

HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG
ĐỀ TÀI KX.04.03/21-25

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**KINH TẾ VIỆT NAM QUA 50 NĂM THỐNG NHẤT XÂY
DỰNG CNXH VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC: MỘT SỐ VẤN ĐỀ
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**



Hà Nội, ngày 21/3/2023

MỤC LỤC

STT		Trang
1.	PHÁT BIỂU ĐỀ DẪN HỘI THẢO <i>PGS.TS Vũ Văn Hà</i>	1
2.	Những đặc điểm kinh tế - xã hội quy định xu hướng phát triển của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH (1960 – 1986) <i>TS Nguyễn Tiến Dũng</i>	5
3.	Một số đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam khi cả nước thống nhất <i>TS. Lý Hoàng Mai</i>	20
4.	Các bước phát triển nhận thức của Đảng về thời kỳ quá độ lên CNXH <i>GS. TS Vũ Văn Hiền</i>	33
5.	Vừa xây dựng kinh tế trung ương, vừa phát triển kinh tế địa phương <i>TS Đinh Đức Sinh</i>	42
6.	Vấn đề kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với đẩy mạnh cải tạo XHCN, củng cố quan hệ sản xuất XHCN trong cả nước khi đổi mới (từ 1975 – 1986) <i>GS. TS Đỗ Thế Tùng</i>	58
7.	Những thành quả xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sau gần 50 năm đất nước thống nhất (1975 – 2022) <i>GS.TS Hoàng Đức Thân</i>	69
8.	Kết hợp kinh tế với quốc phòng 1975 – 1986 <i>Thượng tướng PGS.TS Trần Việt Khoa</i>	102
9.	Khủng hoảng kinh tế-xã hội và những điều chỉnh trong chủ trương xây dựng, phát triển, thống nhất mô hình kinh tế giai đoạn 1975 - 1986 <i>PGS.TS Bùi Nhật Quang</i>	108
10.	Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay. <i>GS. TS Nguyễn Quang Thuần</i>	121
11.	Những điểm nhấn trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam giai đoạn đổi mới (1986 – đến nay) <i>TS. Nguyễn Thị Luyên</i>	131

12.	Điều kiện phát huy vai trò của kinh tế tư nhân trong công cuộc phát triển kinh tế - Xã hội	148
	<i>GS.TS Nguyễn Kế Tuấn</i> <i>TS. Nguyễn Kế Nghĩa</i>	
13.	Kinh tế tư nhân: Động lực phát triển kinh tế Việt Nam	161
	<i>TS. Đinh Thiện Đức</i>	
14.	Vấn đề xây dựng và hoàn thiện quan hệ sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	169
	<i>PGS. TS Đoàn Xuân Thủy</i>	
15.	Thương mại và logistics Việt Nam 35 năm đổi mới – Tình hình và giải pháp phát triển	179
	<i>GS.TS Đặng Đình Đào</i> <i>PGS.TS Nguyễn Thị Diệu Chi</i> <i>TS Đặng Thị Thúy Hồng</i>	
16.	Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	200
	<i>TS. Cao Đức Phát</i>	
17.	Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn mới	212
	<i>PGS. TS Trần Quốc Toàn</i>	
18.	Cải cách thể chế xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN liên chính kiến tạo và hành động để phát triển bền vững: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	234
	<i>TS. Nguyễn Thị Hoàn</i>	
19.	Cải thiện môi trường kinh doanh để phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam	247
	<i>Nguyễn Khánh Chi</i> <i>Bùi Anh Tuấn</i> <i>Vũ Hoàng Nam</i>	
20.	Nhận thức, thực trạng và vấn đề đặt ra đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam	271
	<i>PGS. TS Trần Kim Chung</i>	
	Nhìn lại quá trình phát triển nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa trong thời kỳ đổi mới	289
	<i>GS. TS Ngô Thắng Lợi</i>	
21.	Quy hoạch và phát triển vùng kinh tế: thực trạng và vấn đề	311
	<i>TS. Trần Thị Thu Hương</i>	

22.	Bàn thêm về việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế	329
	<i>PGS. TS Thái Văn Long</i>	
23.	Hội nhập quốc tế của Việt Nam trong hơn 36 năm đổi mới: Một số thành tựu, hạn chế & bất cập và giải pháp nhằm thúc đẩy hội nhập của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 một cách bền vững và hiệu quả	339
	<i>GS.TS Đỗ Đức Bình TS. Nguyễn Thị Thu Thủy</i>	
24.	Quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam	359
	<i>GS.TS. Lê Quốc Hội Ths. Lê Như Quỳnh</i>	
25.	Phát triển bền vững: nhận thức, kết quả và vấn đề đặt ra	378
	<i>PGS. TS Phạm Thị Thanh Bình</i>	
26.	Phát triển kinh tế số ở Việt Nam: một số vấn đề lý luận và thực tiễn	393
	<i>PGS. TS Vũ Văn Hà</i>	
27.	Tương lai tăng trưởng của Việt Nam: số và xanh	404
	<i>PGS. TS Trần Thọ Đạt</i>	
28.	Vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam	418
	<i>PGS. TS Ngô Tuấn Nghĩa</i>	
29.	Về nhận thức và giải quyết các mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: mối quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển	429
	<i>PGS. TS. Nguyễn Văn Thọ PGS. TS. Bùi Thị Lý</i>	
30.	Đảng cộng sản Việt Nam nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong quá trình đổi mới	441
	<i>GS. TS Trần Văn Phòng</i>	
31.	Về nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc ở Việt Nam hiện nay	452
	<i>GS. TS Lê Văn Lợi</i>	
32.	Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường ở Việt Nam thời kỳ đổi mới	462
	<i>TS Nguyễn Mạnh Hùng</i>	

- 33 Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc qua 50 năm thống nhất đi lên CNXH; 475
TS. Lê Thị Thúy
34. Nhận thức và giải quyết mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc 497
Thiếu tướng Nguyễn Bá Dương

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO

“Kinh tế Việt Nam qua 50 năm thống nhất xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học và các đồng chí!

Trước hết thay mặt Ban Tổ chức hội thảo: “Kinh tế Việt Nam qua 50 năm thống nhất xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn” xin được cảm ơn và nhiệt liệt chào mừng các vị khách quý, các vị đại biểu, các nhà khoa học đã tới tham dự Hội thảo hôm nay!

Kính thưa các quý vị, cách đây gần 50 năm, Đại thắng mùa Xuân năm 1975 đã đi vào lịch sử dân tộc Việt Nam như một dấu son chói lọi, một võ công hiển hách, kết thúc oanh liệt cuộc chiến đấu 30 năm giành độc lập tự do, thống nhất đất nước, non sông thu về một mối, đánh dấu bước ngoặt quyết định trong lịch sử dân tộc, đưa đất nước ta bước vào kỷ nguyên độc lập tự do, cả nước đi lên CNXH.

Sau ngày thống nhất đất nước, cả nước dưới sự lãnh đạo của Đảng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam từ đây có một sự thay đổi lớn: Nhiệm vụ chính lúc này là xây dựng và phát triển đất nước. Nhiệm vụ trung tâm của Đảng là vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin và kinh nghiệm của các nước XHCN đi trước vào thực tiễn Việt Nam để đề ra và thực hiện đường lối xây dựng, phát triển đất nước theo con đường XHCN.

Việc hoàn thành thống nhất đất nước đã tạo nên những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy toàn diện sức mạnh phát triển đất nước, tạo điều kiện thuận lợi để cả nước xây dựng, phát triển, đồng thời có những khả năng to lớn để bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới. Nhưng bên cạnh thuận lợi cơ bản đó, công cuộc xây dựng và phát triển đất nước sau khi thống nhất đất nước đã gặp nhiều thách thức, khó khăn, trở ngại to lớn, khó lường. Đó là 2 cuộc chiến tranh biên giới cuối những năm 70; sự khủng hoảng, sụp đổ của các nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô cuối những năm 80, đầu 90; sai lầm chủ quan, giáo điều, nóng vội của Đảng dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài hơn mười năm. Với bản lĩnh chính trị kiên cường được rèn giũa qua các chặng đường cách mạng, Đảng ta đã lần lượt hóa giải các thách thức, kịp thời nhận ra sai lầm

và kiên quyết tiến hành công cuộc đổi mới, từng bước vượt qua khó khăn, đẩy mạnh công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo mục tiêu phấn đấu của Đảng.

Kính thưa các quý vị, các nhà khoa học và các đồng chí!

Qua 50 năm thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế đất nước đã có những thành công cả về lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận đó là đột phá nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhận thức lý luận về các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về các mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế với các lĩnh vực khác, về phát triển nhanh, bền vững... Chính những đổi mới này đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, nhanh chóng đưa Việt Nam từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình. Và như Tổng Bí thư khẳng định: "Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay".

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế vẫn còn những hạn chế, bất cập cả lý luận và thực tiễn. Quá trình đổi mới nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa diễn ra chậm, nhất là nhận thức về bản chất và nguyên tắc vận hành của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nên đã tạo ra sự thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán và những bất cập trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, làm hạn chế chưa huy động tối đa nguồn lực cho phát triển kinh tế.... Về thực tiễn, tăng trưởng kinh tế còn chậm, chưa thực sự bền vững, năng suất lao động còn thấp, khả năng cạnh tranh quốc tế chưa cao. Việc phân bổ các nguồn lực cho phát triển còn dàn trải, lãng phí; vấn đề phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng...

Kính thưa các quý vị!

Với những thành công và hạn chế cả về lý luận và thực tiễn sau nửa thế kỷ xây dựng, phát triển kinh tế đi liền với bảo vệ tổ quốc, trước yêu cầu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề đặt ra hiện nay là: Những phát triển trong lý luận, nhận thức và kết quả thực tiễn xây dựng và phát

triển kinh tế cần được tổng kết một cách hệ thống, những hạn chế, bất cập cần được xác định và tập trung nghiên cứu làm rõ, để xây dựng, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới nói chung, đổi mới phát triển kinh tế nói riêng, đồng thời trực tiếp góp phần xây dựng luận cứ đề xuất các nội dung xây dựng Văn kiện Đại hội XIV của Đảng

Do vậy, tại Hội thảo này, xin đề nghị các quý vị, các nhà khoa học tập trung thảo luận làm rõ những vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, vấn đề mô hình tăng trưởng kinh tế qua 50 năm thống nhất, xây dựng và phát triển đất nước. Cần làm rõ được những thành công và hạn chế của mô hình cũ và bước đổi mới, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển nền kinh tế thị trường; trong nội dung này cần chú ý làm rõ quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường;

Thứ hai, vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cần làm rõ những thành công, hạn chế và vấn đề đặt ra hiện nay với quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Gắn liền với nội dung này, mong các đại biểu tham luận làm rõ chủ trương cũng như kết quả thực hiện phát triển nhanh, bền vững, thời cơ và thách thức với phát triển kinh tế số;

Thứ ba, vấn đề nhận thức lý luận và phát huy trong thực tiễn vai trò các thành phần và khu vực kinh tế (nhà nước, tư nhân, dân doanh), làm rõ kết quả hạn chế, cùng những vấn đề đặt ra;

Thứ tư, vấn đề phân bổ nguồn lực và phân phối thành quả trong phát triển: nhận thức và thực tiễn, vấn đề đặt ra cũng như tác động của nó đến quá trình thúc đẩy tăng trưởng đi liền với tiến bộ, công bằng xã hội;

Thứ năm, vấn đề phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong 50 năm qua. Vấn đề này rất mong các quý vị có cái nhìn toàn diện, biện chứng để thấy rõ những kết quả của các chủ trương chính sách cùng những hạn chế đặt ra trong suốt tiến trình phát triển;

Thứ sáu, vấn đề mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại giai đoạn trước đổi mới và tích cực chủ động hội nhập toàn diện, sâu rộng gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN;

Thứ bảy, vấn đề phát triển kinh tế gắn với xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhận thức lý luận và xử lý mối quan hệ này trong chặng đường 50 năm qua thành công hạn chế ra sao?

Ngoài các vấn đề trên, các quý vị có thể tham luận, phát biểu về bối cảnh phát triển, các nhân tố tác động và các quá trình kinh tế trong 50 năm qua với tinh thần: *khách quan, nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật và với quan điểm lịch sử cụ thể*“ để làm rõ bức tranh chung với kết quả, hạn chế, vấn đề đặt ra trên

cả phương diện lý luận và thực tiễn cùng với những bài học kinh nghiệm. Ban tổ chức hội thảo kỳ vọng và tin tưởng, sự tham gia đóng góp ý kiến, tham luận của các đồng chí sẽ góp phần hiệu quả vào việc tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc qua 50 năm thống nhất, đi lên CNXH; từ đó làm góp phần hoàn thiện cơ bản hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, trong đó có nội dung đổi mới phát triển kinh tế nhằm phục vụ xây dựng các văn kiện Đại hội XIV của Đảng.

Chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp

Kính chúc các quý vị đại biểu, các nhà khoa học, cùng toàn thể các đồng chí sức khỏe, hạnh phúc và thành công

Xin trân trọng cảm ơn

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI QUY ĐỊNH XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TIẾN LÊN CNXH (1960 - 1986)

TS. Nguyễn Tiến Dũng

Để có đủ căn cứ khoa học xây dựng một đường lối phát triển kinh tế đúng đắn trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở nước ta, trước hết phải nhận thức đầy đủ những đặc điểm khách quan của nền kinh tế và tìm ra quy luật vận động của nó do những đặc điểm quy định.

Khi chuyển sang giai đoạn cách mạng XNCH, Đảng ta đã nhiều lần chỉ ra những đặc điểm kinh tế - xã hội của nước ta trong thời kỳ quá độ. Song gần 50 năm qua, cách mạng Việt Nam đã có nhiều biến đổi và các đặc điểm kinh tế - xã hội cũng đã có những thay đổi. Mỗi đặc điểm đều có những thay đổi nhất định, có đặc điểm đã ít nhiều khác trước.

Để tránh chủ quan sai lầm trong việc xác định các mục tiêu, các chủ trương chính sách nhằm nhanh chóng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, làm lành mạnh các quan hệ xã hội, đưa đất nước phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa..., cần phân tích, nhận thức lại cho đúng các đặc điểm kinh tế xã hội của nước ta. Thông qua đó phát hiện ra những vấn đề có tính quy luật, quy định xu thế phát triển của nền kinh tế Việt Nam, đối chiếu với những việc đã làm được và chưa làm được để khẳng định mặt đúng, mặt sai, từ đó rút kinh nghiệm sửa đổi, bổ sung chính sách mới phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, theo Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm 2 miền. Tại Đại hội Đảng lần thứ III, Đảng ta đã xác định miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên CNXH với 3 đặc điểm: từ sản xuất nhỏ tiến thẳng lên CNXH không qua giai đoạn phát triển TBCN; đất nước bị chia làm hai miền; có phe XHCN giúp đỡ.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đất nước đã hoàn toàn độc lập thống nhất và đi lên xây dựng CNXH với những đặc điểm¹:

¹ Phân tích tình hình mọi mặt, Báo cáo đã nêu lên ba đặc điểm lớn của đất nước khi bước vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Một là, sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu: xoá bỏ giai cấp bóc lột, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xây dựng được cơ sở bước đầu của nền sản xuất lớn

Một là, đất nước đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN.

Hai là, tổ quốc đã hòa bình, độc lập thống nhất, cả nước cùng đi lên XHCN với nhiều thuận lợi song còn nhiều khó khăn do hậu quả chiến tranh.

Ba là, cách mạng CNXH ở nước ta tiến hành trong hoàn cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, nhưng cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng trên thế giới còn gay go quyết liệt.

Những đặc điểm này sẽ tác động mạnh mẽ đến quá trình biến đổi cách mạng Việt Nam. Vì vậy, Báo cáo đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là: “Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”.

xã hội chủ nghĩa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Tuy nhiên sản xuất nhỏ vẫn là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế miền Bắc. Miền Nam vừa thoát ra từ một xã hội thuộc địa kiểu mới, kinh tế về cơ bản vẫn còn là sản xuất nhỏ. Vì vậy, nước ta vẫn đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hai là, cả nước hoà bình độc lập, thống nhất đang tiến lên chủ nghĩa xã hội với nhiều thuận lợi cơ bản: tinh thần cách mạng đang lên sau khi giành thắng lợi vĩ đại, nhân dân ta cần cù thông minh, sáng tạo, tha thiết với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có Đảng Cộng sản lãnh đạo, có sự ủng hộ chí tình của các nước xã hội chủ nghĩa và có những điều kiện về lao động, tài nguyên phong phú... Bên cạnh đó cũng gặp nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh và các tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới gây ra.

Ba là, hoàn cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, song cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa cách mạng và phản cách mạng còn diễn ra rất gay go phức tạp. Các thế lực phản cách mạng quốc tế có nhiều âm mưu, hành động tinh vi thâm độc chống phá phong trào cộng sản quốc tế.

Trên cơ sở đường lối chung, Báo cáo vạch ra đường lối kinh tế: “Đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ phân công, hợp tác, tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công – nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh, hạnh phúc”.

Đó là nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp gay go phức tạp nhằm giải quyết vấn đề “ai thắng ai” giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh là quá trình thực hiện kết hợp cải tạo với xây dựng, chính trị với kinh tế, hoà bình với bạo lực, thuyết phục với cưỡng bách, giáo dục với hành chính...

Báo cáo đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế và văn hoá (1976-1980) nhằm 2 mục tiêu vừa cơ bản vừa cấp bách là bảo đảm nhu cầu của đời sống nhân dân, tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Muốn vậy, phải ra sức thực hiện các nhiệm vụ: phát triển vượt bậc về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, giải quyết một cách vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thông dụng, xây dựng thêm nhiều cơ sở mới về công nghiệp nặng, đặc biệt là cơ khí, mở mang giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, đẩy mạnh khoa học kỹ thuật; sử dụng hết lực lượng lao động; hoàn thành cơ bản cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, cải tiến mạnh mẽ công tác thương nghiệp, giá cả, tài chính, ngân hàng; tăng nhanh nguồn xuất khẩu; phát triển giáo dục, văn hoá, y tế, cải cách giáo

duc, đào tạo cán bộ, thanh toán hậu quả của chủ nghĩa thực dân mới; xây dựng một hệ thống mới về quản lý kinh tế trong cả nước.

Như vậy, trước mỗi bước ngoặt của cách mạng, Đảng ta đều sớm chỉ ra được những đặc điểm mới cùng sự tác động của nó. Trong 3 đặc điểm lớn của cách mạng Việt Nam do Đại hội IV xác định, đặc điểm một là đặc điểm cơ bản, quy định toàn bộ nội dung và bước đi của cách mạng XHCN ở nước ta.

Việc khái quát tình hình đất nước bị chia làm hai miền thành một đặc điểm của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954-1975 là hoàn toàn phù hợp. Đây không phải là đặc điểm cơ bản nhưng là đặc điểm chủ yếu trong thời gian bấy giờ. Từ đặc điểm này chúng ta mới có căn cứ để xác định mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, xác định mối quan hệ hữu cơ giữa cách mạng XHCN ở miền Bắc với cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Đặc điểm này không còn nữa khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất. Song nếu từ sự thay đổi ấy mà khái quát tình hình “đất nước đã hòa bình, độc lập, thống nhất” thành một đặc điểm lớn của cách mạng XHCN Việt Nam thời kỳ sau tháng 4/1975 là chưa thật phù hợp. Bởi vì đất nước có hòa bình, độc lập, thống nhất chỉ là điều kiện bình thường để tiến hành ở đó một cuộc cách mạng XHCN. Vì cuộc cách mạng XHCN là xây dựng một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn hình thái kinh tế - xã hội TBCN mà quy luật của xây dựng kinh tế đòi hỏi trước hết phải được tiến hành trong môi trường hòa bình, không có chiến tranh.

Vì thế, chỉ nên coi sự thay đổi này một cột mốc quan trọng mở ra cơ hội mới cho sự phát triển cuộc cách mạng XHCN Việt Nam, nhưng mặt khác lại đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết, thậm chí phải lâu dài để tạo ra sự thống nhất đầy đủ, trọn vẹn trong tâm thế cả dân tộc sau 21 năm chia cắt do chiến tranh.

Về đặc điểm khách quan của cuộc cách mạng XHCN Việt Nam là có phe XHCN ủng hộ, giúp đỡ. Đây là một nhận định đúng để có những chủ trương chính sách đúng đắn, tranh thủ được sự hợp tác, giúp đỡ to lớn về vật chất và tinh thần của các nước cho sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam.

Từ Đại hội V tới Đại hội VI, đặc điểm này đã có nhiều biến đổi sâu sắc, phức tạp, đòi hỏi phải được nhận thức lại một cách toàn diện, kịp thời nhằm

tạo nên sự nhất trí cao để từ đó vạch ra những chủ trương chính sách đối ngoại thích hợp. Sự thay đổi đó thể hiện trên các điểm sau:

- Nhiều nước XHCN đã tan rã và có khuynh hướng phát triển theo con đường TBCN. Một số nước khác đang tiến hành công cuộc đổi mới, sửa chữa sai lầm để tiếp tục tiến lên. Về thực chất các nước này đang làm những cuộc cải cách có tính cách mạng, nhằm thay đổi những nhận thức, quan điểm và việc làm trái, lỗi thời về CNXH, nhằm xây dựng một XHCN với những giá trị đích thực của nó.

Cuộc khủng hoảng của CNXH đã tác động sâu sắc tới cục diện thế giới và ảnh hưởng trực tiếp tới nước ta. Đây là một thử thách cực kỳ to lớn đối với công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam ở thời điểm này. Thế giới giờ đây đang chuyển từ hai cực thành đa cực. Nguồn viện trợ, cho vay từ các nước XHCN đối với nước ta không còn. Kinh tế Việt Nam muốn tồn tại, phát triển cần và có thể hòa nhập vào đời sống kinh tế thế giới. Xét theo khía cạnh này thì đặc điểm “có phe XHCN giúp đỡ” không còn là một đặc điểm có ý nghĩa quy định xu hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Về đặc điểm thứ nhất, tuy đã được phân tích nhiều về nền sản xuất nhỏ ở Việt Nam, nhưng lúc đầu mới chỉ dừng lại ở chỗ chỉ ra những khó khăn do đặc điểm này chi phối, chứ chưa nêu được tính quy định của nó đối với hình thức, bước đi, tốc độ phát triển của cuộc cách mạng, nhất là về nội dung, cơ cấu phát triển nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH.

Ngoài ra trước đây chúng ta chậm thấy một đặc điểm khách quan hết sức quan trọng là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra sôi động trên thế giới từ nửa sau thế kỷ XX này. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã và đang làm thay đổi nhanh chóng diện mạo thế giới, tạo ra những cơ hội, những khả năng to lớn, mà nắm được thì một nước lạc hậu, có thể đuổi kịp các nước tiên tiến trong một thời gian ngắn. Song khả năng này cũng có thể là xa thêm “khoảng cách” giữa các nước chậm phát triển và các nước phát triển. Nước nào biết khai thác những thành tựu mới nhất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại sẽ phát triển nhanh, ngược lại sẽ bị đẩy lùi. Thành tựu phát triển kinh tế của một số nước châu Á trong thời gian qua là một ví dụ về vấn đề này, đồng thời cũng là bài học xem xét khi nghiên cứu nguyên nhân trì trệ, chậm phát triển của kinh tế Việt Nam.

Từ sự phân tích trên và tình hình thế giới hiện nay có thể nêu lên những đặc điểm khách quan, về kinh tế xã hội của nước ta – những đặc điểm quy định nội dung, hình thức, bước đi của cách mạng, đồng thời cũng quy định xu hướng phát triển của nền kinh tế nước ta như sau:

- Nước ta quá độ lên CNXH từ một nước nông nghiệp lạc hậu, vốn là thuộc địa nửa phong kiến, nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ, còn mang nặng tính tự cấp tự túc, chưa qua giai đoạn phát triển TBCN.

- Chúng ta tiến hành công cuộc xây dựng CNXH trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang diễn ra mạnh mẽ, làm thay đổi nhanh chóng diện mạo của thế giới về mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, làm cho xu hướng phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước trong cộng đồng thế giới ngày càng tăng lên. Thế giới trong bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại đã bộc lộ rõ hơn tính đa dạng phức tạp của nó. Đó là một thế giới đa dạng, nhiều vẻ, đầy mâu thuẫn nhưng lại có mối quan hệ qua lại và phụ thuộc nhau. Một thế giới hợp tác và đấu tranh, thống nhất và cạnh tranh đối lập.

Hai đặc điểm này có tác động khác nhau đối với cuộc cách mạng XHCN ở nước ta nhưng giữa chúng lại có mối quan hệ mật thiết.

Đặc điểm thứ nhất quy định lôgic phát triển của bản thân cuộc cách mạng. Lôgic này đòi hỏi không được chủ quan nóng vội mà phải biết kiên trì phát hiện, sử dụng thật tốt các hình thức kinh tế quá độ, phù hợp tính chất trình độ của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên nhận thức đặc điểm này nếu chỉ dừng ở đây thì chưa đủ, chưa thấy hết những khía cạnh quy định của đặc điểm này đối với các chủ trương, chính sách phát triển nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH. Vì thế cần nhận thức sâu hơn đặc điểm này ở một số khía cạnh sau:

Trước hết, đặc điểm này cho thấy chúng ta tiến hành xây dựng CNXH từ điểm xuất phát rất thấp. Những năm qua mặc dù đã có nhiều cố gắng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật... Song cho đến trước đổi mới, nước ta vẫn là một nước mà trình độ kỹ thuật cũng như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội - văn hóa rất lạc hậu, năng suất lao động thấp.

Tuy nhiên không thể từ đây lại coi điểm xuất phát thấp là nguyên nhân dẫn đến tình trạng chậm phát triển, kém hiệu quả của nền kinh tế. Thực ra sự trì trệ của nền kinh tế những 70 - 80 có nguyên nhân chủ yếu là ở mô hình kinh tế mà chúng ta đã áp đặt một cách chủ quan, không phù hợp với đặc điểm khách quan vốn có của nền kinh tế nước ta, khiến nền kinh tế không thể thực hiện được quá trình tiến hóa một cách bình thường. Song điểm xuất phát thấp và kinh tế xã hội cho thấy một trở ngại rất lớn mà chúng ta phải vượt qua trong quá trình đi lên CNXH, đó là sự tồn tại tâm lý tiểu nông còn phổ biến trong xã hội; các loại tư tưởng phi vô sản; những thói quen của người sản xuất nhỏ cùng sự hiểu biết pháp luật và ý thức tôn trọng pháp luật rất thấp của đại đa số nhân dân. Đây cũng là cơ sở kinh tế xã hội tác động không nhỏ tới đội ngũ đảng viên, tới chất lượng lãnh đạo của Đảng; đồng thời là mảnh đất tốt cho sự nảy nở những khuynh hướng chủ quan, giáo điều vừa tả vừa hữu trong xác định chủ trương và tổ chức thực hiện.

Vì vậy, khi đi vào đổi mới, đồng thời với việc nhận thức lại vị trí của kinh tế hàng hóa và việc chuyển nền kinh tế tự cấp tự túc sang kinh tế hàng hóa cho phù hợp đặc điểm xuất phát của nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, chúng ta phải đặc biệt quan tâm đấu tranh, khắc phục, hạn chế những biểu hiện tiêu cực của những tâm lý, tư tưởng, thói quen lạc hậu gắn với nền sản xuất nhỏ, coi trọng việc hình thành thế giới quan của giai cấp vô sản trong nhân dân thông qua từng bước phát triển kinh tế hàng hóa theo định hướng XHCN.

Mặc khác đặc điểm này còn cho thấy trạng thái nền kinh tế nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, là một nền kinh tế còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau, lực lượng sản xuất cũng ở nhiều trình độ khác nhau, từ trình độ kinh tế tự nhiên cho tới trình độ tự động hóa. Song nhìn chung vẫn còn phổ biến là sản xuất nhỏ, lạc hậu. Thực tế trên đây phản ánh quá trình vận động, phát triển vốn có của lực lượng sản xuất ở nước ta, đồng thời nó cũng phù hợp đặc điểm phát triển của lực lượng sản xuất trên thế giới là:

- Phát triển theo hướng đa dạng hóa. Sự phát triển này kéo theo sự biến đổi, phát triển của cả nội dung và hình thức sở hữu.

- Một trình độ mới của lực lượng sản xuất ra đời không hoàn toàn phủ định trình độ cũ của nó, mà chỉ chi phối các yếu tố cũ, trình độ cũ và tính chất cũ.

Như vậy, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế gắn với các hình thức sở hữu khác nhau hiện nay ở nước ta là một vấn đề hết sức tự nhiên, phù hợp quy luật chung và đặc điểm riêng của Việt Nam. *Muốn thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất phải đa dạng hóa các hình thức sở hữu, có chính sách thích hợp để thúc đẩy các thành viên kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh có lợi cho nền kinh tế quốc dân theo hướng tiến lên CNXH.* Chúng ta không thể tùy ý xóa bỏ thành phần này hay thành phần khác, cũng như không thể chủ quan định ra thời hạn tồn tại cho mỗi thành phần kinh tế. Sự thất bại của chính sách “thuần nhất hóa” hình thức sở hữu ở các nước XHCN và sự tồn tại đồng thời nhiều thành phần kinh tế ở các nước phát triển cao là những thực tiễn sinh động.

Việc chuyển nền kinh tế từ tự cấp tự túc với hai hình thức sở hữu chính là nhà nước và tập thể sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhiều hình thức sở hữu khác nhau; việc thừa nhận sự tồn tại của kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ xây dựng CNXH ở Việt Nam là sự đổi mới quan trọng về nhận thức và tư duy kinh tế của Đảng ta về CNXH. Nhưng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần muốn phát huy tác dụng cần phải có những điều kiện nhất định, không thể chủ quan áp đặt.

Trên thực tế, để thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển, các nước đã giải quyết bằng nhiều cách khác nhau, nhưng khái quát lại thì có 2 cách:

- Giải quyết bằng cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ.
- Giải quyết bằng cơ chế thị trường.

Nhưng thực tế cũng đã bác bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ và khẳng định cơ chế thị trường là phù hợp với sự hoạt động của kinh tế hàng hóa. Chúng ta chủ trương sử dụng cơ chế thị trường để phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Song việc chuyển sang cơ chế thị trường từ cơ chế chỉ huy, kế hoạch hóa cao độ trên nền một xã hội vốn là thuộc địa nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua một thời gian khá dài phát triển theo mô hình cứng nhắc, là một công việc cực kỳ khó khăn. Có thể nêu một số khó khăn như sau:

- Trước hết về mặt nhận thức tư tưởng, đó là tính bảo thủ, sức ỳ của những quan niệm, thói quen cũ được hình thành trong thời kỳ bao cấp. Đây là một trở ngại không nhỏ, nhất là những quan niệm, thói quen ấy lại gắn chặt với “những đặc quyền, đặc lợi của một số người gắn bó với cơ chế cũ”¹ Đại hội VI đã đánh giá đó là một nguyên nhân làm chậm việc phát triển và cụ thể hóa đường lối chung và đường lối kinh tế trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ.

- Chúng ta còn thiếu một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước có thể hoạt động phát huy tác dụng.

- Thiếu một đội ngũ cán bộ kinh tế biết làm doanh nghiệp theo cơ chế trên.

Khắc phục những khó khăn trên là nhiệm vụ của chúng ta đồng thời cũng là đòi hỏi khách quan của sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng XHCN do đặc điểm thứ nhất của cách mạng XHCN ở Việt Nam quy định. Dĩ nhiên ta phải khẩn trương khắc phục những khó khăn trên để giải phóng mọi tiềm năng để phát triển lực lượng sản xuất, nhưng cũng phải thấy rằng đây là một công việc không giản đơn để không dao động, giữ vững niềm tin vào sự nghiệp đổi mới.

Trong đặc điểm I còn một mặt có tính lịch sử mà lâu nay chưa được phân tích sâu sắc đầy đủ. Đó là tìm hiểu mối quan hệ giữa nền sản xuất nhỏ với tính chất xã hội thuộc địa nửa phong kiến, để từ đó rút ra những vấn đề có tính quy định do lịch sử để lại đối với sự phát triển của xã hội hiện tại. Để có được kết luận này cần thiết phải phân tích ảnh hưởng của chế độ thuộc địa nửa phong kiến tới sự phát triển của lực lượng sản xuất, phải cắt nghĩa tại sao nền kinh tế Việt Nam lại ở trình độ sản xuất nhỏ kéo dài như vậy và cái gì là trở lực chính kìm hãm sự phát triển của nó.

Chúng ta đều thừa nhận xã hội Việt Nam trước năm 1954 về cơ bản vẫn là xã hội thuộc địa nửa phong kiến với nét đặc trưng là sự câu kết chặt chẽ giữa đế quốc với phong kiến để thống trị, bóc lột nhân dân ta. Song nếu nhận thức chỉ dừng lại ở sự khái quát này thì chưa giải thích được một cách thấu đáo sự trì trệ của nền kinh tế Việt Nam. Bởi vì tính chất xã hội thuộc địa nửa

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB.ST, H, 1987,

phong kiến không phải chỉ riêng ở Việt Nam mà đây là mô hình cai trị chung thực dân Pháp đã áp dụng ở hầu hết các nước thuộc địa. Phải chăng sự khác nhau chính là ở chỗ tính chất thuộc địa đã kết hợp với chế độ phong kiến phát triển không điển hình của Việt Nam – chế độ mà trong đó những cơ sở kinh tế của phương thức sản xuất châu Á vẫn còn đậm nét – làm sản sinh ra một kiểu xã hội thuộc địa nửa phong kiến mang tính Việt Nam, trong đó việc duy trì sự tồn tại của mô hình công xã nông thôn là nét đặc trưng của sự riêng biệt này.

Trước đây Mác đã từng nhận xét: sự không có sở hữu tư nhân về ruộng đất là đặc trưng của chế độ chuyên chế phương Đông. Nhận xét đó hoàn toàn đúng với xã hội phong kiến Việt Nam. Trải qua nhiều thế kỷ, các triều đại phong kiến Việt Nam đều duy trì chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và lấy đó làm cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến. Trong khuôn khổ của chế độ sở hữu công xã, người nông dân không được quyền có sở hữu riêng về ruộng đất. Và đây chính là nguồn gốc kinh tế gây nên sự trì trệ kìm hãm sự phát triển về lực lượng sản xuất đồng thời làm cho nền dân chủ không có điều kiện hình thành phát triển. Bởi vậy nhu cầu dân chủ trong đó trước hết là nhu cầu về ruộng đất cho nông dân là đòi hỏi số một của xã hội Việt Nam trong chế độ phong kiến. Giải quyết được đòi hỏi này mới có thể thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Khi thực dân Pháp xâm lược, đất nước mất độc lập, người dân mất quyền tự do (mặc dù quyền này còn rất hạn chế). Nhu cầu dân chủ của xã hội lại càng tăng lên. Việc duy trì kiểu xã hội thuộc địa nửa phong kiến, trong đó hình thức sở hữu công xã vẫn tồn tại¹ đã đẩy xã hội Việt Nam chìm đắm trong cảnh trì trệ, không lối thoát. Trong xã hội này, nền dân chủ bị bóp nghẹt. Vấn đề dân chủ từ đây gắn bó chặt chẽ với vấn đề dân tộc. Giải phóng dân tộc là tiền đề để giải quyết nhu cầu dân chủ, ngược lại giải quyết tốt vấn đề dân chủ là cơ sở để giữ vững nền độc lập và giữ cho xã hội phát triển lành mạnh. Đảng ta, ngay từ khi mới ra đời do nắm bắt được nhu cầu của xã hội nên đã nhanh chóng nắm được quyền lãnh đạo cách mạng. Cách mạng tháng Tám thành công, một nhà nước kiểu mới, nhà nước dân chủ nhân dân ra đời, mở ra một

¹ Hoàng Bình - Nguyễn Văn Thúc: Một cách tiếp cận duy vật lịch sử về đặc điểm thực trạng KHXH Việt Nam hiện nay. Thực trạng quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất ở Việt Nam hiện nay, Viện Triết học, H, 1990, tr.30.

tiền đề thuận lợi để phát triển nền dân chủ. Do hoàn cảnh lịch sử lúc ấy, những cải cách dân chủ không có điều kiện thực hiện một cách rộng rãi và triệt để. Cách mạng mới đem lại cho người dân một ít quyền dân chủ chính trị và kinh tế. Những thay đổi ít ỏi này do cuộc cách mạng chính trị đem lại không đủ sức phá vỡ cơ sở kinh tế xã hội cũ. Bởi vậy xã hội Việt Nam cho tới trước tháng 7/1954 vẫn là một xã hội, trong đó nhu cầu về dân chủ mà trước hết là quyền tư hữu về ruộng đất của nông dân vẫn là nhu cầu cấp bách, là điều kiện cơ bản để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển cũng như để phá vỡ tận gốc thiết chế xã hội cũ. Cho nên khi cách mạng chuyển sang giai đoạn cách mạng XHCN, để thực hiện nhiệm vụ chuyển nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển của nước ta thành nền kinh tế hiện đại, ở giai đoạn đầu cần đặc biệt quan tâm giải quyết vấn đề dân chủ, trước hết là nền dân chủ về kinh tế, thực hiện việc chia ruộng đất cho nông dân, tôn trọng sở hữu tư nhân, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, đặc biệt là kinh tế hộ gia đình của nông dân, đồng thời từng bước thực hiện dân chủ hóa toàn diện đời sống xã hội. Sở dĩ cần làm như vậy vì kinh tế tư nhân dựa trên sở hữu nhỏ và lao động của chính người chủ giữ một vị trí đặc biệt, nhất là ở giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ. Đây chính là thành phần của sản xuất nhỏ, bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế, chiếm gần 80% dân cư trong nông nghiệp. Nó chính là thành phần quy định đặc trưng kết cấu của nền kinh tế xã hội: nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn là chủ yếu.

Cho nên việc tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển trong thời kỳ quá độ ở nước ta là đáp ứng đòi hỏi phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời đó cũng là con đường phù hợp để chuyển nền kinh tế Việt Nam từ trình độ lạc hậu, chậm phát triển, từng bước trở thành nền kinh tế phát triển hiện đại. Điều này hoàn toàn phù hợp kết luận dưới đây của Mác: “không một xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ”¹.

Đặc điểm thứ nhất, với xu hướng phát triển của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH cũng có những điều kiện và *lợi thế* nhất

¹ C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, Sđd, t. 13, tr. 15 - 16

định để phát triển kinh tế trong nước và tham gia vào nền kinh tế thế giới. Căn cứ vào những số liệu điều tra ta thấy Việt Nam có hai lợi thế để tham gia vào nền kinh tế thế giới là: Nguồn lao động dồi dào; tài nguyên tương đối phong phú, một số loại có trữ lượng khá, có thể khai thác trên quy mô lớn.

Tuy nhiên cần quan niệm rằng lợi thế chỉ là khái niệm tương đối. Thấy được những tiềm năng lợi thế là quan trọng, nhưng quan trọng hơn là phải có những chủ trương, chính sách đúng đắn để khai thác, phát huy thành sức mạnh hiện thực trong đời sống kinh tế - xã hội nước ta ở từng chặng đường nhất định trong quá trình xây dựng nền kinh tế theo định hướng tiến lên CNXH. Kinh nghiệm của một số nước trong vài thập kỷ qua cho thấy tốc độ phát triển không chỉ phụ thuộc vào nhiều hay ít lợi thế mà chủ yếu là cách sử dụng lợi thế sao cho có hiệu quả nhất, đặc biệt là tổ chức, sử dụng tốt lợi thế về lao động có hàm lượng trí tuệ và tay nghề cao khi tham gia hợp tác kinh tế thế giới.

Như vậy phải biết tìm ra lợi thế và dựa vào lợi thế để phát triển là vấn đề có tính nguyên tắc để phát triển kinh tế trong điều kiện có sự phân công hợp tác quốc tế rộng lớn và đa dạng hiện nay. Ở Việt Nam, tính quy định của đặc điểm thứ nhất trong chiến lược phát triển kinh tế là phải triệt để khai thác hai thế mạnh của đất nước là lao động và tài nguyên. Cần đặt hai vấn đề này thành trọng tâm của chương trình phát triển kinh tế xã hội. Trước hết phải có chính sách thích hợp để nâng cao trình độ người lao động về học vấn và tay nghề có khả năng tham gia vào sự phân công lao động quốc tế, tạo thêm công ăn việc làm trong nước, có chính sách đầu tư, gọi vốn hấp dẫn với nước ngoài nhằm đẩy mạnh quy mô, tốc độ, hiệu quả khai thác nguồn tài nguyên của nước ta, trước hết là dầu khí ở thềm lục địa.

Tóm lại, đặc điểm thứ nhất là đặc điểm quy định lôgích phát triển của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH. Xét khái quát, lôgích phát triển này đòi hỏi chúng ta phải biết phát hiện, sử dụng thật tốt các hình thức kinh tế đa dạng; quá độ phù hợp tính chất trình độ lực lượng sản xuất của nước ta hiện nay. Nó đòi hỏi chúng ta phải chuyển sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; phải sử dụng cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước; phải tôn trọng các quy luật của nền kinh tế thị trường; phải triệt để khai thác các lợi thế trên, làm cho nền kinh tế Việt Nam hòa nhập nhanh chóng với nền

kinh tế thế giới. Đó chính là con đường hợp quy luật để đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN.

Về đặc điểm cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại trên thế giới đang mở ra cả cơ hội lẫn thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Với sự ra đời của cuộc cách mạng này, trong vòng gần nửa thế kỷ qua, lực lượng sản xuất của loài người đã có những bước tiến phi thường, làm cho khả năng chinh phục thiên nhiên của loài người tăng lên mạnh mẽ.

Ở thế kỷ 18, một nước cần gần 100 năm để công nghiệp hóa. Đầu thế kỷ 20, là khoảng 30 năm. Trong thập kỷ 70-80 là khoảng 20 năm. Dự đoán trong thập kỷ 90 sẽ là 10 năm (41). Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã đưa loài người bước vào ngưỡng cửa một thời đại mới - thời đại như nhiều nhà khoa học dự báo, đó là thời đại trí tuệ. Đặc trưng bao trùm nhất của thời kỳ mới này là trí tuệ đóng vai trò trung tâm, trong đó năng lượng của nền kinh tế là thông tin (36). Đặc trưng này đang và sẽ làm biến đổi về cơ bản công cụ, phương pháp tổ chức sản xuất về dịch vụ. Với đặc trưng của thời đại mới do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đem lại, có thể cho phép chúng ta đi lên CNXH từ một điểm xuất phát rất thấp, nhưng không nhất thiết phải tuân tự lặp lại những bước đi mà các nước phát triển đã phải trải qua trong quá trình từ lạc hậu tới tiên tiến. Thành tựu kinh tế của các nước mới phát triển như Nam Triều Tiên, Singapo, Đài Loan, Hồng Kông trong mấy thập kỷ qua là những kinh nghiệm tốt cần nghiên cứu, tham khảo.

Bên cạnh việc mở ra cơ hội phát triển cho các nước, đặc điểm trên đồng thời cũng đang làm hạn chế những lợi thế về sức lao động và tài nguyên thiên nhiên. Do kết quả ứng dụng công nghệ mới, hiện nay tỷ lệ chất xám trong giá thành sản phẩm ngày càng tăng lên, ngược lại tỷ lệ sức lao động và nguyên liệu trong giá thành sản phẩm ngày càng tụt xuống. Trong ngành công nghiệp bán dẫn, 70% giá thành sản phẩm là chất xám, trong ngành chế tạo ô tô ở các nước tiên tiến thì sức lao động chỉ chiếm có 20%. Các nước đang phát triển, trước bước tiến phi thường của khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới đang có nguy cơ trở thành “thuộc địa khoa học kỹ thuật” của các nước phát triển.

Ngoài những biến đổi sâu sắc về lực lượng sản xuất, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ còn tạo ra những thay đổi chưa từng có trong các hệ thống, thể chế quốc gia và quốc tế. Chưa bao giờ những khái niệm cũ và tư

duy lý luận thông thường lại nhanh chóng trở thành lạc hậu như hiện nay. Tuy duy lấy chiến tranh quân sự làm chủ thuyết để thôn tính và tự vệ từng tồn tại nhiều thế kỷ, nay trước bước tiến của khoa học và công nghệ đang trở thành lỗi thời. Thế giới đang bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ chiến tranh kinh tế - lấy phát triển, hợp tác và cạnh tranh kinh tế làm chủ thuyết, lại vừa đấu tranh trong điều kiện cùng tồn tại hòa bình¹.

Cảm nhận được bước quá độ sang thời kỳ mới, hầu hết các nước trên thế giới đang có sự điều chỉnh lớn hoặc thay đổi hẳn đường lối, chính sách đối ngoại lẫn đối nội của mình. Xu thế mở cửa đón đầu thời đại đã thay thế cho chính sách đóng cửa, bế quan tỏa cảng. Sự đổ vỡ của Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu có nguyên nhân là do mô hình các nhà nước này không thích ứng được trước những đòi hỏi sâu sắc có tính cách mạng do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đặt ra.

Do có tác động hai mặt như trên, cho nên tính quy định của đặc điểm II đặt ra đối với các nước, đặc biệt với những nước chậm phát triển như Việt Nam, trước hết là nếu muốn nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, khắc phục dần sự thua thiệt chậm phát triển thì phải biết tranh thủ phát huy mạnh mẽ những thành tựu khoa học và công nghệ mới, xem đó là động lực thúc đẩy phát triển nhanh lực lượng sản xuất và công nghiệp hóa đất nước. Mặt khác, cần tìm ra cách tiếp cận mới với thế giới thật sự khách quan khoa học, vừa có tính biện chứng, vừa có tính lịch sử trước những thay đổi của thế giới do cuộc cách mạng này đem lại để lựa chọn những chiến lược phát triển thích hợp, tạo cơ hội cất cánh cho kinh tế Việt Nam.

Chúng ta đã từng đặt vấn đề: cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt, nhưng vì hạn chế bởi cách tiếp cận và thiếu những chính sách hợp lý, đồng bộ nên không biến thành hiện thực được. Kết quả là lực lượng sản xuất, nền kinh tế của ta vẫn đứng ở hàng cuối của thế giới. Cho nên bài học rút ra là cần phải đổi mới quan niệm về vai trò của khoa học công nghệ và trí thức trong sự nghiệp cách mạng XHCN, không để vấn đề này bị dừng lại quá lâu ở nhận thức mà phải có những chủ trương, biện pháp giàu tính hiện thực. Phải biết cách đưa nhận thức đó vào cuộc sống, biến nó thành nguồn động lực to lớn thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển. Nghĩa là chúng ta phải định ra được

¹ Tài liệu thông tin chọn lọc theo địa chỉ của Viện Thông tin khoa học và kỹ thuật Trung ương, N06 - 1990.

chiến lược phát triển khoa học công nghệ phù hợp, phải có chính sách đúng đắn để tiếp nhận, khai thác sử dụng có hiệu quả những thành tựu mới của thế giới về mặt này. Tất nhiên khi đề ra và thực hiện chiến lược phát triển này, cần tính tới đòi hỏi của đặc điểm I. Nghĩa là phải dựa trên những điều kiện và lợi thế vốn có của nước ta để lựa chọn những công nghệ, kỹ thuật phù hợp. Có vậy mới tạo được bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội. Đây chính là nội dung quan trọng của bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại mà Đại hội VI đã tổng kết.

Cách mạng Việt Nam giai đoạn 75-85 đã vận động phát triển với những đặc điểm trên, xu hướng phát triển của nền kinh tế là do hai đặc điểm này quy định. Trong bối cảnh hiện nay, tình hình thế giới và trong nước đã có nhiều thay đổi. Đất nước đã đi qua 36 năm đổi mới và đang trên đà phát triển theo định hướng XHCN và hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

Tuy nhiên, tốc độ phát triển nhanh hay chậm vẫn luôn tùy thuộc vào việc xử lý tốt hay không tốt những mối quan hệ lớn về cả nội dung, hình thức, bước đi phù hợp thực tiễn Việt Nam, xu thế quốc tế, cũng như giải quyết đúng đắn các mối quan hệ giữa chúng trong việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế xã hội, trong việc đề ra các chủ trương chính sách cụ thể, sát hợp.

Thực tiễn nhận thức, giải quyết mối quan hệ giữa các đặc điểm lớn của cách mạng Việt Nam giai đoạn từ Đại hội III tới trước Đại hội VI là một kinh nghiệm thiết thực và bổ ích./.

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM KHI CẢ NƯỚC THỐNG NHẤT

Tóm tắt:

Bài viết phân tích bối cảnh kinh tế xã hội, những cơ hội để phát triển kinh tế khi đất nước thống nhất. Làm rõ những đặc điểm của nền kinh tế khi đi sâu vào mô hình kế hoạch hóa tập trung. Mô tả những tìm tòi, đột phá ở một số địa phương để thoát khỏi những ách tắc của cơ chế cũ, dẫn đến những sửa đổi chính sách của trung ương. Đánh giá những thành công của nền kinh tế trong những năm đầu đổi mới và đề xuất một số định hướng cho tương lai của kinh tế Việt Nam.

Từ khóa: kinh tế khi cả nước thống nhất; kinh tế sau giải phóng; Việt Nam.

1. Bối cảnh kinh tế xã hội sau khi đất nước thống nhất

Năm 1975 đánh dấu sự toàn thắng của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc. Lần đầu tiên sau gần một thế kỷ bị thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đô hộ, giày xéo, nước Việt Nam đã sạch bóng quân thù. Chiến thắng mùa xuân năm 1975 đã mở ra nhiều vận hội để kiến thiết đất nước và phát triển kinh tế.

Sau chiến thắng 30-4-1975, Việt Nam đã trở thành một đất nước thống nhất trong hoà bình, có nhiều điều kiện mới để xây dựng kinh tế của đất nước. Hai miền Bắc, Nam có thể hỗ trợ nhau để nhanh chóng hàn gắn các vết thương chiến tranh và phát triển kinh tế với một tiềm năng rất lớn về tài nguyên, đất đai, lao động... Kinh tế của cả hai miền đều có những thế mạnh riêng. Miền Nam với cơ chế thị trường tương đối phát triển được hình thành trong 20 năm chiến tranh. Các quan hệ hàng hoá, tiền tệ được mở rộng cả trên phạm vi quốc tế, những cơ cấu hạ tầng, những thiết chế tài chính, ngân hàng đã làm cho cả sản xuất và tiêu dùng mang những đặc điểm của một mô hình kinh tế thị trường hiện đại.

Miền Bắc sau 15 năm triển khai đường lối xây dựng và phát triển kinh tế của Đại hội Đảng lần thứ III, các cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế đã được tăng cường. Tổng giá trị tài sản cố định năm 1975 của các ngành sản xuất vật chất đã gấp 5,1 lần năm 1960 (trong đó công nghiệp gấp 4,8 lần; xây dựng gấp 16 lần; nông, lâm nghiệp gấp 7,2 lần; thương nghiệp gấp 6,5 lần; giao thông, bưu điện gấp 2,8 lần). Tổng sản phẩm xã hội năm 1975 gấp trên 2,3 lần năm 1960, thu nhập quốc dân gấp gần 1,9 lần. Năm 1975 so với năm 1960 quỹ tiêu dùng của nhân dân

*TS Lý Hoàng Mai - Viện Kinh tế Việt Nam.

tính bình quân đầu người tăng 70,8%. Thu nhập bình quân đầu người của gia đình xã viên hợp tác xã nông nghiệp tăng 76,8%¹. Đất nước thống nhất giao thương giữa hai miền trở nên thuận lợi, từ miền Bắc những mặt hàng như xăng dầu, nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế đều có thể mở đường vào Nam.

Tuy nhiên chúng ta đã không tận dụng được những cơ hội của lịch sử khi đi sâu vào mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung.

2. Đặc điểm của nền kinh tế trong giai đoạn 1976 - 1980

2.1. Đi sâu vào mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung

Việc hợp tác hoá nông nghiệp ở miền Nam được tiến hành khẩn trương trong thời gian khoảng 3 năm (1977-1980). Cũng như ở miền Bắc việc hợp tác hoá này được kết hợp với cuộc cải tạo công thương nghiệp ở các thành phố bằng cách di chuyển một số tư sản, tiểu chủ, tiểu thương từ thành phố về các vùng kinh tế mới để thành lập các tập đoàn sản xuất và một số nông trường quốc doanh.

Ruộng đất được tập hợp lại để tổ chức canh tác tập thể, sản phẩm được phân chia căn cứ theo mức đóng góp. Máy móc nông nghiệp của nông dân bị trưng mua để thành lập các tập đoàn phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các tập đoàn sản xuất có nghĩa vụ bán sản phẩm của mình cho Nhà nước theo giá kế hoạch thấp hơn rất nhiều giá thị trường. Bù lại, Nhà nước cung cấp vật tư và hàng hóa tiêu dùng cho các tập đoàn sản xuất. Hợp tác hóa nông nghiệp đã không phù hợp với tình hình thực tế ở miền Nam, không ít hợp tác xã vừa mới ra đời đã bị tan vỡ.

Cũng như miền Bắc miền Nam thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh nhằm xoá bỏ chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xoá bỏ [bóc lột TBCN](#) và xoá bỏ [giai cấp tư sản](#).

Thực hiện chủ trương này, công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành bằng hình thức quốc hữu hóa và chuyển thành xí nghiệp quốc doanh. Sau đợt cải tạo đã có 1.354 xí nghiệp quốc doanh với 130.000 công nhân, có 498 xí nghiệp công tư hợp doanh với 13.000 công nhân. Xí nghiệp hợp tác, gia công đặt hàng có 1.600 cơ sở với trên 70.000 công nhân. Công cuộc cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam được hoàn thành vào năm 1978².

¹ Trần Hoàng Kim (1996), *Kinh tế Việt Nam : Chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nhà xuất bản Thống kê 1996, tr. 53.

² Lý Hoàng Mai (2012), *Giáo trình Kinh tế Việt Nam*, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, tr 201.

Bên cạnh đó, từ những năm 1977-1978, toàn bộ biên giới phía Tây Nam của Tổ Quốc đã bị quân Pôn Pốt của Khor me đồ đánh phá ác liệt trên quy mô lớn. Cùng lúc đó cũng xảy ra chiến tranh biên giới phía Bắc đã gây ra những thiệt hại đáng kể cho các nguồn lực của đất nước, những mầm mống của một cuộc khủng hoảng thiếu đã xuất hiện.

2.2. Khủng hoảng thiếu và ách tắc những năm 1978 – 1979

Trong công nghiệp, sản xuất trong nước không đủ cho tiêu dùng. Từ năm 1978 cho đến năm 1979, hầu hết các xí nghiệp sản xuất công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải đều nằm trong tình trạng hoạt động không hết nửa công suất do thiếu nguyên nhiên vật liệu, lao động thiếu việc làm.

Nông nghiệp thiếu giống, thiếu phân bón, thuốc trừ sâu... và các vật tư thiết yếu khác. Khi nhà nước không cung cấp đủ những thứ đó cho các hợp tác xã, thì nhà nước cũng không thể ép buộc nông dân phải bán đủ số nông sản quy định trong kế hoạch. Nhà nước cũng không thể mua với giá quá thấp theo quy định của mình, khi nông dân phải mua phân lớn các hàng hoá cần thiết cho sản xuất và đời sống ở ngoài thị trường tự do với giá cao. Đó là lý do làm cho sản xuất nông nghiệp không giảm sút nhiều, nhưng số lượng nông sản mà nhà nước mua được của nông dân thì giảm sút rất mạnh.

Trên thị trường hàng hoá tiêu dùng khan hiếm ở nguồn cung. Ngay cả các nhu yếu phẩm bán theo tem phiếu cho nhân dân, mậu dịch quốc doanh cũng không có đủ để cung cấp theo đúng hạn kì. Thời kì này người dân phải ăn lúa mì nhập khẩu của Liên Xô thay cho tiêu chuẩn gạo. Nhà nước không những thiếu hàng hoá mà còn thiếu tiền một cách nghiêm trọng. Không có tiền để mua nông sản và do đó không có lương thực cung cấp cho cán bộ và nhân dân. Không có tiền để trả lương cho công nhân viên chức, nhiều cơ quan "nợ" lương của cán bộ từ 2 đến 3 năm. Năm 1979 là năm đầu tiên mức tăng trưởng của kinh tế là âm: GDP giảm 1,7%, thu nhập quốc dân giảm 2%. Đất nước rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế toàn diện. Tất cả 22 chỉ tiêu kinh tế đặt ra trong kế hoạch 5 năm (1976-1980) đều không đạt được. Năm 1980, sản lượng lương thực là 14,4 triệu tấn, đạt 68,5% chỉ tiêu kế hoạch, sản lượng điện là 3680 triệu kWh đạt 73,6%, sản xuất 62,5 nghìn tấn thép đạt 25%, xi măng sản xuất 641 nghìn tấn đạt 25%, phân bón hóa học là 367 nghìn tấn đạt 28%... Thu nhập quốc dân sản xuất chỉ tăng bình quân 0,4%/năm trong khi kế hoạch đặt ra là 13% đến 14%. Trong khi đó lạm phát lại

gia tăng, từ năm 1976 chỉ số giá tiêu dùng luôn tăng ở mức hai con số so với năm trước, năm 1978 tăng 10% đến 1979 tăng lên 19,4% và năm 1980 tăng cao nhất 25,2%¹.

Bảng 1: Mức tăng trưởng kinh tế trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 (%)

Năm	Tổng sản phẩm xã hội	Thu nhập quốc dân
1977	4,4	2,8
1978	4,0	2,3
1979	-1,7	-2,0
1980	-1,0	-1,4

Nguồn: Trần Hoàng Kim (1996), *Kinh tế Việt Nam – chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nhà xuất bản Thống kê, tr. 73.

2.3. Những tìm tòi cải cách ở các địa phương

Cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế ở tất cả các ngành từ nông nghiệp cho đến công nghiệp, thương nghiệp... vào những năm cuối của kế hoạch 5 năm đã làm bộc lộ rõ những khuyết tật của nền kinh tế chỉ huy.

Trong khi chờ nhà nước đổi mới cơ chế chính sách, các địa phương và các xí nghiệp đã tìm ra những hướng đi mới để vượt ra khỏi ách tắc của cơ chế cũ bằng cách "phá rào". Những cuộc phá rào ở Việt Nam không hề nhằm chống lại CNXH mà chỉ nhằm giải quyết những ách tắc do cơ chế cũ gây ra. Nó đã đạt được những kết quả tích cực trong kinh tế. Những kết quả đó đến lượt nó lại tác động vào tư duy kinh tế của nhiều nhà lãnh đạo, làm cho họ từng bước và từng bước nhận thấy cần và có thể chọn một hướng đi khác trước. Đó là cơ sở để hình thành những quyết định có tính chất đột phá về quan điểm tại Hội nghị Trung ương lần

¹ Trần Văn Thọ (2020), *Kinh tế Việt Nam 1955- 2000 tính toán mới, phân tích mới*, Nhà xuất bản thống kê, tr 140.

thứ 6 năm 1979 và sau đó là sự cải cách toàn diện về kinh tế tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 cùng hàng loạt các biện pháp sau đó.

Có rất nhiều mũi đột phá đã diễn ra, trong đó có hai mũi đột phá tiêu biểu là thực hiện khoán trong nông nghiệp của Vĩnh Phúc, cải cách giá của Công ty lương thực TP. Hồ Chí Minh và An Giang.

Khoán trong nông nghiệp ở Vĩnh Phúc được thực hiện từ năm 1966 đến năm 1968. Nội dung chính của chủ trương khoán này là: thực hiện chế độ ba khoán: khoán việc cho nhóm, cho lao động và cho hộ. Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc đã ban hành Nghị quyết số 68 về một số vấn đề quản lý lao động nông nghiệp trong HTX nông nghiệp để thực hiện chủ trương này.

Khoán trong nông nghiệp đã được tiến hành khảo sát và làm thí điểm ở HTX Thôn Thượng, huyện Vĩnh Tường và sau đó mở rộng ra 12 HTX thuộc các vùng khác nhau trong tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả là chỉ trong 2 vụ lúa của năm 1967, tổng sản lượng lương thực tăng 4.000 tấn, có 2 huyện, 46 xã và 160 HTX (bằng 70% số HTX) đạt năng suất bình quân từ 5-7 tấn/ha trong cuộc vận động “5 tấn thóc, 2 con lợn và 1 lao động/1 ha” của toàn quốc lúc đó. Nhiều địa phương trên cả nước đã đến học tập kinh nghiệm của Vĩnh Phúc. Tuy nhiên khoán hộ lúc đó là trái với hướng dẫn của Trung ương. Sau 2 năm tiến hành, kể từ tháng 12/1968, chủ trương khoán hộ của Vĩnh Phúc đã bị chấn chỉnh. Ông Kim Ngọc, và một số cán bộ tỉnh Vĩnh Phúc bị kiểm điểm. Sau này việc khoán hộ của ông Kim Ngọc đã được một số vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước quan tâm và xem xét nghiêm túc. Nó là tiền đề cho sự ra đời của Chỉ thị 100, ông Kim Ngọc được truy tặng Huân chương Độc Lập hạng Nhất năm 1995.

Trong cải cách về giá có Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh An Giang đã tăng giá thu mua để hoàn thành kế hoạch đặt ra.

Trước cảnh thành phố thiếu lương thực từ năm 1978 đến năm 1979 Thành uỷ đã đồng ý để Giám đốc Công ty lương thực TP.HCM bà Ba Thi "phá rào" cả về giá lẫn cơ chế, xuống thẳng An Giang mua lương thực sát với giá thị trường, đem về bán cho nhân dân thành phố theo giá "đảm bảo kinh doanh" không lấy lãi. Nhà nước chỉ đạo thu mua với giá là 0,52đ/kg, giá mà nông dân đồng ý bán cho công ty lương thực là 2,5 đ/kg, thấp hơn giá thị trường khoảng 25-30%¹. Kết quả

¹ Lý Hoàng Mai (2012), Giáo trình Kinh tế Việt Nam, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, tr 206.

là Công ty TP.HCM đã mua đủ được lương thực để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người hơn 3 triệu người dân lúc đó chấm dứt việc phải ăn hạt bo bo thay gạo.

Tại An Giang khi còn phải mua lương thực theo giá chỉ đạo, mỗi năm tỉnh chỉ mua được trên 50 ngàn tấn, bằng hơn một nửa mức kế hoạch. An Giang đã phá rào mua theo giá thỏa thuận và đạt được vượt mức kế hoạch đặt ra. Năm 1980 mức kế hoạch là 100 ngàn tấn, tỉnh đã huy động được 162 ngàn tấn, dư thừa 10 triệu đồng nộp ngân sách tỉnh do bán vật tư cho nông dân theo giá thỏa thuận (Đặng Phong, 2008)¹.

2.4. Sửa đổi chính sách ở trung ương

Tất cả những cuộc phá rào ở các địa phương kể trên đã dẫn tới những sự thay đổi đầu tiên về tư duy kinh tế và đường lối kinh tế ở Trung ương. Thông báo số 10-TB/TU ngày 18/5/1979 của Bộ Chính trị về việc khẩn cấp điều chỉnh một số chỉ tiêu và biện pháp kinh tế của 2 năm cuối của Kế hoạch 5 năm (1976-1980) được coi là sự "bùng tỉnh" đầu tiên về quan điểm kinh tế. Thông báo số 10 nhận định: "*Nếu chúng ta không nhận định đầy đủ và sâu sắc tình hình, từ đó mà có những cố gắng đúng hướng và đúng mức, thì tình hình có thể còn nghiêm trọng và khó khăn hơn. Vì vậy, phải có những biện pháp thiết thực và cấp bách để ngăn chặn xu hướng đi xuống của tình hình*"².

Sự chuyển biến về tư duy tiếp theo được đánh dấu bởi Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 9 năm 1979. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã ra bản nghị quyết rất quan trọng về tình hình kinh tế trong giai đoạn mới, trong đó khẳng định chủ trương phải bung ra, cởi trói cho sản xuất. Hội nghị đã khẳng định: "*Tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá sự đúng đắn của các chính sách lưu thông, phân phối là tăng năng suất lao động, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân*"³. Từ những thay đổi về quan điểm, Hội nghị Trung ương 6 đã đi đến một chủ trương rất mới như: Cho phép các cơ sở sản xuất gắn với thị trường trong việc tìm kiếm nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Các đơn vị sản xuất có thể liên doanh, liên kết với nhau để giải quyết những nhu cầu của sản xuất và đời sống.

¹ Đặng Phong (2008), *Tư duy kinh tế Việt Nam chặng đường gian nan và ngoằn ngoèo 1975 – 1989*, Nhà xuất bản tri thức, tr 181.

² Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40. Nxb Chính trị Quốc gia. 2005, tr. 155.

³ Công báo, 1980, tr.58-59.

Có thể nói Hội nghị Trung ương lần thứ 6 năm 1979 là dấu mốc đầu tiên của những chuyển biến theo hướng đổi mới ở Việt Nam, bởi nó không chỉ cho phép “bung ra” và “cởi trói cho sản xuất”, mà còn là sự “bung ra” và “cởi trói” cho cả tư duy và đường lối kinh tế. Đó chính là sự “mở đường” cho sự sửa đổi một loạt các chính sách sau này.

Một năm sau, năm 1980 từ những kết quả mà khoán nông nghiệp ở Đồ Sơn đem lại. Ban bí thư ra thông báo số 22 ngày 21/10/1980 về việc cho phép các tỉnh được thực hiện khoán trong nông nghiệp. Từ đây nông nghiệp đã được hợp pháp hoá khoán, mô hình khoán Đồ Sơn được đem phổ biến rộng rãi cho các hợp tác xã nông nghiệp trong cả nước.

Đến ngày 13 tháng 1 năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 100, chỉ thị cho phép thực hiện khoán nói chung trong nông nghiệp, chính thức hóa cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và cá nhân người nông dân. Nông dân nhận khoán với hợp tác xã, được chủ động mọi khâu của quá trình sản xuất trên mảnh đất họ nhận và được hưởng phần lớn sản lượng vượt khoán.

Trong công nghiệp, ngày 21 tháng 1 năm 1981, Chính phủ ban hành Quyết định 25/CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh với nhiều nội dung trong đó nổi bật nhất là chế độ ba kế hoạch (kế hoạch đối với Trung ương, kế hoạch liên doanh liên kết và kế hoạch tự tổ chức sản xuất theo thị trường). Chế độ 3 kế hoạch đã mở ra một hướng đi mới, mà thực tế thì các xí nghiệp đã từng áp dụng 2-3 năm trước đó.

Trong phân phối lưu thông, xuất phát từ những tư tưởng chủ đạo từ Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị từ năm 1980, đến tháng 5 năm 1981, Bộ Chính trị ra tiếp Chỉ thị 109/BCT, cụ thể hoá Nghị quyết 26, quyết định tiến hành cải cách toàn bộ hệ thống giá. Thực hiện Chỉ thị 109/BCT, Chính phủ đã ra Quyết định số 220-CP (ngày 29 tháng 5 năm 1981) quy định nâng toàn bộ mặt bằng giá mới cao gấp 10-15 lần mặt bằng giá cũ.

Ngày 5 tháng 7 năm 1981, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 145/QĐ - TTg ban hành hệ thống giá bán buôn vật tư mới. Ngày 26 tháng 9 năm 1981, ban hành chính sách mới về giá thu mua nông sản. Đó chính là cuộc cải cách giá lần thứ nhất, hướng theo giá thị trường.

Trong hoạt động ngoại thương, ngày 7/2/1980 Chính Phủ ra Nghị định 40/NĐ- CP về việc quy định một số chính sách và biện pháp khuyến khích phát triển hàng xuất khẩu. Từ chỗ chỉ có một vài doanh nghiệp lớn thuộc Bộ Ngoại thương độc quyền xuất nhập khẩu trong Nghị định này nhà nước đã cho phép một số doanh nghiệp quốc doanh thuộc các tỉnh, thành phố trọng điểm và các bộ khác ngoài Bộ Ngoại thương lúc bấy giờ được quyền xuất nhập khẩu, cho phép các địa phương được quyền thực hiện các hoạt động ngoại thương trong phạm vi hẹp.

Nhờ những biện pháp, chính sách kinh tế kể trên, đời sống kinh tế đã khắc phục được khó khăn và đã có những khởi sắc ban đầu.

Chỉ thị 100 đã mang lại “bộ mặt mới” cho các hoạt động nông nghiệp. Sản xuất lương thực các năm sau đó mỗi năm tăng gần 1 triệu tấn, năm 1985 đạt mức 15,875 triệu tấn. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định và tăng dần. Chăn nuôi bò thịt phát triển mạnh, năm 1985 đạt 2.598 nghìn con, tăng hơn năm 1980 là 933 nghìn con. Công nghiệp cũng có những khởi sắc, khi giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1985 tăng 54,3% so với năm 1980¹.

Tiếp theo những khởi sắc về kinh tế, Việt Nam đã thực hiện đổi mới toàn diện tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12 năm 1986). Nội dung quan trọng của đường lối đổi mới kinh tế ở Việt Nam được Đại hội nhất trí thông qua và đưa vào Nghị quyết là: thực hành dân chủ hóa đời sống kinh tế. Chuyển cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Thừa nhận nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần. Chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng nền kinh tế mở, đa phương hóa quan hệ và đa dạng hóa hình thức. Đại hội cũng đã đề ra 3 chương trình kinh tế lớn là: Chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu.

Trong nông nghiệp: ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10 về đổi mới quản lý trong nông nghiệp (thường gọi là khoán 10), đây là bước tiến xa hơn nữa so với “khoán 100” năm 1981. Các hộ nông dân được coi là những đơn vị kinh tế tự chủ. Nó cho phép người nông dân làm chủ hoàn toàn công việc sản xuất của họ, và chỉ phải nộp thuế cho Nhà nước theo luật định.

¹ Trần Văn Thọ (2020), *Kinh tế Việt Nam 1955- 2000 tính toán mới, phân tích mới*, Nhà xuất bản thống kê, tr 141-142.

Trong công nghiệp, Quyết định 217/HĐBT được Hội đồng bộ trưởng ban hành ngày 14/11/1987 đã trao quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh. Theo đó, các doanh nghiệp Nhà nước chỉ còn phải nộp thuế cho Nhà nước thay vì phải thực hiện một loạt các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh như trước đây. Nhằm tạo môi trường pháp lý cho thành phần kinh tế tư nhân phát triển, ngày 9/3/1988, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27-NĐ về kinh tế tư doanh và số 29-NĐ về kinh tế gia đình, cho phép tư nhân được quyền tổ chức kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

Cùng với việc xác lập những hành lang pháp lý cho các thành phần kinh tế phát triển, từ 1989 Chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp kinh tế mạnh ở tầm vĩ mô: xóa bỏ trợ cấp ngân sách cho sản xuất và tiêu dùng; nâng lãi suất tín dụng lên cao hơn mức lạm phát (Quyết định của Thủ tướng Đỗ Mười ngày 10/5/1989 về việc nâng lãi suất tiền gửi ngân hàng lên 13%/ tháng, nhờ đó đã cắt được cơn sốt “kinh hoàng” của lạm phát vào thời điểm này); thực hiện một tỷ giá thống nhất thay cho hệ thống nhiều tỷ giá hối đoái, nâng tỷ giá hối đoái chính thức từ 900 VNĐ/ USD lên 5000 VNĐ/ USD- ngang với mức của thị trường tự do lúc đó.

Đầu năm 1989 nhà nước đã xóa bỏ toàn bộ hệ thống giá cung cấp đối với hàng hoá bán lẻ theo định lượng. Về giá vật tư và cước phí vận tải, Nhà nước cũng tiến hành điều chỉnh vào năm 1987, nâng giá vật tư lên 8,3 lần so với mức giá cung ứng vật tư năm 1985 và tạm thời duy trì chính sách hai giá đối với một số vật tư quan trọng. Từ ngày 1/1/1990 đã thực hiện một giá kinh doanh đối với tất cả các loại hàng hoá, xóa bỏ chế độ bao cấp qua giá vật tư, tức là đã căn bản hoàn thành quá trình chuyển hệ thống giá do nhà nước quy định sang cơ chế giá thị trường có sự quản lý của nhà nước.

3. Nhìn lại thành tựu của những năm đầu đổi mới

Những chính sách phù hợp đã dẫn đến hiệu quả tốt cho nền kinh tế, Việt Nam thoát ra khỏi khủng hoảng, kinh tế được phục hồi và dần đi tới ổn định và tăng trưởng. Nếu như năm 1980 tốc độ tăng trưởng kinh tế là -1,4%, đến năm 1988 đã thoát khỏi tăng trưởng âm, GDP tăng 6,01%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1986-1990 tăng bình quân 4,44%/năm. Kết quả lớn nhất mà Việt Nam đạt được trong thời kỳ này là cơn sốt kinh hoàng của lạm phát (774,7% năm 1986) đã được cắt bỏ. Báo cáo của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP)

tháng 12 năm 1990 đã đánh giá: “*Các biện pháp ổn định tài chính và tiền tệ mà chính phủ áp dụng để chống lạm phát đã thành công một cách phi thường trong năm 1989*”¹.

Đến năm 1989 (chỉ 1 năm sau khi thực hiện khoán 10) nước ta đã giải quyết căn bản về vấn đề lương thực, lần đầu tiên sau nhiều năm thiếu đói Việt Nam đã xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo. Việt Nam đã nhanh chóng chuyển đổi từ một nước thiếu đói phải nhập khẩu lương thực triền miên sang một nước có an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo. Sản lượng lương thực đã tăng từ 12,265 triệu tấn (năm 1978) lên 21,5 triệu tấn vào năm 1989.

Cũng trong năm 1989 kim ngạch xuất khẩu tăng 87,4% so với năm 1988, gần bằng mức tăng cả 15 năm từ 1960 đến 1975. Năm 1990 lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu đã vượt được mốc 2 tỷ Đô la và Rúp, tăng 23,5 lần so với năm 1989 và gấp hơn 2 lần so với năm 1988. Nếu như giai đoạn 1955- 1975 có lúc giá trị xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu tới gần 12 lần, thời kỳ 1960- 1975 khoảng cách là 1/7, đến năm 1986 xuống còn 1/2,6 và đến 1990 giảm còn 1/1,36, tỷ xuất giữa xuất khẩu và nhập khẩu đang dần đi đến cân bằng trong cán cân thương mại².

Con đường đổi mới kinh tế của Việt Nam là con đường của những lộ trình và những sự chuyển đổi. Nó bắt nguồn từ những yếu tố bên trong và những yếu tố bên ngoài của thực tiễn kinh tế. Và điều có tính chất quyết định là trong tư duy của các nhà lãnh đạo Việt Nam đã có những nhận thức đúng và đánh giá đúng được sự thay đổi của thực tiễn kinh tế để đi đến những quyết định đúng đắn: lựa chọn con đường đổi mới toàn diện.

Trên con đường đổi mới của mình Việt Nam đã thực hiện những sự chuyển đổi mang tính chất quyết định nó bắt nguồn từ những thay đổi trong nhận thức và tư duy kinh tế của các nhà lãnh đạo Việt Nam. Những sự chín dần trong nhận thức, những sự đồng thuận bắt nguồn từ những “đột phá” nhỏ lẻ ở cấp dưới dẫn tới thống nhất toàn diện trong việc đổi mới chính sách của cấp trên. Điều này đã giúp cho công cuộc đổi mới kinh tế giữ được ổn định và ngày càng đạt được những kết quả tích cực.

¹ Võ Đại Lực (2001), *Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới tháng 4/2001, tr 34.

² Lý Hoàng Mai (2004), *Cơ chế ngoại thương trước và sau thời kỳ đổi mới*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, tháng 12/2004, tr 50.

4. Một số định hướng cho tương lai

Từ một trong những nước nghèo nhất trên thế giới Việt Nam đã vươn lên trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986 - 1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4%, thì giai đoạn 1991 - 1995, tăng trưởng GDP bình quân đã tăng lên 8,2%/năm, riêng giai đoạn 2016 - 2019 đạt mức bình quân 6,8%. Đặc biệt, trong năm 2020, trong khi phần lớn các nước có mức tăng trưởng âm hoặc suy thoái do tác động của đại dịch COVID-19, kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng 2,91%, góp phần làm cho GDP trong 5 năm (2016 - 2020) tăng trung bình 5,9%/năm, Việt Nam thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới. Quy mô nền kinh tế được nâng lên, nếu như năm 1989 mới đạt 6,3 tỷ USD thì đến năm 2020 đã đạt khoảng 343 tỷ USD (Đặng Quang Định, 2021).

Những thành công qua 35 năm đổi mới kinh tế là động lực để Việt Nam tiếp tục cố gắng và vững tin bước trên con đường đi đến CNXH với những lý tưởng tốt đẹp mà nước ta đã lựa chọn.

Tuy nhiên, trước sự phát triển rất cao về lực lượng sản xuất của CNTB đã đặt ra những thách thức cho Việt Nam – một quốc gia có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên CNXH.

Năng suất là lao động là thước đo về sự phát của một hình thái kinh tế xã hội này so với một hình thái kinh tế xã hội khác tuy nhiên việc tăng năng suất lao động của Việt Nam chưa đủ nhanh để có thể thu hẹp khoảng cách với các quốc gia khác. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam năm 2020 là 5,4%, một mức khá cao khi so sánh với các quốc gia trong khu vực, nhưng năng suất lao động của Việt Nam đạt 117,9 triệu đồng – tương đương 5.081 đô-la tính trên mỗi lao động, theo giá hiện hành năm 2020. Mức này thấp hơn 1,5 lần so với Philippines, 4 lần so với Malaysia, 1,6 lần so với Trung Quốc và 10 lần so với Singapore. Việt Nam cũng tụt hậu khoảng 40 năm so với Malaysia và 10 năm so với Thái Lan.

Cơ cấu ngành theo GDP của Việt Nam vẫn còn lạc hậu so với mức trung bình của nhóm nước thu nhập trung bình thấp. Năm 2020, tỷ trọng dịch vụ chiếm 41,6% GDP so với 49% GDP của nhóm nước thu nhập trung bình thấp. Tỷ trọng lao động nông nghiệp khoảng 44% so với 40% của nhóm nước thu nhập trung bình thấp (Tô Trung Thành, 2021).

Để vượt qua những thách thức tụt hậu này Việt Nam cần tiếp tục đổi mới thể chế theo các hướng sau:

Thứ nhất, chủ động hội nhập nhưng vẫn phải chú trọng phát triển nội lực của nền kinh tế bằng việc đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, có chính sách khuyến khích các ngành công nghệ trong nước phát triển.

Thứ hai, tận dụng giao thương để thúc đẩy tăng trưởng, tận dụng các lợi thế có được từ các FTA thế hệ mới để tham gia sâu hơn vào quá trình phân công lao động quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ bằng việc tăng cường liên kết, phát triển kinh tế số và ứng dụng công nghệ cao vào quá trình sản xuất.

Thứ ba, xây dựng thể chế để thúc đẩy sự phát triển của thị trường khoa học công nghệ theo hướng hội nhập và nâng cao năng suất lao động. Phát huy lợi thế so sánh khi khai thác thị trường quốc tế. Thiết lập cơ chế để nâng cao năng lực học hỏi, truyền bá tri thức về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao những điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tài liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 40. Nxb Chính trị Quốc gia. 2005, tr. 155.

2. Lý Hoàng Mai (2004), *Cơ chế ngoại thương trước và sau thời kỳ đổi mới*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế, tháng 12/2004
3. Lý Hoàng Mai (2012), *Giáo trình Kinh tế Việt Nam*, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, tr 201.
4. Trần Hoàng Kim (1996), *Kinh tế Việt Nam – chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nhà xuất bản Thống kê.
5. Trần Văn Thọ (2020), *Kinh tế Việt Nam 1955- 2000 tính toán mới, phân tích mới*, Nhà xuất bản thống kê,
6. Võ Đại Lực (2001), *Kinh tế Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới tháng 4/2001.
7. Tô Trung Thành (2021), *Điểm sáng kinh tế và nổi quan ngại về chất lượng tăng trưởng*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, <https://www.neu.edu.vn/vi/thong-tin-kinh-te/diem-sang-kinh-te-va-noi-quan-ngai-ve-chat-luong-tang-truong>, truy cập ngày 26/5/2022.
8. Đặng Quang Định (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/823673/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-o-viet-nam.aspx>, truy cập ngày 26/5/2022
9. Đặng Phong (2008), *Tư duy kinh tế Việt Nam chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975 – 1989*, Nhà xuất bản tri thức, tr 181.

CÁC BƯỚC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

GS. TS. Vũ Văn Hiến

I. Nhận thức chung về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Cần phải nhấn mạnh rằng, quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là quá độ từ một xã hội dựa trên chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, áp bức, bóc lột, bất công lên một xã hội tiên bộ hơn, tốt đẹp hơn, văn minh hơn. Chủ nghĩa xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là chủ nghĩa xã hội theo mô hình cũ, mà là chủ nghĩa xã hội đã được đổi mới, là chủ nghĩa xã hội thực sự khoa học. Đó là một xã hội ở nấc thang cao hơn chủ nghĩa tư bản, tiếp sau chủ nghĩa tư bản, phát triển hơn chủ nghĩa tư bản về lực lượng sản xuất, về năng suất lao động, về dân chủ. Nó thừa kế tất cả những giá trị tích cực trong chủ nghĩa tư bản và nhân lên trong xã hội mới.

Là thời đại quá độ, có nghĩa trong thời đại này có sự tồn tại đan xen giữa cái cũ và cái mới, giữa những cái định hình và cái chưa định hình, tức là mới định hướng. Cái cũ đã tỏ ra lỗi thời, đã đến giới hạn tồn tại của mình (tuy giới hạn đó rất khó xác định rạch ròi), nó bất lực trước những vấn đề nan giải do thời đại đặt ra. Còn cái mới đang hình thành, đang trong quá trình ra đời, nó chưa vững chắc, chưa hoàn thiện, thậm chí có lúc chòng chành, nghiêng ngả, trải qua nhiều thời kỳ tự “lột xác” để tìm ra những hình thức mới nhằm thể hiện đúng bản chất của mình hơn.

Là thời đại quá độ, có nghĩa đây là thời kỳ chuyển tiếp, chuyển biến sâu sắc về mọi mặt của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, tư tưởng. Trong thời đại này không tránh khỏi diễn ra những cuộc khủng hoảng, những đổ vỡ, những chấn động sâu sắc, tuy nhiên sự quá độ theo xu hướng tiến lên vẫn diễn ra.

Tuy nhiên, trong khi vẫn khẳng định thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên CNXH trên thế giới, chúng ta cần có sự đổi mới về nhận thức trên vấn đề này so với trước đây (kể cả so với các bản tuyên bố Mátxcova năm 1957, 1960 và 1980).

Lý tưởng xã hội chủ nghĩa là lý tưởng về một xã hội mà trong đó con người được giải phóng, được phát triển toàn diện, xã hội không còn có áp bức, bóc lột, bất công.

Đó là lý tưởng mà C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã xây dựng trên cơ sở nghiên cứu quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Chính tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã mở ra cho chúng ta, trong bối cảnh hiện nay, tầm nhìn mới về tính đa dạng của con đường đi lên CNXH không chỉ như các kinh nghiệm đã có.

Chúng ta biết rằng tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã có một lịch sử rất lâu dài trong sự phát triển của tư tưởng nhân loại. Từ xa xưa ngay trong thời kỳ cổ đại ở phương Đông và phương Tây, con người đã mơ ước đến một xã hội công bằng, bình đẳng, không có áp bức và bóc lột. Mơ ước đó đã phát triển trong lý luận của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng mà tiêu biểu là Saint-Simon, Charles Fourier, Robert Owen, lý tưởng xã hội chủ nghĩa không phải là phát hiện của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n mà đã có trước các ông. Công lao của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n là đã thừa kế, phát triển, xây dựng, luận chứng lý tưởng riêng của giai cấp công nhân mà là lý tưởng chung của nhân loại không chỉ trong quá khứ mà ngay cả hiện nay. Sự xem xét toàn bộ lịch sử phát triển của nhân loại cũng như tình hình thế giới hiện nay cho phép chúng ta khẳng định điều đó.

Song để thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa, có nhiều con đường khác nhau tùy thuộc vào điều kiện thời đại và đặc điểm dân tộc. Chính V.I.Lê-nin đã từng dự báo như vậy. Các dân tộc đã và đang tìm những con đường khác nhau để thực hiện lý tưởng đó. Do vậy, không thể có một mô hình rập khuôn, duy nhất về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội thích hợp cho mọi quốc gia và mọi dân tộc. Ở đây, cường điệu cái chung, cái phổ biến cũng sai lầm không kém việc cường điệu cái riêng, cái đặc thù. C.Mác dựa trên sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn của nó đã rút ra tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội cũng như phương thức thực hiện nó thông qua cách mạng vô sản, đồng thời nêu ra một sự báo khoa học về chủ nghĩa xã hội tương lai. Do chưa có thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội nên C.Mác chưa thể xây dựng một hệ thống lý luận hoàn chỉnh về chủ nghĩa xã hội. Những phác thảo của C.Mác về chủ nghĩa xã hội nhiều nét mang tính chất dự báo và chỉ trên đại thể thôi. Chính về sau này, dựa trên thực tiễn Cách mạng tháng Mười Nga và kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Nga, V.I.Lê-nin đã có sự

bổ sung, phát triển lý luận của C.Mác về chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP).

Như vậy, phải coi quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội là một quan điểm động, không ngừng tiến hóa, phát triển chứ không phải chết cứng, bất biến, giáo điều. Chính do không phát triển được lý luận về chủ nghĩa xã hội để kịp thời giải đáp những vấn đề thực tiễn đặt ra là một trong những nguyên nhân cơ bản sâu xa làm cho chủ nghĩa xã hội hiện thực bị khủng hoảng và đi tới sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu chứ không chỉ giản đơn là do đế quốc phá hoại hoặc giản đơn là do hiểu sai và làm sai chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

II. Nhận thức của Đảng ta về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

2.1. Nhận thức trước năm 1991

Trong các văn kiện của Đảng, khi nhận định về thời kỳ quá độ, Đảng ta thường cụ thể hóa bằng các nội dung, tính chất của thời đại một cách cụ thể là bối cảnh tình hình thế giới.

Ngay từ năm 1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí Bí thư thứ nhất Lê Duẩn trình bày tại Đại hội, Đảng ta đã nhận định: “chúng ta đang sống trong một thời đại vĩ đại chưa từng có trong lịch sử loài người. Đó là thời đại mà nội dung cơ bản là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, thời đại mà chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới và đã giành được ưu thế rõ rệt trên trường quốc tế, thời đại mà lực lượng xã hội chủ nghĩa, độc lập dân tộc, dân chủ và hòa bình đã mạnh hơn lực lượng của chủ nghĩa đế quốc, thời đại mà phong trào cách mạng trên thế giới phát triển vô cùng mạnh mẽ và chủ nghĩa đế quốc đang trên đà diệt vong không thể cứu vãn được”¹.

2.2. Nhận thức trong Cương lĩnh 1991

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.21, tr. 612-613.

Đại hội lần thứ VII năm 1991 của Đảng đã thông qua “Chương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”, trong đó chỉ rõ: “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc gay go, phức tạp của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Chủ nghĩa xã hội hiện đứng trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử”¹. Cụm từ “trong giai đoạn hiện nay của thời đại” có hàm ý là thời đại chung vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, song trong giai đoạn hiện nay thì cuộc đấu tranh rất gay go, phức tạp.

2.3. Quá trình nhận thức từ sau Chương lĩnh 1991 đến Chương lĩnh 2011

Nhận thức của Đảng ta luôn có tính nhất quán và xuyên suốt. Mặc dù thế giới có nhiều đổi thay, năm 1991 Liên Xô tan rã, gây nên một sự chấn động lớn không chỉ trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, mà toàn bộ tình hình thế giới. Phong trào cộng sản và công nhân thế giới lâm vào thoái trào. Các học giả phương Tây ra sức công kích học thuyết Mác – Lê-nin và con đường phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Họ còn đưa ra dự báo về sự kết thúc của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản sẽ sớm diễn ra. Sự hoang mang, dao động diễn ra ngay trong đội ngũ những người cộng sản. Mặc dù vậy, Đảng ta vẫn nhận thức một cách kiên định và đúng đắn về thời đại, đặc biệt đã rất mềm dẻo và thực tế trong việc nêu bật đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại; khẳng định tình hình thế giới tuy diễn biến phức tạp, các nước xã hội chủ nghĩa còn lại gặp nhiều khó khăn nhưng nhất định sẽ đứng vững và phát triển.

2.4. Nhận thức trong Chương lĩnh 2011

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.314.

Các Đại hội IX và Đại hội X của Đảng, trong các văn kiện của Đại hội không đề cập đến thời đại, mà chỉ đưa ra những nhận định về tình hình thế giới. Tới Đại hội XI năm 2011, “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)” đã được thông qua, trong đó có đoạn viết: “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nhất định có bước tiến triển. Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”¹.

Nhận thức về thời đại và thế giới đương đại của Đảng ta không phải “nhất thành, bất biến” mà có sự điều chỉnh theo dòng thời cuộc. Trên cơ sở tiếp thu khách quan có chọn lọc những nhận thức và cách tiếp cận mới về thời đại, Đảng ta phát triển lý luận, cụ thể hóa những vấn đề của giai đoạn hiện nay của thời đại. Đó là việc nêu bật đặc điểm nổi bật của từng thời kỳ, thời gian 5 hoặc 10 năm. Những nhận định của Đảng ta về đặc điểm nổi bật của thế giới về chính trị, kinh tế, xã hội, về những vấn đề toàn cầu và những xu hướng vận động của thế giới luôn có sự chuẩn xác.

III. Nhận thức mới về thời kỳ quá độ lên CNXH

Đối với nước ta, thời kỳ quá độ là thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đảng ta xác định “*bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học và công nghệ, để*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.69

phát triển như lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”¹. Phân tích sâu sắc hơn về vấn đề này, trong tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, Giáo sư, Tiến sĩ, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng xác định: “Nói bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua chế độ áp bức, bất công, bóc lột tư bản chủ nghĩa; bỏ qua những thói hư, tật xấu, những thiết chế, thể chế chính trị không phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải bỏ qua cả những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản. Đương nhiên, việc kế thừa những thành tựu này phải có sự chọn lọc trên quan điểm khoa học, phát triển”².

Luận cứ về việc tại sao chúng ta không lựa chọn mà lại bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa được Tổng Bí thư Đảng ta khẳng định rất sáng tỏ: “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên nhân phẩm con người. Chúng ta cần sự phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công; “cá lớn nuốt cá bé”, vì lợi ích vị kỷ của một số cá nhân và các nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn và hủy hoại môi trường. Và, chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 21.

² Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2022, tr. 25.

không phải chỉ cho một số giàu có”¹. Thật là một áng hùng văn lay động lòng người!

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa mang tính đặc thù, chưa có tiền lệ trong lịch sử nên đối với nước ta, đây là chặng đường cách mạng đầy khó khăn, thách thức. Những thách thức đó là: *Thứ nhất*, chúng ta tiến bước cùng nhân loại nhưng lại ở điểm xuất phát thấp, từ một xã hội đang phát triển với nền sản xuất nhỏ manh mún, lạc hậu. *Thứ hai*, đất nước trải qua các cuộc chiến tranh tàn khốc, giành được những thắng lợi vẻ vang nhưng phải gánh chịu những tổn thất nặng nề về nhân lực, vật lực, về cơ sở hạ tầng kinh tế nên phải hàn gắn và xây dựng lại. *Thứ ba*, trong những thập niên vừa qua thế giới có nhiều biến động phức tạp khôn lường, đặc biệt là sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu nên cũng bị mất đi sự giúp đỡ tích cực, nhiều mặt của anh em bạn bè trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Đây không chỉ là sự hẫng hụt về vật chất mà còn là sự tác động tiêu cực về tinh thần, tư tưởng. *Thứ tư*, nước ta bị các thế lực thù địch bao vây, cấm vận trong những năm đầu thời kỳ đổi mới và cho tới nay cũng luôn phải đấu tranh với các thế lực thù địch để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ chế độ xã hội mà chúng ta đang xây dựng.

Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: *“Càng đi sâu vào thực tiễn, Đảng ta càng nhận thức được rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì nó phải tạo sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất rất thấp, lại trải qua mấy chục năm chiến tranh, hậu quả rất nặng nề; các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại nên lại càng khó khăn, phức tạp, nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình*

¹. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr. 25.

thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới”¹.

Quá trình hình thành, phát triển nhận thức về quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là những phát kiến sáng tạo. Nhận thức lý luận và thực tiễn về quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong điều kiện đã có hệ thống xã hội chủ nghĩa là hai lần sáng tạo. Đối với Việt Nam hiện nay, chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong điều kiện kinh tế xã hội trong nước còn lạc hậu, yếu kém, thế giới diễn biến phức tạp, nhất là sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu đòi hỏi sự sáng tạo gấp nhiều lần. Hàng loạt các vấn đề về nhận thức và vô vàn những khó khăn phức tạp trong thực tiễn đặt ra để giải đáp câu hỏi lớn: Những nội dung và những nhiệm vụ chủ yếu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là gì?

Trình bày một cách khái quát lại rất sâu sắc, dễ hiểu, không chỉ nêu rõ nội dung và những nhiệm vụ chủ yếu mà cả phương pháp giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng xác định: *“Trong thời kỳ quá độ, các nhân tố xã hội chủ nghĩa được hình thành, xác lập và phát triển đan xen, cạnh tranh với các nhân tố phi xã hội chủ nghĩa, gồm cả các nhân tố tư bản chủ nghĩa trên một số lĩnh vực. Sự đan xen, cạnh tranh ngày càng phức tạp và quyết liệt trong điều kiện cơ chế thị trường và mở cửa, hội nhập quốc tế. Bên cạnh các mặt thành tựu, tích cực, sẽ luôn có những mặt tiêu cực, thách thức cần được xem xét một cách tỉnh táo và xử lý một cách kịp thời, hiệu quả. Đó là cuộc đấu tranh rất gay go, gian khổ, đòi hỏi phải có tầm nhìn mới, bản lĩnh mới và sức sáng tạo mới. Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố đó ngày càng chi phối, áp*

¹. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr. 25.

đảo và chiến thắng. Thành công hay thất bại là phụ thuộc trước hết vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”¹./.

¹. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr. 35 - 36.

VỪA XÂY DỰNG KINH TẾ TRUNG ƯƠNG, VỪA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

TS. Đinh Đức Sinh

1. VỀ KHÁI NIỆM KINH TẾ TRUNG ƯƠNG - KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Cách mạng Tháng Tám đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, nay là nước Cộng hòa XHCN Việt Nam với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Trong những khoảng thời gian này, Việt Nam đã không chỉ viết lên những trang sử oai hùng cho dân tộc Việt, mà còn cống hiến cho thế giới những độc đáo của mình trong phát triển của một quốc gia. Đó là một Đảng Cộng sản với chỉ 15 tuổi đã lãnh đạo nhân dân giành được chính quyền từ một nước phong kiến, nửa thuộc địa. Đó là một quốc gia đã đi đầu trong phong trào Giải phóng dân tộc. Đó là một đất nước trong cộng đồng XHCN đã đứng vững trước sự sụp đổ của hệ thống này ở Liên Xô và toàn Đông Âu, đã đang trở thành Người Bạn tin cậy của tất cả các quốc gia trên thế giới.

Trong kinh tế, Việt Nam đã thành công xây dựng nền kinh tế phục vụ chiến tranh giải phóng của mình với Miền Bắc làm hậu phương lớn và vững chắc cho tiền tuyến khốc liệt Miền Nam, đặc biệt giai đoạn 1959-1975. Sau thống nhất đất nước, Việt Nam đã sáng tạo một thể chế kinh tế quá độ trong giai đoạn 1975-1985 để hòa nhập sự phát triển của cả hai miền Bắc-Nam với những khác biệt quá lớn từ lịch sử và sự tàn phá không tưởng tượng nổi của chiến tranh xâm lược. Đặc biệt, Việt Nam là quốc gia duy nhất trên thế giới đã lựa chọn xóa bỏ phương thức Kế hoạch hóa-tập trung-quan liêu-bao cấp, sáng lập phương thức nền Kinh tế thị trường theo định hướng XHCN trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay. Cuộc lựa chọn lịch sử này đã thử thách bản lĩnh và trí tuệ Việt Nam, nhưng một lần nữa Việt Nam lại đang cống hiến cho nhân loại một phương thức hiện thực về Dân giàu-Nước mạnh-Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trong đó mô hình cơ cấu Kinh tế nhiều thành phần đã và đang thay thế cơ cấu Kinh tế trung ương-Kinh tế địa phương (KTTW-KTDP).

Khái niệm về KTTW bắt nguồn từ khái niệm về Kinh tế quốc doanh, đó là “hình thức sở hữu toàn dân, giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển ưu tiên” – Điều 12 Hiến pháp năm 1959. Do vai trò này, các đơn vị Kinh tế quốc doanh quan trọng nhất được giao cho các cơ

quan nhà nước ở trung ương trực tiếp quản lý và điều hành, được gọi là KTTW. Trong đó ở hàng đầu là các tổ chức Ngân hàng nhà nước, Kho bạc nhà nước, các nhà máy công nghiệp nặng (như điện lực, khai thác và chế biến khoáng sản, cơ khí, hóa chất, xi măng...), các nhà máy công nghiệp nhẹ (như dệt, may mặc, chế biến gỗ-giấy-lâm sản, chế biến lương thực-thực phẩm...), các nông lâm trường và một số tổ chức kinh tế nhà nước khác (như in ấn, phát thanh, điện ảnh...). Tới năm 1965, khu vực Kinh tế quốc doanh đã được tạo dựng và có tới hàng ngàn doanh nghiệp và tổ chức hoạt động trên khắp các địa bàn lãnh thổ ở Miền Bắc. Tỷ trọng của khu vực này trong nền kinh tế những năm 60 còn thấp, nhưng cao dần trong những năm 70, 80 của thế kỷ trước.

Khác với KTTW như trên đây, KTĐP không chỉ là kinh tế quốc doanh, mà còn là kinh tế gia đình, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể-tiểu chủ, kinh tế tư sản dân tộc chưa cải tạo và đã cải tạo thành kinh tế công-tư hợp doanh do chính quyền nhà nước cấp tỉnh quản lý.

Từ năm 1965, cuộc chiến xâm lược của Mỹ bắt đầu mở rộng ra Miền Bắc. Kinh tế quốc doanh buộc phải được tổ chức lại cho thích hợp. Theo đó, hàng loạt nhà máy, xí nghiệp và các tổ chức thuộc các Bộ/Ngành đã phải di chuyển, sơ tán tới các địa điểm, khu vực, lãnh thổ an toàn. Cuộc di chuyển và sơ tán này đã là tiền đề để nhà nước tiến hành phân cấp quản lý kinh tế, trước hết là phân cấp giữa Trung ương với cấp Tỉnh (bao gồm cả các thành phố trực thuộc trung ương). Theo đó, bên cạnh những doanh nghiệp nhà nước có qui mô lớn do các Bộ/Ngành ở trung ương thành lập và trực tiếp quản lý, điều hành, thì chính quyền cấp tỉnh cũng được trao quyền thành lập, quản lý và điều hành trực tiếp nhiều loại doanh nghiệp quốc doanh với qui mô vừa và nhỏ, nhất là trong lĩnh vực vận tải, thương mại, sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng thiết yếu, sửa chữa cơ kim khí. Do đòi hỏi tự cung tự cấp ngày càng cao tại các địa bàn cấp tỉnh theo qui mô và cường độ mở rộng cuộc xâm chiếm của Mỹ ra Miền Bắc, loại hình kinh tế hợp tác xã trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, thương mại đã được hình thành và phát triển nhanh chóng tại khắp các tỉnh. Tổng thể các loại hình doanh nghiệp có quan hệ mật thiết theo địa bàn từng tỉnh này tạo thành một tổng thể kinh tế có thể và cần phải Kế hoạch hóa hoạt động và phát triển, gọi là KTĐP. Trong giai đoạn 10 năm (1965-1975), KTĐP đã đạt phát triển tới đỉnh điểm. Và đây là thời điểm để Hội đồng chính phủ (Chính phủ hội đó) ban hành

Nghị định 24 CP ngày 2 tháng 2 năm 1976 về “Nhiệm vụ, quyền hạn, và trách nhiệm của chính quyền nhà nước cấp tỉnh trong lĩnh vực quản lý kinh tế”.

Nghị định 24/1976 có 9 chương với 25 điều, gồm:

Chương 1. Những qui định chung (từ Điều 1 đến Điều 6).

Chương 2. Qui hoạch và kế hoạch (từ Điều 7 đến Điều 8).

Chương 3. Quản lý các ngành sản xuất (từ Điều 9 đến Điều 12).

Chương 4. Quản lý tài chính, ngân hàng và giá cả (từ Điều 13 đến Điều 16).

Chương 5. Quản lý lao động và tiền lương, đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật (từ Điều 17 đến Điều 19).

Chương 6. Quản lý cung ứng vật tư và quản lý thương nghiệp (từ Điều 20 đến 21).

Chương 7. Quản lý khoa học và kỹ thuật (Điều 22).

Chương 8. Quản lý đời sống của dân cư trong tỉnh (Điều 23).

Chương 9. Quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ (từ Điều 24 đến Điều 25).

Toàn bộ nội dung của Nghị định trên đều nhất quán rằng: Nền kinh tế quốc dân là một thể thống nhất; Cần phải thực hiện nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ; Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chung về quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh được qui định đối với: (a) Tổng thể kinh tế trên lãnh thổ tỉnh; (b) Kinh tế do cấp tỉnh quản lý; (c) Các cơ sở kinh tế do các Bộ trực tiếp quản lý; (d) Các mặt hoạt động khác.

Như vậy, cho tới Nghị định 24 CP/1976, chẳng những thuật ngữ KTTW chưa ra đời, mà KTĐP cũng chưa xuất hiện mặc dù đã có những thực thể cụ thể, giữ vai trò chủ lực trong nền kinh tế Miền Bắc và trong từng địa bàn cấp tỉnh. Cặp khái niệm KTTW-KTĐP chỉ xuất hiện khi đất nước bắt đầu đi vào thời kỳ Tiến nhanh, Tiến mạnh, Tiến vững chắc lên Chủ nghĩa xã hội (CNXH) với dấu mốc lịch sử là Đại hội Đảng lần thứ IV cuối năm 1976.

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1946 đến năm 1976, là một Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng; về mặt kinh tế, là một Việt Nam với nền nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, đứng vào tốp cuối trong bảng xếp hạng toàn cầu. Nền kinh tế đó thiên về tự cung tự cấp trong từng gia đình, làng bản, xã huyện, độ vươn xa nhất về mặt sản xuất hàng hóa và thị trường cũng mới chỉ đạt

tới địa bàn cấp tỉnh. Với cấp độ đó, nền kinh tế mới chỉ được tích tụ, tập trung trong phạm vi tỉnh mà từ Đại hội Đảng lần thứ IV (tháng 12/1976) được gọi là KTĐP để phân biệt với KTTW bao gồm những doanh nghiệp quốc doanh trong nền sản xuất lớn XHCN với thị trường cả nước, vươn ra thế giới mà Việt Nam dự định sẽ có trong tương lai.

Quá trình phát triển nền kinh tế Việt Nam trong 69 năm qua (1954-2023), thì 21 năm (1954-1975) là giai đoạn của nền kinh tế cấp tỉnh nhưng chưa được gọi là KTĐP, riêng trong ngành công nghiệp thì đã phân định có Công nghiệp trung ương và Công nghiệp địa phương; Giai đoạn 16 năm (1976-1992) thì thuật ngữ KTTW-KTĐP đã xuất hiện trong Hiến pháp năm 1980, nhưng KTTW chỉ mới manh nha hình thành trên thực tiễn; Giai đoạn 31 năm (1992-2023) KTTW-KTĐP không còn trên các văn kiện của Đảng và Nhà nước, thay vào đó là nền Kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (trong Hiến pháp năm 1992).

2. KTTW-KTĐP TRONG THỜI HIỆU HIẾN PHÁP NĂM 1959 (1959-1980).

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng năm 1954, Nhà nước của dân-do dân-vì dân của Việt Nam bắt tay ngay vào việc mở rộng và quyết liệt thực hiện cuộc Cải cách ruộng đất với mục tiêu “Người cày có ruộng”. Cuộc cải cách này kể cả thành công về đường lối và có sai lầm về chỉ đạo đã dẫn đến bản Hiến pháp năm 1959 về thể chế Kinh tế-Chính trị-xã hội Việt Nam sau Hiến pháp khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946. Hiến pháp này được dẫn dắt bởi các nghị quyết được chuẩn bị trình ra Đại hội Đảng lần thứ III năm 1960.

Tại chương về “Chế độ kinh tế và xã hội” gồm 13 điều (từ Điều 9 đến Điều 21), không phải là vô tình, Hiến pháp năm 1959 đã dành tới 10 điều để hiến định về Quyền sở hữu. Đây là những nội dung hoàn toàn mới trong lịch sử Việt Nam, trở thành những căn cứ chủ yếu để Việt Nam xây dựng, phát triển kinh tế xã hội từ năm 1959 kéo dài tới 16 năm sau. Từ những đặc điểm chủ quan và khách quan của cuộc chiến tranh giải phóng, có thể nói, những năm 1959-1975 là thời kỳ Việt Nam phát triển nền kinh tế theo mô hình Kinh tế cấp tỉnh mà từ Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976 gọi là KTĐP.

Điều 11 qui định “Ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của

Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của hợp tác xã tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của người lao động riêng lẻ, và hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc”. Điều 12 ghi rõ “Các hầm mỏ, sông ngòi, và những rừng cây, đất hoang, tài nguyên khác mà pháp luật qui định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân”. Tại Điều 14, 15, 16, 18, Nhà nước tuyên bố bảo hộ “quyền sở hữu về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của nông dân”, “quyền sở hữu tư liệu sản xuất của những người làm nghề thủ công và những người lao động riêng lẻ khác”, “quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của nhà tư sản dân tộc”, “quyền sở hữu của công dân về của cải, thu nhập hợp pháp, của để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác”, “quyền thừa kế tài sản tư hữu của công dân”. Điều nghiêm cấm duy nhất về quyền sở hữu được qui định trong Hiến pháp năm 1959 là “nghiêm cấm việc lợi dụng tài sản tư hữu làm rối loạn sinh hoạt kinh tế của xã hội, phá hoại kế hoạch kinh tế Nhà nước”. Điều cam kết duy nhất của Hiến pháp năm 1959 về sở hữu là “Chỉ khi nào cần thiết vì lợi ích chung, Nhà nước mới trưng mua, hoặc trưng dụng, trưng thu có bồi thường thích đáng các tư liệu sản xuất ở thành thị và nông thôn, trong phạm vi và điều kiện cho phép”.

Cùng với những hiến định đúng đắn, kịp thời khác, thể chế về các hình thức sở hữu của Hiến pháp năm 1959 đã đặt nền tảng cho công cuộc xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân Việt Nam với phương thức thích hợp, linh hoạt. Trước năm 1960, Việt Nam chỉ làm Kế hoạch từng năm (KH năm 1956, và KH năm 1957), sau đó làm kế hoạch Khôi phục kinh tế 3 năm (1958-1960). Đến cuối năm 1960, trong cơ cấu Công-Nông nghiệp của nền kinh tế thì 60% thuộc về nông nghiệp, 40% thuộc về công nghiệp (trong đó chủ yếu là Tiểu thủ công nghiệp). Trong công nghiệp, cả nước có 672 xí nghiệp quốc doanh thì trên 70% thuộc công nghiệp địa phương; Phần còn lại là các xí nghiệp công nghiệp trực thuộc các Bộ/Ngành ở trung ương. Phân biệt đầu tiên của Việt Nam về KTTW-KTDP chính là từ sự xuất hiện của Công nghiệp địa phương trên thực tiễn này.

Sau Đại hội III, trong Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) Việt Nam chủ trương xây dựng nền kinh tế quốc dân có quan hệ sản xuất XHCN với hai hình thức Sở hữu toàn dân và Sở hữu tập thể chiếm ưu thế tuyệt đối. Từ đây, Việt Nam tuyên bố chính thức bước vào thời kỳ quá độ tiến lên CNXH với nền sản xuất lớn XHCN, trong đó không chỉ phát triển Công nghiệp địa phương mà rộng ra là phát triển KTDP; Đồng thời không chỉ xây dựng Công nghiệp trung ương

mà rộng ra là KTTW. Tuy nhiên, kế hoạch này đã phải chuyển hướng do cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đã mở rộng ra toàn Miền Bắc.

Năm 1975, sự nghiệp giải phóng Miền Nam được hoàn thành, đất nước thu về một mối mở ra kỷ nguyên cả nước đi vào thời kỳ quá độ tiến lên CNXH với Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980). Nhưng cuộc chiến tranh Biên giới phía Nam và cuộc chiến tranh Biên giới phía Bắc do kẻ thù mới của cách mạng Việt Nam phát động đã khiến kế hoạch này phải chuyển hướng cho phù hợp, trong đó KTĐP được đẩy mạnh phát triển toàn diện, còn xây dựng KTTW đã phải tạm thời dừng hoãn lại.

3. KTTW- KTĐP TRONG THỜI HIỆU 12 NĂM CỦA HIẾN PHÁP NĂM 1980

Hiến pháp năm 1980 là hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất, cụ thể hóa những lý tưởng, hoài bão của cách mạng về một nước Việt Nam Tiến nhanh, Tiến mạnh, Tiến vững chắc lên CNXH. Đây là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên CNXH trong phạm vi cả nước, mà quốc hiệu đã được đổi từ Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa thành Cộng hòa XHCN Việt Nam từ ngày 2/7/1976. Hiến pháp này được thực thi 12 năm, từ 1980 đến 1992.

Về chế độ kinh tế, Điều 15 ghi rõ “Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam từ một xã hội mà nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển Tư bản chủ nghĩa, xây dựng một xã hội có kinh tế công-nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc”.

Điều 16 chủ trương “Nhà nước ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ trong cả nước thành một cơ cấu công-nông nghiệp, vừa xây dựng KTTW vừa phát triển KTĐP, kết hợp KTTW với KTĐP trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với thiết lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN, kết hợp kinh tế với quốc phòng; Tăng cường quan hệ hợp tác, tương trợ với các nước anh em trong cộng đồng XHCN theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế XHCN, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi”.

Điều 18 tuyên bố “Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng, cải tạo các thành phần kinh tế phi XHCN, thiết lập và củng cố chế

độ sở hữu XHCN về tư liệu sản xuất nhằm thực hiện một nền kinh tế quốc dân chủ yếu có hai thành phần: thành phần kinh tế quốc doanh thuộc sở hữu toàn dân và thành phần kinh tế hợp tác xã thuộc sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân và được ưu tiên phát triển”.

Điều 34 qui định “Nhà nước tổ chức nền sản xuất xã hội theo hướng sản xuất lớn XHCN; áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ và nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ”.

Có thể nói lịch sử kinh tế Việt Nam từ năm 1946 đến 1979 là lịch sử phát triển từ thấp đến đỉnh điểm của mô hình KTĐP, được sáng tạo và hoàn thiện trong suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và những kẻ thù mới của cách mạng Việt Nam. KTĐP đã đóng góp xứng đáng vào thành công của sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước; tạo ra tiền đề để đến năm 1980 hình thành mô hình KTTW. Từ mốc lịch sử này, Việt Nam tiếp tục sáng tạo mô hình vừa phát triển KTĐP, vừa xây dựng KTTW như đã được hiến định trong Hiến pháp năm 1980. Phát triển KTĐP là phát triển một thực thể kinh tế đã và đang có từ năm 1946; Xây dựng KTTW là bắt đầu hình thành một thực thể kinh tế mới, đã có mầm mống trong nền kinh tế từ vài ba thập kỷ trước.

Để thực hiện Hiến pháp năm 1980, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch 5 năm lần thứ ba về phát triển kinh tế-xã hội (1981-1985) trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Kế hoạch này đã đi vào lịch sử về nhiều phương diện, trong đó nổi lên là mô hình Xây dựng KTTW trong mối quan hệ hai chân với phát triển KTĐP. Trong kế hoạch này, Nghị định 24 CP/1976 về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của chính quyền nhà nước cấp tỉnh được vận hành cao độ để phát triển KTĐP lên một tầm cao mới sau năm 1980.

Tuy nhiên, xây dựng KTTW đã vấp phải những sai lầm, nóng vội về chủ trương, về chính sách, về cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, đồng thời lại bị những trở ngại từ hai cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và Tây Nam nên kế hoạch này triển khai không được bao nhiêu. Nền kinh tế với hai chân KTTW- KTĐP trong Kế hoạch 5 năm lần thứ ba coi như chỉ đi được một chân, rơi vào khủng hoảng, lạm phát tăng cao, đạt tới đỉnh điểm 774% vào năm 1986. Như giọt nước làm tràn ly, cuộc khủng hoảng này đã thúc đẩy Việt Nam khởi

động công cuộc Đổi Mới tại Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 với tư tưởng Đổi Mới hay là Chết.

Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1986-1990) được ban hành ngay sau khi công cuộc Đổi Mới được khởi động, trong đó lần đầu tiên thực hiện đường lối, chủ trương về chuyển nền kinh tế Kế hoạch hóa tập trung-quan liêu-bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Việc xây dựng KTTW một lần nữa bị chững lại bởi chưa có sẵn mô hình để triển khai, phải tiếp tục tìm tòi. Khó khăn càng chồng chất bởi kế hoạch này lại rơi đúng vào thời kỳ khủng hoảng của hệ thống XHCN, dẫn đến sụp đổ của Liên xô và các nước XHCN Đông Âu. Nền kinh tế Việt Nam trong khi rất cần có KTTW, nhưng vẫn chưa xây dựng được. Công cuộc Đổi Mới cần có hiến pháp mới thay thế Hiến pháp năm 1980, nhưng phải tới năm 1992 hiến pháp của thời kỳ Đổi Mới mới được ban hành.

4. THAY THẾ KTTW-KTĐP TRONG THỜI HIỆU HIẾN PHÁP NĂM 1992

Loại bỏ đi những nóng vội, sai lầm trong thời kỳ hiến pháp 1980, trong đó có những vấn đề về xây dựng KTTW, Hiến pháp 1992 đã bắt đầu thiết kế những chuẩn mực đầu tiên về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam trong thời kỳ Đổi Mới. Về chế độ kinh tế, Điều 15 tuyên bố “Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng”.

Điều 16 ghi rõ các thành phần kinh tế bao gồm “kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức”.

Điều 19 chủ trương “Kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển, nhất là trong những ngành và lĩnh vực then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân”.

Điều 26 qui định “Nhà nước quản lý nền kinh tế quốc dân bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách; phân công trách nhiệm và phân cấp quản lý nhà nước giữa các ngành, các cấp; kết hợp lợi ích của cá nhân, của tập thể với lợi ích của nhà nước”.

Vậy là toàn bộ 147 điều của Hiến pháp năm 1992 không có điều nào về KTTW, KTĐP kể cả trong các chương mục về Chính quyền nhà nước ở trung ương (Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ) và Chính quyền nhà nước ở địa phương (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân). Điều này đã được Hội nghị cán bộ trung ương giữa nhiệm kỳ Đại hội VII (năm 1993) ghi thành một nội dung của nghị quyết để triển khai thực hiện việc xóa bỏ chế độ Bộ và Ủy ban nhân dân địa phương làm chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước.

Phải chăng trong thời hiệu 21 năm của Hiến pháp năm 1992, nền kinh tế Việt Nam đã và đang không đi bằng hai chân (KTTW, KTĐP) như trong thời hiệu Hiến pháp năm 1980, hoặc chỉ đi bằng một chân (KTĐP) như trong thời hiệu Hiến pháp năm 1960 và Hiến pháp năm 1946.

Câu trả lời là đúng như vậy. Kinh tế Việt Nam trong thời hiệu Hiến pháp 1992 được xây dựng và phát triển không theo mô hình kết hợp KTTW với KTĐP, mà là theo mô hình kết hợp các thành phần kinh tế, trong đó có thành phần Kinh tế nhà nước, Kinh tế tập thể, Kinh tế tư nhân, Kinh tế cá thể-tiểu chủ, Kinh tế tư bản nước ngoài, Kinh tế tư bản nhà nước. Các thành phần kinh tế này được kết hợp theo các địa bàn cấp tỉnh (hiện là 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có thể điều chỉnh trong thời gian tới), cấp vùng (hiện là 6 vùng, có thể được điều chỉnh trong thời gian tới). Tất cả các thành phần đó đều bình đẳng hoạt động trong nền kinh tế thị trường Việt Nam, trong đó Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo (để bảo đảm tính XHCN của thị trường này).

Sự chuyển hướng này bắt nguồn từ những bất cập của cả KTTW và KTĐP trong nền kinh tế thị trường khi không còn bó hẹp trong phạm vi cấp tỉnh, mà đã mở ra phạm vi toàn quốc, thậm chí toàn cầu. Sở dĩ Việt Nam phải phát triển kinh tế cấp tỉnh (sau gọi là KTĐP) trong suốt những năm 1946-1980 chủ yếu là vì chiến tranh; nay đã có hòa bình, không còn chiến tranh thì KTĐP đã hết vai trò lịch sử của mình. Còn chủ trương xây dựng KTTW là tạo ra những quả đấm thép để Việt Nam tiến lên CNXH bằng con đường ngắn nhất trong hòa bình. Tuy nhiên, trong kinh tế thì hòa bình chỉ đến sau khi Hoa Kỳ dỡ bỏ hoàn toàn các lệnh cấm vận và bao vây kinh tế đối với Việt Nam vào năm 1995. Vậy là 10 năm sau Đổi Mới (1986-1995), một mặt mô hình KTTW-KTĐP chưa được xóa bỏ hoàn toàn, mặt khác Kinh tế nhiều thành phần vẫn chưa được xác lập đầy đủ do thành phần kinh tế Tư bản nước ngoài chưa chạm ngõ, thành phần Kinh tế tư bản nhà nước chưa hình thành. Đây là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam chơi vơi giữa hai mô

hình: KTTW-KTDP chưa bỏ được, Kinh tế nhiều thành phần lại bị thiếu nhiều thành phần mới và quan trọng. Lạm phát 774% năm 1986 tuy được hạ dần nhưng hậu quả đối với nền kinh tế thì chưa có chìa khóa để tháo gỡ.

Sau năm 1995, Việt Nam đã thành công trong cuộc chiến tranh chống bao vây và cấm vận của Hoa Kỳ, bắt đầu thời kỳ Mở Cửa cho tới hiện nay. Đây là thời kỳ mô hình Kinh tế nhiều thành phần hoàn toàn thay thế mô hình KTTW-KTDP, trong đó các thành phần kinh tế quốc nội được phát triển với vị trí chính chủ, thành phần Kinh tế tư bản nước ngoài và Kinh tế tư bản nhà nước được xây dựng với mô hình sáng tạo so với nhiều nước đi trước, được gọi là Kinh tế đầu tư nước ngoài (FDI).

Ở tầm chiến lược, FDI được xác định là một trong những thành phần kinh tế không thể thiếu của Việt Nam với tư duy coi nguồn lực nước ngoài là quan trọng, nguồn lực trong nước là quyết định. Để thấy rõ sự độc đáo này của Việt Nam, có thể so sánh với

Nhật Bản và Hàn Quốc, hai quốc gia đã trở thành những cường quốc kinh tế chỉ trong vòng 3-4 thập kỷ. Trong đó Nhật Bản đã chọn chiến lược phát triển thị trường chứ không chọn chiến lược phát triển FDI; Còn Hàn quốc lại chọn chiến lược vay vốn nước ngoài để tạo lập những Tập đoàn kinh tế quốc nội (Chaebol) đủ sức cạnh tranh trên thương trường toàn cầu.

Với Việt Nam, kinh nghiệm trở thành “thần kỳ” trong phát triển của Nhật Bản và Hàn Quốc tuy rất hấp dẫn, nhưng không thể cứ “bỏ cũ chép lại” là được. Trước hết, Việt Nam không phải là “bên thua cuộc” trong chiến tranh như Nhật bản, hoặc chưa có hòa bình như Hàn Quốc. Kế đến, Việt Nam khác hẳn với hai quốc gia đó là bị Mỹ bao vây và cấm vận đến tận năm 1995, tiếp cận được với kinh tế toàn cầu chậm hơn 50 năm so với Nhật Bản, 30 năm so với Hàn Quốc. Trong những khoảng thời gian trên, kinh tế thế giới đã có sự phát triển ngoạn mục, khác hẳn năm 1945, 1965 khi Nhật Bản và Hàn Quốc đi vào cuộc tăng tốc. Với Việt Nam, thì chính hai quốc gia trên cùng với Trung Quốc đã tạo nên một Đông Bắc Á thần kỳ, không thể không học hỏi trong hoạch định chiến lược phát triển của mình. Mặt khác, Việt Nam và Biển Đông từ sau năm 1975 đã thực sự trở thành một nhân tố “phát triển” của liên khu vực Đông Bắc Á - Đông Nam Á, và nay là cả khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Với vị trí là cửa ngõ của hai loại khu vực trên, Việt Nam có những lợi thế (kèm theo đó là những rủi ro) hoàn

toàn mới so với Nhật Bản và Hàn Quốc trong 30-50 năm trước, đòi hỏi phải tạo ra được một độc đáo mới, đóng góp thêm một đa dạng trong thần kỳ phát triển tại liên khu vực này. Nếu không có độc đáo mới, Việt Nam sẽ thất bại trong làm nên điều thần kỳ tiếp sau Nhật Bản và Hàn Quốc.

Và Việt Nam đã và đang làm được một phần của sự thần kỳ này từ năm 1995 đến nay với đường lối Đổi Mới [mà đầy đủ là “Đổi Mới và Mở cửa”] và những giải pháp đột phá về thể chế, quản lý, điều hành của cả hệ thống chính trị trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong sự thần kỳ đó, có sự lựa chọn độc đáo về kinh tế FDI.

Là độc đáo bởi Kinh tế FDI được xác định là một thành phần trong nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam, thậm chí được phân định thành khu vực Kinh tế đầu tư nước ngoài, song hành cùng khu vực Kinh tế trong nước, trong đó khu vực “nước ngoài” là quan trọng, khu vực “trong nước” là quyết định. Trên thực tiễn, từ năm 1995 đến nay, kinh tế Việt Nam đã phát triển với tốc độ cao. GDP năm 2020 đã đạt gấp 12,9 lần năm 1995 (340,6/26,4 tỷ usd), trong đó 20% thuộc về Kinh tế FDI, 80% thuộc về Kinh tế trong nước (gồm Kinh tế tư nhân trong nước 40%, Kinh tế Nhà nước, Tập thể,... 40%). Rõ ràng rằng, kinh tế FDI được khuyến khích cao độ đã trở thành nhân tố đồng hành cùng kinh tế trong nước, để cả hai đều có dư địa phát triển chung và riêng của mình, không có sự thôn tính lẫn nhau giữa hai khu vực.

Là độc đáo bởi Kinh tế FDI không đơn thuần chỉ có vốn nước ngoài, mà trong đó còn có một tỷ trọng vốn của Nhà nước Việt Nam. Loại vốn này có được là do thể chế về chế độ Sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu. Thể chế này cho phép Nhà nước được sử dụng các loại tài sản thuộc sở hữu toàn dân (như đất đai, tài nguyên khoáng sản, đường xá và hệ thống các kết cấu hạ tầng kinh tế-kỹ thuật công cộng của nền kinh tế...) để cùng hợp tác đầu tư với các nhà đầu tư nước ngoài. Sự hợp tác này là một đảm bảo cao độ cho sự ổn định và phát triển bền vững của các nhà đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam. Kinh tế FDI ở Việt Nam về thực chất là một loại hình cụ thể của Kinh tế tư bản và Tư bản nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam. Có yếu tố Kinh tế nhà nước trong Kinh tế FDI là một hiếm hoi trong mô hình phát triển của kinh tế toàn cầu mà Việt Nam sáng tạo ra.

Là độc đáo bởi Kinh tế FDI đã và đang là một lợi thế của Việt Nam trong thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Liên tục trong nhiều thập kỷ qua, FDI luôn tăng trưởng cả về số lượng, cả về qui mô và chất lượng đầu tư. Ngay tại quý III/2021, khi Đại dịch Covid 19 hoành hành giai đoạn 4 tại khắp các châu lục, đã làm kinh tế Việt Nam suy giảm lần đầu tiên so với cùng kỳ năm trước, thậm chí tới trên 6%. Trong bối cảnh đó, đã xuất hiện không ít lời đồn đoán về FDI, thậm chí đã cho rằng hàng loạt nhà đầu tư đang và sẽ rời Việt Nam sang các quốc gia khác. Thực tiễn đã bác bỏ hoàn toàn những đồn đoán đó khi tổng vốn đăng ký mới, đăng ký bổ sung, mua cổ phần, mua doanh nghiệp trong khu vực Kinh tế FDI tại Việt Nam trong quý III/2021 đã đạt trên 22 tỷ usd, tăng trên 4% so với cùng kỳ năm trước. Sự độc đáo của Việt Nam đã tự thân sàng lọc các doanh nghiệp FDI, một tiêu số “ăn sổi ở thì” đã tự ra đi, còn những “đại bàng” đã ngày càng tìm đến, làm tổ và sinh sôi, nảy nở lâu dài trong nền kinh tế Việt Nam. Những lãnh đạo cao nhất của Việt Nam đã tuyên bố về một điều như một chân lý, rằng Kinh tế đầu tư nước ngoài là một bộ phận của kinh tế Việt Nam, lợi ích thì cùng hưởng, rủi ro thì cùng chia sẻ. Việt Nam đã trải qua những thời kỳ đặt Kinh tế tư bản ra ngoài vòng pháp luật, đã trải qua những cuộc cải tạo XHCN đối với Kinh tế tư bản, để ngày nay đến được với chân lý trên.

Cũng như mọi quá trình khác, sự vận hành của “độc đáo Kinh tế FDI” tại Việt Nam cũng chịu sự tác động của qui luật “Phủ định của phủ định”. Về việc này, đã có không ít những phản biện công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong cả các đề tài nghiên cứu thăm lặng, hoặc trong phòng họp của Hội thảo khoa học. Trong đó đã xuất hiện những ý kiến cho rằng Kinh tế FDI đã được khuyến khích và ưu đãi hơn Kinh tế trong nước, rằng tư nhân nước ngoài đã bội thu trong khi Việt Nam chỉ như làm thuê, làm gia công, chỉ phát triển được ở “qui mô li ti, vừa và nhỏ”. Nếu nhìn nhận phát triển Kinh tế FDI trên những động thái đã và đang diễn ra thì sẽ trân quý đôi với độc đáo đã được lựa chọn của Việt Nam.

Sự lựa chọn độc đáo về phát triển Kinh tế FDI của Việt Nam đã dẫn tới những độc đáo trong phát triển của Việt Nam từ năm 1995 đến nay. Nổi bật là Tăng trưởng kinh tế thuộc tốp đầu thế giới; Qui mô thương mại (xuất nhập khẩu) lớn gấp đôi GDP và đã có xuất siêu; Tỷ giá đồng tiền Việt Nam được giữ vững; Thu Ngân sách nhà nước tăng trưởng ổn định (trong khung khổ 20-23% GDP); Xóa đói giảm nghèo hoàn thành vượt “mục tiêu thiên niên kỷ” của Liên hợp quốc; Thu nhập bình quân/người trên thực tế đạt gấp 3 lần trên danh nghĩa (năm 2020

là 3.497 usd danh nghĩa/10.200 usd theo sức mua). Ở đâu đó trên thế giới đã có những quốc gia thối phong qui mô nền kinh tế của mình để chiếm thứ hạng cao trong Bảng xếp hạng toàn cầu. Nhưng ngược lại, Việt Nam đang “bị” nhiều tổ chức toàn cầu của Liên hợp quốc yêu cầu xác định lại qui mô nền kinh tế đang bị đánh giá thấp hơn thực tế, theo đó năm 2020 Việt Nam đã vượt Singapor, Malaysia, Philippine, đang ngang bằng Thái Lan, chỉ đứng sau Indonesia trong khu vực Đông Nam Á.

5. KỶ VỌNG VỀ HÌNH THÀNH CƠ CẤU MỚI THAY THẾ CƠ CẤU KTTW-KTĐP TRONG NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN THỜI GIAN TỐI

Trong lịch sử kinh tế Việt Nam, xây dựng KTTW được chính thức bắt đầu và chính thức chấm dứt đều nằm trọn trong thời hiệu của Hiến pháp năm 1980. Đây là bản hiến pháp mở đầu của thời kỳ Việt Nam Tiến nhanh, Tiến mạnh, Tiến vững chắc lên CNHX với nền kinh tế Kế hoạch hóa, bỏ qua giai đoạn phát triển Tư bản chủ nghĩa.

Trên thực tiễn, Việt Nam đã triển khai thực hiện xây dựng KTTW với một quyết tâm sắt đá, một lòng vì nước vì dân, và trong sự hiện diện của cả một thế hệ cán bộ lãnh đạo kỳ cựu Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Linh, Đỗ Mười... Tuy nhiên, cơ chế Kế hoạch hóa trong giai đoạn 1980-1992 đã đi tới đỉnh điểm về Tập trung-Quan liêu-Bao cấp nên đã sản sinh ra khu vực KTTW mà nhiều năm qua đã buộc phải sắp xếp lại với thực chất là làm lại từ đầu, tới nay vẫn chưa xong.

Để xây dựng KTTW, Bộ máy Chính phủ đã được gia tăng chưa từng có cả về qui mô, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm. Tính đến tháng 9 năm 1992, trong Chính phủ đã có 20 Bộ, trong đó có tới 3 bộ trong lĩnh vực công nghiệp (là Bộ Năng lượng, Bộ Công nghiệp nặng, Bộ Công nghiệp nhẹ), 4 bộ trong lĩnh vực nông nghiệp (là Bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Thủy lợi, Bộ Thủy sản), 7 cơ quan ngang Bộ (như Ủy ban Kế hoạch nhà nước, Ủy ban nhà nước về đầu tư...). Ngoài ra còn có 18 cơ quan trực thuộc Chính phủ hoặc Thủ tướng chính phủ như: Ban Vật giá, Tổng cục địa chính, Tổng cục thống kê, Ban Biên giới, Hội đồng Tài chính tiền tệ Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam...; Hàng loạt Bộ được giao làm cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp nhà nước với chức năng Bộ chủ quản doanh nghiệp nhà nước. Về ngân sách, nguyên tắc

tập trung ngân sách về trung ương đã được ban hành, theo đó tuyệt đại bộ phận các nguồn thu ngân sách đều dồn về Ngân sách trung ương, sau đó mới được phân bổ lại cho Ngân sách cấp tỉnh, để rồi từ đó phân cho Ngân sách cấp huyện, cuối cùng tới Ngân sách cấp xã. Thậm chí sau phân bổ này, Ngân sách nhiều tỉnh vẫn không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu cho phát triển kinh tế-xã hội của mình, Ngân sách trung ương lại xem xét để trợ cấp dưới hai hình thức: trợ cấp trực tiếp vào Ngân sách tỉnh và trợ cấp đầu tư cho một số chương trình của tỉnh. Có nhiều năm, cả nước chỉ có 3 đơn vị cấp tỉnh tự cân đối được thu-chi ngân sách của mình và có đóng góp vào Ngân sách trung ương (như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

KTTW với những Quả đấm thép là các Tập đoàn kinh tế (TĐKT) nhà nước đã được đầu tư ồ ạt từ Ngân sách trung ương, hoạt động một mình một chợ trên thị trường với những chính sách riêng, thậm chí đã thua lỗ kéo dài mà vẫn không “được” phá sản. Sau Hiến pháp năm 1992, ở thời kỳ đỉnh cao, cả nước có tới trên 12 nghìn doanh nghiệp nhà nước lớn nhỏ. Năm 1994, Thủ tướng chính phủ ban hành quyết định (số 91/QĐ-TTg ngày 7/3/1994) cho thí điểm thành lập Tổng công ty nhà nước. Tháng 3/2005, Thủ tướng cho thành lập Tập đoàn Bru chính viễn thông; tháng 11/2009 cho thí điểm thành lập TĐKT nhà nước. Tại thời điểm tháng 10/2012 kết thúc cuộc thí điểm này, để đi vào chính thức, cả nước có 10 TĐKT nhà nước sau khi Tập đoàn Xây dựng Việt Nam, Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị VN bị chuyển trở lại nhóm trên dưới 100 Tổng công ty nhà nước. Riêng Tập đoàn Vinashin thì tiến hóa lưỡng nan, nhận quyết định cho cơ cấu lại. Tất cả các quyết định đổi mới TĐKT trên đây đều dựa trên một nền tảng không đổi, đó là sở hữu nhà nước ở mức tuyệt đối 100%.

Doanh nghiệp nhà nước, Tổng công ty nhà nước, Tập đoàn kinh tế nhà nước đó là những tổ chức kinh doanh của nhà nước trong những năm Đổi Mới vừa qua. Mặc dù không thể phủ định những thành tựu của việc kinh doanh này, trong đó có sự đóng góp trên dưới 30% GDP và điển hình là đóng góp của Tập đoàn Điện lực, nhưng ước mơ về những “quả đấm thép” chỉ đạt được ở mức tối thiểu so với nguồn lực đã bỏ ra ở mức tối đa trong nhiều thập kỷ qua. Đặc biệt trong số 10 TĐKT nhà nước hiện diện từ năm 2012 thì có tới 60% là kinh doanh trong các ngành khai thác tài nguyên, nay đang không còn nhiều dư địa phát triển như trước. Điểm sáng hiện đang nằm ở Tập đoàn Bru chính viễn thông và Tập đoàn Viễn thông quân đội.

Giấc mơ về nền kinh tế cất cánh từ những “Quả đấm thép” chẳng những đã không thành, trái lại đã làm trở lực níu kéo đôi cánh vi mô và vĩ mô của nền kinh tế, mà dễ thấy nhất là ở khối vốn 3-5 triệu tỷ đồng đang phần lớn chu chuyển kém hiệu quả trong các TĐKT nhà nước. Nỗ lực gần đây nhất để giải thoát trì trệ này là việc thành lập và đưa vào hoạt động Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, mà chủ yếu là tại các TĐKT, nhưng kết quả hầu như vẫn đang nằm trong kỳ vọng. Trong thực cảnh đó, việc thành lập TĐKT nhà nước đa sở hữu trong một đề án được đề xuất năm 2021 đã như một cánh én báo tin vui. Thật vậy, từ TĐKT 100% vốn nhà nước đến TĐKT nhà nước đa sở hữu, về ngữ nghĩa chỉ là chuyển từ “một sở hữu” sang “đa sở hữu”. Tuy nhiên, về tư duy, việc chuyển biến này đã phải đi một chặng đường dài tới trên 3 thập kỷ. Trên chặng đường đó đã diễn ra những cọ sát lịch sử, trong đó tư duy về “Kinh tế thị trường định hướng XHCN” đã thắng “Kinh tế Kế hoạch hóa”; Tư duy về “Kinh tế nhiều thành phần” đã thắng tư duy về “Kinh tế một thành phần XHCN” (quốc doanh và hợp tác xã); Tư duy đặt “Kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế” đã thắng tư duy về “Con đường tự phát tư bản chủ nghĩa của Kinh tế tư nhân”; Tư duy “Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước” đã thắng tư duy “Vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước”. Tuy nhiên tư duy “Nhà nước quản lý kinh tế” đang bị tấn công bởi tư duy “Nhà nước làm kinh tế”; Tư duy “Chủ sở hữu nhà nước đang bị phủ định bởi tư duy Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân”.

Cuộc chiến về đổi mới tư duy có chiến thắng, có phản công trên đây khiến xã hội phải mất khá nhiều thời gian mới chuyển hóa thành chiến thắng trên thực tiễn đổi mới kinh tế. Trong cuộc chiến này, khó khăn nhất, dai dẳng nhất, mất nhiều thời gian nhất, và đến nay vẫn chưa thành công, đó là ở loại hình doanh nghiệp “Quả đấm thép”, tức là những TĐKT 100% vốn nhà nước. Việc này có lý do từ tất cả những gì là không thành công trong nền kinh tế, và cộng thêm một lý do khác, rất “đặc sản”, “đặc hiệu”, đó là “lợi ích nhóm” với cái tên dân giã hơn, đó là “Tham nhũng”. Tệ tham nhũng tuy quốc gia nào cũng có, ở Việt Nam thời nào cũng có, nhưng từ mức nhỏ lên lớn, rồi kéo bè kết cánh thành “giặc nội xâm” thì chỉ xuất hiện trong thời hình thành những “Quả đấm thép” với những khiếm khuyết sửa mãi vẫn chưa thành. Kỳ vọng rằng khu vực TĐKT đa sở hữu sẽ đem lại sức mạnh của những quả đấm thép trên thực tiễn cho mô hình Kinh tế nhiều thành phần mà Việt Nam đã lựa chọn để thay thế mô hình KTTW-KTKT.

6. THAY KẾT LUẬN

Suốt chiều dài của cuộc chiến tranh giải phóng, Việt Nam đã sáng tạo ra mô hình KTĐP mà trước đó hàng chục năm được gọi là Kinh tế cấp tỉnh. Mô hình này đã cung cấp cho tiền tuyến “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người” dẫn đến chiến thắng thực dân Pháp. Mô hình này cũng đã tạo ra một hậu phương lớn Miền Bắc cho cuộc chiến “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào” của tiền tuyến lớn Miền Nam.

Trong thời kỳ Việt Nam chủ trương cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH, thì mô hình Vừa xây dựng KTTW, vừa phát triển TKĐP đã được hiến định trong Hiến pháp năm 1980. Cho tới 1995, mô hình này đã không triển khai được bao nhiêu bởi Đổi Mới tuy đã khởi động, nhưng Cửa mở thì vẫn bị đóng chặt. Năm 1993, mô hình KTTW-KTĐP đã chính thức khép lại từ sau Nghị quyết Hội nghị cán bộ giữa nhiệm kỳ Đại hội VII.

Sau năm 1995, công cuộc Đổi Mới của Việt Nam đã đi tới giai đoạn Mở cửa. Mô hình phát triển nền Kinh tế nhiều thành phần đã có sáng tạo mới về Kinh tế FDI. Từ đó đến nay, kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển tuy chưa thần kỳ nhưng đã rất ngoạn mục. Gần đây, dinh lũy TĐKT 100% vốn nhà nước đang có bước chuẩn bị để thực hiện đa dạng hóa sở hữu sẽ lại là một đột phá nữa của nền kinh tế Việt Nam.

Dòng chảy kinh tế Việt Nam trong 77 năm qua (1946-2023) đã trải qua các mô hình:

Kinh tế cấp tỉnh → Công nghiệp địa phương → Kinh tế địa phương → Kinh tế trung ương → KTTW-KTĐP → Kinh tế nhiều thành phần quốc nội → Kinh tế nhiều thành phần quốc nội + Kinh tế FDI → Kinh tế nhiều thành phần quốc nội + Kinh tế FDI + TĐKT nhà nước đa sở hữu. Bốn cuộc chiến tranh đã cướp đi của Việt Nam không biết bao nhiêu thời gian và sức người sức của, nhưng không khuất phục được Việt Nam sáng tạo, mà các mô hình xây dựng và phát triển kinh tế trên đây là một minh chứng. Việt Nam năm 1975 thuộc tốp cuối cùng trong bảng xếp hạng của thế giới về kinh tế. Hiện tại Việt Nam đã vươn lên đứng tốp 40, triển vọng đạt tốp 30, rồi tốp 20 không còn quá xa nữa.

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2023

VẤN ĐỀ KẾT HỢP PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VỚI ĐẦY MẠNH CÁI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, CỨNG CỐ QUAN HỆ SẢN XUẤT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG CẢ NƯỚC TRƯỚC KHI ĐỔI MỚI (TỪ 1975 - 1986)

GS.TS. Đỗ Thế Tùng

Lời mở đầu:

Nhận thức và vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta trước khi đổi mới đan xen đúng và sai, nhưng sai nổi bật hơn. Thông báo Hội Nghị lần thứ 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) số 310-TB/VPTW ngày 21/6/1988, đã thẳng thắn nhận định: “Bước vào cách mạng XHCN trên phạm vi cả nước Đảng ta đã có những cố gắng lớn trong lãnh đạo xây dựng CNXH, giữ vững thành quả cách mạng, bảo vệ tổ quốc, tăng cường tình đoàn kết và sự hợp tác quốc tế. Nhưng Đảng ta cũng phạm phải những khuyết điểm và sai lầm, nhất là trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, để lại những hậu quả nặng nề.”¹ Bài này chủ yếu nêu lên những sai sót vì cái đúng và thành tựu sẽ có những bài về giai đoạn đổi mới (từ 1986 đến nay) làm rõ. Những nhận thức và vận dụng sai cũng chỉ nêu tiêu đề và dẫn nguồn tư liệu, chứ không trích nguyên văn và không phân tích sâu để bài tham luận không dài quá.

1. Tóm lược về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất.

Trong quá trình sản xuất xã hội, một mặt, hình thành mối quan hệ giữa người với tự nhiên. Con người sáng tạo và sử dụng tư liệu lao động làm cho đối tượng lao động biến đổi theo mục đích đã định trước nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người. Nói vắn tắt thì để sản xuất ra của cải phải có nhân tố người và nhân tố vật (đối tượng lao động, tư liệu lao động, gộp lại là tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng để tái sản xuất sức lao động) thích ứng với từng loại sản phẩm. Giữa nhân tố người và nhân tố vật đó phải có sự phù hợp cả về chất và về lượng. Mặt khác, hình thành mối quan hệ giữa người với người, bởi vì con người chỉ có thể tiến hành sản xuất khi có sự kết hợp với nhau theo một phương thức nào đó để cùng nhau hoạt động. Những quan hệ ấy được gọi là quan hệ sản xuất, tồn tại khách quan không phụ thuộc vào ý thức của con người. Quan hệ sản xuất bao gồm: quan

¹ Đảng cộng sản Việt Nam, văn kiện Đảng toàn tập, tập 49, NXB CTQG, Hà Nội - 2007, tr 304

hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ giữa người với người về tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ giữa người với người về phân phối sản phẩm. Trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất là chủ yếu nhất, quyết định quan hệ tổ chức, quản lý và phân phối. Đồng thời ba nhân tố đó tác động lẫn nhau.

Trong tất cả các hình thái kinh tế xã hội đều diễn ra sự tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là yếu tố có tính quyết định, cách mạng nhất, luôn luôn phát triển, còn quan hệ sản xuất là yếu tố ổn định hơn. Tới một trình độ phát triển nào đó lực lượng sản xuất mâu thuẫn với quan hệ sản xuất trong đó từ trước tới nay lực lượng sản xuất vẫn phát triển, những quan hệ sản xuất ấy trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất và phải đổi mới.

Nhưng không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ.¹ Như vậy là không thể xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ hay xác lập quan hệ sản xuất mới khi lực lượng sản xuất chưa đòi hỏi.

2. Trong giai đoạn từ khoảng 1960 đến 1974 ở miền Bắc và từ 1975 đến 1986 trong cả nước, nhận thức và vận dụng vấn đề nói trên đã phạm nhiều sai sót:

2.1. Đề cao quá mức và phiến diện về nhân tố người thiên về số lượng không chú ý đến chất lượng và tương quan với nhân tố vật

Thí dụ: Cho rằng hiện nay ta chưa có nhiều tư liệu sản xuất, cái ta có nhiều bây giờ là sức lao động liệu ta có làm chủ tập thể được sức lao động không, hay là việc gì cũng chỉ dựa vào tiền lương? Nhất định ta có thể làm được. Vì ta làm chủ, vì khoa học tổ chức lao động ngày nay cho phép tổ chức phân bổ sử dụng lao động trên quy mô lớn... Làm như thế là tạo ra một lực lượng sản xuất mới... Hợp tác hóa ở ta, chứng minh ta chưa có đại kỹ nghệ mà vẫn hợp tác hóa nông nghiệp được, tạo ra một lực lượng sản xuất bằng hợp tác hóa... Trong 21 triệu người lao động hiện nay ta có thể giành ra một vài triệu người chuyên làm xây dựng cơ bản

¹ C. Mác và Ph. Angghen, toàn tập, tập 13, Nxb CTQG, Hà Nội, 1993, tr14-16.

để giải quyết nhanh nhà ở cho dân. Đây là vấn đề tổ chức, sử dụng lao động, làm chủ tập thể sức lao động, chứ không phải là vấn đề tiền.

Một cơ sở vật chất quan trọng là đất đai. Sau khi giải phóng miền Nam, ta có khả năng khai hoang ngay lập tức một triệu ha, phục hóa 50 vạn ha, tương đương với diện tích đồng bằng Bắc Bộ hiện nay... Ta có khả năng trong mấy năm tạo thêm một diện tích canh tác bằng diện tích mà ông cha ta đã mấy ngàn năm mới tạo ra được ở đồng bằng Bắc Bộ...

Phải làm sao để trong 300 ngày công của mỗi người lao động trong nước có 100 ngày công sản xuất cho xuất khẩu.

Trẻ em không thể thiếu đồ chơi. Chỉ cần đẻ ra vài ngàn người trong 21 triệu lao động là đã làm đủ cho nhu cầu cả nước. Ta có gỗ, có người. Ta cũng không thể để trường học thiếu bàn ghế, bảng đen, học cụ, không thể để nhà thương thiếu giường nằm cho bệnh nhân và các dụng cụ y tế khác.

Nên chăng giao cho bộ đội chuyên môn xây dựng thủy điện và làm liên tục trong hàng chục năm, làm xong hết thủy điện cả nước, đẻ ra 5-10 vạn bộ đội chuyên làm thủy điện.

Nhà nước ta có khả năng giải quyết vấn đề nhà ở cho dân được không? Đặt vấn đề đúng thì giải quyết được. Trước mắt làm nhà tạm đã cũng được. Hà Nội làm một, hai tầng thôi, làm cách Hà Nội 30 - 40km. Đưa 5 vạn bộ đội ra làm nhà. Việc đảm bảo cho mỗi gia đình một cái buồng ở, một cái giường, một bộ bàn ghế không phải là ngoài khả năng giải quyết của Đảng và Nhà nước.¹

Nhưng không chỉ rõ: lấy các nhân tố vật (tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) ở đâu để kết hợp với nhân tố người mà làm những việc trên?

2.2. Tưởng làm rằng cứ tập hợp đông người là tạo ra lực lượng sản xuất mới mà quên những điều kiện để phát huy ưu thế của hiệp tác lao động, nên vội vã mở rộng quy mô của hợp tác xã, khiến cho sản xuất bị trì trệ.

Khi nêu lên 7 ưu thế của hiệp tác lao động, Mác đã chỉ ra những điều kiện để phát huy những ưu thế đó. Một là, phải có kế hoạch. Trong sự hiệp tác có kế hoạch với những người khác người công nhân vứt bỏ được giới hạn cá nhân và phát triển được những tiềm lực loài của mình. Hai là, sự tích tụ một khối lượng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Nxb CTQG Hà Nội, 2004, tr360-400.

lớn tư liệu sản xuất là điều kiện vật chất cho sự hiệp tác và quy mô hiệp tác hoặc quy mô sản xuất phụ thuộc vào quy mô của sự tích tụ đó. Ba là, phải có chỉ huy. Bốn là, phải có kế toán. Một người đốc tầu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì phải có nhạc trưởng¹. Kế toán, với tư cách là phương tiện kiểm soát và khái quát hóa quá trình sản xuất trên ý niệm, càng trở nên cần thiết chừng nào mà quá trình sản xuất càng diễn ra trên quy mô xã hội và mất tính chất thuần túy cá thể. Do đó, kế toán càng cần thiết đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hơn là đối với nền sản xuất phân tán của thợ thủ công và nông dân, và lại càng cần thiết đối với nền sản xuất tập thể hơn là đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.²

Chưa biết cách lập kế hoạch sản xuất, chưa tích tụ được tư liệu sản xuất, chưa đào tạo chủ nhiệm hợp tác xã có năng lực quản lý và kế toán thạo nghiệp vụ mà đã nóng vội mở rộng quy mô hợp tác xã nên không đẩy mạnh được sản xuất và không tăng được năng suất lao động, hậu quả là thu nhập của xã viên trên đất 5% lại cao hơn thu nhập từ hợp tác xã.

2.3. Chủ quan, duy ý chí trong chủ trương phân bố lực lượng lao động.

Thí dụ: Nay mai nhân dân ta sẽ sống đại bộ phận ở rừng núi, dành đồng bằng cho nông nghiệp. Sống như vậy hợp lý hơn. Ta phải phân công lại lao động nhanh để vừa làm chủ đồng bằng, vừa làm chủ rừng. Đồng thời phải làm chủ biển.

Phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm (1976-1980) đề ra chủ trương: "Phải thực hiện ngay từ năm 1977 một cuộc phân bố lại lực lượng lao động với quy mô non 4 triệu người trong 4 năm, và trong những năm kế tiếp sẽ tăng lên nhanh hơn nữa, để đưa vội bớt lao động từ những thành thị lớn ở phía Nam, những vùng đồng bằng quá đông dân và thừa sức lao động ở các tỉnh phía Bắc đến những nơi sẵn có đối tượng lao động (nhất là đất đai) mà không có người làm."³

¹ C. Mác và Ph. Angghen, toàn tập, tập 23, Nxb CTQG, Hà Nội, 1993, tr478, 479, 480.

² C. Mác và Ph. Angghen, toàn tập, tập 24, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, tr205-206.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Nxb CTQG Hà Nội, 2004, tr382, tr719.

2.4. Không coi sự phát triển lực lượng sản xuất dẫn tới thay đổi các quan hệ sản xuất là một quá trình lịch sử tự nhiên, mà đem đối lập một cách trừu tượng chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, cho nên phạm nhiều sai sót trong cải tạo và hoàn thiện quan hệ sản xuất

Lênin đã chỉ rõ: Mác nghiên cứu sự phát sinh xã hội mới từ xã hội cũ, nghiên cứu các hình thức quá độ từ xã hội này chuyển sang xã hội kia, coi đó là một quá trình lịch sử tự nhiên¹. Chính sự phát triển cao của chủ nghĩa tư bản đã tạo tiền đề vật chất làm cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, bởi vậy chúng ta không hình dung một thứ chủ nghĩa xã hội nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở tất cả những bài học mà nền văn minh lớn của chủ nghĩa tư bản đã thu được. Từ một nền kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế tiến lên chủ nghĩa tư bản nhà nước với quy mô lớn cũng như đi đến chủ nghĩa xã hội đều trải qua cùng một con đường.²

Thế nhưng do đối lập một cách trừu tượng chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, đã đi đến nhận định sai: Từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là hai quá trình diễn ra trên những cơ sở và phương pháp khác nhau.

Một bên là sự phát triển tự phát ngoài ý muốn con người, còn một bên là sự hoạt động tự giác của những con người làm chủ xã hội dưới sự tổ chức và chỉ đạo của nhà nước vô sản.

Một bên là quá trình phát triển chế độ tư hữu, phân hóa giai cấp, bóc lột và bản cùng hóa nhân dân lao động, làm cho các mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên sâu sắc và trầm trọng; còn một bên là quá trình xây dựng và củng cố không ngừng chế độ công hữu và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tạo ra sự nhất trí ngày càng cao về kinh tế, chính trị và tinh thần trong xã hội.

Một bên là quá trình cạnh tranh vô chính phủ, "cá lớn nuốt cá bé", còn một bên là quá trình phát triển có kế hoạch, cân đối từng bước...³

Từ nhận thức sai trên đây đi tới những sai lầm trong cải tạo quan hệ sản xuất.

Một là, coi mâu chốt của cải tạo quan hệ sản xuất là cải biến chế độ sở hữu, đem chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể thay thế cho chế độ sở hữu tư nhân

¹ V.I.Lênin toàn tập, tập 33, Nxb Tiến Bộ, Matxcova, 1976, tr59-60.

² V.I. Lênin toàn tập, tập 36, Nxb Tiến Bộ, Matxcova, 1977, tr369.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 32, Nxb CTQG Hà Nội, 2004, tr141-142.

về tư liệu sản xuất mà không giải quyết đồng bộ cả 3 mặt là chế độ sở hữu, chế độ tổ chức và quản lý và chế độ phân phối. Quên mất rằng sự xóa bỏ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất cũng là một quá trình lịch sử tự nhiên, không thể tùy tiện xóa bỏ chế độ tư hữu một cách chủ quan duy ý chí vì bất cứ một sự cải biến nào về quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới không còn phù hợp với quan hệ sở hữu cũ nữa. Khi trả lời câu hỏi: “ liệu có thể thủ tiêu chế độ tư hữu ngay lập tức được không?”. Ph. Ăngghen đã nhấn mạnh: “; không, thông thể được, cũng y như không thể làm cho lực lượng sản xuất hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu... và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu.¹

Chỉ thị của bộ chính trị số 44-CT/TW, ngày 22 tháng 4 năm 1978 đã thấy thiếu sót: chỉ đạo công tác cải tạo có lúc thiên về thay thế chế độ sở hữu một cách đơn giản và cải tạo theo kiểu hành chính... chưa gắn việc cải tạo quan hệ sản xuất với việc phát triển lực lượng sản xuất.²

Hai là, đối lập kế hoạch với thị trường. Báo cáo của Bộ chính trị tại hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ chín (khóaV) tháng 12 năm 1985 nhấn mạnh: kinh doanh xã hội chủ nghĩa khác với kinh doanh tư bản chủ nghĩa, và “chúng ta chống cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp, nhưng cũng kiên quyết chống cơ chế quản lý lấy thị trường thay kế hoạch, dùng thị trường điều tiết kế hoạch.³

Trước đổi mới thịnh hành một quan niệm sai lầm: thị trường tự do cạnh tranh là thuộc tính riêng của chủ nghĩa tư bản, kế hoạch hóa là đặc trưng riêng của chủ nghĩa xã hội. Không thấy Lenin đã từng nhắc rằng: “khi người Đức thông qua cương lĩnh Ecphuya của họ, Ăngghen đã nói rằng người ta không thể cứ tiếp tục giải thích như trước rằng chủ nghĩa tư bản là thiếu tính kế hoạch. Giải thích như vậy đã lỗi thời rồi, khi đã có những tư-rót thì không còn hiện tượng thiếu tính kế hoạch nữa.⁴ và Lenin đã nhấn mạnh: “ phải học tập chủ nghĩa xã hội phân lớn ở những người lãnh đạo các tư- rót, phải học tập chủ nghĩa xã hội ở những nhà tổ chức lớn nhất của chủ nghĩa tư bản. điều đó không phải là ngược đời”. “ phải lợi dụng những yếu tố về tài năng tổ chức, về vốn hiểu biết kỹ thuật mà xã hội trước

¹ C. Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 4, Nxb CTQG Hà Nội-1995, tr 469.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Nxb CTQG Hà Nội-2005, tr 204

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 46, Nxb CTQG Hà Nội-2006, tr 347

⁴ VI. Lênin toàn tập, tập 31, Nxb Tiến Bộ, Matxcova-1981, tr 439-440

đã tích lũy được, những yếu tố mà chín phần mười và có thể chín mươi chín phần trăm lại thuộc về giai cấp đối lập một cách thù địch với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa”¹

Nhưng do nhận thức chưa nhất quán và chưa chính xác về hàng hóa nên lại mắc sai lầm về kế hoạch hóa. Thừa nhận sản xuất hàng hóa còn tồn tại ở nước ta lâu dài, nước ta coi trọng cả giá trị và giá trị sử dụng, nhưng lại cho rằng trong kinh tế xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa giá trị và giá trị sử dụng đã có sự thay đổi cơ bản. Sản xuất xã hội chủ nghĩa là nhằm thỏa mãn nhu cầu của xã hội. do đó giá trị sử dụng không còn là phương tiện mà là mục đích trực tiếp của sản xuất.

Khi đặt kế hoạch kinh tế, cái cân đối cơ bản trước hết là cân đối về giá trị sử dụng, nghĩa là trước hết phải xuất phát đầy đủ từ nhu cầu của sản xuất và đời sống để xây dựng cân đối cần thiết, chứ không phải xuất phát trước hết từ giá trị, từ tính toán lời lỗ để quyết định sản xuất. có khi biết lỗ và đắt cũng phải sản xuất, vì tuy sản phẩm đó bị lỗ và đắt nhưng nhờ nó mà tạo ra được nhiều sản phẩm khác, gỡ được khó khăn cho những khâu sản xuất khác thì không có lý do gì lại không sản xuất. Xi măng địa phương đắt hơn xi măng trung ương, nhưng chính nhờ có nó mà làm thủy lợi được, làm sân kho được, thì hiệu quả kinh tế không phải biểu hiện ở bản thân xi măng mà chính là ở sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh lên, tạo thêm nhiều giá trị mới. Trên ý nghĩa đó, chúng ta có thể nói chính giá trị sử dụng đã tạo ra giá trị mới (!)²

Mác tìm ra quy luật giá trị thặng dư, đó là phát minh vĩ đại của Mác. Còn giá trị sử dụng thì Mác chưa quan tâm nghiên cứu (chỉ đề cập khi nói đến quy luật tái sản xuất mở rộng).

Ngược lại, chúng ta đi vào chủ nghĩa xã hội và mục đích cao nhất của nền sản xuất xã hội chủ nghĩa không phải là lợi nhuận mà là thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân. Ta phải sản xuất ra giá trị sử dụng như thế nào để thỏa mãn nhu cầu về ăn, mặc, ở của 50 triệu người là mục đích. Cho nên, đối với chúng ta, cái phải quan tâm trước hết là giá trị sử dụng; còn giá trị, giá cả, tiền lương chỉ là phương tiện để đạt tới mục đích một cách tốt hơn mà thôi.³

¹ VI. Lênin toàn tập, tập 36, NXB tiến bộ, Matxcova- 1977, tr 170,164

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 34, Nxb CTQG Hà Nội, 2004, tr381, 382.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 37, Nxb CTQG Hà Nội, 2004, tr372

Cũng do đối lập chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản mà phân chia thị trường thành thị trường có tổ chức, có kế hoạch (gồm thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán) và thị trường tự do vô tổ chức, không có kế hoạch (gồm thương nghiệp ở chợ nông thôn). Từ đó xác định phương hướng; thương nghiệp quốc doanh ngày càng lớn mạnh, giữ địa vị lãnh đạo, nắm vững trận địa bán buôn và cùng với hợp tác xã mua bán chiếm dần cả ưu thế về bán lẻ. Còn thị trường tự do bị hạn chế và thu hẹp dần bằng biện pháp hành chính, cấm đoán¹

Hơn nữa lại coi việc phân phối tư liệu sản xuất trong nội bộ kinh tế quốc doanh là một hình thức lưu thông đặc biệt, một hình thức phân phối sản phẩm theo kế hoạch nhà nước được thực hiện thông qua hệ thống cung cấp vật tư của nhà nước, chứ không theo cơ chế thị trường.

Những nhận thức lệch lạc nói trên đã dẫn đến hạn chế lưu thông hàng hóa. Lênin đã từng nhấn mạnh: trong một nước tiểu nông chiếm ưu thế, sự phát triển nền kinh tế nhỏ là một sự phát triển tiểu tư sản, một sự phát triển tư bản chủ nghĩa; đó là một chân lý không thể chối cãi được. nhưng không thể cấm đoán. Chính sách ngăn cấm là một sự đại đột và tự sát đối với đảng nào muốn áp dụng nó. Đại đột, vì về phương diện kinh tế, chính sách ấy là không thể nào thực hiện được. tự sát, vì đảng nào định thi hành một chính sách như thế, nhất định sẽ bị phá sản. Bởi vậy, không tìm cách ngăn cấm hay chặn đứng sự phát triển mà tìm cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước.²

Nhận thức về quy luật giá trị cũng không nhất quán. Một mặt, nhấn mạnh quy luật giá trị là quy luật của sản xuất hàng hóa không phải là quy luật riêng của chủ nghĩa tư bản, cho nên chúng ta không sợ quy luật giá trị và đem nó đối lập một cách máy móc với chủ nghĩa xã hội. nhưng mặt khác, lại cho rằng sau khi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã giành được thắng lợi quyết định, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã trở thành phổ biến dưới hai hình thức toàn dân và tập thể thì các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội đã phát huy tác động chủ đạo trong nền kinh tế, quy luật phát triển kinh tế có kế hoạch và cân đối về căn bản đã giữ vai trò điều tiết sản xuất, thay cho quy luật giá trị. Trong kinh tế quốc doanh quy luật giá trị không còn tác dụng điều tiết sản xuất và lưu thông nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng và được nhà nước lợi dụng dưới hình thức hạch toán kinh tế.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 25, Nxb CTQG Hà Nội, 2003, tr324-325, 342

² V.I.Lênin, toàn tập, tập 43, NXB Tiến bộ, Matxcova-1978 tr 266-267;268

Trong nền kinh tế tập thể quy luật giá trị còn có khả năng điều tiết sản xuất và lưu thông trong một chừng mực nhất định. Trong bộ phận kinh tế cá thể, kinh tế phụ gia đình xã viên và trên thị trường tự do, quy luật giá trị có tác dụng trực tiếp điều tiết sản xuất và lưu thông. Phải phân biệt vị trí và phạm vi tác dụng của quy luật giá trị trong hai lĩnh vực sản xuất và phân phối sản phẩm khác nhau: đối với các loại tư liệu sản xuất chủ yếu thì giá cả đóng vai trò phương tiện tính toán và thực hiện hạch toán kinh tế, nhưng cũng có tác dụng nhất định khuyến khích tiết kiệm, tăng năng xuất theo kế hoạch nhà nước; đối với tư liệu tiêu dùng nói chung và các tư liệu sản xuất thứ yếu được phân phối thông qua thị trường thì giá cả có vai trò kích thích sản xuất và điều tiết lưu thông, phân phối và tiêu dùng trong một phạm vi tương đối lớn.

Cần khắc phục hai khuynh hướng sai lầm: một là, chủ quan, coi thường quy luật giá trị, sợ quy luật giá trị, hay đem đối lập máy móc quy luật giá trị với chủ nghĩa xã hội, do đó không xem trọng hạch toán kinh tế. hai là, khuynh hướng phục tùng mù quáng quy luật giá trị, đặt giá cả không tùy thuộc vào nhiệm vụ chính trị và kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Một mặt, khẳng định: tính đến giá trị, căn cứ vào giá thành sản xuất để định giá cả là một vấn đề có tính quy luật mà chúng ta phải phát triển theo, chứ không phải chúng ta tùy ý chủ quan muốn định giá cả như thế nào cũng được. Mặt khác, giá cả lại phải phục tùng quy luật kinh tế cơ bản và căn cứ vào các nhiệm vụ chính trị- kinh tế trong từng thời kỳ... mà định giá cao hay thấp, tách rời giá trị nhiều ít.¹

2.5. Làm ngược quy luật: không phát triển lực lượng sản xuất trước và từng bước biến đổi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất mà lại cải tạo quan hệ sản xuất trước để mở đường cho sự phát triển lực lượng sản xuất.

Cho rằng khi đã có điều kiện lịch sử cho phép thì con người có thể vận dụng để sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội từ sản xuất nhỏ, không chờ có sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa đã rồi mới lên chủ nghĩa xã hội. Sau khi cải tạo quan hệ sản xuất giành được thắng lợi quyết định sẽ chuyển sang lấy xây dựng làm trọng tâm, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa

¹ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 25, NXB CTQG, Hà Nội-2003, tr 441-443,445,534, 535

xã hội. Việc làm ngược quy luật như vậy đã dẫn đến hậu quả là kinh tế sa sút, nhiều chỉ tiêu kế hoạch không đạt hoặc đạt thấp, tình hình kinh tế mất cân đối nghiêm trọng ở nhiều mặt. Đáng lẽ phải nhìn nhận lại chủ trương trên, nhưng báo cáo của Bộ chính trị tại Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X), ngày 9 tháng 12 năm 1985 vẫn đánh giá: công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã giành được thắng lợi lớn, xóa bỏ về cơ bản các giai cấp bóc lột.¹ Một số văn kiện giải thích đường lối, chủ trương là đúng, nhưng vận dụng vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chưa tốt. Bởi vậy tiếp tục chủ trương sớm hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa. Kết luận cuộc thảo luận của Hội nghị lần thứ mười Ban chấp hành Trung ương Đảng về Dự thảo báo cáo chính trị đã được Hội nghị Trung ương thông qua trong phiên họp ngày 5 tháng 6 năm 1986 lại nhấn mạnh: đến 1990 phải cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giành thắng lợi quyết định cho chủ nghĩa xã hội trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.²

Nhiều văn kiện đã nhấn mạnh ý của Lenin cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí hóa, vậy mà trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV vừa thừa nhận nền kinh tế miền Bắc còn mang nặng tính chất sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất- kỹ thuật còn thấp kém, 80% lực lượng lao động còn là lao động thủ công, vừa đánh giá: “thành tựu to lớn nhất là đã thủ tiêu chế độ người bóc lột người, chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức toàn dân và tập thể đã được xác lập một cách phổ biến”. “Chúng ta đã chuyển miền Bắc từ chế độ thuộc địa và nửa phong kiến với một nền kinh tế nông nghiệp hết sức lạc hậu sang chế độ xã hội chủ nghĩa một cách nhanh gọn”.³

Còn có thể kể một số sai sót nữa, như xác định không đúng sự hình thành và biến đổi cơ cấu ngành kinh tế quốc dân; không thừa nhận sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.v.v....

Những nhận thức và vận dụng không đúng về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và việc không tuân thủ quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình

¹ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 46, NXB CTQG Hà Nội-2006, tr 313.

² Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 47, NXB CTQG Hà Nội-2006, tr 117

³ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 37, NXB CTQG, Hà Nội 2004, tr490, tr 494

độ phát triển lực lượng sản xuất, là một trong những nguyên nhân đòi hỏi phải đổi mới. Từ khi đổi mới (từ 1986 tới nay) phần lớn những sai sót kể trên đã từng bước được sửa và đã đưa lại những thành tựu to lớn./.

Ghi chú:

Địa chỉ liên hệ: Đỗ Thế Tùng, nhà 25 - ngách 91/4 ngõ 91 phố Chùa Láng - phường Láng Thượng - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Điện thoại: 0985374896 - 02438352464.

NHỮNG THÀNH QUẢ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM SAU GẦN 50 NĂM ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT (1975-2022)

*GS.TS Hoàng Đức Thân
Đại học Kinh tế quốc dân*

***Tóm tắt:** Sau năm 1975 đất nước được thống nhất và thực hiện một nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trải qua gần 50 năm từ ngày đất nước thống nhất, xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Xuất nhập khẩu hàng hóa phát triển mạnh mẽ; đã trở thành trụ đỡ chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của đất nước. Bên cạnh đó xuất nhập khẩu hàng hóa cũng còn nhiều hạn chế. Cần có những tổng kết đánh giá và đề xuất những giải pháp đột phá để đảm bảo xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam phát triển bền vững trong giai đoạn đến 2030.*

***Từ khóa:** Xuất nhập khẩu 50 năm; Xuất nhập khẩu hàng hóa sau năm 1975*

I. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1976-1985

1. Bối cảnh chung tác động đến xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt nam giai đoạn 1975-1985

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày 30/4/1975, cả nước độc lập thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam từ đây có một sự thay đổi lớn: đất nước thoát khỏi thời kỳ vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Nhiệm vụ chính lúc này là khôi phục, ổn định xây dựng và phát triển đất nước trong điều kiện độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau khi giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước, nước ta bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế. Đảng nhận thấy rõ những khó khăn của nền kinh tế đất nước: cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém; năng suất lao động thấp, sản xuất chưa đảm bảo nhu cầu đời sống và tích lũy... Đảng cũng vạch ra những nguyên nhân sâu xa của tình hình trên là nền kinh tế nước ta là sản xuất nhỏ; công tác tổ chức và quản lý kinh tế có nhiều hạn chế... Nhưng những điểm bất hợp lý trong quan hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất lại chưa được nhận thức đầy đủ. Ở miền Bắc, Đảng chủ trương củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, ưu tiên phát triển công

nghiệp nặng. Ở miền Nam, Đảng chủ trương tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế. Chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế ở đây là: sử dụng, hạn chế và cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh chủ yếu bằng hình thức công tư hợp doanh; chủ trương hợp tác hoá nông nghiệp; cải tạo thủ công nghiệp bằng con đường hợp tác hoá là chủ yếu; cải tạo thương nghiệp nhỏ chủ yếu bằng cách chuyên dần sang sản xuất...

Tình hình đó đã đặt ra một yêu cầu là cần phải có những chủ trương, chính sách, biện pháp phù hợp với tình hình mới của đất nước để thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển. Nhiều chủ trương, quyết sách đã được đề ra. Trên thực tế, các chủ trương, chính sách, biện pháp của Đảng ở một số mặt trong thời kỳ này chưa đáp ứng được những yêu cầu đặt ra, đặc biệt là những chủ trương, đường lối trong lĩnh vực kinh tế (những vấn đề liên quan đến lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, sản xuất hàng hóa, quan hệ kinh tế đối ngoại...).

Trong những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, đất nước ta lại phải đương đầu với 2 cuộc xung đột ở biên giới phía Bắc và cuộc xung đột biên giới phía Tây Nam. Tình hình đó ảnh hưởng không nhỏ tới công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ở nước ta. Nền kinh tế đất nước vốn đã gặp rất nhiều khó khăn nay lại phải đương đầu với những kẻ thù mới khiến tình hình ngày càng trở nên nghiêm trọng. Kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế trong 5 năm (1976-1980) chưa thu hẹp được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân. Sản xuất phát triển chậm trong khi số dân tăng nhanh. Thu nhập quốc dân chưa đảm bảo được tiêu dùng xã hội, lương thực và các hàng tiêu dùng đều thiếu...

Trước sự yếu kém của nền kinh tế đất nước, *tại Đại hội V năm 1982, Đảng đã có nhiều chủ trương mới cả trong chiến lược phát triển kinh tế và cải tạo quan hệ sản xuất.* Từ Đại hội III năm 1960, Đảng luôn khẳng định công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ. Đến Đại hội V này, điều mới và quan trọng là Đảng đã xác định cụ thể nội dung và hình thức công nghiệp hóa trong chặng đường đầu tiên. Đó là “tập trung phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên xã hội chủ nghĩa...” (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V). Sau một thập kỷ nhận thấy rõ những hạn chế của cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, nhưng phải tới Đại hội V Đảng mới có một chủ trương thực sự mang tính bước ngoặt để xác lập một cơ chế quản lý mới về kinh tế thay cho cơ chế cũ. Đảng chủ trương “đổi mới chế độ quản lý và kế hoạch hoá hiện hành, xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu, bao cấp, khắc phục bằng

được tình trạng bảo thủ, trì trệ, vô trách nhiệm, vô kỷ luật, phát huy động lực làm chủ tập thể, nâng cao tính năng động sáng tạo, tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật” (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V). Cả Trung ương, địa phương và cơ sở đều làm kế hoạch, kế hoạch phải thấu suốt nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là trong cơ chế quản lý mới này thì mọi hoạt động kinh tế phải so sánh chi phí với hiệu quả. Các tổ chức và đơn vị kinh tế phải tự bù đắp chi phí và có lãi để tái sản xuất mở rộng. Từ đó sẽ khiến cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao tính tự lập, phát huy tính chủ động sáng tạo của mình để đẩy mạnh phát triển sản xuất.

Thời kỳ này, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh áp đặt từ trên xuống dưới. Các nhà máy, xí nghiệp, công trường, hợp tác xã hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tổng sản phẩm trong nước bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1977-1985 tăng 4,65%, trong đó: nông, lâm nghiệp tăng 4,49%/năm; công nghiệp tăng 5,54%/năm và xây dựng tăng 2,18%/năm. Theo loại hình sở hữu, sở hữu quốc doanh tăng 4,29%; sở hữu tập thể tăng 10,26% và sở hữu tư nhân, cá thể tăng 0,71%. Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ này thấp và kém hiệu quả. Nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng (chiếm 38,92% GDP trong giai đoạn này), nhưng chủ yếu dựa vào độc canh trồng lúa nước. Công nghiệp được dồn lực đầu tư nên có mức tăng khá hơn nông nghiệp, nhưng tỷ trọng trong toàn nền kinh tế còn thấp (chiếm 39,74% GDP), chưa là động lực để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

2. Những kết quả xuất nhập khẩu hàng hóa

Giai đoạn 1975-1985, Đảng chủ trương đẩy mạnh phát triển thương nghiệp quốc doanh, hạn chế tư thương. Thương nghiệp quốc doanh phát triển nhanh chóng, hợp tác xã tuy ở thời kỳ đầu xây dựng, nhưng đã có những bước vươn lên chiếm lĩnh thị trường. Điều đó đã hạn chế được nạn đầu cơ, tích trữ và tình trạng hỗn loạn về giá cả. Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội bình quân thời kỳ này tăng 61,6%/năm.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn này gồm 3 khối: Khối thứ nhất là các nước xã hội chủ nghĩa. Đây là khối xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu theo hình thức nghị định thư. Khối thứ hai gồm các nước tư bản chủ nghĩa thân thiện với Việt nam như Pháp, Nhật bản, Hồng Kông, Thụy Sĩ, Hà Lan, Bỉ, Tây Đức.

Khối thứ ba: Một số nước dân tộc chủ nghĩa như Ấn Độ, Indonesia, Ả Rập thống nhất, Sri Lanka. Về mặt số lượng thì ban đầu chỉ có khoảng 10 nước trong khối xã hội chủ nghĩa và nhờ các nỗ lực mở rộng thị trường, hàng xuất khẩu của Việt Nam đã tới được hơn 30 thị trường vào đầu những năm 1980. Hàng xuất khẩu của Việt Nam khi đó gồm hàng công nghiệp nhẹ, nông nghiệp và hàng tiêu dùng. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa hết sức khiêm tốn, cao nhất năm 1985 là 689,5 tỷ USD. Nhập khẩu ở mức trên 1 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, cơ cấu hàng xuất khẩu khi đó đã phản ánh rõ tính mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế khi luôn luôn ở trong tình trạng nhập siêu. Mức nhập siêu của Việt Nam cao nhất năm 1975 là 88,78% và giảm xuống còn 62,39% năm 1985. Việt Nam khi đó nhập khẩu về thiết bị công nghiệp, nông nghiệp chủ yếu là nhập trang thiết bị. Kết quả xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1976 - 1985 được thể hiện ở bảng 1 sau:

Bảng 1, Xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1976 - 1985

Đơn vị: triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	
				Trị giá	Tỉ lệ %
1976	1.226,8	222,7	1.004,1	-881,4	- 88,78
1977	1.540,9	322,5	1.218,4	-815,9	-66,96
1978	1.630,0	326,8	1.303,2	-976,4	-74,92
1979	1.846,6	320,5	1.526,1	-1205,6	-79,00
1980	1.652,8	338,6	1.314,2	-975,6	-74,24
1981	1.783,4	401,2	1.382,2	-981,0	-70,97
1982	1.998,8	526,6	1.472,2	-945,6	-64,23
1983	2.143,2	616,5	1.526,7	-910,2	-59,62
1984	2.394,6	649,6	1.745,0	-1095,4	-62,77
1985	2.555,9	689,5	1.857,4	-1158,9	-62,39
Tổng số	18.773,0	4.423,5	14.349,5	-9.926,0	-69,17

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 1986 và tính toán của tác giả

Ngay từ giai đoạn này Đảng, nhà nước Việt Nam đã có tầm nhìn chiến lược về mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi. Song, những năm 1976-1986, Việt Nam quá chú trọng, đề cao Liên Xô và nhất quán nhấn mạnh quan hệ thủy chung với Liên Xô là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại của mình, do đó Việt Nam đã rơi trạng thái cô lập, đối đầu với các nước lớn khác. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng từ sự kiện Campuchia nên chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực và thế giới chưa được hiện thực hóa một cách trọn vẹn. Điều này dẫn đến những khó khăn, vướng mắc trong việc xác lập các mối quan hệ quốc tế, thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa.

II. Xuất nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 1986-2022

1. Bối cảnh chung tác động đến xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1986-2022

1.1. Hội nhập quốc tế từ một chủ trương đúng, nhất quán đã hiện thực thành công sau

hơn 35 năm đổi mới

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng mang tính thời đại. Nhận thức đầy đủ xu hướng đó, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã thực thi công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế từ năm 1986. Về nhận thức và thực hiện con đường hội nhập quốc tế đã có bước phát triển cả về lượng và chất, từ thấp đến cao.

Bảng 2. Phát triển tư duy nhận thức về hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước Việt Nam

TT	Thời gian	Nội hàm tư duy nhận thức về hội nhập quốc tế
1	1986	Mở rộng hợp tác
2	1991	Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại
3	1995	Hội nhập kinh tế quốc tế
4	2001	Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

5	2005	Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế
6	2011	Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế
7	2016	Chủ động, tích cực và thực hiện hiệu quả hội nhập
8	2021	Chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả

Nguồn: Tổng hợp từ Văn kiện ĐH Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội XIII

Khởi đầu của tiến trình hội nhập để chuyển từ một nền kinh tế đóng sang một nền kinh tế mở với phương châm “Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Sau hơn ba mươi năm thực hiện từ chủ trương chỉ hội nhập kinh tế quốc tế đã phát triển thành “tích cực, chủ động và thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới”. Kết quả hội nhập quốc tế đã biến Việt Nam từ chỗ bị cô lập nay đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, phát triển quan hệ thương mại với hơn 230 quốc gia, vùng lãnh thổ. Ký kết hơn 90 hiệp định thương mại song phương, 12 hiệp định thương mại đa phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 hiệp định chống đánh thuế hai lần. Việt Nam đã có quan hệ kinh tế thương mại với tất cả các nước công nghiệp phát triển, các khu vực kinh tế lớn và các định chế, thể chế kinh tế, thương mại, tài chính tiền tệ toàn cầu. Việt Nam đã và đang tham gia 15 FTA của khu vực và song phương và đang đàm phán 2 FTA. Chính vì vậy, Việt Nam là một trong những quốc gia có số FTA đứng đầu thế giới (xem bảng 2). Từ cấp độ thấp đến cấp độ cao, từ khu vực ra thế giới, từ kinh tế sang các lĩnh vực khác là con đường hội nhập đúng đắn và bảo đảm nền tảng vững chắc cho sự phát triển của Việt Nam trong tương lai.

Bảng 3. Tổng hợp các FTA của Việt Nam đến tháng 02.2023

TT	FTA	Hiện trạng	Đối tác
FTAs đã có hiệu lực			
1	AFTA	Có hiệu lực từ 1993	ASEAN
2	ACFTA	Có hiệu lực từ 2003	ASEAN, Trung Quốc

3	AKFTA	Có hiệu lực từ 2007	ASEAN, Hàn Quốc
4	AJCEP	Có hiệu lực từ 2008	ASEAN, Nhật Bản
5	VJEPA	Có hiệu lực từ 2009	Việt Nam, Nhật Bản
6	AIFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Ấn Độ
7	AANZFTA	Có hiệu lực từ 2010	ASEAN, Australia, New Zealand
8	VCFTA	Có hiệu lực từ 2014	Việt Nam, Chi Lê
9	VKFTA	Có hiệu lực từ 2015	Việt Nam, Hàn Quốc
10	VN – EAEU FTA	Có hiệu lực từ 2016	Việt Nam, Nga, Belarus, Amenia, Kazakhstan, Kyrgyzstan
11	CPTPP (Tiền thân là TPP)	Có hiệu lực từ 30/12/2018, có hiệu lực tại Việt Nam từ 14/1/2019	Việt Nam, Canada, Mexico, Peru, Chi Lê, New Zealand, Australia, Nhật Bản, Singapore, Brunei, Malaysia
12	AHKFTA	Có hiệu lực tại Hong Kong (Trung Quốc), Lào, Myanmar, Thái Lan, Singapore và Việt Nam từ 11/06/2019 Có hiệu lực đầy đủ với toàn bộ các nước thành viên từ ngày 12/02/2021.	ASEAN, Hong Kong (Trung Quốc)
13	EVFTA	Có hiệu lực từ 01/08/2020	Việt Nam, EU (27 thành viên)
14	UKVFTA	Có hiệu lực tạm thời từ 01/01/2021, có hiệu lực chính thức từ 01/05/2021	Việt Nam, Vương quốc Anh

15	RCEP	Có hiệu lực từ 01/01/2022	ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand
FTA đang đàm phán			
16	Việt Nam – EFTA FTA	– Khởi động đàm phán tháng 5/2012	Việt Nam, EFTA (Thụy Sĩ, Na Uy, Iceland, Liechtenstein)
17	Việt Nam – Israel FTA	Khởi động đàm phán tháng 12/2015	Việt Nam, Israel

Nguồn: Trung tâm WTO, VCCI

1.2. Mô hình kinh tế thị trường và cơ chế thị trường ngày càng được hoàn thiện, nhận thức đầy đủ

Chuyển sang kinh tế thị trường là một chủ trương đúng đắn và sáng tạo của Đảng, nhà nước Việt Nam. Nhận thức về mô hình kinh tế thị trường Việt Nam ngày càng đúng đắn, khoa học. Các quy luật khách quan của kinh tế thị trường được coi trọng và quản lý điều tiết vĩ mô của Nhà nước phù hợp hơn. Kinh tế thị trường ngày càng được hoàn thiện về lý luận và triển khai thực hiện thành công ở Việt Nam.

Quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt nam cũng là quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa theo hướng hiện đại. Đây chính là nền tảng kinh tế quan trọng để thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa. Xóa bỏ cơ chế hành chính bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường đã có những kết quả rất tích cực cả nhận thức và vận dụng trong thực tiễn. Cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế thị trường, do sự tác động bởi với các quy luật khách quan vốn có của nó. Cụ thể hơn, cơ chế thị trường là hệ thống hữu cơ của sự thích ứng lẫn nhau, tự điều tiết lẫn nhau, của mối quan hệ biện chứng, qua lại, gắn bó giữa các yếu tố giá cả,

cung cầu, cạnh tranh... Tính khách quan của cơ chế thị trường được nhận thức ngày càng sâu sắc và thực thi có hiệu quả hơn.

1.3. Khủng hoảng và suy thoái kinh tế, đại dịch Covid19 tác động mạnh đến xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam

Khủng hoảng tài chính, khởi đầu tại Thái Lan vào tháng 7/1997, đã lan rất nhanh sang các nước khác trong khu vực. Những rối loạn ban đầu về tiền tệ và tài chính đã nhanh chóng chuyển thành suy thoái kinh tế và tình trạng suy thoái này đang có biểu hiện lan sang các khu vực khác như Đông Âu và Mỹ la tinh để trở thành suy thoái toàn cầu. Mặc dù các tổ chức tài chính quốc tế như IMF, WB và các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản đã tìm nhiều cách để kiềm chế tác động và ngăn chặn sự lây lan của khủng hoảng nhưng hậu quả của nó rất nặng nề.

Năm 2008-2011, thế giới lại rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế mới. Khủng hoảng kinh tế đã gây tác động tiêu cực tới thương mại thế giới. Sức mua yếu đã làm cho giá của nhiều mặt hàng như dầu thô, cao su, than đá, lúa mì, sắt thép, ô tô... giảm đáng kể, trong đó có những mặt hàng là hàng xuất khẩu chủ lực của ta. Ngoài ra, do khủng hoảng xảy ra chủ yếu tại các nước châu Á, châu Âu trong khi thương mại của ta lại gắn rất chặt với những nước này nên xuất khẩu hàng hóa đã phải chịu ảnh hưởng không nhỏ.

Năm 2019 có dấu ấn đặc biệt đối với thương mại toàn cầu với sự bùng phát và diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19. Các biện pháp phong tỏa và đóng cửa biên giới để ngăn chặn dịch bệnh COVID-19 bùng phát đã khiến thương mại toàn cầu đình trệ, chuỗi cung ứng đứt gãy, dẫn tới làn sóng phá sản nhiều doanh nghiệp ở hầu hết các quốc gia.

Đối với Việt Nam, với việc thực hiện “mục tiêu kép” vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, vừa quyết liệt phòng, chống dịch bệnh COVID-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 7,02%, năm 2020 đạt 2,91%. Đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011- 2020, tuy nhiên, xét dưới tác động chung của đại dịch COVID19, kết quả này là tương đối ấn tượng khi so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới (tăng trưởng GDP âm hoặc không tăng trưởng). Do sớm không chế đại dịch covid19 và mở cửa nền kinh tế nên năm 2022 tăng trưởng GDP của Việt nam tăng cao, ở mức 8,02% so với năm 2021, là mức tăng cao nhất các năm trong giai đoạn 2011-2022.

Tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu đến cả chiều xuất và chiều nhập khẩu hàng hóa của Việt nam. Đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và thu hẹp thị trường xuất khẩu từ 2019 đến nay đã gây rất nhiều khó khăn cho xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt nam. Do những bối cảnh hết sức không thuận lợi, sức mua của một số bạn hàng chủ chốt như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc, Đài Loan giảm mạnh.

Về mặt cơ chế quản lý kinh doanh, đã tháo gỡ đến mức tối đa quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm kinh doanh, chủ động sáng tạo khai thác nguồn hàng và tìm kiếm thị trường, đặc biệt giải phóng gần như triệt để quyền hoạt động xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Thành tựu xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam từ 1986-2022

Đánh giá cả quá trình hơn 35 năm đổi mới (1986-2022), xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã thu được những thành quả to lớn, thể hiện trên các mặt sau đây:

2.1. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng liên tục

Tăng kim ngạch phản ánh trực tiếp tăng quy mô của xuất khẩu hàng hóa. Đồng thời trong điều kiện cụ thể của nước ta, tăng kim ngạch xuất khẩu có ý nghĩa to lớn trong việc tạo nguồn ngoại tệ để phục vụ cho các nhu cầu đầu tư phát triển đang đặt ra rất cấp thiết. Quy mô tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tăng trưởng được thể hiện ở bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 1986-2022

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch xuất khẩu	Tăng trưởng (%)
1986	2.944,2	-	789,1	-

1987	3.309,3	12,4	854,2	8,25
1988	3.795,1	14,7	1.038,4	21,6
1989	4.511,8	18,9	1.946,0	87,4
1990	5.156,4	14,3	2.404,0	23,5
Cộng 1986-1990	19.716,8	-	7.031,7	-
1991	4.425,2	-14,8	2.087,1	-13,2
1992	5.121,4	15,7	2.580,7	23,7
1993	6.909,2	34,9	2.985,2	15,7
1994	9.880,1	42,9	4.054,3	35,8
1995	13.604,3	37,7	5.448,9	35,4
Cộng 1991-1995	39.940,2	102,7	17.156,2	143,9
1996	18.399,8	35,2	7.255,8	33,2
1997	20.777,3	12,9	9185,0	26,6
1998	20.859,9	0,4	9360,3	1,9
1999	23.162,0	11,0	11.540,0	23,3
2000	29.508,0	27,4	14.308,0	23,9
Cộng 1996-2000	112.706,0	182,2	52.649,1	206,9
2001	31.189	5,7	15.027	5,1
2002	36.450	16,9	16.706	11,2

2003	45.410	24,6	20.149	20,6
2004	58.460	28,7	26.503	31,5
2005	69.420	18,7	32.442	22,4
Cộng 2001-2005	240.98	113,8	110.829	110,5
2006	84.690	22,0	39.826,2	22,8
2007	111.326,1	31,5	48.561,4	21,9
2008	143.398,9	28,8	62.685,1	29,1
2009	127.045,1	-11,4	57.096,3	-8,9
2010	156.993,1	23,6	72.191,9	26,4
Cộng 2006-2010	623.480,5	158,7	280.360,9	153,0
2011	203.656,0	29,7	96.906,0	34,2
2012	228.309,1	12,1	114.529,0	18,2
2013	264.064,0	15,7	132.032,0	15,3
2014	298.066,0	12,9	150.217,0	13,8
2015	327.760,0	9,9	162.110,0	41,3
Cộng 2011-2015	1.321.855,1	112,0	655.794,0	133,9
2016	351.559,2	7,3	176.580,8	8,9
2017	425.122,8	20,9	214.019,1	21,2
2018	480.170,3	12,9	243.480,2	13,8

2019	517.260,3	7,7	264.189,4	8,5
2020	545.355,5	5,4	282.654,9	7,0
2021	668.540,0	22,6	336.310,0	19,0
Cộng 2016-2022	2.984.468,1	125,8	1.515.924,4	131,2
2022	732.500,0	9,5	371.850,0	10,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Tính chung, quy mô xuất khẩu của Việt Nam cứ 5 năm lại tăng lên gấp hơn hai lần về kim ngạch.

Giai đoạn 2016-2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt nam có sự tăng trưởng về chất. Đây cũng là giai đoạn có nhiều cột mốc quan trọng về xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt nam.

Năm 2016, kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) cả nước có sự tăng trưởng ấn tượng khi đạt 351,55 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 176,58 tỷ USD, tăng gần 9% (tương ứng tăng gần 14,52 tỷ USD) so với năm 2015; Đây cũng là năm đầu tiên Việt Nam xuất siêu do tăng mạnh kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Năm 2019, tổng kim ngạch XNK hàng hóa của cả nước lần đầu tiên cán mốc trên 500 tỷ USD (đạt 517,26 tỷ USD, tăng 7,7%, tương ứng tăng 36,69 tỷ USD) so với năm 2018. Trong đó, trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 264,19 tỷ USD, tăng 8,5%. Đây là mức tăng trưởng ấn tượng khi Việt Nam tận dụng tốt các cơ hội trong hội nhập kinh tế quốc tế để mở rộng XNK, đóng góp nguồn lực cho ngân sách nhà nước và nền kinh tế cũng như cộng đồng doanh nghiệp để ứng phó đại dịch COVID-19 trong những năm sau tiếp theo.

Năm 2020, Việt Nam đạt được kỷ lục mới về quy mô kim ngạch XNK. Tổng trị giá XNK hàng hóa của cả nước đạt 545,36 tỷ USD, tăng 5,4% với năm 2019. Trong đó, trị giá hàng hóa xuất khẩu đạt 282,65 tỷ USD, tăng 7,0% (tương ứng tăng 18,39 tỷ USD).

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 336,31 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 91,09 tỷ USD, tăng 14,2%,

chiếm 27,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 245,22 tỷ USD, tăng 20,9%, chiếm 72,9%.

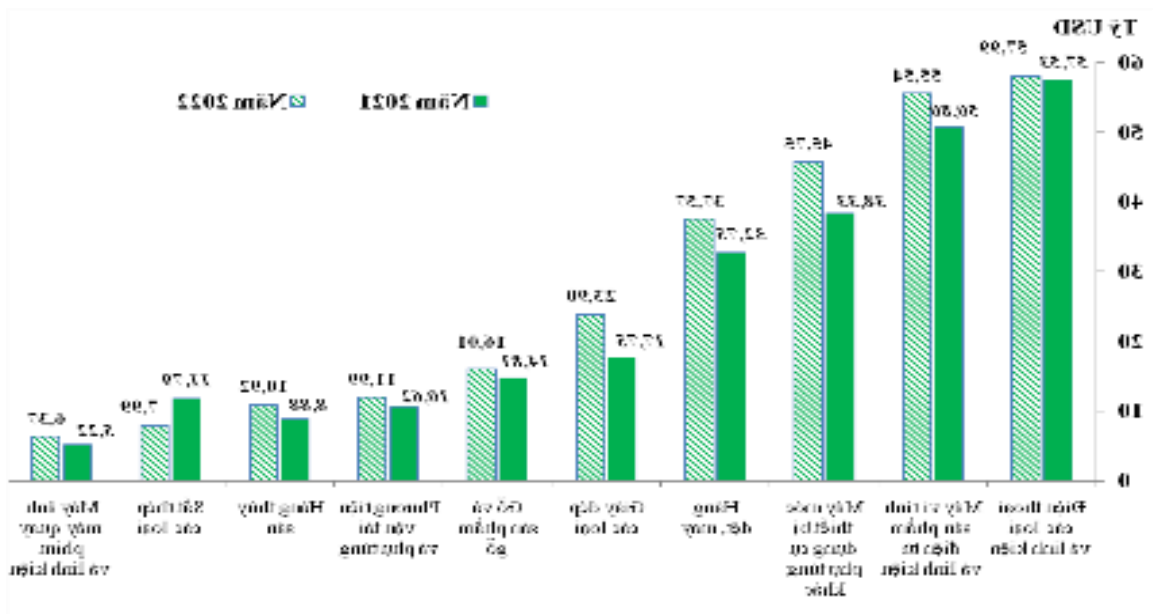
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2022 đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 95,09 tỷ USD, tăng 6,5%, chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 276,76 tỷ USD, tăng 12,1%, chiếm 74,4%.

Nhìn chung, giai đoạn 2016-2022, hoạt động xuất khẩu hàng hóa cả nước luôn đạt mức tăng trưởng cao qua từng năm.

2.2. Phát triển mạnh số lượng và nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu

Nhìn chung tất cả các mặt hàng đã tham gia xuất khẩu đều có số lượng xuất khẩu năm sau tăng hơn năm trước, đồng thời đều xuất hiện một số mặt hàng mới có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Trong đó, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực giữ được vị trí khá ổn định và có mức tăng khá như gạo, dầu thô, hàng dệt may đi EU... kể cả một số mặt hàng do thời tiết làm giảm sút sản lượng như thủy sản, cà phê... cũng nhanh chóng được khắc phục và giữ được mức tương đối ổn định. Có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã ngày càng xác định được vị thế nhất định tới thị trường khu vực và thị trường thế giới như: năm 2022 gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới sau Ấn Độ; nhân điều đứng thứ 2 thế giới, sau Ấn Độ, cà phê đứng thứ 4 thế giới, sau Brazil, Colombia, Mexico; nếu chỉ tính riêng cà phê Robusta thì Việt Nam đứng số 1 ở Châu Á và thế giới.

Năm 1991 mới chỉ có 4 mặt hàng đạt kim ngạch 100 triệu USD trở lên là dầu thô, thủy sản, gạo, dệt may, mặt hàng đạt kim ngạch cao nhất là dầu thô cũng chỉ đạt 581 triệu USD/năm. Từ năm 1997 số mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã lên 12, tăng thêm 8 mặt hàng mới là: cà phê, cao su, điều, giấy dếp, than đá, hàng điện tử, hàng thủ công mỹ nghệ và hàng rau quả. Trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã có 4 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ gần 1 tỷ USD/năm là gạo, giấy dếp, dệt may, dầu thô và 3 mặt hàng khác đạt xấp xỉ 500 triệu đến 800 triệu USD như cà phê, hàng điện tử, hàng thủy sản...



Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

Hình 1. 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2021 và năm 2022

Đến năm 2015 đã có 24 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt từ 1 tỷ USD trở lên, trong đó có 12 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hơn 2 tỷ USD

Năm 2020 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó, 24 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, 9 mặt hàng có kim ngạch trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD. Mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 là điện thoại và linh kiện với giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 50,9 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 1% so với năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,7 tỷ USD, tăng 24,4%. Những năm gần đây nổi lên vai trò chi phối của nhóm hàng điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện. Trị giá xuất khẩu của 2 nhóm hàng này đang tiến dần tới mốc 100 tỷ USD (năm 2019 đạt 87 tỷ USD, năm 2020 đạt gần 96 tỷ USD) với tỷ trọng ngày càng tăng, chiếm tới 33,9% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020.

Năm 2021 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%).

Năm 2022 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%).

Chất lượng hàng xuất khẩu đã nâng lên đáng kể, bước đầu tạo ra sức cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường thế giới, đồng thời gây tác động tích cực tới chất lượng sản phẩm sản xuất trong nước. Hiện nay gạo, dầu thô, thủy sản, hàng may mặc, giày dép, cà phê, nhân điều, hạt tiêu... xuất khẩu từ Việt Nam đã từng bước được thừa nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Các nhà sản xuất trong nước đã chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm khá nhanh. Một số mặt hàng đã dần dần xác định được vị thế trên thị trường quốc tế như gạo, cà phê. Riêng mặt hàng cà phê hiện nay đã xuất khẩu đến 52 quốc gia và vùng lãnh thổ, thị trường chủ yếu là Mỹ, Đức, ý... Đặc biệt vừa qua, tổ chức cà phê thế giới (ICO) đã chọn cà phê của Việt Nam và Indonexia thay thế cho Madagasce và Trung Phi để làm căn cứ xác định chỉ giá cà phê Robusta...

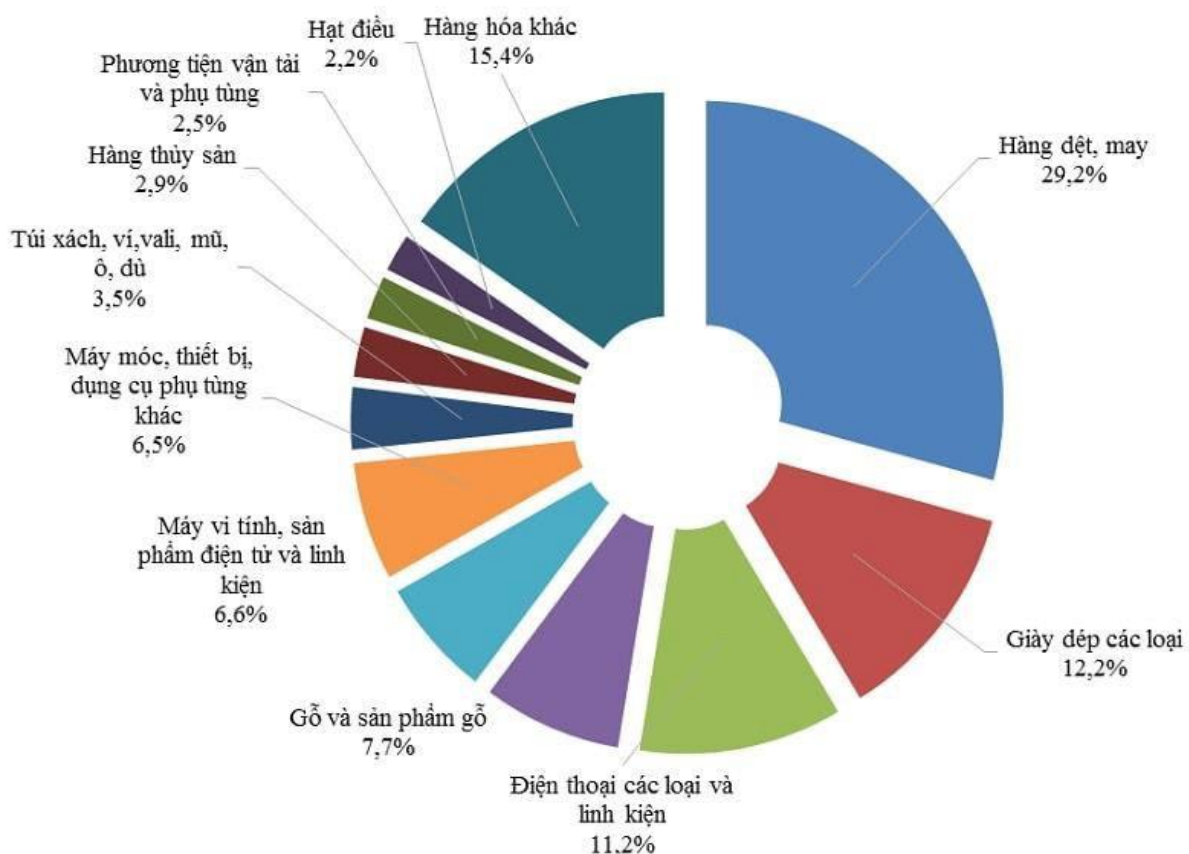
2.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ xuất khẩu thô sang xuất khẩu hàng chế biến sâu, hàng công nghệ

Hàng nguyên liệu thô năm 1991 chiếm trên 92% tổng kim ngạch xuất khẩu đến nay chỉ còn khoảng 60%. Hàng chế biến và chế biến sâu (trong đó có hàng chế tạo) năm 1991 chỉ chiếm khoảng 8%, năm 1997 đã lên khoảng 40% so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Cơ cấu nhóm hàng nông lâm thủy sản năm 1991 chiếm tỷ trọng 53% tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 1997 xuống còn 41%.

Năm 2020, nhóm hàng công nghiệp chế biến đã đạt tới 84,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đây là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nền kinh tế. Trong khi đó, khoáng sản chỉ đạt 1,1% kim ngạch xuất khẩu.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Khác với các năm trước đây, động lực tăng trưởng xuất khẩu trong các năm 2020-2022 không đến từ nhóm nông sản, thủy sản mà đến từ các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp. Cụ thể, trong khi xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản năm 2020 ước

giảm 2,5%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản giảm 35% thì nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng 7% so với năm 2019. Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm trên 86,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, cao hơn mức 84,2% của năm 2019; 82,9% của năm 2018 và 81,1% của năm 2017. Điều này thể hiện những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hội nhập kinh tế quốc tế đã thực sự tác động, tạo thuận lợi và cơ hội cho sản xuất và hoạt động kinh doanh, xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

HÌNH 2. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu năm 2020

Năm 2022 cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1,4%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2021; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89%, giảm 0,1 điểm phần trăm; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,7%, giảm 0,5 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 2,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm.

Trong giai đoạn 2016-2022, cơ cấu hàng xuất khẩu đã đảm bảo đúng mục tiêu đề ra tại Chiến lược XNK hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, nhóm hàng công nghiệp chiếm tỷ trọng trên 80%; tiếp đến là nhóm hàng nông sản, thủy sản chiếm trên 10% và nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chỉ còn chiếm hơn 1% tổng kim ngạch xuất khẩu. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng được khai thác hiệu quả, gắn tăng trưởng xuất khẩu với kiểm soát hiệu quả hoạt động nhập khẩu, giúp cán cân thương mại chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu.

2.4. Thị trường xuất khẩu đa dạng và phát triển ổn định

Từ chỗ trước năm 1991, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam chỉ phụ thuộc chủ yếu vào thị trường Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu, sau đó chuyển dần sang các nước ở khu vực châu á- Thái Bình Dương. Hiện nay thị trường khu vực này chiếm đến khoảng 75% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam. Những năm gần đây, nhiều thị trường mới được khai thông hoặc mở rộng thêm về quy mô đặc biệt trong xuất khẩu, như thị trường Mỹ, EU, Úc, các nước châu Phi và Trung Cận Đông.

Theo Tổng cục Hải quan, năm 2015 lần đầu tiên Việt Nam có 29 thị trường xuất khẩu trên 1 tỷ USD với tổng giá trị 147,36 tỷ USD, chiếm hơn 90% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước. Trong khi đó có đến 19 thị trường mà Việt Nam nhập khẩu trên 1 tỷ USD với tổng kim ngạch đạt 150,4 tỷ USD, chiếm 90,8% tổng giá trị nhập khẩu cả nước.

Năm 2020, Trong bối cảnh xuất khẩu ở một số thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 như xuất khẩu sang ASEAN giảm 8,4% so với năm 2019; xuất khẩu sang thị trường châu Âu giảm 5,3%, thì kim ngạch xuất khẩu chung vẫn đạt tăng trưởng dương. Điều này chứng tỏ, các doanh nghiệp xuất khẩu đã tìm kiếm được

những thị trường thay thế để đẩy mạnh xuất khẩu nhằm bù đắp được sụt giảm kim ngạch ở các thị trường truyền thống. Năm 2020, có 31 thị trường xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD, trong đó, 5 thị trường đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD, 8 thị trường trên 5 tỷ USD.

Năm 2022, về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 109,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 119,3 tỷ USD.

Với việc nỗ lực mở rộng thị trường xuất khẩu, các doanh nghiệp đã khắc phục được khá cơ bản những khó khăn khách quan do khủng hoảng kinh tế kéo theo khủng hoảng toàn diện về kinh tế ở các nước vốn là bạn hàng lớn của ta như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonexia, Đài Loan, Singapo, Hồng Kông... để duy trì được mức độ xuất khẩu cao nhất trong tình trạng các thị trường truyền thống đó gặp khó khăn, đồng thời tăng xuất khẩu ở các thị trường khác hoặc mở thêm thị trường mới.

2.5. Xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài rất tích cực

Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước từ năm 1988. Khu vực này có mức tăng trưởng xuất khẩu nhanh trong suốt thời kỳ 1988-2022. Nếu như thời kỳ 1988-1991 (chưa tính kim ngạch xuất khẩu dầu thô) mới chỉ xuất khẩu được 51 triệu USD, năm 1992 lên 112 triệu USD - chiếm tỷ trọng 4,3% so với tổng kim ngạch xuất khẩu chung cả nước, năm 1995 lên 440 triệu USD. Chiếm tỷ trọng 8,1% năm 1996 đạt 786 triệu USD- chiếm 9,2%, thì năm 1997 đã đạt 1,5 tỷ USD. Đáng quan tâm là có đến khoảng 75% kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các hàng chế biến và chế biến sâu, trong đó giày dép và may mặc chiếm khoảng 35% và đã có một số mặt hàng chứa hàm lượng kỹ thuật cao như hàng điện tử, máy và khí cụ công nghiệp...

Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2010-2022. Từ 54,1% năm 2010, tăng lên 70,9% năm 2015, 71,55% năm 2016, chiếm 73,6% năm 2021 và chiếm 74,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng cao trong những năm qua nhưng mức độ phụ thuộc vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) rất lớn là một hạn chế của xuất khẩu hàng hóa của Việt nam. Năng lực xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước chưa cao, chưa có sự bứt phá.

3. Nhập khẩu hàng hóa của Việt nam

Song song với chủ trương khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu cũng được xác định có vai trò hết sức quan trọng và rất được đảng, nhà nước quan tâm, nhằm vào mục tiêu phục vụ cho sự phát triển của thị trường nội địa, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhanh chóng hội nhập vào thị trường quốc tế.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng từ 174,8 tỷ USD năm 2016 lên 253,4 tỷ USD năm 2019 và đạt 262,4 tỷ USD vào năm 2020 tăng 3,6% so với năm 2019. Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 332,23 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,03 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,21 tỷ USD, tăng 29,1%. Trong năm 2021 có **47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu**. Năm 2022 trị giá nhập khẩu là 358,9 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2021, tương ứng tăng 26,06 tỷ USD.

Tăng trưởng nhập khẩu giai đoạn 2016-2022 đạt trung bình 9,6%/năm. Như vậy, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn này thấp hơn so với tốc độ tăng bình quân của kim ngạch xuất khẩu, đạt mục tiêu Chiến lược đề ra.

Kiểm soát nhập khẩu được thực hiện tốt. Theo đó, nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong nước. Nhập khẩu của nhóm hàng

hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 89%; nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 6,27%.

Bảng 5. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt nam từ 1986-2022

TT	Năm	Kim ngạch nhập khẩu (Triệu USD)	Tăng trưởng (%)
1.	1986	2.155,1	-
2.	1987	2.455,1	13,9
3.	1988	2.756,7	12,3
4.	1989	2.565,8	-7,0
5.	1990	2.752,4	7,3
6.	Cộng 1986-1990	12.685,1	-

7.	1991	2.338,1	-15,1
8.	1992	2.540,7	8,7
9.	1993	3.924,0	54,4
10.	1994	5.825,8	48,5
11.	1995	8.155,4	40,0
12.	Cộng 1991-1995	22.784,0	79,6
13.	1996	11.144,0	36,6
14.	1997	11.592,3	4,0
15.	1998	11.499,6	-9,9
16.	1999	11.622,0	1,1
17.	2000	15.200,0	3,1
18.	Cộng 1996-2000	61.057,9	68,0
19.	2001	16.162	6,3
20.	2002	19.746	22,2
21.	2003	25.256	27,9
22.	2004	31.954	26,5
23.	2005	36.978	15,7
24.	Cộng 2001-2005	130.152	113,2
25.	2006	44.891,1	21,4
26.	2007	62.764,7	39,8
27.	2008	80.713,8	28,6

28.	2009	69.948,8	-13,4
29.	2010	84.801,2	21,2
30.	Cộng 2006-2010	343.119,6	163,6
31.	2011	106.750,0	25,9
32.	2012	113.780,1	6,6
33.	2013	132.032,0	16,0
34.	2014	147.849,0	12,0
35.	2015	165.650,0	12,0
36.	Cộng 2011-2015	666.061,1	94,1
37.	2016	174.978,4	5,6
38.	2017	211.103,7	20,6
39.	2018	236.690,1	12,1
40.	2019	253.070,9	6,9
41.	2020	262.700,6	3,8
42.	2021	332.230,0	26,5
43.	Cộng 2016-2021	1.468.543,7	120,5
44.	2022	360.650,0	8,4

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả

Cơ cấu hàng nhập khẩu có sự chuyển dịch tích cực và hướng đến phục vụ yêu cầu sản xuất hiện đại.

- Tỷ trọng máy móc, thiết bị năm 1991 chiếm 21,8% tổng kim ngạch nhập, năm 2020 là 33,6%.

- Tỷ trọng nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất luôn luôn chiếm tỷ trọng cao, thường ở

mức trên dưới 50% tổng kim ngạch nhập.

- Hàng tiêu dùng giảm tương đối (năm 1991 tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm 13,9% tổng kim ngạch nhập năm 1991, năm 2020 là 6%).

Năm 2016 nhập khẩu đạt hơn 174,9 tỷ USD, tăng 5,6% (tương ứng tăng hơn 8,46 tỷ USD) so với năm 2015. Đặc biệt, năm 2016 cũng là năm Việt Nam đạt tỷ lệ xuất siêu cao, ở mức 2,52 tỷ USD. Năm 2017, tổng trị giá nhập khẩu đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,6% (tương ứng tăng 36,3 tỷ USD) so với năm 2016. Năm 2018 nhập khẩu đạt 236,69 tỷ USD, tăng 12,1%. Năm 2019 nhập khẩu đạt 253,07 tỷ USD, tăng 6,9%.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm 2019. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết cho sản xuất, xuất khẩu, gồm máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 245,6 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 93,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận tải, phụ tùng tăng mạnh tới 16,3%. Điều này chứng tỏ nền kinh tế đang có sự phục hồi khá mạnh mẽ về sản xuất trong khi nhập khẩu cho tiêu dùng đã giảm đáng kể, tỷ trọng chỉ chiếm 6,4%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2019.

Năm 2021 Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 332,23 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 114,03 tỷ USD, tăng 21,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 218,21 tỷ USD, tăng 29,1%. Trong năm 2021 có **47 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu**. Năm 2021, một số nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh như: Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác tăng 8,3 tỷ USD, tương ứng tăng 33,6%; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 8,26 tỷ USD, tương ứng tăng 19,7%; Điện thoại các loại và linh kiện tăng 3,9 tỷ USD, tương ứng tăng 40,4%... so với cùng kỳ năm 2020.

Năm 2022, Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 360,65 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2021, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 125,79 tỷ USD, tăng 10%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 234,86 tỷ USD, tăng 7,5%.

Sự chuyển dịch cơ cấu hàng nhập khẩu như trên đã trực tiếp đáp ứng nhu cầu máy móc thiết bị, công nghệ và nguyên nhiên vật liệu để đầu tư phát triển sản xuất, đồng thời giảm dần tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng, góp phần hạn chế dần mức nhập siêu, lành mạnh hoá cán cân thương mại. Mặt khác cũng cho thấy khả năng tự đáp ứng hàng tiêu dùng công nghiệp sản xuất từ trong nước ngày càng tiến bộ.

Có thể nói, nhập khẩu của Việt Nam thời gian qua đã đạt được những thành tựu to lớn, đã

góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước, giúp hình thành nhiều ngành sản xuất, nhiều đơn vị sản xuất phục vụ xuất khẩu, tạo thêm việc làm cho người lao động. Nhập khẩu cũng góp phần làm lành mạnh thị trường tài chính và đóng góp vào tăng trưởng GDP. Nhập khẩu hàng hóa cũng tạo áp lực cạnh tranh để thay đổi cơ cấu nền kinh tế, kích thích sự đổi mới khu vực sản xuất trong nước.

3. Từ quốc gia nhập siêu trở thành quốc gia xuất siêu

Tỷ trọng nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu ở giai đoạn 1986- 1990 là 74,2%, sang giai đoạn 1991- 1995 còn 32,8%, năm 1997 chỉ còn 26,6%. Những năm 1993 đến năm 1996, tuy giá trị nhập siêu lớn hơn so với các năm 1990- 1992, nhưng tỷ trọng nhập khẩu so với GDP chỉ ở mức từ 25- 26% trong khi năm 1990 ở mức 68% là năm kinh tế nước ta có nhiều khó khăn. Trong cơ cấu nhập siêu của Việt nam, nhập siêu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỷ trọng lớn, mặc dù hiện nay đang có xu hướng giảm dần. Năm 1997, các doanh nghiệp này còn chiếm 57% tổng mức nhập siêu, năm 1998 còn 45%. So với kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ nhập siêu ngày càng giảm dần thể hiện sự điều hành đúng hướng của nhà nước để thực hiện các mục tiêu do Quốc hội đề ra. Tỷ lệ này qua các năm 1995, 1996, 1997 và 1998 lần lượt là 41,5%- 51,6%- 26,6% và khoảng 21%. Cũng tỷ lệ này đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 78,5% (năm 1997) và 44,5% (năm 1998); đối với các doanh nghiệp Việt Nam là 13% (năm 1997) và 12,3% (năm 1998).

Năm 2015, cán cân thương mại hàng hóa cả nước thâm hụt 3,54 tỷ USD (tương đương khoảng 2,2% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước) và ngược lại so với xu hướng thặng dư 2,37 tỷ USD của năm 2014.

Năm 2016, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tiếp tục duy trì ở mức cao với GDP tăng 6,21% so với năm 2015, còn lạm phát được chủ động kiểm chế ở mức 4,74%.

Đóng góp vào thành tích chung của nền kinh tế năm 2016 không thể không kể đến nỗ lực tăng kim ngạch xuất khẩu trong điều kiện thị trường quốc tế không thuận lợi và nhất là cán cân thương mại hàng hóa đã chuyển sang thặng dư sau khi bị thâm hụt tương đương 2,2% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2015. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2016 đạt thặng dư 2,68 tỷ USD - mức xuất siêu cao nhất từ trước đến năm này.

Năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa của cả nước đạt giá trị thặng dư 19,95 tỷ USD, đây là mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016. Năm 2021, kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn chưa hết khó khăn bởi do đại dịch COVID-19 tiếp tục bùng phát.

Năm 2022 dù còn gặp nhiều khó khăn sau những ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 và tình hình bất ổn trên thế giới, thành tích xuất siêu vẫn tiếp tục được giữ vững. Mặc dù quý I xuất siêu chỉ đạt gần 1,5 tỷ USD, sau đó trong quý II nhập siêu, nhưng với nỗ lực không ngừng trong quý III (xuất siêu hơn 6 tỷ USD) và quý IV (xuất siêu gần 4,5 tỷ USD), đến hết năm 2022 cán cân thương mại hàng hóa đã đạt xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Bảng 6. Nhập siêu, xuất siêu của Việt nam từ 1986-2022

TT	Năm	Lượng xuất siêu (+), Nhập siêu (-) (Triệu USD)	Tỷ lệ (%)
1	1986	1.366,0	173,1
2	1987	1.600,9	187,4
3	1988	1.718,3	165,4
4	1989	619,8	31,8
5	1990	348,4	14,5
6	Cộng 1986-1990	5.653,4	80,3
7	1991	251,0	12,0

8	1992	- 40,0	
9	1993	978,8	32,7
10	1994	1.771,5	43,6
11	1995	2.706,5	49,6
12	Cộng 1991-1995	5.627,8	32,8
13	1996	3.888,2	53,6
14	1997	2.407,3	26,1
15	1998	2.139,3	22,9
16	1999	82,0	0,7
17	2000	892,0	6,2
18	Cộng 1996-2000	10.508,8	19,9
19	2001	1.135	7,5
20	2002	3.040	18,1
21	2003	5.105	25,3
22	2004	5.451	20,6
23	2005	4.536	13,9
24	Cộng 2001-2005	19.323	17,4
25	2006	5.064	12,7
26	2007	14.203,3	29,2
27	2008	18.028,7	29,7
28	2009	12.852,5	22,5

29	2010	12.609,3	17,4
30	Cộng 2006-2010	62.758,7	22,4
31	2011	9.844,0	10,16
32	2012	- 748,9	-0,65
33	2013	0,0	0,00
34	2014	- 2368,0	- 1,58
35	2015	3.540,0	2,18
36	Cộng 2011-2015	10.267,1	1,56
37	2016	-1.602,4	-9,16
37	2016	-1.602,4	-9,16
38	2017	-2.915,4	-1,38
39	2018	-6.790,1	-2,87
40	2019	-11.118,5	-4,21
41	2020	-19.954,3	-7,06
42	2021	-4.080,0	-1,21
43	Cộng 2016-2020	-47.380,7	-3,22
44	2022	-11.200	-3,01

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Cán cân thương mại hàng hóa đạt thặng dư trong toàn bộ thời kỳ kế hoạch 5 năm 2016 -2022 với mức xuất siêu năm sau tăng cao hơn năm trước, qua đó đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP, tạo công nhiều việc làm, tiêu thụ tốt hàng hóa, đặc biệt là nông sản hàng hóa cho người nông dân. Xuất siêu giúp nâng cao dự trữ ngoại hối, ổn định tỷ giá và ổn định kinh tế vĩ mô. Từ 2016 đến nay, cán cân

thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư, với mức xuất siêu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2016, xuất siêu hàng hóa của nước ta đạt 1,6 tỷ USD; năm 2017 đạt 1,9 tỷ USD; năm 2018 tăng lên 6,46 tỷ USD; năm 2019 đạt 10,57 tỷ USD, năm 2020 đạt 19,94 tỷ USD, năm 2021 do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên xuất siêu chỉ đạt 3,32 tỷ USD. Năm 2022 cán cân thương mại hàng hóa đã đạt xuất siêu 11,2 tỷ USD.

Năm 2020, xuất siêu ghi nhận mức kỷ lục gần 19,9 tỷ USD. Mức thặng dư năm 2020 cao hơn mức thặng dư năm 2019 (11,1 tỷ USD), cao hơn mức thặng dư năm 2018 (6,79 tỷ USD), gấp hơn 9 lần so với mức thặng dư năm 2017 (2,91 tỷ USD) và gấp gần 11 lần so với mức thặng dư năm 2016 (1,60 tỷ USD).

Việc giảm nhập siêu đúng đắn nhất là bằng con đường đẩy mạnh xuất khẩu tối đa và quản lý chặt chẽ nhập khẩu. Đây cũng là định hướng điều hành trong nhiều năm qua của Đảng và nhà nước Việt nam. Từ năm 2016 tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam luôn tăng nhanh hơn kim ngạch nhập khẩu tạo đà cho xuất siêu.

4. Những hạn chế xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

Bên cạnh các kết quả đã đạt được còn có một số mặt tồn tại chủ yếu sau đây:

- Quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa vẫn còn nhỏ và chưa khai thác được tiềm năng xuất khẩu, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người tăng chậm và ở mức thấp so với các quốc gia phát triển khu vực ASEAN.
- Phát triển xuất nhập khẩu chưa bền vững và dễ bị tác động tiêu cực khi thị trường nước ngoài có biến động. Xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Mặc dù tỷ trọng giá trị xuất khẩu của khối FDI đã giảm trong thời gian qua nhưng vẫn chiếm trên 64% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Do sản xuất và xuất khẩu của khối PDI phụ thuộc rất lớn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu nên mỗi khi có biến động xảy ra đối với chuỗi cung ứng, xuất khẩu của ta sẽ chịu tác động mạnh. Nhập khẩu hàng tiêu dùng còn tỷ trọng lớn của khu vực nội địa.
- Khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu còn hạn chế ở cả ba cấp độ: Cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia. Việc áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất hàng hóa của doanh nghiệp Việt nam còn nhiều

thách thức. Chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử xuyên biên giới còn ít doanh nghiệp và chậm.

- Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thế mạnh của Việt nam, sụt giảm do gặp khó khăn về thị trường và giá bán. Mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng thuộc nhóm nông sản, thủy sản chưa cao. Các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Với nông sản, Việt nam đã làm tốt công tác đàm phán để nước nhập khẩu cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (thông qua các Hiệp định FTA); Tuy nhiên, việc đàm phán để được công nhận về quản lý chất lượng, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật còn hạn chế. Do vậy, nhiều mặt hàng dù đã được nước ngoài giảm thuế về 0% nhưng một số nông sản của Việt Nam vẫn chưa được phép nhập khẩu vào một số thị trường.

- Một số ngành hàng trong nhiều năm là động lực tăng trưởng xuất khẩu như sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, đặc biệt là điện thoại di động giai đoạn 2020-2022 không còn duy trì được tốc độ tăng trưởng ấn tượng như giai đoạn trước.

- Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, các doanh nghiệp còn phải nhập khẩu nhiều loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, thiết bị,... phục vụ hoạt động sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc. Điều này dẫn đến khó khăn khi chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn. Thực tế thời điểm cuối quý I năm 2020 khi dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở Trung Quốc, sản xuất một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đã đứng trước khó khăn do thiếu nguồn cung ứng đầu vào.

- Mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, các nước ngày càng gia tăng các biện pháp hạn chế thương mại, bảo hộ sản xuất trong nước. (Trong năm 2020, Việt Nam đã ghi nhận 39 vụ việc khởi xướng điều tra mới, tăng gần 2,5 lần so với năm 2019). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang phải

đối diện với nhiều khó khăn do nhiều nước chuyển sang áp dụng nhiều hình thức mới thay vì áp dụng các hàng rào kỹ thuật như áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ thương mại... đòi hỏi cần có sự khẩn trương nghiên cứu, thay đổi trong cách tiếp cận để kịp thời điều chỉnh, ứng phó.

- Việc đàm phán, ký kết các Hiệp định thương mại tự do đã mang lại nhiều thuận lợi trong cắt giảm thuế quan, mở cửa thị trường. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh, hoạt động thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ sở hạ tầng thương mại, nguồn nhân lực chưa có sự cải thiện rõ rệt nên chưa tận dụng tối đa lợi ích của hội nhập quốc tế mang lại. Vẫn còn nhiều doanh nghiệp chưa có nhận thức đúng về tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới mẫu mã sản phẩm, hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới. Doanh nghiệp cũng như chưa chủ động kết nối với các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để nâng cao năng lực cạnh tranh. Do đó chưa tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất, mạng phân phối và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Vấn đề xuất siêu cũng chưa bảo đảm chất lượng. Xuất siêu vào các nước phát triển và nhập siêu từ các nước đang phát triển chưa phải là tích cực.

5. Định hướng giải pháp phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đến năm 2030

Từ thực trạng trên đây đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ và quyết liệt để tạo bước đột phá cho phát triển bền vững xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam.

5.1. Hoàn thiện thể chế kinh tế tạo môi trường vĩ mô thuận lợi cho xuất nhập khẩu hàng hóa. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại cần làm thường xuyên, tránh dậm chân. rà soát lại hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế, chính sách hiện hành. Đối chiếu nhằm tìm ra những điều không phù hợp với quy định quốc tế và cam kết trong các FTA, từ đó đề xuất những nội dung sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản pháp quy để đưa vào chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và các bộ. Kiện toàn các tổ chức pháp chế của ngành, địa phương và doanh nghiệp, củng cố hệ thống tòa án kinh tế, lao động, hành chính và các tổ chức trọng tài. Tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng và minh bạch. Chủ động, tích cực tham gia xây dựng các quy tắc và luật lệ chung; bảo vệ lợi ích chính đáng

của Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng Việt Nam trong các tranh chấp kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế.

Thế chế kinh tế thị trường Việt Nam hiện đại bảo đảm tính hệ thống, công khai, minh bạch và ổn định. Thế chế thuận lợi hóa xuất khẩu hàng hóa và kiểm soát tốt, hiệu quả nhập khẩu. Thúc đẩy xuất khẩu hàng chế biến sâu, hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao và khuyến khích nhập khẩu công nghệ nguồn, máy móc công nghệ hiện đại.

5.2. Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa lớn hiện đại.

Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và các hoạt động hợp tác công - tư. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; quản lý chặt chẽ nợ công, bao gồm cả vay nợ nước ngoài; gia tăng mức độ liên kết giữa các địa phương, vùng kinh tế, vùng lãnh thổ. Phát huy thế mạnh của từng địa phương; khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Nâng cao mức độ liên kết giữa các ngành hàng xuất nhập khẩu. Xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể bài bản, khoa học tham gia các khu vực thương mại tự do với các đối tác kinh tế - thương mại quan trọng với lộ trình hợp lý, phù hợp với lợi ích và khả năng của đất nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh ở cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng, tái cấu trúc lại ngành, doanh nghiệp. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có khả năng kết nối cao. Xây dựng các trung tâm logistics vùng, quốc gia để tham gia vào mạng khu vực và quốc tế. Điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, ngành hàng, dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương. Phát triển khu vực dân doanh thành động lực chủ yếu cho nền kinh tế quốc dân. Phát triển mạnh các liên kết kinh tế, tích tụ các nguồn lực đầu tư cho phát triển theo chiều sâu.

5.3. Phát triển năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm trên cơ sở chiến lược kinh doanh phù hợp, đổi mới phương thức kinh doanh, tăng cường tiềm lực của doanh nghiệp và phát triển các liên kết trong và ngoài nước. Doanh nghiệp tích cực và chủ động tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, tham gia vào mạng sản xuất, mạng phân phối khu vực và quốc tế, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số và kinh doanh trên nền tảng công nghệ số. Sử dụng phương thức thương mại điện tử xuyên biên giới song song với

phương thức xuất nhập khẩu truyền thống. Trang bị đầy đủ kiến thức về hội nhập và thông thạo nghiệp vụ thương mại quốc tế. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp thông qua nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và phát triển thị trường khoa học công nghệ.

5.4. Đa dạng thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa. Đẩy mạnh các hoạt động đàm phán song phương, đa phương với các thị trường, khu vực thị trường trọng điểm, nhiều tiềm năng. Tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu theo hướng chú trọng mở rộng thị trường ở các nước đang phát triển, các thị trường tiềm năng và thị trường mới nổi. Bên cạnh những thị trường truyền thống như Trung Quốc và các nước Đông Á, ASEAN, Mỹ, EU, tiếp tục phát triển mạnh, khai thác sâu các thị trường thuộc các nước nhóm BRIC (trong đó có Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc).

5.5. Tận dụng các lợi thế do các FTA mang lại hiệu quả hơn. việc áp thuế suất thấp hoặc bằng 0% đối với hàng Việt Nam như thỏa thuận trong tổng số 15 FTA Việt Nam đã ký kết, thực thi, là động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Tận dụng những ưu đãi do các FTA mang lại, để thâm nhập thị trường là con đường mà các doanh nghiệp phải đi. Cần phải thấy rõ những lợi thế và bất lợi thế khi thực thi từng FTA đối với Việt nam để chủ động có đối sách khai thác lợi thế, hạn chế các bất lợi thế.

5.6. Tăng cường hoạt động thông tin, truyền thông về xuất nhập khẩu. Việc xử lý, truyền tải và cung cấp thông tin cho báo chí, Hiệp hội, doanh nghiệp cần được quan tâm và trở thành một phần trong công tác điều hành của chính phủ, các bộ, ngành và địa phương. Đẩy mạnh hoạt động truyền thông về các Hiệp định FTA, thông tin về các thị trường quốc tế, tình hình cung cầu các mặt hàng xuất nhập khẩu trên thị trường quốc tế. Bộ Công Thương cần chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan biên soạn, phát hành các ấn phẩm thông tin về xuất nhập khẩu: Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam thường niên; Báo cáo Logistics thường niên; Sổ tay văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản hàng tuần,... Việc cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch, có hệ thống giúp các doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu chủ động dự báo, ra quyết định hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội năm 2022.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội VI-XIII
3. Bộ Công Thương (2022), Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam
4. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 40/QĐ-TTg, ngày 07/01/2016 về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
5. Tổng cục Hải quan (2022), Số liệu thống kê về xuất nhập khẩu hàng hóa.
6. Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám Thống kê 2021

KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG 1975 – 1986

Thượng tướng PGS, TS Trần Việt Khoa
UVBCHTW, Giám đốc Học viện Quốc phòng

Phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh là truyền thống mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc; là vấn đề chiến lược trong đường lối Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, ý chí, nguyện vọng của Nhân dân Việt Nam... góp phần tạo nên SMTH thực hiện thắng lợi công cuộc giải phóng, xây dựng và BVTQ XHCN.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, dựng nước đi đôi với giữ nước, xây dựng đi đôi với bảo vệ Tổ quốc đã trở thành quy luật. Theo đó, việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh được thực hiện xuyên suốt chiều dài lịch sử. Trong thời kỳ phong kiến, điều này được thể hiện tập trung ở các chính sách, như “*Ngụ binh ư nông*”, “*Quốc phú binh cường*”, “*Tĩnh vi nông, động vi binh*”... của các triều đại nhà Lý, Trần, Lê Sơ.

Kế thừa tư tưởng, truyền thống quý báu đó của dân tộc, trên cơ sở vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về mối quan hệ giữa kinh tế và quốc phòng,

về xây dựng quân đội kiểu mới của giai cấp vô sản, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta chủ trương “vừa kháng chiến, vừa kiến quốc”, bước đầu thực hiện chính sách ruộng đất, đẩy mạnh thực hành tiết kiệm để ủng hộ kháng chiến... Quán triệt các quan điểm, chủ trương của Đảng ta, Quân đội nhân dân Việt Nam luôn nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, vừa chiến đấu, vừa tích cực tham gia lao động sản xuất để giải quyết khó khăn trước mắt. Sau khi kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi (năm 1954), nhiệm vụ lao động sản xuất, xây dựng kinh tế của Quân đội có bước phát triển mới. Quân đội đã chuyển gần 8 vạn cán bộ, chiến sĩ sang trực tiếp tham gia xây dựng nhiều công trình trọng điểm của đất nước, như Khu Công nghiệp Việt Trì, Nhà máy Gang thép Thái Nguyên, Đại thủy nông Bắc Hưng Hải, Nông trường Điện Biên...

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng được Đảng ta lãnh đạo thực hiện phù hợp với điều kiện ở mỗi miền. Văn kiện Đại hội III của Đảng nêu rõ: Phải kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng; trong xây dựng kinh tế, phải thấu suốt nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, cũng như trong củng cố quốc phòng phải khéo sắp xếp cho ăn khớp với công cuộc xây dựng kinh tế. Theo đó, nhân dân miền Bắc vừa đẩy mạnh xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền văn hóa mới của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa chăm lo củng cố quốc phòng và chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam. Ở miền Nam, quân và dân ta kết hợp chặt chẽ giữa đánh địch với củng cố, mở rộng vùng giải phóng; tại các căn cứ cách mạng, bộ đội vừa chiến đấu, vừa tranh thủ lao động sản xuất để có một phần lương thực, thực phẩm phục vụ trực tiếp đời sống. Việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng được thực hiện hết sức chặt chẽ, thông qua nhiều hình thức phong phú, thiết thực và phù hợp với điều kiện của thời chiến. Đây chính là nhân tố quan trọng tạo nên sức mạnh tổng hợp để cách mạng nước ta đi đến thắng lợi.

Sau khi đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, đây là giai đoạn đất nước ta vừa phải khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa phải khôi phục, phát triển kinh tế và bảo đảm nhu cầu về kinh tế cho công cuộc BVTQ Việt Nam XHCN. Vì vậy, kết hợp kinh tế với quốc phòng phải quán triệt nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là: Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Miền

Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội là hai mặt khăng khít của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. "Một mặt, cần phải đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm cải tạo những quan hệ sản xuất không xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong đó mấu chốt là cải biến chế độ sở hữu cá thể và chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thành các hình thức khác nhau của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa để giải phóng sức sản xuất, mở đường cho sức sản xuất phát triển. Mặt khác, cần đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhằm phát triển sức sản xuất đã được giải phóng, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xoá bỏ tình trạng lạc hậu, cải biến nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, không ngừng phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới.

Việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng phải được triển khai toàn diện hơn. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 24 khóa III xác định: Các lực lượng vũ trang, kể cả các đơn vị thường trực, phải tích cực tham gia sản xuất, góp phần xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đối với tất cả trai tráng và chế độ quân đội tham gia xây dựng kinh tế.

Kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng phải *nắm vững chuyên chính vô sản*, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, *tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng* (cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt), *đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa nước nhà*, xây dựng nền kinh tế sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng nâng cao cảnh giác cách mạng, củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội; kiên quyết trấn áp bọn phản cách mạng, kịp thời đập tan mọi mưu mô ngóc đầu dậy của chúng; sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu, hành động xâm lược và phá hoại của chủ nghĩa đế quốc và bọn tay sai; đoàn kết toàn dân phấn đấu xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, quốc phòng vững mạnh, văn hoá khoa học tiên tiến, có cuộc sống văn minh và hạnh phúc. Đó cũng là nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp gay go và phức tạp nhằm giải quyết

vấn đề "ai thắng ai" giữa con đường xã hội chủ nghĩa và con đường tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cuộc đấu tranh đó được tiến hành bằng nhiều hình thức: cải tạo và xây dựng, chính trị và kinh tế, thuyết phục và cưỡng bức, hoà bình và bạo lực. Nó đòi hỏi toàn thể cán bộ, đảng viên ta phải có quyết tâm mới, có năng lực mới, có kiến thức cần thiết và phương pháp công tác đúng đắn trên mọi lĩnh vực, có tinh thần cách mạng tiến công, kiên trì phấn đấu cho sự toàn thắng của chủ nghĩa xã hội. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải vươn lên mạnh mẽ, ra sức lao động sản xuất và tiến quân vào khoa học, kỹ thuật với khí thế cách mạng và tinh thần hăng hái như khi đánh giặc, cứu nước.

Phải nắm vững nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, đưa nền kinh tế nước ta tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta là: Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp đúng đắn công nghiệp và nông nghiệp; xây dựng kinh tế trung ương, đồng thời phát triển kinh tế địa phương; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tranh thủ mở rộng quan hệ kinh tế với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập chủ quyền và có lợi cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ; phấn đấu để trong vòng 15 - 20 năm hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Phải tổ chức lại nền sản xuất xã hội, sử dụng hợp lý nhất lực lượng lao động và ra sức tăng năng suất lao động xã hội; vận dụng các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và có chú ý thích đáng quy luật giá trị vào việc kế hoạch hoá và quản lý nền kinh tế quốc dân; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, có chính sách tiêu dùng hợp lý.

Đảng Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, luật pháp, chính sách để lãnh đạo, tổ chức quản lý công cuộc phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh. Đại hội IV: Xoá bỏ nghèo nàn lạc hậu, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; củng cố và tăng cường lực lượng quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự xã hội, đập tan mọi sự phản kháng và mọi hành động xâm lược của kẻ thù. Chúng ta phải thấu suốt và thực hiện đúng quan điểm "Toàn dân xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc", "Toàn quân bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước". Kết hợp chặt chẽ kinh tế, quốc phòng và an ninh, đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền quốc phòng và an ninh toàn dân, xây dựng hậu phương

đất nước một cách toàn diện. Tìm tòi, đổi mới mô hình phát triển kinh tế- xã hội để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tăng cường, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; chuyển hóa nền quốc phòng toàn dân thành thể trận chiến tranh nhân dân để bảo vệ vững chắc từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Từng bước đổi mới tư duy về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc, điều chỉnh chiến lược về bảo vệ Tổ quốc theo hướng gắn chặt nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh được thực hiện ở các cấp, các ngành, trên khắp các địa bàn, nhất là trên hướng chiến lược, khu vực trọng điểm để vừa bảo đảm yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh, vừa mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực...

Tuy nhiên, phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh gặp khó khăn và kém hiệu quả.

Sau khi giành được độc lập, thống nhất Tổ quốc chuyển sang xây dựng xã hội mới, "do bị ám ảnh bởi những mô hình cải tạo xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa và quản lý kinh tế, quản lý xã hội của Liên Xô, chúng ta đã bỏ mất thời cơ lớn để tập hợp lực lượng, phát triển mạnh sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân, dẫn đến khủng hoảng kinh tế- xã hội"¹. Phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại gặp khó khăn và kém hiệu quả. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới còn chậm, chưa theo sát sự biến đổi của tình hình kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của khu vực, thế giới và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc khi Việt Nam gia nhập WTO và càng hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới. Sự kết hợp trong công tác nghiên cứu và dự báo tình hình đối tác, đối tượng trong phát triển kinh tế- xã hội có lúc chưa gắn chặt với nghiên cứu, đánh giá đối tác, đối tượng của quốc phòng, an ninh. Do vậy, việc đề ra các giải pháp, phương thức gắn phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường quốc phòng, an ninh ở một số lĩnh vực có lúc, có nơi còn bị động, bất ngờ trước những biến động phức tạp, nhất là trong việc đề xuất và triển khai các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn kẻ địch lợi dụng suy thoái và những tiêu cực trong phát triển kinh tế, quản lý đất đai... để xuyên tạc tình hình, bóp méo đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về các vấn đề dân chủ, nhân quyền,

¹ Trần Bạch Đằng, Đền với Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ, 2007, tr. 28

dân tộc, tôn giáo... Gắn phát triển kinh tế- xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh chưa được triển khai rộng khắp ở tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì vậy, chưa khai thác và phát huy tối đa nội lực của đất nước, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại để tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Phương thức phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh chưa đa dạng và phong phú sát với điều kiện cụ thể của thực tiễn cách mạng. Ở một số ngành, lĩnh vực phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại còn mang nặng tính hình thức, hiệu quả thấp, đầu tư xây dựng các khu kinh tế- quốc phòng, quốc phòng - kinh tế chưa tương xứng với vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của nó về mặt chính trị- xã hội, quốc phòng và an ninh.

Phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại là một trong những vấn đề tính quy luật trong mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Trong thời kỳ mới, vận dụng sáng tạo những bài học kinh nghiệm của lịch sử trên quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, dân tộc ta đã thực hiện tốt phát phát triển kinh tế- xã hội gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại góp phần xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đang đặt ra cho phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại những nhiệm vụ rất nặng nề để góp phần hoàn thành thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nội dung, phương thức phát triển kinh tế- xã hội gắn với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và hoạt động đối ngoại rất phong phú, đa dạng. Trong đó đặc biệt chú trọng sự gắn kết về mục tiêu, nhiệm vụ và quá trình tổ chức thực hiện trong phát triển kinh tế - xã hội, trong tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và trong mở rộng quan hệ quốc tế, ở mọi cấp, mọi ngành, mọi địa phương trên phạm vi cả nước.

**KHỦNG HOẢNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHỮNG ĐIỀU CHỈNH
TRONG CHỦ TRƯỞNG XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN, THỐNG NHẤT
MÔ HÌNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 1975 – 1986**

PGS.TS. Bùi Nhật Quang
Hội đồng lý luận Trung ương

Kể từ sau khi thống nhất năm 1975, toàn bộ nước Việt Nam bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ quan trọng đặt ra lúc này là khôi phục kinh tế, ổn định xã hội, xây dựng và phát triển đất nước trong điều kiện hòa bình. Tình hình đó đã đặt ra yêu cầu là cần phải có những chủ trương, chính sách, biện pháp phù hợp với tình hình mới của đất nước sau thống nhất để thúc đẩy kinh tế – xã hội phát triển. Trong hơn 10 năm, hàng loạt các biện pháp chính sách tái thiết sau chiến tranh đã được xây dựng, thực hiện và bước đầu đã đem lại những kết quả đáng ghi nhận. Mặc dù vậy, những khó khăn to lớn của nền kinh tế vẫn còn hiện hữu và các chính sách quản lý theo mô hình kế hoạch hóa tập trung đã không thực sự đạt được hiệu quả như mong muốn. Sau hai lần thực hiện kế hoạch phát triển 5 năm bao gồm Kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980) và 5 năm lần thứ III (1981-1985), nhiều mục tiêu phát triển đã không đạt được và đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Việc nhìn nhận lại tình hình đất nước giai đoạn này giúp đem lại bài học rất có ý nghĩa về việc hình thành và thực hiện

các chủ trương lớn để thống nhất mô hình kinh tế và phát triển đất nước giai đoạn 1975 - 1986.

1. Bối cảnh, tình hình

Sau sự kiện 30/4/1975 kết thúc chiến tranh, thống nhất đất nước, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với nhiều điều kiện thuận lợi hơn có được của một quốc gia hòa bình. Năm 1976, nhân dân cả hai miền Nam – Bắc đã tham gia cuộc tổng tuyển cử đầu tiên để bầu ra Quốc hội nước Việt Nam thống nhất. Quốc hội đã ra những quyết định lịch sử về quốc hiệu, quốc kỳ, quốc ca, xác lập hệ thống bộ máy nhà nước. Quốc hội đã bầu Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thông qua danh sách Hội đồng quốc phòng, Hội đồng Chính phủ và thành lập các Ủy ban của Quốc hội. Các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội trên cả hai miền đất nước nhanh chóng tiến hành đại hội hợp nhất và đi vào hoạt động. Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 14 đến ngày 20/12/1976 để thông qua các chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển lớn của đất nước. Đây là kỳ Đại hội có ý nghĩa lịch sử được tổ chức sau khi đất nước thống nhất để đánh giá toàn diện về tình hình phát triển.

Báo cáo chính trị¹ của Đại hội IV đã có đánh giá toàn diện và chỉ ra những đặc điểm nổi bật của bối cảnh phát triển đất nước lúc đó khi yêu cầu của thời kỳ mới xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn quốc được đặt ra. Các đặc điểm đó bao gồm:

Một là, sau 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu: xóa bỏ giai cấp bóc lột, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, xây dựng được cơ sở bước đầu của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Tuy nhiên sản xuất nhỏ vẫn là đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế miền Bắc. Miền Nam vừa thoát ra từ một xã hội thuộc địa kiểu mới, kinh tế về cơ bản vẫn còn là sản xuất nhỏ. Vì vậy, nước ta vẫn đang ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống tư liệu - văn kiện Đảng (<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-iv/dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-iv-cua-dang-22>)

Hai là, cả nước hoà bình độc lập, thống nhất đang tiến lên chủ nghĩa xã hội với nhiều thuận lợi cơ bản: tinh thần cách mạng đang lên sau khi giành thắng lợi vĩ đại, nhân dân ta cần cù thông minh, sáng tạo, tha thiết với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có Đảng Cộng sản lãnh đạo, có sự ủng hộ chí tình của các nước xã hội chủ nghĩa và có những điều kiện về lao động, tài nguyên phong phú... Bên cạnh đó cũng gặp nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh và các tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới gây ra.

Ba là, hoàn cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi, song cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa cách mạng và phản cách mạng còn diễn ra rất gay go phức tạp. Các thế lực phản cách mạng quốc tế có nhiều âm mưu, hành động tinh vi thâm độc chống phá phong trào cộng sản quốc tế.

Trên cơ sở nhìn nhận về các đặc điểm phát triển như vậy, đường lối chung về phát triển đất nước, thúc đẩy cách mạng xã hội chủ nghĩa trong báo cáo chính trị đã được Đại hội Đảng IV thông qua với các định hướng lớn: “Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt; đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hoá mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa; xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xoá bỏ nghèo nàn và lạc hậu; không ngừng đề cao cảnh giác, thường xuyên củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội; xây dựng thành công Tổ quốc Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội”.

Những đánh giá, nhận định trên gắn với bối cảnh đất nước đã kết thúc chiến tranh, từng bước thống nhất các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực để đầu tư cho ổn định kinh tế, xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, ổn định chính trị đã tạo nền tảng bước đầu cho việc quản lý, điều hành của Đảng và Nhà nước. Mặc dù vậy, thực tế xây dựng đất nước 10 năm sau chiến tranh đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức lớn với nhiều bài học về thành công cũng như thất bại của các chủ trương, định hướng phát triển.

2. Những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển 10 năm sau thống nhất.

Căn cứ vào bối cảnh, tình hình đã được nhận diện, các chủ trương, đường lối phát triển lớn của Việt Nam đã được Đảng thông qua và đưa vào thực hiện, theo đó đã áp dụng mô hình kinh tế của miền Bắc cho toàn bộ khu vực miền Nam mới giải phóng với các bước thực hiện cụ thể là kiên quyết xóa bỏ tư sản mại bản, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tư sản dân tộc, thí điểm xây dựng hợp tác xã, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ. Trên phạm vi cả nước, đường lối chiến lược để xây dựng chủ nghĩa xã hội được tập trung vào các nội dung bao gồm:

- Đẩy mạnh sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền kinh tế dựa vào các đơn vị có quy mô lớn xét cả từ góc độ các doanh nghiệp nhà nước và các vùng lãnh thổ. Lúc này đã có chủ trương coi mỗi đơn vị hành chính cấp huyện là một “pháo đài kinh tế - xã hội” để tăng cường tính tự chủ và các tỉnh trên cả nước được sáp nhập để tăng quy mô. Đến đầu thập kỷ 1980, Việt Nam chỉ còn 29 đơn vị hành chính cấp tỉnh. Sản xuất XHCH được thực hiện dựa vào 2 thành phần kinh tế cơ bản là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Chủ trương của Đảng cũng đưa ra yêu cầu phải tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật và cách mạng văn hóa - tư tưởng, trong đó cách mạng quan hệ sản xuất tập trung vào việc cải tạo thành phần kinh tế tư nhân, cá thể để chuyển đổi thành thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể.

- Thực hiện “làm chủ tập thể”, theo đó coi đây là cách thức để làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của Nhà nước nhằm bảo đảm cho nhân dân thực hiện được quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Hạt nhân của triết lý làm chủ tập thể chính là sự khẳng định quyền hành đều thuộc về nhân dân. Trong bối cảnh Việt Nam thực hiện quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chủ trương về làm chủ tập thể hướng tới giải phóng sức lao động, làm cho người công nhân, người nông dân được làm chủ và sáng tạo trên các tư liệu sản xuất để đạt năng suất lao động cao, coi đó là sự bổ sung, phần nào tăng tính linh hoạt cho cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

- Tiếp tục thực hiện chế độ kế hoạch hóa tập trung trên cả nước, được cụ thể hóa vào tình hình Việt Nam gắn với chủ trương được khẳng định là: *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân lao động làm chủ*. Trên cơ sở như vậy, hai

kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm đã được xây dựng, thực hiện bao gồm kế hoạch phát 5 năm 1976 -1980 và kế hoạch 5 năm 1981 – 1985. Kế hoạch 5 năm 1976 – 1980 đặt mục tiêu sản xuất xã hội tăng bình quân hàng năm 14-15%, thu nhập quốc dân tăng 13-14%, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng 8-10%, năng suất lao động xã hội tăng 7,5–8%, lương thực quy thóc đạt ít nhất 21 triệu tấn vào năm 1980, thịt hơi các loại đạt 1 triệu tấn¹

- Đối với các ngành kinh tế, đã có sự điều chỉnh nhất định và chú trọng hơn tới phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ nhưng thực tế vẫn lựa chọn công nghiệp nặng làm động lực phát triển chính. Văn kiện Đại hội IV xác định "*ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ*". Thực tế này cho thấy công nghiệp nặng vẫn được ưu tiên và chưa có thay đổi nào đáng kể trong quan điểm về công nghiệp hóa đã đề ra từ những năm 1960 theo đó phần lớn nguồn lực của nền kinh tế, đặc biệt là vốn đầu tư và viện trợ nước ngoài đã được phân bổ cho xây dựng các nhà máy có quy mô lớn trong khi chưa thực sự phát huy được lợi thế của các cơ sở sản xuất sẵn có ở miền Nam trước đây với cách tổ chức, quản lý và công nghệ tiên tiến lại có cả thị trường quốc tế đã khá quen thuộc. Hơn thế nữa, trong thực tế, việc phát triển công nghiệp vẫn *chưa dựa trên cơ sở* phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ².

- Tiếp tục duy trì chính sách Nhà nước độc quyền về kinh tế đối ngoại. Việc này đã được thực hiện trong một thời gian dài gắn với yêu cầu khẳng định vai trò chủ đạo của nhà nước. Cho đến khi ban hành văn bản luật cao nhất của đất nước là Hiến pháp năm 1980 thì trong Hiến pháp cũng có điều khoản quy định "Nhà nước giữ độc quyền về ngoại thương và mọi quan hệ kinh tế khác với nước ngoài".

Kết quả phát triển đất nước trên thực tế đã không đạt được như kế hoạch và Nghị quyết Đại hội V của Đảng (3/1982) đã nhận định về việc một số chủ trương lớn đã chưa được thực hiện đầy đủ, "nông nghiệp chưa thật sự được coi là mặt trận hàng đầu, không được bảo đảm những điều kiện cần thiết để phát triển... Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, kể cả tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vẫn bị coi nhẹ về tổ chức, đầu tư, chính sách...; còn ham xây dựng nhiều công trình quy mô lớn" và phải cho tới Đại hội VI (1986) mới có điều chỉnh, yêu cầu phải "*tiếp*

¹ Tham khảo theo Văn kiện Đại hội IV (1976) của Đảng.

² Tham khảo Nguyễn Trọng Chuẩn, Công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và sự phát triển bền vững, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội - 2015, (Hệ thống tư liệu – văn kiện Đảng).

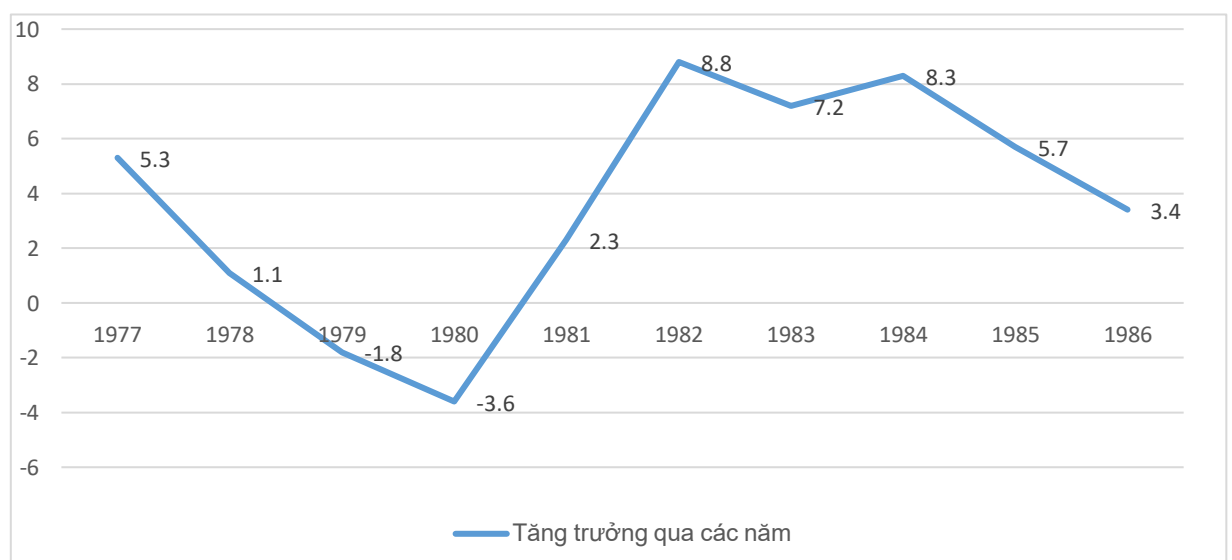
tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo", nhưng trước hết "phải tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu", trong đó có "vị trí hàng đầu của nông nghiệp".

Trên thực tế, các hạn chế trong chủ trương, định hướng phát triển đã dẫn tới nhiều vấn đề nghiêm trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội đất nước. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung không tạo được động lực phát triển do không tạo lập được thị trường, không có khuyến khích đúng mức cho người lao động khi tạo ra lợi nhuận. Việc này dẫn tới sự trì trệ về kinh tế, sự thiếu hụt nghiêm trọng về lương thực, thực phẩm và các hàng tiêu dùng thiết yếu, cuộc sống của người dân hết sức khó khăn. Các mục tiêu đặt ra trong 2 kế hoạch 5 năm hầu hết không đạt được và tính đến đầu thập kỷ 1980, các vấn đề tiềm ẩn từ những năm trước đã bùng phát thành khủng hoảng, kéo dài cho đến đầu thập kỷ 1990. Tình trạng khủng hoảng thể hiện ở một số lĩnh vực như tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, cán cân thanh toán, thiếu hụt các sản phẩm thiết yếu, v.v...

- *Tăng trưởng kinh tế thấp* và tình trạng lên đến mức khủng hoảng vào các năm 1979, 1980 với mức tăng trưởng âm. Năm 1979 tăng trưởng âm 1,8% và năm 1980 tăng trưởng âm 3,6%. Số liệu của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 1977 – 1980 chỉ đạt mức rất thấp là 0,4%/năm, thấp xa so với kế hoạch đề ra. Cũng trong giai đoạn này, tốc độ tăng dân số đạt mức cao, dẫn tới GDP bình quân đầu người bị sụt giảm với mức trung bình âm 1,87%/năm.

Biểu đồ 1. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 1977 – 1986

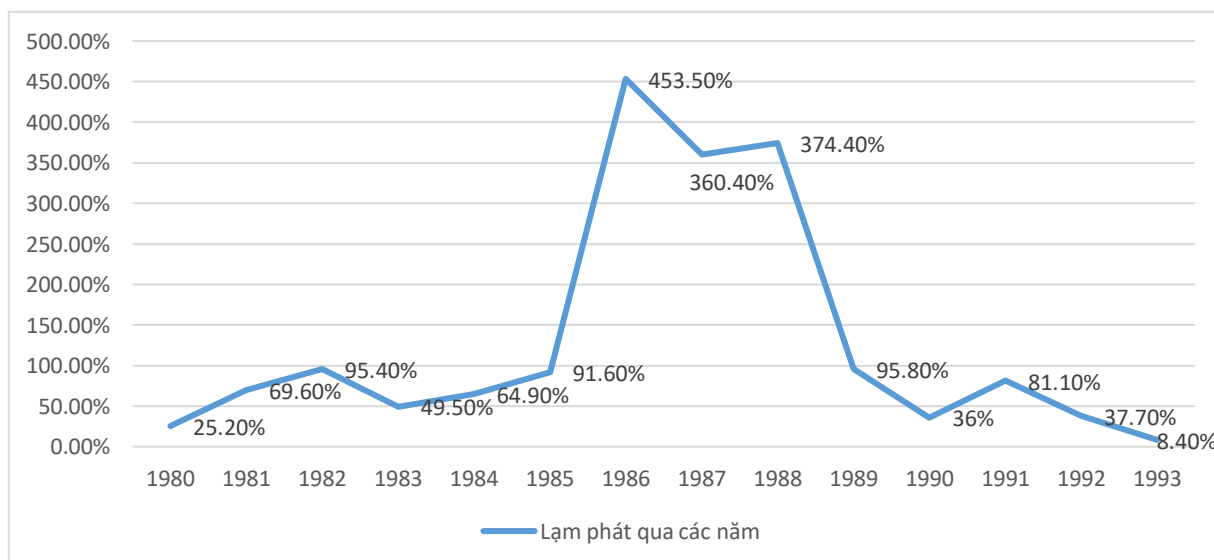
Đơn vị: %/năm



Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê.

- Cùng với tăng trưởng thấp, lạm phát tại Việt Nam tăng rất nhanh kể từ sau khi thống nhất và tình trạng lạm phát phi mã và kéo dài, lên đến đỉnh điểm vào cuối những năm 1980. Lạm phát chủ yếu là do cơ chế bao cấp, tạo ra chênh lệch lớn giữa giá quy định của nhà nước và giá giao dịch bên ngoài, đồng thời thiếu hụt các loại hàng hóa. Quá trình phân phối hàng hóa theo cơ chế bao cấp, trong khi ngân hàng cũng không hoạt động theo đúng nguyên tắc của hệ thống tài chính, ngân hàng thông thường, tức là phải lấy nguồn tiền huy động được để cho vay. Ngân sách thiếu hụt nghiêm trọng, thu không đủ chi và phải bù đắp bội chi bằng in tiền mặt. Đến năm 1985, cuộc cải cách kinh tế có tên gọi Tổng điều chỉnh giá – lương – tiền, thường được gọi là “cải cách giá-lương-tiền” ban hành theo Nghị quyết Trung ương 8 khóa V được triển khai với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp để chuyển sang kinh tế hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Mặc dù vậy, công cuộc cải cách trên thực tế đã không thực hiện được như mong muốn, các mục tiêu không đạt được, các biện pháp thực hiện thiếu đồng bộ, hạn chế trong phối hợp giữa các ban, ngành, địa phương nên đã khiến cho nền kinh tế trở nên hỗn loạn, siêu lạm phát xuất hiện lên tới mức 453,5% vào năm 1986 và tiếp tục lạm phát cao, kéo dài ở mức 3 chữ số, rồi 2 chữ số cho đến tận năm 1992. Đến năm 1993, lạm phát mới được kiểm soát bước đầu và giảm còn 8,4%.

Biểu đồ 2. Lạm phát tại Việt Nam qua các năm



Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê.

- Tăng trưởng thấp, lạm phát gia tăng, nhu cầu chi tiêu lớn cho công cuộc tái thiết đất nước thời hậu chiến, viện trợ nước ngoài giảm sút, chịu cấm vận quốc tế trong khi các nguồn lực của nền kinh tế thường xuyên trong tình trạng cạn kiệt đã khiến cho *cán cân thanh toán của Việt Nam trong nhiều năm bị mất cân đối nghiêm trọng*. Số liệu thống kê trong giai đoạn 10 năm kể từ khi thống nhất cho thấy sản xuất trong nước chỉ đáp ứng 80-90% nhu cầu nội địa. Việc này đồng thời cũng có nghĩa là nền kinh tế luôn trong tình trạng thiếu hụt các hàng hóa thiết yếu, không những không có tích lũy trong nước mà còn không đủ tiêu dùng - tức là toàn bộ quá trình tích lũy và một phần quỹ tiêu dùng phải dựa vào viện trợ và vay nợ nước ngoài. Đánh giá về thời kỳ này, các chuyên gia¹ đều cho rằng tình hình kinh tế - xã hội ở mức độ khủng hoảng, đời sống người dân hết sức khó khăn.

- Tình trạng thất nghiệp những năm sau thống nhất đất nước càng ngày càng trở nên nghiêm trọng. Đến đầu những năm 1980, thất nghiệp lên tới mức 12,7% tổng số lao động. Thất nghiệp cao chủ yếu do kinh tế tăng trưởng thấp, quy mô sản xuất nhỏ và có năm giảm trong khi dân số lại tăng rất nhanh. Hệ quả là xã hội bất ổn, các vấn đề xã hội có xu hướng gia tăng và công tác quản lý xã hội của nhà nước không theo kịp tình hình thực tế.

3. Những điều chỉnh trong chủ trương xây dựng, phát triển đất nước.

Thực trạng của nền kinh tế những năm sau thống nhất là hết sức khó khăn và trên thực tế, sau khi thực hiện 2 kế hoạch 5 năm thì hầu hết các mục tiêu của kế hoạch đều không đạt được như mong muốn. Tăng trưởng kinh tế thấp, có năm tăng trưởng âm khiến cho đến đầu thập kỷ 1980, Việt Nam thuộc nhóm nước có GDP bình quân đầu người thấp nhất thế giới. Tình hình khó khăn và khủng hoảng kinh tế - xã hội chính là động lực dẫn tới các sáng kiến đổi mới, “xé rào” tại một số địa phương và sau đó mở rộng ra cả nước. Có thể thấy, những điều chỉnh trong chủ trương, đường lối của Đảng dựa trên nhận thức ngày càng rõ hơn về những

¹ Đặng Phong, *Tư duy kinh tế Việt Nam - Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội 2008.

khó khăn của đất nước và yêu cầu từ nội tại của nền kinh tế kế hoạch hóa, phi thị trường trong đó xác định vai trò của nhà nước là tuyệt đối trong các quyết định phân bổ nguồn lực và quyết định phân phối, cung ứng các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đến với người tiêu dùng. Quá trình tìm tòi giải pháp để khắc phục khủng hoảng đã từng bước tạo nền tảng cho sự vận hành của cơ chế thị trường, để nhà nước dần rút lui khỏi một số lĩnh vực không thiết yếu và giành chỗ cho doanh nghiệp và thị trường, hướng tới thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kể từ Đại hội IV (1976), Đảng Cộng sản Việt Nam đã có điều chỉnh trong kế hoạch phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện của đất nước theo đó không chỉ ưu tiên phát triển công nghiệp nặng như đã đề ra trước đó, chủ trương mới đã đặt ra yêu cầu phải tập trung nguồn lực của cả nước, của các ngành, các cấp để tạo ra bước phát triển mạnh hơn về nông nghiệp. Đây là sự điều chỉnh có ý nghĩa lớn để giải quyết tình trạng thiếu lương thực, phát huy tốt hơn nội lực để khắc phục các khó khăn kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, nhận thức về tình hình đất nước vẫn chưa thực sự đầy đủ và các giải pháp mang tính tình thế chưa giải quyết được triệt để các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Qua các năm thực hiện kế hoạch phát triển, nhiều mục tiêu đặt ra đã không đạt được, nhất là khi những khó khăn trở nên nghiêm trọng hơn trong bối cảnh Việt Nam phải đương đầu với hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc trong suốt nửa cuối của thập kỷ 1970. Cho đến Đại hội V của Đảng (1982), văn kiện đại hội đánh giá sau 5 năm thực hiện kế hoạch 1976 – 1981 đã không khắc phục được những mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế quốc dân, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân chưa đảm bảo, sản xuất không đáp ứng được tiêu dùng xã hội, lương thực thiếu hụt. Tình hình kinh tế, xã hội khó khăn đã thúc đẩy các sáng kiến “xé rào” được mở rộng ra nhiều địa phương để hướng tới cải cách, mở cửa, phần nào giảm bớt sự can thiệp của nhà nước và tạo dựng những thể chế bước đầu cho sự vận hành của doanh nghiệp và thị trường. Cho đến trước khi tổ chức Đại hội VI (1986) của Đảng, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế vẫn được duy trì ở vị trí lớn, kinh tế nhà nước nắm vai trò chủ đạo và khẳng định chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Dù vậy, cũng đã có những điều chỉnh phản ánh sự thay đổi về nhận thức và chiến lược phát triển đất nước trong quan điểm, đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước. Đại hội VI của Đảng được xác định là đại hội khởi đầu của đổi mới, cải cách, mở cửa và khẳng định một bước tiến quan trọng trong việc đáp ứng yêu cầu bức thiết của xã hội là phải có những

điều chỉnh trong chủ trương xây dựng, phát triển kinh tế nhằm tạo lập cơ sở vật chất của Chủ nghĩa xã hội. Văn kiện Đại hội khẳng định ở chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cần *“xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa trong chặng đường tiếp theo”*. Trong nhiệm kỳ Đại hội VI, khái niệm “công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa” đã được xác định cụ thể hơn, và được sử dụng xuyên suốt cho đến nay. Theo đó, công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của tiến bộ khoa học, công nghệ và năng suất lao động. Quan niệm về công nghiệp hóa đi đôi với hiện đại hóa được tiếp tục phát triển trong nhiệm kỳ Đại hội VII.

Các điều chỉnh trong chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam giai đoạn 10 năm sau khi thống nhất đất nước thể hiện ở một số động thái quan trọng bao gồm:

- Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/1/1981 về *“Cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động”* trong hợp tác xã nông nghiệp. Đây là sự khởi đầu cho chương trình khoán sản phẩm đầu ra với nông dân, cho phép họ giữ lại các sản phẩm được sản xuất vượt số lượng ghi trong hợp đồng khoán.

- Đại hội V (1982) của Đảng đã đưa ra nhiều chủ trương mới định hướng cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước, tập trung vào cải tạo quan hệ sản xuất và quan trọng hơn là có điều chỉnh về chiến lược công nghiệp hóa. Văn kiện Đại hội xác định cùng với việc coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ thì đồng thời cũng phải làm rõ, cụ thể hóa nội dung và hình thức của công nghiệp hóa trong chặng đường đầu tiên là phải chú ý tới nông nghiệp, *“tập trung phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên xã hội chủ nghĩa...”*

- Đại hội V đã thông qua chủ trương mang tính bước ngoặt để xác lập cơ chế quản lý kinh tế mới thay thế cho cách làm cũ, theo đó Đảng chủ trương *“đổi mới chế độ quản lý và kế hoạch hoá hiện hành, xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính quan liêu, bao cấp, khắc phục bằng được tình trạng bảo thủ, trì trệ, vô trách nhiệm, vô kỷ luật, phát huy động lực làm chủ tập thể, nâng cao tính năng động sáng tạo,*

tinh thần trách nhiệm và ý thức kỷ luật"¹ . Cụ thể hóa một bước chủ trương này, cả nước đã chuyển sang xây dựng kế hoạch dựa trên nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đây là lần đầu tiên việc xây dựng kế hoạch được định hướng rõ ràng là phải xem xét đầy đủ và cân đối chi phí với hiệu quả kinh tế. Các tổ chức kinh tế bao gồm mọi loại hình kinh tế nhà nước đều phải xây dựng kế hoạch trên cơ sở tự bù đắp chi phí và có lãi để tái sản xuất mở rộng. Cách làm này đem lại cho các tổ chức kinh tế tính tự chủ cao hơn và được chủ động hơn trong phát huy các sáng kiến nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh

- Hội nghị Trung ương 6 khóa V tổ chức vào tháng 7-1984 đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tiến quản lý kinh tế. Nghị quyết được ban hành trên cơ sở xem xét những kết quả tích cực đạt được khi thực hiện khoán sản phẩm trong nông nghiệp mà Chỉ thị 100 đã đề ra. Bước tiến mới trong chủ trương của Đảng là cho phép *mở rộng áp dụng khoán sản phẩm trong sản xuất công nghiệp*, có cơ chế khuyến khích bằng vật chất đối với các cơ sở kinh tế trong tìm kiếm nguyên vật liệu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và sử dụng lợi nhuận thu được từ sản phẩm ngoài kế hoạch cũng như cho phép giám đốc doanh nghiệp được quyết định về vấn đề lực lượng lao động của doanh nghiệp. Cách làm này bước đầu đã giúp cho các doanh nghiệp nhà nước tự chủ hơn, tự chịu trách nhiệm về các quyết định sản xuất, kinh doanh và tạo thuận lợi cho việc tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm.

- Cải cách giá – lương – tiền năm 1985 thực hiện theo Nghị quyết Trung ương 8 khóa V với chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp để chuyển hẳn sang nền kinh tế hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đây được nhìn nhận là một kế hoạch cải cách táo bạo, với mong muốn tạo ra những chuyển biến mang tính đột phá. Tuy nhiên, việc thực hiện thiếu các biện pháp đồng bộ, nhiều nội dung không thực hiện được như kế hoạch đã đề ra nên đã dẫn tới nhiều hậu quả kinh tế, xã hội tiêu cực. Cải cách giá – lương – tiền đã đem lại bài học sâu sắc, cho thấy đã cải cách thì cần phải thực hiện triệt để và phải nhất quán với các mục tiêu cũng như biện pháp thực hiện đã đề ra. Cải cách không thành công một phần là do quá trình triển khai thực hiện đã chịu nhiều sức ép từ các đối tượng bị ảnh hưởng và các mục tiêu, biện pháp thực hiện liên tục phải điều chỉnh, dẫn tới không đảm bảo đủ nguồn lực để cải cách. Dù vậy, dấu ấn của cải cách giá – lương

¹ Văn kiện Đại hội V (1982).

– tiền là rất sâu đậm và đã thực sự tạo nền tảng quan trọng để Việt Nam chấm dứt cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp và hướng tới công cuộc Đổi mới năm 1986.

4. Kết luận

Quá trình 10 năm sau khi thống nhất đất nước là thời gian Việt Nam thực hiện các chính sách quản lý đối với toàn bộ hai miền Nam – Bắc để hướng tới một mô hình kinh tế thống nhất, cùng xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Các kết quả đạt được trong giai đoạn này là đáng ghi nhận khi nước Việt Nam thống nhất từng bước được ổn định, khắc phục các khó khăn thời hậu chiến và Đảng Cộng sản Việt Nam qua các kỳ Đại hội IV (1976), Đại hội V (1982) đã đề ra nhiều chủ trương, định hướng lớn để lãnh đạo đất nước tái thiết, phục hồi sản xuất, tạo dựng các tiền đề quan trọng cho công cuộc phát triển những năm tiếp theo. Trong khi thành tựu xây dựng đất nước sau thống nhất là không thể phủ nhận thì thực trạng kinh tế - xã hội vẫn hết sức khó khăn, sản xuất đình trệ, lương thực thiếu hụt. Hơn nữa, bối cảnh quốc tế cũng không thuận lợi khi Việt Nam chịu cấm vận nặng nề của các nước phương Tây, cùng lúc phải đương đầu với hai cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Ngoài ra, cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp thực hiện trong một thời gian dài đã bộc lộ nhiều bất cập, làm giảm động lực làm việc và hiệu quả của nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế trong suốt giai đoạn này rất thấp, có năm tăng trưởng âm trong khi tốc độ dân số tăng nhanh khiến cho thu nhập bình quân đầu người giảm sút, thất nghiệp, lạm phát tăng cao, cán cân thanh toán mất cân đối nghiêm trọng. Kinh tế - xã hội đến thập kỷ 1980 lâm vào tình trạng khủng hoảng khiến cho nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc gặp nhiều thách thức nghiêm trọng.

Trong bối cảnh như vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có nhận thức ngày càng đầy đủ hơn về yêu cầu phải cải cách, đổi mới. Xuất phát từ một số hiện tượng cải cách mang tính “xé rào”, Đảng đã tổng kết thực tiễn và đề xuất những chủ trương, chính sách lớn để giải quyết khủng hoảng. Những điều chỉnh trong thời kỳ trước đổi mới tuy chưa thực sự đem lại kết quả như mong muốn và có những cuộc cải cách được đánh giá là không thành công, chẳng hạn như cải cách giá – lương – tiền nhưng xét về tổng thể, đây đều là những tiền đề quan trọng để các biện pháp chính sách trở nên quyết liệt và rõ ràng hơn, giúp Việt Nam thực sự chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang “*phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự*

quản lý của Nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Nhận thức này sau đó tiếp tục được hoàn thiện để đến nay Việt Nam xác định rõ ràng và đầy đủ hơn lý luận về việc xây dựng nền *kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa*. Có thể nói, do phải đương đầu với cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội trầm trọng trong thập kỷ 1980 nên đã tạo sức ép mạnh mẽ để Việt Nam quyết liệt thực hiện công cuộc Đổi mới kể từ Đại hội VI của Đảng năm 1986. Đổi mới đã phản ánh sự chuyển biến lớn trong nhận thức của Đảng về thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, sự thay đổi về tư duy chính sách và kể từ thời điểm này, đất nước Việt Nam đổi mới, mở cửa, hội nhập đã đạt được những thành tựu phát triển to lớn, góp phần củng cố vững chắc vai trò, vị thế quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Phong, *Tư duy kinh tế Việt Nam - Chặng đường gian nan và ngoạn mục 1975-1989*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội 2008.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn, *Công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và sự phát triển bền vững*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội - 2015, (Hệ thống tư liệu – văn kiện Đảng <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>)
3. Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/1/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp.
4. Nghị quyết 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa V tháng 7/1984 về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác cải tiến quản lý kinh tế.
5. Văn kiện các Đại hội IV, V, VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (cổng thông tin điện tử: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn>)
6. Số liệu phát triển kinh tế, xã hội của Tổng cục Thống kê qua các năm.

**ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ,
ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC TỪ
ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XI ĐẾN NAY**

**GS. TS. Nguyễn Quang Thuấn
Hội đồng Lý luận Trung ương**

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nội dung quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế đất nước được xác định trong văn kiện Đại hội Đảng những nhiệm kỳ gần đây. Trong những năm vừa qua, nhiệm vụ này đã đạt được những kết quả quan trọng, mô hình tăng trưởng đã chuyển mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu, tái cơ cấu nền kinh tế được thực hiện tích cực, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được đẩy mạnh. Tuy nhiên, so với yêu cầu đề ra quá trình này còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu. Để góp phần tìm hiểu và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, bài viết này giới thiệu những nội dung mới, điểm nhấn về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ Đại hội XI của Đảng đến nay.

1. Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế,

Vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế là nội dung lớn, chính thức được đề ra từ Đại hội XI. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011-2020 xác định nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng cơ cấu lại nền kinh tế như sau: “Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế trí thức. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi

trường, phát triển kinh tế xanh”¹. Đại hội XII tiếp tục đề ra nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cụ thể: “ Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại đồng bộ , tổng thể nền kinh tế và các ngành, các lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung vào các lĩnh vực quan trọng: cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính, từng bước cơ cấu lại ngân sách nhà nước; cơ cấu lại và giải quyết có kết quả vấn đề nợ xấu, bảo đảm an toàn nợ công; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước với trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; cơ cấu lại nông nghiệp...”².

Như vậy, có thể thấy vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế là vấn đề lớn, quan trọng đã được nhất quán trong chủ trương, đường lối của Đảng từ Đại hội XI đến nay và có sự nhất quán và gắn kết giữa hai quá trình này và phạm vi cơ cấu lại nền kinh tế đã mở rộng từ chủ yếu tập trung vào 3 lĩnh vực ra toàn bộ nền kinh tế.

Trên thực tế, thực hiện nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, qua hai nhiệm kỳ Đại hội XI và XII, đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần tạo ra sự phát triển kinh tế ổn định với tốc độ tăng trưởng cao, đặc biệt, kinh tế đã chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển bền vững. Trong Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 khẳng định: “Mô hình tăng trưởng dần chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu, năng suất lao động được nâng lên rõ rệt”; “Cơ cấu lại các lĩnh vực trọng tâm của nền kinh tế được thực hiện quyết liệt và đạt nhiều kết quả tích cực”. Tuy nhiên, những hạn chế trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế vẫn hạn chế. Báo cáo chính trị Đại hội XIII cũng chỉ rõ: “Hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm, chưa tạo được sự chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao”³. Vì vậy, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất, chất

¹ Văn kiện Đại hội toàn quốc Đảng lần thứ XI. NXBCTQG, tr 107

² Văn kiện Đại hội toàn quốc Đảng lần thứ XII. NXBCTQG, tr 88,89

³ Văn kiện Đại hội toàn quốc Đảng lần thứ XIII. NXBCTQG, tập I, tr 80

lượng, hiệu quả, phát triển nhanh và bền vững đất nước là yêu cầu hết sức quan trọng cho giai đoạn tiếp theo.

Trong bối cảnh mới chịu sự tác động của nhiều yếu tố, tạo ra cả cơ hội và thách thức cho sự phát triển, do vậy, các chủ trương, chính sách cần phải tính đến một cách đầy đủ. Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục đề cập đến nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nhưng nhấn mạnh việc cần thiết phải tận dụng tốt những cơ hội do bối cảnh mới mang lại. Trong báo cáo chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021-2030 nêu: “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội¹”. Vì vậy, mô hình tăng trưởng mới cần tận dụng tốt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, dựa trên tiên bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể: “Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên cơ sở tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”².

Như vậy, điểm mới, xuyên suốt trong các nội dung của các văn kiện Đại hội XIII liên quan tới nội dung mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là đều nhấn mạnh yếu tố khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt là việc tận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Điều này do, thứ nhất, nền kinh tế của chúng ta phát triển theo chiều rộng đã tới hạn, cần đẩy mạnh phát triển theo chiều sâu; thứ hai, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc tận dụng cơ hội

¹ Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 208

² Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 121

của cách mạng lần thứ tư là hết sức quan trọng để áp dụng những công nghệ mới nhất có tính đột phá trong phát triển vào tất cả các ngành, các lĩnh vực, tạo ra sự phát triển nhanh và bền vững cho đất nước. Nghị quyết 52 của Bộ Chính trị khóa XII cũng đã nhấn mạnh cần phải chủ động và tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chính phủ cũng đã có chương trình hành động để thực hiện nghị quyết này. Trong các chỉ tiêu cụ thể của nền kinh tế cần đạt tới cho giai đoạn 2020-2025 cũng đã xác định cụ thể kinh tế số chiếm 20%, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% trong nền kinh tế. Văn kiện cũng nhấn mạnh yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học công nghệ, nhất là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Vấn đề cơ cấu lại nền kinh tế được đề cập tổng thể từ cơ cấu các ngành, các lĩnh vực, đây là điều kiện tạo ra thể chế thị trường thực sự, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực và là cơ sở cho việc đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế. Cơ cấu lại nâng cao hiệu quả đầu tư. Cơ cấu lại, phát triển lành mạnh các loại thị trường, nhất là thị trường các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực”¹. Ở đây, cần chú ý cơ cấu lại thị trường bất động sản, đất đai, tài nguyên để đất đai, tài nguyên được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả cao. Cơ cấu lại các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ theo hướng tập trung phát triển các lĩnh vực, các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, sức cạnh tranh cao trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, văn kiện đợt này nhấn mạnh đến cơ cấu lại hệ thống doanh nghiệp nói chung để phát triển lực lượng doanh nghiệp Việt Nam lớn mạnh, tăng cường gắn kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước. Đây cũng chính là để khắc phục điểm yếu trong nhiều năm qua là sự thiếu gắn kết giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên chưa tạo ra được sự chuyên giao công nghệ, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp trong nước. Phát triển khu vực kinh tế tư nhân của người Việt

¹ Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 121

Nam để thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế cũng là điểm nhấn trong văn kiện lần này. Báo cáo chiến lược nêu rõ: “Xoá bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân; hỗ trợ kinh tế tư nhân đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP đạt 60-65%”¹.

Ngoài ra, điểm mới của văn kiện lần này là nội dung cơ cấu lại kinh tế vùng, đổi mới thể chế liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, phát huy vai trò các vùng kinh tế động lực, quan tâm phát triển các vùng còn khó khăn, thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng.

2. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Trong các văn kiện của Đại hội Đảng gần đây, nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa đều được xác định là nội dung quan trọng nhằm thực hiện quá trình công nghiệp hóa rút ngắn để sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Các nội dung được đề cập khá toàn diện và cụ thể như tiêu chí, nội dung và cách thức thực hiện. Văn kiện lần này kế thừa những nội dung trên nhưng nhấn mạnh những nội dung cốt lõi cần thực hiện cho giai đoạn tới phù hợp với điều kiện và bối cảnh trong nước và quốc tế, nhất là tận dụng tiến bộ khoa học công nghệ nói chung, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nói riêng. Trước hết, đề cập tới việc điều chỉnh bổ sung, nâng cao chất lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nền kinh tế, các ngành, lĩnh vực, các vùng phù hợp với thực tiễn đất nước và trình độ phát triển khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới. Đẩy mạnh nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ hiện đại; phát triển một số sản phẩm chủ lực có thương hiệu mạnh, có uy tín trong khu vực và thế giới. Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực của đất nước, tạo cơ sở đẩy mạnh, phát triển kinh tế số. Trong báo cáo chiến lược nhấn mạnh: “Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực

¹Văn kiện Đại hội biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr240

cho tăng trưởng theo tinh thần bất kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”¹

Điểm mới trong nội dung này thể hiện rất rõ công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vượt lên trong một số ngành và lĩnh vực. Đồng thời, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh chú trọng cả những ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao quyết định sự bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế. “Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Ưu tiên phát triển những ngành công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp quốc phòng an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Dựa trên công nghệ mới để phát triển những ngành công nghiệp có lợi thế (chế biến nông sản, dệt may, da giày...), tạo nhiều việc làm, sản xuất hàng xuất khẩu, đóng góp vào giá trị gia tăng quốc gia. Bố trí lại công nghiệp trên các địa bàn lãnh thổ để phát triển hợp lý hơn. Nâng cao hiệu quả hoạt động khu công nghiệp, công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp”². Trong báo cáo chiến lược còn nêu rõ mục tiêu phấn đấu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2000USD, năm 2020 giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 900 USD³

Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh. Điểm mới nổi bật là xác định mối quan hệ giữa nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh bằng các biện pháp cụ thể như cơ chế chính sách phát triển, ưu tiên khoa học công nghệ, gắn nông nghiệp với công nghiệp và thị trường...

Về phát triển khu vực dịch vụ, trong văn kiện Đại hội XII chú trọng đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại, đạt tốc độ tăng trưởng cao

¹ Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 235

² Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 124

³ Báo cáo Chiến lược ĐH XIII, tr 57

hơn các khu vực sản xuất và cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh: “Phát triển mạnh khu vực dịch vụ dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, nhất là những dịch vụ có giá trị gia tăng cao”¹. Văn kiện cũng nêu rõ một số loại dịch vụ cần tập trung ưu tiên phát triển như: Du lịch, thương mại, viễn thông, công nghệ thông tin, vận tải, logistics, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn pháp lý... Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, dịch vụ văn hóa thể thao, dịch vụ thương mại... Tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp, văn minh hiện đại theo chuẩn mực quốc tế.

Về phát triển kinh tế biển. Văn kiện đại hội XII khi đề cập đến nội dung này chủ yếu nhấn mạnh phát triển mạnh kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Chú trọng phát triển các ngành cụ thể như dầu khí, đánh bắt xa bờ, hậu cần nghề cá... Văn kiện Đại hội XIII đề cập đến nội dung này một cách tổng thể, trong đó chú ý phát triển kinh tế biển gắn với an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế gắn với môi trường và phòng chống thiên tai; phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế và đô thị ven biển. Cụ thể văn kiện nêu rõ: “Thực hiện chiến lược bền vững kinh tế biển, kết hợp chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tài nguyên, môi trường biển; phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Tổ chức tốt việc xây dựng và quản lý thống nhất không gian biển quốc gia, hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và chuyên ngành về biển, đảo. Nâng cao hiệu lực hiệu quả thực thi pháp luật trên biển, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của tổ quốc. Đẩy mạnh phát triển và nâng cao hiệu quả các ngành kinh tế biển. Phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp và đô thị ven biển. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển, nhất là nhân lực chất lượng cao. Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, điều tra tài nguyên, môi trường biển, xây dựng cơ sở dữ liệu số về biển, đảo, nâng cao năng lực giám sát môi trường biển, dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu vùng biển, ven biển”².

Về nội dung phát triển đô thị, Văn kiện Đại hội XIII đề cập gọn hơn, tập trung vào hoàn thiện thể chế phát triển đô thị và kinh tế đô thị, nhấn mạnh xây dựng đô thị văn minh, thông minh phù hợp với văn hoá vùng, miền. Văn kiện nêu

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 125

² Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 126

rõ: “Xây dựng chiến lược, hoàn thiện thể chế phát triển đô thị và kinh tế đô thị làm động lực phát triển từng vùng và địa phương; tăng cường quản lý đô thị, phát triển các đô thị vệ tinh, hạn chế xu hướng tập trung quá mức vào các đô thị lớn. Xây dựng đô thị hiện đại văn minh, đô thị thông minh, đa dạng về loại hình, có bản sắc đặc trưng về kiến trúc văn hóa ở từng địa phương”.¹

Rõ ràng, quá trình đô thị hóa của nước ta trong giai đoạn tới sẽ diễn ra mạnh mẽ, đây cũng là dư địa cho phát triển nhanh trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, như trong văn kiện đã nêu rõ, quá trình này hiện nay cần phải được nhìn nhận một cách tổng thể, hệ thống, đặc biệt chú ý đến tính tổng thể về quy hoạch, áp dụng công nghệ hiện đại để xây dựng đô thị văn minh, sinh thái.

Xây dựng kết cấu hạ tầng được khẳng định là nội dung rất quan trọng trong lĩnh vực kinh tế. Đây được xác định là một trong ba đột phá chiến lược, đến nay nội dung này vẫn còn nguyên ý nghĩa. Tuy nhiên trong thời gian tới cần tập trung vào những trọng tâm mới để giải quyết được những vấn đề còn tồn tại đến nay và đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

Văn kiện Đại hội XIII nêu rõ: “Tiếp tục thực hiện đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung ưu tiên đầu tư sớm đưa vào sử dụng các công trình, cụm công trình, dự án hạ tầng trọng điểm về giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường không kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm trong nước và quốc tế”. Trong báo cáo chiến lược nhấn mạnh phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, đầu tư nâng cấp cảng hàng không, đặc biệt cảng hàng không trọng điểm. Mục tiêu đến năm 2030 cả nước có khoảng 5000 km đường bộ cao tốc, trong đó đến năm 2025 hoàn thành đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông. Phát triển hạ tầng năng lượng nhất là năng lượng tái tạo, bảo đảm cung cấp đủ, ổn định năng lượng cho nền kinh tế và sinh hoạt xã hội. Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường vấn đề phát triển năng lượng đòi hỏi vừa đảm bảo an ninh năng lượng nhưng đồng thời chú trọng phát triển năng lượng sạch, thân thiện với môi trường, phát triển công nghệ mới, tận dụng tốt nhất tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên của đất nước. Phát triển hạ tầng thủy lợi, hồ đê, đập, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, bão lũ, tập trung cao hơn

¹Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 126

các nguồn lực cho thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng đồng bộ, hiện đại hạ tầng đô thị, nhất là các đô thị lớn. Đặc biệt, văn kiện lần này nhấn mạnh đến phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, tạo ra sự phát triển đột phá trong lĩnh vực này. Đây chính là cơ hội để tạo sự chuyển biến căn bản, hiệu quả sản xuất trong việc tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại. “Tạo bứt phá trong phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia.v.v...Xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức đầu tư cho các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng”¹. Báo cáo đánh giá thực hiện vụ kế hoạch 5 năm...nêu rõ: “Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin; hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất. Phát triển hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN; internet băng thông rộng phủ 100% các xã. Xây dựng đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin”²

Về phát triển kinh tế vùng, liên vùng. Văn kiện Đại hội XII chú trọng các khía cạnh thống nhất quản lý tổng hợp, chiến lược, quy hoạch, đổi mới cơ chế phân cấp giữa trung ương và địa phương, xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá. Văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh đến nâng cao chất lượng quy hoạch vùng; đổi mới, hoàn thiện thể chế quản lý vùng có hiệu quả, phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế của từng vùng, tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng. Sáp nhập hợp lý một số đơn vị hành chính cấp xã, huyện, phù hợp với điều kiện, yêu cầu phát triển mới. Đổi mới cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền gắn với phân định và nâng cao trách nhiệm của trung ương và địa phương.

Báo cáo chiến lược nhấn mạnh xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Đồng thời, báo cáo chiến lược cũng chỉ rõ lợi thế cần tập trung phát triển cho từng vùng như: Vùng trung du và miền núi phía bắc, Vùng đồng bằng Sông Hồng, Vùng Bắc Trung Bộ và

¹Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tr 127

² Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XIII. NXBCTQG, tập ii tr 123

duyên hải miền Trung, Vùng Tây Nguyên, Vùng Đông Nam Bộ và Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Như vậy, vấn đề phát triển vùng và liên kết vùng được văn kiện Đại hội XIII nhấn mạnh khía cạnh quy hoạch để vừa đảm bảo tốt không gian phát triển chung của đất nước vừa phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế so sánh của mỗi vùng trong mỗi liên kết, phối hợp chung giữa các vùng.

Tóm lại, các nội dung đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là những nội dung quan trọng được thể hiện trong văn kiện Đại hội XIII về lĩnh vực kinh tế. Trong đó, xuyên suốt trong các nội dung này là chất lượng của việc chuyển đổi, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt tận dụng những cơ hội do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại là hết sức quan trọng. Mục tiêu hướng tới nhằm phát triển nhanh và bền vững đất nước. Đồng thời, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước sẽ là nhiệm vụ quan trọng, và xuyên suốt trong những năm tới đây để xây dựng nền kinh tế hiện đại, chất lượng và phát triển bền vững. Phấn đấu đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

NHỮNG ĐIỂM NHẤN TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI (1986-NAY)

TS. Nguyễn Thị Luyên

Phó Trưởng ban

Ban Nghiên cứu cải cách và phát triển doanh nghiệp

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

ĐT: 0983891275; Email: ntluyen912@gmail.com

Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam gắn liền với quá trình đổi mới mô hình kinh tế, chuyển sang nền kinh tế thị trường thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) là bước ngoặt quan trọng trong phát triển kinh tế tư nhân với những đổi mới trong nhận thức, chỉ đạo về vấn đề sở hữu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, v.v. Trải qua hơn 35 năm Đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định được vai trò, vị thế trong nền kinh tế. Bài viết này sẽ tổng quan một số điểm nhấn về chủ trương, chính sách trong phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn Đổi mới; khẳng định những kết quả; nhận diện những vấn đề đặt ra; trên cơ sở đó, đưa ra một số đề xuất, kiến nghị tiếp tục phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới. Trong bài viết này, kinh tế tư nhân được hiểu là khu vực kinh tế tư nhân trong nước, tồn tại dưới hình thức các doanh nghiệp của khu vực tư nhân và hộ kinh doanh.

Từ khóa: kinh tế tư nhân, kinh tế thị trường, Đổi mới

1. Tổng quan chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế tư nhân

1.1. Điểm nhấn trong thay đổi chủ trương, quan điểm của Đảng về kinh tế tư nhân và đội ngũ doanh nhân

Tư duy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam gắn liền với tư duy phát triển kinh tế nhiều thành phần. Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) đã đề ra nhiều chủ trương mới về sở hữu, thành phần kinh tế, thừa nhận sự tồn tại khách quan của

nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế và Đại hội VII (tháng 6/1991) của Đảng chính thức coi kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế và được khuyến khích phát triển. Qua hơn 35 năm tiến hành sự nghiệp Đổi mới, điểm nhấn quan trọng trong phát triển kinh tế tư nhân nhìn từ chủ trương, quan điểm của Đảng chính là sự chuyển biến mạnh mẽ về vai trò và vị thế của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Có thể thấy, kinh tế tư nhân, từ chỗ không được thừa nhận (trước Đổi mới) đến được thừa nhận và khẳng định “có vị trí quan trọng lâu dài” trong nền kinh tế nhiều thành phần (Đại hội IX); “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đại hội X và Đại hội XI) và “là một động lực quan trọng của nền kinh tế” (Đại hội XII và Đại hội XIII). Đặc biệt, trong nhiệm kỳ Đại hội khóa XII của Đảng, lần đầu tiên, Trung ương đã ban hành một Nghị quyết riêng về phát triển kinh tế tư nhân (Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017) với mục tiêu tổng quát là tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, v.v. Đây là Nghị quyết hết sức quan trọng khẳng định vai trò, vị thế của khu vực kinh tế tư nhân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh đó, vai trò của đội ngũ doanh nhân cũng được ghi nhận và khẳng định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng. Đặc biệt, Nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 09/12/2011 về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế khẳng định “Đội ngũ doanh nhân là lực lượng có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Xây dựng đội ngũ doanh nhân lớn mạnh, [...], sẽ góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, phát triển nhanh, bền vững và bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế; v.v.” Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định “Xây dựng, phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, có trình độ quản lý, kinh doanh giỏi, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao. Phát huy tiềm năng và vai trò tích cực, sáng tạo của đội ngũ doanh nhân. Tôn vinh những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển đất nước”. Điều này tiếp tục được nhấn mạnh và phát triển tại Đại hội XIII của Đảng “Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có tinh thần cống hiến cho dân tộc, có chuẩn mực văn hóa, đạo đức tiên bộ và trình độ quản trị, kinh doanh giỏi. Tạo môi trường, điều

kiện thuận lợi cho doanh nhân khởi nghiệp sáng tạo, kinh doanh lành mạnh, cống hiến tài năng. Khuyến khích doanh nhân thực hiện trách nhiệm xã hội và tham gia phát triển xã hội. Tôn vinh, khen thưởng kịp thời, xứng đáng những doanh nhân có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Như vậy, có thể thấy, các văn kiện, nghị quyết của Đảng đã xác nhận và khẳng định rõ ràng vai trò, vị thế của kinh tế tư nhân cũng như đội ngũ doanh nhân, tạo nền móng pháp lý quan trọng cho kinh tế tư nhân phát triển, trở thành một động lực quan trọng trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1.2. Điểm nhấn trong điều chỉnh cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân

Thể chế hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân và đội ngũ doanh nhân, hệ thống pháp luật liên tục được hoàn thiện, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Một số điểm nhấn quan trọng trong điều chỉnh cơ sở, chính sách phát triển kinh tế tư nhân được thể hiện như sau:

Một là, quyền tự do kinh doanh và mức độ tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp ngày càng mở rộng cùng với việc thu hẹp ngành, lĩnh vực kinh doanh có điều kiện; ngành, lĩnh vực cấm kinh doanh và giảm thiểu điều kiện kinh doanh.

Cơ chế, chính sách luôn có những thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp được tự do kinh doanh. Quyền tự do kinh doanh, từ chỗ chưa thừa nhận đến những quy định hé mở ban đầu khi bắt đầu tiến hành sự nghiệp Đổi mới, sau đó từng bước cải thiện, mở rộng và được ghi nhận chính thức bởi Hiến pháp năm 1992 và khẳng định mạnh mẽ tại Hiến pháp năm 2013. Hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh, các phiên bản Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư đã có những điều chỉnh đột phá. Từ chỉ được kinh doanh những gì nhà nước cho phép (Luật Doanh nghiệp 1999), đến kinh doanh những gì pháp luật không cấm nhưng phải đăng ký (Luật Doanh nghiệp 2005), kinh doanh tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm (Luật Doanh nghiệp 2014, 2020 và Luật Đầu tư 2014, 2020). Những thay đổi to lớn và có tính đột phá này cùng với việc xác định rõ ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh đã hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh, làm giảm đáng kể các chi phí phát sinh; đơn giản tối

đa thủ tục pháp lý, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát huy mọi tiềm năng, tận dụng được cơ hội để phát triển. Các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện cũng giảm đáng kể, từ khoảng 398 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống còn 227 ngành (Luật Đầu tư 2020), xóa bỏ, giảm thiểu những điều kiện kinh doanh không phù hợp. Đây là bước cải tiến lớn tác động mạnh mẽ đến sự tích cực gia nhập thị trường của các chủ thể kinh tế tư nhân.

Bên cạnh đó, cải cách doanh nghiệp nhà nước cũng được đẩy mạnh thông qua việc thu hẹp ngành, lĩnh vực hoạt động, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp cũng như điều chỉnh cơ cấu độc quyền nhà nước đã góp phần tạo cơ hội kinh doanh, dư địa cho khu vực kinh tế tư nhân mở rộng và phát triển, góp phần làm tăng vai trò, vị trí của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế¹. Với việc Nhà nước rút lui ở nhiều ngành, nghề đã góp phần tạo cho các nhà đầu tư tư nhân có nhiều không gian kinh tế, cơ hội gia nhập thị trường. Các chủ thể kinh tế tư nhân có cơ hội tham gia vào nhiều ngành, lĩnh vực mà trước đây là độc quyền nhà nước như hàng không, điện, viễn thông, truyền hình, v.v.

Ngoài ra, để hiện thực hóa quyền tự do kinh doanh, quy trình khởi sự kinh doanh liên tục được hoàn thiện nhằm đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian thành lập doanh nghiệp, cải thiện các khâu liên quan nhằm rút ngắn thời gian từ đăng ký đến bắt đầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Từ việc doanh nghiệp phải đăng ký mã số đăng ký kinh doanh và mã số thuế riêng sang hợp nhất thành mã số doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ phải trải qua một khâu thủ tục hành chính để đăng ký doanh nghiệp và thời gian thực hiện đã rút xuống còn 5 ngày (Luật Doanh nghiệp 2005 và văn bản hướng dẫn) và hiện nay còn 3 ngày. Nhiều quy trình, thủ tục được tích hợp để giải quyết nhanh, gọn các thủ tục hành chính.

Hai là, các văn bản chỉ đạo, điều hành về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được ban hành và quyết liệt triển khai thực hiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế tư nhân hình thành và phát triển.

Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh luôn là một trọng tâm ưu tiên của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương. Thời gian qua, Chính phủ đã

¹ Từ năm 2011 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã 4 lần ban hành văn bản quy định về tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước theo hướng thu hẹp ngành, lĩnh vực duy trì doanh nghiệp nhà nước, thu hẹp phạm vi đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp, từ 20 ngành, lĩnh vực kinh doanh Nhà nước duy trì 100% vốn điều lệ (năm 2011) xuống còn 11 ngành, lĩnh vực (năm 2016), 13 ngành, lĩnh vực (2021); 26 ngành, lĩnh vực kinh doanh Nhà nước duy trì trên 50% vốn điều lệ (năm 2011) xuống 23 ngành, lĩnh vực (năm 2016), 14 ngành, lĩnh vực (2021).

liên tục ban hành các nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Nghị quyết số 19/NQ-CP giai đoạn 2014-2018, Nghị quyết số 02/NQ-CP giai đoạn 2019-2022 và đưa vào Nghị quyết số 01/NQ-CP năm 2023¹). Các nghị quyết đã đưa ra nhiều giải pháp trọng tâm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh gồm cải cách thủ tục hành chính thúc đẩy khởi sự kinh doanh; giảm chi phí sản xuất kinh doanh; tiếp cận thị trường; chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra; đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh, v.v.

Bên cạnh đó, nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành khác như Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 5/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 13/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và nhiều văn bản chỉ đạo khác. Đặc biệt, Nghị quyết số 35/NQ-CP đưa ra những nguyên tắc quan trọng trong tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Ba là, các chính sách liên quan đến hoạt động của các chủ thể kinh doanh trên thị trường cũng tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển. Chính sách về tài chính, tín dụng không ngừng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kinh tế tư nhân tiếp cận vốn và các dịch vụ tài chính. Hệ thống cơ chế, chính sách về thuế được đổi mới theo cơ chế thị trường, quan tâm tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người nộp thuế. Chính sách và chế độ kế toán, kiểm toán

¹ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023

đối với doanh nghiệp từng bước hoàn thiện theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Các quy định pháp luật về lao động, tiền lương được sửa đổi, bổ sung tương đối đồng bộ. Cơ chế, chính sách về khoa học và công nghệ được hoàn thiện góp phần thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

Bốn là, nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển đã được ban hành, đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật số 04/2017/QH14) đã được Quốc hội thông qua ngày 12/6/2017 đã quy định các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ thông tin, tư vấn pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực. Cùng với đó là một loạt những chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị cũng được ban hành nhằm thúc đẩy doanh nghiệp khu vực tư nhân phát triển, nâng cao năng lực.

Để khuyến khích khu vực hộ kinh doanh phát triển, chuyển đổi thành doanh nghiệp, nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh cũng được ban hành như hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp; miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai. Bên cạnh đó, chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cũng được ban hành nhằm tạo điều kiện cho những đơn giản hóa chế độ sổ sách đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ, chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

Trong giai đoạn dịch Covid-19, nhiều chính sách hỗ trợ nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch như hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh, người lao động như Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 4/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an

sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh dịch Covid-19; Nghị định số 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình, v.v. Với những gói hỗ trợ tài khóa, tiền tệ, an sinh xã hội, v.v. đã phần nào hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong những ngành, nghề dễ bị tổn thương bởi dịch Covid-19.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn Đổi mới, trọng tâm từ năm 2011 đến nay

2.1. Những kết quả đạt được

Với những thay đổi, điều chỉnh chủ trương, chính sách kịp thời của Đảng và Nhà nước thời gian qua, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh thời gian qua, với những điểm nhấn chính sau:

Một là, kinh tế tư nhân phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô.

Số doanh nghiệp được đăng ký thành lập mới tăng mạnh, đặc biệt những năm gần đây. Trong giai đoạn 2011-2020, đã có hơn 1.035 nghìn doanh nghiệp được đăng ký thành lập mới, gấp gần 2 lần số doanh nghiệp thành lập mới trong 20 năm (1991-2010). Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng trong 3 năm 2020-2021, vẫn có hơn 400 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, trung bình hơn 133 nghìn doanh nghiệp/ năm. Quy mô vốn đăng ký bình quân của doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng đáng kể, từ 6,63 tỷ đồng (năm 2011) lên 16,57 tỷ đồng (năm 2020).

Số doanh nghiệp khu vực tư nhân đang hoạt động cũng tăng mạnh, từ hơn 312 nghìn doanh nghiệp (năm 2011) lên trên 660 nghìn doanh nghiệp (năm 2020).

Tương tự, số lượng hộ kinh doanh phi nông nghiệp cũng tăng đáng kể, từ hơn 4,2 triệu hộ (năm 2011) lên hơn 5,2 triệu hộ (năm 2020).

Theo Sách trắng doanh nghiệp năm 2022 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022), các chỉ số phản ánh quy mô của doanh nghiệp tư nhân bình quân giai đoạn 2016-2020 đều tăng mạnh so với giai đoạn 2011-2015 như số lượng doanh nghiệp hoạt động tăng 160,7%; số lao động tăng 125,2%; nguồn vốn tăng 235,5%; tài sản cố định và đầu tư dài hạn tăng 254,0%, v.v.

Tăng trưởng quy mô doanh nghiệp trong giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015

Số doanh nghiệp hoạt động	160,3%	Lao động	125,8%
DNNN	73,8%	DNNN	76,6%
DN tư nhân	160,7%	DN tư nhân	125,2%
DN FDI	172,0%	DN FDI	150,8%
Nguồn vốn	204,1%	Trang bị vốn/lao động	162,4%
DNNN	155,2%	DNNN	209,3%
DN tư nhân	235,5%	DN tư nhân	186,4%
DN FDI	205,5%	DN FDI	134,4%
TSCĐ và đầu tư dài hạn	186,7%	Trang bị TSCĐ/ lao động	150,6%
DNNN	115,1%	DNNN	190,8%
DN tư nhân	254,0%	DN tư nhân	161,2%
DN FDI	202,8%	DN FDI	147,1%
Doanh thu thuần	185,8%	Lợi nhuận trước thuế	188,9%
DNNN	115,1%	DNNN	115,2%
DN tư nhân	201,3%	DN tư nhân	272,9%

DN FDI	218,6%	DN FDI	211,6%
--------	--------	--------	--------

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022)

Kinh tế tư nhân đã phát triển bao phủ rộng hầu hết các ngành, lĩnh vực, địa bàn. Đã xuất hiện những doanh nghiệp tư nhân lớn. Trong số 100 tập đoàn, công ty lớn nhất Việt Nam năm 2022 (theo Vietnam Report) thì có đến 44 doanh nghiệp tư nhân; trong TOP 10 có sự xuất hiện của Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Vingroup và Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới di động. Những doanh nghiệp này đã duy trì thứ hạng trong TOP 10 đã nhiều năm. Doanh nghiệp tư nhân cũng đang dần chiếm vị thế áp đảo trong danh sách doanh nghiệp đạt vốn hóa tỷ USD trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngày 30/6/2021, HoSE ghi nhận 4 doanh nghiệp có mức vốn hóa trên 10 tỷ USD, trong đó có 3 cái tên từ khu vực kinh tế tư nhân, đó là Tập đoàn Vingroup, Công ty Vinhomes và Tập đoàn Hòa Phát.

Nhiều tập đoàn tư nhân lớn đã triển khai thực hiện đầu tư theo chiều sâu, tiến hành mở rộng thị trường ra khu vực và thế giới, nâng cao năng lực cạnh tranh, khả năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ và từng bước khẳng định được thương hiệu trên thị trường quốc tế như Vingroup, Vietjet, Trường Hải, Massan, TH, Lộc Trời, v.v. Đã có 6 doanh nghiệp khu vực tư nhân lọt vào nhóm 200 công ty niêm yết có hoạt động hàng đầu khu vực Châu Á với doanh thu từ 1 tỷ USD trở lên.

Bên cạnh đó, sự phát triển của kinh tế tư nhân đã làm xuất hiện một đội ngũ doanh nhân tài năng đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi của cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Tại thời điểm ngày 26/12/2022, Việt Nam có 6 tỷ phú góp mặt trong danh sách tỷ phú thế giới của Tạp chí Forbes (giảm 1 so với thời điểm ngày 11/3/2022).

Hai là, kinh tế tư nhân đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế tư nhân đã có những đóng góp to lớn cho tăng trưởng kinh tế với tỷ trọng khá cao và ổn định (khoảng 38-40%) trong suốt giai đoạn từ năm 2011 đến nay. Kinh tế tư nhân cũng cũng tham gia rất đáng kể trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư của kinh tế tư nhân đã tăng từ hơn 545 nghìn tỷ đồng (chiếm 47,0%) lên hơn 1.605 nghìn tỷ đồng (chiếm 57,3%). Một số doanh nghiệp tư nhân lớn đã trực tiếp thực hiện nhiều công trình hạ tầng có quy mô rất lớn, phức hợp về xây dựng, bất động sản, cầu cảng, sân bay,

góp phần đóng góp quan trọng cho phát triển đất nước, đặc biệt làm thay đổi diện mạo xã hội, cải thiện đáng kể cơ sở hạ tầng như sân bay Vân Đồn, hầm đường bộ Đèo Cả, hầm Hải Vân, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cầu Bạch Đằng, v.v.

Kinh tế tư nhân đã có những đóng góp lớn trong vấn đề tạo việc làm, sinh kế cho người lao động. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân chiếm khoảng 60% lao động trong các loại hình doanh nghiệp, với tốc độ tăng bình quân gần 4%/ năm. Nếu tính lao động trong cả các hộ kinh doanh thì các doanh nghiệp khu vực tư nhân và hộ kinh doanh chiếm gần 74% lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh.

Kinh tế tư nhân đóng góp quan trọng trong việc thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ thông qua tạo cơ hội việc làm và nguồn thu nhập cho lao động nữ. Số lao động nữ làm việc trong doanh nghiệp tư nhân chiếm gần 50% số lao động nữ làm việc trong các loại hình doanh nghiệp. Không chỉ tạo việc làm, thu nhập, nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã vươn tầm khu vực và quốc tế với hàng chục lượt nữ doanh nhân Việt Nam lọt vào danh sách “TOP 50 doanh nhân quyền lực châu Á”, “Nữ doanh nhân ASEAN tiêu biểu”, “Giải thưởng Nữ doanh nhân quyền lực”, “50 nhà lãnh đạo doanh nghiệp xuất sắc đang thay đổi ngành công nghiệp và khu vực”, v.v.

Kinh tế tư nhân cũng đóng góp lớn vào các hoạt động an sinh xã hội, góp phần mở rộng phạm vi bao phủ của an sinh xã hội, đặc biệt mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội; đóng góp vào các hoạt động xã hội, cộng đồng, môi trường thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, v.v.

2.2. Những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân

Mặc dù đạt được nhiều kết quả nhưng phát triển kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều tồn tại, đặc biệt vấn đề chất lượng phát triển, thể hiện:

Một là, phát triển kinh tế tư nhân thời gian qua tăng mạnh số lượng nhưng chủ yếu có quy mô nhỏ, siêu nhỏ. Theo Niên giám Thống kê năm 2021, gần 73% doanh nghiệp tư nhân có quy mô dưới 10 tỷ đồng và gần 81% doanh nghiệp tư nhân có dưới 10 lao động. Khu vực kinh tế tư nhân thiếu vắng những doanh nghiệp thực sự lớn, mạnh. Trình độ công nghệ, năng lực tham gia chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu rất hạn chế, chủ yếu ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp. Chính vì vậy, phần lớn giá trị xuất khẩu thuộc về các doanh nghiệp FDI (chiếm hơn 72% tổng kim ngạch xuất khẩu).

Hai là, đóng góp của kinh tế tư nhân chưa tương xứng với số lượng, quy mô và chưa phản ánh đúng tiềm năng. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của kinh tế tư nhân hầu như không thay đổi trong thời gian dài, chủ yếu từ nhóm phi chính thức (hộ kinh doanh cá thể đóng góp tới 30% GDP, còn nhóm kinh tế tư nhân chính thức chỉ đóng góp chưa đến 10% GDP); trong khi đó, trong cùng giai đoạn 2011-2020, tỷ trọng của khu vực FDI trong GDP đã tăng gần 5%, từ 15,39% GDP lên 20% GDP.

Với số lượng doanh nghiệp tư nhân chiếm gần 97% số lượng doanh nghiệp cả nước nhưng chỉ đóng góp 31,2% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp và đóng góp chưa đến 10% GDP. Tỷ trọng thu từ doanh nghiệp tư nhân trong thu nội địa thấp, chưa đến 20%. Trong khi đó, đóng góp vào ngân sách nhà nước của hộ kinh doanh không đáng kể, chưa đến 2%.

Ba là, hiệu quả hoạt động của kinh tế tư nhân chưa cao, năng suất lao động xã hội khá thấp. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chiếm đến 96,7% tổng số doanh nghiệp, nhưng năng suất lao động theo giá so sánh 2010 của khu vực kinh tế này thấp nhất, chỉ bằng 29,1% năng suất lao động khu vực FDI và bằng 24,6% năng suất lao động khu vực kinh tế nhà nước.

Hiệu suất sinh lời thấp. Các chỉ số tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tư nhân đều thấp hơn nhiều so với mức chung của toàn khu vực doanh nghiệp, của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản của doanh nghiệp tư nhân chỉ đạt 1,4%, thấp hơn mức chung của toàn bộ doanh nghiệp (2,4%). Tương tự đối với tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần (2,1% so với 3,8%) và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (4,1% so với 7,6%). Tỷ suất sinh lời thấp ảnh hưởng đến khả năng tự tích lũy và mở rộng quy mô của khu vực kinh tế tư nhân.

Bốn là, khả năng chống chịu của các chủ thể kinh tế tư nhân khá hạn chế. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể khá lớn. Trong giai đoạn 2011-2020, số doanh nghiệp ngừng kinh doanh, giải thể trung bình hàng năm bằng khoảng 73,5% số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Đặc biệt, do tác động của dịch bệnh Covid-19 giai đoạn 2020-2022, khả năng chống chịu yếu của doanh nghiệp tư nhân càng được bộc lộ rõ hơn.

Tình trạng rút khỏi thị trường

	2019	2020	2021	2022
Số DN rút lui khỏi thị trường (DN)	89.282	101.719	119.828	143.723
- Tạm ngừng kinh doanh	28.731	46.592	54.960	73.996
- Chờ giải thể	43.711	37.663	48.127	51.118
- Hoàn tất thủ tục giải thể	16.840	17.464	16.741	18.609
Số DN gia nhập thị trường (DN)	177.560	179.037	159.955	208.368
- Thành lập mới	138.139	134.941	116.839	148.533
- Tái gia nhập thị trường	39.421	44.096	43.116	59.835
Rút lui/ gia nhập thị trường (%)	50,28	56,81	74,91	68,98
Rút lui/ thành lập mới (%)	64,63	75,38	102,56	96,76

Nguồn: Nguyễn Thị Luyên (2023)

Những tồn tại trên xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, các nguyên nhân nội tại của khu vực kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, tiềm lực tài chính yếu, sức cạnh tranh hạn chế, hoạt động phân tán; công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý thấp, v.v. Đây vừa là nguyên nhân vừa là hạn chế trong phát triển kinh tế tư nhân. Một bộ phận kinh tế tư nhân yếu về quản trị, thiếu thông tin, hiểu biết về thị trường, v.v.. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận doanh nghiệp chưa cao; có những doanh nghiệp, doanh nhân lợi dụng sự thông thoáng của pháp luật để trục lợi, thực hiện các hoạt động theo kiểu chộp giật, thậm chí kinh doanh bất chính, v.v. Nhiều doanh nghiệp chưa có chiến lược phát triển cũng như kế hoạch kinh doanh dài hạn đúng nghĩa. Trình độ, ý thức kỷ luật lao động mặc dù cải thiện nhưng vẫn còn ở mức khá thấp. Tình trạng người lao động chưa được tập huấn về kỷ luật lao động; thiếu tác phong lao động công nghiệp xảy ra khá phổ biến ở hầu khắp các doanh nghiệp.

Hai là, các nguyên nhân xuất phát từ môi trường đầu tư kinh doanh. Mặc dù môi trường đầu tư kinh doanh đã cải thiện đáng kể, đặc biệt trong những năm gần đây nhưng vẫn còn khá nhiều rào cản, bất cập gây cản trở cho quá trình phát triển kinh tế tư nhân, cụ thể:

- Chất lượng xây dựng và thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế. Hệ thống pháp luật chưa thực sự đồng bộ, thiếu tính ổn định, còn tình trạng chông chéo giữa các văn bản pháp luật về đầu tư kinh doanh, gây rủi ro chính sách cho doanh nghiệp. Có khoảng cách khá lớn giữa văn bản pháp luật và quá trình thực thi. Một số chính sách hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả và chậm thực hiện¹. Một số chính sách hỗ trợ chưa đủ lớn, đủ mạnh để doanh nghiệp tư nhân tăng thêm nguồn lực, mở rộng đầu tư phát triển, việc tiếp cận chính sách hỗ trợ cũng không dễ dàng đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh. Theo Dữ liệu Chỉ số quản trị toàn cầu (WGI) năm 2021, chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật (Regulatory Quality) của Việt Nam đứng thứ 131/210 nước, vùng lãnh thổ có dữ liệu và đứng thứ 7 trong khối ASEAN; chỉ số hiệu lực thực thi pháp luật (Rule of Law) của Việt Nam đứng thứ 108/209 nước, vùng lãnh thổ và đứng thứ 5 trong khối ASEAN.

- Quản lý nhà nước còn nhiều hạn chế, tiềm ẩn rủi ro, làm phát sinh chi phí cho doanh nghiệp, đặc biệt các chi phí hành chính, chi phí tuân thủ. Hiện tượng “tham nhũng vặt”, “chung chi” để lách luật, làm méo mó chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước mặc dù giảm nhưng vẫn xảy ra phổ biến. Theo Báo cáo PCI năm 2021, 55% doanh nghiệp cho rằng “Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức”; 57% doanh nghiệp cho biết hiện tượng những nhiễu vẫn diễn ra khi cán bộ cơ quan nhà nước địa phương giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp; 50% doanh nghiệp cho rằng phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ quản lý thị trường; 71% doanh nghiệp trả lời cho rằng phải trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra, kiểm tra xây dựng, v.v.

- Tình trạng phân biệt đối xử giữa các loại hình kinh doanh, làm cho doanh nghiệp không phát triển được, thậm chí không muốn phát triển mở rộng. Nhiều hộ kinh doanh quy mô lớn nhưng không muốn đăng ký thành lập doanh nghiệp do ngại chi phí tuân thủ, chi phí phi chính thức và thực hiện chính sách thuế, chính

¹ Ví dụ: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua năm 2017 và có hiệu lực từ tháng 1 năm 2018 nhưng kết quả thực hiện khá hạn chế. Có đến 51,3% doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI 2021 không biết đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong số các doanh nghiệp biết đến Luật này, chỉ 36,8% doanh nghiệp đã thụ hưởng ít nhất một chương trình hỗ trợ.

sách tài, v.v. Phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và vừa gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận thông tin, nguồn lực cho sản xuất kinh doanh như thông tin quy hoạch, dự án, nguồn lực tài chính, nhân lực, đất đai, hạ tầng, v.v. Theo Báo cáo PCI năm 2021, 43,37% doanh nghiệp cho rằng việc tinh ưu ái cho doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho doanh nghiệp; 52% doanh nghiệp cho rằng tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước; 38,89% doanh nghiệp cho rằng tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước, v.v.

3. Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân trong giai đoạn tiếp theo

3.1. Nhóm giải pháp từ phía Nhà nước

Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh chủ trương tăng cường tính độc lập, tự chủ, sức chống chịu của nền kinh tế và đề ra quan điểm phát triển nhanh, hài hòa, các khu vực kinh tế và các loại doanh nghiệp, phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế và đặt mục tiêu đến năm 2025 có khoảng 1,5 triệu doanh nghiệp hoạt động, tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 55%; đến năm 2030 có khoảng 2 triệu doanh nghiệp hoạt động và tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP khoảng 60-65%.

Để hiện thực hóa các chủ trương, mục tiêu của Đảng, đưa đất nước vượt qua bẫy thu nhập trung bình và thoát khỏi tình trạng lệ thuộc vào khu vực FDI, bên cạnh nỗ lực của bản thân các chủ thể kinh tế tư nhân, Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới, nâng cao trình độ quản trị quốc gia để thúc đẩy tinh thần, khát vọng làm giàu chính đáng của người dân, doanh nghiệp. Theo đó, trong thời gian tới, cần chú trọng thực hiện một số giải pháp trọng tâm sau:

Một là, cần nhất quán xác định khu vực kinh tế tư nhân có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; phải coi kinh tế tư nhân là động lực thúc đẩy phát triển, góp phần quan trọng vào việc nâng cao tính tự chủ, tự cường của toàn bộ nền kinh tế. Quan điểm này cần được thể hiện rõ trong việc xây dựng, ban hành và thực thi các cơ chế, chính sách đối với kinh tế tư nhân; cũng như trong hoạt động quản lý nhà nước và hành vi ứng xử của các cán bộ, công chức nhà nước các cấp.

Hai là, tiếp tục thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đặc biệt các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thường xuyên tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện.

Ba là, tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật minh bạch, ổn định để các chủ thể kinh tế tư nhân có niềm tin, tuân thủ và thực hiện. Tập trung giải quyết dứt điểm các hạn chế, bất cập, chòng chéo giữa các văn bản pháp luật; đẩy mạnh cải cách, cắt giảm và minh bạch các thủ tục hành chính; chấm dứt tình trạng doanh nghiệp phải chi trả những chi phí không chính thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật khuyến khích hộ kinh doanh phát triển, tích cực đăng ký hoạt động chính thức, xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử giữa các loại hình kinh doanh.

Bốn là, tiếp tục tạo môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân khai thác, sử dụng các nguồn lực quốc gia thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ vốn, giảm tối đa cổ phần nhà nước trong doanh nghiệp. Phát triển lành mạnh các thị trường nhân tố sản xuất.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng pháp luật và thực thi pháp luật. Xây dựng hệ thống chính quyền kiến tạo, mẫn cán, liêm chính. Tăng cường tính công khai, minh bạch, đảm bảo tiếp cận bình đẳng của các chủ thể kinh tế tư nhân các cơ hội kinh doanh, thông tin và nguồn lực phát triển, đặc biệt nguồn lực tài chính và đất đai. Xóa bỏ các rào cản, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp và tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển; thực hiện công khai, minh bạch các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất chưa sử dụng.

Sáu là, tăng cường năng lực của hệ thống các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp như hệ thống dịch vụ phát triển kinh doanh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, tư vấn và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

Bảy là, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, tập trung đẩy mạnh việc phát triển và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường; ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ tư nhân đầu tư vào

các lĩnh vực ứng dụng khoa học – công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao công nghệ, thích ứng với bối cảnh mới.

3.2. Nhóm giải pháp từ bản thân khu vực kinh tế tư nhân

Để phát triển, tự thân khu vực kinh tế tư nhân cũng phải tích cực, chủ động tiến hành các điều chỉnh để thích ứng được với xu thế phát triển, bối cảnh mới, nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, những bất định mang tính toàn cầu (ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, những xung đột thương mại, quân sự, biến đổi khí hậu), hội nhập quốc tế sâu rộng với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp tư nhân cần chú trọng đẩy mạnh đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ quản lý, năng lực quản trị, chất lượng nguồn nhân lực để nâng cao năng suất, hiệu quả kinh doanh, năng lực cạnh tranh, v.v. và kết nối được với chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị của các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Theo đó, từng doanh nghiệp phải đưa ra kế hoạch, chiến lược rõ ràng để có những bước đi phù hợp cho cả giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài. Các doanh nghiệp phải tuân thủ pháp luật, luôn đề cao thương hiệu, uy tín của doanh nghiệp trước Nhà nước, cộng đồng, khách hàng, cổ đông và người lao động

Tóm lại, phát triển kinh tế tư nhân là một chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong suốt giai đoạn Đổi mới, đặc biệt từ Đại hội XII (2016) với việc khẳng định và nhấn mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trải qua hơn 35 năm Đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân đã có bước phát triển đáng kể và đóng góp to lớn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, so với kỳ vọng vẫn còn khoảng cách lớn. Trong thời gian tới, để kinh tế tư nhân phát triển trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, bên cạnh nỗ lực của chính khu vực kinh tế tư nhân, cần có những giải pháp căn cơ từ Nhà nước, trong đó vấn đề cốt lõi là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo nền tảng vững chắc hơn nữa, góp phần quan trọng để phát triển bền vững kinh tế tư nhân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2022, Nhà xuất bản Thống kê.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Tờ trình Nghị quyết của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10- NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nguyễn Thị Luyên (2020), Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị cho giai đoạn 2021-2030, Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2019 Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nguyễn Thị Luyên (2022), Nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong giai đoạn tới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 1 tháng 01/2022 (791).

Nguyễn Thị Luyên (2023), Một số kết quả nghiên cứu đẩy mạnh cải cách thể chế nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam theo hướng bền vững, Bài trình bày tại Hội thảo tham vấn do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương tổ chức ngày 10/1/2023.

Nguyễn Thị Luyên và Phạm Thị Thanh Hồng (2020), Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Quản lý số 35 (9-2020), Viện Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Tổng cục Thống kê (2022), Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2020: Thực trạng và giải pháp.

Tổng cục Thống kê (2022), Niên giám Thống kê năm 2021, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Trần Thị Hồng Minh, Nguyễn Thị Luyên (cb) và cộng sự (2022), Hoàn thiện nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Trần Thị Hồng Minh, Nguyễn Thị Luyên và cộng sự (2023), Đẩy mạnh cải cách thể chế phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam theo hướng bền vững (Bản thảo tháng 01/2023).

VCCI-USAID (2022), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2021: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp.

ĐIỀU KIỆN PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG CÔNG CUỘC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn

TS. Nguyễn Kế Nghĩa

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Trong quá trình phát triển kinh tế ở nước ta, tư duy nhận thức, quan điểm về vai trò của kinh tế tư nhân đã có những thay đổi cơ bản: Từ chỗ coi là bộ phận kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, là đối tượng cải tạo xã hội chủ nghĩa và bị hạn chế phát triển, đến nay kinh tế tư nhân được thừa nhận là có vị trí quan trọng, lâu dài và là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Bài viết phân tích, đánh giá hai yếu tố cơ bản cản trở việc phát huy vai trò của kinh tế tư nhân: Cản trở từ bản thân kinh tế tư nhân; Bất cập trong quản lý nhà nước với kinh tế tư nhân. Từ đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị giải pháp nâng cao năng lực của kinh tế tư nhân và đổi mới quản lý nhà nước để kinh tế tư nhân phát huy vai trò một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân; Động lực phát triển; Năng lực nội sinh; Chức năng quản lý kinh tế của nhà nước.

QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI TƯ DUY NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN

Sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia phụ thuộc vào những động lực khác nhau. Động lực của nền kinh tế được hiểu là sự tác động của các yếu tố thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế để đạt được những mục tiêu xác định. Có nhiều động lực thúc đẩy phát triển kinh tế và các động lực ấy có vị trí khác nhau. Nền kinh tế chỉ được phát triển có hiệu quả và bền vững khi các động lực ấy tạo thành tổng hợp lực tác động đồng hướng.

Vai trò động lực phát triển của một lực lượng kinh tế thường được phân tích, đánh giá theo các tiêu chí khác nhau, trong đó những tiêu chí cơ bản gồm:

- Trực tiếp tạo ra khối lượng của cải vật chất ngày càng lớn đáp ứng nhu cầu trong nước, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu và đóng góp vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế.

- Tạo thêm ngày càng nhiều việc làm cho người lao động, thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển.

- Đóng góp ngày càng nhiều vào nguồn thu ngân sách nhà nước và tác động đến việc điều chỉnh phân bổ các nguồn lực theo yêu cầu bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và phát triển bền vững.

- Có mối quan hệ cạnh tranh và liên kết hợp lý với các lực lượng kinh tế khác, tạo tổng hợp lực tác động đồng hướng trong quá trình phát triển.

- Tạo áp lực thúc đẩy đổi mới quản lý nhà nước nhằm tạo môi trường thuận lợi và ổn định để huy động mạnh mẽ các nguồn lực vào đầu tư phát triển.

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã xác định nhiều loại động lực khác nhau để thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) đã xác định *kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế*. Đây là điểm mốc quan trọng trong đánh giá vai trò của kinh tế tư nhân trong công cuộc phát triển kinh tế. Điểm mốc này là kết quả của một quá trình khá dài thay đổi tư duy nhận thức về vai trò của kinh tế tư nhân trên cơ sở đổi mới tư duy nhận thức về đặc điểm kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đi liền với những đổi mới về cơ chế, chính sách và tổng kết thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Dưới đây là khái quát những điểm mốc chủ yếu thể hiện sự thay đổi tư duy nhận thức về vai trò của kinh tế tư nhân:

- *Đại hội Đảng lần thứ III (1961)* xác định đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Theo tư duy nhận thức cũ về mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa, chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu với hình thức sở hữu toàn dân và hình thức sở hữu tập thể giữ địa vị thống trị, sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân được coi là đối lập với sở hữu xã hội chủ nghĩa, là bộ phận *kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và là đối tượng của cải tạo xã hội chủ nghĩa*. Tuy nhiên, dù Nhà nước thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để thu hẹp và tiến tới xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhưng khu vực kinh tế tư nhân vẫn tồn tại và phát triển dưới những hình thức, mức độ khác nhau nhằm đáp ứng một số nhu cầu thiết yếu của dân cư.

- *Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa V (1985)* đã tổng kết những thể nghiệm đổi mới kinh tế thực hiện đầu những năm 1980 và xác định phải xóa bỏ cơ chế tập trung bao cấp, coi sản xuất hàng hóa và những quy luật của sản xuất hàng hóa như một trong những nội dung của phát triển kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Quan điểm này đặt nền tảng ban đầu hết sức cơ bản cho cho việc hình thành chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường trên cơ sở đa dạng hóa các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

- *Đại hội Đảng lần thứ VI (1986)* đã phân tích sâu sắc những nguyên nhân chủ quan của khó khăn trong nền kinh tế, các đặc điểm kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất và vận dụng tư tưởng của V.I. Lê nin về Chính sách Kinh tế mới (NEP) để đề ra chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và *kinh tế tư nhân (Bao gồm: Kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa; Tư sản nhỏ; Kinh tế tư bản nhà nước)* được thừa nhận là một bộ phận cấu thành nền kinh tế quốc dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tại các *Đại hội Đảng lần thứ VII (1991), VIII (1996), IX (2001)*, vai trò quan trọng, lâu dài của kinh tế tư nhân không những được tiếp tục khẳng định, mà còn được cụ thể hóa bằng các chủ trương, chính sách cụ thể. Từ đó, các bộ phận của kinh tế tư nhân không ngừng được phát triển và có những đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- *Đại hội Đảng lần thứ X (2006)* lần đầu tiên xác định “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là *một trong những động lực của nền kinh tế*”. Trên cơ sở đó, Đại hội đề ra chủ trương “Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Mọi công dân có quyền tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh,...Xóa bỏ mọi rào cản, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình kinh doanh của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả lĩnh vực kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm”. Tư tưởng này tiếp tục được khẳng định tại *Đại hội Đảng lần thứ XI (2011)*.

- Phát triển quan điểm tư tưởng về vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân được đề ra tại các Đại hội Đảng lần thứ X và XI, *Đại hội Đảng lần thứ XII (2016)* xác định “Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế, *trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế...*”.

Trên cơ sở tiếp tục khẳng định quan điểm này, *Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021)* xác định rõ chủ trương “Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động”.

Từ những nội dung khái quát trên đây có thể thấy: Từ chỗ coi là bộ phận kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, là đối tượng cải tạo xã hội chủ nghĩa và bị hạn chế phát triển, đến nay kinh tế tư nhân được thừa nhận là có vị trí quan trọng, lâu dài và là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Điều này được đánh giá là bước tiến quan trọng trong tư duy nhận thức và quan điểm của Đảng về kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng để có bước tiến này phải mất khoảng thời gian dài với hệ lụy là nguồn lực to lớn trong nước không được huy động phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

HAI YẾU TỐ CƠ BẢN CẢN TRỞ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN

Từ khi được thừa nhận là một thành phần trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, sự phát triển mạnh mẽ và liên tục của kinh tế tư nhân đã huy động được nguồn lực tài chính to lớn trong nước vào đầu tư phát triển, tạo thêm nhiều việc làm mới, đóng góp ngày càng lớn vào sự tăng trưởng kinh tế của đất nước, góp phần thúc đẩy đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế. Đội ngũ doanh nhân trong khu vực kinh tế tư nhân ngày càng lớn mạnh, không ngừng nâng cao năng lực quản trị kinh doanh và thực hiện trách nhiệm xã hội.

Trong khi khẳng định những đóng góp tích cực của kinh tế tư nhân vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cũng cần thấy rằng sự phát triển kinh tế tư nhân còn thiếu ổn định và bền vững, vai trò của kinh tế tư nhân chưa được phát huy đầy đủ so với tiềm năng và kỳ vọng mong muốn. Có nhiều nguyên nhân

dẫn đến tình trạng này, nhưng suy đến cùng, những nguyên nhân này gồm *những khó khăn cản trở từ cả hai phía: Những hạn chế, bất cập của bản thân kinh tế tư nhân; Những hạn chế, bất cập của quản lý nhà nước với kinh tế tư nhân.*

Những hạn chế, bất cập của bản thân kinh tế tư nhân

Nội lực là yếu tố cơ bản bảo đảm sự phát triển mạnh, có hiệu quả và bền vững của bản thân các đơn vị kinh tế tư nhân và phát huy vai trò động lực của kinh tế tư nhân trong việc góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, tuy đã có sự phát triển rộng rãi và mạnh mẽ, nhưng nội lực của khu vực kinh tế tư nhân nước ta hiện còn còn thấp kém. Đây là cản trở lớn nhất trong việc phát huy vai trò một động lực quan trọng của kinh tế tư nhân ở nước ta.

Các loại hình doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay chủ yếu có *quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ với nguồn lực tài chính, trang bị công nghệ và khả năng đổi mới, sáng tạo hết sức hạn chế.*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2021, cả nước có 684.260 doanh nghiệp, trong đó có 660.055 doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp¹, chiếm tới 96,47%. Trong đó, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước có *quy mô vốn* dưới 5 tỉ đồng là 481.464 đơn vị, chiếm 70,36% tổng số doanh nghiệp, chỉ có 6.390 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 500 tỉ đồng, chiếm 0,93%.

Xét theo *quy mô lao động*, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước sử dụng dưới 9 lao động là 532.276 đơn vị, chiếm 77,79% tổng số doanh nghiệp, số doanh nghiệp sử dụng từ 200 lao động trở lên là 5.009 đơn vị, chỉ chiếm 0,73%.

Trong khi chiếm tới 96,47% tổng số doanh nghiệp, thì *giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn* của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước chỉ là 9.324.1 ngàn tỉ đồng, bằng 59,99% tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp. *Vốn sản xuất - kinh doanh bình quân hàng năm* của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước là 27.095,8 ngàn tỉ đồng,

¹ Các doanh nghiệp này thuộc các loại hình: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% và công ty cổ phần không có vốn nhà nước.

bằng 58,6% tổng vốn sản xuất - kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp.

Sự hạn chế về nguồn lực tài chính và lao động gắn liền với sự hạn chế về trang bị công nghệ và khả năng đổi mới công nghệ. Năm 2020, *mức trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động* của các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước là 324,7 triệu đồng, chỉ bằng 24,1% mức của doanh nghiệp nhà nước và bằng 73,59% mức của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thiếu vốn kinh doanh là tình trạng phổ biến của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Trong khi việc tiếp cận tới nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại gặp nhiều khó khăn, hệ lụy tất yếu là năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế của đại bộ phận các doanh nghiệp này hiện đang hết sức thấp kém.

Một điểm yếu khác của khu vực kinh tế tư nhân là sự hạn chế về năng lực quản trị điều hành. Số doanh nghiệp được quản trị một cách khoa học, như chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh làm cơ sở thực hiện các hoạt động đầu tư dài hạn, xây dựng và quảng bá thương hiệu nhằm xác lập vị thế trên thị trường trong nước và quốc tế chưa nhiều. Nhiều doanh nghiệp, chủ yếu thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần quy mô nhỏ, thường xử lý kinh doanh theo kiểu tình thế, ngắn hạn, thậm chí chộp giật, tìm kiếm lợi nhuận bằng nhiều thủ đoạn phi pháp khác nhau (trốn thuế, lậu thuế, làm hàng nhái, hàng giả...).

Sự hạn chế về nguồn lực tài chính, năng lực quản lý điều hành và năng lực đổi mới sáng tạo dẫn đến hiệu quả sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân trong nước còn thấp kém. Năm 2020, tỉ suất lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này chỉ đạt 1,87%, thấp hơn nhiều so với mức 5,67% của các doanh nghiệp nhà nước và 5,68% của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài¹.

Ngoài các loại hình doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân trong bộ phận kinh tế chính thức của Việt Nam còn bao gồm các *cơ sở sản xuất - kinh doanh hoạt động dưới hình thức Hộ kinh doanh cá thể*. Đây là loại hình kinh doanh không có tư cách pháp nhân

¹ Các số liệu nêu trên được tính toán theo số liệu trong Niên giám thống kê 2021, Nhà xuất bản Thống kê, 2022.

do một người hay một nhóm người đứng ra tổ chức và có đăng ký hoạt động với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 1/7/2021, cả nước có gần 5,1 triệu cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, trong đó chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ (82,7%). Số lao động làm việc trong các cơ sở này là 8,5 triệu người; Số lao động bình quân trong một cơ sở là 1,7 người¹. Tuy các cơ sở kinh doanh cá thể có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu phân tán, nhỏ lẻ của dân cư và tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động,...nhưng không có tác động lớn đến phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Những hạn chế, bất cập của quản lý nhà nước với quá trình phát triển kinh tế tư nhân

Bất cập này thể hiện tập trung trong việc thực hiện các chức năng của quản lý nhà nước với kinh tế tư nhân theo yêu cầu của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xin dẫn một số nội dung điển hình:

- Trong việc thực hiện chức năng định hướng phát triển:

Các cơ quan quản lý ngành và chính quyền địa phương đã dành nhiều công sức, thời gian và tiền của cho công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch ngành. Nhưng các quy hoạch ấy chưa bảo đảm luận cứ khoa học, chứa đựng nhiều yếu tố chủ quan, nên không phát huy được vai trò định hướng phát triển đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư tư nhân.

- Trong việc thực hiện chức năng tạo môi trường:

Dẫu Nhà nước có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước vào đầu tư phát triển, nhưng hiện vẫn đang tồn tại hàng loạt yếu tố cản trở sự phát triển kinh tế tư nhân. Đó là: Tình trạng phân biệt đối xử và bất bình đẳng trong kinh doanh giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, sự chậm trễ trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành dẫn đến tồn tại “khoảng trống pháp luật”; Sự chậm trễ trong việc cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương chung thành các cơ chế, chính sách cụ thể; Những ách tắc trong quá trình đưa “chính sách vào cuộc sống” do những bất cập trong cải cách nền hành chính quốc gia và chất lượng đội ngũ cán bộ công chức; Các cân đối vĩ mô (cán cân ngân sách, cán cân thương

¹ Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2021. Nhà xuất bản Thống kê, 2022.

mai...) chứa đựng những yếu tố bất ổn định; Sự chậm trễ và kém hiệu quả trong việc giải tỏa “các điểm nghẽn phát triển”;...

- Trong việc thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát:

Còn lúng túng trong việc thực hiện kết hợp giữa “tiền kiểm” và “hậu kiểm” trong cấp đăng ký kinh doanh và kiểm soát hoạt động của các loại hình doanh nghiệp tư nhân. Thiếu sự phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, dẫn đến tình trạng chông chéo, trùng lặp, gây cản trở hoạt động bình thường của các doanh nghiệp...

Ngoài những khoa khăn cản trở trong việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước với phát triển kinh tế tư nhân, hiện còn tồn tại khó khăn cản trở trong tư duy nhận thức. Trong khi khẳng định vai trò quan trọng, lâu dài của kinh tế tư nhân, vẫn còn sự e ngại chệch hướng xã hội chủ nghĩa khi thực hiện chủ trương cho phép phát triển kinh tế tư nhân không hạn chế về quy mô trong những ngành và lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Sự e ngại này dẫn đến cơ chế, chính sách lúc mở, lúc thắt, các hành vi ngăn cấm, thậm chí hình sự hóa hoạt động kinh tế thông thường, không tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế tư nhân.

GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN

Về nguyên lý, việc gia tăng nội lực của khu vực kinh tế tư nhân phụ thuộc vào sự nỗ lực của chính các chủ thể kinh doanh tư nhân. Nhưng sự nỗ lực ấy sẽ không mang lại kết quả mong muốn nếu vấp phải những khó khăn từ sự yếu kém, bất cập trong quản lý nhà nước về kinh tế. Bởi vậy, để phát huy vai trò động lực của kinh tế tư nhân phải thực hiện đồng bộ các biện pháp từ cả phía các nhà kinh doanh tư nhân và phía các cơ quan quản lý nhà nước.

Về phía khu vực kinh tế tư nhân

Việc nâng cao nội lực là yêu cầu tất yếu của quá trình phát triển. Trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết. Tuy nhiên, vấn đề lại không thể giải quyết trong “một sớm, một chiều” khi nội lực của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp kém. Bởi vậy, trước mắt cần chú ý một số điểm sau đây:

- Từng doanh nghiệp cần xác định rõ lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, hoạt động của mình đang và sẽ đầu tư, điểm mạnh, điểm yếu, tìm hiểu kỹ các đối

thủ tiềm năng. Đồng thời, xem xét khả năng chuyển dần chất lượng cạnh tranh giá rẻ sang các khía cạnh khác của chất lượng, như tạo sự khác biệt sản phẩm, chọn các thị trường ngách,...

- Thiết lập và mở rộng quan hệ liên kết với nhau và với các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong chuỗi giá trị sản phẩm. Thực hiện điều này vừa để phát huy lợi thế và khắc phục yếu thế vốn có của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước, vừa là cách thức tham gia từng bước vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu.

- Nâng cao năng lực quản trị phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường theo hướng hiện đại. Học tập tinh thần kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ ở các làng nghề Nhật Bản: “Suy nghĩ toàn cầu, hành động địa phương - (Think globally, act locally)”.

- Phát huy vai trò của các hiệp hội ngành hàng và hiệp hội nghề nghiệp trong phát triển kinh tế tư nhân. Các hiệp hội này, *một mặt*, cần phát huy vai trò bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp thành viên; *mặt khác*, cần phát huy vai trò đại diện các doanh nghiệp thành viên tham gia chủ động và tích cực vào quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực hoạt động có liên quan. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, các hiệp hội còn đóng vai trò đại diện các hội viên trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

- Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật nhà nước và nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Bằng cách đó, mỗi doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước tự tạo lòng tin với cơ quan quản lý nhà nước và toàn xã hội về vai trò tích cực của mình trong công cuộc phát triển đất nước.

Về phía quản lý nhà nước

Việc thực hiện thực chất và có hiệu quả đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng xây dựng “Nhà nước kiến tạo phát triển” và “Chính phủ liêm chính” sẽ là một yếu tố trọng yếu thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong khuôn khổ đổi mới ấy, để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và đúng hướng kinh tế tư nhân, việc đổi mới các chức năng của quản lý nhà nước về kinh tế cần chú trọng một số vấn đề sau đây:

Phát huy vai trò của Nhà nước trong việc định hướng phát triển đầu tư và kinh doanh của các chủ thể kinh tế tư nhân

Sự định hướng rõ ràng, ổn định và có đủ độ tin cậy là một trong những cơ sở để huy động các nguồn lực từ các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần kinh tế tư nhân vào đầu tư phát triển, đưa hoạt động đầu tư - kinh doanh của họ góp phần thiết thực vào việc thực hiện mục tiêu chung của toàn bộ nền kinh tế. Bởi lẽ, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước là một trong những cơ sở quan trọng để xác định chiến lược đầu tư – kinh doanh và yên tâm thực hiện hoạt động đầu tư – kinh doanh lâu dài.

Để phát huy vai trò định hướng phát triển đầu tư và kinh doanh, có hai điểm cơ bản cần được chú ý:

- Nâng cao chất lượng các chiến lược và quy hoạch phát triển.

Phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường và sự phát triển của khoa học công nghệ, chiến lược và quy hoạch phát triển ngành và vùng lãnh thổ cần quan tâm phân tích đánh giá khoa học và chính xác các điểm mạnh, điểm yếu, các cơ hội và thách thức, dự báo có cơ sở khoa học các xu hướng phát triển của thị trường và của khoa học công nghệ để đưa ra những định hướng chung về sự phát triển và những điều kiện cơ bản cần bảo đảm để thực hiện định hướng phát triển ấy. Nhà nước dựa vào chiến lược và quy hoạch này để xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của từng ngành và từng vùng lãnh thổ.

Trong chiến lược và quy hoạch phát triển, cần thể hiện định hướng phân vai các thành phần kinh tế trong thực hiện đầu tư phát triển. Tinh thần chung là: kinh tế nhà nước sẽ tập trung vào đầu tư phát triển các yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, các ngành và lĩnh vực liên quan trực tiếp đến an ninh – quốc phòng; các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước sẽ được phát triển không hạn chế trong các ngành, các lĩnh vực sản xuất hàng hóa thông thường, tham gia cùng nhà nước trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành, các lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế.

- Xây dựng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở các định hướng phát triển đã xác định trong chiến lược và quy hoạch phát triển.

Để hiện thực hóa định hướng phát triển kinh tế, Nhà nước cần ban hành và chỉ đạo thực thi hàng loạt chính sách kinh tế vĩ mô theo tinh thần tạo ra những kích thích để thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước vào những lĩnh vực và những vùng lãnh thổ mà Nhà nước mong muốn. Nói cách khác, để kinh tế tư nhân phát huy ngày càng đầy đủ hơn vai trò một động lực quan trọng của nền kinh tế, Nhà nước cần tạo động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế tư nhân theo đúng định hướng đã xác định.

Tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế

Về cải thiện môi trường luật pháp

- Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, luật pháp phải được coi là công cụ chủ yếu của Nhà nước trong quản lý kinh tế vĩ mô. Hành xử theo pháp luật không phải chỉ là nghĩa vụ của các đối tượng điều chỉnh của pháp luật, mà cũng là trách nhiệm của chính các cơ quan quản lý nhà nước và đội ngũ công chức nhà nước.

- Tiến tới xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế đồng bộ phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường. Điều chỉnh hệ thống luật pháp trong nước phù hợp với thông lệ quốc tế và các ràng buộc của các định chế kinh tế - tài chính quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

- Khuyến khích các chủ sở hữu đưa tài sản vào đầu tư - kinh doanh, bảo vệ các nhà đầu tư - kinh doanh bằng việc xây dựng và thực thi pháp luật về sở hữu, chế độ bảo vệ quyền tự do kinh doanh, pháp luật về hợp đồng, thương mại, cạnh tranh và chống độc quyền theo đúng định chế và tập quán thương mại quốc tế.

- Coi trọng việc bảo đảm điều kiện thực thi pháp luật: nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật; bảo đảm các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều có thể tiếp cận dễ dàng hệ thống pháp luật kinh tế; mở rộng dịch vụ tư vấn pháp luật; kiên quyết xử lý nghiêm khắc mọi hành vi vi phạm pháp luật, bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật của mọi công dân, mọi tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội.

Về cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô

- Điều chỉnh mô hình tăng trưởng, kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng với tăng trưởng theo chiều sâu, coi tăng trưởng theo chiều sâu là hướng

chủ đạo. Trên cơ sở đó, điều chỉnh cơ cấu ngành và cơ cấu vùng kinh tế, điều chỉnh cơ cấu thị trường và cơ cấu đầu tư, đẩy mạnh đầu tư bảo đảm các yếu tố về hạ tầng và nhân lực cho sự tăng trưởng cao, có hiệu quả và bền vững.

- Hoàn thiện các chính sách kinh tế vĩ mô hướng tới tạo lập sự ổn định bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô, đặc biệt là cán cân thương mại, cán cân thanh toán. Tăng cường dự trữ quốc gia, tạo cho Nhà nước có một công cụ vật chất mạnh để đối phó một cách chủ động với những biến động kinh tế vĩ mô.

- Thống nhất điều kiện kinh doanh và điều kiện tiếp cận các yếu tố sản xuất của các loại hình doanh nghiệp thuộc các hình thức sở hữu khác nhau. Hoàn thiện cơ chế bình đẳng và không phân biệt hình thức sở hữu trong việc lựa chọn đối tượng được huy động tín dụng, được nhận sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước.

Về cải thiện môi trường chính trị - xã hội

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền cho đội ngũ doanh nhân bằng những hình thức thích hợp, làm mỗi người có ý thức đầy đủ hơn vai trò xung kích, chiến sĩ đi đầu trên mặt trận phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường kết nối, nâng cao năng lực quản trị, đổi mới sáng tạo, nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức kinh doanh, ý thức tuân thủ pháp luật, quy định của Nhà nước.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, tạo lập sự đồng thuận xã hội trong quan điểm đánh giá vai trò của kinh tế tư nhân và của đội ngũ doanh nhân trong việc thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tài liệu tham khảo

- *Vũ Đình Bách* (Chủ biên): Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001.
- *Vũ Hùng Cường, Nguyễn Quang Thái, Nguyễn Kế Tuấn,...*: Kinh tế tư nhân – Một động lực cơ bản cho phát triển. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2016.
- *Đảng Cộng sản Việt Nam*: Văn kiện các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII và XIII.

- *Đảng Cộng sản Việt Nam*: Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
- *Đặng Phong*: Tư duy kinh tế Việt Nam. Nhà xuất bản Tri thức, 2009.
- *Lê Du Phong* (Chủ biên): Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2006.
- *Nguyễn Thanh Tuyên* (Chủ biên): Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2006.
- *Nguyễn Kế Tuấn* (Chủ biên): Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2010.

KINH TẾ TƯ NHÂN: ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM

Tóm tắt

Hệ thống kinh tế của Việt Nam đã trải qua nhiều thay đổi trong suốt lịch sử lập hiến của đất nước. Khi hệ thống kinh tế đầu tiên được thông qua trong Hiến pháp năm 1946, nó không có bất kỳ chương nào dành riêng cho hệ thống kinh tế. Không trình bày khái niệm kinh tế và không có kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Hiến pháp 1946 nhằm bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và đưa ra ý tưởng về một nền kinh tế hỗn hợp bao gồm khu vực công thay thế hệ thống bóc lột đã được sử dụng trong thời kỳ thuộc địa. Hiến pháp Việt Nam khuyến khích sự tồn tại của các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước, và một xã hội nông nghiệp do nông dân tư nhân thống trị. Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi căn bản trong suốt 37 năm thực hiện đổi mới. Quan điểm của Đảng là phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đóng góp lớn vào sự thịnh vượng của đất nước cũng như xác định đúng vị trí của nó so với hai khu vực khác là khu vực công và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bài viết nhằm đưa ra một thực tế là Nhà nước đang thực sự coi trọng kinh tế tư nhân. Trên thực tế, Chính phủ đã thích ứng và tận dụng lợi thế của sự phát triển của nó.

Từ khóa: Kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam

1. Giới thiệu chung

Với sự sụp đổ của mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung vào cuối những năm 1980, Việt Nam buộc phải bắt tay vào một quá trình cải cách, bắt đầu bằng việc giao một phần đất cho các hộ nông dân cá thể cũng như công nhận doanh nghiệp tư nhân. Năm 1986, chính sách Đổi mới về kinh tế được Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra. Kể từ đó, kinh tế thị trường đã được cho phép, thậm chí được khuyến khích ở Việt Nam. Nó đã tạo ra sự chuyển đổi từ sự cứng nhắc của một nền kinh tế kế hoạch hóa và nặng nề về nông nghiệp sang một nền kinh tế công nghiệp và hướng đến nền kinh tế thị trường hơn.

¹ Khoa Kinh tế học – Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Năm 2001, Việt Nam quyết định sửa đổi hiến pháp và lần đầu tiên thông qua khái niệm “*nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”. Lịch sử cải cách trong thập kỷ thứ hai phần lớn bao gồm quá trình hướng tới thị trường trong mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường cũng như quá trình hướng tới tự do hóa trong mối quan hệ giữa nhà nước chuyên chính và dân chủ. Bài viết này tập trung vào phản ánh cách nhìn nhận của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chính phủ về khu vực tư nhân cũng như đóng góp của khu vực này đối với nền kinh tế và quan điểm của Đảng trong việc khuyến khích khu vực này đóng góp vào sự thịnh vượng của đất nước.

Kinh tế tư nhân được định nghĩa là một thành phần trong nền kinh tế quốc dân được phát triển dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nó phát triển thông qua việc mở cửa nền kinh tế thị trường cùng với văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng đã lần lượt cho phép, giám sát và sau đó khuyến khích nó.

Chính sách Đổi mới được đưa ra từ năm 1986 nhằm phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục đích là “*tạo lực lượng hùng mạnh nhằm giải phóng lực lượng sản xuất (...), phát triển kinh tế thị trường tiến lên chủ nghĩa xã hội*” (Hội nghị Trung ương 3 khóa IV). Sau đó, Hội nghị Trung ương 6 của khóa VI (3 - 1989) khẳng định: “*phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần là đường lối chiến lược lâu dài để đi lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa*”

Ngày nay (Đại hội XIII – 2021), bốn thành phần được giữ nguyên: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn nước ngoài. Các thành phần kinh tế này được tạo thành từ các doanh nghiệp có hình thức pháp lý và quyền sở hữu khác nhau. Việc thành lập Ban Nghiên cứu Phát triển kinh tế tư nhân là nhằm mục đích vạch ra một lộ trình phát triển khu vực tư nhân hiện đang bị kẹp giữa một bên là khu vực kinh tế nhà nước hùng mạnh nhưng đang suy giảm và một bên là khu vực kinh tế có vốn nước ngoài đang từng bước phát triển tại Việt Nam.

2. Những thành tựu đạt được sau đổi mới của các khu vực kinh tế và vai trò của kinh tế tư nhân hiện nay

2.1. Khu vực kinh tế tư nhân

Tính đến năm 2022, kinh tế tư nhân đã trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế Việt Nam bởi nó chiếm tỷ trọng 42 - 43% GDP, 30% thu Ngân sách

nhà nước và thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội...

Sau 36 năm thực hiện công cuộc đổi mới, kinh tế tư nhân Việt Nam theo số liệu thống kê năm 2022 thì trong tỷ trọng đóng góp vào GDP của kinh tế tư nhân thì 75% đến từ khu vực kinh tế tư nhân không chính thức (bao gồm khoảng 5,2 triệu hộ sản xuất, kinh doanh, cá nhân kinh doanh, thực thể kinh tế cá thể và gần 30 nghìn hợp tác xã). Mức đóng góp của khu vực chính thức với gần 900.000 doanh nghiệp chỉ chiếm khoảng 25%. Theo đánh giá của các chuyên gia thì khó có thể có một khu vực kinh tế tư nhân có năng lực cạnh tranh cao với khả năng đóng góp mạnh mẽ vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế nếu như phần lớn sản phẩm trong nước và việc làm của kinh tế tư nhân được tạo ra bởi khu vực không chính thức.

Ngày nay, nhiều doanh nghiệp đã đạt tầm cỡ quốc tế như Vingroup, T&T Group, Thaco, Vietjet, Sun Group, Vinamilk... và có ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Việt Nam có khoảng 29 doanh nghiệp tư nhân có giá trị vốn hóa trên thị trường chứng khoán vượt con số 1 tỷ USD, có 6 tỷ phú tham gia vào câu lạc bộ tỷ phú thế giới năm 2021. Số lượng doanh nghiệp trên 1.000 dân tiếp tục tăng, từ 3,2 năm 2010 lên 8,7 năm 2021, tức là tăng trưởng hàng năm 12,5% trong giai đoạn này.

Thời gian gần đây, mỗi năm cả nước có khoảng 120.000 - 130.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập nhưng tỷ lệ doanh nghiệp dừng hoạt động, giải thể lên đến khoảng 60% so với số doanh nghiệp mới. Vì vậy, muốn có 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025 thì mỗi năm phải có thêm ít nhất 400.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, gấp gần 3 lần tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp.

Về đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, kinh tế tư nhân tăng từ 28,3% năm 2010 lên 30% năm 2022, đồng thời đóng góp của các công ty có vốn nước ngoài tăng 26,3% lên 42%, trong khi đóng góp của khu vực nhà nước giảm từ 45,4% xuống 28%.

Tuy nhiên, năng suất lao động của khu vực kinh tế tư nhân còn thấp, đặc biệt là kinh tế cá thể. Thu nhập bình quân của người lao động hoạt động trong khu

vực kinh tế cá thể thấp hơn so với thu nhập của người lao động trong khu vực nhà nước và khu vực nước ngoài.

Cuối cùng, khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là kinh tế cá thể, gặp khó khăn về nguồn lực cho hoạt động sản xuất, nguồn lực cả về vốn tài chính và lao động có tay nghề, cũng như khả năng tiếp cận đất đai và vốn vay ngân hàng.

2.2. Khu vực kinh tế nhà nước

Điều 51 Hiến pháp Việt Nam ghi rõ nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Nhưng Hiến pháp cũng quy định *“các thành phần kinh tế đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các cơ cấu (doanh nghiệp) thuộc từng thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật hiện hành... Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để doanh nhân, công ty, cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất kinh doanh. Kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước”*.

Vị trí của khu vực nhà nước vẫn quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù chỉ chiếm khoảng 0,07% số doanh nghiệp cả nước, nhưng đóng góp tới 7% tổng tài sản, 10% tổng vốn các doanh nghiệp trên thị trường và 30% GDP, chưa kể tới đóng góp về lao động, việc làm và vai trò điều tiết, ổn định thị trường khi có bất ổn, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng - an ninh... Những cái tên như Viettel, EVN, PVN; Tập đoàn Dệt may Việt Nam... đang phát triển lớn mạnh không chỉ ở Việt Nam mà đã vươn ra thế giới. Khu vực này sử dụng 1,13 triệu người (khoảng 2% lực lượng lao động Việt Nam) và chiếm 28% tổng vốn doanh nghiệp tại Việt Nam.

Tuy nhiên, xét về kết quả sản xuất kinh doanh, tỷ trọng đóng góp vào doanh thu và lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước ngày càng giảm sút. Tỷ trọng doanh thu thuần của doanh nghiệp nhà nước năm 2015 đạt 18,2%, năm 2022 chỉ còn 13%. Tỷ trọng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp nhà nước năm 2015 đạt 28,4%, năm 2022 là 5%.

2.3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Cùng với thành phần kinh tế nhà nước, nền kinh tế Việt Nam đã dựa vào khu vực vốn nước ngoài kể từ thời kỳ mở cửa và đạo luật đầu tiên ban hành tháng 12 năm 1987 về Đầu tư nước ngoài (FDI). Tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam trong năm 2022 đạt gần 27,72 tỷ USD, mức giải ngân đạt kỷ lục 22,4 tỷ USD, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế trong 35 năm qua, Việt Nam đã thu hút được gần 438,7 tỷ USD vốn FDI. Trong số này, có 274 tỷ USD đã được giải ngân, bằng 62,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Khoảng 16.200 doanh nghiệp nước ngoài đã đăng ký sử dụng khoảng 6,1 triệu người, tương đương 11% lực lượng lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của khu vực FDI đạt khoảng 118 triệu đồng, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 8,7%/năm (cao hơn nhiều so với năng suất lao động của doanh nghiệp trong nước). Theo Sách trắng Doanh nghiệp 2022, thu nhập bình quân trên lao động của khu vực doanh nghiệp FDI đạt khoảng 11,2 triệu đồng/tháng, cao hơn khoảng 1,2 lần so với mặt bằng chung của nền kinh tế.

Cũng cần lưu ý rằng các doanh nghiệp này thường nằm trong các khu công nghiệp chuyên dụng, quản lý khoảng 75% hoạt động ngoại thương của Việt Nam. Các doanh nghiệp nước ngoài thường được thành lập tại Việt Nam để sản xuất các sản phẩm sau đó được xuất khẩu. Họ được hưởng lợi từ chi phí sản xuất thuận lợi, nhưng tỷ trọng giá trị gia tăng của sản xuất chuyển sang Việt Nam nhìn chung vẫn còn tương đối thấp (10% đến 20% tùy thuộc vào các sản phẩm khác nhau). Và ngoài những điều khác, để cải thiện tỷ lệ này, Chính phủ mong muốn phát triển các doanh nghiệp tư nhân có thể thông qua các hoạt động của họ với tư cách là nhà cung cấp cấp 1, tham gia vào việc tạo ra giá trị trong các hoạt động sản xuất cho nước ngoài và tạo ra một lực lượng trong nước hùng mạnh hơn.

2.4. Sự xuất hiện các tập đoàn kinh tế và sự tham gia của tư nhân

Hơn nữa, các cơ quan chức năng phụ thuộc rất nhiều vào khu vực ngoài nhà nước này cả về số lượng lao động và vốn đầu tư mà khu vực này tạo ra. Năm 2022, vốn đầu tư đạt 3.219,8 nghìn tỷ đồng, (tương đương 140 tỷ USD), tăng 11,2% so với năm trước và bằng 33,8% GDP. Tỷ trọng vốn đầu tư nhà nước (Ngân sách và doanh nghiệp) đạt 824,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng nguồn vốn (tăng 14,6% so với năm trước); khu vực ngoài nhà nước đạt 1.873,2 nghìn tỷ đồng, bằng 58,2% và tăng 8,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 521,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,2% và tăng 13,9%.

Thách thức chính đối với Việt Nam là tạo điều kiện chuyển đổi từ nền kinh tế cá thể sang nền kinh tế tư nhân dựa trên các cấu trúc kinh tế vững chắc hơn để có thể tiếp quản sự phát triển của các nhóm doanh nghiệp lớn và đảm bảo sự độc lập với các công ty nước ngoài.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và cạnh tranh chiến lược, kinh tế, địa chính trị gay gắt, các cơ quan chức năng mong muốn thúc đẩy việc thành lập các tập đoàn kinh tế Việt Nam hùng mạnh để bảo vệ lợi ích kinh tế của đất nước. Việc thành lập các Tổng công ty năm 1994 đã mở đầu cho sự phát triển của các tập đoàn kinh tế nhà nước. Đại hội XI khuyến khích hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân bên cạnh các tập đoàn kinh tế nhà nước. Tại Đại hội XIII, yêu cầu phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, có tiềm lực, năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế đã được tái khẳng định.

Đồng thời với việc thành lập các tập đoàn nhà nước trong một số lĩnh vực như năng lượng (EVN, PetroVietnam), viễn thông (VNPT, Viettel), hàng không (Vietnam Airlines), Chính phủ đã khuyến khích tư nhân đầu tư, chẳng hạn như tập đoàn Sovico (Tài chính - Ngân hàng, Hàng Không, Bất động sản, Năng lượng, Quản lý tài sản và Đầu tư), tập đoàn Vingroup (Bất động sản, Ô tô), Sun (Bất động sản, Giải trí), Masan (Bán lẻ), Techcombank, VID Bank (lĩnh vực ngân hàng) để cho phép sự xuất hiện của những người chơi tư nhân có thể tiếp quản từ một khu vực công thường kém hiệu quả về mặt kinh tế.

Cơ cấu của các nhóm này ít nhiều tuân theo một khuôn mẫu chung. Những người thành lập các nhóm này hầu hết là những sinh viên trẻ, thông minh đã đi du học ở các nước Đông Âu (chủ yếu ở Nga) trước khi Liên Xô sụp đổ. Họ đã kiếm được lợi nhuận đầu tiên bằng cách thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu giữa Nga và Việt Nam. Sau khi kiếm được lợi nhuận ở nước sở tại, những người này quay trở lại Việt Nam để đầu tư dần vào các lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng nhanh chóng, đồng thời là nơi các công ty đại chúng Việt Nam đang gặp khó khăn trong việc tổ chức lại.

Các nhóm tư nhân hay ngân hàng mới này đã đầu tư vào các lĩnh vực bất động sản, du lịch (sân golf), bán lẻ, tài chính, hạ tầng với sự hỗ trợ của Nhà nước và thông qua việc mua lại tài sản công với giá ưu đãi mà Nhà nước chia sẻ. Việc sở hữu cổ phần và quản lý của các nhóm tư nhân này được thắt chặt xung quanh

một số người thân hạn chế. Sau khi các vụ mua lại này được thực hiện, các cấu trúc mới đã được giới thiệu trên thị trường chứng khoán (khai trương vào năm 2000 tại Thành phố Hồ Chí Minh và 2005 tại Hà Nội) và lợi nhuận thu được đã thuộc về các cổ đông tư nhân chính.

Quá trình này được thực hiện với sự nhất trí của các cơ quan từ Trung ương đến địa phương (tiếp cận nguồn tài chính thông qua các khuyến nghị, tiếp cận đất đai, tiếp cận các công ty đại chúng đang trong quá trình cổ phần hóa...), và coi các doanh nghiệp tư nhân này là phương tiện hỗ trợ phát triển kinh tế đất nước thông qua việc cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài. Chúng ta có thể thấy Sun Group đã tài trợ và đổi lại xây dựng cơ sở hạ tầng sân bay tại đặc khu kinh tế Vân Đồn; hay VinGroup bắt đầu sản xuất ô tô với giấy phép của BMW, hay Sovico đảm bảo rằng sự phát triển của ngành du lịch cao cấp vẫn nằm trong phân khúc của người Việt.

3. Kết luận

Phát triển thành phần kinh tế tư nhân ở Việt Nam có ưu điểm nhất định là đảm bảo phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ, song song với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Kinh tế cá thể có khả năng thu hút khối lượng dân cư hoạt động cho các hoạt động kinh tế “thông thường” với điều kiện chính quyền tạo sự bình đẳng thực sự giữa kinh tế ngoài quốc doanh và doanh nghiệp nhà nước, giữa doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp lớn, đồng thời có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp. Điều này không nhất thiết phải xảy ra vì việc tiếp cận đất đai và vay vốn ngân hàng rất khó khăn đối với các cấu trúc không có quan hệ họ hàng. Hơn nữa, để mong khu vực kinh tế tư nhân phát triển bền vững, điều quan trọng là phải thiết lập một hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả.

Đã đến lúc Việt Nam cần chú trọng đến mục tiêu phát triển doanh nghiệp đang hoạt động thay vì hướng đến mục tiêu là số lượng doanh nghiệp đăng ký mới. Cần có các cải cách mang tính đột phá trong Luật Doanh nghiệp, các luật về quản lý thuế, thuế và một số luật có liên quan nhằm hình thành một hình thức pháp lý phù hợp, một khung pháp lý thuận lợi, phù hợp với loại hình doanh nghiệp một chủ, doanh nghiệp cá thể. Đây là biện pháp căn cơ để khuyến khích hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, hướng tới mục tiêu 1,5 triệu doanh nghiệp và xa hơn là 2 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

Nếu ví nền kinh tế Việt Nam như một con tàu thì kinh tế tư nhân là động lực và nó sẽ quyết định con tàu đi nhanh hay chậm. Tất nhiên, con tàu đang đi hướng nào và đích đến của nó là một vấn đề khác.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, X, XI, XII, XIII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
3. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII)
4. Tổng cục Thống kê (2022), *Thông cáo báo chí về tình hình KT – XH năm 2022*.
5. Trần Đình Thiên (2019), *Tư duy chiến lược về động lực phát triển kinh tế*, Kỳ yếu hội thảo khoa học Hoạch định chính sách vĩ mô, Học viện Hành chính Quốc gia.
6. Trịnh Văn Tài (2022), *Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Kinh tế và Quản lý số 42, Viện kinh tế - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

**VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN QUAN HỆ SỞ HỮU TRONG
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

PGS.TS Đoàn Xuân Thủy
Thư ký khoa học HĐLLTW

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đánh dấu bước ngoặt vĩ đại trong phát triển tư duy lý luận của Đảng về kinh tế nói chung và về quan hệ sở hữu nói riêng trên cơ sở nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo điều kiện quan trọng cho bước chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang thị trường, mở đường cho sự hình thành, phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với những thay đổi của hệ thống quan hệ sở hữu. Những chủ trương đường lối của Đảng kể từ Đại hội VI đã đặt ra những yêu cầu mới về xây dựng và không ngừng hoàn thiện quan hệ sở hữu trong quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

1. Quan hệ sở hữu trong quá trình hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Quá trình hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được bắt đầu từ sau Đại hội VI của Đảng. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội thời kỳ trước đổi mới, Đảng ta nhận thức rõ, “Sau khi đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, hoàn thành sự nghiệp giải phóng Tổ quốc, thực hiện thống nhất nước nhà, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân cả nước tiến vào giai đoạn cách mạng mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc... Bên cạnh những thắng lợi giành được, chúng ta đã mắc một số khuyết điểm và sai lầm”¹. Những khuyết điểm và sai lầm chủ yếu trong nhận thức về quan hệ sở hữu bao gồm: (1) “chưa nhận thức đầy đủ rằng thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lịch sử tương đối dài, phải trải qua nhiều chặng đường, và do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội, muốn bỏ qua những bước đi cần thiết”²; (2) từ đó, “chưa xác định rõ ràng, nhất quán những quan điểm, chủ trương và chính sách chỉ đạo công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Đã có những biểu hiện nóng vội muốn xoá bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa... Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta còn tồn tại trong một thời gian tương đối dài, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”³.

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr.11.

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr.19-20.

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr.22-23.

Để khắc phục được khuyết điểm, chuyển biến được tình hình, Đảng ta trước hết phải thay đổi nhận thức, đổi mới tư duy. Phải nhận thức đúng đắn và hành động phù hợp với hệ thống quy luật khách quan, trong đó các quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội ngày càng chi phối mạnh mẽ phương hướng phát triển chung của xã hội.

Trên cơ sở nền tảng lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự tổng kết đánh giá bối cảnh quốc tế, trong nước, Đại hội VI của Đảng đã xác định lại rõ hơn về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chính xác hơn *vị trí của Việt Nam đang trong chặng đường đầu tiên* của quá trình đó, từ đó đã xác định chuẩn xác “nhiệm vụ chủ yếu của chặng đường đầu tiên là xây dựng những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội cần thiết để triển khai công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trên quy mô lớn”¹ và “xác định *nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo*”². Những *mục tiêu cụ thể về kinh tế đã được xác định bao gồm: sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy, bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý và đặc biệt là xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó đi đôi với “Củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa... Bằng những biện pháp thích hợp, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa*”³.

Như vậy, Đại hội VI của Đảng đã nhận thức rõ: “Từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua thời kỳ quá độ là một tất yếu khách quan, và độ dài của thời kỳ đó phụ thuộc vào điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi nước. Thời kỳ quá độ ở nước ta, do tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền sản xuất nhỏ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đương nhiên phải lâu dài và rất khó khăn. Đó là một thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện, triệt để nhằm xây dựng từ đầu một chế độ xã hội mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng”⁴. Từ đó, đã xác định đúng đắn chủ thể phát triển kinh

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr.42.

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr.42.

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội 1987, tr.44.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1987, tr. 41.

tế - xã hội của đất nước không những bao gồm các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu, mà còn bao gồm cả những thành phần kinh tế dựa trên các chế độ sở hữu khác về điều kiện sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn về vị trí, nhiệm vụ của đất nước, Đảng ta đã khắc phục quan điểm sai lầm về loại bỏ các thành phần kinh tế không dựa trên chế độ công hữu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế có điểm xuất phát thấp. Từ đó đã xác định rõ quan hệ sở hữu đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam có tính đa dạng, là cơ sở của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, bao gồm kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và các hình thức kinh tế khác. Sự hình thành hệ thống quan hệ sở hữu đa dạng về các điều kiện sản xuất gắn với sự cần thiết phải sử dụng cơ chế thị trường làm phương thức phát triển kinh tế và yêu cầu phải nhận thức đầy đủ về các quy luật khách quan của nền kinh tế hàng hóa và phương thức quản lý kinh tế của nhà nước cùng phương thức hoạt động của các chủ thể kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ Đại hội VI, Đại hội VII đã khẳng định tính nhất quán, lâu dài của chính sách kinh tế nhiều thành phần với tư cách là điều kiện để tiếp tục cải cách các đơn vị kinh tế dựa trên chế độ công hữu và từng bước thực hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, mở rộng phạm vi hoạt động, hình thức tổ chức cho kinh tế tư nhân. Đại hội VII đã khẳng định cơ chế vận hành của nền kinh tế Việt Nam là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nhận thức rõ hơn sự điều tiết kinh tế của Nhà nước thông qua các công cụ pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác; khẳng định sự cần thiết phải từng bước hình thành và mở rộng đồng bộ các thị trường theo xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Đại hội VIII xác định nội dung nhiệm vụ mới của phát triển lực lượng sản xuất thông qua đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, đồng thời tiếp tục bổ sung, cụ thể hóa nhận thức về cơ cấu các thành phần kinh tế và vị trí, vai trò nền tảng của các thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu.

Trên cơ sở tiếp tục nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn 15 năm đổi mới, Đại hội IX đã đưa ra nhận thức mới về tiêu chí cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa về kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ

nghĩa. Trên cơ sở nền tảng Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng đã chính thức khẳng định sự cần thiết phải tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại; chính thức xác định rõ mô hình kinh tế tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời đã nhận thức rõ rằng để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trước hết cần phải tập trung xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế về sở hữu, thành phần kinh tế, hệ thống thị trường, kinh tế đối ngoại và thực hiện vai trò của Nhà nước. Đại hội IX tiếp tục cụ thể hóa nhiệm vụ cải cách và phát triển doanh nghiệp nhà nước, yêu cầu phân định rõ chức năng của nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý nhà nước về kinh tế và với tư cách là chủ sở hữu vốn nhà nước trong nền kinh tế thị trường; bổ sung sự cần thiết phải hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

2. Quan hệ sở hữu trong quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trước hết phải hoàn thiện thể chế sở hữu. Đại hội X tiếp tục bổ sung cụ thể hóa nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nhận thức mới về cơ cấu thành phần kinh tế phù hợp hơn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đại hội X nhấn mạnh phải “Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu... Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”¹

Nghị quyết số 21-NQ/T.Ư Hội nghị lần thứ 6 BCHTW Đảng khóa X "về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" đã khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời tiếp tục bổ sung cụ thể hóa nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nhận thức mới

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006, tr.77, 83

Hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp hơn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp*”¹, đưa ra *phương hướng cơ bản và định hướng lớn về phát triển kinh tế* “phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”² “với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối”³, đồng thời xác nhận xu hướng “Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau hình thành các tổ chức kinh tế đa dạng ngày càng phát triển”⁴

Đại hội XI đã xác định bổ sung nhận thức khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, xác định lại cơ cấu thành phần kinh tế và khẳng định vai trò động lực của kinh tế tư nhân. Để phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, Đảng đã đề ra nhiệm vụ: “Tiếp tục thể chế hoá quan điểm của Đảng về phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản thuộc các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế; xây dựng, hoàn thiện luật pháp về sở hữu đối với các loại tài sản mới như sở hữu trí tuệ, cổ phiếu, trái phiếu, tài nguyên nước..., quy định rõ quyền, trách nhiệm của các chủ sở hữu đối với xã hội.

Đổi mới, hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về sở hữu đối với đất đai, tài nguyên, vốn và các loại tài sản công khác để tài nguyên, vốn và các tài sản công được quản lý, sử dụng có hiệu quả, khắc phục tình trạng thất thoát, lãng phí. Đất đai, tài nguyên, vốn, tài sản do Nhà nước đại diện chủ sở hữu được giao cho các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế sử dụng theo nguyên tắc hiệu quả. Các chủ thể có quyền và nghĩa vụ như nhau trong sử dụng có hiệu quả các nguồn lực

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.70

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.72

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.73

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.74

của Nhà nước. Tổng kết hoạt động của Tổng công ty Đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước; nghiên cứu hình thành các tổ chức quản lý đầu tư, kinh doanh có hiệu quả các nguồn vốn, tài sản của Nhà nước; khắc phục tình trạng bộ máy quản lý hành chính tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh thông qua mệnh lệnh hành chính”¹.

“Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp với hình thức sở hữu hỗn hợp như: công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty hợp danh, hợp tác xã cổ phần. rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định luật pháp về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của người sở hữu (hội đồng quản trị), quyền và trách nhiệm của người được chủ sở hữu giao quản lý sử dụng các tài sản để kinh doanh (ban giám đốc); phân phối lợi nhuận tạo ra cho người chủ sở hữu, người được giao quản lý sử dụng và người lao động”²

Đại hội XII của Đảng tiếp tục đưa ra nhận thức rõ hơn về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã xác định đó là “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh"³. Từ đó khẳng định “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”⁴

Đại hội tiếp tục đề ra nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, cụ thể là: “Thể chế hóa quyền tài sản (bao gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ sử dụng tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt. Bảo đảm

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.206-207

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.209-210

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.102

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.102-103

quyền quản lý, thu lợi của Nhà nước đối với tài sản công và quyền bình đẳng trong việc tiếp cận, sử dụng tài sản công của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Nâng cao năng lực của các thiết chế và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế trong bảo vệ quyền tài sản”¹. “Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường”². “Đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn tại những doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần chi phối, kể cả những doanh nghiệp đang kinh doanh có hiệu quả. Hoàn thiện thể chế định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình (tài sản trí tuệ, thương hiệu,...) trong cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; sớm xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, Ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước”³. “Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần”⁴. “Khuyến khích hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”⁵. “Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp quy mô lớn, chất lượng cao, gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”⁶.

Đánh giá về sự hoàn thiện quan hệ sở hữu trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua hơn 30 năm đổi mới, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khẳng định: “Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng đầy đủ hơn; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước hình thành, có nhiều đặc điểm của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn với luật pháp quốc tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thực hiện cam

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.104-105

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.105

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.106

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.107

⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.108

⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2016, tr.108

kết hội nhập quốc tế. Chế độ sở hữu, các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp phát triển đa dạng. Các quyền và nghĩa vụ về tài sản được thể chế hóa tương đối đầy đủ. Hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Việc đổi mới, sắp xếp, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước được đẩy mạnh; kinh tế tập thể được quan tâm đổi mới; kinh tế tư nhân ngày càng được coi trọng; đội ngũ doanh nhân không ngừng lớn mạnh; thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt được kết quả tích cực”. Đồng thời Đảng cũng rút ra những hạn chế: “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thực hiện còn chậm... Hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc tiếp cận một số nguồn lực xã hội chưa bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Cải cách hành chính còn chậm. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, mức độ minh bạch, ổn định chưa cao. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ. Quyền sở hữu tài sản chưa được bảo đảm thực thi nghiêm minh”.

Trên cơ sở thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng đã cụ thể hóa rõ hơn nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, bao gồm: (1) “Thể chế hóa đầy đủ quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản”. (2) “Hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí trong lĩnh vực này. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước”. (3) Tạo thuận lợi cho việc chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất; hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất để phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn và nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghệ cao, gắn với bảo đảm việc làm và thu nhập bền vững của nông dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn”. (4) Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. Nhà nước giao quyền khai thác tài nguyên cho các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường. (5) “Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện chính sách xã hội. Đầu tư vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp theo cơ chế thị trường”. (6) “Hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo,

bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả”. (7) “Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự với các quy trình, thủ tục đơn giản, công khai, minh bạch. Hoàn thiện các quy định về đăng ký và giao dịch tài sản; phát triển hệ thống đăng ký minh bạch, liên thông, dễ tiếp cận, nhất là bất động sản”¹.

Trong bối cảnh mới của phát triển đất nước, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu”².

Để đảm bảo cho quan hệ sở hữu phát huy vai trò điều kiện cho phát triển Đảng ta không những xác định rõ vị trí vai trò của từng chủ thể, đặc biệt là Nhà nước trong hoàn thiện quan hệ sở hữu, mà còn chủ trương phát triển những quan hệ hợp tác, liên kết, giao thoa giữa các hình thức sở hữu tạo thuận lợi cho thúc đẩy xã hội hóa sản xuất, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của các chủ thể kinh tế. “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có quan hệ chặt chẽ. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản”³, “Tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã, hình thành các hiệp hội, liên hiệp hợp tác xã”⁴, “Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động”⁵. “Bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật”⁶.

¹ <https://dangcongsan.vn/>

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, Tập 1, tr.128-129

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, Tập 1, tr.130

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.130

⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.130

⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.223

Những chủ trương lớn trong hoàn thiện quan hệ sở hữu trong bối cảnh mới bao gồm: “Cải cách thể chế về quyền tài sản, tập trung vào các khâu đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, xử lý tài sản thế chấp ngân hàng, thủ tục phá sản. Hoàn thiện pháp luật để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo đảm công khai, minh bạch và khắc phục tình trạng tranh chấp, khiếu kiện, tham nhũng, lãng phí. Đổi mới các chính sách quản lý đất đai để khuyến khích và tạo điều kiện tích tụ đất nông nghiệp, phát triển mạnh thị trường quyền sử dụng đất. Đổi mới và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn; bãi bỏ các giới hạn về đối tượng được nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp, tăng thời hạn giao đất, cho thuê đất nông nghiệp. Công khai, minh bạch việc quản lý, sử dụng đất công; tăng cường giám sát, quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất giao cho các cộng đồng và doanh nghiệp nhà nước”¹. “Quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản quốc gia, thực hiện tốt chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước”².

Tóm lại, cùng với sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống quan hệ sở hữu, đặc biệt về các điều kiện sản xuất, không ngừng được phát triển hoàn thiện. Những xu hướng lớn chủ yếu bao gồm: (1) đa dạng hóa hình thức sở hữu; (2) sự kết nối, hợp tác, giao thoa giữa các hình thức sở hữu tạo điều kiện mới cho sản xuất lớn; (3) không ngừng hoàn thiện thể chế sở hữu đồng bộ từ xác định và thể chế hóa ngày càng đầy đủ các quyền năng của sở hữu, những đối tượng sở hữu chủ yếu, cơ chế thực hiện các quyền... đến trách nhiệm của Nhà nước trong tiếp tục hoàn thiện thể chế sở hữu, đảm bảo cho hệ thống quan hệ sở hữu ngày càng phù hợp, trở thành điều kiện thuận lợi, khơi dậy các nguồn lực, phát huy động lực cho các hoạt động kinh tế hiệu quả trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

THƯƠNG MẠI VÀ LOGISTICS VIỆT NAM 35 NĂM ĐỔI MỚI- TÌNH HÌNH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

GS.TS Đặng Đình Đào
PGS.TS Nguyễn Thị Diệu Chi

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, Tập 1, tr.238

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG ST, Hà Nội, 2021, Tập 1, tr.286

Thương mại và logistics Việt Nam thực sự bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện từ sau Đại hội VI của Đảng (1986). Ba mươi lăm năm đổi mới, thương mại và dịch vụ logistics đã đạt được những thành tựu rất quan trọng góp phần tạo nên sự biến đổi sâu sắc trên thị trường trong nước và quốc tế, bên cạnh đó cũng xuất hiện những vấn đề rất đáng quan tâm. Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin trình bày tổng quan một số vấn đề phát triển thương mại và logistics ở nước ta hơn 35 năm đổi mới: Tình hình và giải pháp.

Từ khóa: *Thương mại- dịch vụ, logistics, môi trường logistics, cơ sở hạ tầng logistics, bất động sản logistics, chi phí logistics.*

I. Khái quát tình hình thương mại và logistics Việt Nam thời mở cửa

Trong bối cảnh đất nước đã thống nhất, hoạt động Thương mại - dịch vụ có những thuận lợi mới, đồng thời có những khó khăn mới. Đất nước được thống nhất, chúng ta có điều kiện và khả năng khai thác có hiệu quả tiềm năng của đất nước, phát huy lợi thế so sánh của ba miền để đẩy mạnh, phát triển thương mại - dịch vụ, phát triển thương mại quốc tế, mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật với nước ngoài, thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài. Bên cạnh những thuận lợi mới, chúng ta cũng đứng trước những khó khăn gay gắt bắt nguồn từ trình độ phát triển kinh tế của cả nước còn thấp, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn yếu kém, kinh tế hàng hóa kém phát triển, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, nền kinh tế còn bị lệ thuộc nặng nề vào bên ngoài. Mặt khác, chiến tranh kéo dài đã để lại những hậu quả kinh tế nặng nề làm cho đất nước phát triển chậm lại nhiều năm và gây ra nhiều hậu quả kinh tế - xã hội mà nhiều năm mới hàn gắn được.

Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp để khôi phục và phát triển kinh tế, đưa đất nước tiến lên. Thời kỳ này, đặc biệt được nhấn mạnh tính tất yếu và tầm quan trọng của hoạt động thương mại - dịch vụ nói chung và hoạt động thương mại quốc tế nói riêng đối với nền kinh tế từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn, từ nền kinh tế hiện vật chuyển sang nền kinh tế hàng hóa. Ngày 18-4-1977, Chính phủ ta đã ban hành Điều lệ đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc bảo đảm độc lập, chủ quyền của Việt Nam và các bên cùng có lợi.

Từ cuối những năm 70, khi nước ta lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội, Đảng và Nhà nước có một số chủ trương mang tính chất đổi mới từng phần đã tạo được bước phát triển về một số mặt trong 5 năm 1981-1985. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ này vẫn được tiếp tục phát triển. Kết quả xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1976-1985 được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1976-1985

Đơn vị: triệu rúp - USD

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	
				Trị giá	Tỉ lệ % - (XK/NK)
1976	1.226.8	222.7	1.004.1	-881.4	22,2
1977	1.540.9	322.5	1.218.4	-815.9	28,3
1978	1.630.0	326.8	1.303.2	-976.4	25,1
1979	1.846.6	320.5	1.526.1	-1205.6	21,0
1980	1.652.8	338.6	1.314.2	-975.6	25,8
1981	1.783.4	401.2	1.382.2	-981.0	29,0
1982	1.998.8	526.6	1.472.2	-945.6	35,8
1983	2.143.2	616.5	1.526.7	-910.2	40,4
1984	2.394.6	649.6	1.745.0	-1095.4	37,2
1985	2.555.9	689.5	1.857.4	-1158.9	37,6
Tổng số	18.773.0	4.423.5	14.349.5	-9.926.0	30,8

Công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội nước ta mở đầu từ Đại hội VI trải qua hơn 35 năm. Từ đó đến nay, nước ta đã có những thay đổi to lớn và sâu sắc. Đại hội VI đánh dấu bước ngoặt trong đổi mới cơ chế, chính sách và quản lý kinh tế nói chung, thị trường và thương mại, dịch vụ nói riêng. Đánh giá về

thành tựu nổi bật của kinh tế dịch vụ Việt Nam sau hơn 35 đổi mới, trong đó bao gồm lĩnh vực thương mại và logistics có thể từ 04 điểm đột phá quan trọng sau đây:

Thứ nhất, từ 1986 đến nay, Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế hiện vật, kinh tế kế hoạch theo chỉ tiêu, theo địa chỉ sang nền kinh tế thị trường và thay đổi triết lý kinh doanh của cả nền kinh tế, từ chỗ triết lý sản xuất vì giá trị sử dụng, thương mại và logistics thực hiện các hoạt động lấy mục tiêu phục vụ... sang triết lý sản xuất kinh doanh để bán, cung ứng dịch vụ để kiếm lời, làm thay đổi toàn bộ tập quán, tư duy sản xuất kinh doanh, hướng vào thị trường. Chính điều này làm cho các hoạt động kinh tế, thương mại và logistics phát triển vượt bậc suốt hơn 35 năm qua.

Thứ hai, chuyển từ nền kinh tế chủ yếu là quốc doanh, tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều hình thức sở hữu gồm khu vực nhà nước, khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tạo sự bình đẳng, đồng thời thu hút được mọi nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước. Đây là thành công rất quan trọng của công cuộc đổi mới trong phát triển kinh tế đất nước sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá.

Thứ ba, từ chỗ chỉ tập trung thực hiện chính sách ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất, tập trung cho công nghiệp nặng, công nghiệp cơ khí sang thực hiện đồng thời 3 chương trình kinh tế lớn suốt từ năm 1986 đến nay & rất thành công, đó là chương trình lương thực, hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng. Chính điều này đã giúp Việt Nam giải quyết cơ bản các vấn đề hàng hóa trên thị trường, cân đối được cung cầu, hàng hóa rẻ hơn, có thể cạnh tranh với các nước. Nhờ chuyển sang phát triển kinh tế với các chương trình lớn này đến nay, nền kinh tế đã tạo được thế và lực mới trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

Thứ tư, chuyển từ vận hành nền kinh tế chỉ huy theo kế hoạch, theo chỉ tiêu sang vận hành theo cơ chế thị trường, giá cả được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu, mọi hoạt động mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ đều theo giá cả thị trường, nhờ đó tạo ra động lực mới để các doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất kinh doanh và mọi người dân vươn lên làm giàu. Đây là khâu đột phá trong phát triển cho các ngành, các doanh nghiệp của nền kinh tế quốc dân suốt 35 năm qua mà thương mại và logistics không phải là ngoại lệ.

Nhờ những đổi mới có tính đột phá trên mà làm cho thương mại và logistics

Việt Nam không ngừng phát triển trên tất cả các mặt, góp phần to lớn vào những thành công của công cuộc đổi mới kinh tế trong suốt hơn 35 năm qua. Phát triển thương mại và logistics Việt Nam sau hơn 35 năm đổi mới có thể đánh giá khái quát trên một số mặt hoạt động cơ bản sau đây:

1. Thị trường hàng hóa, dịch vụ được mở rộng và phát triển sôi động theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa đã góp phần quan trọng vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống và nâng cao mức hưởng thụ của các tầng lớp dân cư.

Với hơn 35 năm đổi mới, qui mô thị trường trong nước và ngoài nước đã tăng liên tục. Trước hết, phải kể đến sự gia tăng nhanh chóng tổng mức lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ. Đây là chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đánh giá sự phát triển Thương mại - dịch vụ của một quốc gia. Chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ngày càng tăng, nếu như năm 1986 chỉ đạt 333,9 tỷ đồng thì đến năm 1920 đạt 5.059.800,0 tỷ đồng và dự kiến đến năm 2021 lên tới 5.266.000,1 tỷ đồng, gấp 15.771,2 lần năm 1986. Mức bán lẻ bình quân đầu người/ năm cũng tăng ở mức cao, từ 5464,0 đồng năm 1986 lên 2,0 triệu đồng năm 1996 và đạt trên 52,0 triệu đồng năm 2020. Những năm gần đây, thương mại trong nước vẫn giữ được mức phát triển, lượng hàng hóa trên thị trường phong phú, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của sản xuất và đời sống. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương năm 2021 đạt 660,8 tỷ USD gấp gần 220 lần năm 1986, trong đó xuất khẩu đạt 329,9 tỷ USD, gấp gần 418,1 lần. Nếu như năm 1986 xuất khẩu bình quân đầu người chỉ có 12,9 USD, năm 2000 đạt 184,2 USD, đưa nước ta ra khỏi danh sách các nước có nền ngoại thương kém phát triển thì đến năm 2021, xuất khẩu bình quân đầu người đã lên tới 3175,1 USD, gấp 246,1 lần năm 1986 (*bảng 1*). Năm 1986 nước ta mới có quan hệ buôn bán chủ yếu với các nước XHCN, năm 1995 con số này là 100 nước và vùng lãnh thổ và đến nay trên 240 quốc gia, vùng lãnh thổ. Hoạt động thương mại trong nước cũng như ngoài nước ngày càng mở rộng, nhất là hoạt động xuất nhập khẩu đã tạo được chỗ đứng vững chắc và mở ra nhiều cơ hội mới trong hội nhập và phát triển. Đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai chủ động, toàn diện, đồng bộ và đạt nhiều kết quả quan trọng. Quan hệ với các quốc gia, đối tác tiếp tục được mở rộng, đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả hơn, nhất là đối với 16 đối tác chiến lược và 12 đối tác hợp tác toàn diện; Đến nay, đã có 71 quốc gia công nhận nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường, trong đó có các đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Từ khi gia nhập WTO đến nay, Việt Nam đã ký

kết 15 FTA khu vực và song phương và đang đàm phán 2 FTA với các đối tác khác. Các FTA mà Việt Nam tham gia có độ phủ rộng hầu hết các châu lục với gần 60 nền kinh tế có tổng GDP chiếm gần 90% GDP thế giới, trong đó có 15 nước thành viên G20 và 9/10 đối tác kinh tế - thương mại lớn nhất của Việt Nam thuộc 3 trung tâm kinh tế lớn nhất thế giới là Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á, trong đó có các hiệp định tiêu chuẩn cao, thị trường rộng lớn là CPTPP và EVFTA. (hộp 1) Do đó, việc tham gia và thực thi các FTA sẽ mang lại những cơ hội lớn cho Việt Nam, tác động tích cực tới phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm...

Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - thương mại logistics Việt Nam 35 năm đổi mới 1986 - 2022

Chỉ tiêu	Năm									
	1986	1996	2005	2006	2016	2019	2020	2020 so với 1986 (lần)	2021	2022
1. Tốc độ tăng trưởng GDP (bình quân) %	6,5	9,34	8,4	8,0	6,7	7,02	2,91	-	3- 3,5	8,02
2. GDP theo giá hiện hành (tỷ USD)	1,9	21,1	53	60	252,1	262,0	343,2	180,5	366,1	403,2-405,3
3. Dân số (triệu người)	61.109	75,40	83,16	84,27	92,4	96,48	97,58	1,6	98,5	99,4
4. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (triệu USD)	2.944	18.399	69.600	80.000	350.740	517.260	545.350	188,000	660,800	735.000

Chỉ tiêu	Năm								2020 so với 1986 (lần)	2021	2022
	1986	1996	2005	2006	2016	2019	2020				
- Tổng kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	789	7.255	32.300	37.000	176.630	264.190	282.650	358,2	313.000	368.000	
- Tốc độ tăng xuất khẩu (%)	12,9	33,2	21,6	16,4	9,0	8,4	7,0	-	10,7	9,46	
- Tổng kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	2.155	11.144	37.300	43.000	174.110	253.070	262.700	125,1	315.000	367.000	
- Tốc độ tăng (%) nhập khẩu	16,0	36,6	16,7	15,3	5,2	6,8	3,7	-	19,9	16,5	
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (nghìn tỷ đồng)	333,9	145.870	476.080	530.740	3.620,000	4.930,838	5.095,800	15.771,2	4.789,490	5.668,647	
6. Lương thực có hạt (triệu tấn)	16,6	29,140	40,0	40,5	48,4	48,2	47,84	2,8	47,74	47,84	
7. GDP/người (USD)	31,1	280	640	720	2445,0	2715,6	3521	113,2	3660	3890	

Chỉ tiêu	Năm								2020 so với 1986 (lần)	2021	2022
	1986	1996	2005	2006	2016	2019	2020	2020			
8. Xuất khẩu bình quân người (USD)	12,9	96,22	382	439	1969	2738,3	2896,6	433,2	3177,0	3317,2	
9. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	54.563 (ĐS: 7,6% - đường bộ: 57,7%)	100.140,3	460.146,3	513.575,1	1.255.458,2	1.670.619,4	1.627.713,0 (ĐS: 0,3%- đường bộ: 80,4%)	29,832	1.741.652,9 (7%)	1.950.651,2 (12%)	
11. Khối lượng hàng luân chuyển (triệu tấn-km)	12.155,5	29.141,8	100.728,3	113.550,0	241.376,9	291.942,5	283.417,8	23,316	303.257,0	339.647,9	

Nguồn: Niên giám thống kê 1986, 1994-2022, Báo cáo Chính phủ số 422/BC-CP, ngày 18/10/2021 và các tính toán của tác giả.

Quy mô thương mại logistics ngày càng tăng không thể không tính đến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các đơn vị tham gia hoạt động thị trường, bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và các hộ kinh doanh cá thể. Mạng lưới chợ, điểm bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ phát triển rộng khắp trên phạm vi cả nước. Đến hết năm 2019, cả nước có 240 trung tâm thương mại, 8500 chợ, 1085 siêu thị, trong đó Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới 31,9% trong cả nước.

2. *Hoạt động xuất nhập khẩu liên tục được mở rộng và duy trì được mức phát triển, tạo thế cho ngoại thương Việt Nam bước vào thời kỳ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Các chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (tổng mức lưu chuyển ngoại thương) và cả chỉ tiêu tương đối, tuyệt đối là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng thường được đưa vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm ở nước ta.*

Tổng mức lưu chuyển ngoại thương từ 2,9 tỷ R-USD năm 1986 tăng lên 5,2 tỷ USD năm 1990, 13,6 tỷ USD năm 1995, 29,5 tỷ USD năm 2000, 69,2 tỷ USD năm 2005, 545,4 tỷ USD năm 2020 và tăng lên 735 tỷ USD năm 2022. Trong bối cảnh, kinh tế thế giới tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề do các đợt bùng phát dịch Covid-19 với những biến thể mới; tăng trưởng kinh tế toàn cầu dự báo không đồng đều, các nước phát triển tăng cao hơn trong khi các nước mới nổi, đang phát triển tăng thấp hơn so với dự báo đầu năm¹. Nợ công toàn cầu tăng mạnh, thị trường tài chính - tiền tệ tiềm ẩn nhiều rủi ro, áp lực lạm phát và nguy cơ khủng hoảng. Trong khối ASEAN, Thái Lan², Malaysia³, Indonesia⁴, Philippines⁵ đều đã hạ dự báo tăng trưởng GDP. Tổng mức lưu chuyển ngoại thương duy trì mức tăng trưởng cao, dự kiến năm 2021 đạt trên 628 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2020. Điều đáng chú ý là từ chỗ nhập siêu liên tục trong nhiều năm với mức cao thì từ năm 1986 đến nay, cán cân thương mại luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm, lần lượt là 1,7 tỷ USD (2016), 2,11 tỷ USD (2017), 6,83 tỷ USD (2018), đạt 10,9 tỷ USD (2019) và đạt 19,95 tỷ USD (2020)

Hộp 1: Những cột mốc chính trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1986: Tuyên bố thực hiện công cuộc Đổi mới

1987: Ban hành Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

¹ Theo dự báo của IMF (tháng 7/2021), các nền kinh tế phát triển phục hồi nhanh hơn, bình quân 5,6% so với mức 5,1% dự báo vào tháng 4/2021 (Mỹ dự báo 7% so với mức 6,4%, EU 4,6% so với mức 4,4%) trong khi các nền kinh tế mới nổi, đang phát triển có xu hướng chậm lại, bình quân 6,3% so với mức 6,7% dự báo vào tháng 4/2021 (Trung Quốc dự báo 8,1% so với mức 8,4%; ASEAN-5 4,3% so với mức 4,9%).

² Hội đồng Phát triển Kinh tế và Xã hội Quốc gia Thái Lan đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế từ mức 1,5-2,5% xuống 0,7-1,2% (theo Bloomberg, "Thailand Cuts 2021 GDP Growth Forecast on Worst Covid Wave", 16/8/2021).

³ Ngân hàng Trung ương Malaysia đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 từ mức 6-7,5% xuống 3-4% (theo Bloomberg, "Malaysia to Cut 2021 GDP Growth Outlook, Possibly Close to 4%", 12/7/2021).

⁴ Ngân hàng Trung ương Indonesia đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 từ mức 4,6% xuống 3,8% (theo Reuters, "Indonesia c.bank slashes 2021 GDP outlook to 3.8%", 12/7/2021).

⁵ Ủy ban Điều phối ngân sách phát triển Philippines đã dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 từ mức 6-7% xuống 4-5% (theo Nikkei, "Philippines slashes 2021 economic growth target amid lockdown", ngày 18/8/2021).

1992: Tái hội nhập vào hệ thống WB và IMF

1995: Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, gia nhập ASEAN và AFTA

1996: Tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM)

1998: Tham gia Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC)

2001: Ký hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA)

2002, 2003, 2004: Cùng với các nước ASEAN, đàm phán, ký kết các Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN+, như ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Australia và New Zealand; thực hiện ACFTA từ 2005, AKFTA (2007), AJCEP (2008), AANZFTA và AIFTA (2010); tham gia hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông, tham gia tiến trình hội nhập Đông Á...

01/2007: Bắt đầu thực hiện cam kết WTO

2008: Ký Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (JVEPA)

2011: Ký FTA với Chi - lê

5/5/2015: Ký FTA với Hàn Quốc (VKFTA)

29/5/2015: Ký FTA với Liên minh Kinh tế Á - Âu (VEAEU)

30/12/2018: CPTPP (Tiền thân là TPP) có hiệu lực từ 14/1/2019

11/6/2019: AHKFTA, ASEAN, Hồng Kông (Trung Quốc)

1/8/2020: EVFTA, Việt Nam, EU (27 thành viên)

1/5/2021: UKVFTA, Việt Nam, Vương Quốc Anh

15/1/2020: Ký kết RCEP, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, New Zealand...

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

Nếu như năm 1986 Việt Nam mới chỉ có quan hệ trao đổi hàng hóa với 43 quốc gia trên thế giới, năm 1995 là 100 quốc gia, năm 2000 là 192 quốc gia thì đến nay con số này lên trên 240 quốc gia, vùng lãnh thổ. Năm 2020 có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó, 24 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, 9 mặt hàng có kim ngạch trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng có kim ngạch trên 10 tỷ USD. Mặt hàng đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kim ngạch

xuất khẩu năm 2020 là điện thoại và linh kiện với giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 50,9 tỷ USD, chiếm 18,1% tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 1% so với năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 44,7 tỷ USD, tăng 24,4%. Tuy những năm gần đây liên tục xuất siêu nhưng trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa, chúng ta vẫn chưa có những đột phá thật căn bản? Vẫn là nhiều mặt hàng truyền thống, chủ yếu gia công, vẫn ở dạng nguyên liệu, xuất siêu chủ yếu từ các doanh nghiệp FDI, còn nhiều vấn đề nảy sinh từ chuỗi cung ứng sản phẩm cả khâu sản xuất, phân phối và lưu thông hóa, đến các yếu tố cơ sở hạ tầng "phần cứng", "phần mềm", dịch vụ logistics... còn nhiều khó khăn hơn, chi phí logistics cao. Đặc biệt là việc đầu tư cho lĩnh vực tiếp tục quá trình sản xuất của cả chuỗi cung ứng còn rất hạn chế, làm cho giá trị gia tăng của hàng hóa xuất nhập khẩu và lưu thông trên thị trường thấp... Đây cũng là những rào cản trong phát triển thị trường và thương mại logistics những năm qua và cả những năm tới mà Việt Nam cần phải có biện pháp tích cực, hiệu quả để vượt qua.

3. Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu đã có nhiều chuyển biến quan trọng tạo ra bộ mặt mới cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Nhờ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà tỷ trọng của các nhóm mặt hàng đã qua chế biến tăng dần. Nếu như hàng nguyên liệu thô năm 1991 chiếm trên 92% thì nay chỉ chiếm trên 14,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Năm 2000, hàng qua chế biến 44,2% tổng giá trị xuất khẩu, năm 2001: 46,7%; năm 2002: 50,4%; năm 2003: 55%; năm 2004: 57%, hiện nay đã lên trên 85,2% (240,8 tỷ USD, 2020). Chất lượng hàng xuất khẩu đã được nâng lên đáng kể, một số mặt hàng đã có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới và đã có tác động tích cực tới chất lượng sản phẩm trong nước. Hiện nay, các mặt hàng gạo, dầu thô, thủy hải sản, hàng dệt may, giày dép, cà phê, nhân điều, hạt tiêu... của nước ta đã được thị trường nhiều nước ưa chuộng.

Hoạt động nhập khẩu thời mở cửa đã có những chuyển dịch rất tích cực và tăng với tốc độ ở mức cao liên tục trong nhiều năm. Tuy nhiên, xuất, nhập khẩu vẫn còn phụ thuộc vào một số thị trường, trong đó: Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, tiếp đến là Trung Quốc, EU, ASEAN, Hàn Quốc và Nhật Bản; thị trường nhập khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Nhật Bản, EU, Mỹ; tiếp tục xuất siêu chủ yếu sang Mỹ, EU và nhập siêu từ Trung Quốc, Hàn

Quốc, ASEAN, Nhật Bản¹. Tỷ trọng xuất khẩu khu vực FDI còn cao².

4. *Các loại hình dịch vụ gắn với sản xuất và lưu thông hàng hóa trong 35 năm đổi mới phát triển mạnh, nhất là các dịch vụ bổ sung, thúc đẩy kinh doanh, sản xuất, góp phần phục vụ đời sống và giải quyết việc làm cho hàng triệu người lao động, đóng góp ngày càng tăng cho ngân sách Nhà nước.* Hoạt động dịch vụ phát triển nhanh, mức độ đáp ứng nhu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn và đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao cho nền kinh tế quốc dân. Chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng cũng được nâng cao trong những năm đổi mới. Nhiều hình thức dịch vụ thương mại tiến bộ trên thế giới cũng được thương mại nước ta vận dụng như việc tổ chức các hội chợ (hội chợ thương mại quốc tế, hội chợ hàng chất lượng cao...) quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, các dịch vụ trước, trong và sau khi bán hàng; thương mại điện tử và thương mại di động phát triển nhanh; bán và chuyển hàng tận nơi theo yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt là dịch vụ logistics từng bước phát triển nhanh. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ nhìn chung cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung (ngoại trừ năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19)³. Cơ cấu lại khu vực dịch vụ được thúc đẩy theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các sản phẩm. Một số ngành dịch vụ được hiện đại hóa, hình thành các sản phẩm dịch vụ hiện đại, chất lượng cao như dịch vụ y tế, bảo hiểm. Một số ngành có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông, hàng không, tài chính, ngân hàng,... được tập trung phát triển. Ứng dụng rộng rãi các hình thức dịch vụ hiện đại, như thương mại và thanh toán điện tử; ngân hàng điện tử, giáo dục đào tạo trực tuyến, các loại hình vận tải mới⁴,... Phát triển du lịch được tập trung theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung đầu tư cơ sở vật chất và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ...

5. *Cơ chế, chính sách quản lý thương mại và logistics có nhiều bước tiến quan trọng, từng bước hình thành hệ thống pháp luật phù hợp với cơ chế mới, tạo điều*

¹ Ước cả năm, xuất khẩu sang Mỹ khoảng 96,3 tỷ USD, tăng 25%; sang Trung Quốc khoảng 52,8 tỷ USD, tăng 8%; sang EU (EU 27) khoảng 39,7 tỷ USD, tăng 13%; sang ASEAN khoảng 25,5 tỷ USD, tăng 10,2%; sang Hàn Quốc khoảng 20,6 tỷ USD, tăng 7,8% và sang Nhật Bản khoảng 20,1 tỷ USD, tăng 4%. Nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc khoảng 116,3 tỷ USD, tăng 38,1%; từ Hàn Quốc khoảng 50,7 tỷ USD, tăng 8,1%; từ ASEAN khoảng 36 tỷ USD, tăng 18,1%; từ Nhật Bản khoảng 22,2 tỷ USD, tăng 10%; từ EU khoảng 16,7 tỷ USD, tăng 13,8% và từ Mỹ khoảng 15,3 tỷ USD, tăng 11,9%.

² Trong 9 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 240,52 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả đầu thô) đạt 177,8 tỷ USD, chiếm 73,9%.

³ Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016-2020 (đến 6 tháng đầu năm 2020) đạt khoảng 6,18% (so với toàn nền kinh tế là 5,77%) 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ chỉ đạt 0,57% (tốc độ tăng trưởng toàn nền kinh tế là 1,81%).

⁴ Như thí điểm taxi công nghệ (Grab, Fastgo...).

kiện cho sản xuất, kinh doanh phát triển. Trong 35 năm đổi mới đã có nhiều bộ luật và pháp lệnh ở nước ta được ban hành. Có thể nói, thành công của hoạt động thương mại nói chung và hoạt động logistics, ngoại thương nói riêng trong những năm đổi mới có sự đóng góp rất lớn của cơ chế, chính sách, trong đó đáng chú ý là sự ra đời Luật thương mại, các luật thuế, luật doanh nghiệp, Luật Hải quan và Luật Ngoại thương... tạo hành lang pháp lý cho thương mại và logistics phát triển. Trong hoạt động xuất nhập khẩu, nổi bật là việc ban hành Quyết định 117-HĐBT ngày 16/6/1987, Nghị định 64-HĐBT ngày 10/6/1989, Nghị định 114-HĐBT ngày 7/4/1992 và Nghị định 33-CP ngày 19/4/1994, Nghị định 57/CP ngày 31/7/1998, Quyết định 46-TTg ngày 4/4/2001 về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005, Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030, Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/01/2013 quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế, Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Ngoại thương, Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/07/2021 phê duyệt chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045... Trong lĩnh vực logistics, Nhà nước đã ban hành một số chính sách quan trọng nhằm phát triển logistics như Nghị định 140/NĐ-CP năm 2007 lần đầu tiên quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics, Quyết định 169-QĐ/TTg ngày 22/01/2014 phê duyệt đề án phát triển dịch vụ logistics trong lĩnh vực giao thông vận tải, Quyết định 1012/QĐ-TTg ngày 3/7/2015 phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống các trung tâm logistics đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định 200/QĐ-TTg ngày 14/2/2017 phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025, Quyết định 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2021 bổ sung Quyết định 200/QĐ-TTg và đến Nghị định 163/2017 NĐ-CP ngày 30/12/2017 Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics ban hành thay thế cho Nghị định 140/2007 NĐ-CP... Nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng, bình đẳng cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu được tôn trọng: "Thương nhân Việt Nam không là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu và thực hiện các hoạt động khác có liên quan không phụ thuộc vào ngành, nghề đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc Danh mục cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này; hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu khác theo quy định của pháp luật;

hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu". Đây chính là điều kiện thuận lợi cho hoạt động ngoại thương Việt Nam bước sang thời kỳ mới.

6. Thị trường, thương mại và logistics chuyển từ hoạt động theo kỹ thuật chỉ huy sang hoạt động theo kỹ thuật hệ thống thị trường, mọi hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ từ chỗ theo chỉ tiêu, theo địa chỉ, theo giá cả kế hoạch chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường, giá cả được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu. Đây là thành tựu lớn, quan trọng của 35 năm đổi mới và là bước đột phá tạo động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh và thương mại, logistics phát triển, tạo động lực cho doanh nghiệp và mọi tầng lớp dân cư vươn lên làm giàu chính đáng.

Bên cạnh những kết quả quan trọng, thị trường thương mại, logistics nước ta còn những hạn chế và làm phát sinh những vấn đề cần có chủ trương, biện pháp giải quyết đúng đắn và kịp thời nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

- Tuy tổng mức lưu chuyển nội thương và ngoại thương đều tăng nhưng thị trường hàng hóa, nhất là thị trường xuất khẩu chưa thực sự bền vững, nhiều hàng hóa của Việt Nam giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh thấp cả ở thị trường trong nước và ngoài nước. Đây chính là nguyên nhân cơ bản làm cho sự phát triển thị trường và thương mại chưa vững chắc và hiệu quả kinh doanh chưa cao. Từ sản xuất, phân phối, lưu thông đến tiêu dùng luôn cần phải được quan tâm đồng bộ trong suốt cả chuỗi cung ứng nhằm phát triển bền vững thì hình như chúng ta quá thiên về khuyến khích thu hút đầu tư phát triển sản xuất, mở rộng theo quy mô, theo số lượng... trong khi phân phối, lưu thông và tiêu dùng - khâu logistics cho sản xuất, nâng cao giá trị hàng hóa lại chưa được quan tâm đúng mức, Điều này làm cho chi phí cao, thị trường 100,2 triệu dân rất nhiều phân khúc còn bị bỏ ngõ, cầu tiêu dùng trong nước một thời gian dài bị bỏ ngõ, hàng tốt và chất lượng chỉ để dành xuất khẩu, thị trường nội địa cho hàng bên kia biên giới phẩm cấp thấp tràn lan, vào tận từng ngõ ngách! gây khó khăn cho các doanh nghiệp nội trong tiêu thụ sản phẩm, trong khi giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm dịch vụ Việt Nam thấp.

- Vận tải là hoạt động logistics có vai trò đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt nam với nhiều lợi thế về phương tiện vận tải như đường biển, đường sắt, đường bộ, đường hàng không, đường sông và cả phương tiện vận tải điện tử nhưng thời gian qua dường như chúng ta quá chú trọng vào các chính sách phát triển và đầu tư cho đường bộ, làm các BOT, đua nhau làm cảng

biển, đường cao tốc, sân bay... Nhưng lại thiếu đầu tư xây dựng hệ thống đường gom, đường kết nối đồng bộ, thiếu quan tâm phát triển đường sắt quốc gia, đường sắt kết nối các cảng biển quốc tế, đường thủy và đặc biệt là xây dựng các trung tâm logistics để phát triển vận tải đa phương thức, xây dựng các khu công nghiệp logistics hậu cần cho sản xuất- Đáng tiếc là hiện nay cả nước có trên 425 KCN với hơn 114 ngàn ha nhưng lại không có một khu công nghiệp logistics nào, trung tâm logistics nào có quy mô trên các vùng kinh tế, hành lang kinh tế, hệ lụy là làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh do không nâng cao được giá trị của sản phẩm sau sản xuất, giảm chất lượng tăng trưởng do tăng các loại chi phí... gây ùn tắc, tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường, hiệu quả khai thác sử dụng cơ sở hạ tầng thấp... Điều này làm ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đến tăng trưởng bền vững, nhất là đối với phát triển các khâu phân phối, lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế du lịch và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, xuất nhập khẩu của các địa phương và doanh nghiệp... (Đặng Đình Đào, 2017, 2019)

- Quy mô hoạt động Thương mại - dịch vụ ở nước ta tuy có tăng so với trước nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước, còn nhỏ bé so với nhiều nước trong khu vực, hệ thống kinh doanh thương mại, dịch vụ thiếu tính phối hợp và kết nối, văn minh thương mại và cơ sở hạ tầng còn ở trình độ thấp. Hệ thống các doanh nghiệp thương mại, logistics tuy có số lượng khá lớn và ngày một gia tăng nhưng đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thêm vào đó lại thiếu tính liên kết và hợp tác trong hoạt động kinh doanh ở cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước. Doanh nghiệp trong nước chủ yếu có quy mô vừa, nhỏ, sức cạnh tranh còn thấp gặp rất nhiều khó khăn dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 kéo dài; chi phí sản xuất tăng cao do giá nguyên liệu đầu, chi phí vận chuyển, logistics tăng và phát sinh chi phí phòng, chống dịch bệnh. Cơ cấu hàng xuất khẩu tuy có chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng tỷ trọng hàng chế biến sâu vẫn còn thấp, nhất là mặt hàng nông sản. Điều đó làm cho khối lượng hàng xuất khẩu tuy có tăng nhiều nhưng giá trị gia tăng vẫn thấp là điều thường thấy.

- Vấn đề nổi lên trong hoạt động kinh doanh Thương mại - dịch vụ của những năm đổi mới là kinh doanh của nhiều doanh nghiệp chưa theo đúng quy tắc của thị trường, buôn bán "chộp giật", chạy theo phi vụ còn khá phổ biến. Các doanh nghiệp chưa tuân thủ đầy đủ nguyên tắc kinh doanh theo cơ chế thị trường, chưa nhận thức đầy đủ các chức năng của cạnh tranh trong việc thúc đẩy sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh trên thị trường, nhiều doanh nghiệp chưa thực sự hướng vào mở rộng thị trường, tăng doanh thu bán hàng và giảm chi phí sản xuất kinh doanh bằng các giải pháp khoa học công nghệ. Điều này làm cho "hiệu quả và năng lực của nhiều doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế; môi trường bị ô nhiễm tại nhiều nơi; công tác quản lý, điều tiết thị trường còn nhiều bất cập. Trong khi đó, sự cạnh tranh đang diễn ra ngày càng quyết liệt trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế" ảnh hưởng xấu đến tình hình kinh tế - xã hội như bài viết của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng gần đây đã chỉ rõ. Do vậy, cần phải có các biện pháp đồng bộ để đưa hoạt động của các doanh nghiệp ở nước ta theo đúng quy tắc của thị trường, thực sự kinh doanh đi vào kỷ cương và tuân thủ pháp luật. Có như vậy mới bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững thương mại và logistics Việt Nam thời gian tới.

- Cơ chế, chính sách quản lý thương mại logistics tuy đã được đổi mới, hoàn thiện nhưng trên nhiều mặt vẫn chưa theo sát với thực tiễn hoạt động thương mại, dịch vụ và quá trình hội nhập. Một số quy định trong cơ chế, chính sách chưa thật hợp lý, tạo kẽ hở để buôn lậu, gian lận thương mại phát triển và gây lãng phí trong đầu tư phát triển. Công tác quản lý nhà nước thương mại và logistics trên các mặt ban hành các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách, hướng dẫn và quản lý hoạt động thương mại, dịch vụ logistics, có thể nói vẫn còn hạn chế. Đặc biệt là sự chậm trễ và thiếu các văn bản quản lý quan trọng (chiến lược, quy hoạch, cơ quan quản lý...) trong lĩnh vực logistics ở nước ta khi mà theo cam kết Việt Nam đã mở cửa thị trường cho các loại hình dịch vụ này. Do lĩnh vực logistics bao phủ rộng, có tính kinh tế - kỹ thuật và liên ngành giao thông vận tải, Công thương, Hải quan, Tài chính và Công nghệ thông tin... nên các quy định vẫn còn nhiều khoảng trống, thiếu phối hợp, nhiều vấn đề quản lý quan trọng bị bỏ ngõ như các vấn đề điều tiết hoạt động logistics trên thị trường, các nội dung quản lý nhà nước về logistics, phân công, phân cấp trong quản lý... vẫn chưa được xác định một cách rõ ràng...

- Cơ sở hạ tầng thương mại và cơ sở hạ tầng logistics nói chung tuy đã được tăng cường trong những năm đổi mới, nhưng do phần lớn là theo quy hoạch, kế hoạch đầu tư, xây dựng của từng ngành dịch vụ, thiếu sự phối hợp và kết nối để vận hành, khai thác dùng chung hiệu quả. Cơ sở hạ tầng logistics Việt Nam trên tổng thể đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây từ hệ thống đường bộ, cảng biển, sân bay đến một số trung tâm phân phối, cơ sở kho tàng bến bãi... nhưng thực tế vẫn còn lạc hậu và thiếu tính đồng bộ, chưa tạo thuận lợi cho thương

mai, logistics giảm chi phí logistics và phát triển bền vững. Nguyên nhân là do thiếu tính kết nối giữa các phương thức vận tải; phương tiện vận chuyển và kho bãi lại quá lạc hậu, trong khi chỉ tập trung vào đường bộ (đường ô tô) mà không chú ý đầu tư phát triển hạ tầng để kết nối với đường sắt, đường sông, đường biển...; không có các trung tâm logistics để hiện thực hóa sự liên kết các phương thức vận tải, hậu cần cho các vùng sản xuất hàng hóa lớn của Việt Nam như: Vùng ĐBSCL; Đồng bằng sông Hồng, các vùng kinh tế trọng điểm khác...; các cảng biển quốc tế lớn của Việt Nam lại không kết nối với hệ thống đường sắt quốc gia thông qua các trung tâm logistics; chỉ tập trung xây dựng các khu công nghiệp sản xuất mà không chú ý đầu tư xây dựng các khu công nghiệp logistics tại các địa phương, thành phố! Điều này làm ảnh hưởng không những tới quá trình nâng cao giá trị của sản phẩm trong khâu phân phối, lưu thông, hiệu quả kinh doanh mà còn ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước, khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên các thị trường.

- Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về Thương mại - dịch vụ và quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp còn hạn chế, cả về số lượng và chất lượng, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực logistics và nhân lực số. Thực tiễn công tác đào tạo nguồn nhân lực và tổ chức công tác nghiên cứu khoa học thương mại, logistics cả trên phương diện lý luận và tổng kết thực tiễn còn hạn chế, chưa có nhiều công trình nghiên cứu thương mại, logistics tầm quốc gia và chưa có sự điều tra, đánh giá toàn diện doanh nghiệp logistics cũng như đội ngũ lao động chuyên nghiệp trong thương mại và logistics...

II. Một số giải pháp phát triển thương mại và logistics ở nước ta những năm tới.

Thị trường và thương mại cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng như nhiều nước khác luôn luôn khó khăn. Vấn đề thị trường và thương mại không phải là vấn đề của một nước riêng lẻ nào, mà trở thành vấn đề trọng yếu của nền kinh tế thị trường. Vì vậy, việc kiến tạo một hệ sinh thái thương mại, logistics phát triển và việc hình thành hệ thống các giải pháp phát triển thương mại, logistics trở thành công cụ quan trọng nhất để thương mại và logistics Việt Nam chiếm lĩnh thị trường trong nước và nước ngoài. Mục đích của các giải pháp này là nhằm hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, xuất khẩu với những chi phí thấp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh tự do cạnh tranh trên thị trường.

Trên góc độ quản lý, phát triển thị trường, thương mại và logistics phù hợp với quá trình hội nhập, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cần thiết phải tập trung vào những vấn đề sau.

Trước hết, Cần có tư duy thương mại, logistics ngay trong khâu hoạch định, thực thi chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm bảo đảm đồng bộ các yếu tố cho phát triển bền vững. Không nên coi logistics chỉ là dịch vụ vận tải hay dịch vụ giao nhận đơn thuần mà cần được hiểu rộng hơn nhiều như là một khoa học, một nghệ thuật, vừa là một ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng bảo đảm cho phát triển bền vững. Tư duy logistics là tư duy kết nối hiệu quả - tư duy tối ưu hóa trong các ngành, các địa phương và nền kinh tế quốc dân, tư duy logistics đồng nghĩa với tư duy hiệu quả cả quá trình, chuỗi cung ứng, nó đối lập với lợi ích cục bộ địa phương, lợi ích dự án, lợi ích nhóm mà làm tổn hại đến lợi ích toàn cục - lợi ích quốc gia. Do vậy, cần tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức tư duy logistics, đặc biệt là vai trò của môi trường thương mại, môi trường logistics và các bất động sản logistics vừa là yếu tố cho phát triển bền vững, vừa là mô hình bảo vệ môi trường, vừa là mô hình kinh doanh mới làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thực hiện hiệu quả liên kết kinh tế giữa các địa phương. Trên cơ sở định hướng phát triển của ngành thương mại, logistics đến năm 2030, tầm nhìn 2045, Hệ thống các chính sách phát triển, các văn bản pháp quy về lĩnh vực thương mại, logistics cần được bổ sung kịp thời những khoảng trống nhằm đưa hoạt động thương mại và logistics theo đúng quy tắc của thị trường, trong trật tự, kỷ cương pháp luật.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế, pháp luật logistics nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các hoạt động logistics trên thị trường; Bổ sung, sửa đổi Luật thương mại, luật hóa bất động sản logistics và các nội dung liên quan đến logistics, không chỉ dừng lại ở các dịch vụ logistics, để tạo nhận thức đầy đủ về bản chất, vai trò và vị trí của logistics...; Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý logistics, nhất là chính sách phí, lệ phí, tháo gỡ các rào cản đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Thứ ba, tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại logistics (bao gồm các khu công nghiệp logistics, trung tâm logistics, cụm logistics...) đồng bộ, hiện đại, tiến tới xây dựng thị trường bất động sản logistics Việt Nam để thu hút đầu tư logistics trong và ngoài nước, ưu tiên xây dựng hạ tầng kết nối mạng lưới giao

thông vận tải theo hướng vận tải đa phương thức để khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thương mại hiện có; Đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng các trung tâm logistics hạng 1 theo tiêu chuẩn quốc tế tại các điểm kết nối vận tải thương mại của các vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế nhằm kết nối hiệu quả các phương thức vận tải, thực hiện liên kết kinh tế, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho các địa phương và doanh nghiệp; Xây dựng hệ thống đường sắt kết nối với các cảng biển quốc tế; Đầu tư và phát triển đồng bộ hệ thống vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông mà Việt Nam có nhiều lợi thế, góp phần giảm áp lực quá tải lên đường bộ (bằng ô tô), đường không, giảm ùn tắc và tai nạn giao thông, đặc biệt là để giảm chi phí logistics cho các doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh ngày một gay gắt hiện nay.

Thứ tư, xây dựng và tổ chức hợp lý hệ thống các mối quan hệ kinh tế ổn định trong thương mại, logistics trên cơ sở phát triển đồng bộ hệ thống thương mại, logistics ở các địa phương và vùng lãnh thổ để duy trì và phát triển các chuỗi cung ứng hiệu quả. Trước hết, phải mở rộng và phát triển các mối quan hệ kinh tế ổn định và dài hạn, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam giữa các doanh nghiệp thương mại với các doanh nghiệp sản xuất, các hộ sản xuất kinh doanh để tạo thị trường tiêu thụ ổn định. Cần ưu tiên đầu tư vốn, khoa học công nghệ để quy hoạch, phát triển hệ thống các trung tâm logistics, cụm logistics trong cả nước. *Coi đây là mô hình liên kết hiệu quả trong phân phối, lưu thông hàng hóa cho các địa phương, vùng lãnh thổ nhằm khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng giao thông, kết cấu hạ tầng thương mại đã được đầu tư 35 năm nay ở Việt Nam, qua đó để phát triển thị trường, thương mại nội địa, nhất là thúc đẩy tiêu thụ nông sản phẩm cho các địa phương.* Phát triển thị trường dịch vụ logistics Việt Nam theo hướng cạnh tranh, minh bạch để người tiêu dùng thực sự được hưởng các dịch vụ logistics có chất lượng với giá cả hợp lý, hình thành một hệ thống chiết khấu, hoa hồng được hưởng hợp lý phù hợp với các hình thức cung ứng. Chỉ có như vậy mới tạo được tập quán thuê ngoài dịch vụ logistics, hỗ trợ doanh nghiệp tập trung vào thực hiện các chức năng cơ bản, cốt lõi góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong bối cảnh ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Đối với chi phí logistics của doanh nghiệp sản xuất, việc phấn đấu giảm đồng thời cả chi phí logistics đầu vào và chi phí logistics đầu ra trên các thị trường. Ở đây, giải pháp quan trọng nhất để giảm các loại chi phí logistics cho doanh nghiệp là tối ưu hóa các khoản chi phí

phát sinh liên quan đến cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, gồm các giải pháp tổ chức quản lý quá trình cung ứng các yếu tố đầu vào, giải pháp về kỹ thuật, công nghệ và giải pháp nhân sự logistics, đặc biệt là giải pháp đẩy mạnh thuê ngoài dịch vụ logistics được coi là một giải pháp rất quan trọng nhằm giảm sâu chi phí logistics.

Thứ năm, cần phát triển các loại hình dịch vụ với những hình thức dịch vụ tiến bộ theo hướng văn minh, hiện đại trong thương mại và logistics nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm trong phân phối và lưu thông. Biện pháp kích cầu đối với thị trường trong nước quan trọng nhất hiện nay là từ chính các doanh nghiệp phải thực sự phấn đấu để giữ chữ tín với khách hàng bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm, hạ giá bán các sản phẩm của mình lưu thông trên thị trường... Cần đặc biệt coi trọng quy hoạch cơ sở hạ tầng logistics ở những vùng trọng điểm, tập trung nhu cầu, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt trên thị trường nội địa và giao lưu buôn bán với nước ngoài với chi phí thấp. Hình thành các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển dịch vụ và chuỗi cung ứng sản phẩm trong các ngành và các doanh nghiệp.

Thứ sáu, cải thiện môi trường kinh doanh phải đồng thời cải thiện môi trường thương mại logistics ở nước ta. Việc đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh thời gian qua đã góp phần tích cực cho phát triển các loại hình doanh nghiệp, thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên để nền kinh tế Việt Nam phát triển nhanh và bền vững, có thể đạt kết quả, hiệu quả cao hơn đã đến lúc cần phải chú ý, quan tâm nhiều hơn đến môi trường thương mại, logistics bao gồm các yếu tố thể chế pháp luật logistics, cơ sở hạ tầng logistics, phát triển hệ thống các doanh nghiệp logistics có sức cạnh tranh cao và hệ thống các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics... *Thúc đẩy các ngành dịch vụ cơ sở hạ tầng phát triển nhằm hậu cần cho tăng trưởng bền vững kinh tế Việt Nam trong hội nhập.* Rất nhiều vấn đề quan trọng của thương mại, logistics là điều kiện, tiền đề cho phát triển bền vững như hạ tầng kết nối, hạ tầng logistics, KCN logistics, trung tâm logistics, bất động sản logistics chưa được đề cập trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch 5 năm của nền kinh tế quốc dân cũng như của các ngành và các địa phương... Thực tế một thời gian dài là chúng ta xây dựng đường cao tốc, các tuyến quốc lộ nâng cấp, mở rộng nhưng lại không xây dựng các trung tâm logistics, các đường kết nối với hệ thống đường gom và với các phương tiện vận tải khác, đầu tư hệ thống công nghệ chế

biển và bảo quản sau thu hoạch, hệ thống kho lạnh sâu, phương tiện vận chuyển, kho tàng còn quá lạc hậu, cảng thiếu đường vào, chỉ sử dụng một loại phương tiện vận tải là ô tô, do các cảng không kết nối với đường sắt, làm chi phí logistics Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước...

Thứ bảy, để hệ thống thương mại và logistics quốc gia vận hành và phát triển ngang tầm với các nước trong khu vực và quốc tế, với chi phí thấp, có sức cạnh tranh cao, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam thì việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thương mại, logistics đáp ứng yêu cầu phát triển trong môi trường số là rất cấp bách hiện nay. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực logistics không chỉ ở cấp đại học mà cả lĩnh vực đào tạo nghề logistics theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng 4.0. "Giải pháp đào tạo và nâng cao nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực" tại Quyết định số 200/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/02/2017 về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 và Quyết định số 221/2021/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định 200/2017/QĐ-TTg cần được tiếp tục triển khai vào cuộc sống một cách có hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo số 414/BC-CP Ngày 14/10/2022 của Chính phủ về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023
2. Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics việt nam đến năm 2025
3. GS. TS Đặng Đình Đào và Cộng Sự (2021). Thương mại và logistics Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986-2021, triển vọng đến năm 2045. NXB Lao động.
4. GS.TS Đặng Đình Đào- Nhóm nghiên cứu logistics của Trường Đại học KTQD (2013-2020): “Bộ kỹ yếu hội thảo Quốc gia và Quốc tế về logistics”, NXB Lao

động –Xã hội

- 5 GS.TS Đặng Đình Đào, PGS.TS Tạ Văn Lợi (2019), *Dịch vụ logistics ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế*. NXB Lao động - Xã hội
- 6 TS Nguyễn Thị Diệu Chi, TS Đặng Thị Thúy Hồng và Cộng Sự (2017). *Hệ thống logistics ở nước ta trong tiến trình hội nhập và phát triển*. NXB Lao động - Xã hội

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN

Cao Đức Phát

Từ năm 1975 đến nay, Đất nước bước vào một giai đoạn phát triển với những điều kiện trong nước và quốc tế mới có nhiều thuận lợi cùng với khó khăn, thử thách. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nước ta đã đạt nhiều thành tựu to lớn toàn

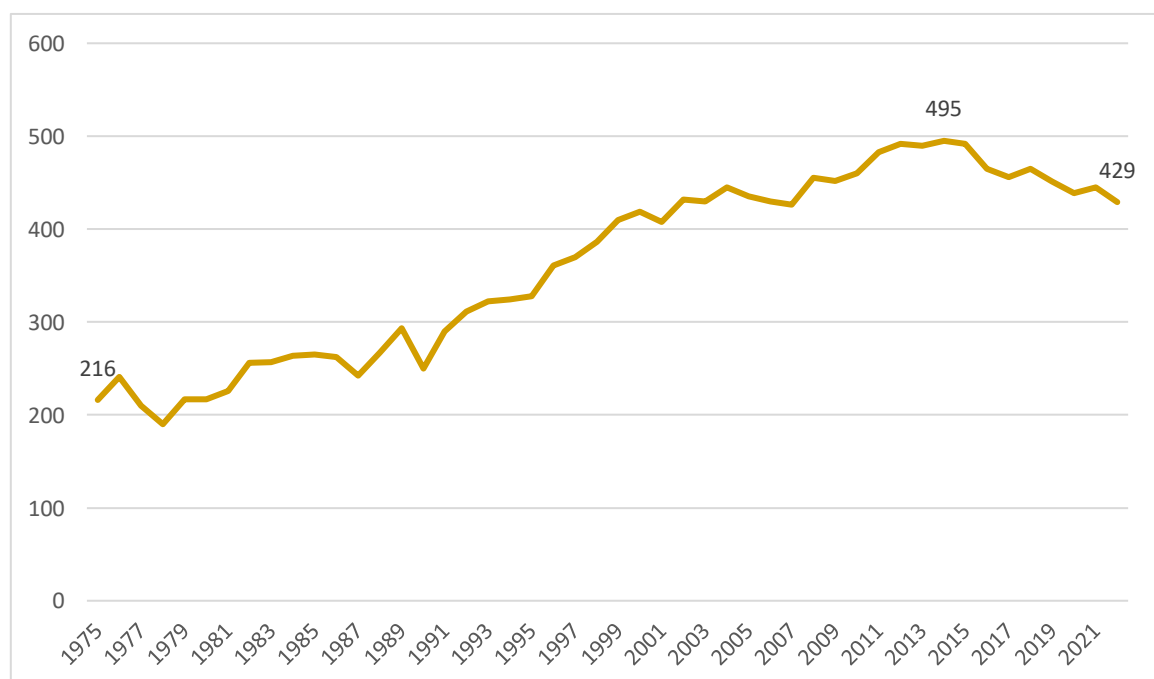
diện, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong giai đoạn vừa qua bởi các học giả trong và ngoài nước. Báo cáo này đúc kết một số bài học kinh nghiệm từ quá trình phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn 50 năm qua.

1. Những thành tựu

a. Về nông nghiệp

Trong 50 năm qua, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã có những thay đổi to lớn.

Nông nghiệp từ sản xuất tự cung tự cấp là chính đã chuyển sang một nền nông nghiệp hàng hóa có khả năng cạnh tranh khá cao. Từ chỗ sản xuất không đủ lương thực, thực phẩm, phải nhập khẩu, nước ta đã chuyển sang đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, có dư để xuất khẩu với số lượng lớn. Năm 1975, sản lượng lúa khoảng 10,3 triệu tấn [8] cho gần 47 triệu người. Năm 2021, dân số tăng gấp 2 lần nhưng sản lượng lúa đã là 43,85 triệu tấn, tăng gấp 4,3 lần. Bước vào những năm đầu thực hiện kế hoạch giai đoạn 1976-1980 thiếu hụt lương thực ở mức 2 triệu tấn năm, phải nhập khẩu để bù đắp [4]. Năm 2021, xuất khẩu 6,2 triệu tấn gạo đạt kim ngạch 3,3 tỷ USD. Sản xuất đủ lương thực, mà nòng cốt là lúa gạo, góp phần quan trọng để ổn định đời sống nhân dân.



Biểu đồ 1: **Biến động sản lượng lúa bình quân đầu người, kg**

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Sản lượng nhiều loại nông sản khác cũng tăng mạnh. Từ chỗ chưa có vị trí đáng kể, nước ta đã trở thành nhà xuất khẩu lớn nhiều mặt hàng nông, lâm, thủy sản trên thị trường thế giới.

Năm 1980, sản lượng cà phê của nước ta mới có 36 nghìn tấn, cao su 41 nghìn tấn, hồ tiêu 0,5 nghìn tấn. Năm 2021 tương ứng là: cà phê - 1845 nghìn tấn (tăng 51 lần); cao su 1272 nghìn tấn (tăng 31 lần); hồ tiêu 288 nghìn (tăng 576 lần). Trở thành nước sản xuất và xuất khẩu lớn nhất về hồ tiêu, thứ 2 về cà phê và cao su.

Ngành thủy sản đã có bước tiến vượt bậc. Đến năm 1980, tổng sản lượng thủy sản giảm so với năm 1975 từ 607 nghìn tấn xuống còn 377 nghìn tấn [10], chủ yếu là đánh bắt trên biển. Năm 2021, tổng sản lượng đạt 8793 nghìn tấn (tăng 23 lần), trong đó khai thác 3937 nghìn tấn; nuôi trồng đạt 4855 nghìn tấn, cao hơn sản lượng đánh bắt. Nước ta trở thành nước sản xuất và xuất khẩu lớn nhất về các tra và tôm sú.

Ngành chăn nuôi tuy chưa xuất khẩu lớn, nhưng sản lượng nhiều loài vật nuôi tăng mạnh. So với năm 1980, đàn gia cầm tăng 8,1 lần lên 526 triệu con vào năm 2021; đàn lợn tăng 2,4 lần lên 23,5 triệu con; đàn bò tăng 3,8 lần lên 6,37 triệu con. Ngành chăn nuôi bò sữa tăng mạnh, cung cấp sản phẩm đa dạng cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Ngành lâm nghiệp đã ngăn chặn được đà suy giảm cả về diện tích và trữ lượng rừng. Năm 1990, độ che phủ rừng giảm xuống chỉ còn 27,2%. Năm 2021 đã tăng trở lại đạt 42%. Ngành còn cung cấp số lượng lớn gỗ và lâm sản khác cho chế biến xuất khẩu để nước ta trở thành một trung tâm về chế biến đồ gỗ xuất khẩu của thế giới.

Sau thời kỳ khó khăn 1975-1987, nông nghiệp nước ta đã liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, bình quân giai đoạn 1988-2021 là 3,66%/năm so với mức

trung bình thế giới khoảng 2%. Tăng trưởng nông nghiệp góp phần không nhỏ duy trì tăng trưởng chung của nền kinh tế. Xuất khẩu nông lâm thủy sản đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn cho quốc gia, có năm chiếm tới 1/4 tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 53 tỷ USD, chiếm 14,2 % tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước¹.

b. Về nông dân

Trong thời gian qua, tỷ lệ dân cư nông thôn ngày càng giảm nhưng số lượng tuyệt đối liên tục tăng. Năm 1975, có 37,3 triệu người chiếm 79,4%. Năm 2021, tương ứng là 61,9 triệu người và 62,9%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm dần từ khoảng 66% đầu những năm 1980 đến năm 2021 là 29,1%. Tuy vậy, số lượng tuyệt đối liên tục tăng, đạt mức cao nhất vào năm 2014 là 24,4 triệu người, sau đó giảm nhanh, đến năm 2021 còn 14,262 triệu người. Số liệu cho thấy, nông nghiệp đã là lĩnh vực tạo việc làm lớn nhất trong nền kinh tế trong khi công nghiệp chưa phát triển.

Xu hướng hiện nay là số lao động nông nghiệp tiếp tục giảm theo hình thức chuyển hẳn sang làm nghề phi nông nghiệp hoặc làm kết hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Số lượng lao động giảm nhưng tỷ lệ đào tạo và trang bị kỹ thuật tăng nên năng suất lao động tăng nhanh.

Thu nhập và đời sống của đa số nông dân được cải thiện rõ rệt. Năm 1975 thu nhập của gia đình xã viên nông nghiệp là 18,6 đồng [9] (tương đương khoảng 6,5 USD/người/tháng); năm 1993 thu nhập của hộ gia đình nông thôn 94,44 nghìn đồng/người/tháng (tương đương khoảng 9 USD). Năm 2021 thu nhập bình quân hộ nông thôn là 3,486 triệu đồng/người/tháng (tương đương 148 USD, tăng 23 lần so với năm 1975, 16 lần so với năm 1993).

Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ gần 60% (theo chuẩn quốc tế) năm 1990 xuống còn 4,4% (năm 2021, theo tiếp cận đa chiều), trong đó khoảng 90% hộ nghèo sinh sống ở nông thôn.

C. Về nông thôn

¹ Giai đoạn 1976-1980, kim ngạch xuất khẩu cả của nước là 1,5 tỷ rúp, đô la, trong khi nhập khẩu 6,3 tỷ rúp, đô la (theo Báo cáo kế hoạch nhà nước năm 1981) [5].

Hầu hết các vùng nông thôn đã có chuyển biến rõ rệt, nhất là sau khi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (năm 2010). Bộ mặt nông thôn khang trang hơn.

Về thủy lợi, năm 1976 diện tích lúa được tưới bằng các công trình thủy lợi là 3,25/5,30 triệu ha (61,3% diện tích gieo trồng), năm 2021 là 7,26/7,68 triệu ha (95%). Ngoài lúa, các hệ thống thủy lợi còn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản 686 nghìn ha, 6,5 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp; đảm bảo kiểm soát mặn 1 triệu ha; tiêu thoát nước cho 1,72 triệu ha [11].

Về đường giao thông, năm 1994, 87,9% xã có đường đến UBND xã. Tới năm 2020, 99,2% xã có đường trục được trải nhựa hoặc bê tông; 96,3% thôn có đường ô tô tới xã.

Về điện năm 1994, 49,3% xã có trạm biến thế. Năm 2021, 100% xã và 99% thôn, 99,45% hộ nông thôn có điện.

Số hộ nông thôn có nhà ở kiên cố năm 1993 là 8,9%, năm 2020 là 50,8%.

Năm 2020, hơn 90% trường tiểu học, trung học cơ sở được kiên cố hóa; 76% xã có nhà văn hóa; 75% xã có tổ chức thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

Ở nông thôn năm 2020 có 16,88 triệu hộ, trong đó 9,108 triệu hộ nông, lâm, thủy sản (chiếm 53,9%), 20611 trang trại, 7418 HTX, 7471 doanh nghiệp nông nghiệp [7].

Nhìn chung, điều kiện sống ở các vùng nông thôn đã được cải thiện rõ rệt. Nhiều hộ gia đình nông thôn có trang bị không thua kém các đô thị.

2. Một số bài học kinh nghiệm

Quá trình đổi mới và phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn không phải là một quá trình tiến triển liên tục, mà có những thăng trầm, tới ngày nay vẫn có nhiều tồn tại và phải đối diện với nhiều thách thức.

Nhìn lại quá trình 50 năm qua có thể rút ra một số bài học như sau:

(1) Đánh giá đúng vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong chiến lược phát triển của Đất nước

Là một nước nông nghiệp với đa số dân cư sinh sống ở nông thôn và làm nông nghiệp, Đảng ta đã luôn quan tâm tới phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 [1] nêu: “Phát triển nông lâm ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ **quan trọng hàng đầu** để ổn định tình hình kinh tế xã hội”

Ngay từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng năm 1976 [2], Đảng đã xác định nhiệm vụ cơ bản số 1 là: “Tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành các cấp để tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp”

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, báo cáo “Phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 5 năm (1981-1985) và những năm 80” [4] xác định: “Trước hết phải luôn luôn nắm vững nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong 5 năm (1981-1985) và những năm 80 là: Tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, coi nông nghiệp là **mặt trận hàng đầu**, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa...”

Đại hội Đảng lần thứ X xác định: “Hiện nay và trong nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn vẫn có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng. Phải luôn coi trọng đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn...” [6].

Đây là nền tảng quan trọng làm cơ sở cho việc hình thành các chủ trương, chính sách và nhiệm vụ cụ thể và chỉ đạo thực hiện.

Tuy vậy, giữa chủ trương và thực hiện có khoảng cách. Trong giai đoạn 1975-1985, việc tổ chức thực hiện đã không sát với chủ trương. Trong giai đoạn này, sản xuất nông nghiệp tăng chậm, không đạt kế hoạch đề ra, đời sống nông dân nói riêng và nhân dân nói chung gặp nhiều khó khăn.

Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng [3] đã thẳng thắn nhận định: “Chúng ta đã có khuyết điểm trong việc đánh giá tình hình cụ thể của đất nước, trong việc xác định mục tiêu và bước đi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong 5 năm 1976-1980, trên thực tế đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết... Trong 5 năm 1981-1985 đã không nghiêm chỉnh thực hiện những kết luận đúng đắn của Đại hội lần

thứ V của Đảng về cụ thể hóa đường lối kinh tế trong chặng đường đầu tiên...”; “Những sai lầm nói trên là sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và về tổ chức thực hiện”.

Chỉ sau Đại hội VI của Đảng, với nhận thức đúng, quyết tâm chính trị cao, cơ chế Đổi mới, nền nông nghiệp, nông thôn, nông dân nước ta mới thực sự có sự chuyển biến mạnh mẽ, chứng minh nông nghiệp là bệ đỡ cho phát triển kinh tế và ổn định xã hội, nhất là trong những giai đoạn nền kinh tế gặp nhiều khó khăn.

(2). Giải quyết tốt vấn đề đảm bảo an ninh lương thực là cơ sở quan trọng để ổn định xã hội và phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội khác

Những năm 1975-1988, sản xuất lương thực, thực phẩm không đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Trước hết, đời sống người dân gặp nhiều khó khăn.

Do phải nhập khẩu khối lượng lớn lương thực, cân đối ngoại tệ căng thẳng.

Do thiếu lương thực, nhiều nơi phải phá rừng để lấy đất trồng cây lương thực, thực phẩm, góp phần làm suy giảm nhanh diện tích rừng.

Do chế độ dinh dưỡng thấp, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em cao; tuổi thọ trung bình người Việt năm 1990 chỉ có 65,3 so với 73,6 hiện nay.

Sau khi sản xuất lương thực tăng mạnh, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu với số lượng lớn, an ninh lương thực được đảm bảo vững chắc, đất nước có điều kiện thuận lợi để ổn định xã hội, đi vào phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp hàng hóa và công nghiệp hóa.

Một phần lớn diện tích đất nông nghiệp, thậm chí đất lúa, có thể chuyển sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản, làm công nghiệp...Nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường hội nhập quốc tế hướng tới giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Đảm bảo an ninh lương thực đã làm giảm sức ép vào rừng, tạo điều kiện phục hồi và bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

(3). Nông dân là chủ thể và là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn

Cơ chế kế hoạch hóa tập trung với mô hình các hợp tác xã và nông lâm trường kiểu cũ đã không khuyến khích được sự năng động sáng tạo của nông dân,

tạo động lực để họ sử dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có, ngay cả sức lao động của chính mình, huy động nguồn lực để đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Cơ chế mới đã trao đất đai cho nông dân và tạo điều kiện ngày càng thuận lợi hơn để họ chủ động sản xuất, kinh doanh; khuyến khích họ sử dụng tối ưu đất đai và các nguồn lực và đầu tư để đạt hiệu quả cao hơn.

Hơn thế, trong phát triển nông thôn, khi nhận thức đúng lợi ích và được hướng dẫn, tổ chức và hỗ trợ, nông dân đã tham gia tích cực và tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ chỉ trong thời gian 10 năm.

(4) Phát triển nông thôn là cơ sở góp phần để đất nước phát triển hài hòa và bền vững

Nông thôn có kinh tế phát triển, điều kiện sống được cải thiện, tiến gần đến điều kiện của các đô thị, giúp thực hiện trên thực tế chủ trương xây dựng xã hội công bằng, văn minh.

Kinh tế nông thôn là một bộ phận lớn của nền kinh tế. Phát triển kinh tế nông thôn góp phần quan trọng phát triển nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nông thôn chủ yếu do các hộ gia đình, doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện nên tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho đa số người dân.

Phát triển nông thôn góp phần ổn định xã hội, giảm thiểu căng thẳng xã hội do đói nghèo và sự không bình đẳng trong tạo cơ hội có cuộc sống tốt đẹp cho người dân thuộc mọi tầng lớp, dân tộc và ở mọi nơi trong phạm vi quốc gia, giảm áp lực di cư vào các đô thị với các vấn đề xã hội và môi trường.

Phát triển nông thôn theo hướng bền vững là cơ sở quan trọng để đất nước phát triển bền vững.

(5) Cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nguồn gốc tạo ra động lực chính cho quá trình phát triển

Trước Đổi mới, mặc dù được quan tâm, nông nghiệp phát triển chậm, thậm chí có lúc suy thoái. Nguyên nhân sâu xa là do cơ chế không phù hợp. Cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đem lại nguồn động lực mạnh mẽ cho quá trình phát triển.

Cơ chế thị trường được thực hiện thông qua việc xác lập rõ quyền của nông dân đối với đất đai, các tư liệu sản xuất khác và sản phẩm làm ra. Quyền sử dụng

ruộng đất được xác lập ngày càng rõ, mở rộng và ổn định hơn. Thị trường vật tư, nông sản và các thị trường khác có liên quan được khơi thông không chỉ trong nước mà cả với quốc tế.

Các thể chế thị trường được thiết lập ngày càng rõ, ổn định hơn. Chi phí tham gia thị trường được giảm thiểu. Các HTX, doanh nghiệp nhà nước được đổi mới để hoạt động có hiệu quả hơn theo cơ chế thị trường. Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển, tạo ra mạng lưới các chủ thể thị trường năng động.

(6) Vận động quần chúng, phát huy sự ủng hộ và tham gia của toàn xã hội tạo ra sức mạnh to lớn cho quá trình phát triển

Nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực rộng lớn, liên quan tới toàn xã hội mà trực tiếp là đa số người dân sinh sống ở nông thôn. Mặc dù hết sức quan tâm, Nhà nước không thể bao quát và làm thay trên mọi lĩnh vực đời sống nông thôn.

Thực tế cho thấy, bên cạnh việc sử dụng các chính sách tạo động lực, hỗ trợ về tài chính, công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức có tác động mạnh mẽ. Chính nhờ công tác này đã tạo ra trong nông dân và cả xã hội nhận thức đúng, sự ủng hộ, tham gia, đóng góp to lớn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong giai đoạn 2010-2015 người dân đã huy động, đóng góp bằng tiền và hiện vật, nếu kể cả vốn vay chiếm 63,7% tổng số vốn đầu tư của Chương trình xây dựng nông thôn mới; giai đoạn 2016-2019 là 69,4%.

Sự tham gia và ủng hộ của người dân còn có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội và chính trị. Thành công trong phát triển nông nghiệp, nông thôn đem lại sự củng cố quan trọng về niềm tin của người dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và chế độ.

3. Quan điểm phát triển trong bối cảnh mới

a. Bối cảnh và các xu hướng mới

Trong giai đoạn mới, nông nghiệp, nông dân, nông thôn đối diện với nhiều cơ hội và thách thức mới. Ở trong nước, xu hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa được đẩy mạnh vừa tạo thuận lợi về thị trường tiêu thụ nông sản, cung cấp vật tư, thiết bị cho nông nghiệp, việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn, nhưng cũng cạnh tranh về đất đai, lao động và nguồn vốn. Xu hướng chung là sẽ chuyển dần lao động và đất đai nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, giảm dần và già hóa dân cư nông thôn, lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, đất nước đang bước

sang giai đoạn thay vì tích lũy từ nông nghiệp để công nghiệp hóa và đô thị hóa, nay có thể lấy công nghiệp để hỗ trợ nông nghiệp, đô thị hỗ trợ nông thôn.

Biến đổi khí hậu gia tăng tác động đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Để phát triển bền vững, nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải thích ứng, đồng thời tích cực tham gia giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính. Áp lực gây ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng. Nhu cầu bảo vệ môi trường sống trong lành ngày càng trở nên cấp thiết. Nông nghiệp, nông thôn phải trở nên thân thiện hơn với môi trường.

Trên thế giới, xu hướng toàn cầu hóa được thúc đẩy bởi sự phát triển của khoa học và công nghệ. Công nghệ số làm cho sự liên lạc xuyên biên giới ngày càng thuận lợi và phát triển, đem lại những thay đổi mạnh mẽ trong mọi mặt đời sống xã hội. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta không thể đứng ngoài quá trình phát triển chung của đất nước và nhân loại.

Cạnh tranh quốc tế có thể dẫn đến xung đột vũ trang, bao vây, cấm vận. Các quốc gia cần phải duy trì và nâng cao năng lực tự chủ, khả năng chống chịu trước các biến động trong quan hệ quốc tế, trước hết là đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng và nguồn nước.

b. Quan điểm phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta trong 20-30 năm tới.

Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhất là Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022, hội nghị lần thứ năm của Ban chấp hành trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu quan điểm, chủ trương, định hướng liên quan. Phân tích nêu trên cho thấy cần chú trọng thực thi các quan điểm phát triển như sau:

1. Thực hiện nghiêm túc trên thực tế quan điểm tiếp tục coi trọng nông nghiệp, nông dân nông thôn trong tiến trình phát triển của đất nước; công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp hóa, đô thị hóa phải được thực hiện theo cách gắn kết và hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn, không làm tổn hại đến nông nghiệp, nông thôn.

2. Củng cố năng lực đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, trước mắt và lâu dài, tránh tư tưởng coi thường đối với sản xuất lương

thực, trước hết là lúa gạo. Cần trọng trong chuyển đổi đất sản xuất lương thực, thực phẩm, nhất là đất lúa sang sử dụng cho các mục tiêu khác. Nước ta đã mất 15 năm kể từ năm 1975 để đạt được ngưỡng tự cung tự cấp gạo (300 kg lúa/người). Với tốc độ giảm sản lượng lúa bình quân đầu người như từ năm 2016-2022, nước ta có thể quay trở lại ngưỡng đó trong 15-17 năm tới (xem biểu đồ 1).

3. Nông dân là lực lượng xã hội đông đảo, có vị thế chính trị quan trọng. Đảng phải luôn quan tâm giải quyết các vấn đề của nông dân, đảm bảo lợi ích của nông dân, củng cố niềm tin và sự ủng hộ của nông dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và chế độ.

4. Phát triển nông thôn là cơ sở góp phần đảm bảo thực hiện chủ trương xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, đất nước phát triển bền vững. Đảng phải chú trọng chỉ đạo tạo cơ chế, chính sách, huy động nguồn lực đầu tư phát triển nông thôn, tránh quá tập trung cho đô thị, khu công nghiệp lớn, bỏ rơi nông thôn, nhất là các vùng còn nhiều khó khăn.

5. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tạo nguồn động lực quan trọng cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Phát triển các thị trường phải đi đôi với giám sát, khắc phục các khiếm khuyết của thị trường để đảm bảo thực hiện đồng thời các mục tiêu kinh tế cũng như xã hội và môi trường. Trong giai đoạn mới chú trọng tạo sự chuyển biến mạnh hơn trong phát triển nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ số, công nghệ sinh học.

6. Đổi mới công tác vận động quần chúng, phát huy sức mạnh cộng đồng trong nông dân và nông thôn. Phát huy cao hơn vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể với nòng cốt là các tổ chức đảng trong vận động, hướng dẫn và tổ chức nông dân thực hiện các chủ trương, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Năm mươi năm qua, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã có bước phát triển vượt bậc, đóng góp quan trọng cho quá trình phát triển chung của đất nước. Những thành tựu đó trước hết nhờ chủ trương đúng đắn và cơ chế đổi mới. Bước sang giai đoạn mới với nhiều cơ hội và thách thức mới, cần tiếp tục phát huy các bài học của giai đoạn vừa qua để đảm bảo cho quá trình phát triển liên tục, hiệu quả và bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. tulieuvankien.dangcongsan.vn
2. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng. tulieuvankien.dangcongsan.vn
3. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng. tulieuvankien.dangcongsan.vn
4. Phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 5 năm (1981-1985) và những năm 80. tulieuvankien.dangcongsan.vn
5. Báo cáo kế hoạch nhà nước năm 1981. Tulieuvankien.dangcongsan.vn
6. Báo cáo của BCH Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT – XH 5 năm 2006 – 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. tulieuvankien.dangcongsan.vn
7. Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn giữa kỳ năm 2020 của Tổng cục thống kê.
8. Nguyễn Sinh Cúc, Nguyễn Văn Tiêm. Nửa thế kỷ phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam 1945-1995. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1996
9. Nguyễn Thị Hương. Những dấu ấn quan trọng về kinh tế - xã hội trong hành trình 75 năm thành lập và phát triển đất nước qua số liệu thống kê. Tạp chí kinh tế và dự báo, số 25/2020.
10. Ngô Anh Tuấn. 53 năm Thủy sản Việt Nam: Không ngừng phát triển, hướng tới tương lai. thuysanvietnam.com.vn
11. Đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi theo hướng đa mục tiêu. tongcucthuyloi.gov.vn

**VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ
THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG GIAI ĐOẠN MỚI**

PGS.TS Trần Quốc Toàn

**I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ
TRƯỜNG, THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA**

1. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng XHCN

Đại hội VI của Đảng (1986) đã đặt nền móng về nhận thức, quan điểm mở đầu cho quá trình đổi mới toàn diện đất nước. Trong đó Đảng đã xác định phải

đổi mới tư duy phát triển, mà trước hết là tư duy kinh tế. Trong một thời gian dài trước đây, nước ta (cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác trước đây) với quan niệm chủ nghĩa xã hội sai lệch, giáo điều, đã có nhận thức không đúng về bản chất của kinh tế thị trường, cơ chế thị trường và mối quan hệ với sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đã cho rằng kinh tế thị trường là sản phẩm đặc trưng bản chất của chủ nghĩa tư bản, phát triển kinh tế thị trường là phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa; kinh tế thị trường không dung hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Cơ chế phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa phải là cơ chế kế hoạch hoá tập trung - bao cấp cao độ.

Quá trình thực hiện đường lối Đổi mới đã mang lại những nhận thức mới cả về lý luận và thực tiễn về bản chất kinh tế thị trường và mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu như Đại hội VI của Đảng mới nhấn mạnh: Kiên quyết xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thiết lập và hình thành đồng bộ cơ chế kế hoạch hoá theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hoá. Cơ chế mới lấy kế hoạch hoá làm trung tâm, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Trên cơ sở đó từng bước tiếp cận với cơ chế thị trường. Thì, đến Đại hội VIII, Đảng ta đã nêu rõ: “Sản xuất hàng hoá không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng”¹. Đến Đại hội IX, Đảng ta đã tiến lên một bước cao hơn, khẳng định: “Mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”². Đến Đại hội X, Đảng ta đã chỉ rõ hơn bản chất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “Kinh tế thị trường là sản phẩm của nền văn minh nhân loại phát triển tới trình độ cao dưới chủ nghĩa tư bản, nhưng tự nó không đồng nghĩa với tư bản chủ nghĩa”; “Chúng ta cần phải sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Dưới góc độ thể chế, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa “*Đó là nền kinh tế trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành kinh tế thị trường được tự giác tạo lập và sử dụng để giải phóng triệt để sức sản xuất, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, NXB CTQG, HN 2005, trang 481.

² Như trên, trang 459.

minh"¹. Đại hội XI của Đảng nêu rõ hơn: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là một hình thái kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”². Đại hội XII và Đại hội XIII của Đảng xác định: *phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, đồng thời nêu rõ: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”.

Có thể nói rằng từ chỗ coi kinh tế thị trường là sản phẩm bản chất của chủ nghĩa tư bản, không dung hợp với chủ nghĩa xã hội, tiến lên coi *kinh tế thị trường không phải là sản phẩm bản chất của chủ nghĩa tư bản; chủ nghĩa xã hội hoàn toàn có thể vận dụng và phát triển kinh tế thị trường, cao hơn nữa coi kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*. Đó là một bước ngoặt có tính lịch sử cả về lý luận và thực tiễn của Đảng ta, của đất nước ta. Những quan điểm cơ bản của Đảng ta thể hiện khái quát ở một số nội dung quan trọng sau đây:

i) - Kinh tế thị trường không phải là sản phẩm bản chất - đặc trưng của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội hoàn toàn có thể và cần thiết vận dụng và phát triển kinh tế thị trường.

ii) - Kinh tế thị trường có những mặt mạnh, tích cực cơ bản; đồng thời có những mặt hạn chế, tác động tiêu cực tới quá trình phát triển; các mặt tích cực và tiêu cực tác động khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau; trong kinh tế khác với trong các lĩnh vực văn hoá, xã hội; trong giáo dục khác với trong trong khoa học công nghệ, trong y tế... Việc vận dụng đúng đắn, có hiệu quả là nhiệm vụ rất quan trọng của mỗi nhà nước.

¹ Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 BCH TW Đảng khoá X, NXB CTQG, HN, 2008, trang 139.

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, trang 34

iii) - Mỗi nước, mỗi thể chế kinh tế - chính trị - xã hội, tùy theo điều kiện cụ thể lại vận dụng và phát triển kinh tế thị trường với những nội dung, hình thức, qui mô, cấp độ khác nhau.

iv) - Mối quan hệ giữa kinh tế thị trường, cơ chế thị trường và tính định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là mối quan hệ “kết hợp”, “dung hợp” một cách đơn giản, chủ quan duy ý chí, máy móc các giá trị kinh tế (thị trường) và các giá trị xã hội (định hướng XHCN) trong quá trình phát triển. Ở đây là mối quan hệ hữu cơ tạo nên một thể chế - cơ chế mới, với bản chất và động lực mới cho sự phát triển khách quan. Trong đó, những mặt mạnh, những mặt tích cực của kinh tế thị trường, cơ chế thị trường có tác động cùng chiều, làm tăng thêm sức mạnh phát triển các giá trị tốt đẹp. Ngược lại, những mặt bất cập, hạn chế của kinh tế thị trường, cơ chế thị trường lại có tác động tiêu cực, làm yếu đi sự phát triển các giá trị tốt đẹp, phải được hạn chế. Chính vì vậy, nhiệm vụ quan trọng đặt ra trong xây dựng thể chế kinh KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa trong hội nhập quốc tế là phải hoàn thiện thể chế - cơ chế phát huy cao những mặt mạnh, tích cực của cả thị trường và nhà nước; đồng thời hạn chế, triệt tiêu những tác động tiêu cực, những “thất bại” của cả thị trường và nhà nước phù hợp và hiệu quả đối với sự phát triển chung của cả nước cũng như đối với từng lĩnh vực.

v) - Tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không phải chỉ thể hiện ở phương diện chính sách xã hội, lại càng không phải chỉ là sự bao cấp xã hội, mà tính định hướng xã hội chủ nghĩa phải được thể hiện đồng bộ ở ba phương diện: xây dựng cơ chế phát triển để giải phóng triệt để sức sản xuất nhiều thành phần; hướng tới mục tiêu từng bước nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, dân giàu, nước mạnh; thực hiện tốt các mục tiêu về phát triển con người, các chính sách xã hội, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Như vậy, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN đảm bảo được sự phát triển mạnh mẽ để mang lại được lợi ích thiết thực mọi mặt ngày càng cao cho nhân dân, để xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn và phát triển cao hơn.

vi) - Cương lĩnh 2011 và Văn kiện Đại hội XI, Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng đã nêu lên những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội - cũng là những giá trị cơ bản về “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng”¹; đồng thời

¹ (1) - “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

(2) - Xã hội “do nhân dân làm chủ”.

nêu lên những nhận thức cơ bản về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, trong đó chỉ ra : *Là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng XHCN phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, nhằm mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”¹.*

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII trình Đại hội XIII nêu rõ: “KTTT định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của KTTT, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền KTTT định hướng XHCN Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được khuyến khích phát triển”.

Vì vậy, có thể nói rằng *tính định hướng XHCN phải được thực hiện thông qua đồng bộ thể chế phát triển ở tất cả các lĩnh vực, trong đó phải tạo lập được năng lực độc lập - tự chủ ngày càng cao hơn của nền kinh tế dân tộc, tạo được động lực mạnh mẽ để thực hiện ngày càng cao hơn mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”*.

2. Nhận thức về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

(3) - “Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”.

4) - “Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

(5) - “Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”.

6) - “Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển”.

(7) - “Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới”.

(8) - “Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo”.

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng CSVN, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016

Từ nhận thức về nền KTTT ĐHXHCN, Đảng ta đã nâng lên nhận thức về *thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (TC KTTT ĐHXHCN)*, coi đó là mô hình cơ chế vận hành của nền KTTT ĐHXHCN.

Đại hội X đề ra nhiệm vụ “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đại hội XI coi “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính” là một trong ba đột phá chiến lược. Riêng về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành hai nghị quyết quan trọng¹: Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 30/1/2008 (Khóa X) và Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 (khóa XII); trong đó xác định nội dung cốt lõi của TC KTTT ĐHXHCN là: (i). Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; (ii) Hoàn thiện thể chế về sở hữu, quyền tài sản, thể chế về phân phối, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất, kinh doanh; (iii). Hoàn thiện thể chế bảo đảm đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường; (iv). Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường; (v) Hoàn thiện thể chế nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế, tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và của nhân dân vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Quán triệt quan điểm chỉ đạo: Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của KTTT, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam; bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế; giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội XII và XIII của Đảng khẳng định tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống TC KTTT ĐHXHCN theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị

¹ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 30/1/2008 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về “tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII về “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Như vậy, trong Văn kiện các Đại hội X, XI, XII, XIII của Đảng đều luôn coi vấn đề hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước; xác định thể chế KTTT đồng bộ và hiện đại là một nền tảng cơ bản để thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu, nhanh - bền vững.

3. Xây dựng TC KTTT ĐHXHCN phải được đặt trong dòng chảy phát triển hiện thực của nhân loại và trình độ phát triển hiện thực của đất nước.

Từ khi tiến hành đường lối Đổi mới, Đảng ta đã xác định hội nhập quốc tế là một đòi hỏi yếu tố khách quan, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam phải gắn liền với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Do đó:

i). Xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN cần phải có cách tiếp cận từ thực tiễn: Thực tiễn sự phát triển KTTT trên thế giới và thực tiễn sự phát triển KTTT của Việt Nam trong mối quan hệ biện chứng; hơn nữa mối quan hệ đó là - KTTT của Việt Nam là một bộ phận (nhỏ) của KTTT thế giới chứ không phải ngược lại. Không thể xây dựng TC KTTT ĐHXHCN từ tư duy lý luận tư biện, xa rời thực tiễn.

ii). Vấn đề xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN không thể được xem xét tách biệt với toàn bộ quá trình phát triển theo định hướng XHCN của một quốc gia trong điều kiện và trình độ phát triển cụ thể của thế giới. Trong quá trình phát triển của nhân loại qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, những giá trị phát triển tốt đẹp và cao hơn phải là những giá trị tiêu biểu chung của nhân loại, mà các quốc gia - dân tộc sẽ từng bước đi tới trong sự vận động, đấu tranh và phát triển của mình. Điều đó nói lên rằng sự phát triển của một quốc gia theo định hướng XHCN không thể đối lập (càng không thể biệt lập) với những giá trị chung tốt đẹp - tiến bộ của nhân loại. Điều này cần phải được thể hiện ngay trong nhận thức và thực tiễn xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN¹. Thực tiễn cho

¹ Việt Nam đã tham gia Liên Hợp Quốc, tham gia WTO, tham gia Cộng đồng an ninh - kinh tế - văn hóa - xã hội ASEAN và hơn 15 Hiệp định thương mại tự do khác, trong đó có những Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới với những quy định không chỉ về kinh tế, thương mại thuần túy, mà cả những quy định về lao động, đầu tư, thể chế quản lý, vai trò của nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ.... Trong tất cả các hiệp định đó chứa đựng nhiều giá trị chung mà các nước tham gia phải tuân theo (cũng có thể có những "giá trị" thể hiện sự ưu tiên hơn đối với những nước có trình độ phát triển còn thấp, lại có những giá trị cao hơn do những nước có trình độ phát triển cao hơn đặt ra). Nếu xét theo quan điểm phát triển theo định hướng XHCN với nhận thức máy móc, giáo điều, phi thực tiễn, thì có thể cho rằng việc tham gia và chấp nhận các giá trị chung đó (có thể có các "giá trị" không phù hợp lắm, do các nước có trình độ phát triển cao hơn đặt ra) - là không đúng với định hướng XHCN.

thấy sự phát triển theo định hướng XHCN, trong đó có xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐH XHCN, có thể và cần phải tiếp thu những giá trị phát triển chung - tiến bộ của nhân loại. Việc xác định mối quan hệ biện chứng giữa các giá trị đặc thù của một nước với các giá trị phổ quát của nhân loại trong quá trình phát triển theo định hướng XHCN là một vấn đề có tính nguyên tắc.

iii). Quan điểm của Đảng ta về phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa là: *xây dựng một đất nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Đây là cách tiếp cận theo mục tiêu phát triển bao trùm. Như vậy, có thể hiểu rằng tính định hướng XHCN trong sự phát triển của đất nước chính là hướng tới thực hiện ngày càng tốt hơn, hiệu quả hơn và ở trình độ cao hơn mục tiêu bao trùm trên.

Trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam sẽ “đi vào” sân chơi quốc tế trong rất nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng... ở những cấp độ khác nhau. Trong xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐH XHCN chúng ta phải chấp nhận những giá trị chung, những “luật chơi” chung; đồng thời, ngày càng phát triển mạnh hơn nội lực của mình. Đây là quá trình cạnh tranh - đấu tranh - hợp tác theo nguyên tắc mỗi nước đặt lợi ích quốc gia - dân tộc mình lên trước hết, đồng thời bảo vệ lợi ích phát triển chung và tôn trọng lợi ích chính đáng của các nước khác.

II. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Có thể nêu khái quát các kết quả chủ yếu về phát triển TC KTTT ĐHXHCN ở nước ta như sau:

1. Nhận thức về nền kinh tế thị trường và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: *về mặt tổng thể, đã có những bước tiến quan trọng*. Điều này được thể hiện rõ qua nhận thức, quan điểm của Đảng nêu trong Văn kiện các Đại hội của Đảng và các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ 1986 đến nay; được thể hiện ở nhận thức, tư duy của hệ thống quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, ở tất cả các chủ thể sản xuất kinh doanh và trong toàn xã hội.

2. Khung khổ pháp luật về KTTT, TC KTTT được xây dựng và hoàn thiện ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu vận động của thực tiễn phát triển

đất nước và hội nhập quốc tế. Hệ thống pháp luật gồm Hiến pháp, hàng trăm bộ luật, đạo luật quy định những vấn đề cơ bản của thể chế kinh tế thị trường, gồm chế độ sở hữu, quyền tài sản, gia nhập thị trường và các loại hình tổ chức kinh doanh, hợp đồng, giao kết hợp đồng và giải quyết tranh chấp thương mại, hoạt động kinh doanh và cạnh tranh thị trường và rút khỏi thị trường; quản lý nhà nước... tạo thành khung pháp lý khá đầy đủ trên các lĩnh vực để quản lý và vận hành nền kinh tế¹.

3. Thể chế về chế độ sở hữu liên tục phát triển và ngày càng phù hợp hơn với kinh tế thị trường. Nền kinh tế dựa trên nền tảng của chế độ đa sở hữu; các hình thức sở hữu phong phú, đa dạng đã hình thành, phát triển. Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu tài sản đã quy định khá đầy đủ các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu. Tư nhân có quyền sở hữu không hạn chế đối với tài sản nói chung và tư liệu sản xuất nói riêng. Tài sản thuộc sở hữu tư nhân không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Pháp luật khuyến khích phát triển sở hữu hỗn hợp, đẩy mạnh hợp tác công - tư.

4. Các chủ thể sản xuất kinh doanh, các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp đang ngày càng phát triển đa dạng. Số lượng doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) liên tục tăng, bình quân giai đoạn 2016-2017 cả nước có 532.738 doanh nghiệp, tăng 41% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Hiện nay có hơn 700 nghìn doanh nghiệp (cả doanh nghiệp Việt và doanh nghiệp FDI) và hàng triệu hộ kinh doanh cá thể có đăng ký đang hoạt động. Kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp tiếp tục có bước phát triển tích cực hơn. Hiện nay có khoảng 33% số HTX hoạt động có hiệu quả (tập trung nhiều ở lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản). Theo báo cáo sơ kết thực hiện Luật HTX năm 2012, tính đến tháng 6 năm 2019 cả nước có 21 liên hiệp HTX và 14.501 HTX và hàng nghìn tổ HTX nông lâm ngư nghiệp. Hàng triệu hộ nông dân có bước phát triển quan trọng về năng lực sản xuất kinh doanh.

¹ Chỉ tính riêng từ khi ban hành Nghị quyết 21 về xây dựng thể chế kinh tế thị trường (Hội nghị Trung ương 6 khoá X) đến năm 2017, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 191 bộ luật, luật, pháp lệnh; trong đó, có khoảng 120 (chiếm hơn 60%) bộ luật, luật, pháp lệnh liên quan trực tiếp tới hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020..., tạo hành lang pháp lý ngày càng thuận lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đã xác định ngày càng rõ hơn vị trí, vai trò của các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế. Thể chế kinh tế mới đã trao quyền cho doanh nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh, tuân thủ luật pháp, được tự do sản xuất kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, tự chịu trách nhiệm trước luật pháp, với người tiêu dùng và xã hội. Quyền tự do kinh doanh và an toàn trong hoạt động đầu tư kinh doanh ngày càng được bảo đảm; chỉ số tự do kinh tế ngày càng được cải thiện, thủ tục đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp đã được cải cách, từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế. Người dân và doanh nghiệp về cơ bản đã được quyền kinh doanh trong tất cả các ngành, nghề mà luật không cấm; danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện thu hẹp dần. Hàng ngàn rào cản, điều kiện kinh doanh không phù hợp đã được bãi bỏ. Chỉ số tự do kinh tế của Việt Nam năm 2019 đạt 55 điểm, gần gấp hai lần năm 1997 với 35 điểm.

5. Năng lực cạnh tranh (NLCT) của nền kinh tế có những chuyển biến tích cực. Hiến pháp 2013 và các luật (Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư năm 2014, Luật đất đai 2013, Luật đấu thầu 2013, Luật Hỗ trợ DNNVV 2017, Luật về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền...), và các cơ chế, chính sách mà Chính phủ ban hành đã tạo cơ sở để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao NLCT của nền kinh tế và NLCT quốc gia. Cơ chế hình thành giá cả cơ bản đã theo quy luật thị trường; kiểm soát độc quyền ngày càng được quan tâm. Cạnh tranh thị trường gia tăng nhờ đẩy mạnh tự do hóa, tháo bỏ rào cản gia nhập thị trường và rào cản đối với quyền tự do kinh doanh. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2019 đánh giá Việt Nam là một trong những nền kinh tế dẫn đầu về cải thiện thứ hạng về năng lực cạnh tranh. Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam tăng 10 bậc và 3,5 điểm, đứng vị trí 67/141 nền kinh tế được xếp hạng năm 2019¹.

6. Trình độ phát triển của thị trường của Việt Nam đang dần được nâng lên. Các thị trường phát triển đa dạng hơn, nhất là thị trường hàng hóa và dịch vụ liên tục mở rộng về quy mô và hoàn thiện; sự liên thông giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Khung khổ pháp lý về tự do giao kết hợp đồng và giải quyết tranh chấp thương mại, dân sự đã được hình thành và từng bước hoàn thiện. Chỉ số thuận lợi kinh doanh được cải thiện: năm 2019, Việt Nam

¹ World Economic Forum, 2019, Global Competitiveness Report 2019: How to end a lost decade of productivity growth, WEF, Geneva Switzerland

được xếp hạng 70 trên 190 nước về mức độ thuận lợi trong kinh doanh. Đây là một bước tiến quan trọng của Việt Nam về môi trường kinh doanh.

7. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu đã có những bước tiến tích cực. Nhìn tổng thể, tốc độ và quy mô tăng trưởng kinh tế của nước ta thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao nhất khu vực và quốc tế. GDP bình quân cả giai đoạn 2011 - 2019 đạt 6,2%/năm, cao hơn mức trung bình của thế giới (2,95%) và của khu vực Đông Á và Thái Bình Dương (4,39%)¹; năm 2022 đạt 8,02%.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện, tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu. Xét từ góc độ đầu vào: tăng trưởng kinh tế ngày càng dựa vào năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), giảm dần sự phụ thuộc vào tăng vốn và lao động. So với giai đoạn trước (2001-2010), đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP là 26,4% (đóng góp của vốn là 54,20%; của lao động là 19,4%); thì sang giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP đã tăng lên, đạt 30,2 % (đóng góp của vốn là 54,3%; của lao động là 15,5%); trong 3 năm 2016-2018, đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 38,4%, năm 2022 đạt khoảng 45%. Hiệu quả đầu tư được cải thiện, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) giảm từ mức 6.42 năm 2016, xuống 6,11 năm 2017 và 5,97 năm 2018. Năng suất lao động tăng lên: Giai đoạn 2006-2010, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam chỉ đạt 3,45%/năm; sang giai đoạn 2011-2015 tăng lên 4,35%/năm và giai đoạn 2016-2019 là 5,8%/năm, vượt mục tiêu kế hoạch 5 năm (5,5%)². Do tốc độ tăng của Việt Nam tăng lên, nên khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với một số nước trong khu vực đã dần được thu hẹp³.

8. Đã cơ bản bảo đảm được các cân đối lớn của nền kinh tế. Điều hành chính sách tiền tệ đã chủ động và linh hoạt hơn, có sự phối hợp tốt hơn với chính sách tài khoá. Mục tiêu cơ cấu lại ngân sách nhà nước đã đạt được những kết quả tích cực: Thâm hụt ngân sách giảm cả về quy mô và tỷ trọng. Trong nhiệm

¹ Hội đồng Lý luận Trung ương: Niên giám khoa học, Tập 2, Những vấn đề kinh tế, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019, tr. 136.

² Tính chung giai đoạn 10 năm 2007-2016, NSLĐ theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011) của Việt Nam tăng trung bình hàng năm 4,2%/năm, cao hơn so với mức tăng bình quân của Singapore 1,5%/năm; Malaysia 1,9%/năm; Thái Lan 2,5%/năm; Indonesia 3,5%/năm; Philippines 2,8%/năm.

³ Cụ thể, năm 2000, NSLĐ của Việt Nam kém của Singapore 20,5 lần, nhưng đến năm 2010 giảm xuống còn 15,7 lần và năm 2016 là 12,1 lần; các con số tương ứng với Malaysia là 8,1 lần, 6,6 lần và 5,7 lần; với Thái Lan là 3,4 lần, 2,9 lần và 2,7 lần.

kỳ đầu của thời kỳ chiến lược, thâm hụt ngân sách luôn ở mức cao (tăng từ 4,05% GDP lên 6,61% năm 2013 và từ đó giảm xuống còn 5,52% năm 2016); từ 2016 đến nay giảm dần và duy trì ổn định ở mức khoảng 3,5% GDP; góp phần quan trọng vào khôi phục và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô (trừ năm 2020 do có sự tác động của đại dịch Covid - 19). Chính sách tài khóa nói chung và điều hành ngân sách nhà nước nói riêng được điều hành minh bạch và rõ ràng hơn. Cán cân thương mại được cải thiện; dự trữ ngoại hối tăng lên; mức độ chống chịu của nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng nội địa. Bảo đảm các mục tiêu về bội chi và nợ công¹.

9. Năng lực quản lý kinh tế của Nhà nước được nâng cao hơn, đang chuyển dần từ nhà nước sở hữu và kiểm soát sang nhà nước kiến tạo, điều tiết và phục vụ; hiệu lực quản lý nhà nước được cải thiện. Nhà nước đã chuyển từ cơ chế trực tiếp can thiệp, kiểm tra, kiểm soát thị trường sang cơ chế gián tiếp, tạo lập môi trường tự do, bình đẳng, thuận lợi cho các chủ thể hoạt động trên thị trường; tập trung hơn vào bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế, chính sách phù hợp với nguyên tắc thị trường, các thông lệ, chuẩn mực quốc tế; giảm thiểu sự can thiệp hành chính trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Công tác cải cách hành chính đã được nỗ lực triển khai và đạt kết quả tích cực. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước từng bước được tăng cường. Bộ máy chính quyền các cấp đã từng bước được đổi mới theo hướng hiện đại và hội nhập.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng, tuy nhiên đứng trước yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, phát triển nhanh - bền vững, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, việc xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN đang đứng trước những vấn đề lớn sau:

1. Về mặt nhận thức: Cần tiếp tục nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn, đổi mới tư duy để nhận thức đầy đủ hơn, phù hợp hơn về KTTT, KTTT ĐHXHCN và về TC KTTT ĐHXHCN. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đặt ra

¹ Bội chi ngân sách giai đoạn 2016- 2020 khoảng 3,6 – 3,7% GDP, giảm so với giai đoạn 2011 – 2015 (5,4% GDP). Từ năm 2017, tỷ lệ nợ công bắt đầu giảm, đến hết 2019 còn khoảng 54,7% GDP; nợ chính phủ khoảng 48,5% GDP và nợ nức ngoài của quốc gia khoảng 45,8% GDP, nằm trong giới hạn cho phép. Tỷ lệ nợ công dự kiến năm 2020 còn khoảng 52% GDP.

yêu cầu phải **“Thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”**, vì **“Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập”**, được thể hiện trên một số mặt sau: i) - Nhận thức chưa đầy đủ về nội hàm của tính định hướng XHCN của nền KTTT ĐHXHCN, nhất là sự phù hợp giữa các quy luật của kinh tế thị trường với bảo đảm định hướng XHCN trong từng giai đoạn, về hệ tiêu chí nền KTTT ĐHXHCN; ii) - Chưa có sự thống nhất nhận thức cao về mô hình, cấu trúc TC KTTT ĐHXHCN; về nội hàm của khái niệm **“quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp”**, **“Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp”**; iii) - Nhận thức về chế độ đa sở hữu (sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân...) gắn với các thành phần kinh tế còn những nội dung chưa đủ rõ, còn nhiều vấn đề chưa thật phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập¹, chưa phân biệt rõ ràng các khái niệm **“chế độ sở hữu”** và **“hình thức sở hữu”**; về vai trò và định hướng phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế; iv) - Về vai trò của Nhà nước, kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, của kinh tế tập thể, của kinh tế tư nhân, của kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, với tư cách là các thành tố hợp thành hữu cơ trong TC KTTT ĐHXHCN; về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò của doanh nghiệp nhà nước (DNNN), coi kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế²; về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội ...).

Trong xây dựng nền KTTT và TC KTTT ĐHXHCN rất cần phải khắc phục các **“ngộ nhận”** về KTTT và về **“tính định hướng XHCN”**, như:

(1). Coi KTTT gắn liền với bản chất của CNTB, và do đó những khuyết tật, yếu kém, bất cập, khủng hoảng chu kỳ, những tệ nạn... này sinh trong kinh tế thị trường quy gắn liền với bản chất của CNTB. Coi KTTT về cơ bản và lâu dài không dung hợp với CNXH, việc vận dụng KTTT chỉ là sách lược **“thích ứng”** trong một giai đoạn nào đó ở các nước phát triển theo định hướng XHCN.

(2). Coi KTTT chỉ đơn giản là hệ thống kinh tế về những hoạt động sản xuất kinh doanh và trao đổi hàng hóa, dịch vụ; mà không thấy rõ đó còn là hệ

¹ Chế độ sở hữu ở nước ta hiện nay còn những vấn đề chưa phù hợp với lý luận và thực tiễn phát triển của nền KTTT. Ở nước ta, có ba chế độ sở hữu: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Trong khi đó về lý luận, cũng như về thực tiễn KTTT thế giới chỉ có hai chế độ sở hữu là công hữu và tư hữu, tồn tại với nhiều hình thức khác nhau.

² Chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới là thành phần kinh tế. (Tọa đàm về thành phần kinh tế tại Hà Nội, ngày 10-6-2020)

thống các giá trị văn hóa, tinh thần và đạo đức phát triển, là hệ thống sáng tạo đổi mới liên tục, thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, giáo dục - đào tạo, tạo ra của cải xã hội ngày càng tăng, mang lại sự thịnh vượng xã hội. Là hệ thống pháp luật về tất cả các lĩnh vực liên quan chứa đựng trong lòng nó những nhân tố tiến bộ về quyền bình đẳng, khuyến khích sự sáng tạo - đổi mới và những quá trình thử sai - đào thải được gọi là “phá hủy sáng tạo” (Mác gọi là phủ định biện chứng) để thúc đẩy phát triển. Đó còn là nền văn hóa KTTT tôn vinh những người dám nghĩ, dám làm, dám mạo hiểm, tôn vinh những nhà khoa học dân thân có những sáng kiến và sáng tạo mang đầy tính văn hóa, phục vụ cho sự phát triển của xã hội, vì con người.

(3). Coi KTTT, cơ chế thị trường chỉ mang bản chất “lạnh tanh tiền bạc”, là vô đạo đức không quan tâm tới luân thường đạo lý (chỉ nghĩ và hành động vì lợi ích, lợi nhuận, bất chấp những giá trị tốt đẹp về con người, về văn hóa và xã hội. KTTT khuyến khích thói tham lam và ích kỷ...). Không thấy rõ văn hóa và đạo đức KTTT lành mạnh không chấp nhận nguyên tắc cướp bóc và chiếm đoạt phi pháp, tức là những biện pháp mà những kẻ giàu có hoặc dùng quyền lực chính trị để tước đoạt (chiếm đoạt) của người khác; không phân biệt KTTT hoạt động trên cơ sở chế độ pháp quyền, tự do và bình đẳng sản xuất kinh doanh theo pháp luật, và KTTT “ô dù” (gắn với CNTB thân hữu, bị biến dạng bởi những kẻ đầu tư bất chính và những kẻ cầm quyền tha hóa vì những lợi ích trái pháp luật và đạo đức).

(4). Cho rằng KTTT, cơ chế thị trường tạo ra nhiều bất bình đẳng hơn là trong thể chế kinh tế phi thị trường (bao cấp). Thị trường không có khả năng cung ứng hiệu quả được hàng hóa công cộng (tập thể), không thể đáp ứng tốt được một số nhu cầu cơ bản của con người, như chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục...; chỉ có Nhà nước với cơ chế bao cấp mới thực hiện tốt nhiệm vụ này. Thị trường chỉ có lợi cho người giàu, làm cho chênh lệch giàu nghèo càng ngày càng tăng lên.

(5). Quá trình chuyển đổi thể chế kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường (phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tư nhân hóa và thiết lập quan hệ thị trường) ở các nước hậu XHCN (cũ) tất yếu song hành với nạn tham nhũng, nghĩa là thị trường là tham nhũng.

(6). Coi KTTT, cơ chế thị trường là vạn năng, có thể giải quyết được mọi vấn đề; chỉ cần hoàn thiện khung pháp lý về thể chế kinh tế thị trường, xây dựng

đồng bộ các loại thị trường là có được một nền KTTT hiện đại. Không thấy được nền kinh tế thị trường ở một nước cụ thể là thể hiện trình độ phát triển của nước đó trong một giai đoạn cụ thể; thể chế kinh tế thị trường phải được xây dựng phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội hóa nền sản xuất xã hội trong mỗi giai đoạn cụ thể, gắn với yêu cầu hội nhập quốc tế.

(7). Xem xét vai trò của Thị trường và vai trò của Nhà nước theo nguyên tắc “bập bênh”, nghĩa là bên này tăng lên thì bên kia giảm xuống và ngược lại. Không xem xét kỹ vai trò của Nhà nước và vai trò của Thị trường theo nguyên tắc kết hợp mặt mạnh của Nhà nước và mặt mạnh của thị trường, hạn chế “thất bại” của Nhà nước và “thất bại” của Thị trường trong những điều kiện và trình độ phát triển cụ thể nói chung và đối với từng lĩnh vực nói riêng.

(8). Coi tính định hướng XHCN chi (hay chủ yếu) nằm ở chính sách xã hội và chính sách phân phối, vì vậy đối với quá trình sản xuất kinh doanh Nhà nước cần giảm tối đa sự can thiệp, để cơ chế thị trường tự do điều tiết; Nhà nước chỉ cần (hay chủ yếu) tập trung vào hoàn thiện các chính sách xã hội và chính sách phân phối. Chưa thấy rõ rằng tính định hướng XHCN phải được thực hiện thông qua đồng bộ ở khung khổ pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển, thể chế phát triển ở tất cả các lĩnh vực, đảm bảo cho mọi chủ thể trong xã hội, nhất là các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế, hoạt động năng động, sáng tạo, hiệu quả, góp phần xứng đáng vào thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Việc xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN trong giai đoạn mới đòi hỏi phải có sự đột phá về nhận thức - tư duy lý luận, khắc phục những “ngộ nhận” nêu trên, gắn liền với thể chế hóa thành nền tảng pháp lý và tổ chức thực hiện trong thực tiễn, để tạo động lực phát triển nhanh - bền vững đất nước.

2. Xây dựng đồng bộ cấu trúc của TC KTTT ĐHXHCN: Trên cơ sở nhận thức đầy đủ hơn về bản chất, đặc trưng của KTTT, KTTT ĐHXHCN, để xây dựng cấu trúc TC KTTT ĐHXHCN đồng bộ giữa ba thành tố “người chơi” - “luật chơi” - “sân chơi” của cả nền kinh tế, và phù hợp trong mỗi lĩnh vực kinh tế (các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...). Trong đó, đặc biệt quan trọng là phải chế định rõ, phù hợp vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, lợi ích, trách nhiệm giải trình của từng chủ thể; nhất là vai trò của Nhà nước và các chủ thể sản xuất kinh doanh trong từng lĩnh vực.

Trong TC KTTT ĐHXHCN cần phải chế định phù hợp mối quan hệ “Nhà nước - Thị trường - Xã hội”, gắn với đặc điểm, tính chất, trình độ phát triển trong mỗi giai đoạn phát triển, phù hợp với từng lĩnh vực, theo nguyên tắc “Nhà nước mạnh - Thị trường hiệu quả - Xã hội (các chủ thể kinh tế và người dân) năng động, sáng tạo”; nhằm tạo sự cộng hưởng phát huy những mặt mạnh của Nhà nước, thị trường và xã hội; đồng thời hạn chế, khắc phục những bất cập, “thất bại” của cả Nhà nước, thị trường và xã hội, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Nhà nước mạnh không phải là Nhà nước “to” về bộ máy, đông về đội ngũ công chức; mà phải là một Nhà nước pháp quyền kiến tạo phát triển - quản trị phát triển, mạnh về định hướng chiến lược phát triển, mạnh về quản lý vĩ mô, mạnh về xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển, mạnh về phẩm chất và năng lực của đội ngũ cán bộ công chức; mạnh về năng lực quản lý - quản trị phát triển, mạnh về năng lực phản ứng chính sách trước những biến đổi của môi trường phát triển...

Trên cơ sở thống nhất nhận thức, xác định rõ hơn các đặc trưng và tiêu chí của nền KTTT ĐHXHCN, phù hợp với các nguyên tắc chung của nền kinh tế thị trường hiện đại, đồng thời chứa đựng những giá trị đặc trưng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam; đẩy mạnh đổi mới, hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng TC KTTT ĐHXHCN theo hướng hiện đại, hiệu quả, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của Việt Nam và hội nhập quốc tế trong mỗi bước phát triển.

Hoàn thiện đồng bộ thể chế quản lý, bảo vệ, sử dụng có hiệu quả tất cả các loại tài nguyên của đất nước (khoáng sản, nước, đất đai, rừng...). Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế đa sở hữu, nhất là thể chế sở hữu đất đai (chế định rõ quyền sử dụng đất đai là quyền tài sản được luật pháp bảo hộ); hoàn thiện thể chế quản lý tài sản công trong hệ thống chính trị; chế định đúng, công khai, minh bạch quyền, quyền hạn, lợi ích, nghĩa vụ, trách nhiệm, trách nhiệm giải trình của từng chủ thể, nhất là Nhà nước với vai trò vừa là đại diện chủ sở hữu toàn dân, đồng thời thực hiện chức năng quản lý nhà nước, lại là một chủ thể sử dụng; chế định rõ, đầy đủ các chế tài để buộc các cơ quan quản lý nhà nước phải thực hiện đúng, bảo vệ quyền tài sản, quyền sản xuất kinh doanh và lợi ích chính đáng của các chủ thể, khắc phục tình trạng tham nhũng, tiêu cực, sử dụng kém hiệu quả, để thúc đẩy phát triển nền KTTT ĐHXHCN lành mạnh, hiệu quả.

Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách; khắc phục những “điểm nghẽn”, “nút thắt”, mâu thuẫn, bất cập, không phù hợp thực tiễn trong thể

chế phát triển kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng công khai, minh bạch; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện và thủ tục sản xuất kinh doanh, gắn với đẩy mạnh quá trình khởi nghiệp sáng tạo, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng.

3. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển và nâng cao năng lực các chủ thể sản xuất kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực.

Đây là vấn đề rất quan trọng; vì trong quá trình đổi mới, nhất là trong 10 năm qua, các thành phần kinh tế, các chủ thể sản xuất kinh doanh đã có sự phát triển đáng kể, song vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Nhìn nhận tổng quát, cấu trúc các thành phần và các chủ thể kinh tế còn những mặt bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; các thành phần kinh tế và các loại chủ thể kinh tế chưa phát huy thật sự hiệu quả cao vai trò khách quan của mình trong kinh tế thị trường (khu vực doanh nghiệp tư nhân còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP, doanh nghiệp nhà nước chưa thực hiện được thật tốt vai trò điều tiết của mình...); sự liên kết giữa các thành phần kinh tế (nhất là giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước) còn hạn chế, hiệu quả không cao.

Cho đến nay số lượng doanh nghiệp đang hoạt động bình quân cả nước mới có 8,3 doanh nghiệp trên 1.000 dân¹ (thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực), với tổng số khoảng trên 700 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; trong đó lĩnh vực dịch vụ chiếm 67,1%. Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng - 31,6%, lĩnh vực nông nghiệp - 6,3%. Việc số doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ chiếm gần 70% không có nghĩa là nền kinh tế Việt Nam đã chuyển mạnh lên nền kinh tế dịch vụ trình độ cao; mà cho thấy đa số các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ thương mại, không đầu tư cho phát triển sản xuất dài hạn - trụ cột chủ yếu để phát triển bền vững của nền kinh tế. Hơn nữa, trong tổng số doanh nghiệp của cả nước, số doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ có số lượng lớn nhất và chiếm tỷ lệ cao nhất (khoảng 63% và 31%). Trong tổng số doanh nghiệp toàn quốc, số đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh chỉ chiếm 68,7%; trong đó: số doanh nghiệp kinh doanh có lãi chiếm 42,7%; số doanh nghiệp kinh doanh hòa vốn - 7,5%; số doanh nghiệp kinh doanh lỗ - 49,7%.

¹ Tổng cục Thống kê, Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2021, 2020.

Nhìn tổng thể, lực lượng doanh nghiệp trong nước chưa mạnh, tiềm lực mọi mặt (quy mô, vốn, công nghệ, nhân lực, trình độ quản lý, năng lực hội nhập quốc tế...) còn nhiều hạn chế; hơn nữa *chỉ có khoảng 2000 trên hơn 700.000 doanh nghiệp của cả nước - tức khoảng hơn 0,2% tham gia sản xuất công nghiệp hỗ trợ, trong đó chỉ có khoảng 300 doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng đa quốc gia*¹; điều này ảnh hưởng đáng kể đến việc đảm bảo và nâng cao năng lực độc lập - tự chủ của nền kinh tế trong hội nhập quốc tế. Hiện nay, tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư còn phụ thuộc nhiều vào bên ngoài về vốn, công nghệ, thị trường; do đó tiềm ẩn rủi ro vì chịu tác động bởi các yếu tố kinh tế, chính trị bên ngoài.

Đội ngũ hơn 8 triệu hộ kinh tế cá thể phi nông nghiệp và khoảng 10 triệu hộ nông dân về cơ bản là sản xuất nhỏ, manh mún, tiềm lực về vốn, công nghệ, năng lực sản xuất kinh doanh hiện đại, năng lực tiếp cận thị trường còn rất nhiều hạn chế.

Chính vì vậy, đòi hỏi phải hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách (vốn, đất đai, thuế...) để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các chủ thể kinh tế cả về số lượng, chất lượng và trình độ.

4. Hoàn thiện thể chế về thu hút và phát triển doanh nghiệp FDI trong giai đoạn mới

Khu vực doanh nghiệp FDI có đóng góp rất quan trọng vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam; tuy nhiên, đang cho thấy nền kinh tế nước ta phụ thuộc quá nhiều vào đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp FDI vào Việt Nam chủ yếu khai thác lao động chi phí thấp và các ưu đãi thuế, đất đai; nhiều dự án FDI hàm lượng công nghệ thấp, sử dụng công nghệ lạc hậu; chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa phát triển năng lực sản xuất trong nước; trong khi ta chưa tận dụng được nhiều và có hiệu quả về chuyển giao công nghệ gắn với đào tạo nhân lực từ các doanh nghiệp

¹ An Nhiên: Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đã có những bước chuyển mình tích cực; Bộ Công thương, thứ 2, 09/05/2022.

Ti lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ của DN Việt Nam thuộc diện từ 5-10%; da giày 30%; dệt may 30%; cho công nghệ cao đạt khoảng 1-2%; cơ khí chế tạo khác khoảng 15-20%...; Ngành chế tạo ô tô đạt khoảng 5-20%, tuy nhiên, hiện nay, chỉ một vài nhà cung cấp trong nước có thể tham gia vào chuỗi cung ứng của các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô tại Việt Nam. So với Thái Lan, số lượng nhà cung cấp của Việt Nam trong ngành công nghiệp ô tô vẫn còn rất ít: Thái Lan có gần 700 nhà cung cấp cấp 1, nhưng Việt Nam chỉ có chưa đến 100. Thái Lan có khoảng 1.700 nhà cung cấp cấp 2, 3, trong khi Việt Nam chỉ có chưa đến 150; giá trị sản xuất của công nghiệp hỗ trợ cho ngành công nghiệp ô tô Việt Nam chỉ chiếm khoảng 2,7% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

FDI; các mối liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước còn thấp.

Các doanh nghiệp FDI chiếm hơn 70% hàng hóa xuất khẩu của nước ta, trong đó phần lớn là sản phẩm chế biến chế tạo (kể cả công nghệ cao). Trong khi đó, các doanh nghiệp nội địa chủ yếu chiếm lĩnh ở các phân khúc gia công, lắp ráp, chế biến thô, giá trị gia tăng thấp. *Độ mở của nền kinh tế rất lớn, lên tới 200% GDP (đứng thứ 2 trong Đông - Đông Nam Á và thứ 5 toàn cầu), vì vậy nền kinh tế Việt Nam đang trở nên dễ bị tổn thương và rất nhạy cảm với các biến động từ bên ngoài¹.*

Vì vậy, cần phải điều chỉnh định hướng chiến lược, cơ chế, chính sách, mục tiêu và tiêu chí thu hút FDI, đón nhận quá trình chuyển dịch các chuỗi cung ứng trong giai đoạn mới, phù hợp và hiệu quả trong từng lĩnh vực, theo hướng ứng dụng công nghệ cao để nâng cao chất lượng và hiệu quả tổng hợp đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước; liên kết có hiệu quả với các doanh nghiệp trong nước, đa dạng hóa nguồn cung, cầu; giảm dần tỷ trọng gia công lắp ráp với trình độ công nghệ thấp và trung bình. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để khắc phục tình trạng chuyển giá, "lỗ giả lãi thật". Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy kết nối có hiệu quả các doanh nghiệp Việt với các doanh nghiệp FDI trong việc phát triển công nghiệp phụ trợ, cung ứng đầu vào và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

5. Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu, trọng tâm là đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh; đảm bảo phát triển nhanh - bền vững

Đây là một trọng tâm của đổi mới TC KTTT ĐHXHCN trong giai đoạn mới. Cần phải xây dựng và thực thi có hiệu quả cơ chế, chính sách thúc đẩy mạnh chuyển sang mô hình phát triển theo chiều sâu dựa trên đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nhất là công nghệ cao, thúc đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo. Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả đổi mới cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu và nâng cao chất lượng hệ thống doanh nghiệp, nhất là

¹ Năm 2022 kinh ngạch xuất nhập khẩu của cả nước đạt 732,5 tỷ USD, xuất siêu 11,2 tỷ; nhưng trong đó doanh nghiệp FDI xuất siêu khoảng 42 tỷ USD, còn doanh nghiệp trong nước lại nhập siêu 30,7 tỷ USD (các năm trước đều có thực trạng như vậy).

doanh nghiệp nhà nước; tái cơ cấu và nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư (nhất là hoàn thiện thể chế quản lý đầu tư công, sử dụng tài sản công). Xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, như một bộ phận hợp thành hữu cơ của thể chế phát triển theo chiều sâu của đất nước.

Xây dựng và thực thi có hiệu quả *thể chế mang tính vượt trội - hội nhập quốc tế* để kịp thời đón nhận và phát triển các phương thức, mô hình, hình thức kinh tế, sản xuất kinh doanh mới (đang hình thành và phát triển rất nhanh như nền kinh tế số, nền kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng Blockchain...), sự chuyển dịch các chuỗi cung ứng; thúc đẩy đổi mới - sáng tạo, phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào trong sản xuất kinh doanh, nhất là đổi mới với các ngành, lĩnh vực nền tảng, chủ lực, mũi nhọn, và vào các lĩnh vực của đời sống xã hội (để không rơi vào tình trạng mãi chạy theo sau công nghệ, bị công nghệ hiện đại loại ra khỏi sân chơi). Gắn hữu cơ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; coi bảo vệ môi trường là một giá trị trong phát triển kinh tế - xã hội.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phù hợp và hiệu quả trong từng lĩnh vực; đồng thời gắn liền với đó là nghiên cứu xây dựng và đổi mới hệ thống quan hệ sản xuất (bao gồm quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối...) phù hợp, hiệu quả, thích ứng với yêu cầu của bước phát triển cao hơn và hội nhập quốc tế. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy quá trình hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể, theo hướng có sự chia sẻ về trách nhiệm, quyền lợi, rủi ro... để tạo lập các chuỗi sản xuất kinh doanh, chuỗi giá trị bền vững.

Trong xây dựng, hoàn thiện và thực thi TC KTTT ĐHXHCN cần phải gắn kết hữu cơ, hiệu quả giữa các chính sách phát triển kinh tế với các chính sách xã hội, chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái trong tất cả các lĩnh vực và cấp độ *theo quan điểm xây dựng và thực thi thể chế phát triển tổng hợp, đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái nêu trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.*

6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thúc đẩy xây dựng nền kinh tế dân tộc mạnh trên cơ sở phát huy có hiệu quả cao vai trò khách quan, ưu thế, sức mạnh và hiệu quả của tất cả các khu vực, chủ thể và lực lượng kinh tế; tăng nhanh quy mô và nội lực của nền kinh tế quốc gia.

Đây là một nhiệm vụ trọng yếu trong việc xây dựng và hoàn thiện TC KTTT ĐHXHCN trong giai đoạn mới. Cần phải đề cao, coi trọng và đẩy mạnh phát triển hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân. Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân cả về quy mô và chất lượng, phát triển theo chiều sâu, trở thành một động lực trọng yếu phát triển nền kinh tế đất nước; hỗ trợ, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp lớn, mở rộng liên kết với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đủ sức tham gia có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh tế nhà nước; đẩy mạnh tái cơ cấu và hoàn thiện thể chế quản lý - quản trị doanh nghiệp nhà nước, theo hướng xác định rõ vai trò, chức năng, mục tiêu của doanh nghiệp nhà nước trong từng lĩnh vực và trong từng giai đoạn; trên cơ sở đó xác định rõ mục tiêu, cơ chế, chính sách để đẩy mạnh cổ phần hóa, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động đối với từng loại doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, trong đó lực lượng kinh tế nhà nước đóng vai trò quan trọng để nhà nước thực hiện tốt vai trò định hướng điều tiết của mình. Hoàn thiện thể chế để kết nối các khu vực kinh tế, các chủ thể kinh tế trở thành một thực thể hữu cơ, gắn kết với nhau, thúc đẩy phát triển mạnh nội lực nền kinh tế dân tộc, trong đó coi trọng phát triển hợp tác - đối tác công tư nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội vào phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao tính độc lập - tự chủ của nền kinh tế, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào đầu tư FDI và thị trường nước ngoài.

Hoàn thiện thể chế để khuyến khích, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển đội ngũ doanh nhân dân tộc (trong đó có thể hệ khởi nghiệp sáng tạo) biết gắn sự phát triển và lợi ích của mình với sự phát triển và lợi ích của dân tộc, là lực lượng chủ lực góp phần quan trọng vào hội nhập và "định vị" nền kinh tế Việt Nam trên thế giới.

7. Hoàn thiện thể chế hội nhập kinh tế quốc tế gắn với bảo vệ nền kinh tế dân tộc

Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế theo những quy tắc và chuẩn mực cao, đáp ứng các yêu cầu của các FTA thế hệ mới, nhằm

thúc đẩy phát triển và phát huy tối đa nội lực, tận dụng các cơ hội và kết hợp có hiệu quả với các xu thế phát triển của thế giới, tham gia ngày càng sâu rộng và hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu; thích ứng có hiệu quả cao với hàng rào kỹ thuật mà các nước đặt ra; bảo vệ sở hữu trí tuệ, thương hiệu sản phẩm hành hóa của đất nước; phòng chống có hiệu quả gian lận thương mại, xử lý tranh chấp thương mại quốc tế. Đồng thời xây dựng và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với thông lệ quốc tế để bảo vệ nền kinh tế dân tộc trong quá trình hội nhập. Nâng cao năng lực dự báo và năng lực phản ứng chính sách trước những tác động của biến đổi thế giới và khu vực, nhất là tác động của các cuộc chiến tranh “nóng”, chiến tranh - cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn, và sự suy giảm tăng trưởng toàn cầu, quá trình tái cấu trúc kinh tế toàn cầu đối, với sự phát triển của Việt Nam trong những năm tới, trên cơ sở đó có những kịch bản hội nhập và ứng phó hiệu quả.

Xây dựng và hoàn thiện mô hình và thể chế phát triển thích ứng có hiệu quả với trạng thái biến động đột biến, khó lường trên thế giới hiện nay. Để phát triển bền vững, Việt Nam phải đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng đa dạng hóa các thị trường quốc tế, không để phụ thuộc quá lớn vào một số đối tác; đẩy mạnh phát triển tiềm lực kinh tế dân tộc, nhất là lực lượng doanh nghiệp Việt, tham gia nhiều hơn và có hiệu quả vào các phân khúc có giá trị gia tăng cao trong các chuỗi cung ứng toàn cầu; đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa (không thể để kéo dài tình trạng sự phát triển nền kinh tế của đất nước phụ thuộc quá lớn cả đầu vào, đầu ra vào thị trường bên ngoài), coi đây là một nền tảng - động lực để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

**CẢI CÁCH THỂ CHẾ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN
LIÊM CHÍNH KIẾN TẠO VÀ HÀNH ĐỘNG ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN
VỮNG: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM
HIỆN NAY**

TS. Nguyễn Thị Hoàn
Đại học Kinh tế Quốc dân
Đt: 0983 389 810
Email: hoannt@neu.edu.vn

Thể chế được hiểu như là hệ thống các quy định do Nhà nước xác lập trong hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước và được Nhà nước sử dụng để điều chỉnh và tạo ra các hành vi, mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân và các tổ chức nhằm thiết lập trật tự kỷ cương xã hội. Thể chế đóng vai trò quan trọng trong điều tiết kinh tế - xã hội, một thể chế hoàn chỉnh sẽ góp phần không nhỏ vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của thể chế, tầm quan trọng của cải cách thể chế, tác giả đưa ra một số nguyên tắc xây dựng nhà nước kiến tạo và một số khuyến nghị xây dựng nhà nước

pháp quyền XHCN. Tập trung cải cách thể chế chính là điều kiện tiên quyết tạo động lực cho kinh tế số và bảo đảm sự phát triển hài hòa với môi trường hướng tới sự phát triển bền vững của Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: cải cách, kiến tạo, nhà nước pháp quyền, thể chế, xây dựng

1. Khái niệm về thể chế và tầm quan trọng của cải cách thể chế

Khái niệm “thể chế” thường được hiểu theo hai nghĩa phổ biến. Theo cách hiểu thứ nhất, thể chế là tập hợp những quy tắc chính thức, các quy định không chính thức hay những nhận thức chung có tác động kìm hãm, định hướng hoặc chi phối sự tương tác của các chủ thể chính trị với nhau trong những lĩnh vực nhất định. Các thể chế được tạo ra và đảm bảo thực hiện bởi cả nhà nước và các tác nhân phi nhà nước (như các tổ chức nghề nghiệp hoặc các cơ quan kiểm định).

Các quy tắc chi phối sự tương tác giữa các cá nhân hay tổ chức có thể mang tính chính thức hoặc không chính thức. Các quy tắc chính thức bao gồm hiến pháp, các bộ luật, điều luật, hiến chương, văn bản dưới luật... Trong khi đó các quy tắc không chính thức có vai trò mở rộng, chi tiết hóa hoặc chỉnh sửa các quy tắc chính thức và điều chỉnh hành vi của các chủ thể thông qua các chuẩn tắc xã hội (truyền thống, tập quán, những điều cấm kỵ...) hay các quy tắc ứng xử nội bộ. Vai trò của các thể chế thể hiện ở chỗ chúng tạo nên một khuôn khổ mà ở đó hành động của các chủ thể trở nên dễ đoán trước hơn, cho phép các chủ thể thiết lập các kỳ vọng và giảm thiểu các rủi ro trong quá trình tương tác với nhau.

Theo cách hiểu thứ hai, thể chế là một cơ quan, tổ chức công với các cơ cấu và chức năng được định sẵn một cách chính thức nhằm điều chỉnh các lĩnh vực hoạt động nhất định áp dụng chung cho toàn bộ dân cư. Đối với một quốc gia, các thể chế chính trị bao gồm chính phủ, quốc hội và các cơ quan tư pháp. Mỗi quan hệ giữa các thể chế này được quy định bởi Hiến pháp.

Cho đến nay vẫn còn có những tranh luận chưa ngã ngũ giữa các thuật ngữ thể chế (institution), quy định (convention), quy tắc (rule), tổ chức (organization) song, có thể hiểu thể chế là sự vận hành đồng bộ của ba bộ phận chủ yếu sau đây:

- Các quy tắc (pháp luật, quy định của xã hội, cộng đồng...)
- Các tổ chức tham gia (cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, cộng đồng...)
- Cơ chế thực thi (chính sách, cơ chế hỗ trợ, chế tài...)

Thể chế có vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển quốc gia. Khi lý giải vấn đề: “Tại sao các quốc gia thất bại”¹, hai tác giả Daron Acemoglu và James Robinson năm 2012 đã lập luận rằng: sở dĩ có quốc gia thành công, ngày càng thịnh vượng và có quốc gia thất bại, không cải thiện được đáng kể tình trạng nghèo nàn, là do sự khác biệt chủ yếu về thể chế (kinh tế và chính trị). Các tác giả cho rằng, về cơ bản có thể chia thể chế kinh tế thành 2 loại khác biệt (đôi ngược) nhau. *Một là*, thể chế kinh tế có tính dung nạp (inclusion economic institution) với đặc điểm khuyến khích mọi thành phần trong xã hội tham gia vào các hoạt động kinh tế, cho họ cơ hội phát huy tài năng và cống hiến. Quyền lực được chia sẻ rộng rãi. Để làm được như vậy, xã hội cần phải đảm bảo quyền sở hữu, luật pháp không thiên vị và cung cấp các dịch vụ công cho mọi tầng lớp để đảm bảo sự công bằng trong quá trình trao đổi, giao dịch. Ngoài ra, xã hội cũng cần khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp mới và cho mọi người cơ hội lựa chọn ngành nghề của họ. *Hai là*, thể chế kinh tế có tính bòn rút (extractive economic institution) trái ngược với thể chế có tính dung nạp, tập trung quyền lực vào một số ít người hoặc nhóm lợi ích. Các nhóm lợi ích này nắm phần lớn tài sản quốc gia và khai thác tài nguyên của đất nước. Các nhóm lợi ích trong môi trường thể chế này thường chống lại phát triển của các thể chế có tính dung nạp vì nó đe dọa sự tồn tại và lợi ích của họ. Đó cũng là lí do vì sao một khi kiểu thể chế này đã hình thành thì rất khó để thay đổi bởi ai cũng muốn bảo vệ lợi ích của mình, nhất là khi lợi ích đó rất rất lớn.

Các tác giả đã chứng minh rằng cách mạng khoa học công nghệ và bản thân con người đã không thể đem lại sự thịnh vượng nếu không có cải cách thể chế bởi lẽ nếu không có luật pháp về sở hữu trí tuệ, không có quyền tự do cho sáng tạo, không có sự kết nối với thị trường, không có sự kiểm soát quyền lực thì cách mạng khoa học công nghệ cũng không có hiệu quả. Các tác giả cũng chứng minh rằng thể chế yếu sẽ không ngăn cản được giới cầm quyền cướp bóc, một đội ngũ cầm quyền ăn bám sẽ không khuyến khích đầu tư và sáng tạo vì không ai đảm bảo được rằng họ sẽ không dùng quyền lực để lấy cắp kết quả của đầu tư và sáng tạo của các cá nhân khác. Nếu quyền lực chính trị có sự tham gia rộng rãi của quần chúng thì thể chế chính trị và kinh tế có thể mang lại sự thịnh vượng và phúc lợi cho đông đảo quần chúng.

¹ Daron Acemoglu - James Robinson, *Why nations fail*, Crown Publishers, N.Y.2012.

Vì thế, cải cách thể chế là con đường cần thiết để phát triển quốc gia, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh. Mục đích của cải cách thể chế là phát triển kinh tế quốc gia và nâng cao năng lực của nền kinh tế đáp ứng với sự thay đổi. Tuy nhiên, đổi mới thể chế là một quá trình lâu dài, do đó cần phải có hiểu biết về quá trình thay đổi thể chế để có thể xác định được những vấn đề quốc gia hiện đang phải đương đầu cũng như sẽ phải đương đầu trong tương lai.

2. Cải cách thể chế xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo liêm chính và hành động để phát triển bền vững

Thuật ngữ “nhà nước kiến tạo phát triển” được nhà nghiên cứu Chalmers Johnson đưa ra từ những năm 80 của thế kỷ XX khi nghiên cứu về sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản. Ông nhận thấy rằng trong sự phát triển thần kỳ ấy có vai trò rất quan trọng của nhà nước. Nhà nước Nhật Bản đã không chỉ tạo ra khuôn khổ cho sự phát triển mà còn định hướng và thúc đẩy sự phát triển đó. Sau này, ngoài Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, nhiều nước đang phát triển khác đều được xem là những nhà nước kiến tạo phát triển.

Đặc trưng cơ bản của mô hình nhà nước này là nhà nước trực tiếp đề ra một kế hoạch phát triển công nghiệp (với những tham vọng lớn) và đầu tư mạnh mẽ về cơ chế, chính sách và nhiều khuyến khích khác để thúc đẩy công nghiệp phát triển. Theo các nhà nghiên cứu, đây là mô hình nhà nước nằm ở giữa nhà nước điều chỉnh (theo chủ thuyết thị trường tự do) và nhà nước kế hoạch hóa tập trung (theo mô hình xã hội chủ nghĩa truyền thống). Nhà nước kiến tạo phát triển không đứng ngoài thị trường, nhưng cũng không làm thay thị trường mà nhà nước kiến tạo phát triển chủ động can thiệp mạnh mẽ vào thị trường để thúc đẩy phát triển và hiện thực hóa các mục tiêu phát triển đã được đề ra.

Sắc lệnh về độc lập năng lượng, hạ thấp các tiêu chuẩn phát thải cho các nhà máy điện dùng than của Tổng thống Mỹ Donald Trump là một ví dụ rất đặc trưng cho mô hình nhà nước điều chỉnh. Nhà nước chỉ tác động lên các ngành công nghiệp bằng cách điều chỉnh chính sách, pháp luật chứ không trực tiếp xây dựng kế hoạch rồi đầu tư phát triển các ngành này. Việc hạ thấp tiêu chuẩn này được tin là sẽ tạo điều kiện để mở rộng sản xuất điện than, nhờ đó mà ngành khai thác than cũng có thể mở rộng sản xuất. Hệ quả tiếp theo là công ăn việc làm mới sẽ được tạo ra cho những người dân Mỹ. Người ta cũng thấy khá rõ những hạn chế của mô hình nhà nước điều chỉnh qua sắc lệnh độc lập năng lượng của Tổng thống Donald Trump.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc hạ thấp tiêu chuẩn phát thải chưa chắc đã khiến các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất điện than nhiều hơn; việc khai thác than vì vậy chưa chắc đã được mở rộng; công ăn việc làm mới cho người dân Mỹ chưa chắc đã được tạo ra.

Nhiều người cho rằng, nhà nước kiến tạo phát triển là mô hình nhà nước kết hợp được ưu điểm, đồng thời khắc phục được nhược điểm của cả hai mô hình nhà nước điều chỉnh và nhà nước kế hoạch hóa tập trung.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải thấy rằng mô hình nhà nước kiến tạo phát triển mạnh mẽ nhất trong những thập niên nửa cuối của thế kỷ XX. Sự hấp dẫn của mô hình này đã suy giảm ít nhiều khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 xảy ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều nước, đặc biệt các nước Đông Á (là những nước theo mô hình nhà nước kiến tạo phát triển). Nhiều học giả bắt đầu có cái nhìn phê phán hơn đối với mô hình nhà nước kiến tạo phát triển và họ chỉ ra không ít những hạn chế của mô hình này. Ví dụ như sự hoạch định kế hoạch phát triển công nghiệp của nhà nước có thể dẫn đến hiện tượng dư thừa năng lực sản xuất quá lớn như ở Trung Quốc hay trong thời đại toàn cầu hóa, khi các tập đoàn xuyên quốc gia đang làm chủ việc hoạch định chính sách phát triển nhiều ngành công nghiệp thì nhà nước không dễ đi ngược lại với các tập đoàn này.

Mặc dù vậy, nhà nước kiến tạo phát triển vẫn là một mô hình đầy tiềm năng, phù hợp với điều kiện văn hóa, kinh tế, xã hội, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia.

Cho đến nay, Việt Nam đã và đang có những cách tiếp cận về nhà nước kiến tạo phát triển với các trọng tâm khác nhau.

Một trong những cách tiếp cận đó là nhìn nhà nước kiến tạo phát triển như một mô hình quản trị nói chung, tức tách biệt khỏi các vấn đề nền tảng về tổ chức quyền lực chính trị. Cách tiếp cận này nhìn nhà nước kiến tạo phát triển như một mô hình hay cách thức điều hành của Chính phủ can thiệp chủ động vào nền kinh tế mà cốt lõi là thân thiện hơn với doanh nghiệp, xóa bỏ cơ chế xin - cho, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, đảm bảo ổn định vĩ mô... Nhà nước kiến tạo phát triển đưa ra tầm nhìn cũng như các ưu tiên chính sách tạo các đột phá phát triển và huy động đủ các nguồn lực để thực hiện đột phá đó. Khái niệm này nhằm chuyển tải một hệ thống thể chế và chính sách mới cho việc chủ động định hướng nền kinh tế.

Một quan điểm nổi bật khác về nhà nước kiến tạo là một nhà nước hướng tới mục tiêu vì sự phồn thịnh quốc gia và nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người. Nhà nước kiến tạo có hai thuộc tính là liêm chính và hành động, trong đó “liêm chính” có nghĩa là công tâm, khách quan, có trách nhiệm giải trình và không bị chi phối bởi lợi ích nhóm. Còn “hành động” là điều kiện để biến các chủ trương, cam kết của nhà nước thành các kết quả kiến tạo cụ thể, có sức sống trong thực tiễn. Với quan niệm và tính chất của nhà nước kiến tạo nêu trên, nhiệm vụ chính của nhà nước kiến tạo là thay đổi triệt để từ tư duy đến phương thức điều hành, củng cố năng lực thể chế nhà nước, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và phát huy dân chủ để đưa nhà nước đến gần dân hơn. Và để thực hiện được những nhiệm vụ này cần sự chuyển biến đồng bộ và mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị. Trong đó nhiệm vụ tiên phong thuộc về bộ máy hành pháp.

Thuật ngữ “Chính phủ kiến tạo phát triển” lần đầu tiên được đưa ra trong một bài viết của nguyên Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vào năm 2014. Thế nhưng, thuật ngữ này chỉ thật sự trở thành một định hướng của cải cách, từ khi nguyên Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đưa ra cam kết xây dựng một “Chính phủ kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động quyết liệt, phục vụ nhân dân” trong phát biểu nhậm chức của mình và nỗ lực đẩy mạnh thực hiện trong thời gian qua.

Đại hội Đảng lần thứ XII nêu quan điểm: “Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển của Nhà nước. Tập trung tạo dựng thể chế, cơ chế, chính sách và môi trường, điều kiện ngày càng minh bạch, an toàn, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tự do sáng tạo, đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng trong kinh tế thị trường.

Phát huy mạnh mẽ quyền dân chủ của người dân trong hoàn thiện và thực thi pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, trách nhiệm, lấy phục vụ nhân dân và lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất.”¹

Sau Đại hội XII của Đảng, để triển khai thực hiện những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã tập trung chỉ đạo việc phát triển doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, xem xét loại bỏ quy

¹ Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.270.

định các quy định không hợp lý, các rào cản, các loại “giấy phép con”... cản trở sự hình thành và phát triển doanh nghiệp... nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, bình đẳng cho doanh nghiệp thuộc mọi hình thức sở hữu cùng phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Động thái đầu tiên của Chính phủ là Hội nghị Thủ tướng với doanh nghiệp năm 2016 với chủ đề "Doanh nghiệp Việt Nam - Động lực phát triển kinh tế của đất nước" diễn ra tại thành phố Hồ Chí Minh (29/4/2016) với khoảng 500 doanh nhân tham gia. Tiếp đó là Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (ban hành ngày 16/5/2016); Các bộ sửa đổi, bổ sung các nghị định, thông tư thực hiện; Tổ công tác của Chính phủ làm việc với các bộ, ngành; Thủ tướng làm việc, cùng xúc tiến đầu tư với các tỉnh thành và chỉ đạo làm rõ các vụ việc cụ thể... Tháng 5/2017, Thủ tướng chủ trì phiên thảo luận của Ban chấp hành trung ương Đảng CSVN về “phát triển kinh tế tư nhân” tại Hội nghị TU 5 khóa 12 (5/5-10/5/2017); Hội nghị Thủ tướng với Doanh nghiệp năm 2017 với chủ đề "Đồng hành cùng doanh nghiệp" tại Hà Nội (17/5/2017); Ban hành Chỉ thị 20 về chấn chỉnh thanh, kiểm tra đối với doanh nghiệp, không quá 1 lần/năm... Những động thái kể trên đã cho thấy “hình hài” chính phủ kiến tạo. Hiệu quả của những đổi mới trong năm 2016 bước đầu đã được ghi nhận ở cả cộng đồng doanh nghiệp và cộng đồng quốc tế, một năm mà chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nâng cao năng lực thể chế, nhiều hành động quyết liệt nhằm cải thiện môi trường kinh doanh đã được xúc tiến, nguyên tắc công khai, minh bạch và đảm bảo sự tham gia của cộng đồng được ghi nhận trong nhiều đạo luật... Kết quả xây dựng chính phủ kiến tạo và phát triển trong năm 2016 được đánh giá chính là những thay đổi về tư duy và phương thức điều hành nền kinh tế, về xây dựng và củng cố năng lực thể chế nhà nước, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo dựng môi trường hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, về phát huy dân chủ trong xã hội để đưa nhà nước đến gần dân hơn.

Theo GS. TS Ngô Thắng Lợi (Đại học KTQD) chia sẻ: luồng gió mới cho tăng trưởng kinh tế chính là cam kết vai trò chính phủ kiến tạo phát triển. Nội dung của chính phủ kiến tạo đã được khởi động. Tư duy và phương pháp điều hành cũng đã được thay đổi “số lượng doanh nghiệp đăng ký cao hơn hẳn, phá sản ít hơn,

ngoài nước chỉ số cạnh tranh toàn cầu tăng...”¹. Rõ ràng, nhiệm vụ quan trọng nhất của Chính phủ kiến tạo là cải cách thể chế gắn liền với tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy cải cách thể chế, và cải cách thể chế làm sao tạo điều kiện cho tăng trưởng bền vững và nhanh hơn. Đây là vấn đề xuyên suốt thời kỳ chuyển đổi kinh tế sang thị trường, nhưng chính phủ phải lựa chọn khâu 'đột phá' và lộ trình thích hợp.

Đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh: “*Tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tạo đột phá trong cải cách hành chính*”² là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị trong những năm tới.

Có thể nói lần đầu tiên thuật ngữ: “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động” chính thức được sử dụng trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng ta. Đây là sự tiếp tục phát triển và làm sâu sắc hơn bản chất và định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong điều kiện mới. Theo đó, trước hết, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải nâng cao năng lực kiến tạo phát triển tức là năng lực không chỉ nắm bắt và xử lý kịp thời một xã hội tràn ngập thông tin với sự liên kết trên bình diện xã hội rất nhanh chóng và mau lẹ, mà còn phải có khả năng phân tích thông tin, từ đó biết cách sáng tạo và áp dụng các tri thức mới để quản trị quốc gia (tức là năng lực kiến tạo). Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện ngày nay còn là một Nhà nước có một bộ máy quản lý điều hành hướng tới nhu cầu cải tạo môi trường quản lý, bảo đảm sự nhanh nhạy, linh hoạt về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động, vừa kiến tạo bên trong chính mình, vừa kiến tạo môi trường mà nó vận hành. Đó còn là Nhà nước pháp quyền tập trung xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp; nền hành chính dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền lấy thượng tôn pháp luật, công khai,

¹ , Ban Kinh tế Trung ương ,Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Hội thảo khoa học cấp quốc gia “Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của Chính phủ kiến tạo trong việc hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh*, Hà Nội, tháng 3/2017.

² Đảng cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập. I, tr. 257

minh bạch, liêm chính, phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp làm nguyên tắc hàng đầu trong xử lý công việc. Đó là một nền hành chính gồm các công chức có năng lực kiến tạo, xác lập được sự kết nối xã hội, tạo dựng sự thống nhất và bình đẳng trong các mối quan hệ giữa các chủ thể khác nhau.

Khi nói đến thể chế, nhiều người nghĩ ngay tới cách tổ chức quyền lực nhà nước. Nhưng thể chế còn được hiểu là cách thức nhà nước vận hành nền kinh tế, mà bản chất là xác lập mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Theo đó, nhà nước có thể được phân chia thành nhà nước điều chỉnh, nhà nước kế hoạch hóa tập trung, nhà nước thị trường xã hội, nhà nước phúc lợi và nhà nước kiến tạo phát triển. Thực tế cho thấy sự thành công của mô hình thể chế kinh tế có thể không phụ thuộc quá nhiều vào thể chế chính trị, song lại rất phụ thuộc vào nền tảng văn hóa mà mỗi quốc gia có được. Chẳng hạn, mô hình nhà nước điều chỉnh thành công ở 5 nước là Anh, Mỹ, Úc, Canada, New Zealand - những nước có nền văn hóa tương đồng. Mô hình nhà nước phúc lợi thành công với nền tảng văn hóa Bắc Âu và Đức. Mô hình nhà nước kiến tạo phát triển thành công tại nhiều nước Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc... và gần đây là Trung Quốc, Singapore (Đông Nam Á), mặc dù thể chế chính trị của các nước này là khác nhau.

Theo TS. Nguyễn Sĩ Dũng, nguyên Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Việt Nam với tư cách là một quốc gia có 'gốc gác' Đông Bắc Á về mặt văn hóa và truyền thống tập quyền cho trung ương thì mô hình nhà nước kiến tạo phát triển này có thể là lựa chọn phù hợp vì vậy cần tập trung cải cách thể chế để tạo động lực cho kinh tế số và bảo đảm sự phát triển hài hòa với môi trường.

3. Một vài khuyến nghị

Hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới những thành tựu mà Việt Nam đạt được là không thể phủ nhận, nhưng không phải lý do để chúng ta hài lòng với những gì chúng ta đã có được. Thêm vào đó, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là duy nhất trên thế giới nên rất cần tiếp tục làm rõ sự phù hợp của mô hình này với quy luật khách quan, đồng thời thể hiện được những điểm mới của công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong bối cảnh kỷ nguyên số. Việt Nam cần vươn lên một vị thế xứng đáng bởi so sánh GDP đầu người cũng chỉ là phương pháp so sánh số học; kết quả chính xác nhất là những gì mà người dân được thụ hưởng. Rủi ro mắc bẫy thu nhập trung bình thấp là thách thức kinh tế lớn nhất đối với Việt Nam trong giai đoạn tới. Để thoát bẫy này, Việt Nam không

chỉ cần tăng trưởng nhanh mà còn cần phát triển bền vững trong nhiều năm tới. Muốn vậy, Việt Nam cần đổi mới mô hình phát triển của mình, dựa trên chất lượng tăng trưởng, công nghệ hiện đại, chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới dựa trên sáng tạo. Giáo dục, đào tạo, công nghệ và sức khỏe sẽ giúp tăng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP), đặc biệt cải cách thể chế phải thực sự là một khâu đột phá chiến lược từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng.

Với thực tế Việt Nam hiện nay, để xây dựng được nhà nước pháp quyền XHCN kiến tạo, liêm chính và hành động hướng tới sự phát triển bền vững sẽ có một số nguyên tắc mà chúng ta không thể bỏ qua:

Về mặt chính trị: i) tăng cường vai trò độc lập trong xây dựng và giám sát thực thi chính sách của Quốc hội. Quốc hội phải tập hợp được nhiều lực lượng xã hội đa dạng hơn để có thể giảm thiểu sự tập trung quyền lực và giúp bảo vệ lợi ích của các thành phần xã hội trong xây dựng chính sách; ii) thay đổi tư duy về vai trò của nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Cụ thể là, nhà nước sẽ đóng vai trò trọng tài, tạo khuôn khổ chính sách để thúc đẩy sự phát triển năng động, công bằng và hiệu quả của thị trường chứ không tham gia vào thị trường. Nhà nước cần tôn trọng triệt để các nguyên tắc và quy luật vận hành của nền kinh tế thị trường thực thụ như quy luật cung cầu và quy luật giá trị; iii) thay đổi tư duy về mối quan hệ giữa nhà nước và người dân theo đó, nhà nước kiến tạo là nhà nước đại diện chứ không phải nhà nước đặc quyền. Phải xây dựng và hiện thực hoá cơ chế để người dân giám sát được chính quyền thông qua tăng cường công khai và minh bạch hoá.

Về mặt kinh tế: i) nhà nước chỉ tham gia vào các lĩnh vực kinh tế khi doanh nghiệp tư nhân không làm được hoặc không muốn làm do lợi nhuận thấp, rủi ro cao hay đầu tư quá lớn. Chính phủ cần dứt khoát cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp tư nhân có thể đảm đương được; ii) cần giảm thiểu các lĩnh vực kinh tế độc quyền bằng cách cho phép sự tham gia và cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân vào một số lĩnh vực phù hợp mà từ trước đến nay nhà nước nắm giữ. Chính sách kinh tế và đầu tư của nhà nước không nên phân biệt doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân, mà quan trọng nhất là nhằm thúc đẩy sức cạnh tranh quốc tế và đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam; iii) nhà nước tập trung điều tiết kinh tế bằng chính sách kinh tế vĩ mô và xây dựng cơ sở hạ tầng, thay vì tập trung vào nắm giữ các tổng công ty hay tập đoàn kinh tế nhà nước. Các chính sách kinh tế là để khắc phục những “thắt

bại” của thị trường chứ không có chức năng xã hội. Muốn đảm bảo công bằng xã hội thì dùng các chính sách phân phối lại thu nhập và phúc lợi xã hội, thay vì dùng các doanh nghiệp nhà nước để điều phối.

Trong điều kiện của Việt Nam, để kiến tạo phát triển Nhà nước cần phải thúc đẩy việc hiện thực hóa đường lối đó bằng những việc sau đây:

Trước hết, Nhà nước phải tạo ra được hệ thống khuyến khích để các nguồn lực của xã hội được tập trung đầu tư cho các mục tiêu phát triển. Hệ thống khuyến khích đó có thể là chi tiêu công, là thuế, là tín dụng, là thương quyền... Ngoài ra, Nhà nước còn cần phải phát huy thế mạnh của nhà nước điều chỉnh là tạo ra khuôn khổ thể chế và mọi điều kiện cần thiết như quyền tự do kinh doanh, sự minh bạch, bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô... Ở thời điểm hiện tại nên tập trung giải quyết những vướng mắc trong luật Đất đai. Rõ ràng, những bất cập, bức xúc của xã hội trong thời gian qua đều bắt nguồn từ đây: rất nhiều cán bộ, quan chức bị kỷ luật, xử lý hình sự đều liên quan tới đất đai. Và hiện nay đã xuất hiện tình trạng liên quan đến đất đai là không ai dám làm gì. Điều này làm ách tắc cả nền kinh tế. Chúng ta luôn khẳng định đất đai là sở hữu của toàn dân, nhà nước quản lý, nhưng nhà nước là khái niệm chung trong khi các quan chức cụ thể thực hiện chức năng quản lý ấy lại có 3 quyền rất lớn là quyền chuyển đổi, quyền định giá và quyền thu hồi. Ba quyền nói trên phải được giám sát và xác lập lại hệ thống, vận hành rõ ràng, dựa trên những nguyên tắc cơ bản nhất của quyền tài sản, không để tình trạng các quan chức nắm quyền có thể quyết định một cách độc đoán. Chúng ta không thừa nhận tư hữu đất đai, nhưng khi người dân đã có quyền sử dụng thì người dân phải có quyền tài sản đối với đất đai đó. Và chỉ khi các quyền tài sản đối với đất đai có thể chuyển đổi tự do theo thị trường, giá thị trường mới được xác lập, đất đai mới được sử dụng đạt hiệu quả tối đa.

Thứ hai, phải xây dựng được một bộ máy hành chính-công vụ hết sức chuyên nghiệp và hiệu quả. Muốn làm được điều này, cần những công chức thật sự tài giỏi, biết cách làm việc. Bộ máy này phải được tuyển dụng, bổ nhiệm nghiêm ngặt dựa trên cơ sở của trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Một bộ máy hành chính tinh hoa, hiệu quả có thể thúc đẩy, giải quyết tất cả những vấn đề đặt ra phải được xem như một đặc trưng của mô hình nhà nước kiến tạo phát triển: đó là một bộ máy hành chính gọn nhẹ, được trao quyền đầy đủ để đưa ra những sáng kiến và vận hành hiệu quả. Chúng ta có rất nhiều mô hình có thể học tập như Nhật Bản, Singapore, Đài Loan. Ở Nhật, có hẳn kỳ thi quốc gia để làm công chức, chỉ 6%

người dự thi có chứng chỉ quốc gia mới được tuyển làm công chức và đó là những công chức cực kỳ tài giỏi. Ở Đài Loan có Viện Khảo thí quốc gia và quyền khảo thí được coi là quyền lực thứ 5 của nhà nước. Nhờ đó, Đài Loan luôn chọn được những người giỏi nhất cho bộ máy hành chính. Tiêu chí để cạnh tranh trong đời sống kinh tế là chất lượng hơn và giá rẻ hơn. Tiêu chí để cạnh tranh trong đời sống chính trị là tài giỏi hơn và đạo đức hơn. Cần có cơ chế để người tài được tuyển chọn mà một phần của cơ chế này là áp đặt chế độ trách nhiệm rõ ràng để những người đứng đầu được trao quyền tuyển chọn và bắt buộc phải chọn cho được người tài (không chọn được người tài không thể hoàn thành được công việc). Nhà nước tạo ra cạnh tranh lành mạnh để tất cả mọi chủ thể trong xã hội đều phải vươn lên và để thu hút được người tài.

Thứ ba, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời thực hiện nguyên tắc mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội đều bình đẳng trước pháp luật. Chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa và độc lập trong công tác xây dựng pháp luật cũng như giám sát việc thực thi pháp luật trên thực tế, qua đó phát hiện những mất cân đối trong thực thi chính sách, nền kinh tế đề điều tiết cho hiệu quả, linh hoạt, bảo vệ các thành phần xã hội trong xây dựng và thực thi chính sách. Cần cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 thành các đạo luật, chính sách trên tinh thần bảo vệ lợi ích dân tộc, lợi ích quốc gia và phù hợp với thông lệ quốc tế, hiệp định song phương, đa phương đã cam kết, đồng thời nhà nước thực hiện quản trị ngân sách trung ương một cách tập trung, có trọng tâm, trọng điểm (bao gồm cả viện trợ phát triển ODA) để đem lại hiệu quả và hiệu lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng lòng tin và chính sách nhất quán để huy động mọi nguồn lực trong dân, trong xã hội tham gia vào quá trình phát triển đất nước. Mặt khác, nhà nước phải sở hữu và chi phối hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước để điều tiết nguồn lực tài chính một cách linh hoạt, hiệu quả.

Thứ tư, rà soát và tập trung xây dựng các ngành kinh tế chủ đạo và công nghiệp mũi nhọn, qua đó tạo động lực lan tỏa cho nền kinh tế phát triển minh bạch, bền vững; không ngừng nâng cao tính cạnh tranh, sự bình đẳng của các thành phần kinh tế trong xã hội. Phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, cũng như bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên. Nhà nước cần tìm mọi cách để cung cấp các dịch vụ công chất lượng, giá rẻ cần thiết cho sự phát triển năng lực và việc làm ăn của các doanh nghiệp, của những người dân

Thứ năm, để xây dựng và phát triển rất cần sự nhất quán của cả hệ thống chính trị, nhất là những nhà lãnh đạo và sự đồng hành của doanh nghiệp trong việc kiên định bằng được mục tiêu đã đặt ra. Mục tiêu thuộc nhóm trên của các nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 sẽ là rất khó khả thi nếu chúng ta không có khát vọng, quyết tâm và các giải pháp đột phá sáng tạo.

Kết luận

Việt Nam đang chuyển đổi từ việc tăng các nhân tố đầu vào như vốn, lao động sang tăng dần hiệu quả của các yếu tố. Cùng với việc hoàn thiện môi trường kinh doanh, tăng cường đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa có giá trị gia tăng lớn, tăng cường chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì vấn đề cốt lõi nhất là Việt Nam cần tập trung cải cách chế chế xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tất cả vì nhân dân và vì xã hội theo tinh thần “Xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai, minh bạch”¹ để hướng tới sự phát triển bền vững. Xin được dẫn lời của nguyên Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Bùi Quang Vinh: “ Quản lý là quản trị, chúng ta phải chuyển sang một nhà nước kiến tạo - tạo ra những điều kiện môi trường để cho nền kinh tế phát triển, mình đừng can dự nhiều quá, mình đừng nghĩ là mình ngồi trên, cao hơn nên quản lý mà chúng ta phải phục vụ họ vì họ đóng thuế cho chúng ta tồn tại, bộ máy lấy đâu ra tiền, thuế của người dân, thuế của doanh nghiệp để nuôi bộ máy. Bộ máy đúng là có quyền lãnh đạo, quản chế những việc này nhưng bộ máy ấy phải tạo ra môi trường tốt hơn, thuận lợi hơn cho những người đóng thuế cho mình”².

Rõ ràng, tập trung cải cách thể chế để tạo động lực cho kinh tế số và bảo đảm sự phát triển hài hòa với môi trường, trước hết phải có hệ thống tư pháp, pháp luật trong sạch, vững mạnh tạo thuận lợi cho người dân, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo niềm tin cho nhà đầu tư là những vấn đề nóng bỏng của đất nước trong giai đoạn sắp tới.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tập. I, tr. 164

² Quên đi cái thời vào Nhà nước mới về vàng (2015), dẫn theo

<https://vietq.vn/quen-di-cai-thoi-va-nha-nuoc-moi-ve-vang-d54064.html> 14:45 23/02/2015. Theo Vietnamnet

Tài liệu tham khảo

1. Ban Kinh tế Trung ương, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của Chính phủ kiến tạo trong việc hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tháng 3/2017
2. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016
3. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2021
4. Daron Acemoglu - James Robinson, *Why nations fail*, Crown Publishers, N.Y.2012
5. Bùi Quang Vinh, *Quên đi cái thời vào Nhà nước mới về vàng*, dẫn theo <http://vietnamnet.vn/vn/thoi-su/quen-di-cai-thoi-vao-nha-nuoc-moi-ve-vang-220330.html> truy cập 21/02/2015 03:02 GMT+75.www.vietnamnet

CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Nguyễn Khánh Chi

Trường Đại học Ngoại thương

Bùi Anh Tuấn

Trường Đại học Ngoại thương

Vũ Hoàng Nam

Trường Đại học Ngoại thương

Tóm tắt:

Trong bối cảnh mới, khu vực kinh tế tư nhân nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng của Việt Nam đã chứng minh được là một lực lượng quan trọng cho sự phát triển kinh tế. Trong những năm gần đây, việc cải thiện môi trường kinh doanh được thực hiện với mong muốn tạo ra một môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp. Liệu việc cải thiện môi trường kinh doanh với sự bình đẳng hơn sẽ tác động như thế nào tới những DNNVV, là những doanh nghiệp có nhiều điểm yếu trong nền kinh tế. Đây là một câu hỏi còn bỏ ngỏ và chưa có nghiên cứu sâu ở Việt Nam. Bài viết này sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá tác động của việc cải thiện môi trường kinh doanh đến sự phát triển của các DNNVV ở Việt Nam. Bài viết cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách những bằng chứng về vai trò của việc

cải thiện môi trường kinh doanh đối với quá trình thúc đẩy sự phát triển các DNNVV là những doanh nghiệp quan trọng thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Từ khóa: Môi trường kinh doanh, Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Đổi mới, Hội nhập, Phát triển.

1. Đặt vấn đề

Thông qua các Nghị quyết Hội nghị Trung ương từ khóa VI (năm 1988) đến khóa XIII (năm 2021) đều khẳng định vai trò của khu vực kinh tế tư nhân như là một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Đại học XIII của Đảng làm rõ và sâu sắc hơn về nhiều vấn đề đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân như cần xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp (Văn kiện Đại hội Đảng, 2021). Đây là chủ trương lớn, nhất quán của Đảng vừa thúc đẩy kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, vừa phát huy vai trò của thành phần kinh tế này trong phát triển Kinh tế- Xã hội, củng cố an ninh quốc phòng trong bối cảnh mới.

Khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng trong huy động các nguồn lực xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh du lịch, khu đô thị, sản xuất ô tô, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, và dịch vụ (Son, 2022). Số lượng các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu tăng dần theo từng năm. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, qua 50 năm đổi mới, kinh tế tư nhân liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, chiếm tỉ trọng 39-40% GDP, thu hút khoảng 85% lực lượng lao động của nền kinh tế, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% và thu hút gần 60% lao động (Long, 2022). Kinh tế tư nhân đã góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường Quốc tế. Mặc dù các doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn chuyển đổi ở Việt Nam, các doanh nghiệp tư nhân cũng phải đối mặt với những thách thức ngày càng lớn trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế và đặc biệt trong bối cảnh của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các doanh nghiệp có quy mô và nguồn lực thấp hơn thì sẽ tụt hậu về mọi mặt so với các doanh nghiệp lớn hơn (Rand & Tarp, 2020). Khả năng cạnh tranh của các DN tư nhân những năm qua dù được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức độ khiêm tốn.

Trong thời gian qua, nhiều chính sách đã được thực hiện để hỗ trợ sự phát triển của khu vực tư nhân. Một trong những chính sách quan trọng là cải thiện môi trường kinh doanh nhằm tạo sự cạnh tranh bình đẳng cho mọi doanh nghiệp và hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh thuận lợi có thể

khuyến khích doanh nghiệp triển khai thực hiện các chiến lược đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực, tiếp cận khách hàng dễ dàng hơn và thúc đẩy sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (Nam & Tram, 2020). Vai trò của môi trường kinh doanh thậm chí còn đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng tác động tích cực của môi trường kinh doanh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu tới các chiến lược và kết quả đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp (Mohamed và cộng sự, 2021).

Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây đã cho thấy các yếu tố trong môi trường kinh doanh có tác động tới kết quả hoạt động của các doanh nghiệp (Nam và cộng sự, 2022; Nam & Tram, 2020). Nghiên cứu của Vu & Nguyen (2022) cho thấy rằng đổi mới môi trường kinh doanh thông qua việc ứng dụng công nghệ thông tin sẽ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp của Việt Nam. Tương tự như vậy, Nam và cộng sự (2022) một lần nữa lại khẳng định vai trò của môi trường kinh doanh trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp do nhà quản lý có trình độ học vấn cao, nhiều kinh nghiệm, có hiểu biết về luật pháp lãnh đạo thông qua việc giảm các chi phí không chính thức.

Mặc dù vậy, chưa có nghiên cứu nào về vai trò của chất lượng môi trường kinh doanh tới sự phát triển của các DNNVV của Việt Nam. Do đó, bài viết này tập trung tìm hiểu vai trò của chất lượng môi trường kinh doanh đối với kết quả hoạt động của các DNNVV ở Việt Nam. Cụ thể, bài viết đã chứng minh vai trò của môi trường kinh doanh đối với các hoạt động đổi mới sáng tạo, liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu và kết quả kinh doanh của các DNNVV ở Việt Nam. Bài viết cũng chứng minh các doanh nghiệp siêu nhỏ hưởng lợi nhiều hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn khi môi trường kinh doanh được cải thiện.

2. Một số vấn đề lí luận về môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh thường được hiểu là tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp (Vasconcelos & Ramirez, 2011). Môi trường kinh doanh là không gian mà doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Môi trường kinh doanh bao gồm môi trường bên ngoài (môi trường vĩ mô hay môi trường chung) và môi trường bên trong (môi trường vi mô hay là môi trường hoạt động). Theo Word Bank (2005), môi trường kinh doanh được hiểu là tập hợp các yếu tố đặc trưng tạo cơ hội và động lực cho doanh nghiệp hoạt động. Các yếu tố của môi trường kinh doanh gồm: thể chế chính thức, phi chính thức và cơ sở hạ tầng. Acemoglu và Johnson (2005) đo lường thể chế chính thức theo hai khía cạnh: thể chế quyền tài sản đề cập đến vai trò của chính phủ trong việc bảo vệ quyền sở hữu tư nhân và thể chế thực thi hợp đồng liên quan đến vai trò của hệ thống pháp luật

trong giải quyết tranh chấp hợp đồng. Theo Johanson và Mattso (1987), một ví dụ về thể chế phi chính thức là mạng lưới kinh doanh. Theo Hallberg (2006), cơ sở hạ tầng bao gồm cơ sở hạ tầng vật chất và hạ tầng phi vật chất. Đây là những nhân tố thúc đẩy năng suất, lợi nhuận của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Kim & Pae, 2007).

Môi trường kinh doanh có những đặc điểm sau:

Một là môi trường kinh doanh tồn tại khách quan đối với doanh nghiệp. Môi trường vĩ mô như các chính sách của chính phủ, tác động của cuộc cách mạng công nghệ hay các hiệp định tự do thương mại. Doanh nghiệp không thể kiểm soát được và không thể trực tiếp thay đổi các vấn đề này.

Hai là môi trường kinh doanh có tính tổng hợp. Môi trường kinh doanh gồm rất nhiều yếu tố cấu thành từ cấu trúc kinh doanh ngành đến các thể chế, chính sách của chính phủ hay các yếu tố nhân khẩu học. Tất cả các yếu tố này đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

Ba là môi trường kinh doanh có tính động. Môi trường kinh doanh có thể thay đổi do các yếu tố, điều kiện thay đổi. Chẳng hạn, công nghệ thông tin phát triển hay sự nóng lên toàn cầu kéo theo nhiều chính sách của các quốc gia cũng thay đổi; điều này tác động đến hoạt động của doanh nghiệp.

Bốn là môi trường kinh doanh đa dạng. Môi trường kinh doanh được cấu thành bởi nhiều yếu tố khác nhau từ vi mô đến vĩ mô, từ các yếu tố ảnh hưởng chung đến các yếu tố có ảnh hưởng riêng đến doanh nghiệp. Các yếu tố này có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, và tác động theo nhiều chiều và nhiều mức độ đến hoạt động của doanh nghiệp.

Môi trường kinh doanh có thể được chia thành các loại hoặc mức độ khác nhau. Khi nhìn nhận dưới góc độ mô hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chúng ta có thể chia môi trường kinh doanh làm hai loại: môi trường bên trong (internal environment), và môi trường bên ngoài (external environment). Nếu căn cứ theo quy mô, môi trường kinh doanh gồm môi trường vi mô (micro environment) và môi trường vĩ mô (macro environment).

Môi trường bên trong: là các yếu tố bên trong doanh nghiệp chẳng hạn như nhân sự, nguồn vốn, cơ sở vật chất, tổ chức, hoạt động Marketing, tài chính. *Môi trường bên ngoài*: là các yếu tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp, môi trường này bao gồm một loạt các ảnh hưởng – kinh tế, nhân khẩu học, xã hội,

chính trị, luật pháp, công nghệ, v.v. – ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh theo nhiều cách khác nhau.

Mặc dù môi trường kinh doanh bao gồm cả môi trường bên trong và bên ngoài, nhưng trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, chúng tôi giới hạn thuật ngữ này với môi trường bên ngoài của doanh nghiệp. Trong các phần tiếp theo, thuật ngữ này chủ yếu đề cập đến môi trường kinh doanh bên ngoài. Hai nhóm yếu tố môi trường bên ngoài ảnh hưởng đến doanh nghiệp là môi trường vĩ mô và vi mô (Hong et al., 2020).

Môi trường vĩ mô gồm chính trị, kinh tế, công nghệ, điều kiện tự nhiên và văn hóa xã hội, dân số. *Môi trường vi mô* gồm khách hàng, đối thủ cạnh tranh và đơn vị cung ứng. Việc ổn định chính trị ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Rủi ro do môi trường chính trị thường là lớn và có thể dẫn đến sự phá sản của doanh nghiệp. Các yếu tố vĩ mô như lãi suất, cán cân thanh toán, chính sách tài chính tiền tệ, lạm phát, thuế, tỷ giá, thất nghiệp, GDP đều là những yếu tố tác động tới doanh nghiệp. Các yếu tố nói trên có thể là cơ hội cho một số doanh nghiệp nhưng cũng có thể là thách thức đối với doanh nghiệp khác (Guo & cộng sự, 2018;). Tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khí hậu, thời tiết cũng ảnh hưởng đến doanh nghiệp ở nhiều mặt như thị trường các yếu tố đầu vào, thị trường sản phẩm, cầu việc làm và thu nhập... Ngoài ra, các yếu tố văn hoá xã hội cũng ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua sự thay đổi thói quen tiêu dùng, sở thích, cách ứng xử của khách hàng. Nó ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển văn hoá bên trong doanh nghiệp. Dân số và cơ cấu dân số cũng là cơ sở để doanh nghiệp xác định đối tượng khách hàng mục tiêu, từ đó có sự thiết kế hệ thống phân phối phù hợp.

Môi trường vi mô bao gồm khách hàng, đối tác, đối thủ. Khách hàng là yếu tố quan trọng nhất, quyết định tới sự sống còn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, doanh nghiệp luôn phải ứng phó với nhiều đối thủ cạnh tranh. Đối tác cung ứng có ý nghĩa quan trọng vì nó bảo đảm cho hoạt động ổn định theo kế hoạch.

3. Thực tiễn về tác động của môi trường kinh doanh đối với sự phát triển của các DNNVV

3.1 Thực tiễn tại Việt Nam

Để đánh giá tác động của chất lượng môi trường kinh doanh đến sự phát triển của các DNNVV, nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu khảo sát các DNNVV ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015 kết hợp với các chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ (US AID) công bố hàng năm. Báo cáo PCI

được thực hiện hàng năm đối với tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước nhằm đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của địa phương, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. PCI có lợi thế lớn trong việc đánh giá chất lượng môi trường kinh doanh tại Việt Nam do chỉ số tổng hợp PCI được xây dựng trên cơ sở 10 chỉ số thành phần xem xét nhiều khía cạnh khác nhau có ảnh hưởng xuyên suốt tới quá trình hoạt động của doanh nghiệp như: chi phí gia nhập thị trường, khả năng tiếp cận đất đai, mức độ minh bạch và công khai về thông tin kinh doanh, chi phí không chính thức, môi trường cạnh tranh giữa các nhóm doanh nghiệp.

Bài viết này nghiên cứu tác động môi trường kinh doanh đến sự phát triển của các doanh nghiệp dưới ba góc độ: đổi mới, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và kết quả hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của các yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài tới kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp bao gồm DAVIS & ZAKI (2020) và NAM VÀ CỘNG SỰ (2022), phương trình hồi quy được biểu diễn như sau:

$$PER_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 PCI_{jt} + \alpha_2 X_{ijt} + \omega_i + \varepsilon_{ijt},$$

Trong đó, biến PER_{ijt} là biến phản ánh các kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNVV i trong tỉnh j tại thời điểm t ; Biến số này có thể là kết quả đổi mới sáng tạo, kết quả tham gia và chuỗi giá trị toàn cầu, hoặc kết quả sản xuất kinh doanh của DNNVV. Kết quả đổi mới sáng tạo có thể là đổi mới sản phẩm hoặc đổi mới quy trình. Biến số này là biến nhị phân, nhận giá trị bằng 1 nếu DNNVV có đổi mới và bằng 0 nếu DNNVV không đổi mới. Kết quả tham gia và chuỗi giá trị toàn cầu cũng là một biến nhị phân, nhận giá trị bằng 1 nếu DNNVV có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua liên kết xuôi, liên kết ngược hoặc cả hai hình thức này. Kết quả hoạt động sản xuất và kinh doanh của DNNVV đo bằng doanh thu, giá trị gia tăng, hoặc năng suất lao động. Giá trị gia tăng được tính bằng doanh thu trừ đi chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào. Năng suất lao động được tính bằng giá trị gia tăng chi cho tổng số lao động của DNNVV.

Thứ nhất, tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động đổi mới. Căn cứ vào kết quả phân tích định lượng, Bảng 1 cho thấy trong môi trường kinh doanh tốt, các DNNVV đổi mới nhiều hơn. Kết quả này đồng nhất với các nghiên cứu trước (FORES & CAMISON, 2016; ANAND & CỘNG SỰ, 2021). Nhiều nghiên cứu khác

cũng chỉ ra rằng khi môi trường kinh doanh xấu đi, hoạt động đổi mới của DNNVV sẽ bị hạn chế. Cụ thể, việc thiếu hụt các khoản trợ cấp của chính phủ, tham nhũng, các thủ tục pháp lý phức tạp và bảo vệ quyền sở hữu kém là các rào cản làm tăng chi phí đổi mới của doanh nghiệp (Boudreaux, 2017).

Bảng 1: Tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động đổi mới của doanh nghiệp

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
L2.ln PCI	0,347* **										
	(0,128)										
L2.su b1		0,09 1***									
		(0,01 5)									
L2.su b2			- 0,043 ***								
			(0,00 8)								
L2.su b3				- 0,0 08							
				(0,0 11)							
L2.su b4					0,02 3***						

					(0,00 9)						
L2.su b5						0,02 1***					
						(0,00 8)					
L2.su b6							0,01 7				
							(0,01 7)				
L2.su b7								0,030 ***			
								(0,00 7)			
L2.su b8									0,02 2***		
									(0,00 5)		
L2.su b9										- 0,01 9*	
									(0,0 11)		
L2.su b10											0,00 6
											(0,0 10)

Observations	9.547	9.547	9.547	9.547	9.547	9.547	5.607	9.547	9.547	7.759	9.547
R-squared	0,067	0,072	0,071	0,066	0,067	0,067	0,024	0,069	0,069	0,068	0,066

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

Các phương trình hồi quy đã bao gồm yếu tố cố định Tỉnh/Thành phố, Ngành và Năm. Các phương trình hồi quy đã bao gồm các biến firm size, firm age, quality of labor, tỉ lệ k/l, biến giả cho doanh nghiệp chính thức và hệ số cố định. Giá trị trong ngoặc đơn là t-statistics.

Các yếu tố có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê tới đổi mới của DNNVV bao gồm: chi phí gia nhập thị trường thấp; chi phí không chính thức thấp; thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao. Các nghiên cứu định lượng phân tích riêng cho từng nhóm doanh nghiệp bao gồm DN siêu nhỏ so với với nhóm DN nhỏ và DN vừa cho thấy tác động của PCI đối với các DN siêu nhỏ có hiệu ứng lớn hơn so với các nhóm DN còn lại. Kết quả này cho thấy, các DN siêu nhỏ hưởng lợi nhiều hơn từ việc cải thiện môi trường kinh doanh để thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo nhiều hơn so với các DN có quy mô lớn hơn.

Thứ hai, tác động của môi trường kinh doanh đến sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Bảng 2 chỉ ra rằng môi trường kinh doanh có tác động dương và có ý nghĩa thống kê tới sự tham gia vào GVC. Doanh nghiệp hoạt động trong môi trường kinh doanh tốt tham gia vào GVC nhiều hơn. Phát hiện này đồng nhất với nghiên cứu của Dervis and Zaki (2020) được thực hiện ở Trung Đông, Bắc Phi, Đông Á và Thái Bình Dương. Các nghiên cứu khác cũng cho thấy các yếu tố như trợ cấp tài chính, thông tin từ chính phủ, các chương trình đào tạo, dịch vụ pháp lý, và thủ tục hành chính minh bạch, đơn giản hóa giúp doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (Hong và cộng sự, 2020).

Bảng 2: Tác động của môi trường kinh doanh tới sự tham gia vào GVC của doanh nghiệp

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
L2.lnP CI	0,167 ***										
	(0,05 2)										
L2.sub 1		0,00 2									
		(0,0 07)									
L2.sub 2			- 0,00 8**								
			(0,00 4)								
L2.sub 3				0,00 1							
				(0,0 05)							
L2.sub 4					- 0,00 2						
					(0,0 04)						

L2.sub 5						0,00 6					
						(0,0 04)					
L2.sub 6							0,00 3				
							(0,0 07)				
L2.sub 7								0,00 5*			
								(0,0 03)			
L2.sub 8									0,008 ***		
									(0,00 2)		
L2.sub 9										0,01 1**	
										(0,0 05)	
L2.sub 10											0,015 ***
											(0,00 4)
Observations	9.547	9.547	9.547	9.547	9.547	9.547	5.607	9.547	9.547	7.759	9.547

R-squared	0,009	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,009	0,00	0,009
		7	8	7	7	8	1	8		4	

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$. Các phương trình hồi quy đã bao gồm yếu tố cố định Tỉnh/Thành phố, Ngành và Năm. Các phương trình hồi quy đã bao gồm các biến firm size, firm age, quality of labor, tỉ lệ k/l, biến giả cho doanh nghiệp chính thức và hệ số cố định. Giá trị trong ngoặc đơn là t-statistics.

Khi xem xét các thành phần của môi trường kinh doanh, các yếu tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đối với hoạt động tham gia vào GVC của doanh nghiệp gồm: chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; chính sách đào tạo lao động tốt; thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì. Các nghiên cứu định lượng phân tích riêng cho từng nhóm doanh nghiệp bao gồm DN siêu nhỏ so với với nhóm DN nhỏ và DN vừa cho thấy tác động của PCI đối với các DN siêu nhỏ có hiệu ứng lớn hơn so với các nhóm DN còn lại. Kết quả này cho thấy, các DN siêu nhỏ hưởng lợi nhiều hơn từ việc cải thiện môi trường kinh doanh để thực hiện liên kết với chuỗi giá trị toàn cầu GVC nhiều hơn so với các DN có quy mô lớn hơn.

Thứ ba, tác động của môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả về tác động của môi trường kinh doanh tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được trình bày ở Bảng 3 và 4. Khi môi trường kinh doanh tốt lên, doanh thu và giá trị gia tăng của doanh nghiệp cũng tăng. Kết quả này tương thích với kết quả của Commander và Svejnar (2011) cho rằng doanh thu của doanh nghiệp thấp hơn khi hoạt động ở môi trường kinh doanh không tốt, có tham nhũng, nhiều quy định ngặt nghèo, và có nhiều vấn đề về thuế, giấy phép kinh doanh và các chính sách vĩ mô.

Bảng 3: Tác động của môi trường kinh doanh tới doanh thu theo giá thực tế của doanh nghiệp

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
--	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------	------

	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)	ln(S R)
L2.lnP CI	0,814 ***										
	(0,12 9)										
L2.sub 1		0,031									
		(0,02 2)									
L2.sub 2			- 0,016								
			(0,01 3)								
L2.sub 3				0,062 ***							
				(0,01 9)							
L2.sub 4					0,049 ***						
					(0,01 4)						
L2.sub 5						0,006					
						(0,01 4)					

L2.sub 6							0,059 **					
							(0,02 6)					
L2.sub 7								0,035 ***				
								(0,01 0)				
L2.sub 8									0,011			
									(0,00 9)			
L2.sub 9										0,021		
										(0,01 9)		
L2.sub 10											- 0,021	
											(0,01 5)	
Observations	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	9.520	5.607	9.520	9.520	7.732	9.520	
R-square	0,956	0,956	0,956	0,956	0,956	0,956	0,035	0,956	0,956	0,968	0,956	

Ghi chú: *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Các phương trình hồi quy đã bao gồm yếu tố cố định Tỉnh/Thành phố, Ngành và Năm. Các phương trình hồi quy đã bao gồm các biến quy mô, tuổi, chất lượng lao động của doanh nghiệp, tỉ lệ k/l, biến giả cho

doanh nghiệp chính thức và hệ số cố định. hệ số cố định. Giá trị trong ngoặc đơn là t-statistics.

Bảng 4: Tác động của môi trường kinh doanh tới giá trị gia tăng theo giá thực tế

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)	ln(V A)
L2.lnP CI	0,463 ***										
	(0,17 7)										
L2.sub 1		- 0,023									
		(0,02 1)									
L2.sub 2			- 0,002								
			(0,01 2)								
L2.sub 3				0,068 ***							
				(0,01 8)							
L2.sub 4					0,007						

					(0,01 4)						
L2.sub 5						- 0,026 **					
						(0,01 3)					
L2.sub 6							0,024				
							(0,02 4)				
L2.sub 7								0,011			
								(0,01 0)			
L2.sub 8									0,012		
									(0,00 8)		
L2.sub 9										0,075 ***	
										(0,01 7)	
L2.sub 10											- 0,002
											(0,01 4)

Observations	9.510	9.510	9.510	9.510	9.510	9.510	5.601	9.510	9.510	7.722	9.510
R-squared	0,025	0,024	0,024	0,027	0,024	0,025	0,026	0,024	0,024	0,029	0,024

Ghi chú: *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$. Các phương trình hồi quy đã bao gồm yếu tố cố định Tỉnh/Thành phố, Ngành và Năm. Các phương trình hồi quy đã bao gồm các biến quy mô, tuổi, chất lượng lao động của doanh nghiệp, tỉ lệ k/l, biến giả cho doanh nghiệp chính thức và hệ số cố định. Giá trị trong ngoặc đơn là t-statistics.

Ngoài ra, môi trường kinh doanh có ảnh hưởng tích cực lên năng suất của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh tốt làm giảm các chi phí giao dịch và giúp cho doanh nghiệp tăng năng suất. Khi chia chỉ số môi trường kinh doanh theo các thành phần, các yếu tố ảnh hưởng tích cực tới doanh thu bao gồm: môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; chi phí không chính thức thấp; môi trường cạnh tranh bình đẳng; chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp. Chính sách đào tạo lao động tốt có ảnh hưởng tích cực lên giá trị gia tăng và năng suất lao động. Các nghiên cứu định lượng phân tích riêng cho từng nhóm doanh nghiệp bao gồm DN siêu nhỏ so với với nhóm DN nhỏ và DN vừa cho thấy tác động của PCI đối với các DN siêu nhỏ có hiệu ứng lớn hơn so với các nhóm DN còn lại. Kết quả này cho thấy, các DN siêu nhỏ hưởng lợi nhiều hơn từ việc cải thiện môi trường kinh doanh để cải thiện kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh nhiều hơn so với các DN có quy mô lớn hơn.

3.2 Thực tiễn của một số nước trên thế giới

3.2.1 Thực tiễn của Trung Quốc

Môi trường kinh doanh luôn được Trung Quốc coi là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu suất của các doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh cũng luôn được coi là một trong những điều kiện tiên quyết tăng trưởng kinh tế và xóa đói

giảm nghèo. Chính vì vậy, các nỗ lực để cải thiện kinh doanh là chính sách quan trọng của Trung Quốc sau hơn 40 năm cải cách và mở cửa nền kinh tế.

Trong gần 10 năm trở lại đây, Trung Quốc đã lấy việc cải thiện môi trường kinh doanh là một trong những cách thức chính để cải thiện khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và của các DN của Trung Quốc. Trung Quốc đã thực hiện nhiều cải cách sâu rộng. Một trong những giải pháp là tăng cường phân cấp, phân quyền cho các chính quyền địa phương trong việc cải thiện môi trường kinh doanh. Nhiều thủ tục hành chính được đơn giản hóa. Nhiều loại thuế, phí được cắt giảm và miễn cho các DN. Chính vì vậy, thứ hạng môi trường kinh doanh của Trung Quốc tăng vọt từ 96 năm 2014 lên 31 năm 2020.

Những điểm chính tạo nên sự thành công trong quá trình cải thiện môi trường kinh doanh của Trung Quốc bao gồm: Tăng cường phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương; Thực thi mạnh mẽ các chương trình cải cách đã được xây dựng; Sự tham gia sâu rộng của khu vực tư nhân; Ứng dụng mạnh mẽ nhiều công nghệ số và dịch vụ chính phủ điện tử trong quá trình cải thiện môi trường kinh doanh. Tất cả những nội dung này đều hướng tới tạo ra một môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, hiệu quả hơn cho sự hoạt động của các DN thuộc mọi thành phần kinh tế khác nhau. Sự cải thiện môi trường kinh doanh cũng giúp cho các DN tăng cường đầu tư, đổi mới sáng tạo và đạt được hiệu quả kinh doanh tốt hơn.

Một ví dụ điển hình trong quá trình cải thiện môi trường kinh doanh là Trung Quốc đã triển khai nhiều biện pháp để thúc đẩy thương mại quốc tế và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các DN trong nước. Hải quan thông minh là một ví dụ điển hình trong quá trình cải thiện môi trường kinh doanh. Hải quan thông minh lần đầu được đề cập trong nghiên cứu về mô hình cải cách, hiện đại hóa của hải quan Trung Quốc với việc tích hợp chung của 3 cấu phần lõi với tên gọi 3Es trong hệ thống quản lý hải quan điện tử, bao gồm: hải quan điện tử; một cửa quốc gia; Quản lý chung điện tử. Hải quan Trung quốc đưa ra chiến lược tổng thể trong hiện đại hóa hải quan gồm ba trụ cột: Hải quan thông minh - Biên giới thông minh- Kết nối thông minh. Hải quan thông minh được hải quan Trung Quốc xây dựng trên nền tảng phát triển của hải quan điện tử và hải quan số nhằm cắt giảm thời gian, chi phí và sự ách tắc trong thương mại quốc tế. Mô hình Hải quan thông minh được Hải quan Trung Quốc đưa ra trong Chiến lược tổng thể về "Hải quan thông minh, Biên giới thông minh và Kết nối thông minh" ("Smart Customs, Smart Borders and Smart Connectivity"). "Hải quan thông minh" là trụ cột quan trọng đầu tiên với ý tưởng chính: "Hải quan thông minh" khuyến khích Hải quan áp dụng các công nghệ mới dựa trên mức độ phát triển của tổ chức và nhu cầu thực tế, đồng thời tăng cường phát triển cả cơ sở phần cứng và hệ thống phần mềm, nhằm tăng cường tính tự động hóa, thông minh và nâng cao hiệu quả. Trụ

cột "Biên giới thông minh" được xây dựng trên nền tảng sáng kiến của WCO nhằm khuyến khích cơ quan Hải quan phát huy thế mạnh trong việc xây dựng Hải quan thông minh hoặc quản lý thông minh liên quan nhằm mở rộng hợp tác các nghiệp vụ hải quan thông minh đối với các cơ quan quản lý xuyên biên giới khác; đổi mới quản lý biên giới, trang bị hệ thống phần mềm và cơ sở phần cứng; tạo ra một cách tiếp cận mới về quản lý biên giới hiệu quả thông qua chia sẻ thông tin, hợp tác trong phòng ngừa và kiểm soát rủi ro và hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực thi pháp luật. Hải quan nhắm tới các giải pháp quan trọng như: một là, tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng như thiết bị CNTT, cải thiện việc thu thập dữ liệu tự động, xây dựng hệ thống thông tin tương thích giữa các cơ quan khác nhau và thực hiện truyền dữ liệu thời gian thực nếu có thể; hai là phối hợp trong quản lý biên giới nhằm tối sử dụng hiệu quả Cơ chế một cửa quốc gia (NSW), cải thiện tiêu chuẩn dữ liệu và phát triển cơ sở dữ liệu, tạo điều kiện chia sẻ thông tin và đơn giản hóa thủ tục giữa các cơ quan biên giới, củng cố nền tảng cho các ứng dụng dữ liệu lớn qua các cơ quan biên giới, đẩy nhanh phát triển kỹ thuật số chia sẻ thông tin liên cơ quan, đánh giá rủi ro, xử lý vi phạm và chia sẻ kết quả; ba là phối hợp qua biên giới nhằm tối mục đích thông quan hàng hóa nhanh hơn, chia sẻ nguồn lực trong kiểm soát xuyên biên giới và thừa nhận lẫn nhau về kết quả kiểm tra, kiểm soát Hải quan, thống nhất các tiêu chuẩn truyền dữ liệu và tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực thi pháp luật xuyên biên giới thông qua kiểm soát chung, giám sát từ xa, chứng nhận an toàn và hỗ trợ điều tra. Áp dụng ý tưởng về kiểm soát thông minh trong hợp tác xuyên biên giới, thúc đẩy nỗ lực chung của các bên để giải quyết những thách thức mang tính toàn cầu mà các cơ quan quản lý biên giới đang phải đối mặt. Trụ cột "Kết nối thông minh" đề cập đến sự phối hợp trong nội bộ cơ quan Hải quan, giữa Hải quan và tất cả các bên liên quan khác trong chuỗi cung ứng toàn cầu theo khuôn khổ cam kết của WTO và WCO. Dưới sự hướng dẫn của quản lý hợp tác thông minh, thì trụ cột này khuyến khích tất cả các bên liên quan áp dụng các công nghệ và thiết bị tiên tiến, để thiết lập sự hợp tác liên kết và phối hợp theo thời gian thực (real-time cooperation) nhằm đạt được sự quản lý tức thời, thông suốt từ đầu đến cuối của chuỗi cung ứng toàn cầu và thúc đẩy an ninh và sự thuận lợi cho thương mại toàn cầu. Trụ cột gồm ba cấu phần chính: Tăng cường khả năng kết nối của hệ thống Hải quan; Hoàn thiện quản lý hải quan thông minh; và hợp tác toàn cầu trong việc xây dựng chuỗi cung ứng thông minh và đưa ra những cảnh báo sớm để chống lại việc đứt gãy chuỗi trước những rủi ro có tính hệ thống

3.2.2 Thực tiễn của Ấn Độ

Tại Ấn Độ, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh và phát triển, đặc biệt là các DNNVV. Chẳng hạn như chính sách thúc đẩy phát triển công nghệ

thông tin, chính sách hình thành và phát triển các khu công nghệ sản xuất vi mạch, điều này thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ. Các chính sách thúc đẩy thương mại quốc tế, kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài trong sản xuất xe máy. Ngày 8 tháng 7 năm 2011, chính phủ Ấn Độ đã công bố Hướng dẫn Tự nguyện Quốc gia về thực hành trách nhiệm xã hội, môi trường và kinh tế của các doanh nghiệp. Các nguyên tắc này về cơ bản là dựa trên các thông lệ và nguyên tắc có tính đến thực tế của doanh nghiệp và xã hội Ấn Độ cũng như các xu hướng toàn cầu và các thông lệ tốt nhất phù hợp với bối cảnh Ấn Độ. Nó kêu gọi các doanh nghiệp áp dụng phương pháp tiếp cận “ba điểm mấu chốt”, theo đó hiệu quả tài chính của nó có thể hài hòa với kỳ vọng của xã hội, môi trường và nhiều bên liên quan mà nó giao tiếp một cách bền vững. Các Nguyên tắc đã được trình bày rõ ràng dưới dạng Chín Nguyên tắc với các Yếu tố Cốt lõi để hiện thực hóa từng nguyên tắc. Nguyên tắc được thiết kế để tất cả các doanh nghiệp sử dụng không phân biệt quy mô (bao gồm cả MSMEs), lĩnh vực hoặc địa điểm và do đó đề cập đến các khía cạnh cơ bản – ‘tinh thần’ – của một doanh nghiệp.

Khi gia nhập vào WTO, các nguyên tắc và quy định của WTO có ý nghĩa sâu rộng đối với doanh nghiệp Ấn Độ. Chẳng hạn như việc chấp nhận bằng sáng chế sản phẩm ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành dược phẩm. Nhập khẩu và tự do hóa đầu tư cũng đã thay đổi đáng kể môi trường cạnh tranh ở Ấn Độ. Tự do hóa chính sách đối với công nghệ/vốn nước ngoài đã cho phép các công ty Ấn Độ triển khai hoạt động kinh doanh/sản phẩm mới. Sự cạnh tranh gia tăng này mang lại lợi ích cho người tiêu dùng.

Hơn nữa, hoạt động xuất khẩu của Ấn Độ bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố chủ chốt. Những yếu tố này bao gồm các yếu tố ngoài nước (tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế các nước nhập khẩu, tốc độ tăng trưởng thương mại thế giới, tốc độ thay đổi mặt bằng giá tại nước nhập khẩu), và các yếu tố trong nước (tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Ấn Độ, tốc độ thay đổi mặt bằng giá trong nước). Điều kiện thuận lợi nhất cho tăng trưởng xuất khẩu của Ấn Độ là sự kết hợp của tốc độ tăng trưởng cao đối với cả ba yếu tố bên ngoài, tốc độ tăng trưởng cao với sự ổn định về giá cho nền kinh tế Ấn Độ và tỷ giá hối đoái thực đối với xuất khẩu (RERx) giảm. Nếu một số điều kiện trên được thỏa mãn và các điều kiện khác không thuận lợi, kết quả xuất khẩu sẽ được xác định bởi sức mạnh tương đối của các yếu tố thuận lợi và bất lợi.

Những thay đổi về bản chất vai trò của Nhà nước hoặc mức độ tham gia của Nhà nước vào nền kinh tế có thể ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh tại Ấn Độ. Khi khu vực công được giao vai trò chính trong phát triển công nghiệp và việc cấp phép công nghiệp được áp dụng rất rộng rãi, Chính phủ Ấn Độ có một vị trí quan trọng trong việc quyết định địa điểm của các dự án cũng như loại hình và

quy mô doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc giảm đáng kể vai trò của khu vực công và việc giảm giấy phép đã thay đổi đáng kể tình hình và giờ đây, Chính phủ có vai trò lớn hơn nhiều so với trước đây trong phát triển công nghiệp, bao gồm cả việc thúc đẩy FDI.

3.2.3 Thực tiễn của Bangladesh

Các doanh nghiệp đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Bangladesh trong vài thập kỷ qua. Các yếu tố nội tại như đặc điểm chủ DN, đặc điểm của DN, khả năng chấp nhận rủi ro, tính đổi mới, tính chủ động của DN đều có tác động đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhóm này ở Bangladesh. Điều đó cho thấy rằng các chủ sở hữu doanh nghiệp cần tạo ra một văn hóa kinh doanh thuận tiện, có lợi hơn cho người lao động để trở nên đổi mới, sáng tạo và chủ động hơn về bản chất, qua đó họ sẽ đóng vai trò thỏa đáng trong việc thúc đẩy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố trong môi trường kinh doanh tác động tới kết quả và hiệu quả hoạt động của các DN trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Bangladesh. Việc tiếp cận các nguồn lực đối với các DN có nhiều khó khăn ở Bangladesh.

Chính vì vậy, Bangladesh đã nỗ lực thực hiện các cải cách môi trường kinh doanh vì sự phát triển của doanh nghiệp trong năm qua. Trong những năm gần đây, tốc độ cải cách môi trường kinh doanh được đẩy mạnh để cải thiện hơn nữa khả năng cạnh tranh của các DN trong khu vực và toàn cầu. Nghiên cứu Môi trường kinh doanh năm 2020 của Ngân hàng Thế giới cho biết, xếp hạng về môi trường kinh doanh của Bangladesh đã tăng lên vị trí thứ 168 trong bảng xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu trong năm 2020. Những nội dung cải cách nổi bật của quốc gia này bao gồm: Chi phí thành lập DN mới giảm; Phí đăng ký và xóa tên giảm; Phí xác nhận chứng chỉ kỹ thuật số bị loại bỏ trong quá trình thành lập DN. Việc kết nối kinh doanh hiệu quả hơn khi chính phủ đầu tư mạnh cho việc số hóa và chuyển đổi số. Khả năng tiếp cận thông tin và khả năng tiếp cận tín dụng được cải thiện rõ rệt. Thông tin về tín dụng được cung cấp đầy đủ hơn tới các DN. Cải thiện môi trường kinh doanh đã hỗ trợ mạnh mẽ cho sự phát triển khu vực tư nhân trong nền kinh tế Bangladesh. Do vậy, một số lượng lớn việc làm đã được tạo ra và tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy nhanh chóng trong những năm gần đây. Các chỉ số về việc thực thi hợp đồng, đăng ký tài sản, chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản, thời gian giải quyết tranh chấp thương mại thông qua tòa sơ thẩm ở địa phương... đều được cải thiện đáng kể mặc dù vẫn còn ở mức kém hơn so với nhiều quốc gia đang phát triển khác. Chính vì vậy, sự phát triển của các DN ở Bangladesh đã diễn ra mạnh mẽ trong những năm gần đây.

4. Bài học kinh nghiệm về cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thúc đẩy sự phát triển của DNNVV

Từ kết quả nghiên cứu định lượng và kinh nghiệm cải thiện môi trường kinh doanh của một số quốc gia trong khu vực nói trên có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, cải thiện môi trường kinh doanh tác động tới sự phát triển của các DNNVV ở các khía cạnh khác nhau bao gồm: đổi mới sáng tạo, sự tham gia và chuỗi giá trị toàn cầu, và kết quả kinh doanh của các DNNVV. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm kinh tế và các khía cạnh chính sách kinh tế như cấu trúc và bản chất của nền kinh tế, giai đoạn phát triển của nền kinh tế, nguồn lực kinh tế, mức thu nhập, phân phối thu nhập và tài sản, liên kết kinh tế toàn cầu, kinh tế chính sách. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng cho thấy chất lượng môi trường kinh doanh tác động tới kết quả kinh doanh của các DNNVV bằng tổng doanh thu, tổng giá trị gia tăng và năng suất lao động của DNNVV. Trong bối cảnh các DNNVV của Việt Nam hiện nay chủ yếu đang hoạt động trong các ngành thâm dụng lao động, kết quả này cho thấy việc cải thiện môi trường kinh doanh không chỉ giúp gia tăng hiệu quả kinh doanh cho các DNNVV mà còn góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện thu nhập cho người lao động.

Thứ hai, chất lượng môi trường kinh doanh tác động tới sự cộng hưởng của các nhóm loại hình đổi mới trong các DNNVV. Chẳng hạn, các hoạt động đổi mới phi công nghệ bao gồm đổi mới tổ chức và đổi mới marketing cũng tác động đến các hoạt động đổi mới về công nghệ bao gồm đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất. Do vậy, trong các môi trường kinh doanh được cải thiện về chất lượng, các DNNVV có điều kiện để thực hiện các hoạt động đổi mới về công nghệ (đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình sản xuất) nhiều hơn so với các DNNVV ở trong môi trường kinh doanh có chất lượng kém hơn.

Thứ ba, nghiên cứu cũng cho thấy rằng khi có thể tiếp cận được với các nguồn tín dụng bao gồm cả tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức, các DNNVV của Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội phát triển. Ngoài ra, cải thiện môi trường kinh doanh cần phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0. Chúng tạo điều kiện thuận lợi không chỉ cho việc giới thiệu các sản phẩm mới mà còn cả những cải tiến to lớn về hiệu quả hoạt động và những thay đổi trong phương thức hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, những chính sách của chính phủ về công nghệ như hạn chế về nhập khẩu công nghệ cũ từ nước ngoài, hay quy định về quy mô ứng dụng, loại hình ứng dụng...đều ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp.

Thứ tư, cải thiện môi trường kinh doanh thông qua cải thiện năng lực cạnh tranh của từng tỉnh thành. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ở Việt Nam là một trong những bài toán giúp cải thiện môi trường kinh doanh. Thông qua chỉ số PCI, các tỉnh thành có thể cải thiện kết quả hoạt động của DNNVV thông qua những giải pháp cải thiện điểm số ở những chỉ số thành phần thấp hơn.

5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đóng góp cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam ở các khía cạnh sau. Một là, cải thiện môi trường kinh doanh sẽ giúp đạt được hai mục tiêu cùng lúc, đó là tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp có quy mô nhỏ đang giữ vai trò quan trọng trong khu vực kinh tế tư nhân. Hai là, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh cần tiếp tục được thực hiện thông qua việc tăng cường phân cấp, phân quyền cho các địa phương (Tỉnh/Thành phố). Việc cải thiện môi trường kinh doanh không chỉ giúp gia tăng hiệu quả kinh doanh cho các DNNVV mà còn góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện thu nhập cho người lao động, cải thiện kinh tế của địa phương. Ba là, cần phải chú trọng cải thiện môi trường kinh doanh phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Ở khía cạnh này, chính phủ cần có những chính sách hỗ trợ cho các DNNVV tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Bốn là, cần phải cải cách về thể chế quản lý và việc kiểm tra thực hiện các thủ tục hành chính chẳng hạn như dỡ bỏ rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh do chồng chéo, mâu thuẫn, không hợp lý, khác biệt của các quy định pháp luật. Khía cạnh này sẽ đẩy nhanh tính năng động và sáng tạo của chính quyền địa phương trong việc giải quyết các vấn đề cho doanh nghiệp. Năm là, môi trường kinh doanh là một trụ cột quan trọng của cải cách thể chế để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển, đặc biệt là các DNNVV; đóng góp có ý nghĩa đối với phát triển kinh tế của địa phương và của quốc gia. Với tầm quan trọng đó, Chính phủ xác định cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên; được thực thi xuyên suốt từ Trung ương tới địa phương.

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2005). *Economic origins of dictatorship and democracy*. Cambridge University Press
- Bitzenis, A., & Nito, E. (2005). Obstacles to entrepreneurship in a transition business environment: the case of Albania. *Journal of small business and enterprise development*.

- Dovis, M., & Zaki, C. (2020). Global Value Chains and local business environments: Which factors really matter in developing countries? *Review of Industrial Organization*, 57, 481-513. <https://doi.org/10.1007/s11151-020-09768-w>
- Guo, Y., Xia, X., Zhang, S., & Zhang, D. (2018). Environmental regulation, government R&D funding and green technology innovation: Evidence from China provincial data. *Sustainability*, 10(4), 940.
- Hong, J., Zhou, C., & Wang, R. (2020). Influence of local institutional profile on global value chain participation: An emerging market perspective. *Chinese Management Studies*, 14(3), 715–735. <https://doi.org/10.1108/CMS-09-2019-0319>
- Johanson, J., & Mattsson, L. G. (1987). Interorganizational relations in industrial systems: a network approach compared with the transaction-cost approach. *International Studies of Management & Organization*, 17(1), 34-48.
- Kim, N., & Pae, J. H. (2007). Utilization of new technologies: Organizational adaptation to business environments. *Journal of the academy of marketing science*, 35, 259-269.
- Long (2022). Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp lớn cho nền kinh tế. Truy cập tại: <https://laodong.vn/kinh-doanh/doanh-nghiep-nho-va-vua-dong-gop-lon-cho-nen-kinh-te-1024647.ldo>. Truy cập ngày 10/12/2022.
- Mohamed, M. A., Abdul-Talib, A. N., & Ramlee, A. (2021). Determinants of the firm performance of returnee entrepreneurs in Somalia: the effects of external environmental conditions. *Journal of Enterprising Communities: People and Places in the Global Economy*.
- Nam, H. V., Tuan, A. T., Tram, H. B. & Hanh, M. P. (2022). Information technology adoption and integration into global value chains: Evidence from small- and medium-sized enterprises in Vietnam. *Journal of International Development*, 34(2), 259-286.
- Nam, H. V., & Tram, B. H. (2020). Business environment and innovation persistence: the case of small- and medium-sized enterprises in Vietnam. *Economics of Innovation and New Technology*, 30(3), 239-261.
- Rand, J., & Tarp, F. (2020). *Micro, small, and medium enterprises in Vietnam* (p. 304). Oxford University Press.
- Son (2022). 30 ngàn doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ được hỗ trợ chuyển đổi số. Truy cập tại: <https://www.vietnamplus.vn/30-ngan-doanh-nghiep-vua-va-nho-se-duoc-ho-tro-chuyen-doi-so/779989.vnp>. Truy cập ngày 10/12/2022.

- Vasconcelos, F. C., & Ramirez, R. (2011). Complexity in business environments. *Journal of Business Research*, 64(3), 236-241
- Vu, H. N., & Nguyen, M. N. (2022). Development of small-and medium-sized enterprises through information technology adoption persistence in Vietnam. *Information Technology for Development*, 28(3), 585-616.

NHẬN THỨC, THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA VIỆT NAM

PGS. TS Trần Kim Chung
Thư ký khoa học
Hội đồng lý luận Trung ương

Mở đầu

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một nội dung quan trọng trong phát triển kinh tế nói riêng, phát triển đất nước nói chung. Có rất nhiều chiều cạnh cần xem xét, thảo luận xung quanh chủ đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghiên cứu này góp một tiếng nói vào vấn đề này qua ba nội hàm: nhận thức, thực trạng và vấn đề đặt ra của Việt Nam.

1. Nhận thức

1.1. Khái niệm

Công nghiệp hóa hiện đại hóa là một quá trình chuyển đổi mang tính chất căn bản và toàn diện về những hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế, xã hội. Từ việc sử dụng sức lao động thủ công là chính sẽ được chuyển sang sử dụng sức lao động với công nghệ, phương tiện và các phương pháp hiện đại, tiên tiến để giúp tạo ra năng suất lao động hiệu quả nhất.

Khái niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rộng hơn và bao hàm cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh với cả dịch vụ và quản lý kinh tế – xã hội. Tất cả đều được sử dụng trên những phương tiện hiện đại cùng với kỹ thuật và công nghệ cao.

Có thể thấy rằng công nghiệp hóa hiện đại hóa theo tư tưởng mới không còn bị bó hẹp về phạm vi trình độ những lực lượng sản xuất và kỹ thuật đơn thuần nhằm chuyển lao động thủ công thành lao động cơ khí giống như các quan niệm trước đây.¹

1.2. Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn công nghiệp hóa của các nước

Có một số những vấn đề trong quá trình phát triển nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Một là, về tiêu chí công nghiệp hóa. Đây là một vấn đề đã được bàn thảo nhiều nhưng còn chưa có câu trả lời khẳng định hay một bộ tiêu chí cụ thể. Các cuộc tranh luận chỉ dừng ở mức thống nhất về đại thể. Ngay từ câu hỏi: Có hay không một bộ tiêu chí để áp vào để xác định nước nào là nước công nghiệp, nước nào chưa phải nước công nghiệp cũng chưa có câu trả lời khẳng định. Bên cạnh đó, có rất nhiều chiều cạnh để có thể đưa ra các bộ tiêu chí khác nhau. Tuy nhiên, câu trả lời cũng chỉ ở mức thống nhất về đại thể. Hơn nữa, theo thời gian, các tiêu chí cũng thay đổi. Một trong những tiêu chí quan trọng nhất là GDP đầu người cũng thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào sức mua tương đương. Bên cạnh đó, tiêu chí về tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP cũng là một tiêu chí nhưng tỷ lệ là bao nhiêu cũng thay đổi theo thời gian².

Hai là, về vai trò của ngành công nghiệp chế tạo chế biến trong quá trình công nghiệp hóa. Mặc dù vai trò của công nghiệp chế tạo, chế biến đóng góp cao trong GDP biểu hiện cho một quốc gia công nghiệp hóa được chấp nhận một cách rộng rãi. Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới phẳng và cách mạng công nghiệp 4.0, các ngành ngày càng đan xen nhau nên rất khó tách bạch được một cách riêng biệt, do đó, việc xác định đóng góp của các ngành cũng như chính sách đối với các ngành ngày càng khó xác định. Hơn nữa, với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của lĩnh vực dịch vụ, việc xác định tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến cao ngày càng bị khó khăn. Đồng thời, việc công nghiệp hóa cũng có thể do các ngành dịch vụ đư

¹ CÔNG NGHIỆP HÓA HIỆN ĐẠI HÓA LÀ GÌ? KHÁI NIỆM, VAI TRÒ. Công nghiệp hóa hiện đại hóa là gì? Khái niệm, vai trò. 20/01/2021. <https://khoaluantotnghiep.com/cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-la-gi/>

² Trần Thị Vân Hoa (chủ biên), 2020. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự Thật. Hà Nội.

³ Con đường công nghiệp hóa trong thế kỷ XXI: Những thách thức mới và những mô hình nổi trội. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự Thật. 2021. Sách dịch. Hà Nội.

Ba là, về chính sách phát triển công nghiệp trong tiến trình công nghiệp hóa. Đã có rất nhiều tranh luận về chính sách phát triển công nghiệp theo hướng định hướng xuất khẩu hay thay thế nhập khẩu. Mô hình thay thế nhập khẩu đã đưa các nước Nam Mỹ đạt được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng nợ những năm đầu 80 của thế kỷ XX đã làm cho mô hình các nền kinh tế Nam Mỹ phải xem xét lại và chính sách phát triển công nghiệp theo định hướng thay thế nhập khẩu cũng bị phê phán. Trước những năm 1996-1997, mô hình chính sách công nghiệp định hướng xuất khẩu đã đạt được thành tựu lớn mà đại diện là các nền kinh tế Đông Á. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng Châu Á 1996-1997 đã làm cho các học giả thay đổi quan niệm về cả mô hình các nước châu Á, cả chính sách phát triển hướng vào xuất khẩu.

Bốn là, về vai trò của nhà nước và thị trường trong tiến trình công nghiệp hóa. Các mô hình kế hoạch hóa tập trung đã phát huy được thế mạnh và thành công tại Liên Xô và các nước Đông Âu. Tuy nhiên, cuối những năm 80, mô hình này đã phải thay đổi cùng với việc các nước này chuyển sang nền kinh tế thị trường. Mô hình Trung Quốc, tuy vậy, chọn lựa cách dân từng bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, và đi sớm hơn (1978 ở Trung Quốc so với 1985 trở đi ở Liên Xô và các nước Đông Âu khác).

Bên cạnh đó, mô hình dựa hẳn vào cơ chế thị trường để công nghiệp hóa của các nước tư bản phát triển cũng không hẳn không gặp phải các cuộc khủng hoảng. Chẳng hạn, Nhật Bản đầu những năm 1990 (nền kinh tế bong bóng) và Mỹ những năm 2008-2010 (cuộc khủng hoảng dưới chuẩn). Hay cuộc khủng hoảng nợ công của một số nước EU những năm 2010 (Hy Lạp, Ai-len...).

1.3. Nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa

1.3.1. Đại hội IV- Đại hội VI

Xét về mặt mục đích của CNH, tại Đại hội VI, Đảng ta mới chỉ nêu là: "xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh CNH trong chặng đường tiếp theo". Trong nhiệm kỳ Đại hội V và VI, Đảng ta đều có quan niệm rằng: Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) có nhiều "chặng đường" phát triển kế tiếp nhau. Khi đó, Đảng ta xác định Việt Nam vẫn còn ở trong "chặng đường đầu tiên thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội".

Trong nhiệm kỳ Đại Hội VI, nhất là qua các Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng, từng bước phát triển tư duy lý luận, Đảng ta đã có quan niệm về "công

ng nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa" đúng đắn, khá đầy đủ, chuẩn xác và về cơ bản là có giá trị lâu dài, đó là: quá trình chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của tiến bộ khoa học, công nghệ và năng suất lao động. Song, quan niệm như trên chưa thật toàn diện, chưa bao quát mọi lĩnh vực, mọi mặt và mọi hoạt động của đời sống kinh tế toàn xã hội ta.¹

1.3.2. Đến Đại hội VII,

Đại hội VII, Đảng ta có sự phát triển tư duy lý luận, gắn "Công nghiệp hóa" với "Hiện đại hóa" b thành "Quá trình CNH và HĐH đất nước"².

Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đại hội VII (tháng 2/1993), *Đảng ta có phát triển thêm nhận thức, khi quan niệm rằng: "để tránh hiểu công nghiệp hóa và hiện đại hóa là hai nội dung tách rời nhau, Đảng ta thay cụm từ "công nghiệp hóa và hiện đại hóa" bằng cụm từ "CNH, HĐH". Cũng trong Hội nghị giữa nhiệm kỳ đầu tiên trong lịch sử Đảng ta này, Đảng đã khẳng định dứt khoát: "công nghiệp hóa phải đi đôi với hiện đại hóa".*

1.3.3. Đại hội VIII, Đảng ta đã nêu "Mục tiêu của CNH, HĐH đất nước là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất-kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với sự phát triển lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp"³:

Đại hội VIII cũng nêu *"Mục tiêu trước mắt đến năm 2000"... là "đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước"... tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả kinh tế cao và bền vững đi đôi với việc giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ sau"⁴.*

¹ NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CNH VÀ THỰC TRẠNG CNH-HĐH Ở NƯỚC TA HIỆN NAY. 14/01/2015 2:33:58 CH - Lượt xem: 66079. <http://cdspgialai.edu.vn/Article/Detail/737>. ThS. Nguyễn Thị Hằng

² Văn kiện Đại hội VII, ST, HN, 1991, tr. 120.

³ Văn kiện Đại hội VIII, 1996, tr. 80.

⁴ Văn kiện Đại hội VIII, 1996, tr. 82.

1.3.4. Đại hội IX

Đại hội lần thứ IX, Đảng ta phát triển thêm về nhận thức CNH, HĐH khi nêu "Mục tiêu chiến lược 10 năm" (2001-2010): Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta có bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao"¹. Đại hội IX nêu những mục tiêu về GDP đến năm 2000 và nhiều mục tiêu cụ thể khác; trong đó có *mục tiêu cụ thể liên quan trực tiếp đến CNH, HĐH là tiến tới để có được "năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ đủ khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại tiếp cận trình độ thế giới và tự phát triển trên một số lĩnh vực, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa... "*².

1.3.5. Đại hội X,

*Tại Đại Đảng lần thứ X, nhận thức của Đảng ta có sự phát triển mới khi nêu mục tiêu tổng quát chung cho nhiệm kỳ Đại hội X từ 2006 đến 2010, trong đó nội dung có liên quan trực tiếp đến CNH, HĐH: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho CNH, HĐH đất nước... chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị-xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*³. *Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về CNH, HĐH thể hiện trong nhiệm kỳ Đại hội X nổi bật ở việc gắn CNH, HĐH với phát triển Kinh tế tri thức. Đảng ta chỉ rõ: "Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức"*⁴.

1.3.6. Đại hội XI,

Tại Đại hội lần thứ XI, Đảng ta có phát triển nhận thức bao quát về "3 đột phá chiến lược" liên quan trực tiếp đến CNH, HĐH đất nước: Hoàn thiện thể chế

¹ Văn kiện Đại hội IX, tr. 159

² Văn kiện Đại hội IX, tr. 160-161

³ Văn kiện Đại hội X, CTQG, 2006, tr. 76

⁴ Văn kiện Đại hội X, CTQG, 2006, tr. 88

kinh tế thị trường định hướng XHCN; về giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; về xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng... Đảng ta còn phát triển nhận thức "cập nhật" với thế giới về mục tiêu "tăng tỉ trọng giá trị nội địa và hàm lượng khoa học và công nghệ cao trong các sản phẩm"; vươn tới việc hội nhập quốc tế đến mức có khả năng tham gia "mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu" trong một số ngành công nghiệp và công nghệ cao mà ta có lợi thế cạnh tranh¹. Về mục tiêu này, có thể nhận thức theo 2 khía cạnh quan trọng: (1) Phải nhanh chóng khắc phục tình trạng rất phổ biến đã kéo dài hàng thập kỷ một thực trạng là Việt Nam đã dừng lại khá lâu như một nước làm gia công xuất khẩu cho nước ngoài, tỉ trọng nội địa hóa, giá trị gia tăng thấp... (2) Phải khắc phục nhanh cả về nhận thức và năng lực thực tiễn khả năng cạnh tranh và thích ứng của nền kinh tế.

1.3.7. Đại hội XII

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta đã phát triển nhận thức trong Mục tiêu:

“Mục tiêu tổng quát:

... Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.”

Nhiệm vụ tổng quát:

“... đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ...”

...

2. Phương hướng, nhiệm vụ

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Chú trọng những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế (GDP bình quân đầu người, tỉ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo, tỉ trọng nông nghiệp, tỉ lệ đô thị hóa, điện bình quân đầu người,...); những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về mặt xã hội (chỉ số phát triển con người, tuổi thọ bình quân, chỉ số bất bình đẳng trong

¹ Văn kiện Đại hội XI, CTQG, HN, 2011, tr.112

phân phối thu nhập, số bác sĩ trên 1 vạn dân, tỉ lệ lao động qua đào tạo,...); và những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về môi trường (tỉ lệ dân số sử dụng nước sạch, độ che phủ rừng, tỉ lệ giảm mức phát thải khí nhà kính,...).

...

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển. Xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội; phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước tiến hành qua ba bước: tạo tiền đề, điều kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; và nâng cao chất lượng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong 5 năm tới, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh, bền vững; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.”¹

1.3.8. Đại hội XIII

Tại Đại hội lần thứ XIII, nhận thức về công nghiệp hóa hiện đại hóa đã được nâng lên một bước:

“3. Mục tiêu phát triển

“Mục tiêu tổng quát: “... đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

¹ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xii-cua-dang-1600>.

Thứ Năm, 31/3/2016 14:22'(GMT+7).

...

III- ĐỔI MỚI MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG, CƠ CẤU LẠI NỀN KINH TẾ; ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ, PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC NHANH, BỀN VỮNG

1. Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

2. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

...

XII- PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC, DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN

1. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

...

“Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn, tạo điều kiện để cư dân nông thôn trở thành cư dân đô thị mà không dẫn đến di cư quy mô lớn... ”. ”. ”.¹

1.3.9. Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã được đặt ra thành một nghị quyết toàn diện. Nghị quyết 22-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương đảng khóa XIII về công nghiệp hóa, hiện đại hóa²

“1. Quan điểm chỉ đạo

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo; là nhiệm

¹ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xiii-cua-3734>

² Nghị quyết 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước đến năm 2030.

<https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quet-29-nq-tw-ve-tiep-tuc-day-manh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-den-nam-2030-119221129121112971.htm>. 09:36 - 06/12/2022

vụ trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển nhanh và bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, lấy con người là trung tâm, doanh nghiệp là chủ thể, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với quá trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải khai thác và phát huy tốt nhất mọi tiềm năng, lợi thế của đất nước, của từng vùng và địa phương; lợi thế của nền kinh tế đi sau và đang trong thời kỳ dân số vàng; kết hợp đồng bộ, hiệu quả giữa phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu; chuyển dịch nhanh từ gia công, lắp ráp sang nghiên cứu, thiết kế và sản xuất tại Việt Nam, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, chú trọng đẩy mạnh dịch vụ hóa các ngành công nghiệp.

Coi phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến là then chốt; chuyển đổi số là phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu.

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần có lộ trình và bước đi cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nguồn lực, có các cơ chế, chính sách đột phá, phù hợp để phát triển các cực tăng trưởng, các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; tăng cường liên kết ngành và liên kết vùng; xác định nguồn lực trong nước là cơ bản, chiến lược, lâu dài và quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá; doanh nghiệp trong nước (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân) là động lực chính, chủ đạo; doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng, đột phá.

- Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả; khơi dậy khát vọng phát triển, tinh thần khởi nghiệp quốc gia, đổi mới sáng tạo; phát huy giá

trị tinh hoa văn hóa dân tộc, bản lĩnh và trí tuệ con người Việt Nam và truyền thống của giai cấp công nhân, vai trò xung kích, đi đầu của đội ngũ trí thức và doanh nhân Việt Nam.

2. Thực trạng

2.1. Thành tựu

Một là, nhận thức đã có bước phát triển rõ nét. Từ đại hội VII đến Đại hội XIII của Đảng, nhận thức về công nghiệp hóa đã dần rõ. Mục tiêu của công nghiệp hóa trong mục tiêu phát triển chung của nền kinh tế xã được xác định rõ nét cho đến nay cũng như định hướng cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Hai là, công nghiệp đã phát triển mạnh: (i) Công nghiệp là ngành đóng góp ngày càng lớn trong nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2006 – 2017, công nghiệp chiếm hơn 30% trong GDP của cả nước. Ngành công nghiệp cũng là ngành đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước. (ii) Sản xuất công nghiệp liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao. (iii) Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo và giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng, phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành. (iv) Công nghiệp trở thành ngành xuất khẩu chủ đạo với tốc độ tăng trưởng ở mức cao; cơ cấu sản phẩm công nghiệp xuất khẩu đã có sự dịch chuyển tích cực. (v) Đã hình thành và phát triển được một số tập đoàn công nghiệp tư nhân trong nước có tiềm lực tốt hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo. (vi) Phát triển công nghiệp đã góp phần tích cực trong giải quyết việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân. Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp ngày càng tăng về số lượng.

Ba là, chính sách phát triển công nghiệp đã tiến bộ vượt bậc. Luật phát triển công nghiệp đã sắp được ban hành. Các chính sách về ngành công nghiệp phụ trợ đã được đề cập trên nhiều bình diện khác nhau. Thu hút FDI đã được định hướng có lựa chọn công nghệ và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ cao, hiện đại. Các chính sách phát triển doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp công nghệ tư nhân trong nước được khuyến khích phát triển theo hướng bình đẳng.

Bốn là, vai trò của nhà nước và thị trường được phát huy tối đa trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước đã trực tiếp tổ chức, quản lý quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng việc: xây dựng quy hoạch, kế

hoạch, phân bổ nguồn lực; hình thành cơ chế, chính sách, luật pháp; bảo đảm mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và ngăn chặn những tiêu cực nảy sinh; quản lý, kiểm tra, kiểm soát quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa¹.

2.2. Tồn tại

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta cũng còn nhiều hạn chế: Một là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm. Việc đặt ra các mốc đến năm 2000, 2020 đạt được các tiêu chí của công nghiệp hóa đã không đạt được. Mô hình CNH, HĐH của Việt Nam vẫn còn đang trong quá trình hoàn thiện; chưa được cụ thể hóa thành những tiêu chí cụ thể của một nước công nghiệp. Thực hiện CNH, HĐH chưa bằng thể chế của nền kinh tế thị trường, tuân theo các quy luật khách quan của cơ chế thị trường².

Hai là, phát triển công nghiệp còn nhiều hạn chế: (i) Tăng trưởng công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. (ii) Tái cơ cấu các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, chưa tạo ra những thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành, chưa tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. (iii) Trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, nhất là đối với các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. (iv) Công nghiệp chưa thu hút mạnh mẽ lao động để tạo ra sự dịch chuyển cơ cấu lao động chung của nền kinh tế đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa. (v) Nội lực của ngành công nghiệp còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khi việc chuyển giao công nghệ còn hạn chế; năng lực, hiệu quả của các doanh nghiệp công nghiệp trong nước ở mức thấp. (vi) Năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp còn thấp, kém xa các nước khác trong khu vực và châu lục. (vii) Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế, chủ yếu tham gia vào khâu gia công, lắp ráp. (viii) Chất lượng năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp, có khoảng cách khá xa so với các nước khác. (ix) Nhiều ngành

¹ vai trò nhà nước trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. https://www.google.com/search?q=vai+tr%C3%B2+nh%C3%A0+n%C6%B0%E1%BB%9Bc+trong+c%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p+h%C3%B3a+hi%E1%BB%87n+%C4%91%E1%BA%A1+h%C3%B3a&rlz=1C1ONGR_enVN1006VN1006&oq=vai+tr%C3%B2+nh%C3%A0+n%C6%B0%E1%BB%9Bc+trong+c%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p+h%C3%B3a+hi%E1%BB%87n+%C4%91%E1%BA%A1+h%C3%B3a&aqs=chrome..69i57j0i546l2.12005j0j4&sourceid=chrome&ie=UTF-8

² Một số khó khăn và thách thức đặt ra với quá trình công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay. <https://-moit.-gov.-vn/-tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/mot-so-kho-khan-va-thach-thuc-dat-ra-voi-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-o-nuoc-ta-hien-nay.html>. Thứ 4, 08/06/2022 | 17:19

công nghiệp ưu tiên phát triển không đạt mục tiêu đã đề ra. (x) Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển. (xi) Vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp đa số tập trung vào các ngành có thời gian hoàn vốn ngắn như công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm, số dự án đầu tư vào công nghệ cao chưa nhiều. (xii) Liên kết vùng trong phát triển công nghiệp còn hạn chế và kém hiệu quả. (xiii) Phát triển công nghiệp gắn kết chưa chặt chẽ với các ngành kinh tế khác, đặc biệt là nông nghiệp.

Ba là, chính sách phát triển công nghiệp còn nhiều bất cập: (i) Chính sách phát triển công nghiệp của Việt Nam còn dàn trải, việc bố trí nguồn lực cho phát triển công nghiệp chưa đủ mạnh, chưa tạo điều kiện thuận lợi tối đa để công nghiệp phát triển. (ii) Nhận thức về đối tượng cần hướng đến các chính sách phát triển công nghiệp là khu vực kinh tế tư nhân chưa được chú trọng. (iii) Các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là các lĩnh vực Nhà nước sẽ không đóng vai trò chủ đạo mà là các doanh nghiệp tư nhân – trong đó 98% là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. (iv) Phần lớn các địa phương còn rất thụ động trong việc triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia. Thậm chí, nhiều địa phương còn có các chủ trương, chính sách chưa phù hợp với chủ trương của Trung ương về phát triển các ngành công nghiệp¹.

Bốn là, vai trò quản lý nhà nước đối với tiến trình công nghiệp hóa trong công cuộc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn những tồn tại, bất cập. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu, chậm được khắc phục; năng lực thể chế hóa, cụ thể hóa, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng còn hạn chế. Chưa quan tâm kiểm tra, giám sát trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, địa phương và người đứng đầu trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa².

3. Một số vấn đề với công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045

3.1. Bối cảnh trong và ngoài nước

¹ Chính sách phát triển công nghiệp: Dàn trải, chưa đủ mạnh. <https://sct.quangbinh.gov.vn/3cms/chinh-sach-phat-trien-cong-nghiep-dan-trai-chua-du-manh.htm>. 16:24, Thứ Tư, 27-7-2022

² Nghị quyết 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước đến năm 2030 <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-29-nq-tw-ve-tiep-tuc-day-manh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-den-nam-2030-119221129121112971.htm>. 09:36 - 06/12/2022

Về bối cảnh quốc tế giai đoạn đến 2030, tầm nhìn 2045: Một là, thế giới đang đứng trước tình trạng suy thoái, lạm phát và tỷ giá tăng hầu hết các đồng tiền so với USD. Lạm phát trên một số nền kinh tế lớn đang có xu hướng gia tăng. Hai là, thế giới đang hội nhập và chia tách đan xen. Một mặt, các hiệp định thương mại thế hệ mới, kết nối khu vực được đẩy mạnh. Ba là, vốn đang dịch chuyển khỏi một số quốc gia truyền thống và vận hành đến một số quốc gia mới nổi. Bốn là, thế giới đang trong công cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với nhiều cơ hội và thách thức. Năm là, xuất hiện các nguy cơ an ninh phi truyền thống và biến đổi khí hậu mạnh mẽ. Các mối nguy cơ an ninh phi truyền thống như đại dịch COVID-19 chưa có tiền lệ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chuỗi sản xuất và chuỗi cung ứng do việc tiến hành giãn cách. Bên cạnh đó, các cuộc cách mạng màu, các cuộc phản đối theo phương thức mới cũng đem lại những tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế thế giới và mỗi quốc gia. Hơn nữa, biến đổi khí hậu diễn ra nhanh hơn, mạnh hơn so với dự báo cũng đem lại những tác động không nhỏ về nước biển dâng, ngập mặn, hạn hán, lũ lụt, sóng thần... đối với các quốc gia.

Về bối cảnh trong nước: Một là, tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dần được hình thành. Trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045, việc tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới, cải cách về tất cả các chiều cạnh của nền kinh tế mới có thể thành công. Tự trung lại, cần tạo lập môi trường kinh doanh dựa trên cạnh tranh bình đẳng và hiệu quả. Hai là, là nước đến sau trong hội nhập WTO đã trở thành một trong những quốc gia đi đầu trong giai đoạn hội nhập thế hệ mới. Hội nhập quốc tế của Việt Nam đồng hành với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ba là, là quốc gia đến sau trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước những đồng hành với thế giới trong công cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bốn là, là quốc gia nhận vốn trong quá trình di chuyển vốn trên thế giới. Năm là, đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Sáu là, sự gia tăng mạnh mẽ của tầng lớp trung lưu, kéo theo là tỷ lệ tiết kiệm tăng cao, có nguồn lực tiềm năng cho phát triển. Bảy là, đã là quốc gia có thu nhập trung bình (thấp), hạ tầng cơ sở đang vào giai đoạn đầu tư nâng cấp mạnh mẽ. Tám là, đang là quốc gia có tỷ lệ dân số vàng nhưng sẽ chuyển sang giai đoạn già hóa dân số. Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn dân số vàng. Chín là, là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nhất bởi biến đổi khí hậu.

3.2. Mục tiêu công nghiệp hóa

“2. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030: Việt Nam cơ bản đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đời sống của Nhân dân được nâng cao.

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh với năng lực sản xuất mới, tự chủ, khả năng thích ứng, chống chịu cao, từng bước làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền của các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn.

Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng mạnh mẽ khoa học-công nghệ tiên tiến. Các ngành dịch vụ được cơ cấu lại đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh được nâng cao, hình thành được nhiều ngành dịch vụ mới, có giá trị gia tăng cao.”

3. Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD; GNI bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt trên 7.000 USD. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%; chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu thế giới.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%; tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản đạt trên 80%; đạt khoảng 260 sinh viên trên một vạn dân.

- Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN về năng lực cạnh tranh công nghiệp; tỷ trọng công nghiệp đạt trên 40% GDP; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP; tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt trên 45%; giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo, chế biến bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ đạt trên 50% GDP, trong đó du lịch đạt 14 - 15% GDP.

- Hình thành được một số tập đoàn, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn; xây dựng và phát

triển được một số cụm liên kết ngành công nghiệp trong nước có quy mô lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế; làm chủ một số chuỗi giá trị công nghiệp, nông nghiệp.

- Xây dựng được ngành công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh tự lực, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại.

- Tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Hoàn thành xây dựng chính phủ số, thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử kinh tế số.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%. Phân đấu đạt được các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tài nguyên (đất, nước, khoáng sản), tái sử dụng, tái chế chất thải tương đương với các nước dẫn đầu ASEAN; chỉ số hiệu quả môi trường (EPI) đạt trên 55. Chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì trên 0,7.

4. Tầm nhìn đến năm 2045: Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á.”.

3.3. Vấn đề đặt ra

Trên cơ sở chủ trương đường lối, mục tiêu của Đảng và bối cảnh quốc tế và trong nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045, có một số vấn đề đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần đặt ra và quán triệt:

Một là, liệu có thực sự đổi mới tư duy, nhận thức và hành động quyết liệt tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh mới hay không. Đây là một vấn đề thuộc về cả lý luận và thực tiễn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhận thức và hành động là hai trong số những yêu cầu quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhất là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

Hai là, liệu từ nhận thức và quyết tâm hành động, có thể cụ thể hóa thành thể chế, chính sách về công nghiệp hóa phù hợp với thực tiễn Việt nam hay không. Không có mô hình đúng cho mọi nền kinh tế và cũng không có mô hình đúng cho mọi thời điểm. Vì vậy, cần nắm vững lý luận, bối cảnh để đưa ra những quyết sách phù hợp. Các chính sách bao gồm: tài chính, tiền tệ, đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, khoa học, công nghệ, nhân lực... Vấn đề đặt ra là các chính sách cần đảm bảo tính phủ trùm, tính đồng bộ, ổn định, khả thi và chế tài. Đây thực sự là vấn đề cần đặt ra.

Ba là, trong bối cảnh thế giới phẳng; trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, và hội nhập thế hệ mới ngày càng sâu rộng. Đi liền với đó là quá trình giải công nghiệp, tách biệt (brexit, bảo hộ trong nước), chiến tranh thương mại cũng như xung đột địa chính trị, mọi yếu tố luôn thay đổi, mọi quốc gia đều tác động lẫn nhau, việc có được một quyết sách đúng, một chính sách đúng còn cần phải có được yếu tố độc lập trong phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bốn là, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển nền sản xuất nội đại cùng với đổi mới khoa học, công nghệ. Vấn đề là có làm chủ được khoa học công nghệ hay không là một yếu tố cốt lõi đặt ra cho tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa để không bị mãi nằm ở vị thế hạ nguồn của chuỗi sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Năm là, để có thể đáp ứng được yêu cầu của vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nội bộ nền kinh tế cần giải quyết được vấn đề hạ tầng và nguồn nhân lực. Đây là hai trong số những điều kiện then chốt đòi hỏi nền kinh tế vừa phải đáp ứng nhu cầu hiện tại vừa phải đủ tiên lượng để phát triển tương lai.

Tóm lại

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là vấn đề quan trọng trong tiến trình phát triển đất nước. Nhận thức đúng. Soi rọi vào thực trạng; nắm bắt được bối cảnh để đưa ra một cách tiếp cận, một chiến lược, một thể chế, chính sách đúng đắn và kiên định thực hiện là những yếu tố quan trọng để công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công như Đại hội Đảng lần thứ XIII đã khẳng định.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xii/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xii-cua-dang-1600>. Thứ Năm, 31/3/2016 14:22'(GMT+7).

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/bao-cao-chinh-tri>

cua-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xii-tai-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-3734

Chính sách phát triển công nghiệp: Dàn trải, chưa đủ mạnh. <https://sct.quangbinh.gov.vn/3cms/chinh-sach-phat-trien-cong-nghiep-dan-trai-chua-du-manh.htm>. 16:24, Thứ Tư, 27-7-2022

Con đường công nghiệp hóa trong thế kỷ XXI: Những thách thức mới và những mô hình nổi trội. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự Thật. 2021. Sách dịch. Hà Nội.

CÔNG NGHIỆP HÓA HIỆN ĐẠI HÓA LÀ GÌ? KHÁI NIỆM, VAI TRÒ. Công nghiệp hóa hiện đại hóa là gì? Khái niệm, vai trò. 20/01/2021. <https://khoaluantotnghiep.com/cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-la-gi/>

Một số khó khăn và thách thức đặt ra với quá trình công nghiệp hóa ở nước ta hiện nay. <https://-moit.-gov.-vn/-tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/mot-so-kho-khan-va-thach-thuc-dat-ra-voi-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-o-nuoc-ta-hien-nay.html>. Thứ 4, 08/06/2022 | 17:19

Nghị quyết 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước đến năm 2030. <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-29-nq-tw-ve-tiep-tuc-day-manh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-den-nam-2030-119221129121112971.htm>. 09:36 - 06/12/2022

Nghị quyết 29-NQ/TW về tiếp tục đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước đến năm 2030. <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-29-nq-tw-ve-tiep-tuc-day-manh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-den-nam-2030-119221129121112971.htm>. 09:36 - 06/12/2022

NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CNH VÀ THỰC TRẠNG CNH-HĐH Ở NƯỚC TA HIỆN NAY. 14/01/2015 2:33:58 CH - Lượt xem: 66079. <http://cdspgialai.edu.vn/Article/Detail/737>. ThS. Nguyễn Thị Hằng

Trần Thị Vân Hoa (chủ biên), 2020. Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhà xuất bản chính trị quốc gia Sự Thật. Hà Nội.

Vai trò nhà nước trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. <https://-www.-google.-com/-search?q=-vai+tr%C3%B2+nh%C3%A0+n%C6%B0%E1%BB%9Bc+trong+c%C3%B4ng+nghi%E1%BB%87p+h%C3%B3a+hi%E1%BB%87>

n+%C4%91%E1%BA%A1+h%C3%B3a&rlz=1C1ONGR_enVN1006VN1006
&oq=vai+tr%C3%B2+nh%C3%A0+n%C6%B0%E1%BB%9Bc+trong+c%C3
%B4ng+nghi%E1%BB%87p+h%C3%B3a%2C+hi%E1%BB%87n+%C4%91%
E1%BA%A1+h%C3%B3a&aqs=chrome..69i57j0i546l2.12005j0j4&sourceid=
chrome&ie=UTF-8

Văn kiện Đại hội IX, tr. 159

Văn kiện Đại hội IX, tr. 160-161

Văn kiện Đại hội VII, ST, HN, 1991, tr. 120.

Văn kiện Đại hội VIII, 1996, tr. 80.

Văn kiện Đại hội VIII, 1996, tr. 82.

Văn kiện Đại hội X, CTQG, 2006, tr. 76

Văn kiện Đại hội X, CTQG, 2006, tr. 88

Văn kiện Đại hội XI, CTQG, HN, 2011, tr.112

CÔNG NGHIỆP HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

GS.TS Ngô Thăng Lợi
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bài viết phân tích và đánh giá sự thay đổi nhận thức của Đảng cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) về công nghiệp hóa (CNH) theo thời gian. Dựa trên những hiểu biết lý luận về lĩnh vực này, bài viết đã kết luận: trong quá trình lãnh đạo và chỉ đạo, nhận thức của Đảng về nội hàm CNH luôn có sự hoàn thiện, phù hợp với sự thay đổi các điều kiện trong nước và quốc tế cũng như yêu cầu thực tiễn đặt ra. Tuy nhiên, việc hiểu về một cách đồng bộ nội hàm của CNH, cũng như về mô hình thực hiện CNH, kể cả về nội dung và điều kiện thực hiện đều chưa đầy đủ, điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện trong nhiều năm qua. Bằng quan điểm cho rằng CNH vẫn là mục tiêu và nội dung hàng đầu trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước, bài viết đã khẳng định ba yếu tố kinh tế cần được “kích” mạnh và xem như là đòn bẩy quá thực hiện CNH ở Việt Nam trong thời gian tới, đó là: (i) là đẩy mạnh khu vực kinh tế tư nhân; (ii) Hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường và (iii) Coi hội nhập quốc tế là động lực trực tiếp. Với quan điểm đó, bài viết đề xuất mô hình CNH áp dụng trong những năm tiếp theo là: CNH rút ngắn - hiện đại - hội nhập quốc tế. Đi đôi với mô hình này, cần hoàn thiện và bổ sung thêm các yếu tố về động lực thực hiện, chủ thể và cơ chế điều tiết cũng như các yếu tố nguồn lực cho quá trình CNH ở Việt Nam.

Từ khóa: công nghiệp hóa, mô hình CNH xã hội chủ nghĩa, mô hình CNH hỗn hợp, mô hình CNH rút ngắn, mô hình CNH rút ngắn-hiện đại- hội nhập quốc tế,

1. Đặt vấn đề

CNH là một quá trình tất yếu phải làm đối với các nước muốn cải biến nền kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp thành nền kinh tế công nghiệp hiện đại mang tính thị trường. Đây là trục kinh tế của quá trình xây dựng xã hội dựa trên nền văn minh công nghiệp. Cải biến kỹ thuật, tạo dựng nền công nghiệp lớn (khía cạnh vật chất kỹ thuật) và phát triển kinh tế thị trường (khía cạnh cơ chế, thể chế) là hai mặt của CNH. Việt Nam đã có lịch sử thực hiện CNH khá lâu, bắt đầu từ thập niên 60 của thế kỷ trước (Đại hội Đảng lần thứ III). Theo thời gian, nhất là từ thời kỳ đổi mới kinh tế (1986), trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng đường lối

và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nhận thức của Đảng về CNH thường xuyên có sự thay đổi theo xu hướng tiến bộ phù hợp với điều kiện quốc tế và trong nước. Đến nay, đã gần 50 năm CNH trong bối cảnh thống nhất đất nước và 40 năm thực hiện CNH trong thời kỳ đổi mới kinh tế, nhằm bảo đảm cho sự thành công của công cuộc CNH, Việt nam trở đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào 2045, công tác tổng kết đánh giá lý luận và thực tiễn về CNH được triển khai rộng rãi. Bài viết này đề cập đến đánh giá sự phát triển nhận thức của Đảng về CNH trong thời kỳ đổi mới, nhất là từ khi triển khai thực hiện đường lối CNH rút ngắn (ĐH Đảng lần thứ IX-2001) đến nay. Logic nghiên cứu dựa trên sự phát triển kế tiếp nhau về tư duy, nhận thức của Đảng qua các nhiệm kỳ Đại hội (từ ĐH 3 đến ĐH 11) về CNH, dựa trên cơ sở các văn kiện ĐH Đảng và các tài liệu về chiến lược phát triển KT-XH được Đảng phê duyệt.

2. Nhìn lại những thay đổi nhận thức của Đảng về CNH qua các kỳ Đại hội.

2.1. Sự thay đổi nhận thức về nội hàm (nội dung) của CNH

Theo quan niệm của Kinh tế chính trị học, CNH là một quá trình “kép”, bao gồm: (1) Sự chuyển biến về khía cạnh vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế (phần cứng): CNH là quá trình chuyển biến căn bản trình độ kỹ thuật của nền kinh tế, từ trình độ thủ công chuyển sang trình độ cơ khí; biến nền kinh tế nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp; (2) Sự chuyển biến về khía cạnh cơ chế - thể chế (phần mềm): CNH cũng chính là quá trình cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế, từ nền kinh tế hiện vật - khép kín, tự túc sang nền kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ (dẫn từ Đỗ Hoài Nam và Trần Đình Thiên, 2009). Theo cách hiểu nói trên, có thể tổng kết sự phát triển nhận thức của Đảng về nội hàm CNH ở bảng 1:

Bảng 1: Tổng hợp sự phát triển về nhận thức của Đảng về nội hàm của CNH

Kỳ Đại hội	Nhận thức khía cạnh CNH là quá trình cải biến yếu tố vật chất - kỹ thuật	Nhận thức khía cạnh CNH là quá trình cải biến cơ chế, thể chế, chính sách
III	Thực hiện ưu tiên phát triển công	

(1960)	ng nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời với phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.	Chưa đặt quá trình cải biến yếu tố kỹ thuật – vật chất với quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường. Thực hiện CNH bằng cơ chế KHH tập trung - mệnh lệnh.
IV (1976)	Thực hiện ưu tiên phát triển CNH một cách hợp lý trên cơ sở nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.	
V (1981)	Vận dụng linh hoạt quy luật CNH trên bằng quan điểm: tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.	
VI (1986)	CNH dựa trên 3 chương trình kinh tế: chương trình sản xuất lương thực - thực phẩm – Chương trình sản xuất hàng tiêu dùng – Chương trình sản xuất hàng xuất khẩu.	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt đầu chấp nhận thị trường là cơ chế mới điều tiết quá trình CNH. - Coi “mở cửa” là phương thức, là nguyên tắc quan trọng để CNH. - Khu vực kinh tế tư nhân là lực lượng quan trọng trong CNH - DNNN đóng vai trò chủ đạo.
VII(1991)	Thực hiện quá trình CNH gắn với hiện đại hóa.	- Hình thành và phát triển cơ chế thị trường định hướng XHCN.
VIII(1996)		
IX (2001)	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện CNH rút ngắn - hiện đại - Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế và một số ngành công nghiệp nặng, một số ngành có 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. - DNNN đóng vai trò chủ đạo. Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh

	công nghệ cao.	tế quốc dân.
X (2006)	Coi kinh tế tri thức là một động lực cải biến các yếu tố vật chất – kỹ thuật	- Phát triển kinh tế thị trường mang tính toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế.
XI (2011)	- CNH dựa trên phân công lao động quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu. - CNH gắn với phát triển bền vững.	- Khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Kinh tế tư nhân chính thức được xác nhận là một thành phần kinh tế và có vai trò là 1 trong những động lực của nền kinh tế
XII	- CNH dựa trên việc lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu - Nâng cao chất lượng CNH dựa trên kết hợp phát triển theo chiều rộng và sâu, kết hợp phát triển nhanh và bền vững, nhấn mạnh chất lượng tăng trưởng dựa trên năng suất và năng lực cạnh tranh	- Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập quốc tế, tham gia sâu, rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu - Tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích thành lập tập đoàn kinh tế tư nhân đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước.
XIII	- CNH, HĐH trên nền tảng của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vượt lên trong một số ngành và lĩnh vực so	- Tiếp tục hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: - xác định rõ mối quan hệ biện chứng giữa độc lập, tự chủ và

	<p>với khu vực và thế giới.</p> <p>- Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh Chú trọng cả những ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao quyết định sự bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế</p>	<p>hội nhập quốc tế. Hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều ước quốc tế và cam kết quốc tế</p> <p>- Nhấn mạnh mối quan hệ Nhà nước – Thị trường – xã hội</p> <p>- Khẳng định: Kinh tế nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, kinh tế tư nhân là một trong những động lực quan trọng và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là bộ phận quan trọng của nền kinh tế.</p>
--	---	--

Nguồn: tổng hợp từ các văn kiện ĐH Đảng CSVN

Tổng hợp ở bảng 1 cho thấy:

(1) *Xét khía cạnh CNH là quá trình cải biến yếu tố vật chất – kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế, có thể hệ thống hóa thành 3 bước phát triển về nhận thức như sau:*

- Giai đoạn 1: từ ĐH III đến ĐH VI, đây là giai đoạn phát triển nhận thức của Đảng về mô hình CNH XHCN. Bắt đầu là nhận thức quá trình CNH là ưu tiên phát triển CN nặng một cách hợp lý đồng thời với phát triển NN và CN nhẹ (ĐH IV thay cụm từ “đồng thời” thành cụm từ “trên cơ sở”). Thực tế thực hiện quá trình CNH kéo dài trong 2 nhiệm kỳ ĐH đã chứng minh sự không thành công của quan điểm nói trên do chúng ta thiếu hoàn toàn các điều kiện cần thiết cho ưu tiên phát triển CN nặng, như nguồn vốn đầu tư lớn, lực lượng lao động có tay nghề cao, trình độ kỹ thuật công nghệ hiện đại. Hậu quả là, chúng ta đã “kéo miền Nam xuống bằng miền Bắc” (sau nhiệm kỳ ĐH 4) và “đưa cả nước xuống đáy của sự suy thoái” (sau nhiệm kỳ ĐH 5). Từ một nước xuất khẩu gạo (thời Pháp thuộc) chúng ta rơi vào tình trạng thiếu lương thực, thiếu hàng tiêu dùng, kể cả tiêu dùng thiết yếu. Trong tình huống đó, Đảng ta đã có sự vận dụng linh hoạt đường lối “ưu tiên phát triển CN nặng” bằng quan điểm: “tập trung sức phát triển NN, đưa

NN lên mặt trận hàng đầu, đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và một số cơ sở CN nặng quan trọng” (văn kiện ĐH V) và đến ĐH VI, phát triển thành 3 chương trình kinh tế lớn của nhà nước: chương trình sản xuất lương thực thực phẩm, chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu. Có thể nói, đây là những bước chuyển quan trọng để hướng tới một đường lối CNH hoàn toàn mới trong những giai đoạn sau.

- Giai đoạn 2: từ ĐH VII đến ĐH VIII: chuyển từ tư duy cải biến cơ sở vật chất kỹ thuật trong quá trình CNH theo kiểu “ưu tiên phát triển CN nặng” sang tư duy CNH gắn với hiện đại hóa (HĐH) (từ ĐH VIII, cụm từ CNH-HĐH luôn đi đôi với nhau). Việc gắn HĐH với CNH là thể hiện sự phát triển tư duy về CNH của Đảng theo đúng bản chất và yêu cầu của CNH. CNH phải là quá trình ứng dụng công nghệ mới ngày càng hiện đại hơn vào hoạt động kinh tế và đời sống xã hội nhằm cải biến phương thức lao động từ thủ công, lạc hậu tới tiên tiến, hiện đại, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao.

- Giai đoạn 3: từ ĐH IX đến ĐH XIII: quá trình phát triển tư duy nhận thức về việc cải biến yếu tố vật chất – kỹ thuật theo quan điểm “rút ngắn - hiện đại”. Tư duy thực hiện rút ngắn – hiện đại mới chỉ được đặt ra trong ĐH IX đã được xác định rõ hơn trong ĐH X với 3 nội dung chính: Một là, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa vào hội nhập; Hai là, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở tiềm năng và lợi thế so sánh của đất nước; Ba là, chính thức khẳng định: Kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến ĐH XI, quá trình CNH rút ngắn còn được đặt ra trong mối quan hệ với phát triển bền vững (một quan điểm rất cần có trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu toàn cầu). Đảng đã khẳng định trong văn kiện ĐH XI: “Phát triển bền vững với CNH rút ngắn phải lồng ghép một cách hài hòa và bổ trợ lẫn nhau, rút ngắn phải bảo đảm bền vững và bền vững chính là nền tảng để rút ngắn”. Đến ĐH XII và XIII của Đảng, nhấn mạnh thực hiện quá trình công nghiệp hóa rút ngắn để sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để “Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới”

(2) *Xét khía cạnh CNH là quá trình cải biến yếu tố cơ chế, thể chế chính sách*

phát triển kinh tế thị trường, có thể tổng hợp thành 3 giai đoạn phát triển về nhận thức của Đảng như sau:

- Giai đoạn 1 (từ ĐH III đến ĐH V): quá trình CNH gắn với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh. Có thể nói đây là giai đoạn mà các nội dung thực hiện CNH đều được đưa vào trong KH tập trung thống nhất của nhà nước, được phát ra từ Trung ương, đi xuống đến đơn vị cơ sở kinh tế thấp nhất. Các mục tiêu, chỉ tiêu thực hiện sự cải biến vật chất kỹ thuật, các nguồn lực thực hiện quá trình CNH đều được nhà nước thống nhất quản lý thông qua hệ thống các chỉ tiêu pháp lệnh và được sử dụng dưới hình thức cấp phát – giao nộp. Kết quả là chúng ta đã xây dựng được hệ thống các đơn vị kinh tế quy mô khá lớn của những ngành CN nặng chủ chốt (từ nhiệm kỳ ĐH Đảng III ở miền Bắc) và ĐH Đảng IV, V ở các miền Bắc và miền Nam.

- Giai đoạn 2: từ ĐH VI đến ĐH IX: là quá trình chuyển đổi từ cơ chế kinh tế KHH tập trung mệnh lệnh sang cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng XHCN. Theo đó, bắt đầu từ ĐH VI, Đảng ta đã xác định: thị trường là một cơ chế tham gia phân bổ nguồn lực của quá trình CNH; đến ĐH VIII khẳng định chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng XNCN. Đến ĐH IX, chúng ta khẳng định cơ chế chi phối quá trình CNH là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng XHCN với khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo

- Giai đoạn 3: ĐH X đến ĐH XIII: là quá trình hoàn thiện đồng bộ cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đảng đã khẳng định: Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều khu vực kinh tế, trong đó: khu vực kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt; kinh tế tư nhân là động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được coi là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, ngày càng được khuyến khích phát triển. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nhấn mạnh đến hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, thực hiện nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế với các lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Đi

đôi với quá trình đó là hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với điều ước quốc tế và cam kết quốc tế.

2.2 Sự thay đổi nhận thức của Đảng về mô hình CNH

Lịch sử CNH trên thế giới đã tổng kết lại thành 4 mô hình CNH, đó là mô hình CNH cổ điển (đặc trưng là CNH kiểu nước Anh), mô hình CNH XHCN (kiểu của Liên Xô cũ và các nước Đông Âu XHCN), CNH hỗn hợp (kiểu CNH của Nhật Bản) và CNH rút ngắn hiện đại (kiểu của Hàn Quốc). Dựa vào đặc trưng chủ yếu của các mô hình CNH diễn ra trên thế giới, tổng kết sự phát triển nhận thức, tư duy của Đảng và sự vận hành trên thực tế quá trình CNH ở Việt Nam, có thể chia thành 3 giai đoạn với 3 mô hình khác nhau được thể hiện ở bảng 2:

Bảng 2: Tổng hợp sự phát triển về nhận thức của Đảng về mô hình CNH

Kỳ ĐH	Mô hình áp dụng	Nội dung mô hình
III	Mô hình CNH - XHCN	- Chủ thể điều tiết: Nhà nước qua cơ chế KHH tập trung.
IV		- Động lực thực hiện: khu vực kinh tế nhà nước.
V		- Trình tự thực hiện: ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. - Nguồn lực cho CNH: chủ yếu là nội địa và sự giúp đỡ của hệ thống các nhà nước XHCN.
VI	Mô hình CNH hỗn hợp	- Chủ thể điều tiết: kết hợp nhà nước với thị trường.
VII		- Động lực thực hiện: kết hợp khu vực kinh tế nhà nước với khu vực tư nhân. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.
VIII		- Trình tự thực hiện: kết hợp phát triển ngành có lợi thế với một số ngành công nghiệp nặng và công nghiệp dựa trên công nghệ cao. - Nguồn lực cho CNH: kết hợp nội địa với nguồn lực bên ngoài, trong đó, nguồn nội địa là chủ đạo.

IX	Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại	- Chủ thể điều tiết: kết hợp nhà nước và thị trường.
X		- Động lực thực hiện: khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, trong đó, kinh tế nhà nước dẫn dắt, kinh tế tư nhân làm 1 trong những động lực quan trọng.
XI		- Trình tự thực hiện (Rút ngắn): + Kết hợp hướng ngoại với phát triển thị trường nội địa.
XII		+ Kết hợp phát triển theo chiều rộng và sâu, nhấn mạnh chất lượng phát triển + Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng dựa trên phát triển các điểm động lực tăng trưởng.
XIII		+ Gắn CNH với phát triển bền vững. + Đẩy mạnh khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo + Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho mục tiêu bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới - Nguồn lực cho CNH: kết hợp nguồn nội địa với bên ngoài, đa dạng hóa các nguồn lực bên ngoài.

Nguồn: Tổng hợp từ các văn kiện Đại hội Đảng

Qua bảng 2 cho thấy:

(1) *Giai đoạn 1* (thời kỳ ĐH Đảng lần thứ III, IV và V) - *Mô hình CNH XHCN*: Trong thời kỳ này, nhà nước sử dụng cơ chế KHH tập trung, chính là chủ thể thực hiện điều tiết quá trình CNH ở Việt Nam và yếu tố động lực (lực lượng chính) của quá trình CNH chính là lực lượng kinh tế nhà nước (nòng cốt là các doanh nghiệp nhà nước – DNNN). Trình tự thực hiện quá trình cải biến yếu tố vật chất – kỹ thuật là ưu tiên phát triển CN nặng, tức là CNH bắt đầu từ phát triển CN

nặng. Nguồn vốn cho CNH chủ yếu là nguồn vốn nhà nước kết hợp với sự trợ giúp của hội đồng tương trợ kinh tế - tổ chức của hệ thống các nước XHCN.

(2) *Giai đoạn 2* (thời kỳ từ ĐH Đảng VI, VII và VIII): *Mô hình CNH hỗn hợp*

Trong thời kỳ này, tính chất hỗn hợp thể hiện rõ trên các khía cạnh: chủ thể điều tiết quá trình CNH là sự kết hợp giữa nhà nước và thị trường, thị trường là cơ chế mới tham gia phân bổ nguồn lực cho CNH; yếu tố động lực cho quá trình CNH là sự kết hợp giữa lực lượng kinh tế nhà nước và lực lượng kinh tế tư nhân; yếu tố nguồn lực (vốn) cho CNH là nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài (với vai trò rất quan trọng của dòng ODA và FDI).

(3) *Giai đoạn 3* (từ ĐH IX, X, XI, XII, XIII): *mô hình CNH rút ngắn - hiện đại*

Trong thời kỳ này, các khái niệm liên quan đến yếu tố điều tiết, động lực thực hiện vẫn như giai đoạn trước (mang tính hỗn hợp), tuy nhiên đã được chính thức hóa rõ ràng hơn, được thể chế hóa cụ thể hơn, nhất là yếu tố khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn nước ngoài. Tuy nhiên, tính chất rút ngắn – hiện đại được thể hiện trong quan điểm: rút ngắn thời gian và tốc độ thực hiện CNH nhằm đuổi kịp các nước phát triển trên thế giới. Để thực hiện rút ngắn, Đảng ta đã cho rằng: về lộ trình thực hiện phát triển các ngành, cần kết hợp giữa phát triển các ngành có lợi thế (sau này là lợi thế động – ĐH XI) với phát triển có chọn lọc các ngành CN nặng (đây là điều khác biệt so với mô hình hỗn hợp trước đây); đẩy mạnh các ngành CN cao, CN mới và áp dụng trong các ngành của nền kinh tế, chú trọng phát triển các điểm động lực tăng trưởng kinh tế như các ngành mũi nhọn và vùng trọng điểm, đẩy mạnh phát triển xuất khẩu (ĐH XII); Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới (ĐH XIII).

3. Những đánh giá sự phát triển nhận thức của Đảng về CNH

Từ những khái quát trên đây, có thể rút ra những thành tựu và hạn chế trong phát triển nhận thức của Đảng về CNH như sau:

3.1. Những thành tựu

(1) Sự phát triển liên tục trong nhận thức của Đảng về nội hàm của CNH

Nhìn toàn chuỗi thời gian, Đảng ta luôn có sự thay đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn trong nhận thức về nội hàm của CNH theo cả 2 nội dung cải biến về vật chất – kỹ thuật và cải biến về cơ chế, chính sách, thể chế vận hành.

- Về nội dung cải biến về vật chất – kỹ thuật, sự phát triển về nhận thức của Đảng thể hiện rõ, từ chỗ cho rằng CNH là quá trình phát triển tuần tự, ưu tiên trước hết là phát triển CN nặng với quy mô lớn (ĐH III, IV), đến ĐH V quan điểm của Đảng có sự thay đổi: để cải biến vật chất – kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình CNH cần phải có sự kết hợp hỗn hợp cả phát triển CN nặng với CN nhẹ, CN sản xuất hàng tiêu dùng và với phát triển NN, kết hợp quy mô lớn với các loại quy mô vừa và nhỏ. Quan điểm của ĐH III, IV, V, VI Đảng ta cho rằng quá trình CNH là phát triển CN nói chung nhưng đến ĐH VII, VIII đã nhấn mạnh đến CNH phải là phát triển quá trình cải biến ngành CN theo hướng hiện đại, tiếp theo là tư duy về quá trình CNH của Việt Nam phải được thực hiện theo con đường rút ngắn cả về thời gian và khoảng cách (ĐH IX, X) và quá trình CNH – HĐH của Việt Nam phải gắn chặt với mục tiêu phát triển bền vững và phát triển vì con người (ĐH XI, XII, XIII).

- Về nội dung cải biến về cơ chế, thể chế chính sách: Đảng ta đã có sự thay đổi khá mạnh trong tư duy, nhận thức, từ chỗ duy trì CNH với cơ chế KHH tập trung mệnh lệnh (ĐH III, IV, V) đến chỗ đã cho rằng, quá trình CNH là quá trình hoàn thiện dần cơ chế kinh tế thị trường, và để khẳng định nét đặc trưng trong CNH ở VN, đó là hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN (ĐH VI, VII, VIII, IX, X). Từ ĐH XI đến ĐHXIII, nhận thức về CNH gắn với phát triển kinh tế thị trường được mở rộng hoàn thiện hơn, đó là đặt CNH của Việt Nam trong quá trình hoàn thiện kinh tế thị trường trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập và phân công lao động quốc tế.

(2) Sự hoàn thiện tư duy, nhận thức của Đảng về mô hình CNH ngày càng phù hợp hơn với xu hướng chung của toàn thế giới

Nhận biết được những thất bại của mô hình CNH XHCN với đặc trưng ưu tiên phát triển CN nhất là CN nặng, quy mô lớn, hiện đại được áp dụng ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ nhiệm kỳ ĐH III, ĐH IV, và đến ĐH V, ĐH VI đã có sự chuyển đổi tư duy và nhận thức về mô hình CNH, theo đó một mô hình CNH theo kiểu “hỗn hợp” được ra đời và hoàn thiện tiếp tục trong thời kỳ ĐH VII

và ĐH VIII với những thay đổi tích cực trong nhận thức về nội hàm của CNH (gắn liền với hiện đại hóa) và về cơ chế, thể chế chính sách áp dụng trong nền kinh tế, đó là chuyển từ cơ chế KHH tập trung mệnh lệnh sang cơ chế thể chế mang tính “hỗn hợp”. Tính chất hỗn hợp được thể hiện khá bao trùm: từ động lực thực hiện CNH (là sự kết hợp của thành phần kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác), đến chủ thể điều tiết CNH (là kết hợp giữa vai trò điều tiết của nhà nước và vai trò điều tiết của thị trường), đến nội dung thực hiện quá trình CNH (kết hợp phát triển CN nặng với chú trọng phát triển CN nhẹ, CN sản xuất hàng tiêu dùng, CN sản xuất hàng xuất khẩu và nông nghiệp). Từ nhiệm kỳ ĐH lần thứ IX đến ĐH X và ĐH XI, XII, XIII với những biến đổi mang tính đặc trưng, xu thế trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của nền kinh tế thế giới, Việt Nam cũng đã hội nhập vào nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực, đặc biệt là gia nhập WTO (2007). Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã nhận được nhiều cơ hội, nhưng cũng như phải đương đầu với những thử thách lớn, vì thế mô hình CNH của Việt Nam được Đảng chuyển đổi từ CNH hỗn hợp sang mô hình CNH rút ngắn – hiện đại với việc nhấn mạnh tính rút ngắn cả về thời gian và khoảng cách (tận dụng lợi thế của quá trình hội nhập quốc tế) và tính bền vững (nhằm vượt qua các thách thức của nền kinh tế toàn cầu hóa).

3.2. Những hạn chế

(1) Tính chất không đồng bộ trong đổi mới nhận thức về 2 yếu tố cấu thành nội hàm của quá trình CNH

- Giai đoạn từ ĐH III đến ĐH VI: có sự đổi mới trong nhận thức nội dung cải biến kỹ thuật – vật chất và cơ cấu kinh tế nhưng sự thay đổi nhận thức về đổi mới cơ chế, thể chế kinh tế theo hướng kinh tế thị trường thì đến ĐH VI mới xuất hiện.

Trong giai đoạn thực hiện mô hình CNH XHCN từ ĐH III, đến ĐH IV, V và VI, dựa trên những nhu cầu thực tế trong cuộc sống, Đảng ta đã có sự đổi mới trong nhận thức về tiến trình thực hiện cải biến kỹ thuật và công nghệ, cải biến cơ cấu kinh tế. Trong nhiệm kỳ ĐH III, IV, quá trình cải biến kỹ thuật, công nghệ và cơ cấu ngành kinh tế trong CNH được Đảng ta chủ trương thực hiện một cách cứng nhắc theo phương thức ưu tiên phát triển CN nặng, đồng thời (hoặc trên cơ sở) NN và CN nhẹ. Kết thúc nhiệm kỳ ĐH Đảng lần thứ IV, trước những khan hiếm đến mức khủng hoảng hàng tiêu dùng, kể cả lương thực thực phẩm, nhận

thức về tiến trình thực hiện cải biến kỹ thuật được thay đổi liên tục theo hướng để tạo điều kiện cho CN nặng phát triển cần tập trung sức phát triển NN, đưa NN lên mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu (ĐH V); đến ĐH VI là 3 chương trình kinh tế (chương trình lương thực thực phẩm, chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu). Tuy nhiên, trong toàn bộ thời gian dài của nhiệm kỳ ĐH III, IV, V, nội dung thứ 2 của CNH là cải biến cơ chế, thể chế chính sách chuyển đổi từ kinh tế hiện vật sang kinh tế thị trường lại gần như không được đổi mới, quá trình CNH vẫn dựa trên tư duy của cơ chế KHH tập trung mệnh lệnh, phủ nhận thị trường và thành phần kinh tế tư nhân vẫn bị coi là đối tượng cần phải “cải tạo”.

- Giai đoạn từ ĐH VI đến ĐH VIII: liên tục có sự đổi mới trong nhận thức về cơ chế, thể chế kinh tế thị trường nhưng nhận thức về nội dung tiến trình đổi mới về vật chất, kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế gần như không có thay đổi

ĐH VI đã đánh dấu mốc chuyển đổi mô hình CNH của Việt Nam từ mô hình CNH XHCN sang mô hình CNH theo kiểu hỗn hợp, tức là mô hình công nghiệp hóa - kế hoạch hóa tập trung trước đổi mới được thay thế bằng quan điểm về mô hình công nghiệp hóa - theo cơ chế thị trường định hướng XHCN. Bắt đầu từ Đại hội VI những thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức về công nghiệp hóa thể hiện ở hai điểm chính: (i) chấp nhận thị trường là cơ chế mới tham gia phân bổ nguồn lực để tiến hành công nghiệp hóa; (ii) kinh tế nhà nước không còn là lực lượng duy nhất tiến hành công nghiệp hóa, kinh tế tư nhân và những chủ thể mới của nền kinh tế nhiều thành phần - được thừa nhận là những lực lượng quan trọng thực hiện công nghiệp hóa. Đến Đại hội VIII, khẳng định những yếu tố cơ bản của đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng XHCN

Trong khi nội dung về đổi mới cơ chế thể chế kinh tế thị trường liên tục được bổ sung hoàn thiện từ ĐH VI đến ĐH VIII thì quan điểm về phương thức đổi mới yếu tố vật chất, kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế lại không có sự thay đổi. ĐH VI xác định phương hướng thực hiện CNH là ba chương trình kinh tế lớn: Chương trình lương thực - thực phẩm, Chương trình hàng tiêu dùng và Chương trình hàng xuất khẩu, đây chính là những giải pháp cụ thể cho việc thực hiện đường lối CNH trong giai đoạn này, tuy nhiên, trong đường lối CNH tại ĐH VII, VIII sự thay đổi về nội dung này gần như ít được nói tới.

- *Giai đoạn từ ĐH IX đến ĐHXIII: tư duy nhận thức của Đảng về phương thức đổi mới yếu tố kỹ thuật vật chất cũng như yêu cầu của quá trình này có sự thay đổi hoàn thiện khá tích cực nhưng nhận thức về thể chế, cơ chế chính sách cho phát triển kinh tế thị trường lại gần như không có sự chuyển biến mới*

Sự đổi mới trong tư duy nhận thức về phương thức cải biến nền kinh tế trong CNH thể hiện rõ trong việc chuyển sang mô hình CNH rút ngắn (nêu ra trong ĐH IX). Những điểm nổi bật trong quan điểm này (như đã phân tích ở phần trên) là việc đặt ra mục tiêu rút ngắn về thời gian và tốc độ thực hiện CNH, đẩy mạnh hướng ngoại nền kinh tế thay vì chủ trương nội địa hóa của giai đoạn trước; đẩy mạnh thu hút FDI cũng như các dòng vốn nước ngoài khác. Quan điểm về cải biến yếu tố vật chất, kỹ thuật tiếp tục hoàn thiện từ ĐH XI đến ĐH XIII, theo đó, việc thực hiện mô hình CNH rút ngắn còn được nhấn mạnh với việc gắn chặt chẽ với phát triển bền vững. Đảng ta đã cho rằng: quan điểm phát triển bền vững và rút ngắn phải lồng ghép một cách hài hòa và bổ trợ lẫn nhau, rút ngắn phải đảm bảo sự bền vững và bền vững chính là nền tảng để rút ngắn.

Trong khi đó, sự đổi mới trong nhận thức tư duy về cải biến yếu tố cơ chế, thể chế chính sách phát triển kinh tế thị trường lại ít được đặt ra trong giai đoạn từ ĐH IX đến ĐH XIII. Trong toàn bộ giai đoạn này, chúng ta vẫn chưa làm rõ ràng về mô hình thị trường định hướng XHCN. Mặc dù từ ĐH XI đã xác định: đổi mới về thể chế, cơ chế thị trường là một trong 3 khâu đột phá quan trọng nhất, tuy nhiên cho đến nay đây vẫn là khâu yếu, là rào cản cho nhiều sự đổi mới trong phát triển. Việc coi khu vực tư nhân là một trong những động lực quan trọng trong phát triển là sự đổi mới trong tư duy phát triển, tuy nhiên trên thực tế vẫn còn nhiều biểu hiện thể hiện sự phân biệt giữa khu vực tư nhân và các khu vực khác, các thể chế cơ chế chính sách để phát triển khu vực này còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với đòi hỏi để phát triển của khu vực tư nhân và thực tế kinh tế tư nhân của Việt nam cần còn chưa lớn mạnh được theo yêu cầu của kinh tế thị trường.

(2) Những nhận thức không đầy đủ về nội dung mô hình CNH rút ngắn – hiện đại và điều kiện thực hiện

- *Về nhận thức nội dung CNH rút ngắn*

ĐH IX đã xác định rõ thực hiện mô hình CNH rút ngắn hiện đại để đuổi kịp các nước trên thế giới, theo đó cần có chiến lược và lộ trình CNH theo hướng rút ngắn về thời gian và đẩy nhanh về tốc độ, đây là yêu cầu then chốt nhất để đuổi

kip các nước công nghiệp phát triển trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, nhận thức chưa đầy đủ nội dung của mô hình CNH rút ngắn, thể hiện ở những điểm sau:

Một là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là phải “tăng tốc” và tìm mọi cách để “tăng tốc” nhưng chưa xác định rõ việc tăng tốc phải được xây dựng trên nền tảng của tính bền vững và hiệu quả. Tính bền vững và hiệu quả mới chỉ được nhắc đến trong chiến lược CNH rút ngắn từ ĐH XI. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quan điểm này đã bị lấn át bởi tư duy tăng tốc theo kiểu “ăn xổi”, chạy theo trước mắt. Kết quả trong thời gian qua chúng ta đã phải trả giá quá cao cho bài toán tăng trưởng kinh tế nhanh (có thể nói là tăng trưởng bằng mọi giá), trong khi đó đi đôi với việc đạt được mục tiêu tăng trưởng nhanh là sự cạn kiệt nguồn lực trên đủ mọi phương diện.

Hai là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là cần phải kết hợp sử dụng nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài nhưng lại hoàn toàn bị động trong việc tiếp thu nguồn lực nước ngoài. Việc thu hút nguồn vốn nước ngoài, nhất là FDI hoàn toàn bị phụ thuộc bởi các nhà đầu tư nước ngoài và nguồn vốn này chỉ giải quyết được bài toán giải quyết việc làm cho lao động giản đơn chứ không giải được bài toán chuyển giao công nghệ, chỉ giải quyết được bài toán tăng trưởng nhưng đó là một mô hình tăng trưởng nhờ vào gia công và bòn rút tài nguyên. Kết quả là, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đã không giúp chúng ta thực hiện được mục tiêu xây dựng nền tảng công nghệ kỹ thuật cao cho nền kinh tế, không giúp Việt Nam nâng cao trình độ, kỹ năng quản lý thông qua học hỏi kinh nghiệm của các nhà quản lý cơ sở FDI.

Quan điểm coi nguồn nội lực đóng vai trò chủ đạo tỏ ra không hợp lý trong điều kiện nền kinh tế toàn cầu hóa, khi xu hướng hội nhập quốc tế đã tạo ra một “thế giới phẳng” cho các dòng vốn từ bên ngoài chảy vào các quốc gia. Tư duy nguồn lực trong nước đóng vai trò chủ đạo và quyết định cũng là một rào cản cho các chính sách thu hút và sử dụng các dòng tài chính quốc tế vào Việt Nam ngoài các dòng vốn truyền thống như: ODA, FDI.

Ba là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là phải xây dựng các mũi đột phá, các điểm động lực tăng trưởng, nhưng lại không có nhận thức đầy đủ về các động lực tăng trưởng là như thế nào? Cụ thể, chưa có nhận thức đầy đủ để lựa chọn các ngành kinh tế mũi nhọn do chưa hiểu rõ những điều kiện của ngành mũi nhọn là

gì? Chưa thành công trong phát triển các khu công nghiệp (KCN) do tư duy phát triển đại trà, không có chiến lược và những mô hình KCN theo hướng hiện đại; chưa thành công trong việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm do chưa có tư duy đúng về cấu trúc vùng trọng điểm, vì thế xu hướng mở rộng các vùng trọng điểm đã làm mất đi tính chất nổi trội, lợi thế của các vùng này.

Bốn là, chỉ quan niệm CNH rút ngắn là cần phải đẩy mạnh phát triển công nghệ cao, nhưng lại không nhận thức đầy đủ công nghệ cao là như thế nào và làm thế nào để có được công nghệ cao. Trong tiếp nhận FDI, chúng ta chưa hướng tới chiến lược quan hệ với các tập đoàn kinh tế nước ngoài nắm giữ công nghệ gốc và vẫn chưa đặt mục tiêu và lộ trình tiếp nhận công nghệ trong FDI. Đối với phát triển công nghệ trong nước, chúng ta chưa có chiến lược thực hiện nghiên cứu và triển khai (R&D), các khu công nghệ cao hiện đang thiếu hẳn yếu tố công nghệ cao, bộ phận nghiên cứu “lồng ấp” luôn trong tình trạng lúng túng, các nhà khoa học kỹ thuật chưa tìm được “đất” để “hành nghề”, các trường đại học hay viện nghiên cứu chưa có sự liên kết theo hướng nghiên cứu và triển khai với các cơ sở sản xuất thực tế.

- Về những điều kiện thực hiện CNH rút ngắn

Trên thực tế, các nước NIC Đông Á trong đó tiêu biểu là Hàn Quốc, Đài Loan đã thực hiện thành công quá trình CNH theo mô hình rút ngắn – hiện đại. So với họ, chúng ta còn thiếu nhiều điều kiện rất quan trọng, tuy nhiên nhận thức về tạo cơ hội cải thiện nó các điều kiện đó:

Thứ nhất, vai trò hạn chế của khu vực tư nhân và những chính sách của nhà nước chưa tạo điều kiện để hoàn thiện sức mạnh của khu vực này với tư cách là chủ thể của quá trình CNH

Khác với các nước NIC Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan khi thực hiện CNH rút ngắn họ đã có một khu vực tư nhân phát triển khá mạnh, trong khi đó, ở Việt Nam: (i) Lực lượng kinh tế tư nhân của mới chỉ được chính thức hình thành trong giai đoạn đổi mới kinh tế, bản thân lực lượng này chưa đủ sức để đảm nhận vai trò là động lực chính cho CNH, trong những năm gần đây có những biểu hiện không tích cực như: xu hướng “không chịu lớn” hay “mi ni hóa” các doanh nghiệp tư nhân, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến chế tạo rất thấp, v.v... ; (ii) Khu vực kinh tế nhà nước của Việt Nam đang chiếm tỷ trọng cao (so với đáng có) trên mọi khía cạnh hoạt động của nền kinh tế: về đầu

tư, về lao động, về giá trị chiếm trong GDP, tuy nhiên, nhiều lĩnh vực khu vực kinh tế nhà nước hiện nay chiếm giữ không thể hiệu quả bằng khu vực tư nhân. (iii) Hoạt động của hai khu vực trên ở Việt Nam đang diễn ra trên một sân chơi không bình đẳng, vẫn còn khá nhiều dành riêng cho khu vực nhà nước.

Thứ hai, yếu tố kinh tế thị trường chưa hình thành đầy đủ và nhiều chính sách của nhà nước đi ngược với yêu cầu của thị trường

Trong thời gian qua, nhất là giai đoạn từ 2011 đến nay, mặc dù chúng ta đã nói rất nhiều đến việc xác định rõ vai trò của “nhà nước kiến tạo” trong nền kinh tế thị trường, nhưng tư duy điều hành trên thực tế vẫn thể hiện rõ sự ôm đồm, làm thay thậm chí lấn át thị trường của nhà nước. Thể hiện rõ rệt nhất của lối điều hành này là: ngân sách nhà nước được phân bổ và đầu tư vào những lĩnh vực mà khu vực tư nhân hoàn toàn có thể đảm nhiệm và đảm nhiệm tốt, môi trường kinh doanh vẫn tồn tại những ưu đãi chính thức hoặc không chính thức cho các DNNN (như qua cơ chế đấu thầu, cấp đất, cấp phép kinh doanh...), phương thức quản lý và điều hành khu vực công vẫn còn những biểu hiện tư duy “nhà nước cai trị” hơn là “nhà nước phục vụ”. Trong một môi trường thể chế còn kém thuận lợi, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước cũng như hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội sẽ không thể đảm bảo, và các lực lượng sáng tạo trong nền kinh tế cũng thiếu một động lực để phát huy mạnh mẽ, tham nhũng và làm trái của các nhà quản lý, lãnh đạo, chính vì thế mà còn “cơ hội” thể hiện.

Thứ ba, chưa nhận thức đầy đủ những khác biệt về bối cảnh quốc tế của Việt Nam so với các nước NIC Đông Á khi thực hiện CNH rút ngắn

Các nước NIC thực hiện CNH rút ngắn từ thập niên 60-70 của thế kỷ 20, khi đó những quy chế, luật lệ quốc tế chưa thực sự rõ ràng và nghiêm ngặt. Hàn Quốc, Đài Loan có thể vừa thực thi chính sách hướng ngoại (đối với các hàng hóa có lợi thế nguồn lực), lại vừa thực hiện chính sách bảo hộ hạn chế nhập khẩu đối với các hàng hóa đang nằm trong lộ trình nuôi dưỡng để hoàn thiện lợi thế. Đây cũng là điểm mấu chốt quyết định sự thành công trong chiến lược tăng tốc của các nước này. Trong khi đó Việt Nam thực hiện CNH rút ngắn trong giai đoạn hiện nay, các quy định, chế tài của các tổ chức quốc tế và khu vực đòi hỏi nghiêm ngặt hơn, gây khó khăn hơn trong quá trình thực hiện chính sách hướng ngoại, hội nhập quốc tế, lựa chọn cơ cấu kinh tế theo từng thời điểm để CNH rút ngắn. Hơn nữa,

về nguồn vốn đầu tư, Hàn Quốc đã có một “cú hích” lớn khoản tiền bồi thường của Mỹ trong cuộc chiến tranh với Nhật Bản, nên họ có nhiều thuận lợi hơn Việt Nam trong quá trình thực hiện CNH rút ngắn. Đối với Việt Nam vốn đầu tư chính là một rào cản lớn cho quá trình thực hiện CNH rút ngắn.

4. Đề xuất một số hoàn thiện mới trong nhận thức về CNH

Thực hiện CNH để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vẫn là nhiệm vụ và mục tiêu hàng đầu trong đường lối phát triển kinh tế đất nước trong những năm tiếp theo. Để có những “cú hích” mạnh hơn trong đường lối CNH sẽ được xác định trong văn kiện ĐH sau, có lẽ vấn đề quan trọng nhất là cần phải có những hoàn thiện mới hơn trong nhận thức của Đảng về CNH. Với suy nghĩ đó, bài viết muốn đưa ra một số điểm mới trong nhận thức về CNH ở VN trong thời gian tới như sau:

4.1 Cần phải có nhận thức đầy đủ, đồng bộ hơn về nội dung của CNH và những yếu tố kinh tế tạo “cú hích” quyết định sự thành công trong thực hiện CNH rút ngắn ở Việt Nam.

Những điểm nhấn mạnh bao gồm:

(1) Cần hiểu rõ quá trình CNH là quá trình “kép”, bao gồm (i) Sự cải biến về khía cạnh vật chất – kỹ thuật của nền kinh tế (phần cứng), (ii) Sự cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ. Trong quá trình xây dựng chiến lược CNH đất nước cần chú trọng đồng bộ cả hai nội dung này.

(2) CNH luôn gắn với hiện đại hóa (HĐH). Cụm từ CNH – HĐH đi đôi với nhau là phản ánh đúng yêu cầu quá trình CNH trong điều kiện hiện nay. Đi đôi với CNH, là phải chuyển dịch cơ cấu công nghệ theo hướng hiện đại và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động kinh tế và đời sống xã hội.

(3) Thực hiện CNH rút ngắn là một nhiệm vụ tiếp tục phải đặt ra đối với Việt Nam để giảm bớt nguy cơ tụt hậu, rút ngắn khoảng cách của VN với các nước khác trên thế giới, trước hết là các nước NIC Đông Á và tránh nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng: *có 3 yếu tố kinh tế cần phải “kích”* mạnh lên vì đó chính những động lực quyết định sự thành công của quá trình CNH rút ngắn ở VN (thời gian qua chưa thực sự khẳng định), đó là: (i) *kinh tế tư nhân* lớn mạnh để trở thành động lực kinh tế số 1 của CNH, (ii) cơ

chế kinh tế thị trường hoạt động trong một nền hành chính công minh bạch phải được gắn kết với nhau với tư cách là chủ thể điều tiết quá trình đẩy mạnh CNH và (iii) yếu tố quốc tế phải được xem như là động lực cũng như chủ thể thực hiện điều tiết quá trình CNH.

4.2 Cần phải nhận thức chuyển đổi mô hình CNH áp dụng ở VN trong thời gian tới một cách hợp lý hơn.

Bài viết đề xuất chuyển đổi mô hình CNH rút ngắn –hiện đại (đề ra và triển khai thực hiện từ ĐH IX) sang mô hình CNH RÚT NGẮN - HIỆN ĐẠI - HỘI NHẬP QUỐC TẾ áp dụng ở VN trong thời gian tới. Lý do của đề xuất này xuất phát từ:

(1) Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại vẫn là mô hình cần thiết phải áp dụng ở Việt Nam trong thời gian tới. Chỉ có CNH rút ngắn – hiện đại mới giúp Việt Nam thực hiện CNH với tốc độ cao hơn và thành công trong thời gian ngắn hơn.

(2) Quá trình công nghiệp hoá của Việt Nam hiện nay và thời gian tới tiến hành trong điều kiện Hội nhập kinh tế quốc tế. HNKTQT, một mặt, là sự lựa chọn và tận dụng cơ hội phát triển thông qua sự phân công lao động quốc tế mới, tạo tiền đề, điều kiện và cách thức cho các nước huy động và phân bổ nguồn lực phát triển, và mặt khác, xây dựng nền kinh tế quốc gia dựa trên nền tảng hệ thống kinh tế đa phương lành mạnh, cởi mở, công bằng và không phân biệt đối xử. Do đó, có thể nói, *nhấn mạnh thêm cụm từ Hội nhập* trong mô hình CNH chính là nhấn mạnh phương thức đúng để Việt Nam (là một nước đi sau) thực hiện công nghiệp hoá nền kinh tế đất nước.

4.3 Hoàn thiện và bổ sung thêm yếu tố động lực thực hiện CNH theo mô hình rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế:

(1) Nội dung của mô hình CNH rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có nhận thức hoàn thiện hai yếu tố động lực thực hiện CNH vốn có ở nước ta, đó là: tăng cường sức mạnh cho *khu vực kinh tế tư nhân để khu này trở thành động lực quan trọng nhất cho việc thực hiện CNH rút ngắn*. Hiểu được những hạn chế và bất cập của khu vực tư nhân, điều quan trọng là nhà nước sẽ phải làm tốt hơn nữa chức năng chính là cung cấp một môi trường thể chế minh bạch và hiệu quả. Trong đó các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần cạnh tranh với nhau một cách bình đẳng trên mọi mặt và giám sát hoạt động của các khu vực kinh tế theo luật pháp và các thể chế chính sách định hướng và điều tiết phát triển.

(2) Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại – HNQT không chỉ dựa trên hai động lực nói trên mà cần có nhận thức mới, theo đó *chấp nhận sự chi phối của các tập đoàn xuyên quốc gia với vai trò là một động lực thứ 3 của quá trình thực hiện CNH*. Trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các công ty xuyên quốc gia là chủ thể chính - vừa là đạo diễn, vừa là diễn viên - của nền kinh tế thế giới, có mặt ở khắp mọi nơi với nhiều chiến lược: kết thành mạng lưới, sáp nhập, chia nhỏ, ... đã và đang chi phối hầu hết các hoạt động chủ yếu của nền kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam. Các công ty xuyên quốc gia là thành phần có vai trò định vị cho từng quốc gia, lựa chọn sự tham gia của từng quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu.

4.4 Hoàn thiện và bổ sung thêm yếu tố chủ thể và cơ chế vận hành quá trình CNH theo mô hình rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế

(1) Mô hình CNH rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế đòi hỏi phải hoàn thiện và phân định sân chơi của 2 yếu tố chủ thể điều tiết quá trình CNH là thị trường và nhà nước theo hướng, Cụ thể, *Thị trường - chủ thể thứ nhất* đóng vai trò điều tiết quá trình sản xuất và dịch vụ, quá trình thực hiện cải biến cơ sở vật chất – kỹ thuật cho nền kinh tế theo yêu cầu của CNH. *Chủ thể thứ 2: Nhà nước* đóng vai trò định hướng, điều tiết vĩ mô và hỗ trợ quá trình thực hiện CNH. Trong quá trình hoàn thiện 2 chủ thể này, cần quán triệt quan điểm: *Thị trường xuất hiện ở mọi nơi, còn nhà nước chỉ xuất hiện ở những nơi cần thiết và hướng đến, nhà nước đóng vai trò bệ đỡ, hậu thuẫn, bọc lót vững chắc cho khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước.*

(2) Điểm nhấn mạnh trong mô hình CNH rút ngắn - hiện đại - hội nhập quốc tế là cần có **nhận thức về một chủ thể mới** điều tiết quan trọng quá trình CNH, đó là: các định chế khu vực và quốc tế, hay nói cụ thể là *CNH gắn chặt chẽ với việc thực hiện các cam kết hội nhập khu vực và quốc tế* (như gia nhập AFTA, MERCOSUR, APEC, WTO...). Đây là điều hết sức quan trọng mà một nước tham gia hội nhập kinh tế quốc tế phải tính đến. Yếu tố định chế quốc tế sẽ còn là hậu thuẫn cho Việt Nam về nhiều mặt: thị trường, các nguồn lực, kinh nghiệm tổ chức và quản lý... nhằm tạo ra một môi trường phát triển với nhiều cơ hội đồng đều, ít khác biệt và cách biệt cũng khiến cho tiến trình CNH của các nước đi sau được thực hiện thuận lợi nhất.

4.5 Có nhận thức đúng đối với việc bảo đảm nguồn lực cho CNH theo mô hình rút ngắn – hiện đại – hội nhập quốc tế

Nguồn lực cho quá trình CNH rút ngắn - hiện đại - HNQT vẫn là sự kết hợp giữa nguồn nội lực và ngoại lực (bao gồm cả nguồn tài chính, nguồn vốn nhân lực và công nghệ cho CNH). Tuy nhiên khi đã xác định các yếu tố quốc tế vừa là động lực, vừa là chủ thể điều tiết thì cần phải xác định vai trò của nguồn lực quốc tế một cách chính xác hơn, cụ thể:

(1) Không nên phân biệt nguồn lực nào (nội lực hay ngoại lực) đóng vai trò chủ đạo và quyết định, vì nguồn lực cho CNH theo mô hình này là nguồn lực được huy động và phân bổ từ các nguồn lực của nhiều nước cho sự phát triển nền công nghiệp hiện đại của một nước, cũng đồng thời là quá trình phát triển kinh tế thị trường và các thể chế kinh tế thị trường tương thích với nền công nghiệp của nước đó.

(2) Tính chất tự do tiếp cận và đa dạng hoá các nguồn lực cho CNH. Nguồn lực không chỉ dừng lại ở các nguồn vật chất hữu hình mà còn là các nguồn lực mềm, vô hình, liên quan đến các dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao như các dịch vụ về kinh doanh, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng.

(3) Vẫn cần xác định vai trò chủ động của yếu tố nội lực trong quá trình đa dạng hóa các nguồn lực cho CNH. Tính chủ động ở đây muốn nói đến: (i) khả năng đối ứng khi tiếp nhận các nguồn lực quốc tế khi cần có đòi hỏi đối ứng; (ii) chủ động kiểm soát được các nguồn lực bên ngoài; (iii) chủ động trong xây dựng mô hình gắn kết sử dụng nguồn lực từ nhiều nguồn khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. An Như Hải (2015); Quá trình đổi mới lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam; Tạp chí Lý luận chính trị số 3-2015.
2. Ban Kinh tế Trung ương (2014), Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016) về đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.
3. Cao Đức Phát (2022); Một số vấn đề lý luận-thực tiễn về chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Trang thông tin điện tử, Hội đồng Lý luận Trung ương.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII.
5. Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên (2009), Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN ở Việt Nam. NXB Khoa học Xã hội.
6. Ngô Thắng Lợi (chủ biên) (2014); Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới vấn đề công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.
7. Nguyễn Quang Thuấn (2021) Những điểm mới về Kinh tế trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng; Tạp chí Cộng sản số 969 tháng 7/2021.
8. Trần thị Vân hoa (chủ nhiệm) (2019); Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại; Đề tài cấp nhà nước KX04.13/2016-2020.
9. Trường ĐH Kinh tế Quốc dân (2018), Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước.

QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ¹

TS Trần Thị Thu Hương

Đặt vấn đề:

¹ TS. Trần Thị Thu Hương – Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng.

Ở Việt Nam, phát triển kinh tế vùng luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước nhằm hướng tới phát triển hài hòa, bền vững đất nước. Ngay từ giai đoạn Đổi mới, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc qua các thời kỳ cũng đều đề cập tới các định hướng lớn về phát triển vùng kinh tế, trong đó nhấn mạnh tới “đảm bảo phát triển hài hòa giữa các vùng, miền; thúc đẩy phát triển nhanh các vùng kinh tế trọng điểm, đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng có nhiều khó khăn”; “giảm dần tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư”; và “các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc”. Gần đây, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 cũng đề ra một số phương hướng, nhiệm vụ phát triển vùng kinh tế, và một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “*Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương*”.

Để cụ thể hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, thời gian vừa qua các Bộ, ngành, địa phương cũng đã chủ động và tích cực nghiên cứu, xây dựng quy hoạch phát triển từng vùng. Một số quy hoạch quan trọng liên quan tới định hướng phát triển vùng cũng đã được ban hành. Quy hoạch vùng kinh tế được coi là công cụ, nền tảng định hướng quan trọng của Nhà nước để phát triển từng vùng trên cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Chính vì vậy, bên cạnh việc khái quát tình hình phát triển vùng kinh tế 10 năm qua (giai đoạn 2011-2020), bài viết này sẽ tập trung phân tích thực trạng ban hành quy hoạch gắn với phát triển vùng kinh tế ở Việt Nam, qua đó nhận diện một số vấn đề hạn chế và nguyên nhân trong ban hành và thực hiện quy hoạch ảnh hưởng tới phát triển vùng kinh tế.

1. Khái niệm vùng kinh tế

Tuỳ theo điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội cũng như mục tiêu phát triển ở từng quốc gia; khái niệm vùng kinh tế cũng có sự khác biệt, và thậm chí khái niệm này cũng có nhiều thay đổi tui theo từng thời kỳ phát triển của quốc gia đó.

Ở Liên Xô và hầu hết các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây, vào những năm 1980s, đã sử dụng khái niệm vùng kinh tế của Alaev, theo đó “*Vùng kinh tế là một bộ phận lãnh thổ nguyên vẹn của nền kinh tế quốc dân, có những dấu hiệu sau: chuyên môn hóa những chức năng kinh tế quốc dân cơ*

bản; tính tổng hợp: được hiểu theo nghĩa rộng như là mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu lãnh thổ của vùng ..., coi vùng như là hệ thống toàn vẹn, một đơn vị có tổ chức trong bộ máy quản lý lãnh thổ nền kinh tế quốc dân” (Nguyễn Xuân Thu và Nguyễn Văn Phú, 2006:19-20). Sau khi Liên Xô tan rã, quan niệm về vùng kinh tế của nước Nga có sự thay đổi, theo đó, nước Nga hình thành 12 vùng kinh tế với các đặc trưng: (i) là nhóm các đơn vị hành chính; (ii) có mục đích kinh tế và xã hội chung và đều tham gia các chương trình phát triển; (iii) có điều kiện và tiềm năng kinh tế tương đối giống nhau; (iv) có điều kiện địa chất, sinh thái và khí hậu tương đồng; (v) có các điều kiện sống của dân cư tương đồng; (vi) tương đồng về các phương pháp thanh tra kỹ thuật xây dựng mới (Hà Hữu Nga, 2007).

Ở Canada, khái niệm vùng kinh tế khá đơn giản, đó là “*cách nhóm các đơn vị dân cư nguyên vẹn để tạo thành một đơn vị địa lý chuẩn phục vụ cho việc phân tích các hoạt động kinh tế vùng*”. Ở Mỹ, vào những năm 1970s, 1980s, để phục vụ cho mục đích phân tích kinh tế, Mỹ cũng đã xem xét lại khái niệm vùng và phân vùng bằng tiêu chuẩn đồng nhất kinh tế - xã hội. Hiện nay, Mỹ có khuynh hướng sử dụng phương pháp phân tích cụm kinh tế để xác định các vùng kinh tế khác nhau (ibid).

Ở Việt Nam, vùng được nhìn nhận như một công cụ quan trọng, không thể thiếu trong việc hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Phân loại vùng ở Việt Nam cũng khá đa dạng. Mục đích của việc phân vùng ở Việt Nam là nhằm phục vụ việc hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế-xã hội trên mỗi vùng của đất nước. Hiện nay chưa có khái niệm chính thức về vùng kinh tế, mà chỉ có khái niệm về vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) và gần đây là vùng động lực. Theo đó, khái niệm/đặc trưng của các vùng như sau:

- Vùng kinh tế - xã hội (KTXH) là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước (theo Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội).

- Vùng KTTĐ là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước (theo Khoản 7, Điều 3 Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội).

- Vùng động lực được hình thành trên cơ sở lựa chọn một số địa bàn có vị trí, điều kiện thuận lợi ở các vùng KTTĐ hiện nay. Vùng động lực được hình thành với sứ mệnh là đầu tàu lôi kéo sự phát triển của quốc gia (theo Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

2. Sơ lược tình hình phát triển vùng kinh tế giai đoạn 2011-2020

2.1. Một số kết quả đạt được

- Đối với vùng KTXH: về cơ bản các vùng đã chủ động và dần chú trọng phát triển các lĩnh vực kinh tế là thế mạnh của vùng. Đời sống của người dân ở từng vùng đã dần cải thiện và từng bước nâng cao, theo đó tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người/tháng tăng dần qua từng năm¹. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội của 06 vùng đều được tăng cường đầu tư về cả số lượng và chất lượng nên đã cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và liên kết ở từng vùng như: các trục đường giao thông đường bộ (hệ thống đường quốc lộ và các cầu, hầm lớn), sân bay, bến cảng, hạ tầng viễn thông, thủy lợi, hệ thống trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa, thể thao, các trung tâm khoa học - kỹ thuật tài chính, vận tải du lịch, hệ thống đô thị đã từng bước được đồng bộ hóa.

- Đối với vùng KTTĐ: về cơ bản đã và đang phát huy vai trò là trung tâm kinh tế của vùng và cả nước. Các vùng KTTĐ là nơi tập trung các đô thị lớn, là đầu mối giao lưu trong nước và quốc tế, tiêu biểu với 5 thành phố trực thuộc Trung ương như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ. Vùng với lợi thế về hệ thống hạ tầng kết nối thuận tiện với các khu vực trong và ngoài nước,

¹ Cụ thể, so với năm 2016 (năm đầu tiên áp dụng chuẩn nghèo mới, chuẩn nghèo đa chiều), năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo ở cả 6 vùng đều giảm, đáng kể nhất là vùng TD&MNPB, vùng BTB&DHMT và vùng Tây Nguyên, tỷ lệ này giảm tương ứng từ 23,0% còn 14,4%; từ 11,6% xuống 6,5%; và từ 18,5% xuống 11,0%. Thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 2020 tăng so với năm 2010 ở tất cả các vùng, với mức tăng tương ứng ở các vùng ĐBSH, TD&MNPB, BTB&DHMT, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và ĐBSCL lần lượt là: 3,2 lần; 3,03 lần; 3,34 lần; 2,6 lần; 2,61 lần và 3,11 lần.

đặc biệt là nơi tập trung các đầu mối giao thông vận tải biển và hàng không lớn nhất cả nước, với 6/8 cảng biển quốc gia, tập trung tới 93% công suất bốc xếp của cảng và 100% sân bay quốc tế. Các vùng KTTĐ là nơi tập trung các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp hàng đầu trên cả nước; đồng thời là vùng tập trung đội ngũ cán bộ quản lý, lực lượng lao động có trình độ và kỹ năng cao hơn các vùng khác. Vùng là nơi tập trung hầu như toàn bộ tiềm lực khoa học công nghệ của đất nước. Sự phát triển của các vùng KTTĐ ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng của nền kinh tế quốc gia thể hiện thông qua mức độ đóng góp của các vùng vào mức tăng trưởng chung của đất nước. Cụ thể, theo báo cáo “Tăng trưởng các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017” của Tổng cục Thống kê (2019), với giả định các yếu tố khác không thay đổi, cứ 1% tăng trưởng GDP của cả 4 vùng KTTĐ sẽ làm GDP của cả nước tăng 0,61%, trong đó vùng KTTĐ Bắc Bộ và phía Nam là 2 vùng có tác động lớn nhất đến mức tăng trưởng GDP của cả nước.

2. Một số hạn chế trong phát triển vùng

Mặc dù, phát triển vùng đã đạt được một số kết quả tích cực, song việc thực hiện nhiệm vụ phát triển vùng ở Việt Nam thời gian qua vẫn còn bộc lộ khá nhiều hạn chế, xét trên góc nhìn tổng thể, phát triển bền vững. Đó là:

- Chênh lệch về trình độ phát triển và thu nhập giữa các vùng chậm được thu hẹp. Cụ thể, quy mô kinh tế giữa các vùng còn khá chênh lệch. Tỷ trọng GDP vùng ĐBSH và vùng ĐNB chiếm hơn 60% tỷ trọng GDP toàn quốc, trong khi đó tỷ trọng GDP vùng TD&MNPB và vùng Tây Nguyên chỉ đạt tương ứng là 7% và 4%¹. Không chỉ chênh lệch về quy mô kinh tế mà giữa các vùng cũng có sự chênh lệch lớn về năng suất lao động NSLĐ. Cụ thể, năm 2018 vùng Đông Nam Bộ (vùng có NSLĐ cao nhất) cao gấp 3,7 lần so với vùng TD&MNPB (vùng có NSLĐ thấp nhất) (NCIF, 2020). Do quy mô kinh tế còn quá nhỏ, kéo theo nguồn lực tích lũy cho tăng trưởng thấp cùng với NSLĐ thấp, chưa có sự cải thiện nên các vùng nghèo vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong huy động nguồn lực và bứt phá phát triển. Do vậy, khoảng cách chênh lệch giữa các vùng dường như ngày càng lớn hơn. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người vùng ĐNB đạt 68,5 triệu đồng, trong khi vùng TD&MNPB chỉ đạt 29,5 triệu đồng. Sau 8 năm, vùng ĐNB tăng thêm gần 41 triệu đồng/người, trong khi đó vùng TD&MNPB chỉ tăng thêm

¹ Năm 2018, GDP vùng ĐBSH và vùng ĐNB chiếm tỷ trọng tương ứng là 26% và 35% GDP toàn quốc (Số liệu tính toán từ Tổng cục Thống kê).

18,7 triệu đồng/người¹. Tương tự, trong khi tỷ lệ hộ nghèo ở vùng ĐNB và vùng ĐBSH lần lượt là 0,3% và 1,3% (năm 2020) thì vùng TD&MNPB và vùng Tây Nguyên lần lượt là 14,4% và 11,0%.

Ngoài ra, số lượng doanh nghiệp chủ yếu tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng với chiều hướng ngày càng tăng cao. Năm 2020, trong khi vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút được tương ứng 41,27% và 31,23% số lượng doanh nghiệp của cả nước; trong khi đó, vùng Tây Nguyên, vùng TD&MNPB và vùng ĐBSCL chỉ thu hút được số lượng doanh nghiệp tương ứng là: 2,75%; 4,22% và 7,33% của cả nước². Tỷ lệ doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại vùng ĐNB và ĐBSH chiếm tỷ trọng cũng khá lớn (chiếm đến 71,76%).

- Tăng trưởng kinh tế cùng mức độ tập trung kinh tế không đồng đều giữa các vùng cũng gây ra nhiều thách thức. Thách thức lớn nhất phải kể đến đó là sự gia tăng tình trạng nhập cư ngoài dự kiến ở một số tỉnh/thành phố lớn ở một số vùng, điều này tạo ra thách thức lớn cho chính quyền địa phương về cung cấp các dịch vụ công cơ bản cho người bản địa và người dân nhập cư. Hiện tượng quá tải bệnh viện, trường học hay ùn tắc giao thông đã hiện hữu nhiều năm nay ở nhiều thành phố lớn. Ngược lại, nhiều địa phương ở nhiều vùng có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn thì chứng kiến tình trạng “già hóa” dân cư do lực lượng lao động trẻ rời “quê” để tìm cơ hội việc làm tốt hơn.

- Các vùng KTTĐ vẫn chưa thực sự làm tốt vai trò đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước, chưa khẳng định được vị thế và tác động lan tỏa tới các vùng khác. Bằng chứng là các vùng KTTĐ vẫn chưa có những sản phẩm mang tính đột phá, có hàm lượng trí tuệ, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Hiện nay, tác động lan tỏa trong việc hình thành các cụm ngành tại các địa phương lân cận vùng KTTĐ với chức năng cung cấp sản phẩm đầu vào cho các doanh nghiệp và thị trường tại vùng KTTĐ chưa rõ. Trên thực tế, suốt thời gian qua, ngoại trừ vùng KTTĐ phía Nam có thành phố Hồ Chí Minh đã liên kết nhiều với các tỉnh vùng ĐBSCL trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, phát triển mạng lưới thu

¹ Báo cáo Tổng kết thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/bao-cao-tong-ket-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2011-2020-xay-dung-chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-621156/

² Nguồn: Tính toán từ NGTK năm 2020

mua, tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi liên kết, chuỗi giá trị sản phẩm; còn mối liên kết giữa các tỉnh trong vùng KTTĐ còn lại với các địa phương ngoài vùng KTTĐ thì chưa đủ mạnh (Trần Thị Thu Hương và cộng sự, 2018). Như vậy, với vai trò, sứ mệnh là vùng động lực, đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước thì kết quả phát triển kinh tế của các vùng KTTĐ này vẫn chưa đạt yêu cầu, thậm chí các tiêu chí về kinh tế của một số vùng KTTĐ còn đang thấp hơn mức trung bình của cả nước. Ngay cả 2 vùng KTTĐ mạnh nhất là vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam cũng chưa có những đột phá trong phát triển, thể hiện ở: mật độ tập trung kinh tế còn thấp, hiệu quả tăng trưởng kinh tế chưa cao, tốc độ chuyển dịch cơ cấu còn chậm,...

- Nền kinh tế Việt Nam nói chung và ở các vùng, miền, khu vực thành thị và nông thôn nói riêng vẫn chưa tạo ra nhiều việc làm có năng suất, chất lượng. Thời gian qua, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tạo đột phá để kích thích chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng hiện đại. Không chỉ vậy, số đông lao động đang làm việc trong những ngành tạo ra giá trị gia tăng thấp. Năm 2017, 04 ngành được đánh giá có NSLĐ cao là: khai khoáng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; và hoạt động kinh doanh bất động sản nhưng chỉ thu hút được 976 nghìn lao động, chiếm 1,8% tổng số lao động có việc làm cả nước¹. Bên cạnh đó, tại nhiều địa phương, tăng trưởng kinh tế vẫn phụ thuộc nhiều vào khai thác lợi thế tự nhiên sẵn có, chưa gắn với tăng năng suất và chất lượng, vẫn còn tình trạng thu hút đầu tư chạy theo số lượng dự án mà còn coi nhẹ đến vấn đề an sinh xã hội, bảo môi trường, sinh thái.

Nhìn chung, những hạn chế trong phát triển vùng thời gian qua ở Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là từ các cơ chế, chính sách phát triển vùng. Trong khuôn khổ bài viết này, nguyên nhân về công tác quy hoạch sẽ được xem xét do quy hoạch vùng luôn được coi là nền tảng định hướng quan trọng của Nhà nước để phát triển từng vùng qua từng giai đoạn phát triển đất nước.

3. Thực trạng ban hành quy hoạch vùng kinh tế

3.1. Thực trạng ban hành quy hoạch vùng kinh tế giai đoạn 2011-2020

¹ Tính từ Niên giám thống kê 2017 của Tổng Cục Thống kê.

Từ giữa năm 2012 đến gần cuối năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành liên tiếp 06 văn bản quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cho 06 vùng KTXH đến năm 2020 và 04 văn bản quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cho 04 vùng KTTĐ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030¹. Trong các bản quy hoạch này, quan điểm và định hướng về vai trò, sứ mệnh phát triển của từng vùng được xác định khá rõ. Cụ thể là:

- Đối với vùng KTXH, quy hoạch vùng đã xác định: (i) vùng Tây Nguyên là vùng “có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước; có hành lang tự nhiên với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia; từng bước đưa Tây Nguyên trở thành vùng động lực phát triển kinh tế của cả nước; (ii) vùng ĐBSCL là “vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản, hoa quả của cả nước, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước”, “đóng vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả khu vực Nam Bộ và hạ lưu sông Mê Kông” và “có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước”; (iii) vùng Đông Nam Bộ là “vùng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước”, “cầu nối với các khu vực ĐBSCL và khu vực Tây Nguyên; đi đầu trong chủ động hội nhập, mở rộng giao thương, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới” và “trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời là trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước”; (iv) vùng BTB&DHMT là “địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; có ý nghĩa chiến lược và lợi thế quan trọng trong việc mở rộng giao lưu kinh tế” và “là điểm trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên, Lào, Campuchia, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar và cửa ra của tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây nối với đường hàng hải quốc tế và giao lưu hàng hóa với các quốc gia trên thế giới”; (v) vùng ĐBSH là “vùng là vùng trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước; là vùng

¹ Cụ thể là: (1) Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 cho vùng Tây Nguyên; Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2012 cho vùng Đông Nam Bộ (ĐNB); Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 9/7/2013 cho vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB&DHMT); Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 cho vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH); và Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 8/7/2013 cho vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB); (2) Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/1/2014 cho vùng KTTĐ Bắc Bộ; Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/2/2014 cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/2/2014 cho vùng KTTĐ phía Nam; và Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 cho vùng KTTĐ miền Trung.

đi đầu của cả nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh hóa, phát thải thấp và phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng” và “là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, đảm đương vai trò to lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế”; và (vi) vùng TD&MNPB là “địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ” và “có lợi thế phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai thác khoáng, du lịch và kinh tế cửa khẩu”.

- Đối với vùng KTTĐ, quy hoạch vùng cũng xác định vai trò của từng vùng dựa trên tiềm năng và lợi thế của các địa phương trong vùng và lợi thế của từng vùng. Cụ thể, (i) vùng KTTĐ Bắc Bộ là vùng “đầu tàu kinh tế, dẫn đầu khu vực miền Bắc và cả nước về công nghiệp hoá - hiện đại hoá” và “dẫn đầu cả nước về ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại”; (ii) vùng KTTĐ phía Nam là vùng “trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn của đất nước và khu vực” và “phải đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá”; (iii) vùng KTTĐ miền Trung là vùng “tập trung phát triển công nghiệp có lợi thế và dịch vụ, du lịch chất lượng cao tầm cỡ khu vực và quốc tế”; (iv) vùng KTTĐ ĐBSCL là vùng “động lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả vùng ĐBSCL và cả nước theo hướng mở, có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng”.

Không chỉ đề cập tới sứ mệnh, vai trò của từng vùng, quy hoạch vùng còn đề cập tới hướng ưu tiên phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn của từng vùng trên cơ sở tiềm năng, lợi thế và sự khác biệt của từng vùng. Quy hoạch vùng cũng đưa ra các giải pháp chủ yếu nhằm hiện thực hóa các định hướng và mục tiêu cụ thể về phát triển vùng trên cả 03 khía cạnh của phát triển bền vững (kinh tế, xã hội và môi trường). Bên cạnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, Thủ tướng Chính phủ còn ban hành quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng cho từng vùng, như: quy hoạch giao thông vận tải, cảng biển, văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch, quy hoạch quản lý chất thải rắn, quy hoạch cấp nước, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam,... Ngoài ra, các Bộ, ngành cũng ban hành các văn bản về quy hoạch phát triển ngành cho từng vùng. Chẳng hạn, Bộ Công Thương ban hành Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp, Quyết định phê duyệt quy hoạch

phát triển một số kết cấu hạ tầng thương mại chủ yếu (các Quyết định ban hành từ năm 2016 đến nay là phê duyệt quy hoạch phát triển thương mại, trong đó có đề cập tới định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại); Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông;.... Các Quy hoạch đã được xây dựng và phê duyệt ở những thời điểm khác nhau và định hướng, tầm nhìn cũng khá khác nhau (có những quy hoạch được xây dựng đến năm 2020, có quy hoạch đến năm 2025 và có quy hoạch có tầm nhìn đến năm 2030, có quy hoạch tầm nhìn đến năm 2035,...).

Nhìn chung, quy hoạch tổng thể và quy hoạch các ngành quan trọng (giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước,...) trong vùng đã được quan tâm xây dựng. Các bản quy hoạch này đều nhằm hướng tới mục tiêu tập trung phát triển các công trình theo hướng hiện đại, có tính đột phá và một số công trình có quy mô ngang tầm với các nước trong khu vực và quốc tế. Ngoài ra, các quy hoạch nêu trên cũng đã đưa ra định hướng về không gian phát triển của toàn vùng về kinh tế, xã hội, môi trường và liên kết giữa các địa phương trong vùng thành một tổng thể thống nhất. Quy hoạch vùng được sử dụng một mặt như là công cụ nhằm hạn chế tối đa những mâu thuẫn không mong đợi trong phát triển giữa các địa phương, một mặt là công cụ buộc các cấp chính quyền phải tuân thủ nghiêm ngặt.

3.2. Thực trạng ban hành quy hoạch vùng kinh tế từ năm 2020 đến nay

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 24/11/2017 và có hiệu lực thi hành ngày 1/1/2019. Đây được coi là văn bản pháp lý quan trọng, tạo cơ sở, nền tảng đổi mới toàn diện, căn bản hệ thống quy hoạch ở Việt Nam. Luật Quy hoạch 2017 và Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã nhấn mạnh hơn tới nội dung liên kết vùng. Cụ thể, khoản 3, điều 21 của Luật Quy hoạch 2017 đã đưa ra yêu cầu về nội dung quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh) “*bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước, giữa các địa phương trong vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; ...*”. Hành vi “*Cản trở việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân*” trong hoạt động quy hoạch là một trong những hành vi bị nghiêm cấm. Điều 4, Luật Quy hoạch 2017 đã thiết lập các nguyên tắc cơ bản khi xây dựng quy hoạch, trong đó đáng chú ý là nguyên tắc: hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng,

các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất (khoản 4); bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch (khoản 7).

Từ sau khi Luật Quy hoạch 2017 có hiệu lực, đến nay một số quy hoạch cấp quốc gia¹ đã được ban hành, từ đó làm cơ sở để xây dựng quy hoạch vùng. Hiện nay, trong 06 vùng KTXH, đã có vùng ĐBSCL đã hoàn thành phê duyệt quy hoạch. Trong quy hoạch cấp quốc gia, ngày 18/01/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nghị quyết số 81/2023/QH15 đã đề cập khá rõ định hướng phát triển cho từng vùng KTXH trên cơ sở tiềm năng, lợi thế và sự khác biệt của từng vùng. Nhờ những định hướng phát triển cho từng vùng trên cả nước, qua đó sẽ giúp định hình phân công lao động xã hội giữa các vùng với các sản phẩm chủ lực gắn với thế mạnh và đặc điểm riêng của từng vùng.

4. Những mặt tích cực, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đối với quy hoạch vùng

4.1. Những mặt tích cực

Thứ nhất, phát triển vùng kinh tế là một vấn đề khá phức tạp nên đòi hỏi việc xây dựng quy hoạch vùng phải có cách tiếp cận đa dạng và tổng thể. Chính vì vậy, quá trình xây dựng quy hoạch vùng thời gian qua đã dựa trên nhiều cách tiếp cận. Chẳng hạn như:

(i) *cách tiếp cận đặc thù vùng*, theo đó, do mỗi vùng đều có tính đặc thù riêng, với các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, địa chính trị và điều kiện phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá và không gian phát triển rất riêng; do vậy sẽ có sứ mệnh, vai trò, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội khác nhau nhằm tận dụng và khai thác tối đa lợi thế, bản sắc riêng của từng vùng;

(ii) *cách tiếp cận từ góc độ quản lý nhà nước*, trong đó có xem xét vai trò của chính quyền Trung ương (cơ quan Chính phủ), vai trò của chính quyền địa phương và bộ máy điều phối vùng. Vai trò, thẩm quyền, trách nhiệm của từng chủ thể (CQTW, CQĐP và bộ máy điều phối vùng) đã được đề cập trong các giải pháp, và phân công nhiệm vụ cho từng tổ chức nhằm thúc đẩy phát triển vùng

¹ Theo điều 5 Luật Quy hoạch 2017, quy hoạch cấp quốc gia bao gồm quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

KTXH và vùng KTTĐ ở các bản quy hoạch. Các quy định về vai trò, thẩm quyền của bộ máy vùng ngày càng được hoàn thiện theo hướng tăng cường thực quyền cho bộ máy vùng để đảm bảo bộ máy này có thể đảm nhiệm chức năng điều phối các hoạt động liên kết, hợp tác giữa các địa phương trong vùng;

(iii) *cách tiếp cận lý thuyết cực tăng trưởng*: điều này thể hiện rõ thông qua phân vùng của Việt Nam, trong đó có xác định một số vùng KTĐL, vùng KTTĐ với sứ mệnh là đầu tàu phát triển và có tác động lan toả tích cực, lôi kéo sự phát triển của các địa bàn, các vùng xung quanh và cả nước. Cách tiếp cận lý thuyết cực tăng trưởng chủ yếu chú trọng vào những vùng/khu vực làm phát sinh sự tăng trưởng kinh tế của vùng. Lý thuyết cho rằng công nghiệp và dịch vụ có vai trò to lớn đối với sự tăng trưởng và phát triển của vùng; và chính sự tập trung công nghiệp và dịch vụ ở các vùng/cực đã giúp cho vùng giữ vai trò là hạt nhân phát triển;

(iv) *cách tiếp cận phát triển bền vững*, theo đó quy hoạch không chỉ đặt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo, công bằng xã hội mà còn chú ý tới mục tiêu gắn với bảo tồn các giá trị văn hoá và sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường từng vùng. Nhìn chung, các định hướng, giải pháp phát triển vùng được đề cập trong các văn bản quy hoạch khá toàn diện và thể hiện việc theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững của từng vùng.

Thứ hai, việc áp dụng đổi mới phương pháp, nội dung quy hoạch theo hướng tích hợp, đa ngành, đảm bảo sự nhất quán và tính hiệu quả theo yêu cầu của Luật quy hoạch năm 2017 sẽ hứa hẹn quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 khắc phục được những điểm hạn chế của thời kỳ quy hoạch trước năm 2020, đó là đã và sẽ góp phần giúp:

(i) giải quyết tình trạng chồng chéo, trùng lặp giữa các quy hoạch ngành, lĩnh vực; tạo thuận lợi trong quá trình chỉ đạo, quản lý và thúc đẩy phát triển sản xuất theo tín hiệu thị trường, bỏ được các rào cản làm giảm các thủ tục hành chính giúp cho doanh nghiệp chủ động xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh và bảo đảm việc thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam do loại bỏ các quy hoạch mang tính thương mại có ấn định quy mô, số lượng, sản lượng (04 Bộ đã ban hành quyết định bãi bỏ 61 quy hoạch và 51 địa phương đã ban hành quyết

định bãi bỏ 507 quy hoạch sản phẩm như : rượu, bia, thuốc lá, nước giải khát, cá tra, cá basa, điểm bán lẻ xăng dầu, điểm kinh doanh karaoke,...)¹;

(ii) đã dần hoàn thiện Công thông tin chính thức để truy cập hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ cho công tác quy hoạch và phổ biến quy hoạch (tại địa chỉ: <https://quyhoachquocgia.mpi.gov.vn>);

(iii) lần đầu tiên cả 05 quy hoạch ngành giao thông (gồm: đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng biển, cảng hàng không và đường thủy nội địa) được lập đồng thời theo hướng tích hợp, đảm bảo tính đồng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện; trong đó một điểm mới trong quy hoạch đường bộ là đã thiết kế hơn 200 km kết nối đường quốc lộ, cao tốc đến công, cửa cảng biển, cảng hàng không, các cửa khẩu quốc tế nhằm giải quyết điểm nghẽn về thiếu đồng bộ hạ tầng.

4.2. Những mặt hạn chế

Tuy đã khắc phục được một số hạn chế của quy hoạch giai đoạn trước năm 2020, nhưng quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vẫn còn nhiều hạn chế. Đó là :

Thứ nhất, hiện nay trong 06 vùng KTXH, mới chỉ có vùng ĐBSCL được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022). Như vậy, 05 vùng KTXH còn lại là vùng TB&MNPB, ĐBSH, BTB&DHMT, Tây Nguyên và ĐNB chưa được phê duyệt quy hoạch vùng². Việc chậm ban hành quy hoạch vùng sẽ dẫn tới việc bị gián đoạn hoặc chậm quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (do theo khoản 2, điều 6 Luật Quy hoạch 2017 có đề cập “*quy hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch cấp quốc gia*”, đồng thời làm gián đoạn hoặc chậm tiến trình liên kết các chính quyền địa phương (CQĐP) trong vùng do quy hoạch vùng đưa ra các định hướng chung về phát triển vùng, quy định rõ yêu cầu liên kết vùng, và vai trò, trách nhiệm của các CQĐP trong việc phối hợp với các cơ quan có liên quan để thực hiện hiệu quả

¹ Việc quản lý phát triển hàng hoá, dịch vụ chuyển từ phương thức quản lý bằng quy hoạch sang thay thế bằng điều kiện kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chiến lược và đề án. Chẳng hạn, quy hoạch ngành, sản phẩm được thay thế bằng các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia (ví dụ: yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu,...).

² Trong khi đó, theo yêu cầu của Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tiến độ dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 05 vùng KTXH là trước ngày 31/12/2022.

quy hoạch vùng, đặc biệt phối hợp trong một số nhiệm vụ quan trọng như: đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, xúc tiến, kêu gọi đầu tư,....

Thứ hai, quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vẫn chưa khắc phục được yếu điểm của quy hoạch giai đoạn trước, đó là vẫn có tình trạng xây dựng theo một quy trình ngược. Cụ thể, một số quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được ban hành (như: tỉnh Bắc Giang được ban hành tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022, tỉnh Hà Tĩnh được ban hành tại Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022, và gần đây là tỉnh Quảng Ninh được ban hành tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 12/2/2023) trong khi quy hoạch vùng vẫn trong giai đoạn nghiên cứu lập quy hoạch. Tương tự, vùng ĐBSCL đã được phê duyệt quy hoạch tháng 02/2022 nhưng phải sau 11 tháng Quốc hội mới ban hành Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nghị quyết số 81/2023/QH15 có đề cập tới mục tiêu phấn đấu “*tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của vùng ĐBSCL là khoảng 6,5 - 7%/năm*” và “*tập trung phát triển đoạn Cần Thơ - Long An là hành lang kinh tế - đô thị - công nghiệp động lực của vùng*”. Nghị quyết số 81/2023/QH15 cũng đề cập tới định hướng hình thành, phát triển vùng động lực ĐBSCL gồm “*thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Vĩnh Long, cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, cao tốc Bắc - Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng*”. Trong khi đó, Quyết định số 287/QĐ-TTg chỉ đề ra mục tiêu phấn đấu phát triển vùng ĐBSCL là “*kinh tế tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 6,5%*”; và định hướng hình thành 04 hành lang phát triển, trong đó có “*Hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An: Định hướng đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa dọc các tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Mỹ An (Đồng Tháp) - Đức Hòa (Long An), tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn Cần Thơ - Bến Lức (Long An) và khu vực dọc hành lang vận tải thủy nội địa thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ*”. Quyết định số 287/QĐ-TTg không đề cập tuyến hành lang phát triển nào là tuyến trọng điểm hay động lực của vùng, trong khi Nghị quyết số 81/2023/QH15 xác định tuyến hành lang động lực của vùng là đoạn Cần Thơ - Long An. Tương

tự, Nghị quyết số 81/2023/QH15 xác định rõ hướng phát triển vùng động lực ĐBSCL, đặc biệt là mở rộng phạm vi vùng động lực sau năm 2030, tuy nhiên Quyết định số 287/QĐ-TTg lại chưa cụ thể hoá định hướng phát triển này.

Như vậy, khi quy hoạch cấp dưới được lập mà quy hoạch cấp trên chưa được ban hành sẽ dẫn tới nội dung quy cấp dưới khó cụ thể hóa đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển và giải pháp của quy hoạch cấp trên. Điều này có thể cản trở việc triển khai hiệu quả quy hoạch vùng.

Thứ ba, ngoài việc các Bộ, ngành và địa phương có nhiều cách hiểu khác nhau về phương pháp tích hợp trong quá trình rà soát và lập quy hoạch cũng như sự thiếu thống nhất, thiếu phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc xây dựng các văn bản hướng dẫn Luật Quy hoạch 2017 nên làm chậm quá trình xây dựng quy hoạch và ảnh hưởng đến chất lượng công tác quy hoạch; hiện nay, thời kỳ quy hoạch cũng chưa có sự thống nhất giữa các Luật. Cụ thể, theo khoản 2 Điều 8 của Luật Quy hoạch 2017 quy định “*Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch cấp quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm. Tầm nhìn của quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm*”. Trong khi đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Quy hoạch đô thị “*Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương từ 20 đến 25 năm, tầm nhìn đến 50 năm*”. Như vậy, thời kỳ và tầm nhìn lập các quy hoạch là khác nhau nên trong quá trình thực hiện các phương án quy hoạch để tích hợp dự báo sẽ khó đảm bảo sự đồng bộ, tương thích, thời điểm khớp nối giữa các loại quy hoạch.

Thứ tư, hiện nay vẫn chưa có một cơ quan chuyên trách đứng ra đảm nhiệm vai trò giám sát quy hoạch vùng. Tuy nhiên, theo Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 23/8/2022 về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng TD&MNPB giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối (HDDP) vùng ĐBSCL giai đoạn 2020-2025, cả 02 HDDP vùng này được giao chức năng “*kiểm tra, giám sát việc thực hiện liên kết vùng*” và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn “*giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo điều phối, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các bộ, ngành, địa phương thực hiện quy hoạch vùng, cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án quy mô vùng, có tính chất liên kết vùng*”. So với vai trò của Ban chỉ đạo điều phối phát triển các vùng KTTĐ (giai đoạn trước năm 2020) thì quyền hạn của HDDP vùng ĐBSCL và vùng TD&MNPB đã được nâng lên, trong đó có

chức năng giám sát việc thực hiện quy hoạch vùng. Tuy nhiên, hiện vẫn còn 04 vùng kinh tế - xã hội vẫn chưa thành lập HĐDP vùng, đó là: vùng ĐBSH, ĐNB, BTB&DHMT và Tây Nguyên.

4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Thứ nhất, cách tiếp cận trong xây dựng quy hoạch mặc dù khá đa dạng, tuy nhiên, do phát triển vùng là vấn đề rất phức tạp, đòi hỏi phải có cách tiếp cận đa chiều hơn nữa. Chẳng hạn, có thể cần xem xét thêm cách tiếp cận lợi ích và cách tiếp cận theo hướng thị trường. Cụ thể:

- Từ góc độ tiếp cận lợi ích, hiện nay quy hoạch vùng chưa xây dựng được các nguyên tắc cụ thể về sự đồng thuận trong các vấn đề phát triển vùng, cũng như nguyên tắc về cơ chế giải quyết xung đột hiệu quả (nếu có) giữa các bên tham gia liên kết. Thời gian qua, trong quá trình thảo luận về liên kết mang tính vùng hoặc liên tỉnh (như: xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển chuỗi liên kết sản phẩm, điều tiết và chia sẻ nguồn nước,...), các chính quyền địa phương thường gặp những vướng mắc về cơ chế phối hợp, cơ chế chia sẻ/phân chia lợi ích, các nguồn thu từ các chương trình, dự án liên kết vùng do thiếu một cơ chế xây dựng đồng thuận và thể hiện được lợi ích của các bên liên quan.

- Từ góc độ tiếp cận theo hướng thị trường, quy hoạch vùng cần thiết kế theo nguyên tắc thị trường, đặc biệt là xác định các định hướng phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên của vùng, định hướng phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu sản xuất tập trung của vùng (KCN, CCN, khu công nghệ cao,...) hay huy động và phân bổ vốn đầu tư,... Cơ chế thị trường đóng vai trò là động lực chính của phát triển và xây dựng quy hoạch vùng theo nguyên tắc thị trường, nghĩa là theo nguyên tắc doanh nghiệp đi trước, Nhà nước theo sau hỗ trợ. Doanh nghiệp chủ động xác định những ngành, lĩnh vực nào nên phát triển ở vùng nào và Nhà nước tham gia tích cực với vai trò hỗ trợ các nhà đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực mà theo doanh nghiệp là phù hợp.

Ở phạm vi quy mô quốc gia, vùng và tỉnh, có rất nhiều doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, điều quan trọng là các định hướng giải pháp trong quy hoạch vùng cần hướng tới tạo dựng một hệ sinh thái phát triển hài hòa, cộng sinh, ở đó các doanh nghiệp hoạt động hỗ trợ lẫn nhau thay vì cản trở lẫn nhau để từ đó hình thành các cụm liên kết ngành (CLKN) đa tầng.

Thứ hai, dường như đang có sự lấn cấn trong việc xác định mục tiêu hình thành và phát triển vùng. Cụ thể, theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 có đề cập tới việc hình thành và phát triển một số vùng động lực; theo đó phạm vi về quy mô (gồm số lượng và danh sách các địa phương) của vùng động lực khác so với phạm vi của vùng KTTĐ. Cụ thể là: (i) vùng động lực phía Bắc gồm 06 tỉnh/thành phố (giảm 01 tỉnh so với vùng KTTĐ, đó là tỉnh Vĩnh Phúc); (ii) vùng động lực phía Nam gồm 04 tỉnh/thành phố (giảm 04 tỉnh so với vùng KTTĐ, đó là tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang); (iii) vùng động lực miền Trung gồm 04 tỉnh/thành phố (giảm 01 tỉnh so với vùng KTTĐ, đó là tỉnh Bình Định); và (iv) vùng động lực ĐBSCL gồm 05 tỉnh/thành phố (tăng 01 tỉnh so với vùng KTTĐ, trong đó bổ sung thêm tỉnh Vĩnh Long và Đồng Tháp, và Cà Mau không thuộc vùng động lực nhưng nằm trong danh sách vùng KTTĐ). Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2021-2030, sẽ hình thành thêm một số vùng động lực khác; và số lượng vùng động lực có thể sẽ không chỉ dừng ở 04 vùng.

Theo quy hoạch tổng thể quốc gia, vùng động lực được hình thành với sứ mệnh đóng vai trò dẫn dắt, đầu tàu thúc đẩy, lan toả phát triển chung của cả nước hoặc của một vùng. Nghị quyết số 81/2023/QH15 không nhắc tới vùng KTTĐ hay đề cập tới các định hướng để phát triển vùng KTTĐ. Trong khi đó, Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021) lại có đề cập tới vùng KTTĐ, theo đó, có đề ra quan điểm “Cơ cấu lại nền kinh tế với đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế phát triển, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát huy vai trò, tiềm năng, thế mạnh kinh tế đô thị, các *vùng kinh tế trọng điểm*, các đô thị lớn, thúc đẩy liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn” và đặt mục tiêu phát triển vùng KTTĐ “Tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng NSLĐ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 - 7%/năm, tốc độ tăng NSLĐ của các vùng KTTĐ và 05 thành phố trực thuộc trung ương cao hơn tốc độ tăng NSLĐ trung bình cả nước”. Đồng thời, Nghị quyết số 31/2021/QH15 có đưa ra một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển vùng KTTĐ, đó là: (i) khẩn trương xây dựng định hướng phát triển các vùng KTTĐ; và (ii) Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát huy vai trò dẫn dắt đổi mới mô hình tăng trưởng của các vùng KTTĐ và đô thị lớn. Trước đây, khi hình thành vùng KTTĐ, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội đã xác định “vùng KTTĐ là một bộ phận của quốc gia, hội tụ các điều kiện và

yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước”.

Như vậy, hiện nay vẫn chưa có sự rõ ràng về vai trò, sứ mệnh của 02 vùng là vùng KTTĐ và vùng động lực trong thời kỳ 2021-2030. Liệu mục đích thành lập vùng KTTĐ và vùng động lực có khác nhau không? Nếu hình thành vùng động lực thì có cần vùng KTTĐ không? Câu hỏi này vẫn đang bỏ ngỏ, và chính điều này sẽ gây khó khăn cho công tác xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở từng vùng.

Thứ ba, thiếu nguồn lực tài chính để triển khai các dự án quan trọng của vùng, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, hạ tầng phục vụ sản xuất, bảo vệ môi trường,... cũng đang là một trong những nguyên nhân chính khiến cho quy hoạch vùng trong nhiều trường hợp chỉ thể hiện trên “giấy tờ”. Nguồn kinh phí để triển khai quy hoạch giao thông, bảo vệ môi trường,... chủ yếu vẫn từ nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn ngân sách này còn hạn chế, trong khi đó nguồn vốn ngoài ngân sách rất khó huy động, các nhà đầu tư chưa thực sự quan tâm đến lĩnh vực này do lợi nhuận thấp, rủi ro cao.

Bên cạnh đó, để quy hoạch vùng đi vào thực tiễn vẫn cần tiếp tục cụ thể hoá các quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển vùng được đề cập trong quy hoạch vùng. Trong khi đó, hiện nay dường như vẫn thiếu một đội ngũ/bộ máy có đủ năng lực để cụ thể hoá các văn bản mang tính định hướng, chiến lược thành những văn bản mang tính hành động với các hoạt động triển khai cụ thể, có tính khả thi. Việc cụ thể hoá các quan điểm, định hướng phát triển vùng luôn luôn là một bài toán khó, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải đặt sự quan tâm, tâm huyết và sâu sát, thấu hiểu về đối tượng chịu tác động của cơ chế, chính sách.

Thứ tư, vấn đề thiết kế quy hoạch có chất lượng đã là rất quan trọng, nhưng đảm bảo hiệu lực thực thi quy hoạch lại càng quan trọng hơn rất nhiều. Nếu hiệu lực thực thi quy hoạch vùng thấp thì các định hướng phát triển vùng cũng chỉ là những quy định trên giấy tờ, những khẩu hiệu suông. Thực tế, việc thực thi pháp luật ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Chẳng hạn, trong quy hoạch vùng, vấn đề thực thi quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông còn rất yếu. Vì thế, các dự án giao thông hạ tầng đường bộ, đường thủy,... kết nối liên vùng dù đã được Chính phủ và Bộ Giao thông đưa vào quy hoạch,

phê duyệt chủ trương đầu tư từ nhiều năm nhưng việc triển khai nhiều dự án vẫn gặp vướng mắc, chậm tiến độ, thậm chí được gọi là quy hoạch “treo”.

Tài liệu tham khảo

Trần Thị Thu Hương và cộng sự (2018) “Chính sách phát triển vùng kinh tế động lực trong điều kiện mới ở Việt Nam”. Đề tài cấp Bộ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hà Hữu Nga, 2007, *Nghiên cứu cơ sở lý thuyết cho việc xác định các ưu tiên trong phát triển bền vững vùng kinh tế*, Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu phát triển bền vững vùng Bắc Bộ.

Nguyễn Xuân Thu và Nguyễn Văn Phú (2006) “Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Sách chuyên khảo. NXB Chính trị Quốc gia.

Niên giám thống kê các năm: 2016, 2018, 2020.

Tổng cục Thống kê (2019). Tăng trưởng các vùng KTTĐ giai đoạn 2011-2017. NXB Thống Kê 2019.

Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF, 2020) “Phát triển lợi thế cạnh tranh các vùng kinh tế xã hội Việt Nam”. Chuyên đề nghiên cứu.

BÀN THÊM VỀ VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

PGS. TS Thái Văn Long¹

¹ PGS.TS. Phó viện trưởng, Viện Quan hệ quốc tế - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Thế giới vừa trải qua năm 2022 nhiều biến động và bước vào năm mới 2023 với một loạt thách thức, khó khăn. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc diễn ra gay gắt, xu hướng quan hệ quốc tế thay đổi mạnh, kinh tế thế giới suy yếu, Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 tác động sâu sắc đến mọi quốc gia và lĩnh vực đời sống, xã hội..., tiến trình toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hóa kinh tế đang chững lại và có bước điều chỉnh đáng kể. Trong bối cảnh đó, quan điểm “Xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ; nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế”¹ của Đại hội Đảng lần thứ XIII cần được nhận thức, triển khai với cách tiếp cận, tư duy mới với những giải pháp mới. Bài viết tập trung phân tích làm rõ tư duy và những giải pháp mới cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay.

1. Tư duy mới về xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ

Đối với Việt Nam, vấn đề tham gia hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước trong việc mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong quá trình hội nhập quốc tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất, mấu chốt nhất của sự nghiệp hội nhập quốc tế nói riêng và đổi mới mọi mặt của đất nước nói chung. Nên trong bối cảnh thế giới có nhiều biến đổi nhanh và khó lường hiện nay, để đảm bảo xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ, hiện thực hóa khát vọng phát triển của Việt Nam trong bối cảnh mới, cần có tư duy mới:

Một là, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả.

Thực tiễn hơn 35 năm Đổi mới cho thấy, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả là đòi hỏi khách quan, đồng thời là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng, Nhà nước, dân tộc Việt Nam. Tư duy độc lập, tự chủ gắn với hội nhập, xuất phát từ tư tưởng xuyên suốt của Đảng ta về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, là sự vận dụng sáng tạo Chủ nghĩa Mác – Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Phát biểu tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ 4 được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh chiều 5/6/2022, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính khẳng định: “chủ trương

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.I, tr.135

đúng đắn, nhất quán, xuyên suốt và hiệu quả của Đảng, Nhà nước ta là kiên định đường lối đổi mới, tập trung xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả”¹.

Sự đột phá trong tư duy chiến lược phát triển quốc gia chính là: trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ Việt Nam phải luôn gắn với chủ động hội nhập quốc tế, đồng thời tiếp tục nhấn mạnh sự vận dụng sáng tạo, nâng tầm phù hợp với bối cảnh phát triển mới của hội nhập và toàn cầu hóa, nhất là trong thời điểm thế giới đang có những biến động phức tạp, khó lường hơn, đem đến cho nền kinh tế Việt Nam nhiều thời cơ và thách thức đan xen. Điều này được thể hiện trên 3 nội dung chính:

+ *Độc lập, tự chủ không tách rời xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng và Cách mạng công nghiệp(CMCN) 4.0.* Đây là chủ trương gắn kết giữa độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế được nhấn mạnh và hiện thực hóa khá rõ nét trong từng bước phát triển của kinh tế Việt Nam. Nghĩa là, nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự cường với năng lực nội tại sẽ ngày càng vững chắc khi dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế”². Những yếu tố này giúp Việt Nam hội nhập thành công, từng bước giảm lệ thuộc vào một số đối tác, thị trường. Đồng thời chúng ta cần nhất quán và tiếp tục chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa đối tác, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế với nhiều hình thức, lộ trình linh hoạt, phù hợp với điều kiện, mục tiêu của đất nước trong từng giai đoạn. Trong mối liên hệ tất yếu này, thời gian qua, nhờ những bước tiến mạnh mẽ của mở cửa hội nhập, sự kết hợp hiệu quả giữa nội lực với ngoại lực, tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, kết hợp với thu hút đầu tư khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đã cho thấy vị thế, uy tín kinh tế - chính trị của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng nâng cao.

+ *Chủ trương này sẽ tạo được sự lan tỏa, khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, khát vọng của toàn thể hệ thống chính trị hướng tới phồn vinh, thịnh vượng.* Sự lan tỏa

¹ Hiền Hòa: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế” <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/xay-dung-nen-kinh-te-doc-lap-tu-chu-gan-voi-chu-dong-hoi-nhap-quoc-te-611505.html> Chủ nhật, 05/06/2022 21:27 (GMT+7)

² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021, t.I, tr.216

tinh thần "độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế" trong thời điểm hiện nay mang ý nghĩa vô cùng to lớn. Tùy theo trình độ, lĩnh vực, mức độ nhận thức và năng lực hiện có cũng như tiềm năng, chủ trương này sẽ được vận dụng sáng tạo, thông qua những hành động thiết thực, khả thi, phấn đấu vươn lên để đưa Việt Nam sớm trở thành nước thu nhập trung bình, rồi thu nhập cao, phát triển bền vững, bao trùm, đồng thời hiện thực hóa khát vọng phát triển phồn vinh, thịnh vượng, "sánh vai cường quốc năm châu" như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

+ *Độc lập, tự chủ chính là yếu tố quan trọng hàng đầu, bảo đảm sự ổn định, bền vững của nền kinh tế Việt Nam trong thế giới nhiều biến động.* Bối cảnh thế giới năm 2023 cho đến năm 2030 dự đoán sẽ còn nhiều phức tạp, bất định và rủi ro (như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, xung đột chính trị, cạnh tranh chiến lược; rủi ro lạm phát, tài chính - tiền tệ; an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh chuỗi cung ứng ...) đã và đang đặt ra bài toán cho nền kinh tế Việt Nam. Vì thế, việc tăng tính độc lập, tự chủ, tự cường gắn với chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế là yêu cầu khách quan, tất yếu và cấp thiết nhằm bảo đảm tính liên tục, ổn định, chắc chắn, không bị gián đoạn các hoạt động kinh tế - xã hội; giúp đất nước tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, tránh được các cú sốc, khủng hoảng từ thế giới bên ngoài, đồng thời giúp nền kinh tế phát triển bền vững, bao trùm hơn.

Hai là, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay phải lấy lợi ích quốc gia dân tộc là mục tiêu cao nhất gắn với kết nối hoà bình, hợp tác, phát triển trong khu vực, thế giới.

Tư duy mới này còn đòi hỏi Việt Nam thể hiện rõ vai trò là thành viên có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế. Đồng thời, quá trình triển khai thực hiện phải dựa trên cơ sở 3 trụ cột là: Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong đó xác định rõ, con người là trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu, là động lực của sự phát triển. Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa các yếu tố nền tảng là con người, tài nguyên thiên nhiên và truyền thống lịch sử, văn hoá. Phát huy giá trị văn hóa và tinh thần đoàn kết, trí tuệ, bản lĩnh, đạo đức, tài năng và phẩm chất của con người Việt Nam để thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Thêm vào đó: “Việt Nam không hy sinh công bằng, an sinh xã hội, môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần”.

Triển khai xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay cần khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, trong đó nội lực là cơ bản, chiến lược, lâu dài, quyết định và ngoại lực là quan trọng, đột phá, thường xuyên; thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển hóa ngoại lực thành nội lực. Vì:

Thứ nhất, độc lập, tự chủ, tự cường của một nền kinh tế hiện nay không có nghĩa là khép kín, mà là chủ động nắm bắt, điều chỉnh kịp thời với những biến động của tình hình theo hướng tăng sức đề kháng - chống chịu của nền kinh tế khi có cú sốc xảy ra. Muốn vậy, chúng ta vừa phải tăng "nội lực", vừa phải tận dụng, khai thác hiệu quả "ngoại lực". Đây chính là chủ động hội nhập quốc tế...

Thứ hai, an ninh kinh tế không chỉ giới hạn ở an ninh lương thực, năng lượng, chuỗi cung ứng, suy thoái kinh tế đang hiện hữu..., mà bao hàm cả an ninh thương mại, an ninh tài chính - tiền tệ, an ninh mạng, an ninh y tế, nhất là sau dịch bệnh vừa qua... Vì thế, chúng ta cần phải có những giải pháp linh hoạt để giải quyết vấn đề này.

Thứ ba, độc lập, tự chủ về kinh tế không thể tách rời với các trụ cột "chính trị - xã hội - môi trường - an ninh quốc phòng". Khi xử lý hài hòa mối quan hệ các trụ cột này sẽ giúp Việt Nam ứng phó linh hoạt, phù hợp, giảm thiểu rủi ro khi gặp những khó khăn của thế giới tác động vào.

Thứ tư, độc lập, tự chủ không chỉ giảm phụ thuộc vào bên ngoài, giảm tính dễ tổn thương trước các cú sốc, tăng cường sức mạnh kinh tế, tài chính nội tại mà còn đồng nghĩa với việc đưa Việt Nam trở thành "mắt xích" quan trọng và đáng tin cậy trong các chuỗi sản xuất, cung ứng và tiêu dùng toàn cầu.

Tư duy mới về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay một lần nữa thể hiện và khẳng định chủ trương nhất quán của Việt Nam : *Một là*, không lựa chọn nền kinh tế đóng mà luôn kiên định đường lối đổi mới, mở cửa, chủ động, tích cực hội nhập sâu rộng, thực chất, hiệu quả. *Hai là*, tạo môi trường pháp lý phù hợp, ổn định và điều kiện thuận lợi, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của các doanh nghiệp, đối tác đầu tư, kinh doanh lâu dài, hiệu quả, bền vững trên nguyên tắc "lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ" và tuân thủ pháp luật. *Ba là*, Việt Nam mong muốn là bạn tốt, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm và sẵn sàng chung tay cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các

thách thức khu vực, toàn cầu vì một thế giới hòa bình, hợp tác phát triển thịnh vượng.

2. Cơ hội và thách thức đặt ra với Việt Nam

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hóa kinh tế đang và sẽ thay đổi đáng kể như đã nêu trên, việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam đứng trước một số cơ hội, thách thức chủ yếu:

- Về cơ hội:

Một là, tham gia toàn cầu hóa kinh tế, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để xây dựng, khẳng định tính độc lập, tự chủ về kinh tế như: tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực, phát triển kinh tế đất nước, nâng cao vị thế quốc gia. Cụ thể, tham gia các FTA giúp Việt Nam mở rộng thị trường xuất - nhập khẩu, gia tăng thu hút FDI, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế... Việc tham gia các sáng kiến hợp tác khu vực, toàn cầu như: Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công - Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP)... giúp Việt Nam có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới, đối phó với thách thức biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, tham gia toàn cầu hóa kinh tế, Việt Nam có cơ hội tăng cường quan hệ với các nước lớn, nhất là các nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trong ASEAN; tham gia xử lý các vấn đề quốc tế và khu vực...theo hướng đảm bảo an ninh, chủ quyền, lợi ích quốc gia.

Hai là, tham gia toàn cầu hóa kinh tế là cơ hội để Việt Nam tiến nhanh, bắt kịp nhờ tận dụng động lực phát triển từ CMCN 4.0, cùng lợi thế từ các FTA đem lại để đạt mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và 2045. Ngoài ra, sức ép độc lập, tự chủ và sức ép cạnh tranh trong bối cảnh mới cũng buộc Việt Nam phải tăng tốc hơn trong số hóa nền kinh tế, phát triển công nghệ 5G, 6G; công nghiệp bán dẫn...

Ba là, tham gia toàn cầu hóa kinh tế hiện nay một cách tích cực, chủ động cũng là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh quảng bá lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam ra thế giới; bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản thiên nhiên, công viên địa chất, công viên sinh thái, di sản văn hóa thế giới cả vật thể lẫn phi vật thể; khẳng định các giá trị xã hội và truyền thống tốt đẹp của Việt Nam, bản sắc Việt Nam; tích cực tham gia sáng tạo các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, khoa học... Đồng thời, Việt Nam cũng có cơ hội tham gia xử lý các vấn đề nhân đạo trên trường

quốc tế; tham gia đấu tranh với các hiện tượng, hoạt động phi văn hóa, phản văn hóa, chống lại nhân loại... Nói cách khác, đây là cơ hội phát huy “sức mạnh mềm” của đất nước và gia tăng khả năng cạnh tranh về “sức mạnh mềm” trong bảo đảm độc lập, tự chủ của Việt Nam trên trường quốc tế.

- *Về thách thức*

Thứ nhất, *thách thức “chọn bên” sẽ gia tăng trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt, xu hướng tách rời giữa hai nền kinh tế đang dần hình thành.* Các biểu hiện cụ thể như việc Trung Quốc đã triển khai Chiến lược tuần hoàn kép, trong đó coi trọng hơn thị trường trong nước; thúc đẩy các sáng kiến đối trọng với Mỹ trên toàn cầu như: BRI, An ninh toàn cầu, Phát triển toàn cầu. Trong khi đó, Mỹ đã và đang nỗ lực hình thành các tổ chức, liên minh mang tính loại trừ, ngăn chặn Trung Quốc, nhất là về công nghệ...

Thứ hai, Nguy cơ phân hóa nội bộ và suy giảm vai trò của ASEAN tác động tiêu cực đến Việt Nam. Kể từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay, ASEAN không ngừng lớn mạnh và được xem như trung tâm của hợp tác khu vực. Tuy nhiên, toàn cầu hóa kinh tế trong bối cảnh mâu thuẫn Mỹ - Trung ngày càng nghiêm trọng và Đông Nam Á là một địa bàn cạnh tranh chiến lược của hai cường quốc này, nội bộ ASEAN có nguy cơ phân hóa thành hai nhóm nước “thân Trung Quốc” hoặc “thân Mỹ”. Một số diễn đàn của ASEAN có nguy cơ trở thành “sàn đấu” của Mỹ, Nhật Bản, Australia với Trung Quốc, Nga; vai trò “trung tâm” của ASEAN bị suy giảm nghiêm trọng và nội bộ bị phân hóa. Trong những năm qua, ASEAN luôn là điểm tựa quan trọng của Việt Nam trong đối ngoại, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ở Biển Đông và giải quyết các tranh chấp, bất đồng khác. Do đó, một khi ASEAN suy yếu và đánh mất vai trò trung tâm của hợp tác khu vực sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến Việt Nam.

Thứ ba, thách thức về độc lập, tự chủ, nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Trong tiến trình tham gia toàn cầu hóa, nhất là toàn cầu hóa kinh tế Việt Nam đã mở cửa nền kinh tế (với 17 FTA đã ký kết và đang đàm phán), hội nhập mạnh mẽ. Toàn cầu hóa, đã mở ra nhiều cơ hội hợp tác phát triển, đưa Việt Nam vào top 20 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới từ năm 2021, song đang và sẽ đặt ra những thách thức lớn về độc lập, tự chủ. Những năm tới, khi quy mô nền kinh tế gia tăng, nền kinh tế mở hơn khi các FTA có hiệu lực đầy đủ, Việt Nam sẽ kết nối và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới, nhất là Mỹ, Trung Quốc. Các tác động tiêu cực

từ bên ngoài gồm khủng hoảng kinh tế; giá dầu, lạm phát cao; dịch chuyển dòng vốn đầu tư... đối với kinh tế Việt Nam cũng sẽ ngày càng sâu sắc hơn. Trong các thách thức độc lập, tự chủ những năm tới, thách thức tự chủ về công nghệ đặc biệt nghiêm trọng với Việt Nam.

Thứ tư, Việt Nam cũng đối mặt nguy cơ tụt hậu và các thách thức phát triển khi tiến trình hội nhập, tham gia toàn cầu hóa kinh tế diễn ra trong bối cảnh quốc tế được dự báo không thuận lợi. Như đã phân tích ở trên, sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ là một trong hai động lực chính thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế trong những năm tới, quốc gia nào nắm lợi thế về công nghệ sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối trong cạnh tranh phát triển. Việt Nam hiện là nước đang phát triển có trình độ công nghệ vào loại thấp so với khu vực và toàn cầu, nếu không có bước phát triển đột phá về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, thì sẽ tụt hậu xa hơn so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới trong những thập kỷ tới.

Ngoài ra, một số rủi ro, thách thức chính mà Việt Nam cần lưu tâm trong năm 2023 và cả giai đoạn 2023-2025 cũng như sau đó là độ mở thương mại lớn, tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất khẩu (kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP đạt 186% năm 2022, thuộc nhóm rất cao trên thế giới); mức độ phụ thuộc vào khu vực đầu tư nước ngoài (FDI) và nguồn lực bên ngoài khá lớn (xuất khẩu của khối FDI chiếm 72% tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của khối FDI chiếm 65% tổng kim ngạch nhập khẩu; hơn 90% khối lượng hàng hóa xuất - nhập khẩu do các công ty hàng hải nước ngoài vận chuyển)¹...

Phân tích tổng thể giữa cơ hội và thách thức đặt ra với Việt Nam khi xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, trong toàn cầu hóa kinh tế hiện nay cho thấy, mức độ ảnh hưởng của các cú sốc bên ngoài đến nền kinh tế Việt Nam không quá lớn. Do đó, Việt Nam có triển vọng, lợi thế để tăng tính độc lập, tự chủ, khả năng chống chịu để có thể giảm thiểu rủi ro, tận dụng thời cơ và vượt qua các thách thức vừa kể trên. Tuy nhiên, khả năng chuyển xuống mức xấu hơn có thể xảy ra nếu không quản lý giữ ổn định tâm vĩ mô tốt.

3. Một số giải pháp trọng tâm góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay

¹ TS. Cán Văn Lực: “Kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động hội nhập giúp đất nước phát triển bền vững và bao trùm hơn” Báo Điện tử Chính phủ, ngày 21/01/2023 09:42

Với những diễn biến nhanh, khó lường của kinh tế toàn cầu cùng những rủi ro, thách thức được dự báo đan xen trong năm 2023 và những năm tiếp theo, cần tiếp tục quán triệt, thực hiện đồng bộ một số yêu cầu và giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, cần đặt lên hàng đầu việc tiếp tục nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, tính cấp thiết của chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế. Chúng ta cần phải gắn tinh thần này với việc định hình lại tầm nhìn, chiến lược phát triển của Việt Nam từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045. Theo đó, Việt Nam cần sớm xây dựng và vận hành hệ thống chỉ tiêu đánh giá, đo lường năng lực độc lập, tự chủ, tự cường, sức chống chịu của nền kinh tế theo chuẩn quốc tế trên cơ sở tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế, các quốc gia trong khu vực.

Thứ hai, cần nâng cao hơn nữa hiệu quả điều hành và phối hợp chính sách kinh tế nhằm ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. Theo đó, Chính phủ, các bộ, ngành và các đơn vị chuyên môn cần chủ động phân tích, dự báo diễn biến kinh tế, thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế để có kịch bản chủ động ứng phó phù hợp; tập trung đẩy nhanh triển khai Chương trình phục hồi, các chương trình mục tiêu quốc gia và đầu tư công. Hoạt động này vừa là khơi thông nguồn lực, vừa là thúc đẩy tăng trưởng và tạo lập nền tảng phát triển nền kinh tế lâu dài, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế để huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn. Đồng thời, Chính phủ cũng cần quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, giảm thiểu thủ tục hành chính, tận dụng cơ hội dịch chuyển chuỗi cung ứng, nâng cao hiệu quả hội nhập, kiến tạo thúc đẩy đầu tư trong và ngoài nước, tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, bao gồm cả cơ chế, chính sách tháo gỡ vướng mắc cho những vấn đề hiện tại để phát triển kinh tế số, mô hình kinh doanh mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Hiện nay, quá trình này còn chậm so với kỳ vọng, làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh (trong đó có năng suất lao động) và sức chống chịu của quốc gia. Nên, chúng ta cần chú trọng nâng cao chất lượng thể chế, hiệu quả khâu thực thi và phối hợp chính sách. Bên cạnh đó cũng phải nhất quán thực thi 3 đột phá chiến lược mà Nghị quyết Đại hội Đảng đã đề ra, đó là hoàn thiện thể chế, phát triển kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực; trong đó, cần thúc đẩy phát triển bài bản KH&CN, đổi mới sáng tạo và văn hóa con người Việt Nam.

Thứ tư là tiếp tục xây dựng chiến lược, giải pháp tổng thể nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, và khả năng chống chịu của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp Việt Nam. Chú trọng tăng cường hợp tác, kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, tăng tỷ lệ nội địa hóa, tham gia sâu hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu, đa dạng hóa thị trường, đối tác thương mại, đầu tư, du lịch, xây dựng mô hình quản lý - giám sát rủi ro liên thông hệ thống tài chính - bất động sản, tăng tính minh bạch, tính thị trường và chuyên nghiệp của thị trường tài chính, bất động sản, kết hợp giải pháp kinh tế với các giải pháp về giảm tác động của biến đổi khí hậu, môi trường, phát triển con người, xã hội văn minh, hiện đại. Ngoài ra, cần chú trọng xây dựng thể chế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ am hiểu sâu về môi trường quốc tế. Sự khó khăn nhiều mặt trong việc am hiểu môi trường quốc tế sẽ có thể khắc phục được khi chúng ta có được đội ngũ nhân lực tham gia hoạt động trong môi trường quốc tế đủ mạnh, đủ đức, đủ tài. Muốn vậy, hệ thống thể chế liên quan đến tổ chức đào tạo, sử dụng, bố trí, phát triển đội ngũ cán bộ này cần thực chất, rõ ràng, đầu tư bài bản.

Thứ năm, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương phải nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, truyền thông về "kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế" trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa phương, doanh nghiệp. Chú trọng 3 điều kiện không thể thiếu để tăng hiệu quả thực thi, đó là kiến tạo môi trường, khuyến khích, thúc đẩy văn hóa tự chủ, tự cường; cơ chế, chính sách, quy trình minh bạch và chế tài nghiêm minh.

Trong bối cảnh thế giới, với các nhận định, dự báo như trên, có thể thấy việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế hiện nay của Việt Nam đến năm 2030 và 2045, có nhiều cơ hội, song cũng phải đối mặt không ít thách thức. Một mặt, chúng ta cần tích cực, chủ động tham gia vào tiến trình toàn cầu hóa kinh tế đang thay đổi cùng với những diễn biến khó lường của bối cảnh quốc tế, mặt khác các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước tiếp tục đoàn kết, chung sức, đồng lòng dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng tập trung khắc phục những hạn chế, bất cập, vượt qua khó khăn, thách thức, nỗ lực phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra về xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả, góp phần phát triển đất nước phồn vinh, thịnh vượng, sánh vai với các cường quốc năm châu, như Bác Hồ kính yêu hằng mong muốn, mang lại hạnh phúc, ấm no cho Nhân dân./.

**HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG HƠN 36 NĂM ĐỔI
MỚI: MỘT SỐ THÀNH TỰU, HẠN CHẾ, BẤT CẬP VÀ GIẢI PHÁP
NHẪM THÚC ĐẨY HỘI NHẬP CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030, TẦM
NHÌN ĐẾN NĂM 2045 MỘT CÁCH BỀN VỮNG VÀ HIỆU QUẢ**

GS.TS Đỗ Đức Bình
Trường Đại học kinh tế quốc dân
TS. Nguyễn Thị Thu Thủy

Tóm tắt

Thực hiện ánh sáng đổi mới theo Nghị quyết Đại hội của Đảng CSVN, quá trình đổi mới của Việt Nam đến nay đã được hơn 36 năm. Trong hơn 36 năm qua, quá trình đổi mới đó đã và đang trải qua 05 giai đoạn, trong mỗi giai đoạn tư duy của Đảng và nhà nước có sự thay đổi và kết quả hội nhập có nhiều điểm nổi bật. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu và kết quả đạt được, vẫn còn 01 số hạn chế & bất cập và nguyên nhân. Chỉ trên cơ sở nhận diện đúng và đánh giá khách quan các hạn chế, bất cập và làm rõ nguyên nhân chúng, mới cho phép đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 một cách hiệu quả và bền vững. Bài viết sẽ tập trung làm rõ thành tựu, hạn chế & bất cập, nguyên nhân và giải pháp nhằm thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam một cách bền vững và hiệu quả Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế, Thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, giải pháp.

1. Đặt vấn đề

Quá trình đổi mới của Việt Nam đã diễn ra được hơn 36 năm theo định hướng KTTT và hội nhập quốc tế đã đạt được nhiều thành tựu to lớn về tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, an ninh và quốc phòng từng bước được cộng đồng quốc tế thừa nhận và khâm phục. Trong những năm qua, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu to lớn như tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, văn hóa,...; Về thương mại quốc tế, quy mô và kim ngạch XNK luôn có xu hướng tăng trưởng gia tăng qua các năm; hợp tác đầu tư với nước ngoài được mở rộng về cả đối tác, số vốn và dự án; hệ thống luật pháp, chính sách được từng bước xây dựng và hoàn thiện cho phù hợp với khu vực và toàn cầu; Phương thức, cách thức quản lý, quản trị quốc gia, quản trị doanh nghiệp luôn được đổi mới và hoàn thiện theo các kinh nghiệm và bài học của các quốc gia trong khu vực và thế giới,... Bên cạnh những thành tựu đó, khó tránh khỏi những hạn chế, bất cập gây cản trở sự phát triển. Từ đây đặt ra yêu cầu cần nhận diện đúng các tồn tại và nguyên nhân cả về khách quan và chủ quan để từ đó có những quan điểm và giải pháp đột phá để khắc phục nhằm thúc đẩy phát triển nền KTTT và hội nhập quốc tế của Việt Nam một cách bền vững và hiệu quả trong bối cảnh mới của quốc tế, khu vực và trong nước những năm tới. Bài viết sẽ tập trung trình

bày và làm rõ các vấn đề liên quan đến hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và đề xuất một số giải pháp đột phá.

2. Khái quát về quá trình đổi mới của Việt Nam theo định hướng kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới đất nước và nền kinh tế Việt Nam theo kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện với các quốc gia và các nền kinh tế trong khu vực và toàn cầu được bắt đầu từ Nghị quyết Đại hội Đảng CSVN lần thứ VI (năm 1986) và các Đại hội tiếp theo (Nghị Quyết Đại hội VII đến Đại hội XIII) của Đảng, Việt nam đã từng bước đổi mới tư duy về phát triển hội nhập và từng bước mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế từ một số mặt đến toàn diện các mặt Kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ,..., thậm chí cả về an ninh và quốc phòng.

Sự thay đổi phát triển về tư duy của Đảng và nhà nước qua các kỳ đại hội được thể hiện:

Bảng 1: Quá trình phát triển tư duy nhận thức qua các kỳ Đại hội Đảng CSVN. về hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước Việt Nam .

TT	Thời gian	Nội hàm tư duy nhận thức về hội nhập quốc tế
1	1986	Mở rộng hợp tác
2	1991	Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại
3	1995	Hội nhập kinh tế quốc tế
4	2001	Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế
5	2005	Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế
6	2011	Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế
7	2016	Chủ động, tích cực và thực hiện hiệu quả hội nhập quốc tế trong điều kiện mới
8	2021	Chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế

Nguồn: Tổng hợp từ Văn kiện ĐH Đảng Cộng sản Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội XIII

Từ năm 1986 đến nay, hội nhập quốc tế của Việt Nam đã và đang trải qua 05 giai đoạn. Trong mỗi giai đoạn, hội nhập quốc tế của Việt Nam đã có 01 số kết quả nổi bật về hợp tác quốc tế với các nước trong và ngoài khu vực. Đó là:

Giai đoạn 1: 1986- 1990. Trong giai đoạn này Việt Nam đang bị các nước phương Tây cùng với Hoa kỳ cấm vận, do đó Việt Nam chủ yếu chỉ quan hệ với các nước trong hệ thống XHCN cũ(Liên Xô, Đông Âu và một số quốc gia khác.). Theo đó, Kết quả nổi bật về hợp tác trong thời kỳ này là với sự giúp đỡ của Liên Xô(trong đó có LB Nga, Việt Nam đã có công trình Thủy điện Sông Đà và nhờ có liên doanh trong ngành thăm dò và khai thác dầu khí giữa Liên Xô(LB Nga) và Việt Nam- Việt xô Petro, nên ngành dầu khí Việt Nam đã hình thành và phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

Giai đoạn 2: 1991- 2000.

Đây là giai đoạn Việt Nam bắt đầu đẩy mạnh hội nhập Theo phương châm “ đa phương hóa, đa dạng hóa cá quan hệ quốc tế”, không phân biệt các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau, trên nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, tôn trọng quyền và chủ quyền của quốc gia,...

Trong giai đoạn này, có những sự kiện và kết quả khá nổi bật trong hợp tác:

- Ngày 3/3/1994, Tổng thống Mỹ William J. Clinton chính thức tuyên bố bỏ cấm vận đối với Việt Nam và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam ngày 11/7/ 1995.
- Ngày 28/7/1995, Việt Nam gia nhập ASEAN, và tham gia AFTA ngày 1/1/1996.
- 13/7/2000 Việt Nam và Hoa Kỳ ký Hiệp định thương mại song phương(BTA) và hiệu lực ngày 10/12/2001.

Giai đoạn 3: 2001-2010.

Trong giai đoạn này, Việt Nam tiếp tục thực thi BTA và cùng với các nước ASEAN đàm phán, ký và triển khai một số hiệp định TMTD. Cụ thể là:

- Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản, ký năm 2008, Thực thi

1/1/2009.

- Hiệp định TMTD ASEAN(trong đó có Việt Nam)- Trung Quốc, Ký và hiệu lực từ năm 2003 đối với Trung Quốc; đối ASEAN 6- hiệu lực từ năm 2010 và ASEAN 4- hiệu lực từ năm 2015.
- ASEAN- Hàn Quốc- Hiệu lực năm 2007.
- ASEAN- Nhật Bản- Hiệu lực năm 2008.
- ASEAN- Ấn Độ- Hiệu lực năm 2010.
- ASEAN- Úc & Niu Zilan - Hiệu lực năm 2010.

Giai đoạn 4:2011-2020.

- + HĐ Việt Nam- Chi lê, ký tháng 10/2011, hiệu lực năm 2014.
- + HĐ TMTD Việt Nam- Hàn Quốc- Hiệu lực năm 2015.
- + HĐ TMTD Việt Nam- iên minh kinh tế Á –Âu, Hiệu lực năm 2016.
- + HĐ đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, hiệu lực ngày 14/1/2019.
- + HĐ TMTD Việt Nam- EU, ký 30/6/2019, hiệu lực đối với EU ngày 10/3/2020; Hiệu lực đối với Việt Nam ngày 1/8/2020.
- + Việt Nam cùng với ASEAN ký với Hong kong ngày 12/11/2017, hiệu lực 11/6/2019; HĐ đối tác kinh tế toàn diện khu vực(RCEP) ký ngày 11/11/2020, hiệu lực 1/1/2022.
- + Đang tiếp tục đàm phán 02 HĐ: i) Việt Nam với khu vực tự do Châu Âu: HĐ VN- EFTA (đàm phán từ năm 2012); và ii) HĐ TMTD Việt Nam – Israel (đàm phán từ 31/12/2015).

Giai đoạn 5: 2021-2030. Đây là giai đoạn đẩy mạnh hơn nữa phát triển đất nước, tiếp tục thực thi các HĐ thương mại tự do đã có hiệu lực và tiếp tục triển khai hội nhập theo hướng ngày càng sâu, rộng và toàn diện với các quốc gia trong và ngoài khu vực. Điều đó được thể hiện:

* Kết thúc đàm HĐTMTD Việt Nam và V.Q.Anh, và ký kết HĐ và có hiệu lực ngày 1/5/2021.

* Xúc tiến đàm phán 02 HĐ: VN-EFTA Và VN- Israel.

* Đẩy mạnh hợp tác toàn diện về thương mại, đầu tư và các lĩnh vực khác về KH& CN, về văn hóa, về An ninh và quốc phòng với các đối tác hợp tác trong và ngoài khu vực.

3. Thành tựu và hạn chế, bất cập chủ yếu của hội nhập của Việt Nam trong hơn 36 năm qua.

3.1. Khái quát thành tựu chủ yếu trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong hơn 36 năm qua.

Với tư duy đổi mới về nhận thức đã biến thành các quan điểm, hành động cụ thể đối với phát triển đất nước, mở rộng hợp tác và phát triển nền kinh tế và hội nhập vào nền kinh tế các quốc gia cấp khu vực và toàn cầu. Theo đó, cho đến nay, Việt Nam đã tham gia vào tất cả các định chế quốc tế như Liên hợp Quốc; WTO; Các tổ chức tài chính- tiền tệ quốc tế và khu vực như WB, IMF, ADB; Các định chế hợp tác tiểu khu vực, khu vực như: Hợp tác tiểu vùng Sông Mê Kong; ASEAN,...

Đồng thời, Việt Nam đã tham gia đàm phán và đã ký kết và sẽ ký kết 17 FTA (b FTA truyền thống và FTA thế hệ mới với các đối tác trong và ngoài khu vực. Trong số 17 FTA, có 15 FTA đã có hiệu lực thực thi; 02 FTA vẫn đang tiếp tục đàm phán để tiến tới sẽ ký kết trong những năm tới. Trong số 15 FTA đang thực thi mà Việt Nam là thành viên, có 13 FTA truyền thống và 02 FTA thế hệ mới. Việc nhận diện đúng và khác nhau giữa FTA truyền thống và FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc tận dụng tốt các cơ hội và giảm thiểu những thách thức, khó khăn do các hiệp định này đưa lại nhằm phát triển đất nước nói chung, thương mại và đầu tư quốc tế của Việt Nam nói riêng.

Bảng 2. KHÁC BIỆT GIỮA FTA THẾ HỆ MỚI VÀ CÁC FTA TRUYỀN THỐNG MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

<u>FTA THẾ HỆ MỚI</u>	<u>FTA TRUYỀN THỐNG</u>
<u>1.SỐ LƯỢNG FTA</u>	
	<u>07 FTA VIỆT NAM THAM GIA TRONG KHUÔN KHỔ ASEAN, 06 FTA SONG PHƯƠNG VỚI CÁC ĐỐI</u>

<p align="center"><u>HIỆP ĐỊNH CPTPP, HIỆP ĐỊNH EVFTA- EVIPA</u></p>	<p align="center"><u>TÁC ASEAN, NHẬT BẢN, HÀN QUỐC, EAEU, CHILÊ VÀ VƯƠNG QUỐC ANH.</u></p>
<p><u>2. MỨC ĐỘ CAM KẾT MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG</u></p>	
<p><u>+ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG TOÀN DIỆN, CẢ VỀ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ, ĐẦU TƯ</u> <u>+ CAM KẾT CẮT GIẢM SÂU VỀ THUẾ QUAN, TỚI HƠN 99% DÒNG THUẾ</u> <u>+LỘ TRÌNH CẮT GIẢM NHANH, TRONG 3 - 7 NĂM</u></p>	<p><u>+ NỘI DUNG CAM KẾT CHỦ YẾU VỀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA, DỊCH VỤ</u> <u>+ CAM KẾT THẤP HƠN, TỪ 80-95% DÒNG THUẾ</u> <u>+ LỘ TRÌNH CẮT GIẢM DÀI HƠN, TỪ 10-15 NĂM</u></p>
<p><u>3. NỘI HÀM CAM KẾT</u></p>	
<p><u>+ QUY ĐỊNH CHI TIẾT, CHẶT CHẼ, YÊU CẦU CAO (VÍ DỤ: QUY TẮC XUẤT XỨ “TỪ SỢI TRỞ ĐI” TRONG LĨNH VỰC DỆT MAY TRONG CPTPP)</u> <u>+ GẦN NHƯ CÁC CHƯƠNG ĐỀU CÓ CHẾ TÀI</u> <u>+ CÓ CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA MỘT BÊN LÀ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ MỘT BÊN LÀ NHÀ NƯỚC (ISDS)</u> <u>+ CÓ CAM KẾT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, LAO ĐỘNG, MÔI TRƯỜNG...</u></p>	<p><u>+ QUY ĐỊNH CÓ YÊU CẦU THẤP HƠN (VÍ DỤ: QUY TẮC XUẤT XỨ CỦA DỆT MAY TRONG FTA TRUYỀN THỐNG THẤP HƠN: “TỪ VẢI TRỞ ĐI”)</u> <u>+ CHƯA TỪNG CÓ VỤ VIỆC HAY GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NÀO GIỮA CÁC NƯỚC KÝ KẾT XẢY RA KHI MỘT THÀNH VIÊN KHÔNG THỰC HIỆN ĐÚNG CAM KẾT</u> <u>+KHÔNG CÓ CƠ CHẾ ISDS</u></p>
<p><u>4. VỀ ĐỘ “MỞ” CỦA HIỆP ĐỊNH</u></p>	
<p><u>NHIỀU FTA THẾ HỆ MỚI LÀ HIỆP ĐỊNH MỞ: CHO PHÉP THÀNH VIÊN MỚI THAM GIA; CHO PHÉP TIẾP TỤC ĐÀM PHÁN VÀ SỬA ĐỔI CÁC NỘI DUNG CỦA HIỆP ĐỊNH NGAY CẢ SAU KHI ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ ĐƯA VÀO THỰC THI</u></p>	<p><u>KHÔNG CÓ QUY ĐỊNH VỀ VIỆC MỞ RỘNG THÀNH VIÊN</u></p>

5. CƠ CHẾ GIÁM SÁT THỰC THI CAM KẾT TOÀN DIỆN

+ CPTPP QUY ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG CPTPP HỌP 1 LẦN/NĂM VÀ CÁC ỦY BAN TRONG CÁC LĨNH VỰC CAM KẾT
+ VIỆT NAM VÀ EU ĐANG TRAO ĐỔI VỀ CƠ CHẾ GIÁM SÁT THỰC THI CÁC CAM KẾT TRONG EVFTA (EU ĐỀ XUẤT THÀNH LẬP ỦY BAN CHUNG GIỮA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ QUỐC HỘI VIỆT NAM ĐỂ GIÁM SÁT THỰC THI CÁC CAM KẾT TRONG EVFTA).

+ HỌP ỦY BAN HỖN HỢP HÀNG NĂM XEM XÉT VIỆC THỰC THI
+ CÓ KHUYẾN NGHỊ VỀ CÁC BIỆN PHÁP CẦN THIẾT ĐỂ THỨC ĐẨY TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

(NGUỒN: Quốc hội Việt Nam, Báo cáo số 586/BC-ĐGS của Đoàn giám sát của Quốc hội khóa 14 : “ về việc thực hiện Hiệp Định TMTD(FTA) mà Việt Nam là thành viên”, ngày 9/10/2020; trang 4-5.

Chính nhờ chủ trương , đường lối lối phát triển đất nước đúng đắn, cộng với việc tận dụng tốt các cơ hội thuận lợi trong phát triển kinh tế; Xã hội; Văn hóa; KH&CN; An ninh; Quốc phòng;... và do đó, mặc dù trong hơn 02 năm qua, do tác động của đại dịch COVID-19, của tình hình thế giới, khu vực có nhiều biến động, trong đó có Chiến sự giữa Nga và Ucraina và mâu thuẫn giữa khối NATO và Nga,... đã tác động và ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế, an ninh,.. của thế giới nói chung, khu vực và mỗi quốc gia nói riêng. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế và ổn định đất nước, trong phòng chống dịch Covid-19,... được quốc tế thừa nhận.. Trong khi đó, nhiều quốc gia, thậm chí các quốc gia phát triển và nhiều quốc gia trong khu vực như EU gặp không ít khó khăn do lạm phát cao, giá cả hàng hóa , trong đó có giá cả năng lượng, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất kinh doanh như phân bón tăng rất cao , làm cho một số quốc gia, kể cả Hoa Kỳ và EU và các doanh nghiệp, trang trại sản xuất kinh doanh của quốc gia này hết sức khó khăn, thậm chí bị điều đứng,....

3.2. Một số hạn chế, bất cập trong hội nhập KTQT nói riêng, hội nhập quốc tế nói chung và nguyên nhân.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, hội nhập quốc tế của Việt Nam đang tiếp tục nổi lên một số điểm sau đây:

Thứ nhất, Việt Nam hội nhập với bên ngoài được xúc tiến & đẩy mạnh và trên thực tế, thực hiện rất tốt. Trái lại, hội nhập bên trong diễn ra rất chậm, thậm chí có mặt còn rất yếu. Thực tế đã chỉ ra rằng trong hơn 36 năm qua, Việt Nam tích cực và chủ động hội nhập bên ngoài. Cụ thể là tích cực đổi mới, mở rộng hợp tác quốc tế với hầu hết các quốc gia không phân biệt chế độ chính trị khác nhau. Theo đó, Việt Nam đã tham gia vào hầu hết định chế kinh tế quốc tế khu vực và toàn cầu, tích cực ký kết tham gia các hiệp định song phương và đa phương với nhiều quốc gia trên thế giới. Như trên đã chỉ rõ, cho đến nay, Việt Nam đã ký và sẽ ký và tham gia 17FTA, trong đó đã có 15 FTA đang thực thi; Tham gia vào WTO đã được hơn 16 năm và cộng đồng ASEAN đã gần 08 năm; Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực(Apec, ASEM, Cop,... Trong khi đó, hội nhập bên trong chưa thực sự được chú ý, cụ thể là chưa tích cực cải cách bên trong theo hướng kinh tế thị trường và hội nhập, cụ thể vẫn còn tình trạng không ít cán bộ, viên chức của cơ quan Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân tỏ ra vẫn thờ ơ với hội nhập, không tích cực tìm hiểu các thông tin về đàm phán và cam kết hội nhập, đặc biệt là chưa tích cực cải cách theo các cam kết đã ký và theo các quy định của quốc tế. Điều này được thể hiện ở chỗ việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống luật pháp, các quy định, chính sách về quản lý hoạt động kinh tế, cũng như đổi mới và tái cơ cấu kinh tế của đất nước diễn ra chậm(Ví dụ như Cải cách DNNN), Việc sửa đổi bổ sung các luật theo cam kết, đặc biệt là đối với các cam kết trong các FTA thế hệ mới chưa kịp thời, còn tạo ra nhiều rào cản gây ách tắc đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; việc cải cách hành chính, diễn ra chưa phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chưa theo kịp với tiến trình hội nhập quốc tế. Một số doanh nghiệp và người dân chưa chủ động, tích cực, thậm chí bị động với hội nhập, nên rủi ro, thiệt hại lớn và do đó làm chậm bước đi của quá trình hội nhập nói chung.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã triển khai khá đồng loạt trên nhiều lĩnh vực (tức là trên diện rộng) và do đó, trên thực tế nhiều khi chỉ quan tâm, chú trọng về mặt lượng và coi nhẹ mặt chất của hội nhập trong phát triển. Điều này đã góp phần làm phá vỡ sự phát triển bền vững của quốc gia, ngay cả trong hiện tại và tương lai. Chẳng hạn, về xuất khẩu hàng hoá, vẫn say mê với thành tích đạt số lượng và kim ngạch xuất khẩu, trong khi đó kim ngạch xuất khẩu đối với các mặt hàng gia công, lắp ráp và khai thác tài nguyên vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn. Các mặt hàng chế biến sâu, chế tác và các mặt hàng do công nghiệp

hỗ trợ tạo ra, mặc dù trong mấy năm gần đây đã có xu hướng tăng, nhưng về tỷ trọng vẫn còn chiếm rất khiêm tốn. Điều này, trên một mức độ nhất định đã phản ánh rằng xuất khẩu của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào nguyên nhiên vật liệu, phụ liệu nhập khẩu và khai thác tài nguyên, khoáng sản trong nước. Hơn nữa, nhập khẩu của một số ngành hàng, mặt hàng(Nguyên vật liệu, phụ liệu cho ngành dệt may, giày dép,...) lại phụ thuộc quá lớn vào một số ít thị trường và chủ yếu là Trung Quốc. Do đó, mỗi khi thị trường thế giới biến động, khủng hoảng, thì Việt Nam gặp không ít khó khăn, gánh chịu không ít rủi ro và hạn chế tính độc lập tự chủ trong lĩnh vực kinh tế.

Thứ hai, tư duy, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, hội nhập quốc tế nói chung và vấn đề độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá cũng nổi lên không ít bất cập. (Đỗ Đức Bình, 2011, 2016)

Trên thực tế, do chưa thực sự nhận thức đúng và khách quan về phát huy nội lực và ngoại lực, nên đã coi hội nhập luôn chỉ là cơ hội, yếu tố bên ngoài, chứ không phải là động lực, là yếu tố quyết định quá trình phát triển. Khi đánh giá, xem xét nguồn lực vẫn thể hiện cách hiểu tách biệt “nội lực và ngoại lực”, nên khó kết hợp chúng thành sức mạnh tổng hợp, thống nhất trong phát triển và do đó dẫn đến làm giảm hiệu quả sử dụng các nguồn lực, làm giảm sức thu hút đối với nguồn lực bên ngoài. Điều này thể hiện rất rõ ở sự tách biệt, thiếu gắn kết của khu vực kinh tế trong nước với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Chính do sự thiếu gắn kết đó, nên đã làm kém tính hấp dẫn của môi trường đầu tư và hấp dẫn đối với các công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Bên cạnh việc coi hội nhập chỉ là cơ hội, yếu tố bên ngoài, chúng ta mới chỉ dừng lại ở việc coi hội nhập chỉ là yếu tố góp phần vào tăng trưởng, phát triển kinh tế ở từng thời điểm, chứ chưa thấy rõ nó đóng vai trò to lớn để phát triển lâu dài đối với nền kinh tế nước ta. Nhận thức như vậy dẫn đến quan niệm về hội nhập chỉ là tranh thủ cơ hội, chớp lấy thời cơ, chứ không phải chủ động để tạo ra cơ hội, để thu hút & tạo điều kiện và tăng lòng tin và sự yên tâm cho các công ty, tập đoàn kinh doanh nước ngoài thực hiện kinh doanh lâu dài ở Việt Nam.

Gắn liền với hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng chưa có cách hiểu mang tính đột phá, đúng và đầy đủ, toàn diện về nội hàm khái niệm độc lập tự chủ trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Trong bối cảnh hội nhập & toàn cầu hoá, cách hiểu độc lập tự chủ (trong đó có kinh tế) Việt Nam trong những năm qua thường vẫn thiên về phòng thủ, đối phó, chưa tạo thuận lợi hoá cho các hoạt động sản xuất

kinh doanh và đầu tư, chưa tôn trọng nguyên tắc tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập. Điều đó dẫn đến tâm lý chung (kể cả ở cấp lãnh đạo và doanh nghiệp) là do dự, chần chừ, thậm chí lo sợ cải cách mạnh mẽ chế độ chính trị, kinh tế, và do đó thường rơi vào thế bị động, lúng túng.

Tư tưởng cục bộ địa phương chủ nghĩa, mang tính ngắn hạn, chỉ quan tâm lợi ích trước mắt, lợi ích nhóm, coi nhẹ lợi ích dân tộc và cộng đồng, nặng về xử lý tình huống trong hội nhập là một trong số các nguyên nhân chủ yếu làm trì trệ trong tư duy, do dự trong hành động của các cấp lãnh đạo, các Bộ, ngành địa phương và doanh nghiệp. Tư tưởng cục bộ, cơ hội, đề cao lợi ích nhóm, ngắn hạn đã dẫn đến níu kéo cơ chế bao cấp, bảo hộ, tạo ra sự không bình đẳng, công bằng, thiếu minh bạch trong điều hành, quản lý đất nước nói chung, nền kinh tế nói riêng. Đây chính là rào cản, lực cản lớn đối với hội nhập và xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Thứ ba, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế chưa thật đầy đủ và vẫn còn có hiện tượng gò bó “về tư duy, quan điểm”, chậm thay đổi. Đổi mới tư duy vẫn chưa mang tính hệ thống, còn mang tính chắp vá. Vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, doanh nghiệp và người dân thể hiện sự “do dự”, “chậm trễ” trong đổi mới, hội nhập và do đó đã gây cản trở đối với sự phát triển kinh tế thị trường và hội nhập của đất nước, địa phương (*Lương Xuân Quy, 2010 & 2015*). Tất cả điều đó đều dẫn đến làm giảm khả năng tận dụng cơ hội, gia tăng thách thức và do đó tạo ra sự phát triển thiếu bền vững và nguy cơ đưa đất nước khó thoát ra khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Thứ tư, bất cập trong tư duy, nhận thức về nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và hàng hoá của Việt Nam. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quyết định hiệu quả của tiến trình hội nhập. Trong hơn 36 năm đổi mới, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, thành công, nhưng so với các nước trong khu vực và thế giới, nhìn chung năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp của Việt Nam còn thấp và chậm được cải thiện. Hai nhóm yếu tố quan trọng nhất quyết định cạnh tranh quốc tế là năng lực thể chế và năng lực công nghệ chậm được cải thiện. Điều này đã thể hiện một thực tế là cải cách thể chế, mặc dù vài năm gần đây đã được chú trọng, nhưng vẫn còn nhiều bất cập như: nạn tham nhũng đang gây nhức nhối, bức xúc trong xã hội; sự gây phiền hà của các cơ quan hành chính Nhà nước cùng với thực thi pháp luật không triệt để, không nghiêm, chưa thực sự coi pháp luật là tối thượng, chưa tạo môi trường thực sự thuận lợi, thông thoáng để thúc

đổi mới, sáng tạo, phát triển các ý tưởng sáng tạo công nghệ và thu hút công nghệ hiện đại. Thêm vào đó, hiện tại nhìn chung, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hóa Việt Nam còn yếu, thậm chí có một số doanh nghiệp và hàng hóa cạnh tranh rất yếu, vì chất lượng thấp và độ an toàn cho người sử dụng không cao. Nguyên nhân của tình trạng này thì nhiều, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do một mặt, đa số các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ (Chiếm khoảng trên dưới 98% trong số hơn 800.000 DN của Việt Nam), hơn nữa, các doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung phần lớn ít vốn, trình độ công nghệ thấp, trong khi đó, đa số các doanh nghiệp chưa thật quan tâm, chủ động, tích cực trong hội nhập, do đó không tích cực cải cách, đổi mới chính mình, không mở rộng liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh, chưa thực sự coi trọng nâng cao năng lực cạnh tranh để đứng vững và phát triển trên thương trường so với đối thủ, để hướng tới phát triển bền vững, thích nghi tốt với điều kiện quốc tế luôn thay đổi; mặt khác, cơ chế, chính sách của nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp, mặc dù đã có nhiều đổi mới, nhưng cả về nội dung chính sách và thực thi chính sách trên thực tế vẫn chưa thực sự bình đẳng, minh bạch, gần đây vẫn có xu hướng quay trở lại áp dụng cơ chế cũ (cơ chế xin – cho), hiện tượng “ưu ái”, “nâng đỡ” vẫn dành cho các DNNN (đặc biệt là các tập đoàn kinh tế), các doanh nghiệp thân hữu), khó khăn vẫn dồn vào các doanh nghiệp tư nhân. Thực tế này đang làm giảm lòng tin của các doanh nghiệp, người dân vào các chính sách mà Nhà nước ban hành, vào năng lực thực thi chính sách của các cơ quan công quyền và do đó đã gây khó khăn, cản trở cho việc huy động nguồn lực và phát huy các lợi thế so sánh và cạnh tranh của quốc gia và do đó khó có thể đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững, hiệu quả trên địa bàn quốc gia, vùng lãnh thổ và mỗi địa phương.

Thứ năm, tư duy về vai trò của Nhà nước chưa đột phá thay đổi mạnh theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế cũng đang là trở ngại không nhỏ đối với sự phát triển.

Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và toàn cầu. Điều đó đòi hỏi sự can thiệp, quản lý của Nhà nước phải tiếp đổi mới mạnh mẽ để thực sự là Nhà nước kiến tạo và minh bạch, phải tuân thủ các nguyên tắc của thị trường và các cam kết kinh tế quốc tế đã ký. Nhưng trên thực tế, cả về thể chế và hành động vẫn còn tình trạng mang nặng dấu ấn của cơ chế cũ, chưa thực sự tôn trọng nguyên tắc tự do cạnh tranh, quyền tự do kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

Nhà nước chưa thực sự là Nhà nước pháp quyền. Không ít cơ chế chính sách chậm thay đổi hoặc thay đổi thiếu đồng bộ, thiếu nhất quán, thậm chí còn tồn tại tư tưởng không muốn thay đổi, vì ảnh hưởng đến lợi ích cục bộ - lợi ích nhóm. Rốt cuộc là trên thực tế, hệ thống luật pháp, chính sách vẫn thiếu, chưa đồng bộ, chưa minh bạch, chưa có tính hiệu lực, chưa khả thi, thiếu tính tiêu liệu trước được. Nhiều luật pháp, chính sách đã có hiệu lực, nhưng thiếu các văn bản hướng dẫn hoặc các văn bản thiếu nhất quán, không kịp thời, gây khó khăn cho việc thực thi và tốn kém chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân. Thêm vào đó, sự can thiệp, quản lý nhiều khi chỉ mang tính tình thế, không bài bản, sự thiếu phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, ban ngành, nhiều khi thiên về nhóm lợi ích, thậm chí bị nhóm lợi ích chi phối, xem nhẹ lợi ích của cộng đồng. Công tác chỉ đạo còn mang tính chung chung, thiếu cụ thể. Vẫn còn tình trạng “trên nóng, dưới lạnh, cấp trên thì quyết liệt hành động, nhưng cấp dưới- cấp thực thi vẫn đứng đĩnh, thờ ơ”.

Thứ sáu, như trên đã chỉ ra cho đến nay, Việt nam đã hội nhập khá sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, đã trực tiếp ký, sẽ ký và tham gia cùng ASEAN ký và thực thi 17 FTA, theo đó Việt Nam đã xây dựng và hoàn thiện được nhiều bộ luật, luật, nghị định, thông tư,... cho thích ứng với cam kết quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, so với cam kết và chuẩn mực quốc tế, thì thể chế, luật pháp của Việt nam vẫn còn nhiều bất cập. Ví dụ, chưa tuân thủ nguyên tắc tự do cạnh tranh trong nền KTTT. Trên thực tế, các doanh nghiệp nhà nước vẫn được ưu tiên nhiều hơn so với các DN tư nhân và DN có vốn đầu tư nước ngoài; DNNN chưa thực sự hoạt động theo luật DN; Nhà nước vẫn can thiệp sâu vào 01 số lĩnh vực trong nền KTTT, vào các hoạt động của các doanh nghiệp và hệ thống Ngân hàng; vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế & cải cách DNNN diễn ra quá chậm, vẫn còn nhiều rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế- xã hội . Đó là rào cản về luật pháp & chính sách; rào cản về tổ chức bộ máy quản lý, điều hành nền kinh tế và rào cản đối với các chủ thể tham gia trong nền kinh tế thị trường. (*Lê Du Phong, 2018*) ; nhiều rào cản về điều kiện kinh doanh chậm được dỡ bỏ... và do đó dẫn đến sự méo mó trong nền KTTT và các nhà kinh doanh khó dự đoán được các biến động, thay đổi do Nhà nước gây ra. Với những tồn tại này, mà cho đến nay (Tính đến cuối năm 2018, thậm chí cho đến nay, mới chỉ 71/164 quốc gia thành viên WTO công nhận Việt Nam có nền KTTT, đa số các nước còn lại, trong đó có Hoa Kỳ, EU chưa công nhận Việt nam có một nền KTTT đầy đủ(Bộ Công

Thương, 2018). Thêm vào đó, mặc dù hệ thống luật pháp, chính sách của Việt nam trong những năm qua đã được rà soát, xây dựng mới và từng bước hoàn thiện, nhưng nhìn chung luật pháp, chính sách của Việt nam vẫn tồn tại thể hiện ở những điểm sau đây, cần sớm được khắc phục như: Không đầy đủ, thiếu đồng bộ, không ổn định, chưa minh bạch, không tiên liệu trước được, ... (; Đỗ Đức Bình, 2016); cộng với tồn tại không ít điều kiện kinh doanh bất hợp lý(do các Bộ, Ngành và chính quyền các địa phương chậm dỡ bỏ và do đó, đã gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và người dân, cần sớm được dỡ bỏ. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây bất lợi cho Việt nam khi va chạm và giải quyết các vụ tranh chấp, mâu thuẫn và kiện quốc tế về thương mại và đầu tư,...Rất cuộc là chưa tận dụng tốt các cơ hội do các FTA mà Việt Nam là thành viên đưa lại.

Nguyên nhân chủ yếu của các bất cập trên một phần do nhận thức vận dụng các học thuyết kinh tế, các kinh nghiệm thành công của các quốc gia trên thế giới chưa thực sự mang tính khách quan, khoa học, còn có biểu hiện áp đặt chủ quan không tuân thủ các quy luật, nguyên tắc của kinh tế thị trường và hội nhập. Việc đánh giá những kết quả, những việc đã làm được vẫn thiên về bệnh thành tích. Trên thực tế, mình chỉ so với mình, ít khi so sánh với nước khác trong cùng thời điểm phát triển để thấy mình đang đứng ở đâu, mặc dù thực sự có thành tích, nhưng vẫn thụt lùi so với nhiều quốc gia khác, đặc biệt là phải thừa nhận nhiều chính sách của ta còn bấp bênh, hay thay đổi, khó dự đoán(*Đỗ Đức Bình, 2016; Lê du Phong, 2018*).

Tư duy nhận thức về vấn đề độc lập tự chủ chưa đầy đủ và toàn diện, giải quyết không tốt mối quan hệ giữa hội nhập và độc lập tự chủ, trong đó có độc lập tự chủ về kinh tế.

Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân khác như do công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về đàm phán hội nhập và nâng cao năng lực, kỹ năng về hội nhập,v.v....chưa hiệu quả. Chúng ta chưa thật tích cực “cải cách chính mình” về mọi mặt, trong đó có thể chế kinh tế thị trường cho tương thích với thông lệ và cam kết quốc tế và chậm triển khai chiến lược bài bản, tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế với mục tiêu và lộ trình thích ứng với từng địa phương, đơn vị và cho từng giai đoạn, trước mắt là đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chiến lược này phải gắn kết với yêu cầu phát triển bền vững và phòng ngừa, ứng phó tốt với biến đổi khí hậu. Mặt khác, đội ngũ nguồn nhân lực về hoạch định và thực thi

chính sách hội nhập quốc tế ở nước ta vẫn đang thiếu những người “có tầm”, “có tâm”, luôn lắng nghe nghiêm túc và tiếp thu có hiệu quả các ý kiến phản biện khoa học của các chuyên gia, người dân và doanh nghiệp(Đỗ Đức Bình , 2016).

4. Quan điểm và giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam một cách hiệu quả đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.1 Các quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: Việc cải cách bên trong phải diễn ra cả đối với cơ quan hoạch định, thực thi và chịu tác động của luật pháp và chính sách và phải có sự đồng lòng cao trong thực hiện nhiệm vụ này. Đi đôi với tích cực hội nhập với bên ngoài, cần phải tích cực hội nhập có hiệu quả bên trong. Quán triệt quan điểm này, đòi hỏi Việt Nam cần tiến hành đồng bộ và có hiệu quả cải cách bên trong theo những cam kết hội nhập đã ký. Việc cải cách bên trong phải diễn ra cả đối với cơ quan hoạch định, thực thi chính sách pháp luật theo hướng “kiến tạo”, tạo dựng những điều kiện thuận lợi nhất cho các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, trong đó đặc biệt là các doanh nghiệp và người dân phát triển., vì đây là đội quân xung kích trong thực hiện hội nhập của quốc gia. Chỉ trên cơ sở đó, doanh nghiệp và người dân mới thuận lợi trong tiếp cận các nguồn lực để mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, mới tận dụng tốt các cơ hội, giảm thiểu những thách thức do hội nhập quốc tế và khu vực mang lại.

Quan điểm thứ hai: Nhà nước phải thực sự là Nhà nước kiến tạo cho sự phát triển. Các doanh nghiệp phải không ngừng tự đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh, tích cực tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Quán triệt quan điểm này đòi hỏi Nhà nước phải cải cách mạnh mẽ chính mình về tổ chức bộ máy; về phương thức điều hành quản lý, quản trị quốc gia; về những con người trong bộ máy và thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, lấy hiệu quả hoạt động của bộ máy là mục tiêu tối thượng. Các doanh nghiệp cũng phải cải cách mạnh mẽ theo hướng thị trường và hội nhập; tích cực tham gia liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt là với các tập đoàn đa quốc gia đang và sẽ có mặt hoạt động ở Việt Nam; coi trọng việc đổi mới công nghệ, đổi mới & sáng tạo, tích cực áp dụng chuyên đổi số, tổ chức sản xuất kinh doanh, theo hướng giữ vững và đề cao “chữ tín” vì mục tiêu hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thương trường.

Quan điểm thứ ba: Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn diện để đưa quốc gia tham gia hiệu quả và bền vững vào sân chơi chung cấp khu vực và toàn cầu phải thực sự được thực hiện trên cơ sở huy động và sử dụng ngày càng đa dạng và hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển đất nước, giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa,.. đã và đang đặt ra. Quán triệt quan điểm này đòi hỏi một mặt, phải có cơ chế, chính sách hợp lý để huy động được nguồn lực trong và ngoài nước; mặt khác, cơ chế chính sách đó phải thực sự hướng vào tạo điều kiện thuận lợi, động viên và khuyến khích mọi doanh nghiệp và người dân liên tục đổi mới sáng tạo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đã và sẽ có vào phát triển sản xuất kinh doanh và cùng với nhà nước giải quyết các vấn đề khác phát sinh trong thực tiễn.

4.2 Một số giải pháp đột phá đẩy mạnh hội nhập để phát triển kinh tế xã hội và các mặt khác của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2.1 Đổi mới mạnh mẽ hơn trong hợp tác và phát triển. Lý luận và thực tiễn đã chỉ ra rằng không có cái gì là cố định, đứng yên mà luôn luôn vận động, phát triển, trong đó có hợp tác quốc tế không phải là ngoại lệ. Vì vậy, Việt nam cần tính toán, cân nhắc và vận dụng tốt quy luật này. Trên thực tế, nền kinh tế và đất nước Việt nam trong một số năm qua quá phụ thuộc vào một số ít thị trường và quốc gia, nên rủi ro không nhỏ và khó lường trong quá trình phát triển. Vì vậy, khi Việt nam đã tham gia tất cả các định chế quốc tế và các FTA thế hệ mới và các FTA truyền thống, cần phải thực hiện các biện pháp mạnh mẽ hơn trong hợp tác với các đối tác hợp tác toàn diện, đối tác chiến lược, cũng như các đối tác thành viên trong các FTA. Theo đó, Việt nam cần xây dựng và phát triển hơn nữa quan hệ đối tác toàn diện với Mỹ, về thực chất phải ngang bằng quan hệ với Trung quốc. Tiếp tục xây dựng phát triển quan hệ đối tác chiến lược với các thành viên Hội đồng bảo an Liên hợp quốc như Nga, Anh, Pháp ở mức ngang với quan hệ với Trung quốc và Mỹ. Bên cạnh đó, cần phát triển mạnh mẽ quan hệ đối tác chiến lược với các nước lớn như Nhật bản, Ấn độ, Đức,...

4.2.2.. Tiếp tục đổi mới mang tính đột phá, đồng bộ về tư duy nhận thức và quan điểm đối với hội nhập , trong đó có tham gia hiệu quả và tận dụng tốt các FTA đã là thành viên.

Để phát triển kinh tế-xã hội một cách bền vững và hiệu quả, bên cạnh việc mở rộng hợp tác, tiếp thu và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nước ngoài,

cần có cơ chế, chính sách động viên, thu hút và khuyến khích tốt các nguồn lực trong nước cho sự phát triển, cho khởi nghiệp và đổi mới, sáng tạo. Muốn thu hút và sử dụng tốt nguồn lực của nước ngoài, để nguồn lực nước ngoài kết hợp với nguồn lực trong nước, cùng với nguồn lực trong nước và trở thành một bộ phận không thể thiếu, thậm chí có vai trò ngày càng tăng trong giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội của đất nước,. Điều đó đòi hỏi trong các chính sách và pháp luật, không nên có tư tưởng, quy định tách bạch rạch ròi nguồn lực trong và ngoài nước, không nên quá nhấn mạnh yếu tố bên trong, xem nhẹ yếu tố bên ngoài, hoặc phải có chính sách riêng không thích ứng với xu thế của thời đại;... Tất cả những tư duy, nhận thức như vậy đều đã và đang tạo ra rào cản lớn đối với sự hợp tác và phát triển, cần sớm được dỡ bỏ (*Lương Xuân Quỳ, 2015*). Bên cạnh tích cực hội nhập với bên ngoài, phải tích cực hội nhập bên trong- tức là cải cách chính mình theo luật pháp, thông lệ quốc tế và các cam kết đã ký. Hội nhập từ dưới lên, từ bên trong ra bên ngoài và thực sự coi trọng hiệu quả của hội nhập và phát triển; Hội nhập để phát triển và phát triển để hội nhập tốt hơn, bền vững và hiệu quả hơn.

Cần có chính sách, biện pháp hỗ trợ thích ứng, phù hợp và kịp thời cho các doanh nghiệp để tận dụng tốt các ưu đãi từ FTA. Ví dụ, hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp tích cực đổi mới sáng tạo, tích cực tham gia vào các khâu trong mạng sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, trong phát triển xanh và các doanh nghiệp tích cực áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tích cực chuyển đổi và áp dụng công nghệ số trong tất cả các khâu nhằm minh bạch hóa mọi hoạt động của mình trong sản xuất kinh doanh vì mục tiêu kinh tế và xã hội, văn hóa của doanh nghiệp; cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư, trong việc xét cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa; tăng cường đàm phán với các đối tác trong việc công nhận tiêu chuẩn lẫn nhau;...

4.2.3 Phải thực sự coi trọng và làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức và nâng cao kỹ năng về hội nhập quốc tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững, phát triển bao trùm, phát triển xanh.

Điều có ý nghĩa quyết định là phải làm cho mọi cấp, mọi ngành, mọi người dân phải thấu hiểu rằng hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, của toàn dân tộc. Chỉ có như vậy, mới tạo ra sự đồng lòng, nhất trí trong thực hiện các hoạt động. Vì vậy, việc phổ biến các kiến thức và nâng cao các kỹ năng đối với hội nhập phải được tiến hành đối với cả cấp lãnh đạo, quản lý và những người tham

gia trực tiếp vào quá trình này như các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các doanh nghiệp và người dân, phải làm cho mọi người hiểu rõ hội nhập có nhiều cơ hội hơn thách thức, và trên thực tế chưa có quốc gia nào hội nhập là chết, là đổ vỡ. Tuy nhiên, cũng đừng quá lạc quan với cơ hội mà phải tận dụng tốt cơ hội, tạo ra cơ hội, tìm cách tạo ra cơ hội để phát triển kinh tế, xã hội,... nhưng cũng đừng quá lo sợ trước thách thức, tiêu cực mà phải có những quan điểm và biện pháp ứng xử, xử lý thích hợp và hiệu quả; phải tăng cường, chủ động và tích cực liên kết hợp tác lẫn nhau và với các đối tác quốc tế, tuân thủ các quy định và thực hiện đúng các cam kết để vượt qua. Bên cạnh việc phổ biến các kiến thức hội nhập, cần chú trọng hơn đến việc nâng cao năng lực, kỹ năng hội nhập cho các cán bộ làm chính sách, cán bộ quản lý kinh doanh,... Chỉ có như vậy, Việt nam mới tận dụng tốt cơ hội, vượt qua thách thức do tiếp tục mở cửa, hội nhập sâu rộng và toàn diện đưa lại.

4.2.4. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi và tác động của hệ thống này tới môi trường kinh doanh; hoàn thiện môi trường kinh doanh, môi trường sống theo hướng minh bạch, thông thoáng và dễ dự đoán hơn và xanh để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia có hiệu quả vào chuỗi sản xuất và cung ứng sản phẩm trong khu vực và toàn cầu.

i) Để tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp lý, nâng cao hiệu lực thực thi và tác động của hệ thống này tới môi trường kinh doanh (1) cần cải thiện MTKD tạo thuận lợi cho việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường của các doanh nghiệp nói riêng và các chủ thể nói chung; (2) Tăng cường thể chế bảo vệ các nhà đầu tư. Theo đó, cần hoàn thiện pháp luật về sở hữu tài sản, đất đai,...; Hoàn thiện cơ chế, chính sách đảm bảo quyền tự do kinh doanh và kiểm soát tốt để đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, công bằng, bình đẳng; hoàn thiện pháp luật về thương mại, đầu tư,..theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia.; (3) Thể chế hóa sự tham gia của các chủ thể(doanh nghiệp, người dân và các tổ chức chính trị, xã hội,..) vào việc xây dựng hoàn thiện và thực thi thể chế MTKD. Bên cạnh các giải pháp trên, còn nhiều giải pháp khác như phải tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế; chính sách tuyển dụng và xả thải lao động; Hoàn thiện thể chế MTKD theo hướng khuyến khích sản xuất xuất khẩu những mặt hàng chế tác , chế biến; khuyến khích các nhà đầu tư gắn với công nghiệp hiện đại, công nghệ xanh; công nghệ số,...

ii) Hoàn thiện MTKD theo hướng minh bạch, thông thoáng và dễ dự đoán hơn

để tạo và điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất chuỗi cung ứng sản phẩm, chuỗi giá trị trong khu vực và toàn cầu.

Thích ứng với yêu cầu này, cần tiếp tục rà soát hệ thống luật pháp, chính sách, trước hết về luật doanh nghiệp, đầu tư kinh doanh, luật đất đai,... nhằm tăng cường tính minh bạch, nhất quán, ổn định, thực tiễn và có thể tiên liệu được. Tiếp tục nâng cao hiệu quả quá trình lập pháp, lập quy hoạch phát triển ngành, địa phương,... bảo đảm tính kịp thời, nhất quán và đồng bộ của các văn bản pháp luật, trong đó có pháp luật kinh doanh, kể từ luật cho đến thủ tục cấp phép, tạo dựng các thiết chế để doanh nghiệp và người dân thực hiện giám sát, thực hiện tố quyền, yêu cầu hủy bỏ các văn bản pháp quy đang hạn chế, cản trở quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh một cách phi lý.,.

Hội nhập và toàn cầu hóa(Trong đó, có về kinh tế) là một xu hướng tất yếu của thời đại hiện nay. Nó đưa lại cho từng quốc gia, doanh nghiệp và người dân cơ hội , thuận lợi và rủi ro khác nhau trong phát triển. Đồng thời, nó cũng đặt từng quốc gia , doanh nghiệp và người dân phải đối mặt với không ít thách thức, cam go và do đó, làm cho quốc gia DN và người dân có thể gặp rủi ro, tổn thất rất lớn trong quá trình phát triển và đổi mới đất nước cho phù hợp với bối cảnh mới của quốc tế, khu vực và trong nước qua từng thời kỳ phát triển. Điều đó sẽ gây ra tổn thất, thiệt hại ngày càng lớn cho quốc gia, doanh nghiệp và người dân, nếu như không có nhận thức và hành động đúng và phù hợp với xu thế quốc tế một cách linh hoạt, phù hợp với trình độ và năng lực cũng như nguồn lực đang và sẽ có của quốc gia. Đối với Việt Nam, do có chủ trương đường lối hội nhập và phát triển đúng đắn theo phương châm “ đa dạng hóa, đa phương hóa” trong việc thực hiện các quan hệ quốc tế, do có sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của nhà nước hướng tới mục tiêu “ dân giàu, nước mạnh, dân chủ , công bằng và văn minh” và “ vì dân, do dân và của dân” . Thêm vào đó, do luôn có sự đoàn kết, thống nhất và đồng lòng trong Đảng, nhà nước, chính phủ, doanh nghiệp và người dân, chắc chắn Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện và hoàn thành tốt mục tiêu của Đại hội thứ XIII của Đảng CSVN đã đề ra- đến năm 2030, Việt Nam sẽ trở thành nước phát triển có mức thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, trở thành quốc gia phát triển có mức thu nhập cao.

Tài liệu tham khảo

1. Lương Xuân Quỳnh (2010), Thể chế kinh tế của nhà nước trong nền KTTT và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. NXB CTQG, trang 209-252.
2. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Định hướng và giải pháp phát triển bền vững của Việt nam trong bối cảnh mới của hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu đến năm 2020, tầm nhìn 2030”. Bài: Một số vấn đề mới về hội nhập quốc tế, khu vực và giải pháp đối với Việt nam hướng tới phát triển bền vững. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội. 2014.
3. Lương Xuân Quỳnh (2015), Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới. NXB CTQG –sự thật; trang 251-259; 302-327; 355-369.
4. Đỗ Đức Bình (2016), Quan điểm và giải pháp đột phá về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới, tạp chí kinh tế và phát triển số đặc biệt, tháng 10, trang 2-8.
5. Lê Du Phong (2018), Rào cản về thể chế kinh tế đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và giải pháp khắc phục. NXB CTQG – sự thật; trang 162-219; 315-370.
6. Bộ Công Thương (2018), Báo cáo XNK Việt Nam. NXB Công Thương. Hà nội, trang 142.
7. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thị Thúy Hồng (2019), Quan điểm và giải pháp đột phá để Việt Nam tham gia có hiệu quả HĐ TPP, FTA thế hệ mới và các FTA truyền thống. Tạp chí kinh tế và phát triển số 266 tháng 8. Trang 2-11.
8. Quốc hội Việt Nam, Báo cáo số 586/BC-ĐGS của Đoàn giám sát của quốc hội khóa 14 :“ về việc thực hiện Hiệp Định TMTD(FTA) mà Việt Nam là thành viên”, ngày 9/10/2020; trang 4-5.

QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

GS.TS. Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Ths. Lê Như Quỳnh

Trường Đại học Thương mại

Email: quynh.ln@tmu.edu.vn

Tóm tắt: *Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho sự phát triển của nền kinh tế, giúp các quốc gia tiếp cận công nghệ mới, trình độ quản lý, mở rộng thị trường xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế... Trên thực tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong thu hút vốn FDI sau hơn 35 năm đổi mới và mở cửa. Đó là kết quả của sự nỗ lực trong quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam thời gian qua. Bài viết này phân tích thực trạng quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của*

Việt Nam ở các khía cạnh: hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư và chính sách xúc tiến đầu tư. Bài viết đánh giá về những thành công, hạn chế của các chính sách đó, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Từ khóa: chính sách, thu hút, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam.

Mã JEL: Z18, G28

1. Đặt vấn đề

Sau hơn 35 năm đổi mới và mở cửa, thu hút vốn FDI của Việt Nam đã có nhiều thành tựu nhưng vẫn còn tồn tại những vấn đề cần khắc phục. Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính lũy kế đến ngày 20/12/2022, cả nước có 36.278 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký đạt 438,69 tỷ USD từ hàng nghìn tập đoàn, doanh nghiệp đến từ 108 quốc gia và vùng lãnh thổ. Những phát triển vượt bậc trong thu hút vốn FDI thời gian qua đã giúp Việt Nam là một trong 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất thế giới và trở thành địa điểm đầu tư tin cậy và hiệu quả cho các nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) (UNCTAD, 2021). Mặc dù đạt được những kết quả thu hút FDI ấn tượng, nhưng cho đến nay chất lượng thu hút vốn FDI ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế như: các dự án công nghệ cao và mang lại nhiều giá trị gia tăng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong FDI; chưa thu hút được công nghệ nguồn; thâm dụng lao động còn lớn; liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong nước còn yếu; hiệu ứng lan toả từ doanh nghiệp FDI sang các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa nhiều...

Những năm gần đây, cùng với sự thay đổi trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội trong và ngoài nước, Việt Nam quyết tâm có sự thay đổi chiến lược về chính sách để cải thiện chất lượng vốn FDI qua *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, XIII; Nghị quyết số 103/NQ-CP* do Thủ tướng Chính phủ ban hành vào cuối tháng 08 năm 2013; "*Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*" do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) với sự hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới công bố tháng 03 năm 2018; *Nghị quyết số 50 - NQ/TW* của Bộ Chính trị ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2019 "*Về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*"... Các chủ trương, chính sách này đã và đang được thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên trên thực tế, thể chế, chính sách về ĐTNN vẫn còn chông chéo, chưa theo kịp yêu cầu

phát triển; hệ thống tổ chức bộ máy và năng lực thu hút, quản lý ĐTNN còn phân tán, chưa đáp ứng được yêu cầu; chính sách ưu đãi đầu tư còn dàn trải, chưa ổn định và thiếu nhất quán... Do vậy, việc phân tích, đánh giá những thành công, hạn chế trong quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI nhằm đề xuất giải pháp khắc phục những bất cập trong FDI là nhu cầu cấp thiết ở Việt Nam hiện nay.

2. Thực trạng quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

2.1. Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư

Cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho hoạt động ĐTNN tại Việt Nam là Luật Đầu tư. Một trong những đạo luật đầu tiên của thời kỳ đổi mới, tạo môi trường pháp lý cao hơn để thu hút vốn ĐTNN vào Việt Nam - *Luật ĐTNN năm 1987* ra đời, đánh dấu sự thay đổi có tính bước ngoặt về quan điểm và nhận thức của ĐTNN. Cùng với *Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân* được ban hành năm 1990, Luật Đầu tư đã liên tục được sửa đổi và bổ sung 7 lần vào các năm 1990, 1992, 1996, 2000, 2005, 2014 và 2020. Những nội dung của Luật ĐTNN là sự thể chế hóa đường lối, quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư với nước ngoài. Quá trình hoàn thiện Luật ĐTNN luôn bám sát và phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong từng thời kỳ và có quan hệ chặt chẽ với việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp luật chung về kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa (Phan Hữu Thắng, 2022). Việt Nam cũng đã rất cầu thị, năng động và chủ động trong việc điều chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách nhằm có hệ thống văn bản pháp luật phù hợp hơn và đáp ứng được đòi hỏi của thực tế phát triển kinh tế trong nước, khu vực và thế giới. Điều này được thể hiện cụ thể như sau:

Trước năm 2005, sự tồn tại của hai hệ thống pháp luật riêng điều chỉnh hoạt động đầu tư trong nước và ĐTNN đã tạo ra một môi trường pháp lý không thống nhất ở Việt Nam. Trong đó, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau phải hoạt động khác biệt về thành phần, tổ chức quản lý và hoạt động, về khả năng tiếp cận thị trường và các nguồn lực đầu tư, về chính sách thuế, tiền thuê đất... *Luật Đầu tư 2005* được Quốc hội khóa XI thông qua thay thế Luật ĐTNN tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, đã góp phần tạo ra sự chuyển biến về lượng và chất, đa dạng hóa dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam từ sau năm 2005. Những quy định của Luật Đầu tư năm 2005 đã mở rộng quyền tự chủ trong hoạt

động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư bằng việc xóa bỏ một loạt rào cản đầu tư không phù hợp với thông lệ kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư (MTĐT), kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư. Sự tăng trưởng về quy mô, số lượng và loại hình đầu tư thực tế trong các năm 2006-2008 tại Việt Nam mặc dù kinh tế thế giới thời kỳ đó đang phải đối mặt với khó khăn do khủng hoảng tài chính là một minh chứng rõ nét cho những ảnh hưởng tích cực của Luật Đầu tư 2005 đem lại. Cụ thể, vốn đăng ký đạt trên 6,8 tỷ USD năm 2005, năm 2006 tăng lên gấp đôi, tăng lên gấp ba đạt 21 tỷ USD vào năm 2007 và đỉnh cao mới được thiết lập năm 2008 với 71,7 tỷ USD.

Tuy nhiên, sau hơn 8 năm triển khai thi hành, thực tiễn thi hành Luật Đầu tư 2005 cho thấy những vướng mắc trong quá trình hoạt động đầu tư, kinh doanh của các nhà đầu tư. Nguyên nhân là do một số khái niệm chưa được quy định cụ thể trong Luật (như khái niệm lĩnh vực đầu tư có điều kiện, điều kiện đầu tư, nhà ĐTNN, doanh nghiệp có vốn ĐTNN...); các lĩnh vực, ngành nghề cũng như đối tượng ưu đãi đầu tư chưa được quy định thống nhất giữa Luật Đầu tư với các luật thuế và một số luật chuyên ngành; quy định về một số lĩnh vực đầu tư có điều kiện còn thiếu minh bạch, dẫn đến cách hiểu không thống nhất giữa các cơ quan quản lý và nhà đầu tư... Những hạn chế trên đã làm cho MTĐT trở nên kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với xu hướng cạnh tranh thu hút ĐTNN ngày càng gay gắt từ các nước trên thế giới và trong khu vực.

Năm 2014, với việc sửa đổi và ban hành *Luật Đầu tư 2014*, Việt Nam đã tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo MTĐT kinh doanh thuận lợi và minh bạch hơn, tạo một bước đột phá về tư duy để huy động có hiệu quả nguồn vốn đầu tư trong nước và ĐTNN. Theo quy định của Luật này, lần đầu tiên, các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được hệ thống hóa, tập hợp và công bố công khai theo cách tiếp cận “chọn bỏ” nhằm bảo đảm thực hiện nguyên tắc Hiến định về quyền tự do đầu tư kinh doanh của người dân và doanh nghiệp trong các ngành, nghề mà pháp luật không cấm hoặc không quy định phải có điều kiện. Đây cũng là lần đầu tiên, cơ chế kiểm soát việc ban hành điều kiện đầu tư kinh doanh được luật hóa, bảo đảm cơ sở pháp lý để đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý của các đề xuất ban hành điều kiện kinh doanh của các Bộ, ngành, chấm dứt hiệu lực của các điều kiện kinh doanh do các Bộ, cơ

quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, cơ quan, tổ chức khác ban hành. Từ quy định này của Luật Đầu tư năm 2014, các bước cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư được đẩy mạnh theo hướng áp dụng phổ biến chế độ đăng ký thay cho chế độ cấp phép, xóa bỏ những quy định xin - cho, những phê duyệt bất hợp lý nhằm nâng cao vai trò chủ động, tự chịu trách nhiệm của nhà đầu tư trong quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện dự án đầu tư. Những thay đổi tích cực này đã thúc đẩy làn sóng đầu tư thứ ba tăng mạnh từ năm 2014. Đến năm 2017, vốn FDI vào Việt Nam đã đạt gần 37,1 tỷ USD - mức cao nhất trong 10 năm trước đó. Xu hướng tăng trưởng này tiếp tục trong 2 năm tiếp theo (năm 2018 đạt 36,36 tỷ USD, năm 2019 đạt 38,95 tỷ USD). Tuy nhiên, thực tiễn hơn 4 năm thi hành Luật Đầu tư 2014 đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục điều chỉnh một số quy định của Luật này. Luật Đầu tư 2014 vẫn chưa bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh để phân định rõ phạm vi điều chỉnh cũng như nguyên tắc áp dụng của Luật Đầu tư và các luật có liên quan như Luật Xây dựng, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, chưa có quy định hợp lý về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách TTHC trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 đã tạo ra “độ mở” lớn thu hút nhà đầu tư đến với Việt Nam. So với quy định trước đó, Luật Đầu tư 2020 bổ sung những ngành nghề ưu đãi đầu tư mới như: sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển giáo dục đại học, sản xuất trang thiết bị y tế... Quy định mới của Luật Đầu tư 2020 về đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư được điều chỉnh theo hướng tập trung hơn vào lĩnh vực công nghệ cao, dự án khởi nghiệp sáng tạo. Trong quá trình tổ chức thực thi các quy định pháp luật liên quan đến đầu tư, một số vướng mắc đã được đề xuất và sửa đổi trong các văn bản quy định pháp luật mới này, phần nào giúp hoạt động thu hút đầu tư trở nên dễ dàng hơn. Những thay đổi này mang ý nghĩa rất tích cực trong việc làm rõ và bổ sung các quan điểm, chính sách hợp lý của Việt Nam nhằm thu hút vốn ĐTNN. Tuy nhiên, quá trình thực thi Luật Đầu tư 2020 vẫn phát sinh những vướng mắc, bất cập, ảnh hưởng trực tiếp đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước về đầu tư. Cụ thể như: pháp luật đất đai và pháp luật đầu tư chưa có quy định thống nhất trong việc quyết định chủ

trương thực hiện dự án (đối với dự án ngoài ngân sách) với kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; vướng mắc về thủ tục đầu tư liên quan khoản 4 điều 29 Luật Đầu tư quy định và điều 62 (*Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng*) và điều 63 (*Căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng*) của Luật Đất đai 2013, Luật Đấu thầu; vướng mắc giữa Luật Đầu tư 2020 và Luật Nhà ở liên quan đến chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở; quy định vướng mắc giữa Luật Đầu tư 2020 và Luật Lâm nghiệp liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng. Để nhanh chóng khắc phục những vấn đề trên, tháng 7/2021, Thủ tướng đã cho thành lập Tổ công tác chuyên giải quyết các khúc mắc trong thực hiện Luật Đầu tư 2020 và Nghị định 31/2021/NĐ-CP. Điều này cho thấy sự linh hoạt, nhanh nhạy khi xử lý các tình huống phát sinh và quyết tâm hoàn thiện hệ thống pháp lý về ĐTNN của Việt Nam.

Việc tạo dựng môi trường pháp lý cho ĐTNN không phải chỉ là gói gọn trong khuôn khổ Luật Đầu tư, mà Việt Nam đã đồng thời mở rộng và hoàn thiện khung pháp lý song phương và đa phương liên quan đến ĐTNN với việc ký kết trên 50 *Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư* với các khu vực, các nước và vùng lãnh thổ. Cùng với đó là một số luật quan trọng có liên quan đến hoạt động ĐTNN cũng tiếp tục được bổ sung hoàn thiện như: *Luật Đất đai, Luật Thương mại, Bộ luật lao động, Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở, Luật các tổ chức tín dụng...* Tuy nhiên, việc kiểm tra, rà soát những văn bản pháp luật chưa đảm bảo chất lượng, xung đột, chồng chéo để điều chỉnh rất quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư ở Việt Nam.

2.2. Quá trình hoàn thiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút vốn đầu tư

Chính sách ưu đãi đầu tư ở Việt Nam nhằm thu hút vốn FDI thể hiện rõ chủ yếu ở các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế xuất nhập khẩu và ưu đãi về đất đai.

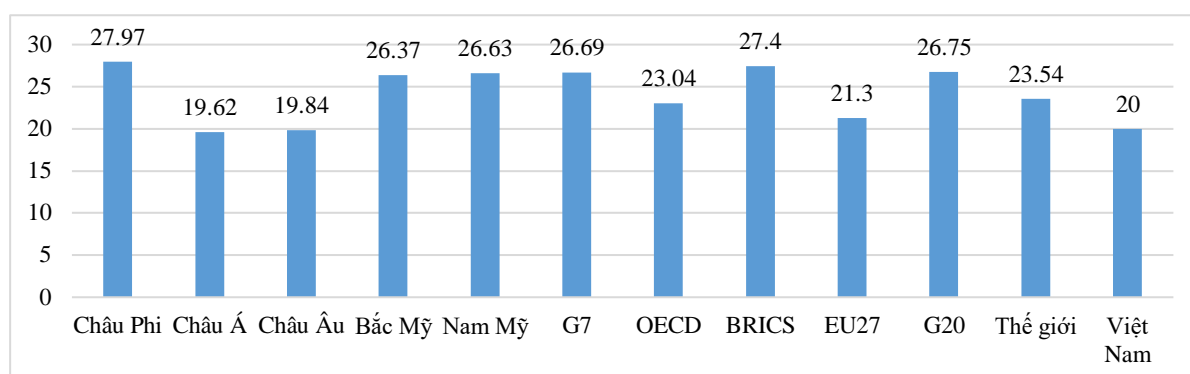
Thứ nhất, đối với chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, Luật thuế TNDN đã góp phần tạo môi trường bình đẳng giữa các đối tượng, phù hợp thông lệ quốc tế, khuyến khích các chủ thể tiến hành hoạt động đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng tích lũy. Theo đó, mức thuế này đã được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở các giai đoạn khác nhau (từ mức thuế TNDN

32% năm 1997 giảm còn 28% vào năm 2001, 25% vào năm 2009, 22% vào năm 2014 và từ 01/01/2016 đến nay là 20%). Trong giai đoạn 1987 - 2010, thực hiện cải cách thuế giai đoạn 1, 2, 3, để khuyến khích đầu tư trên cơ sở vẫn đảm bảo nguồn thu, Nhà nước đã giảm gánh nặng thuế qua việc giảm thuế suất, đơn giản hóa hệ thống thuế, mở rộng đối tượng chịu thuế. Chính sách thuế đã thể hiện rõ sự phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước. Đó là: khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn vào những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn nhằm tạo nên sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong cả nước, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo thu nhập bền vững và ổn định cho nền kinh tế.

Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đang thực hiện cải cách thuế giai đoạn 4. Trong giai đoạn này, bối cảnh kinh tế của đất nước có nhiều thay đổi. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, cùng với sự tăng trưởng dựa trên khai thác tài nguyên thiên nhiên, vốn và lao động chất lượng thấp, giá rẻ đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chậm lại, đòi hỏi Việt Nam phải thay đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, đảm bảo tính bền vững. Thêm vào đó, hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển theo chiều sâu. Luật thuế mới được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung các Luật thuế trong thời gian này cũng được xây dựng theo hướng phù hợp với những thay đổi trên.

Mức thuế suất TNDN trung bình hiện nay của Việt Nam là 20%, được quy định tại *Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC*. Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi tại *Thông tư số 96/2015/TT-BTC* quy định thuế suất ưu đãi từng trường hợp cụ thể đối với các doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm; doanh nghiệp có thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động; doanh nghiệp có mức thuế suất 15%; doanh nghiệp có thuế suất 17% trong 10 năm; doanh nghiệp có thuế suất 17% trong suốt thời gian hoạt động. Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính được sửa đổi tại *Thông tư 96/2015/TT-BTC* quy định về các trường hợp được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo; trường hợp được miễn thuế 04 năm, giảm 50% thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo; trường hợp được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế trong 04 năm tiếp theo. So với các nước khác trên thế giới, thuế TNDN của Việt Nam thấp hơn mức trung bình hiện nay trên thế giới là 23,54%, cao nhất là châu Phi với 27,97% (Xem hình 1).

Đơn vị: %



Hình 1. Thuế thu nhập doanh nghiệp trung bình các khu vực trên thế giới tính đến hết năm 2021

Nguồn: OECD (2022)

Hiện nay, các nước ASEAN đã thống nhất được mức thuế TNDN thấp nhất. Quy tắc Thuế tối thiểu toàn cầu 15% dự kiến áp dụng năm 2023 sẽ đánh mất lợi thế dùng ưu đãi thuế thu hút các nhà ĐTNN. Chính vì vậy, để Việt Nam giữ được lợi thế cạnh tranh của mình trong thu hút ĐTNN đồng thời không bị thất thu thuế, Chính phủ cần xem xét thay đổi các quy định về thuế trong nước và thiết kế các chính sách khuyến khích đầu tư mới có cân nhắc đến mức thuế tối thiểu toàn cầu.

Thứ hai, đối với chính sách thuế xuất nhập khẩu. Tháng 01/2007, Việt Nam trở thành thành viên WTO và chính thức tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu. Việc thực hiện cắt giảm thuế quan hàng năm theo các cam kết trong WTO, ASEAN và các nước khác đối với các nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được đã tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp FDI nói riêng và doanh nghiệp nói chung giảm chi phí đầu vào trong sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước so với hàng nhập khẩu. Cũng từ lý do đó, Luật về Thuế xuất khẩu, nhập khẩu liên tục được cập nhật, sửa đổi trong các năm 2001, 2005, 2016 nhằm đáp ứng các yêu cầu cam kết hội nhập, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các chính sách ưu đãi xuất khẩu và thu hút ĐTNN. Điều 16 Luật Thuế xuất nhập khẩu 2016, trong đó có các hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất cho các dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Năm 2020, Chính phủ ban hành *Nghị định 57/2020/NĐ-CP* (sửa đổi Nghị định số 122/2016/NĐ-CP) đã bổ sung các quy định về việc áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn 2020 - 2024 (*chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô*). Tuy nhiên, hiện chưa có bằng chứng thực nghiệm nào cho thấy ưu đãi thuế làm tăng vốn FDI tại khu vực ASEAN và cụ thể là ở Việt Nam. Thậm chí, ưu đãi thuế còn tạo ra môi trường đầu tư không công bằng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Nguyễn Quỳnh Thơ, 2017).

Thứ ba, đối với ưu đãi liên quan đến đất đai. Trước 30/06/2014, các ưu đãi về đất đai được chia theo hai hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất và thuê đất, áp dụng giảm số tiền phải nộp ở các mức 20%/30%/50% hoặc miễn giảm về thời hạn 7 năm/11 năm/15 năm. Từ tháng 07 năm 2014 đến nay, các ưu đãi về đất đai thực hiện theo *Luật Đất đai 2013* và các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Năm 2017, nhằm thu hút đầu tư, tăng cường hiệu quả quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính đất đai tại các KKT, khu CNC, Chính phủ ban hành *Nghị định 35/2017/NĐ-CP* ngày 03/04/2017 quy định tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong KKT, khu CNC với những ưu đãi cao hơn mức ưu đãi của các dự án đầu tư thường. Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành cùng thống nhất quan điểm xóa bỏ sự phân biệt giữa các loại hình doanh nghiệp trong cơ hội tiếp cận, sử dụng đất đai và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hoạt động sử dụng đất đai. Do đó, chính sách ưu đãi đất đai hiện hành về cơ bản là phù hợp, đồng bộ với các quy định của pháp luật về quản lý thuế, đất đai và đầu tư. Các quy định về ưu đãi đất đai góp phần thực hiện chính sách của Nhà nước đối với các đối tượng cần được ưu đãi, hỗ trợ và các lĩnh vực cần được khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đồng thời, chính sách ưu đãi đất đai đã và đang phát huy vai trò như một công cụ nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các lĩnh vực ưu tiên đầu tư.

2.3. Quá trình hoàn thiện các chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

Mở cửa thu hút ĐTNN thực hiện từ cuối năm 1987 là một trong những chính sách quan trọng trong quá trình Việt Nam chuyển đổi sang một nền kinh tế nhiều thành phần. Trong giai đoạn đầu, chính sách ĐTNN đã bước đầu tạo hành lang pháp lý cho hoạt động ĐTNN. Năm 1996, trong Luật ĐTNN của Việt Nam, xúc

tiến đầu tư (XTĐT) mới lần đầu tiên được quy định là một trong những nội dung quản lý nhà nước về ĐTNN. Tuy nhiên, phạm vi hoạt động XTĐT khi đó chỉ đơn giản là xúc tiến trong giai đoạn hình thành và lựa chọn dự án.

Cục ĐTNN thành lập năm 2003 đánh dấu bước phát triển mới trong hoạt động XTĐT tại Việt Nam, cả về phạm vi, chức năng cũng như bộ máy tổ chức hoạt động. Hoạt động XTĐT trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào các hoạt động xây dựng hình ảnh, quảng bá MTĐT Việt Nam dưới các hình thức hội nghị, hội thảo XTĐT tại Việt Nam. Quảng bá dưới dạng tài liệu in ấn như sách XTĐT hay các đĩa CD cũng đã được tiến hành nhưng chưa trở thành hoạt động thường niên. Các hoạt động XTĐT tại nước ngoài cũng còn tương đối hạn chế, phần lớn dưới hình thức lồng ghép trong các hoạt động ngoại giao của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở nước ngoài.

Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình XTĐT quốc gia được ban hành kèm theo *Quyết định số 109/2007/QĐ-TTg* ngày 17 tháng 07 năm 2007, cùng với việc bố trí ngân sách Nhà nước cho các hoạt động XTĐT đánh dấu bước tiến quan trọng trong hoạt động XTĐT, chuyển từ thế bị động sang chủ động. Tiếp đó, *Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg* của Thủ tướng Chính phủ ngày 14 tháng 01 năm 2014 về QLNN đối với các hoạt động XTĐT được ban hành đã tạo nền tảng pháp lý cho việc thống nhất quản lý nhà nước và phối hợp tổ chức triển khai các hoạt động XTĐT xuyên suốt từ các Bộ, ngành Trung ương tới các địa phương. Việc quản lý hoạt động XTĐT bước đầu đi vào nề nếp, công tác XTĐT từng bước được thực hiện gắn với kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương và vùng, huy động được các nguồn lực xã hội cho XTĐT. Cơ chế điều phối quốc gia đối với hoạt động XTĐT dần hình thành và đi vào hoạt động, góp phần hạn chế trùng lặp, tràn lan và lãng phí nguồn lực.

Hiện có 3 loại hình tổ chức XTĐT: các tổ chức XTĐT thuộc Chính phủ (loại 1), các tổ chức XTĐT mang dáng dấp giống như trực thuộc Chính phủ (loại 2) và các tổ chức XTĐT tư nhân (loại 3). Các tổ chức XTĐT thuộc Chính phủ được ủy thác bởi Chính phủ để thương thảo với các nhà ĐTNN và giám sát, quản lý nhà ĐTNN, còn hoạt động xúc tiến chỉ là một chức năng thêm vào. Với loại hình 2, các tổ chức XTĐT này có Ban Giám đốc riêng không phải là phòng ban thuộc các bộ, ngành và chỉ báo cáo cho bộ, ngành. Các tổ chức này thường kiêm luôn XTTM, du lịch và hoạt động theo cơ chế tự cân đối tài chính bên cạnh một phần ngân sách từ phía Nhà nước. Với loại hình XTĐT tư nhân (loại 3), tổ chức XTĐT

không trực thuộc bất kỳ ban, ngành nào của Chính phủ và không có nghĩa vụ báo cáo Chính phủ. Tổ chức dạng này không phổ biến và gặp không ít khó khăn trong hoạt động, song rất năng động, bởi đây là tập hợp các công ty luật, công ty tư vấn kinh doanh quản lý trong nước và nước ngoài cùng các công ty quản lý quỹ đầu tư. Nhìn dưới góc độ thuộc biên chế Nhà nước, Việt Nam hiện có 2 loại hình tổ chức xúc tiến, đó là: loại 1 là các tổ chức XTĐT thuộc Chính phủ (các cơ quan thuộc Bộ KH&ĐT, phòng thuộc Sở KH&ĐT, UBND tỉnh/thành phố, các trung tâm XTĐT vùng/Ban quản lý các KCN, KCX, KKT thuộc Nhà nước quản lý); loại 2 là các tổ chức XTĐT mang dáng dấp giống trực thuộc Chính phủ, thuộc UBND tỉnh/thành phố, nhưng hoạt động theo cơ chế lấy thu bù chi, cơ quan quản lý sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Cả 2 loại hình trên đều hoạt động theo *Quyết định 03/2014/QĐ-TTg* về quy chế quản lý nhà nước với hoạt động XTĐT. Song quyết định này nặng về quản lý, chưa có chỉ đạo lâu dài, xuyên suốt về cơ chế khen thưởng, khuyến khích cho các cơ quan/tổ chức xúc tiến địa phương; ngay các tổ chức xúc tiến theo cơ chế lấy thu bù chi cũng phải trình dự toán ngân sách cuối năm gửi cơ quan chủ quản duyệt. Điều này đang hạn chế đáng kể hoạt động XTĐT của các cơ quan xúc tiến địa phương, từ đó gây ảnh hưởng đến kết quả thu hút vốn FDI của Việt Nam.

Đến nay, ở cấp Trung ương, Bộ KH&ĐT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động XTĐT. Ở cấp địa phương, Sở KH&ĐT làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh QLNN về XTĐT ở cấp địa phương. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định hoặc thành lập bộ phận XTĐT trong cơ cấu tổ chức của mình. Một trong những hướng tiếp cận quan trọng và phổ biến nhất để thu hút ĐTNN là sử dụng cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA). Nhìn một cách tổng thể, IPA là tổ chức chuyên môn, thường thực hiện nhiệm vụ xây dựng chiến lược, chương trình và tiến hành hầu hết các hoạt động XTĐT cho quốc gia. Mỗi quốc gia hay địa phương có thể chọn một hình thức tổ chức IPA phù hợp với điều kiện của mình.

3. Đánh giá về những thành công và hạn chế trong quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

3.1. Những thành công

Thứ nhất, chính sách thu hút vốn FDI ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, dần khắc phục được những rào cản, khó khăn của các nhà đầu tư nước ngoài. Điều

này thể hiện thông qua khung pháp lý ngày càng được bổ sung, hoàn thiện với các chính sách như: chính sách phát triển nguồn nhân lực; chính sách phát triển CSHT, chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách liên quan đến XTĐT... và rất nhiều văn bản dưới luật liên quan đến thu hút vốn FDI. Các bộ luật đã được sửa đổi cho phù hợp với nhu cầu thực tế, dần khắc phục những hạn chế trong các văn bản pháp luật trước đó. Các văn bản dưới luật đã được rà soát để loại bỏ những đòi hỏi không cần thiết và gây cản trở các hoạt động của các NĐT. Nhờ đó, hệ thống văn bản luật và dưới luật đã tạo hành lang pháp lý tương đối thông thoáng, cơ bản bảo đảm quyền lợi cho nhà ĐTNN sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, các thủ tục hành chính được cải thiện theo hướng đơn giản, đem lại thuận lợi và tiết kiệm thời gian hơn cho nhà đầu tư nước ngoài. Việc thực thi các thể chế chính thức cũng có sự thay đổi đáng kể thể hiện ở việc đơn giản hóa quy trình, giảm bớt đòi hỏi tài liệu liên quan đến các thủ tục hành chính và rút ngắn thời gian thực hiện. Thủ tục đầu tư ngày càng cụ thể hóa bằng văn bản pháp luật, đồng thời việc phân cấp quản lý đã giúp quy trình giải quyết thủ tục đầu tư cho nhà ĐTNN ngày càng nhanh gọn. Với những cải cách trong tổ chức các chính sách thực hiện cơ chế một cửa, phân cấp quản lý đầu tư, số hóa hồ sơ, các quy định pháp luật điều chỉnh việc gia nhập thị trường, nhờ đó tạo thuận lợi hơn cho các nhà ĐTNN.

Thứ ba, chính sách ưu đãi đầu tư ngày càng được cải thiện theo các cam kết khu vực và quốc tế. Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn cũng quy định cụ thể về mức ưu đãi miễn thuế, giảm thuế thống nhất chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp; bãi bỏ các quy định về thuế TNDN bổ sung; bãi bỏ quy định về thuế chuyên lợi nhuận ra nước ngoài... Từ đó, hệ thống các văn bản này đã tạo môi trường pháp lý bình đẳng trong sản xuất kinh doanh để cùng cạnh tranh và phát triển giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI, thúc đẩy thu hút vốn ĐTNN, khuyến khích các doanh nghiệp mới được thành lập hoặc đầu tư thêm vốn, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất.

Thứ tư, hoạt động XTĐT linh hoạt hơn và có nhiều cải thiện tích cực. Các chính sách XTĐT của Việt Nam hiện nay đang dần chuyển từ bị động sang chủ động với các hình thức ngày càng đa dạng, linh hoạt phù hợp với sự thay đổi của bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Nhà nước

đã chú trọng đến việc thành lập cơ quan, bộ phận chuyên trách về XTĐT nhằm phát huy vai trò của các hoạt động này trong thu hút vốn FDI.

Những thành công trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là do sự thay đổi kịp thời, linh hoạt trong định hướng, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư của Đảng và Nhà nước; tình hình ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô cũng như sự cải thiện vị thế quốc gia của Việt Nam trên trường quốc tế và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa đầu tư ngày càng sâu rộng với việc tham gia thành công nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP...

3.2. Những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam cho thấy vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- *Số lượng các văn bản pháp luật về đầu tư khá nhiều, nằm rải rác trong các luật và văn bản dưới luật.* Tình trạng nợ đọng văn bản hướng dẫn các luật còn nặng nề. Thậm chí một số quy định được ban hành, nhưng không đồng bộ và còn chồng chéo, mâu thuẫn, triệt tiêu hiệu lực của nhau. Không ít quy định mới chỉ dừng ở việc phản ánh lợi ích cục bộ và nhóm lợi ích. Trong khi đó, việc rà soát, kiểm tra mức độ trùng lặp, chồng chéo giữa các văn bản và giữa văn bản với các thông lệ quốc tế còn chưa được chú trọng.

- *Vẫn còn nhiều văn bản pháp luật chưa phù hợp thực tiễn, khó thực hiện, thậm chí có những quy định xa rời thực tế,* chỉ có tính định hướng, còn chung chung và chưa rõ ràng khiến các NĐT lúng túng trong việc thực hiện. Các quy định đưa ra thiếu thực tiễn, bất hợp lý mà không có hội đồng thẩm định, phản biện một cách nghiêm túc. Tình trạng này gây nhiều khó khăn, phức tạp cho người dân và doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Các văn bản pháp luật về đầu tư không ổn định với sự thay đổi liên tục* của chính sách ưu đãi thuế, ưu đãi đất đai, các thủ tục hành chính... khiến doanh nghiệp không dự tính trước được hiệu quả kinh doanh trong trung và dài hạn. Việc thay đổi không thể lường trước và có hiệu lực hồi tố của luật là một vấn đề không nhỏ tại Việt Nam.

- *Các chính sách ưu đãi đầu tư còn dàn trải, chưa tạo sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài:* Thực chất trong giai đoạn qua, Việt Nam chưa hình thành

chính sách ưu đãi riêng, có “tâm điểm” để tạo sức hấp dẫn cho các nhà ĐTNN. Các lĩnh vực khuyến khích được nhấn mạnh chủ yếu vào bề rộng (nhiều ngành nghề), chưa đi vào chiều sâu (các ngành công nghệ cao, tỷ suất lợi nhuận lớn, ít hao tổn tài nguyên, thân thiện với môi trường). Vì thế, các chính sách ưu đãi hiện tại bao phủ quá nhiều đối tượng vừa làm ảnh hưởng đến ngân sách, vừa dàn trải kém hiệu quả, kết quả là chưa đủ mạnh để tác động đến quyết định của các NĐT.

- *Các thủ tục để được nhận ưu đãi chưa minh bạch, vẫn còn cơ chế xin cho.* Một số chính sách ưu đãi được ban hành nhưng chưa có quy định về điều kiện và thủ tục để được hưởng ưu đãi, dẫn đến tình trạng doanh nghiệp gặp khó khăn vướng mắc trong việc xin xác nhận đối tượng được hưởng ưu đãi bởi cơ quan Nhà nước. Chưa chủ động trong việc xây dựng các gói ưu đãi linh hoạt đối với các dự án lớn. Hầu như các ưu đãi đều do các doanh nghiệp đề xuất, phía cơ quan Nhà nước thường không chủ động đưa ra các gói ưu đãi trong quá trình đàm phán và thu hút dự án.

- *Chính sách ưu đãi đầu tư dựa chủ yếu vào ưu đãi thuế và đất đai, mức ưu đãi cao nhưng chưa thực sự hiệu quả.* Những năm qua, để tăng cường thu hút FDI vào Việt Nam, chúng ta đã dành cho các doanh nghiệp có vốn FDI những phần đất tốt nhất ở nhiều lĩnh vực. Sự ưu đãi quá mức về đất đai không chỉ không tạo ra sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài mà còn gây ra những thiệt hại, tổn thất nhất định về phía nước nhận đầu tư.

- *Danh mục ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư chưa phù hợp.* Chưa có sự phân biệt ưu đãi giữa ngành sản xuất với các hoạt động thương mại, dịch vụ và giữa các ngành, nghề đầu tư khác nhau trong các KKT. Phạm vi ưu tiên đầu tư của chính sách ưu đãi còn dàn trải và khá rộng cả về lĩnh vực khuyến khích và về mặt địa lý trong điều kiện nguồn lực nước ta còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả đầu tư không cao. Ưu tiên đầu tư chưa xác định rõ danh mục hoạt động ĐTNN ưu tiên thu hút ở cấp Trung ương và cấp địa phương. Ở cấp Trung ương chỉ định hướng rất tổng quát, còn khá chung chung, chưa tạo được tín nhiệm rõ ràng đủ để các địa phương có thể triển khai thực hiện.

- *Ưu đãi thuế của Việt Nam dựa trên lợi nhuận của doanh nghiệp, tập trung chủ yếu vào thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế có thời hạn.* Hệ thống chính sách ưu đãi thuế chủ yếu là các loại hình ưu đãi dựa trên lợi nhuận như ưu đãi về giảm mức thuế suất, áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN. Đây là loại hình

ưu đãi được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có chi phí cao nhất nhưng lại kém hiệu quả nhất.

- Chưa có chiến lược tổng thể về XTĐT trong dài hạn và có chương trình cụ thể với từng dự án. Nhiều hoạt động XTĐT tổ chức dồn dập, quy mô lớn, trong khi chưa xác định rõ mục tiêu, nội dung, tiến độ, đầu mối và kinh phí thực hiện gây lãng phí, chưa đem lại hiệu quả tương xứng. Các hoạt động XTĐT vẫn còn chồng chéo và trùng lặp.

- Hoạt động XTĐT thiếu tính chuyên nghiệp, nội dung và hình thức chưa đa dạng, còn trùng lặp gây lãng phí nguồn lực. Hình thức XTĐT hiện nay chủ yếu là các hội nghị XTĐT, trong khi các hoạt động hỗ trợ thiết thực cho doanh nghiệp, khảo sát thị trường kết nối đầu tư còn ít và chưa được quan tâm hợp lý.

Những hạn chế của chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam do nhiều nguyên nhân, bao gồm nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó chủ yếu là các nguyên nhân chủ quan. *Một là*, nhận thức của các cấp, các ngành và của xã hội còn chưa nhất quán về vị trí, vai trò của FDI đối với nền kinh tế; mối quan hệ giữa “nội lực” và “ngoại lực” chưa được nhận thức đầy đủ nên chưa tạo được nhận thức chung và quyết tâm hành động thống nhất trong toàn hệ thống chính trị. *Hai là*, hệ thống quản lý ĐTNN hiện nay khá phân tán, từ Trung ương (liên quan nhiều bộ, ngành) đến địa phương (Sở KH&ĐT và Ban Quản lý các KKT) phần nào gây khó khăn cho quản lý thông tin về dòng vốn, giám sát, xử lý các vấn đề sau cấp phép đầu tư, XTĐT và hình thành cụm ngành, liên kết sản xuất. *Ba là*, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác thu hút, quản lý ĐTNN nhiều nơi còn hạn chế, thiếu tính chủ động, sáng tạo. *Bốn là*, chưa xây dựng được thương hiệu quốc gia đồng bộ để thu hút vốn FDI hiệu quả.

4. Giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Để tiếp tục phát huy và nâng cao hiệu quả của vốn FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 50 về *Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030* của Bộ Chính trị (2019) đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: “*Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về ĐTNN phù hợp xu hướng phát triển, tiếp cận chuẩn mực tiên tiến quốc tế và hài hòa với các cam kết quốc tế, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán, công khai, minh bạch và tính cạnh tranh cao*”. Quan điểm này là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI của Việt Nam trong thời gian tới.

4.1. Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư

- Hoàn thiện thể chế, luật pháp để khắc phục các khiếm khuyết đã được phát hiện như thiếu tính hệ thống, sự chông chéo và không nhất quán giữa các bộ luật, một số điều luật xung khắc với nhau, luật chờ nghị định, thông tư nên chậm được thi hành. Rà soát lại các văn bản pháp luật về đầu tư nhằm nâng cao chất lượng văn bản, giảm bớt những nội dung không tương thích với luật pháp quốc tế, cập nhật những cam kết quốc tế về mở cửa thị trường, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, lao động không cưỡng bức, tổ chức công đoàn độc lập...

- Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành dễ hiểu và dễ thực hiện, xây dựng các khái niệm rõ ràng để tránh việc diễn giải khác nhau gây cản trở đến các hoạt động đầu tư. Quy định rõ ràng và chi tiết, dễ dàng áp dụng các thủ tục và điều kiện đầu tư đối với nhà ĐTNN để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho NĐT đồng thời đảm bảo hiệu quả QLNN về hoạt động đầu tư. Sửa đổi, bổ sung các quy định về thủ tục, điều kiện đầu tư, về danh mục địa bàn, lĩnh vực, đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư trong các luật về ĐTNN và các luật có liên quan để thống nhất trong thực hiện.

- Tiếp tục tạo khung pháp lý cho việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, trao đổi lao động kỹ thuật...; chú trọng một số phương thức đầu tư mới trong thời gian gần đây như phương thức NEM và NFI với các hình thức cụ thể như thuê gia công, thuê ngoài dịch vụ, khoán nông nghiệp, nhượng quyền, cấp phép và quản lý theo hợp đồng. Hoàn thiện các quy định liên quan đến mua bán - sáp nhập (M&A); tỷ lệ sở hữu của nhà ĐTNN trong các doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hóa, cũng như trong các lĩnh vực trọng yếu; cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét cụ thể các thương vụ M&A lớn... qua đó hạn chế tối đa tình trạng nhà ĐTNN kiểm soát, thâm tóm các ngành, lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế.

- Rà soát, hoàn thiện các quy định về chống độc quyền phù hợp với thông lệ quốc tế; về đáp ứng điều kiện tập trung kinh tế theo pháp luật cạnh tranh; về bảo đảm quốc phòng, an ninh khi nhà ĐTNN góp vốn, mua cổ phần, sáp nhập, mua lại doanh nghiệp tại Việt Nam.

- Cần đảm bảo ổn định chính sách FDI. Trong trường hợp Chính phủ thay đổi chính sách thì cần tạo thuận lợi cho họ, hết sức tránh gây tâm lý phản kháng vì làm thiệt hại lợi ích của NĐT như đã xảy ra trong lần sửa đổi Luật Đầu tư nước

ngoài năm 1996. Trong trường hợp bất khả kháng, khi Chính phủ áp dụng chính sách không có lợi cho NĐT thì cần thực hiện chính sách “không hồi tố” hoặc bồi thường thiệt hại do chính sách mới gây ra cho họ.

- Nâng cao năng lực phân tích, dự báo của các cơ quan xây dựng, ban hành thể chế chính sách; kịp thời ban hành các quy định điều chỉnh các quan hệ kinh tế mới, các mô hình, phương thức kinh doanh mới... tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh của NĐT và hoạt động quản lý của cơ quan Nhà nước.

4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách ưu đãi nhằm thu hút vốn đầu tư

- Sử dụng đúng mức và hợp lý các chính sách ưu đãi về thuế, tránh dư thừa, lãng phí bằng cách xác định rõ ràng, cụ thể đối tượng ưu đãi thuế. Xác định rõ ràng, cụ thể mục tiêu và các lĩnh vực/ngành cần ưu đãi thuế. Có chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể đối với từng nhóm tỉnh thành có đặc thù khác nhau.

- Không nên quá tập trung vào chính sách ưu đãi thuế mà cần hướng đến một hệ thống thuế tốt minh bạch, công bằng, hiệu quả, phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế. Ưu đãi thuế nên chuyển từ ưu đãi dựa trên lợi nhuận sang ưu đãi thông qua hiệu quả đầu tư và GTGT.

- Chấm dứt cạnh tranh về ưu đãi đất đai, bởi việc cho thuê đất trong thời gian dài với giá rẻ có thể gây ra bất bình đẳng trong thu nhập và những tác động tiêu cực đối với cộng đồng bản địa tạo ra xung đột đất đai, gây nên sự bức xúc trong xã hội.

- Các chính sách ưu đãi cần được áp dụng ổn định trong trung và dài hạn, vì thể hạn chế việc thường xuyên thay đổi các chính sách ưu đãi đầu tư làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh cũng như chiến lược đầu tư của các nhà ĐTNN.

- Xây dựng các quy tắc để quản trị tốt các ưu đãi đầu tư, bao gồm thời hạn và tiêu chí lựa chọn người nhận rõ ràng cho từng ưu đãi, thay vì cung cấp ưu đãi cho các doanh nghiệp một cách tùy tiện. Cần thực hiện phân tích chi phí và lợi ích trước khi phê duyệt bất kỳ ưu đãi thuế hoặc phi thuế nào đồng thời định kỳ thực hiện đánh giá hiệu quả của việc cấp ưu đãi đầu tư. Bên cạnh đó, có thể nghiên cứu xây dựng bộ các mức ưu đãi và tiêu chí cụ thể được ưu đãi nhằm hiện thực hóa chủ trương hậu ưu đãi một cách minh bạch, ổn định. Chính sách ưu đãi cần được đa dạng hóa và cụ thể hóa thành các tiêu chí theo quy mô, lĩnh vực, ngành, nghề,

sản phẩm, phạm vi, trách nhiệm xã hội được ưu đãi; các minh chứng và quy trình báo cáo cơ quan quản lý để thực hiện ưu đãi.

4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách liên quan đến xúc tiến đầu tư

- Xây dựng một chiến lược tổng thể về XTĐT trong dài hạn và có chương trình cụ thể với từng dự án: mỗi dự án đầu tư đều có đặc thù riêng, do đó không nên áp dụng một chương trình XTĐT chung chung, mà cần phân loại thành các nhóm dự án theo các tiêu chí cụ thể như thời gian đầu tư, quy mô VĐT, đặc điểm của nhà ĐTNN, lĩnh vực đầu tư ... Trên cơ sở đó, xây dựng chương trình và kế hoạch cụ thể phù hợp với đặc thù của từng nhóm dự án, từng MNCs để nâng cao hiệu quả XTĐT trong dài hạn.

- Chuyển đổi căn bản mô hình XTĐT thụ động sang XTĐT có tính chủ động cao và có mục tiêu: chuyển đổi mô hình XTĐT chủ động hướng vào các thị trường công nghệ nguồn, các ngành ưu tiên.

- Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống các cơ quan thực hiện công tác XTĐT: rà soát, cơ cấu lại hệ thống các cơ quan XTĐT hiện có (hoặc thành lập mới nếu cần) theo hướng chuyên nghiệp, độc lập, không chồng chéo, không trùng lặp với các cơ quan có chức năng QLNN về ĐTNN; xem xét khả năng gắn kết với xúc tiến thương mại và du lịch một cách linh hoạt, phù hợp với yêu cầu và đặc thù của từng địa phương.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật về XTĐT: nghiên cứu, xây dựng hệ thống thông tin quốc gia chung bao gồm tất cả các lĩnh vực, chuyên ngành để các cơ quan, đơn vị trên toàn quốc có thể nhanh chóng tác nghiệp, nghiên cứu, tìm hiểu thông tin liên quan trong quá trình quản lý và xử lý nghiệp vụ chuyên môn của mỗi cơ quan, đơn vị.

- Tích cực thực hiện đa dạng, sáng tạo các hình thức XTĐT: các biện pháp tuyên truyền có thể thông qua các kênh như internet, hội chợ thương mại, triển lãm, tọa đàm, báo giấy, báo hình, phim ảnh... nhằm cung cấp thông tin mà NĐT cần để lựa chọn dự án và quyết định đầu tư, xây dựng các ấn phẩm, tài liệu phục vụ cho hoạt động XTĐT. Thường xuyên tổ chức hội nghị XTĐT, nhằm giới thiệu, quảng bá những tiềm năng, lợi thế, cơ chế chính sách ưu đãi thu hút đầu tư của từng địa phương với cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước, giúp doanh nghiệp và NĐT hiểu rõ hơn về địa phương, cũng như chủ trương và quyết tâm đổi mới trong thu hút đầu tư.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Thực trạng, hiệu quả điều chỉnh chính sách*, NXB Lao động, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Số 50- NQ/TW.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 2021*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2022*.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư & Nhóm ngân hàng Thế giới (2018), *Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2018-2030*.
6. Chính phủ (2013), *Về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới*, Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 29/08/2013.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
8. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Đầu tư sửa đổi, bổ sung*, Hà Nội.
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Đất đai*, Luật số 45/2013/QH13 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.
10. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, Luật số 45/2013/QH13 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013.
11. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Đầu tư*, Luật số 61/2020/QH14 ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2020.
12. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư*, Luật số 64/2020/QH14 ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2020.
13. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2020), *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*, Luật số 14/VBHN-VPQH ban hành ngày 15 tháng 07 năm 2020.
14. Phan Hữu Thắng (2021), *FDI nhiệm vụ kép trong bối cảnh mới*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

15. Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng.
16. UNCTAD (2021), *Investment Trends Monitor*, Issue 38.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG: NHẬN THỨC, KẾT QUẢ VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS. TS. Phạm Thị Thanh Bình¹

Phát triển bền vững đã và đang trở thành nhu cầu cấp bách và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội. Quá trình phát triển bền vững cần có sự điều tiết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an ninh xã hội và bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đổi mới sáng tạo, các tiến bộ của khoa học công nghệ có nhiều thay đổi, xung đột địa chính trị diễn ra gay gắt cũng như ảnh hưởng của Đại dịch Covid 19 đã tác động tới mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2021-2030.

1. Phát triển bền vững: Nhận thức của thế giới và Việt Nam

Bản “Chiến lược bảo tồn thế giới” (1980) do Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên (IUCN-International Union for Conservation of Nature and Natural Resources) đã đưa ra mục tiêu của phát triển bền vững là “đạt được sự phát triển bền vững bằng cách bảo vệ các tài nguyên sinh vật”. Thuật ngữ phát triển bền vững được đề cập với nội dung hẹp, nhấn mạnh tính bền vững của sự phát triển về mặt sinh thái, nhằm kêu gọi việc bảo tồn các tài nguyên sinh vật.

¹ Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: phamthanhbinh297@yahoo.com.vn; Mobile: 0909929761

Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc đưa ra khái niệm "phát triển bền vững" là “Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”.

Khái niệm phát triển bền vững của WCED chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm môi trường sống cho con người. Phát triển bền vững là mô hình chuyển đổi tối ưu các lợi ích kinh tế và xã hội trong hiện tại nhưng không gây hại cho tiềm năng của những lợi ích tương tự trong tương lai (Godian và Hecdue, 1988, GS. Grima Lino).

Năm 1992, nội hàm về phát triển bền vững được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển của Liên hợp quốc tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002: "Phát triển bền vững" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Quan niệm về phát triển bền vững dần được hình thành từ thực tiễn đời sống xã hội và có tính tất yếu. Tư duy về phát triển bền vững bắt đầu từ việc nhìn nhận tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tiếp đó là nhận ra sự cần thiết phải giải quyết những bất ổn trong xã hội. Hội nghị thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc đề ra Chương trình nghị sự toàn cầu cho thế kỷ XXI. Theo đó, phát triển bền vững được xác định là: “Một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai”.

Về nguyên tắc, phát triển bền vững là quá trình vận hành đồng thời ba bình diện phát triển: kinh tế tăng trưởng bền vững, xã hội thịnh vượng, công bằng, ổn định, văn hoá đa dạng và môi trường được trong lành, tài nguyên được duy trì bền vững. Do vậy, hệ thống hoàn chỉnh các nguyên tắc đạo đức cho phát triển bền

vững bao gồm các nguyên tắc phát triển bền vững trong cả “ba thế chân kiềng” kinh tế, xã hội, môi trường.

Ở Việt Nam, Đại hội VI (1986) đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong nhận thức của Đảng về phát triển bền vững, hoàn toàn phù hợp với quan niệm của thế giới. Tại Đại hội VI, lần đầu tiên Đảng yêu cầu phải có sự thống nhất giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội, đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa, tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng và các tài nguyên thiên nhiên. Trong Đại hội VII (1991), phát triển bền vững *được trình bày rõ ràng, cụ thể và đầy đủ hơn, nhất là về vấn đề bảo vệ môi trường*. Nhiều cụm từ đã được sử dụng để thể hiện nội dung thực chất của phát triển bền vững, như “bảo đảm sự hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội”, “kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội”. Tuy nhiên, khái niệm “phát triển bền vững” vẫn chưa được sử dụng chính thức trong Văn kiện Đại hội và “bảo vệ môi trường” chưa được gắn chặt vào cụm từ “kết hợp phát triển kinh tế với phát triển xã hội”.

Đại hội VIII (1996) *đã đề cập vấn đề phát triển bền vững một cách toàn diện hơn, đầy đủ hơn và các giải pháp đưa ra cũng cụ thể và rõ ràng hơn*. Những điểm mới trong quan điểm của Đại hội VIII về phát triển bền vững thể hiện ở chỗ: lần đầu tiên Đảng đề cập đến việc “ứng dụng công nghệ sạch”; sử dụng khái niệm “phát triển bền vững” đối với cả đất nước chứ không chỉ đối với lĩnh vực kinh tế; gắn bảo vệ môi trường với tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội và phát triển văn hóa: “Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái”¹. Quan điểm của Đảng về phát triển bền vững trong Đại hội VIII đã được bổ sung bằng nhiều nội dung mới, vừa thể hiện được đặc điểm phát triển của Việt Nam, vừa phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới đương đại. Nội dung khái niệm “phát triển bền vững” được hoàn thiện đáng kể. Trọng tâm của phát triển bền vững là kết hợp chặt chẽ, hài hòa, hợp lý giữa *tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa và củng cố an ninh - quốc phòng*.

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.14.

Tại Đại hội IX (2001), Đảng tiếp tục nhấn mạnh việc gắn kết giữa năm thành tố của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa và an ninh - quốc phòng: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng và an ninh”¹ (lần đầu tiên sử dụng cụm từ “cải thiện môi trường”) - điểm mới trong tư tưởng của Đại hội IX về bảo vệ môi trường.

Điểm nổi bật trong Đại hội X (2006) là gắn tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội với *phát triển con người*: “Phân đầu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh, chất lượng cao và bền vững hơn, gắn với phát triển con người”²; “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người”³. Việc gắn phát triển kinh tế - xã hội với phát triển con người có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, vì con người vừa là mục tiêu, động lực vừa là bảo đảm quan trọng nhất của phát triển bền vững.

Đại hội XI (2011) tiếp tục khẳng định: “phát triển kinh tế thị trường gắn với giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội, môi trường; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần cho xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia”⁴. Quan điểm của Đảng về phát triển bền vững đã được hoàn thiện và cụ thể hóa trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020* (thông qua tại Đại hội XI), trong đó nổi bật nhất là quan điểm về mối quan hệ tác động qua lại giữa “phát triển nhanh” với “phát triển bền vững”: “Phát triển bền vững là cơ sở để phát triển nhanh, phát triển nhanh để tạo nguồn lực cho phát triển bền vững. Phát triển nhanh và bền vững phải luôn gắn chặt với nhau trong quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội”⁵.

¹ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.89.

² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.76.

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.78.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.187.

⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 99.

Đại hội XII (2016) tiếp tục khẳng định: “Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở bền vững kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu...”.

Đại hội XIII (2021) chỉ rõ, Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước là đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc Đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo đảm gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; Xây dựng Đảng là then chốt; Phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; Bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Nhận thức, quan điểm về phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam vừa có sự kế thừa nhận thức và xu hướng phát triển chung của thế giới vừa có sự vận dụng, bổ sung, phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Tóm lại, nhận thức, quan niệm về phát triển bền vững trên bình diện quốc tế và Việt Nam đã có được sự thống nhất chung. Mục tiêu để thực hiện phát triển bền vững trở thành mục tiêu thiên niên kỷ. Phát triển bền vững cần đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, phát triển bền vững về kinh tế là quá trình đạt tăng trưởng kinh tế ổn định, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo cán cân thương mại thông qua việc nâng cao chất lượng khoa học và công nghệ trong sản xuất và không làm hại đến xã hội, môi trường.

Thứ hai, phát triển bền vững về xã hội là quá trình phát triển nhằm đảm bảo sự công bằng trong xã hội, xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo mọi người đều được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản mà không gây hại đến kinh tế và môi trường.

Thứ ba, phát triển bền vững về môi trường là việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tránh khai thác quá mức các hệ thống nguồn lực tái sinh, duy trì đa dạng sinh học, giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.

2. Kết quả phát triển bền vững trong giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu phát triển bền vững của giai đoạn 2021- 2030, hướng đến tầm nhìn 2045

Việt Nam đã ban hành Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020 với mục tiêu tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững ổn định chính trị – xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Là một trong những quốc gia có nhiều nỗ lực và đã đạt được nhiều thành quả trên hành trình phát triển bền vững, Việt Nam đã ban hành chương trình quốc gia về phát triển bền vững, thành lập Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh. Năm 2018, Việt Nam xếp thứ 69/190 quốc gia về môi trường kinh doanh, xếp thứ 77/140 quốc gia về năng lực cạnh tranh, xếp thứ 54/162 quốc gia lọt vào Top 30% quốc gia dẫn đầu về phát triển bền vững (chỉ thua Thái Lan trong ASEAN).

Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 gồm: các chỉ tiêu tổng hợp (GDP xanh, chỉ số phát triển con người, chỉ số bền vững môi trường); Chỉ tiêu về kinh tế (hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất lao động xã hội, mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân vãng lai...); Chỉ tiêu về xã hội (tỷ lệ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo, tỷ số giới tính khi sinh, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập...); Chỉ tiêu về tài nguyên và môi trường (tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ đất được bảo vệ, diện tích đất bị thoái hoá...).

Chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020 được cụ thể hóa với những mục tiêu cơ bản:

Về kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; bảo đảm an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững; phát triển bền vững các vùng và địa phương. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 – 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 – 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%.

Về xã hội, tập trung đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 2%/năm, riêng các huyện nghèo giảm trên 4%/năm. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Chỉ trong 9 tháng/2019, số người tham gia BHXH bắt buộc khoảng 14,85 triệu người; Bảo hiểm thất nghiệp khoảng 13 triệu

người; BHYT khoảng 85,2 triệu người, đạt tỷ lệ bao phủ 89,8% dân số. Đòi sống nhân dân được cải thiện. Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2018), cao hơn mức trung bình của thế giới (69 tuổi). Chỉ số phát triển con người đạt 0,694 (2017) thuộc nhóm trung bình cao trong tổng số 189 quốc gia. Theo Báo cáo đánh giá về tiến độ thực hiện các mục tiêu về phát triển bền vững, Việt Nam xếp thứ 54 (2019) tăng 3 bậc so với năm 2018 và chỉ số phát triển bền vững đứng thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á. Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ. Ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số; phát triển văn hoá hài hoà với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam; phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, vùng và địa phương.

Về tài nguyên và môi trường: chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp

Việt Nam được đánh giá khá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, có những bước phát triển ấn tượng kể từ năm 2015. Xếp hạng thực hiện SDGs của Việt Nam đứng thứ 49 (2020), tăng từ vị trí 68 (2017). Xét trong nhóm các quốc gia có mức thu nhập tương đương, Việt Nam có sự thể hiện tương đối ấn tượng, đứng thứ 3/54 quốc gia có thu nhập trung bình thấp (sau Ukraina và Kyrgyzstan) và đứng thứ 12/88 quốc gia có thu nhập trung bình (cả thấp và cao) theo chỉ số xếp hạng năm 2021.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030), tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết Đại hội XIII (2021) của Đảng nêu rõ: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”¹. Đồng thời, kiên định con đường phát triển toàn diện, phát triển bền vững.

Mục tiêu phát triển bền vững là sự tiếp nối của Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals). Chiến lược phát triển bền vững giai

8. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb CTQG-ST, H.2021, tr.214, tr.206, tr.218-220.

đoạn 2021-2030 của Việt Nam được xây dựng trong bối cảnh quốc tế, khu vực có nhiều khó khăn, biến động. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, cụ thể:

Thứ nhất, phát triển bền vững về kinh tế. Việt Nam phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả nước bình quân đạt khoảng 7%/năm giai đoạn 2021 – 2030. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ đạt trên 50% GDP, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40% GDP, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%. Thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP. Quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 105 triệu người.

Mục tiêu tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp (2030). Thu nhập của lao động nông nghiệp với lộ trình đặt ra là thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 60 triệu/người (2025) và 90 triệu/người (2030). Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước không quá 4% GDP. Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm.

Năm 2050, Việt Nam sẽ trở thành nước phát triển, thu nhập cao với tốc độ tăng trưởng đạt khoảng 6,5 - 7,5% GDP/năm giai đoạn 2031-2050, thu nhập bình quân đầu người đạt 27.000 - 32.000 USD, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70 - 75%, người dân sống hạnh phúc.

Thứ hai, phát triển bền vững về xã hội. Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) trên 0,7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 20%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Mục tiêu có 10 bác sĩ và trên 26 giường bệnh trên 1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,3 - 1,5%/năm. Năm 2025 sẽ không còn tình trạng đói nghèo, chấm dứt nghèo đói ở mọi nơi.

Năm 2030, tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại đô thị đạt tối thiểu 32 m²; giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực; chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe toàn dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả. Trong Chương trình Nghị sự Phát triển Bền vững năm 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG), bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ được công nhận là một phương tiện quan trọng giúp thúc đẩy phát triển bền vững của Việt Nam.

Thứ ba, phát triển bền vững về môi trường. Xây dựng nền kinh tế phi phát thải; Mục tiêu giảm 25% lượng phát thải khí nhà kính năm 2030 và giảm 45% năm 2050. Năm 2030 đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Chống sa mạc hóa, phục hồi các vùng đất bị thoái hóa, các vùng đất bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa, hạn hán và lũ lụt, phấn đấu đạt thế giới không thoái hóa đất. Mục tiêu 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 80 - 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%. Phấn đấu 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 44 - 45%. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

Năm 2030, kết cấu hạ tầng quốc gia giao thông, năng lượng, đô thị, hạ tầng số, bảo vệ môi trường, thủy lợi, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và hạ tầng văn hóa, xã hội sẽ được hình thành. Các yếu tố năng suất, chất lượng, hiệu quả sẽ được ưu tiên phát triển để làm động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Để phát triển kinh tế nhanh và bền vững, Việt Nam còn nhiều việc phải làm, trong đó thúc đẩy hình thức đầu tư đối tác công tư, thu hút các nhà đầu tư mới để hướng tới phát triển bền vững. Các dự án giao thông, cơ sở hạ tầng, các dịch vụ công... đều cần có sự hợp tác công tư để phát triển bền vững. Nguồn vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng ở Việt Nam cần ít nhất 20 tỷ USD mỗi năm trong giai đoạn 2021-2030. Trong điều kiện nguồn vốn nhà nước hạn hẹp, trợ giúp phát triển chính thức (ODA) hạn chế, thì hình thức đầu tư đối tác công tư và huy động nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân sẽ đóng vai trò quan trọng.

Năm 2020, mặc dù chịu tác động ảnh hưởng xấu của dịch Covid 19, Việt Nam vẫn được xếp thứ 46/166 quốc gia về chỉ số phát triển bền vững. Tuy nhiên, Đại dịch Covid-19 đã và đang gây trở ngại cho việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, làm giảm tốc độ, tiến độ và tăng các thách thức trên lộ trình chinh phục các mục tiêu. Dịch Covid-19 vẫn đang tiếp tục gây ra những tác động nặng nề đối với phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến làm đảo lộn các thành quả đã đạt được và thay đổi dự báo.

Xếp hạng vị trí thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo đánh giá của Liên hợp quốc (UNESCAP) tăng từ vị trí 88/149 nước (2016) lên vị trí 51/165 nước (2021). Tuy nhiên, Việt Nam bị tụt hạng xuống vị trí 55 (2022) do việc thay đổi về mặt phương pháp tính¹, với các chỉ số bổ sung thêm làm giảm điểm so với các nước. Việt Nam đạt được điểm số tốt nhất cho SGD 4 (97,83 điểm), theo sau lần lượt là SDG 1 (95,62 điểm) và SDG 12 (93,88 điểm). Ba mục tiêu kém nhất lần lượt là SDG 9 (51,31 điểm), SDG 14 (48,79 điểm) và SDG 15 (46,49 điểm)². Về cơ bản, Việt Nam đã đạt được SDG 4, còn một số thách thức trong việc thực hiện SDG 1, SDG 7, SDG 12 và SDG 13. Nhiều mục tiêu khác khó có khả năng đạt được năm 2030 do phải đối diện với thách thức lớn.

Bảng: Điểm số và Thứ hạng SDG của Việt Nam giai đoạn 2017-2022

Năm	Điểm số	Thứ hạng
2017	67,90	68
2018	69,70	57
2019	71,10	54
2020	73,80	49
2021	72,80	51

¹ Những thay đổi về phương pháp tính, như mục tiêu 7 giảm 15,31 điểm so với năm 2021 xuống 67,9 điểm năm 2022 do bổ sung thêm chỉ tiêu tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp.

² Anh Nhi (2022), [Bối cảnh thế giới khó khăn, chỉ số SDG của Việt Nam bị tụt hạng - Nhip sống kinh tế Việt Nam & Thế giới \(vneconomy.vn\)](https://www.vneconomy.vn)

2022	72,80	55
------	-------	----

Nguồn: Anh Nhi (2022), [Bối cảnh thế giới khó khăn, chỉ số SDG của Việt Nam bị tụt hạng - Nhip sống kinh tế Việt Nam & Thế giới \(vneconomy.vn\)](#)

Việt Nam đặt mục tiêu thuộc nhóm dẫn đầu các nước có thu nhập trung bình cao và trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại năm 2030 và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

3. **Những vấn đề đặt ra.** Bối cảnh thế giới đã có nhiều thay đổi sau đại dịch Covid-19, xung đột chính trị leo thang và biến đổi khí hậu đặt ra những khó khăn, thách thức chưa từng có đối với kỳ vọng hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) năm 2030. Vì vậy, một số mục tiêu sẽ phải điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Việt Nam đã xây dựng bộ 17 mục tiêu phát triển bền vững, dựa trên các mục tiêu được công bố bởi Liên Hợp Quốc với phương châm “không ai bị bỏ lại phía sau”, đó là:

1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi;
2. Bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững;
3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi;
4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người;
5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái;
6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người;
7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người;
8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người;

9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới
10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội;
11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng;
12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững;
13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai;
14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững;
15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất;
16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp;
17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.

Với 17 mục tiêu phát triển bền vững SDGs toàn cầu đã được Việt Nam quốc gia hóa trong Chương trình nghị sự 2030 (NAP- National Agenda Program) gồm 115 mục tiêu cụ thể để phù hợp với điều kiện và ưu tiên phát triển của đất nước. Việt Nam có khả năng đạt được 5/17 mục tiêu phát triển bền vững, gồm:

Mục tiêu về *xóa đói* và *giảm nghèo*. Việt Nam cơ bản giải quyết tình trạng xoá đói. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm từ 9,2% (2016) xuống dưới 3% (2020) nhờ có sự tham gia của Cộng đồng cùng với nỗ lực của Chính phủ giúp đỡ các đối tượng khó khăn, người yếu thế. Chi số bao phủ các dịch vụ y

tế thiết yếu cao hơn mức chung toàn cầu. Năm 2021, tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,01% dân số¹.

Mục tiêu về *nền giáo dục có chất lượng*. Chỉ số giáo dục của Việt Nam đạt được những tiến bộ rất chắc chắn. Giáo dục phổ thông đã tương đương với nhóm các nước phát triển (OECD), trong топ 40. Giáo dục đại học nằm trong топ 70. Đào tạo nghề ở vị trí khoảng 90. Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ở mức cao, tương ứng 97,2% và 98% năm 2021. So với các nước có cùng trình độ phát triển thì chỉ số phát triển nhân lực của Việt Nam, theo đánh giá mới nhất của Ngân hàng Thế giới, đứng thứ 69 năm 2021².

Mục tiêu về *các hành động trong bảo vệ khí hậu*. Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, thiên tai nhưng Việt Nam đã có những chiến lược ứng phó rất hiệu quả như tăng cường bảo vệ rừng, phát triển năng lượng sạch, đặc biệt là năng lực ứng phó thảm họa. Việt Nam tiếp tục thực hiện mạnh mẽ cam kết về biến đổi khí hậu thông qua xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại Hội nghị COP 26.

Mục tiêu về *quan hệ đối tác toàn cầu*. Việt Nam được đánh giá là điểm sáng nhất trong 2 năm 2019 – 2020 với việc ký kết và triển khai hiệu quả 13 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các hiệp định tiêu chuẩn cao, thị trường rộng lớn là CPTPP (2019) và EVFTA (2020); RCEP (2022) đảm nhiệm thành công nhiều cương vị quan trọng tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế, khu vực, nhất là vai trò nước chủ nhà APEC 2017, Chủ tịch ASEAN 2020, AIPA 41, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc; Tổ chức thành công Hội nghị Diễn đàn Kinh tế Thế giới về ASEAN, Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2.

Tuy nhiên, nhiều mục tiêu phát triển bền vững [Việt Nam](#) khó có khả năng đạt được vào năm 2030, nhất là trong bối cảnh thế giới diễn biến khó lường, xung đột chính trị diễn ra gay gắt. Cùng với đó, dịch Covid-19 để lại những hậu quả

¹ Bảo Yên (2022), Vai trò chủ động của quốc hội để biến mục tiêu phát triển bền vững thành hiện thực, [Cổng thông tin điện tử Quốc hội \(quochoi.vn\)](#)

² Đình Nam (2021), Không điều chỉnh mục tiêu về phát triển bền vững; [Chi tiết tin \(mof.gov.vn\)](#)

ngghiêm trọng, nguy cơ về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường còn lớn, phát triển kinh tế - xã hội trong nước còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế. Có mục tiêu Việt Nam đạt tỷ lệ thấp như mục tiêu số 15 về Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, hiện tỷ lệ hoàn thành mới đạt 46,49%. Chênh lệch giàu nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền và địa phương đang có xu hướng ngày càng gia tăng. Hệ thống pháp luật chính sách chồng chéo, thiếu đồng bộ, hiệu lực thực thi chính sách chưa cao. Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược giữa một số quốc gia, đối tác trên thế giới và trong khu vực tiếp tục diễn ra gay gắt. Bên cạnh đó, quá trình xây dựng và thực thi khung khổ chính sách phát triển bền vững còn gặp nhiều vướng mắc, sự tham gia của một số bên liên quan còn hạn chế. Nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững chưa tương xứng với nhu cầu đặt ra.

Tóm lại, Việt Nam chắc chắn sẽ đạt được 5/17 mục tiêu, những mục tiêu khác sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức. Đặc biệt là mục tiêu về đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững (SDG12); Mục tiêu về bảo tồn và sử dụng đại dương, biển và nguồn lợi biển bền vững (SDG14). Nỗ lực của Việt Nam trong 10 năm tới (2021-2030) sẽ phải tăng lên gấp bội để đạt các mục tiêu đặt ra. Việt Nam sẽ vẫn kiên định theo đuổi và thực hiện các mục tiêu SDG là con đường duy nhất để Việt Nam cũng như các quốc gia toàn cầu có thể chống chịu và phục hồi trước các thách thức phi truyền thống; thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng và hướng tới một xã hội phát triển bền vững, thịnh vượng cho tất cả mọi người. Phân đầu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam là nước phát triển, thu nhập cao, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2050 đạt khoảng 27.000 - 32.000 USD. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2050 đạt 70 - 75%. Chỉ số phát triển con người ở mức cao, đời sống của người dân hạnh phúc; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

Tài liệu tham khảo chính:

Chính phủ, 2019, Quyết định số 681/QĐ-TTg “Về việc ban hành lộ trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững Việt nam đến năm 2030”.

Bảo Yên (2022), Vai trò chủ động của quốc hội để biến mục tiêu phát triển bền vững thành hiện thực, [Cổng thông tin điện tử Quốc hội \(quochoi.vn\)](http://quochoi.vn)

[Trần Văn \(2022\), Quy hoạch tổng thể quốc gia bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước \(dangcongsan.vn\)](http://dangcongsan.vn)

Đình Hữu Công (2022), [Thực hiện tầm nhìn chiến lược của Đảng và Nhà nước về phát triển bền vững đến năm 2045 ở Việt Nam \(tcnn.vn\)](http://tcnn.vn)

Đình Nam (2021), Không điều chỉnh mục tiêu về phát triển bền vững; [Chi tiết tin \(mof.gov.vn\)](http://mof.gov.vn).

Thiện Trần (2019), Hướng đến một thập niên phát triển bền vững hơn, Thời báo Tài chính Việt Nam, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2019-09-12/huong-den-mot-thap-nien-phat-trien-ben-vung-hon-76256.aspx>.

Debra Lam (2014), Vietnam’s Sustainable Development Policies: Vision VS Implementation, World Scientific Book, 2014.

Maho Mina d’s Ercole (2008), Statistics for Sustainable Development, OECD, 2008.

Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2007), Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng, NXB Lao động - xã hội, Hà Nội, 2007.

Trần Ngọc Ngoạn (2007), “Một số vấn đề lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế trong phát triển bền vững nông thôn”, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, N2-2007, Tr.3 – 15.

Vũ Văn Hiến (2014), Phát triển bền vững ở Việt Nam, Tạp chí cộng sản (Communist Review), số tháng 1-2014.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PGS.TS. Vũ Văn Hà
Thư ký khoa học HĐLLTW

I. Quan điểm của Đảng về kinh tế số và phát triển kinh tế số

Thứ nhất về khái niệm kinh tế số:

Thuật ngữ “Kinh tế số” (digital economy) đã xuất hiện trước khái niệm Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0). Tuy nhiên, cùng với sự xuất hiện của CMCN 4.0, xu hướng số hóa hay công cuộc chuyển đổi số thực sự xuất hiện mạnh mẽ ở mọi lĩnh vực, bởi bản chất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là dựa trên cách mạng kỹ thuật số. Một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số là biểu hiện rõ nhất của nền kinh tế số. Ở Việt Nam thuật ngữ kinh tế số mới chỉ được chính thức đề cập trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước gần đây. Chẳng hạn, trong Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” đã xác định: “nội dung cốt lõi của chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của nước ta là thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên tất cả các ngành, lĩnh vực và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, trọng tâm là phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số”. Tinh thần này được

nhấn mạnh trong văn kiện Đại hội XIII: “Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”¹. Trong các văn kiện của Đảng và nhà nước cũng đã xác định rõ: Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế².

Thứ hai, về vai trò, vị trí kinh tế số:

Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị xác định: Phát triển kinh tế số là trụ cột, nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia những năm tiếp theo và đề ra mục tiêu vào năm 2025 kinh tế số Việt Nam sẽ chiếm 20% tổng sản phẩm quốc nội và tăng lên 30% vào năm 2030. Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 14-1-2020, của Thủ tướng Chính phủ “Về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam” đã khẳng định: Dựa trên nền tảng của nhiều công nghệ mới mà cốt lõi là công nghệ số (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet vạn vật...), chuyển đổi số đang tạo ra không gian phát triển mới - kinh tế số, xã hội số, chính phủ điện tử. Đặc biệt, chuyển đổi số mở ra cơ hội to lớn cho Việt Nam phát triển đột phá, nhanh chóng bắt kịp các nước phát triển đang bắt đầu quá trình chuyển đổi số. Trong Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đã xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển Quốc gia.

Thứ ba, về cấu phần kinh tế số:

Kinh tế số là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam. Thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Trong đó xác định 8 lĩnh vực ưu tiên thúc đẩy chuyển đổi số bao

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, tr.46

² Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng, ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

gồm: Nông nghiệp; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Y tế; Giáo dục; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Giao thông vận tải; Công Thương. Kinh tế số bao gồm: Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

Thứ tư, về quan điểm và định hướng phát triển

Về quan điểm phát triển kinh tế số, Đảng đã xác định rõ lộ trình và với quan điểm: “từng bước phát triển kinh tế số”, “phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo”, phấn đấu đến năm 2025, kinh tế số chiếm khoảng 20% GDP và năm 2030, kinh tế số chiếm trên 30% GDP.

Quyết định chỉ rõ, trong quá trình phát triển, với những mô hình đã chín muồi, đã chứng minh được hiệu quả thực tiễn thì nhanh chóng nhân rộng, đẩy mạnh triển khai. Với những mô hình mới chưa có quy định rõ ràng thì cho phép thí điểm, vừa làm vừa hoàn thiện mô hình trước khi triển khai nhân rộng. Cùng với đó, cần tập trung phát triển toàn diện các yếu tố nền móng cho kinh tế số, xã hội số và xác định một số ngành, lĩnh vực trọng tâm cần tập trung triển khai. Phát triển kinh tế số và xã hội số phải gắn liền với xây dựng và củng cố chủ quyền số quốc gia. Chủ động hội nhập quốc tế, mở cửa thị trường cân đối với phát triển sản xuất trong nước, thu hút nguồn lực đầu tư một cách chọn lọc, phù hợp với chiến lược quốc gia. Quản lý rủi ro trong quá trình chuyển đổi lên môi trường số, phát triển kinh tế số và xã hội số an toàn. Bảo vệ người dân, doanh nghiệp trước những nguy cơ, rủi ro, tác nhân xấu xâm hại tới lợi ích chính đáng, hợp pháp của người dân, doanh nghiệp đồng thời chú trọng bảo vệ trẻ em và các đối tượng yếu thế trên môi trường mạng¹.

¹ Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã luôn quan tâm, sớm có nhiều chủ trương, giải pháp thực hiện Cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi sang nền kinh tế số. Các chủ trương này được thể hiện trong các văn bản như: Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 26/5/2016 về chính sách ưu đãi thuế thúc đẩy việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 về tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghiệp 4.0. Tháng 8/2018, Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử được thành lập do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp làm Chủ tịch Ủy ban; Nghị quyết số 52/NQ-TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; Quyết định số 749/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng, ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Như vậy có thể thấy, Việt Nam thuộc nhóm

II. Thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam

Một là, kinh tế số ở Việt Nam trong những năm qua có bước phát triển nhanh

Ở Việt Nam, nếu xét các cấu phần kinh tế số, có thể nói kinh tế số xuất hiện từ khi có máy tính, đặc biệt là khi có máy tính cá nhân vào cuối những năm 80 và bắt đầu phát triển mạnh mẽ kể từ thời điểm cuối những năm 90 của thế kỷ trước, khoảng thời gian Internet bắt đầu có mặt tại Việt Nam. Kinh tế số ở Việt Nam phát triển mạnh cả về nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh, đặc biệt Internet đã trở thành một phần thiết yếu của các ngành thương mại dịch vụ như ngân hàng, giao thông, y tế... Quy mô nền kinh tế số tại Việt Nam từ 3 tỷ USD năm 2015 đã tăng lên 12 tỷ USD vào năm 2019 và 14 tỷ USD năm 2020. Dự kiến đến năm 2025 bứt phá lên 52 tỷ USD. Việt Nam đứng thứ hai ASEAN về tốc độ tăng trưởng kinh tế số (sau Indonesia). Việt Nam là quốc gia có tỷ trọng tổng giá trị hàng hóa kinh tế số lớn nhất trong khu vực, đạt 4% GDP; đứng thứ 2 là Singapore 3,2% GDP; Indonesia 2,9% GDP; Thái Lan và Malaysia 2,7% GDP; Philippines 1,6% GDP (năm 2020).

Thứ hai, các lĩnh vực kinh tế số khá đa dạng

Các công nghệ số đã được ứng dụng trong dịch vụ gọi xe, giao-nhận hàng, đặt vé máy bay, đặt đồ ăn, thuê phòng lưu trú, thuê gia sư, thuê giúp việc, thuê dịch vụ sửa chữa các thiết bị trong gia đình... thậm chí người dùng cũng có thể kết nối bác sĩ chăm sóc sức khỏe tại nhà. Hoạt động đào tạo trực tuyến được triển khai rộng rãi¹. Cùng với đó nhiều phương thức trực tuyến trong điều hành, làm việc, đào tạo của các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, trường học... được triển khai, nhất là việc đẩy mạnh số hóa trong lưu trữ, xử lý dữ liệu từ sản xuất đến đưa sản phẩm ra thị trường.

Thứ ba, sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử

ít các nước trên thế giới sớm ban hành chiến lược chuyển đổi số quốc gia, chiến lược về một quốc gia số và phát triển kinh tế số.

¹ Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông học trực tuyến chiếm 79,7%, cao hơn 67,5% so với mức trung bình của các nước thành viên Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)

Thương mại điện tử (MĐT), là sự mua bán sản phẩm hay dịch vụ trên các hệ thống điện tử như Internet và các mạng máy tính. TMĐT dựa trên một số công nghệ như chuyển tiền điện tử, quản lý chuỗi dây chuyền cung ứng, tiếp thị Internet, quá trình giao dịch trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), các hệ thống quản lý hàng tồn kho và các hệ thống tự động thu thập dữ liệu. TMĐT hiện đại thường sử dụng mạng World Wide Web là một điểm ít nhất phải có trong chu trình giao dịch, mặc dù nó có thể bao gồm một phạm vi lớn hơn về mặt công nghệ như email, các thiết bị di động cũng như điện thoại.

Bảng 1. Tổng quan nền kinh tế số Việt Nam giai đoạn 2014 – 2019

I. Chỉ số cơ sở hạ tầng kỹ thuật số	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Chỉ số Phát triển CNTT&TT trên tổng số 176 quốc gia và điểm số (IDI).		102 (4,28)	105 (4,29)	108 (4,43)		77 (5,69)
Chỉ số An ninh mạng Toàn cầu xếp hạng quốc gia (GCI).	76/193	-	-	100/194	50/194	-
Phủ sóng 3G (% dân số).	53,2	69,7	77,3	90	90,6	95
Phủ sóng 4G (% dân số).	0	0	5	95	95	95
Số lượng website, ứng dụng TMĐT.	4653	9429	13510	18783	24247	29370
Số hộ gia đình có máy tính (% tổng số hộ gia đình) và Thứ hạng trên thế giới.	20,5 (122)	22,2 (122)	23,53 (119)	-	-	-
2. Chỉ số nền kinh tế số Việt Nam						
Chỉ số Năng lực cạnh tranh quốc gia (GCI) trên tổng số quốc gia.	68/140	56/140	60/138	55/137	77/140	67/141
Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Tổ chức WIPO (xếp hạng Việt Nam/tổng quốc gia tham gia xếp hạng).		52/141	59/128	47/127	45/126	42/129
Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử (EGDI) trên tổng số 193 quốc gia và điểm số.	90 (0,47)	-	89 (0,51)	-	88 (0,59)	-
Doanh thu TMĐT B2C (tỷ USD).		4,07	5	6,2	8,06	10,08
Tỷ lệ người dân sử dụng Internet (% dân số).	-	54	54,2	58,1	60	66
Tỷ lệ hộ gia đình kết nối internet (%)		18,6	24,1	25,9		
Tỷ lệ nhập khẩu dịch vụ ICT (% tổng giao dịch thương mại) và thứ hạng của Việt Nam.	-	-	0,05 (120)	0,05 (123)	0,00 (122)	0,05 (126)
Tổng chi cho phần mềm máy tính (% GDP và thứ hạng của Việt Nam).		0,32 (31)	0,32 (33)	0,32 (39)	0,30 (45)	0,3 (38)
Xuất khẩu dịch vụ ICT (% tổng giá trị giao dịch thương mại) và thứ hạng của Việt Nam.	-	-	0,09 (119)	0,09 (122)	0,1 (120)	0,1 (125)
Đầu tư vào lĩnh vực Internet (triệu đô)	-	-	156	137	351	935

Nguồn: MCI Data 2020, Báo cáo TMĐT 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông, GII 2014-2019, Sách trắng CNTT-TT Việt Nam.

Nhờ hành lang pháp lý ngày càng hoàn thiện, thị trường TMĐT ngày càng rộng mở với nhiều mô hình, chủ thể tham gia, các chuỗi cung ứng cũng đang dần thay đổi theo hướng hiện đại hơn khi có sự hỗ trợ từ số hóa và công nghệ thông tin. Tốc độ tăng trưởng của TMĐT trong giai đoạn 2013 – 2019 luôn ở mức cao, trên 20%/năm. Nhờ vậy, từ xuất phát điểm thấp 2,2 tỷ USD vào năm 2013, quy mô thị trường TMĐT lên đến khoảng 10,08 tỷ USD vào năm 2019 và dự kiến quy mô thị trường đạt 23 tỷ USD vào năm 2025. Khi đó, Việt Nam sẽ trở thành nước có quy mô TMĐT lớn thứ hai Đông Nam Á, sau Indonesia (82 tỷ USD).

III. Phát triển kinh tế số- giải pháp trước nguy cơ tụt hậu

Việt Nam có nền kinh tế đang phát triển, năng động. Trong những năm đổi mới vừa qua với những chính sách phát triển hợp lý đã từng bước khơi thông các nguồn lực cho phát triển, đưa Việt Nam từ nước nghèo trở thành nước có thu nhập trung bình của thế giới. Số liệu từ Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy GDP bình quân đầu người năm 2021 của Việt Nam đạt 3.694,02 đô la. Năm 2019, GDP bình quân đầu người của Việt Nam là 3.425,09 đô la, sau đó tăng lên 3.526,27 đô la vào năm 2020 và đạt 3.694,02 đô la vào năm 2021. Trên thực tế, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng mạnh kể từ khoảng năm 2005. Theo dự đoán của IHS Market, GDP của Việt Nam sẽ tăng từ mức 270 tỷ USD trong năm 2020 lên mức 433 tỷ USD trong năm 2025 và 687 tỷ USD vào năm 2030. Điều đó có nghĩa GDP đầu người sẽ tăng rất nhanh, từ mức 2.785 USD trong năm 2020 lên 4.280 USD vào năm 2025 và 6.600 USD vào năm 2030

Tuy nhiên, công cuộc đổi mới cần được tiếp tục đẩy mạnh, cần tạo lập những động lực tăng trưởng mới để tránh nguy cơ tụt hậu so với khu vực và thế giới. Nhận định của Đảng về nguy cơ tụt hậu, hay bẫy thu nhập trung bình trong phát triển kinh tế vẫn đang là thách thức với sự phát triển của Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam vẫn còn ở khoảng cách khá xa so với các nước khác trong khu vực cũng như trên thế giới trong nhiều lĩnh vực. Trong đó riêng về thu nhập bình quân đầu người Việt Nam đứng khá thấp so với các nước trong khu vực chỉ bằng 1/3 Thái Lan, 1/5 so với Malaysia. Để có thể bắt kịp với các quốc gia khác trên thế

giới Việt Nam cần duy trì tăng trưởng cao. Nhiều ý kiến của các chuyên gia cho thấy, nếu Việt Nam muốn bắt kịp những nền kinh tế như Hàn Quốc, Đài Loan thì cần duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình 9%/năm trong 20 năm tới. Nếu chỉ tăng trưởng trung bình 5-6%/năm, Việt Nam sẽ nằm trong bẫy thu nhập trung bình. Trong hai thập niên gần đây kinh tế Việt Nam chỉ tăng trưởng trung bình 5,7%/năm. Nguy cơ tụt hậu kinh tế Việt Nam so với các nước phát triển trong khu vực ASEAN là hiện hữu.

Thực tiễn phát triển của thế giới cho thấy, để vượt lên tránh tụt hậu trong phát triển không có con đường nào khác phải chớp thời cơ do sự phát triển của khoa học công nghệ đưa lại. Thế giới đã trải qua 3 cuộc cách mạng công nghệ cũng chính là những lần thay đổi tương quan so sánh về tiềm lực kinh tế giữa các quốc gia gắn với khả năng nắm bắt và ứng dụng công nghệ mới. Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư cũng chính là thời cơ cho sự phát triển nếu như tranh thủ được cơ hội. Cuộc cách mạng công nghệ lần này yếu tố cốt lõi là công nghệ số với đặc trưng: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, Cách mạng Công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu. Cuối cùng là lĩnh vực Vật lý với robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions...) và công nghệ nano.

Với việc phát triển kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ số đã đưa lại động lực tăng trưởng mới. Hiện nay kinh tế số đang là xu thế phát triển của tương lai. Thực tiễn phát triển kinh tế trên thế giới đã và đang khẳng định kinh tế số là một động lực cốt lõi của tăng trưởng toàn cầu; kinh tế số giúp tăng trưởng bền vững hơn, do công nghệ mang lại những giải pháp tốt, hiệu quả hơn đối với việc sử dụng tài nguyên, xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường... Nhiều quốc gia đang triển khai chiến lược chuyển đổi cấu trúc kinh tế truyền thống sang thúc đẩy phát triển kinh tế số, trong đó nổi bật là nhóm các nước có nền kinh tế phát triển G7 và các nền kinh tế mới nổi. Ngay bản thân nền kinh tế của một số quốc gia Đông Nam Á cũng nhanh chóng thích ứng, chuyển đổi phát triển mạnh kinh tế số khá thành công, chẳng hạn Indonesia kinh tế số tăng trưởng mạnh từ 41 tỷ USD năm 2019 lên 77 tỷ USD vào năm 2022 và dự kiến sẽ tăng

lên 130 tỷ USD vào năm 2025, lên 330 tỷ USD vào năm 2030, công nghệ số có tiềm năng tạo ra 20 triệu đến 45 triệu việc làm mới cho lao động ở nước này¹.

Kinh tế số phát triển, sản xuất được tự động hoá trên nền tảng công nghệ số. Khi nền kinh tế số phát triển làm chu kỳ sản xuất được rút ngắn. Đồng thời, chất lượng và mức độ tin cậy cũng được cải thiện, khâu phân phối trung gian được giảm xuống, liên kết cung – cầu diễn ra ngay trên các nền tảng kỹ thuật số. Nhờ vậy năng suất tăng lên, hiệu quả sản xuất cũng được nâng cao. Thông qua phát triển kinh tế số, tham gia vào quá trình hội nhập sẽ mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi công nghệ toàn cầu. Trong nền kinh tế số, các doanh nghiệp buộc phải đổi mới quy trình sản xuất – kinh doanh truyền thống sang mô hình theo hệ sinh thái, liên kết từ khâu sản xuất, thương mại đến sử dụng và điều này sẽ làm tăng năng suất cũng như hiệu quả lao động. Nền tảng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) được xem là hạt nhân của chuyển đổi số, được đánh giá là phần quan trọng nhất của nền kinh tế số lõi. Việc phát triển tốt nền tảng này sẽ góp phần giúp Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, làm cơ sở cho vượt qua bẫy thu nhập trung bình.

IV. Thách thức và giải pháp cho phát triển kinh tế ở Việt Nam

Phát triển kinh tế số trở thành xu thế tất yếu và là phương thức để thực hiện phát triển nhanh, bền vững tiến tới hiện thực hoá mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Việt Nam đang có lợi thế nhất định, với môi trường chính trị, xã hội ổn định, cùng với nền tảng kinh tế vĩ mô được củng cố vững chắc, có dân số trẻ, nhanh nhạy trong nắm bắt công nghệ, nằm trong tốp đầu các quốc gia có tốc độ tăng trưởng về số người dùng Internet, điện thoại thông minh, và sử dụng mạng xã hội; tính cách người Việt Nam thích ứng nhanh với sự thay đổi, thích sử dụng công nghệ. Hiện có khoảng 72% dân số đang sử dụng điện thoại thông minh, 68% số người Việt Nam xem video và nghe nhạc mỗi ngày trên thiết bị di động, có 70% số thuê bao di động đang sử dụng 3G hoặc 4G... Ngành viễn thông công nghệ thông tin đã tạo ra hạ tầng viễn thông 3G, 4G phủ 95% cả nước, hiện đang bắt đầu triển khai 5G, đây là một nền tảng quan trọng của nền kinh tế số ở Việt Nam. Cùng với đó quyết tâm chính trị, nền tảng thể chế và công nghệ được đánh giá ở mức khá tích cực so với khu vực, chính là những cơ sở để Việt

¹ Nam Việt: Indonesia thúc đẩy nền kinh tế số, baoquangnam.vn, ngày 21/12/2022.

Nam thúc đẩy chuyển đổi thành công từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế số.

Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, bên cạnh điều kiện ban đầu như trên, Việt Nam cũng đang gặp không ít thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế số. *Trước hết*, đó là nhận thức về kinh tế số trong cộng đồng, cả đối với nhà quản lý, doanh nghiệp và người dân còn hạn chế và không đồng đều, làm cho việc chuyển đổi số gặp khó khăn. Báo cáo kinh tế Việt Nam thường niên do Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (2019) công bố đã chỉ ra, có tới 85% doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam vẫn nằm ngoài nền kinh tế số và chỉ có 13% ở cấp độ mới bắt đầu. Do vậy, để phát triển kinh tế số, giải pháp đầu tiên cần chú trọng tuyên truyền, nâng cao hiểu biết về kinh tế số, tạo sự đồng thuận xã hội trong quyết tâm chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Thứ hai, đó là thách thức về nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế số. Nền kinh tế số dựa trên sự phát triển của khoa học công nghệ, đòi hỏi nguồn lực chất lượng cao. Đây được xem là điểm hạn chế chung của những nước đang phát triển. Mặc dù Việt Nam có sự đầu tư đào tạo phát triển nguồn nhân lực song vẫn chưa theo kịp xu thế phát triển nhanh chóng của kinh tế số. Riêng về lĩnh vực công nghệ thông tin mới chỉ đáp ứng được hơn 20 % nhu cầu. Chính vì thách thức này, cần đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó cần cập nhật, bổ sung các chương trình đào tạo về công nghệ số, nền tảng số, từ mã hóa đến tư duy thiết kế và các kỹ năng số cần thiết cho tương lai trong nhà trường. Việc đào tạo cần gắn với nhu cầu thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực theo yêu cầu phát triển. Đẩy mạnh xã hội hoá nhằm huy động nguồn lực cho đào tạo. Thực hiện các chính sách ưu đãi phù hợp để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài.

Thứ ba, hệ thống thể chế cho phát triển kinh tế số chưa hoàn thiện và thiếu đồng bộ. Kinh tế số có các đặc trưng vận hành với các quy luật mới, tốc độ thay đổi nhanh chóng, tính kết nối lớn (hệ sinh thái), tính chia sẻ mạnh; dữ liệu là tài sản, tài nguyên, vốn...nên cần có hệ thống quy định mới cho phù hợp, bảo đảm lợi ích của nhà nước, nhà đầu tư và người dân, có vậy mới thúc đẩy kinh tế số phát triển. Định hướng và chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam cũng đã được xác định rõ ràng, vấn đề là thể chế hoá thành các luật và các quy định đồng bộ.

Thứ tư, hạn chế về nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Các dự án chuyển đổi số có thể tốn rất nhiều kinh phí đầu tư, trong khi năng lực tài chính của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa còn khá hạn chế. Theo khảo sát từ Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2020, có đến 55,6% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho rằng chi phí ứng dụng công nghệ là hạn chế lớn nhất. Chi phí thay đổi quy trình, đào tạo nhân sự để thích ứng với quy trình mới; chi phí đầu tư cho hệ thống công nghệ thông tin như việc phải triển khai một số hệ thống công nghệ thông tin sẽ dẫn tới việc tăng đầu tư và các chi phí vận hành hệ thống. Do vậy, cần hợp tác huy động các nguồn lực, trong đó nhà nước cần có các chương trình hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp về điều kiện tài chính cũng như tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận với công nghệ hiện đại nước ngoài

Thứ năm, sự phát triển chênh lệch vùng miền, khu vực kinh tế dẫn đến việc triển khai ứng dụng công nghệ số cũng thiếu đồng bộ, nhất là việc tạo lập cơ sở dữ liệu còn thiếu sự gắn kết, đồng bộ. Đây là một thách thức lớn cho việc xây dựng một hệ cơ sở dữ liệu chung của quốc gia. Hiện một số bộ, ngành đã tự xây dựng cơ sở dữ liệu cho mình nhưng khả năng liên thông chúng với nhau vẫn còn hạn chế. Nút thắt quan trọng cần phải giải quyết, bởi việc có được nguồn dữ liệu đầu vào tốt là nền tảng căn bản để tạo lợi thế cho các doanh nghiệp công nghệ trong nước, từ đó giúp họ có thể tìm ra lời giải cho bài toán Việt Nam và cạnh tranh sòng phẳng với các dịch vụ công nghệ xuyên biên giới.

Thứ sáu: Vấn đề an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin ngày càng gặp khó khăn. Kinh tế số dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, internet chứa đựng nguy cơ lớn về bảo mật, an toàn thông tin, tài chính và tính riêng tư của dữ liệu, của các chủ thể kinh tế số... Cùng với ban hành các quy định bảo đảm an toàn, an ninh mạng, nhà nước cần có chính sách khuyến khích phát triển hạ tầng số, đồng thời nâng cao ý thức của người dân và doanh nghiệp trong tự bảo vệ khi hoạt động trên môi trường mạng.

Thứ bảy, một trong những thách thức đối với phát triển kinh tế số đó là sự biến chuyển khó lường của bối cảnh khu vực và quốc tế, cùng với cạnh tranh gay gắt trong phát triển. Có thể thấy sự thay đổi của môi trường quốc tế, sự đứt gãy các chuỗi cung ứng, nhất là liên quan đến dòng chảy vốn và công nghệ cao, gián tiếp đến phát triển kinh tế số đặt ra thách thức không nhỏ với các quốc gia, nhất là các quốc gia phụ thuộc nhiều vào nguồn công nghệ cao như Việt Nam.

Khắc phục thách thức này, Việt Nam cần nâng cao hiệu quả hợp tác thông qua các hiệp định thương mại và đầu tư, nhất là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với các đối tác có trình độ phát triển cao. Bên cạnh đó cần khuyến khích các doanh nghiệp cập nhật thông tin, thành tựu mới công nghệ, thu hút trí tuệ, kinh nghiệm... của các chuyên gia giỏi, nhân viên có kinh nghiệm từ bên ngoài để thực hiện kế hoạch đổi mới công nghệ. Đây cũng là cơ sở để có thể tiếp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài và từ đó đầu tư nghiên cứu phát triển, từng bước tự chủ công nghệ nguồn, tham gia vào thị trường công nghệ số thế giới vừa bảo đảm cơ sở vững chắc cho phát triển kinh tế số vừa gia tăng nguồn thu từ trao đổi công nghệ.

Tài liệu tham khảo:

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021;
2. Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng, ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
3. Nghị Quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
4. Cục Tin học hóa, Bộ Thông tin Truyền thông (2021), Tình hình phát triển kinh tế số tại Việt Nam;
5. *Phạm Thị Thanh Bình: Phát triển kinh tế số ASEAN: thực trạng và giải pháp*, Tạp chí/ Ngân hàng, số 9/2021;
6. PGS, TS. Trương Thị Hiền: [Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế số](http://tapchiconsan.org.vn), tapchiconsan.org.vn, ngày 16-08-2022;
7. TS. Đoàn Thực Quyên: Phát triển kinh tế số tại Việt Nam trong bối cảnh mới, Tạp chí Tài chính kỳ 1 tháng 10/2022;
8. **Hồ Công Duy: Phát triển thương mại điện tử trong bối cảnh mới, Tạp chí Tài chính số 2 tháng 4/2022**

TƯƠNG LAI TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM: SỐ VÀ XANH

*GS.TS Trần Thọ Đạt (CFVG)
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

Giới thiệu

Môi trường sinh thái đã và đang đặt ra những yêu cầu và thách thức mới đối với sự phát triển bền vững của nền kinh tế và xã hội loài người. Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh hiện là những chủ đề quan trọng nhất trong chương trình nghị sự về chính sách môi trường và phát triển bền vững.

Các thảo luận chính sách về tăng trưởng số và tăng trưởng xanh đang tập trung vào hai vấn đề: tiềm năng và tác động của công nghệ số, trước hết là CNTT-TT và những thách thức về tính bền vững của môi trường. Để đạt được các chính sách và chiến lược hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 với bền vững về môi trường, công nghệ sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự cân bằng lâu dài. Những thay đổi sâu sắc trong nền kinh tế số đang có những tác động cả tích cực và tiêu cực đến môi trường. Ba năm qua, kinh tế thế giới được đặc trưng bởi đại dịch gây ra cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất kể từ cuộc Đại suy thoái, biến động giá lương thực và nhiên liệu, và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu và số hóa nền kinh tế đang là các tác nhân của những thay đổi cơ bản ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các cá nhân, quốc gia, xã hội và nền kinh tế, đòi hỏi phải có những phản ứng nhanh và phù hợp của các nhà hoạch định chính sách. Việc nghiên cứu lồng ghép và song hành giữa tăng trưởng số và tăng trưởng xanh có thể đưa ra những định hướng và giải pháp tổng thể với hiệu quả lâu dài. Bài viết này, sau khi tổng quan về tăng trưởng số và tăng trưởng xanh, sẽ phân tích tác động của tăng

trường số và tăng trưởng xanh bao gồm cả những tác động tích cực và tiêu cực, một số nét cơ bản về thực trạng tăng trưởng số và tăng trưởng xanh ở Việt Nam và cuối cùng là một số khuyến nghị chính sách liên quan đến lồng ghép tăng trưởng số và tăng trưởng xanh.

Tăng trưởng số

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động ngày càng mạnh đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội thông qua sự xuất hiện ngày càng nhiều và đa dạng các hình thức kinh doanh mới. Xu hướng số hóa nền kinh tế và các hoạt động xã hội đang diễn ra rất nhanh ở nhiều quốc gia, đặc biệt tại một số nước đi đầu và các nước đang phát triển. Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, Đức, Pháp và các nước phát triển khác, đặc biệt là Trung Quốc đã liên tiếp xây dựng các chính sách phát triển kinh tế số. Làn sóng kinh tế số trên toàn cầu là xu hướng chung mới, đang trở thành động lực chủ chốt để tái cấu trúc các nguồn lực tăng trưởng, định hình lại cấu trúc kinh tế và thay đổi mô hình cạnh tranh toàn cầu. Vai trò động lực và tác động của kinh tế số trong việc hình thành một phương thức tăng trưởng mới-tăng trưởng số thể hiện ở sự xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới và xóa mờ đường biên giới địa lý, các mô hình kinh doanh mới với cốt lõi là tổ chức và phương thức hoạt động dựa trên ứng dụng công nghệ số. Mặt khác, công nghệ số phát triển đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng năng suất và hiệu quả, kết quả là kinh tế số ngày càng có vai trò quan trọng trong tổng sản phẩm quốc gia của các nước. Trong quá trình Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển mạnh mẽ, bối cảnh phục hồi hậu COVID-19 đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, nước nào tận dụng thành công cơ hội phát triển kinh tế số sẽ tạo lợi thế cạnh tranh để bứt phá, vươn lên mạnh mẽ.

Mặc dù không có định nghĩa duy nhất về nền kinh tế số và có nhiều cách đo lường khác nhau, nhưng có sự thống nhất chung về các nguyên tắc cơ bản nhất xác định cấu trúc của kinh tế số. Theo nghĩa hẹp, kinh tế số chỉ bao gồm các lĩnh vực CNTT-TT, trong khi nghĩa rộng hơn bao gồm các ngành nghề có mô hình kinh doanh gắn liền với công nghệ số và nền tảng số (các nền tảng trực tuyến, các dịch vụ hỗ trợ nền tảng như nền kinh tế chia sẻ, tài chính cộng đồng,...). Nghĩa

rộng nhất của kinh tế số bao gồm toàn bộ mạng lưới các hoạt động kinh tế và xã hội dựa trên nền tảng số, các lĩnh vực trong nền kinh tế, chính phủ số và xã hội số.

Tăng trưởng xanh

Để đối phó với những tác động tiêu cực của tăng trưởng kinh tế đối với môi trường, cộng đồng quốc tế đang nỗ lực tìm kiếm các giải pháp để duy trì một nền kinh tế và xã hội bền vững. Mục đích của “tăng trưởng xanh” là hướng đến phúc lợi cho con người và giảm thiểu rủi ro môi trường trong dài hạn, với một số yếu tố cơ bản xác định đầu vào cốt lõi là: đầu tư vào vốn tự nhiên, khử carbon trong nền kinh tế và tạo việc làm xanh. Tăng trưởng xanh tập trung vào việc sử dụng năng lượng một cách có trách nhiệm, quan tâm đến sự nóng lên toàn cầu, sử dụng tài nguyên và tái trồng rừng, ngăn ngừa tổng thể ô nhiễm và thiệt hại môi trường. Trong phương thức tăng trưởng này, nhiều chi phí cần thiết ban đầu thường là rất cao, đặc biệt là những chi phí liên quan đến sản xuất năng lượng. Nghiên cứu và phát triển năng lượng xanh rất tốn kém và vẫn đang ở giai đoạn đầu, chưa được coi là hoàn toàn hiệu quả về mặt kinh tế đối với công chúng.

Tác động của tăng trưởng số đến tăng trưởng xanh

Tác động môi trường của tăng trưởng số và nền kinh tế số đã được nhiều nghiên cứu đề cập đến từ những năm 90 của thế kỷ trước. Các tác động môi trường của tăng trưởng số được chia thành 4 nhóm: tác động của lĩnh vực CNTT-TT, tác động của các ứng dụng điện tử, tác động của thương mại điện tử và tác động xã hội và kinh tế [6], từ đó các chính sách và chương trình nghị sự lồng ghép các vấn đề tác động môi trường của kinh tế số đã được đề xuất. Việc xem xét khả năng sử dụng sự sáng tạo và năng động của tăng trưởng số và nền kinh tế số vì lợi ích không chỉ về kinh tế, mà còn cả các giá trị môi trường và xã hội đã dẫn đến khái niệm “kinh tế số bền vững” như là một giải pháp cho các vấn đề môi trường. Trong phân tích mối quan hệ này, các khía cạnh sau đây đã được lưu ý:

- Ở mỗi giai đoạn phát triển, ứng dụng công nghệ đều có tác động tích cực và tiêu cực đến kinh tế, xã hội và môi trường là ba trụ cột của phát triển bền vững;
- Kinh tế số, quá trình số hóa và chuyển đổi số hiện đang được thúc đẩy trong mọi lĩnh vực kinh tế và đời sống xã hội, làm thay đổi cuộc sống hàng ngày và các mô hình kinh doanh;

- Với vai trò trung tâm của CNTT-TT trong nhiều nền kinh tế hiện nay, tác động của đại dịch Covid-19 và cuộc khủng hoảng kinh tế đối với CNTT-TT là khá phức tạp. Có những yếu tố nhờ đại dịch mà thúc đẩy ứng dụng CNTT-TT một cách mạnh mẽ, nhưng khủng hoảng và suy thoái cũng làm cho tăng trưởng số và nền kinh tế số chậm lại. Tuy nhiên, sự phát triển trong tương lai, đặc biệt là dài hạn của chúng được coi là một trong những yếu tố quan trọng có thể giúp các quốc gia đối mặt tốt hơn với khủng hoảng.

Để tổng hợp sự khác biệt giữa các tác động mức 1, mức 2 và mức 3 của CNTT-TT đối với môi trường, mỗi tác động được phân loại theo tác động tích cực và tiêu cực, Forge và cộng sự [10] đã phân loại các tác động mang tính bền vững của CNTT-TT theo bốn mức như sau (Bảng 1).

Bảng 1. PHÂN LOẠI CÁC TÁC ĐỘNG BỀN VỮNG CỦA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Mức độ tác động	Tác động cụ thể	Phân loại tác động
Tác động mức 1: sản xuất và sử dụng	Ảnh hưởng do sự tồn tại và sử dụng vật chất của CNTT-TT, cùng với các quy trình sản xuất liên quan (ví dụ: ô nhiễm và năng lượng để sản xuất và rác thải, v.v.)	Tiêu cực
Tác động mức 2: Sử dụng CNTT-TT để cắt giảm năng lượng/chất ô nhiễm/nước tiêu thụ	Các tác động và cơ hội được tạo ra do ứng dụng CNTT-TT để tối ưu hóa quá trình tiêu dùng không bền vững (ví dụ, năng lượng tiết kiệm được thông qua ứng dụng CNTT).	Xét về tổng thể là tích cực
Tác động mức 3: thay thế lối sống thực tế	Tác động tổng hợp của số lượng lớn người sử dụng CNTT-TT trong việc thay thế sinh hoạt hiện tại (ví dụ: tiết kiệm chi phí đi lại, giảm thiểu tắc nghẽn đường bộ, v.v).	Tích cực

Tác động mức 4	Cải thiện năng lực ra quyết định chung của xã hội trong việc thực thi chính sách bền vững, với các chỉ số đo lường tác động theo thời gian thực.	Tích cực
----------------	--	----------

Source: Ciocoiu (2011)

Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh tầm vĩ mô

Trên thực tế, có rất nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng số và tăng trưởng xanh ở cấp vĩ mô. Chẳng hạn, nghiên cứu về mức độ tác động và cơ chế tác động tiềm tàng của sự phát triển Internet đến tổng năng suất xanh dựa trên dữ liệu bảng cho thấy sự phát triển của Internet có một vai trò tích cực và đáng kể trong việc thúc đẩy năng suất tổng nhân tố xanh. Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm tác động của CNTT-TT đối với tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải carbon, kết quả cho thấy CNTT-TT làm giảm lượng khí thải carbon và là yếu tố thúc đẩy tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy việc chuyển đổi công nghệ kỹ thuật số và chuyển đổi năng lực đổi mới kỹ thuật số có tác động đáng kể đến hiệu suất sản xuất xanh và hiệu suất dịch vụ xanh.

Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy tác động của chuyển đổi số đối với ô nhiễm môi trường, với lập luận rằng Internet vạn vật cho phép sản xuất tiết kiệm tài nguyên hơn, cải thiện quy trình tái chế. Các nghiên cứu dự báo cho thấy việc áp dụng các thiết bị và chương trình kỹ thuật số có thể tăng hiệu quả sử dụng năng lượng trong các lĩnh vực khác nhau, tăng vốn đầu tư vào CNTT-TT có thể làm giảm nhu cầu năng lượng. Do đó, ảnh hưởng lớn nhất của CNTT-TT có thể là trong việc thúc đẩy hiệu quả năng lượng trong các lĩnh vực khác. Một số nghiên cứu thực nghiệm cho thấy CNTT-TT giúp tiết kiệm lượng khí thải CO₂ lớn hơn 5 lần so với tổng lượng khí thải từ toàn bộ lĩnh vực CNTT-TT vào năm 2020 [7].

Tác động của tăng trưởng số đến tăng trưởng xanh trong khu vực doanh nghiệp

Câu hỏi trung tâm của mối quan tâm này là liệu quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp có thúc đẩy đổi mới xanh và tăng trưởng xanh không?

Một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây đã cho thấy kết quả của chuyển đổi số góp phần đáng kể cải thiện việc đổi mới quy trình xanh của doanh nghiệp trên một số khía cạnh sau: cải thiện việc sử dụng nguồn lực, khả năng xử lý thông tin, giảm chi phí bên trong và bên ngoài và thúc đẩy phân công lao động, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, việc tăng cường đầu tư vào số hóa và từng bước chuyển đổi số góp phần đáng kể cải thiện việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp. Sự phát triển của Internet đã cải thiện đáng kể hiệu quả của các doanh nghiệp sản xuất, nâng cao năng suất bằng cách giảm chi phí giao dịch, giảm nguồn lực không phù hợp và thúc đẩy đổi mới.

- Thứ 2, tăng khả năng xử lý thông tin. So với việc thu thập dữ liệu thủ công, cách áp dụng công nghệ số như dữ liệu lớn, điện toán đám mây và trí tuệ nhân tạo, có thể tạo ra một lượng lớn thông tin chất lượng cao và có giá trị trong liên kết sản xuất. Đồng thời, với sự trợ giúp của công nghệ số và thông tin dữ liệu lớn, doanh nghiệp có thể theo dõi mức tiêu thụ năng lượng và phát thải ô nhiễm trong tất cả các khâu sản xuất theo thời gian thực.

- Thứ 3, giảm chi phí bên trong và bên ngoài. Do những ràng buộc của quy định về môi trường bên ngoài và nhận thức về trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp phải kết hợp các yếu tố môi trường vào quá trình đổi mới, cải tiến quy trình sản xuất, sử dụng các thiết bị sản xuất sạch và tăng cường đầu tư xanh, mua các thiết bị xử lý ô nhiễm. Điều này sẽ làm tăng thêm chi phí môi trường cho doanh nghiệp, do đó làm tăng chi phí sản xuất và vận hành. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng sẽ phải phát sinh các chi phí bên ngoài như nghiên cứu, đàm phán nội bộ và đàm phán với đối tác. Nhiều nghiên cứu cho rằng chuyển đổi số của doanh nghiệp có thể giảm chi phí nội bộ và chi phí bên ngoài, qua đó kích thích đổi mới xanh và nâng cao hiệu quả ra quyết định của doanh nghiệp.

- Thứ 4, chuyển đổi số cải thiện mức độ đổi mới xanh của các doanh nghiệp bằng cách thúc đẩy sự phân công lao động. Cơ chế cơ bản là phát triển kỹ thuật số giúp doanh nghiệp thu thập thông tin dễ dàng hơn và giải thể những bộ phận có chi phí sản xuất cao, qua đó thúc đẩy sự phân công lao động chuyên nghiệp của doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Sau khi phân công lao động chuyên môn hóa, doanh nghiệp sẽ tập

trung mọi nguồn lực về nhân lực, vật lực, tài chính cho các khâu sản xuất hiệu quả nhất nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong điều kiện đầu tư hạn chế.

Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh: cần gắn kết

Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh là những phương thức phát triển phù hợp và chủ đạo nhất trong giai đoạn hiện nay, đảm bảo mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của nửa đầu thế kỷ 21. Muốn tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững thì giải pháp phù hợp nhất trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là tăng trưởng xanh và tăng trưởng số, vì tăng trưởng số đang diễn ra với tốc độ cao và lại tiêu tốn ít tài nguyên nhất. Như vậy, bản thân ngành kinh tế số “lõi” là CNTT-TT và trong mối liên kết với các ngành khác, có vai trò quan trọng trong việc làm cho tác động môi trường trở nên rõ ràng và tạo cơ hội để giảm thiểu các tác động đó và các nhà hoạch định chính sách đã nhận thấy sự cần thiết phải đưa ra chính sách ưu tiên phát triển kinh tế số để đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh. Đồng hành trong quá trình phục hồi kinh tế, đặc biệt là sau đại dịch, với xu thế quy mô và tỷ trọng của nền kinh tế số trong nền kinh tế truyền thống đang ngày càng gia tăng thông qua việc tạo ra các thị trường CNTT-TT và các cấu trúc kinh tế số có liên quan được hy vọng sẽ là những động lực tăng trưởng mới nhằm giải quyết tương lai bất định của cuộc khủng hoảng môi trường.

Có nhiều giải pháp được đề xuất nhằm thực hiện sự gắn kết của tăng trưởng số và tăng trưởng xanh. Trước hết, cần có một chương trình khuyến khích ứng dụng CNTT-TT với mục đích tiết kiệm năng lượng trên tất cả các lĩnh vực công nghiệp có liên quan, đồng thời khuyến khích công nghệ số và chuyển đổi số được sử dụng trong các mô hình hành vi bền vững hơn của người dân, và doanh nghiệp trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Cần có một hệ thống đánh giá chặt chẽ tác động trực tiếp, gián tiếp của các lĩnh vực tăng trưởng số trong việc hiện thực hóa phương thức tăng trưởng xanh và nỗ lực chuyển sang sang nền kinh tế các-bon thấp. Hiệu quả của sự song hành được đánh giá thông qua thực tiễn là lĩnh vực CNTT-TT và các hoạt động kinh tế số khác vừa có khả năng sinh lời, vừa có vai trò quan trọng để cùng với các lĩnh vực khác sử dụng các giải pháp cần thiết để tạo ra một nền kinh tế và xã hội xanh. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy người dân và doanh nghiệp cần được trao quyền trong một xã hội khi mà dữ liệu trở thành một tài sản số, một tài nguyên do con người tạo ra và chia sẻ trong một xã hội phát triển toàn diện, đổi mới, an toàn, và nhân văn.

Hiện nay, còn khá ít các nghiên cứu thực nghiệm thuyết phục về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và đổi mới xanh, vì các nghiên cứu này chủ yếu tập trung ở cấp vĩ mô của ngành kinh tế, với phạm vi các tỉnh, thành phố và quốc gia. Những nghiên cứu này thường khá đồng thuận khi cho rằng chuyển đổi số thúc đẩy đổi mới xanh và đưa ra những minh chứng vĩ mô, trong khi lại tương đối ít bằng chứng thực nghiệm ở cấp vi mô. Sự phát triển đồng hành và liên kết lẫn nhau giữa kinh tế số và kinh tế xanh không chỉ có tầm quan trọng về mặt thực tiễn mà còn có giá trị lý thuyết to lớn, vì nó cung cấp bằng chứng mới để giải mã “nghịch lý năng suất Solow” trong mô hình tăng trưởng truyền thống vốn vẫn đang chưa có lời giải.

Tăng trưởng số và tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Tăng trưởng số

Được coi là tương lai phát triển, kinh tế số đang mở ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam - một nước có tiềm năng tăng trưởng kinh tế số mạnh mẽ và dự kiến sẽ trở thành một quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số ở mức khá trong khu vực ASEAN. Văn kiện Đại hội XIII đã nhận thấy vai trò, tiềm năng và cơ hội phát triển kinh tế số, đã đưa ra mục tiêu đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20%, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Các tỉnh, thành phố của Việt Nam cũng đã ban hành nghị quyết cụ thể hóa các mục tiêu chuyển đổi số và phát triển kinh tế số cho địa phương mình. Ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu kép là vừa phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu. Quyết định số 411/QĐ-Ttg ngày 31 tháng 3 năm 2021 phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã chỉ rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế số và xã hội số được đặt ở mức ưu tiên cao trong các chiến lược phát triển quốc gia. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên ban hành chương trình/chiến lược về Chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số với nhiều mục tiêu cụ thể cần đạt được. Để đạt được mục tiêu khá tham vọng này, cần có sự bứt tốc ngay từ những năm thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm. Theo Báo cáo “Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030

và 2045”, GDP Việt Nam có thể tăng thêm hàng năm từ 0,38 đến 1,1% tùy vào các kịch bản khác nhau của chuyển đổi số [3].

Các yếu tố cấu thành kinh tế số tại Việt Nam hiện đang có những dư địa tăng trưởng khác nhau. Kinh tế số lõi CNTT-TT đang chiếm khoảng 4,5% GDP toàn cầu, trong khi ước tính Việt Nam đang chiếm khoảng 5,5 % GDP, cao hơn mức bình quân toàn cầu 1%. Về cấu phần kinh tế số Internet/kinh tế nền tảng hiện nay ở Việt Nam ước tính chỉ mới khoảng 1,7% GDP, rất thấp so với trung bình toàn cầu là 15% GDP, do vậy dư địa tăng trưởng còn lớn. Về cấu phần kinh tế số ngành, lĩnh vực thường chiếm khoảng 10% GDP toàn cầu, nhưng ở Việt Nam, kinh tế số ngành, lĩnh vực ước tính hiện chiếm khoảng 1,7% GDP, cũng cho thấy kinh tế số ngành Việt Nam mới đang ở giai đoạn đầu phát triển, dư địa còn rất lớn [12]. Xét về tổng thể, mặc dù chưa có số liệu chính thức, nhưng theo ước tính từ nhiều nguồn, kinh tế số hiện nay ở Việt Nam đang chiếm khoảng trên 10% GDP. Như vậy, có thể thấy các mục tiêu phát triển kinh tế số mà Đảng, Chính phủ đặt ra là rất thách thức. Theo tính toán của Bộ Thông tin Truyền thông, để đạt được mục tiêu kinh tế số chiếm 20% theo kịch bản phát triển nhanh, chúng ta cần duy trì mức tăng trưởng kinh tế số bình quân hàng năm khoảng 20%, tức là gấp 3 lần tăng trưởng GDP dự kiến (6,5-7%/năm) [12].

Về vai trò của ứng dụng CNTT-TT trong việc gia tăng năng suất lao động, theo một nghiên cứu về năng suất lao động hiện nay [15], ở kịch bản gốc chưa tính đến tác động của kinh tế số, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân là 5,7%/năm (giai đoạn 2020-2025) và 5,9%/năm (giai đoạn 2025-2030). Dựa trên bốn kịch bản phát triển kinh tế số trong Báo cáo “Tương lai nền Kinh tế số của Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045”, nghiên cứu này với phương pháp tính toán theo mô hình kinh tế “hàm sản xuất truyền thống” đã ước tính trong giai đoạn 2020-2030, trung bình mỗi năm, chỉ riêng kinh tế số đóng góp từ 7-16,5% trong 100% tốc độ tăng trưởng năng suất lao động tổng thể. Tuy nhiên, có một số ngành mức đóng góp của kinh tế số đến năng suất lao động còn rất khiêm tốn (các ngành sản xuất), và cần thêm những nghiên cứu liệu “nghịch lý năng suất Solow” có đang tồn tại ở những ngành này hay không?

Tăng trưởng xanh

Chương trình kinh tế xanh ở Việt Nam được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”,

trong đó khẳng định tăng trưởng xanh là phương thức tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững [9]. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh là một nội dung căn bản của đường hướng phát triển ở Việt Nam hiện nay. Để đảm bảo phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, các giải pháp cụ thể được đề xuất bao gồm: đẩy mạnh áp dụng rộng rãi sản xuất sạch hơn; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, bảo vệ chất lượng môi trường, sức khỏe con người, đảm bảo phát triển bền vững; xây dựng văn hóa tiêu dùng văn minh, hài hòa và thân thiện với thiên nhiên; từng bước thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh; phát triển thị trường sản phẩm sinh thái và sáng kiến cộng đồng về sản xuất và tiêu dùng bền vững... Quyết định số 882/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, gồm các chủ đề, nhóm nhiệm vụ, hoạt động và nhiệm vụ cụ thể. Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050” chỉ rõ đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng "0", với lộ trình lượng phát thải dự kiến đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó sẽ giảm nhanh. Nhiệm vụ cụ thể về giảm phát thải khí nhà kính được xác định là đến năm 2030 giảm 30% mức phát thải khí metan so với năm 2020 [1]; xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý, loại trừ các chất gây hiệu ứng khí nhà kính, các chất làm suy giảm tầng ozon đến năm 2030; khuyến khích các cơ sở phát thải khác, đặc biệt là các cơ sở thuộc khu vực công, thực hiện kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính... Xây dựng hệ số phát thải khí nhà kính đặc trưng quốc gia cho các nguồn phát thải chủ yếu chiếm 0,1% tổng phát thải khí nhà kính quốc gia; định kỳ cập nhật danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính. Giảm phát thải khí nhà kính theo các lĩnh vực: năng lượng; nông nghiệp; lâm nghiệp và sử dụng đất; chất thải; các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm công nghiệp...

Định hướng giải pháp lồng ghép tăng trưởng số và tăng trưởng xanh đối với Việt Nam

Kinh tế số đã trở thành một bộ phận đóng góp ngày càng quan trọng trong tổng sản phẩm của các quốc gia, đặc biệt trong quá trình phục hồi hậu COVID-19. Đánh giá được tác động môi trường của nền kinh tế số là rất quan trọng vì nó cung cấp cơ sở xác định và phối hợp các chính sách phát triển kinh tế số với môi trường, tạo sức mạnh tổng hợp giữa chiến lược kinh tế số và chiến lược tăng trưởng xanh đã được ban hành. Trong thời gian qua, vai trò của kinh tế số và kinh tế xanh như một giải pháp phục hồi kinh tế là một chủ đề đang thu hút sự quan tâm cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Cho đến nay, chính sách và chiến lược môi trường chưa được gắn kết chặt chẽ với các chính sách phát triển kinh tế và xã hội nói chung, kinh tế số nói riêng, mặc dù gần đây đã có nhiều nỗ lực để quan điểm về phát triển bền vững và vấn đề môi trường đã trở nên toàn diện hơn.

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là cuộc cách mạng chủ yếu dựa trên nền tảng công nghệ số. Một trong những ưu tiên của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh hiện nay là tập trung vào CNTT-TT, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, là quá trình tự động hoá và thông minh hoá. Kinh tế số là nền kinh tế dựa trên dữ liệu, do vậy tạo ra không gian mới cho phát triển. Trung Quốc năm 2020, kinh tế số đã chiếm tới gần 40% GDP, trong khi Việt Nam năm 2022, kinh tế số mới khoảng 11-12%, do vậy dư địa tăng trưởng là rất lớn, đặc biệt là đối với bộ phận kinh tế số nền tảng và kinh tế số ngành là hai cấu trúc kinh tế số còn đang có tỷ trọng trong GDP ở mức rất thấp so với trung bình của thế giới. Hai cấu trúc kinh tế này lại có tác động “môi trường” ở mức độ thấp nên cần được thúc đẩy phát triển trong chiến lược lồng ghép với kinh tế xanh. Kinh tế số cũng là không gian cho đổi mới sáng tạo vì nó mở ra các loại hình kinh doanh và tiêu dùng mới. Chuyển đổi số và phát triển kinh tế số tạo ra 3 xu thế lớn, ba xu thế này đều đóng góp vào sự phát triển bền vững: phi trung gian hoá, phi tập trung hoá và phi vật chất hoá. Phi trung gian hoá là thông qua kinh tế nền tảng, thí dụ là sàn thương mại điện tử. Phi tập trung hoá thông qua kinh tế chia sẻ, với các ví dụ như dịch vụ gọi xe công nghệ, AirBnB khi dịch vụ khách sạn phân tán ra các hộ gia đình. Phi vật chất hoá là ảo hoá các sản phẩm và dịch vụ vật lý như sách điện tử, âm nhạc số, mô phỏng thế giới vật lý bằng thực tế ảo. Cả ba xu thế này đều làm cho nền kinh tế hiệu quả hơn, có sức cạnh tranh cao hơn và bền vững hơn [2].

Để khai thác tiềm năng phát triển đồng thời kinh tế số và kinh tế xanh, đạt được các mục tiêu đã đề ra trong “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, và “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”, cần triển khai một số định hướng giải pháp lồng ghép kinh tế số và kinh tế xanh sau [16]:

- Nâng cao nhận thức và hiểu biết một cách đúng đắn, toàn diện cả về lợi ích cũng như thách thức về môi trường đối với phát triển kinh tế số là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế số theo con đường tối ưu nhất có thể được, hướng tới phát triển bền vững. Có sự chuẩn bị tốt nhất cho khả năng lồng ghép các xu hướng phát triển này đối với các cấp lãnh đạo ở các cơ quan quản lý Nhà nước, các ngành, địa phương và khu vực doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Các bộ phận khác nhau của kinh tế số sẽ có những tác động môi trường ở các mức độ khác nhau, do vậy trong việc phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực thực hiện vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số cần gắn với bảo đảm yêu cầu môi trường. Trong thời gian qua, sự bùng nổ của các công nghệ số kéo theo sự hình thành và phát triển đa dạng các hình thức, chiến lược và giải pháp kinh doanh mới dựa trên công cụ số đã che mờ đi nhiều khía cạnh tác động môi trường của công nghệ số và kinh tế số tới nền kinh tế, như gia tăng rác thải ”điện tử”, do vậy cần có lời giải cho bài toán lồng ghép giữa kinh tế số và kinh tế xanh.

- Trong khi đẩy nhanh việc hoàn thiện khung thể chế phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo phù hợp để kinh tế số sớm tăng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng nói chung, cần tham chiếu và liên kết hoàn thiện khung nghiên cứu ban hành các định mức, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xanh, hoàn thiện và sớm ban hành bộ chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh cấp quốc gia của Việt Nam. Cần bổ sung một số chỉ tiêu tăng trưởng xanh vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số, sớm hoàn thiện và áp dụng bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh vào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm. Cùng với đó, các ngành và địa phương cần lồng ghép các đề án và hoạt động chuyên đổi số, phát triển kinh tế số với các giải pháp thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam, tiếp tục xây dựng lộ trình cụ thể các hoạt động tăng trưởng xanh và triển khai thực hiện.

- Trong kế hoạch gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công nhằm nâng cấp đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ số thiết yếu và rộng khắp, cần gắn kết với việc xây dựng kế hoạch phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia phục vụ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, hoàn thiện các chính sách tài chính hỗ trợ chuyển đổi số và tăng trưởng xanh hợp lý và nhất quán, bao gồm: thuế, phí, trợ giá, các quỹ hỗ trợ, chế tài, các tiêu chí xanh và số.

- Chính phủ cần quan tâm đến việc nâng cao trình độ quản trị, tập trung vào việc tăng cường cải cách hệ thống, không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, giảm thiểu rủi ro pháp lý kinh doanh, giảm đáng kể các tác động bên trong và bên ngoài làm phát sinh chi phí đối với doanh nghiệp, khai thác đầy đủ tiềm năng của sự phân công lao động trên thị trường. Chính phủ cũng cần tăng cường giám sát bảo vệ môi trường và thực thi pháp luật, nâng cao chi phí phát thải ô nhiễm của doanh nghiệp, và buộc các doanh nghiệp phải cải thiện mức độ đổi mới xanh, cải thiện hệ thống và cơ chế liên quan để khuyến khích đổi mới sáng tạo xanh, nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội.

- Các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số cần chủ động nắm bắt cơ hội, tối ưu hóa mô hình kinh doanh, triển khai tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao năng lực quản trị phù hợp với những mô hình sản xuất, kinh doanh và hợp tác mới. Đồng thời, tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp thông qua việc cải thiện các hệ thống và cơ chế liên quan như mua sắm xanh, đánh giá và chứng nhận sản phẩm xanh, chuyển đổi các thành tựu đổi mới công nghệ xanh, nhằm cải thiện tỷ lệ hoàn vốn của đổi mới công nghệ xanh và kích thích sức sống đổi mới công nghệ xanh của các doanh nghiệp. Trong quá trình chuyển đổi số và đổi mới xanh, cần tận dụng giảm chi phí nội bộ và bên ngoài, thúc đẩy sự phân công lao động chuyên nghiệp trong các doanh nghiệp, tăng cường liên kết giữa chuyển đổi số và đổi mới xanh trong các kế hoạch kinh doanh, nâng cao trách nhiệm xã hội, góp phần thúc đẩy tác động lan tỏa của chuyển đổi số và đổi mới công nghệ xanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ công thương (2022). Phấn đấu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/phan-dau-phat-thai-rong-bang-0-vao-nam-2050.html>, truy cập ngày 2 tháng 1 năm 2023

2. Bộ trưởng nói về chuyển đổi số tạo ra động lực mới cho phát triển (2022). <https://vietnamnet.vn/bo-truong-noi-ve-chuyen-doi-so-tao-ra-dong-luc-moi-cho-phat-trien-2011838.html>, truy cập ngày 2 tháng 1 năm 2023
3. Cameron A, Pham T H, Atherton J, Nguyen D H, Nguyen T P, Tran ST T, Nguyen T N & Trinh H Y, Hajkowicz (2019). Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045.
4. Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;
5. Chính phủ (2021). Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
6. Ciocoiu C.N (2011). Integrating digital economy and green economy: opportunities for sustainable development, Theoretical and Empirical Researches in Urban Management
Vol. 6, No. 1 (February), pp. 33-43 (11 pages)
7. Climate Group and the Global eSustainability Initiative (2008). SMART 2020: Enabling the Low Carbon Economy in the Information Age. Retrieved September, 2010, from http://www.smart2020.org/_assets/files/02_Smart2020Report.pdf.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, Tập 1.
9. Dương Thị Tuyết Nhung (2022). Chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện, <https://tapchitaichinh.vn/chinh-sach-tang-truong-xanh-cua-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-hoan-thien.html>, truy cập ngày 2 tháng 1 năm 2023
10. Forge, S., Blackman, C., Bohlin, E. and Cave, M. (2009). A Green Knowledge Society. An ICT policy agenda to 2015 for Europe's future knowledge society, A study for the Ministry of Enterprise, Energy and Communications, Government Offices of Sweden, published by SCF Associates Ltd, September 2009.
11. IISD (2010). The Digital Economy and the Green Economy: Opportunities for strategic synergies, http://www.iisd.org/pdf/2010/com_digital_economy.pdf.
12. Quách Hồng Trang (2021). Tình hình phát triển kinh tế số tại Việt Nam, <https://aita.gov.vn/tinh-hinh-phat-trien-kinh-te-so-tai-viet-nam>, truy cập ngày 19 tháng 8 năm 2022.

13. Shujun Sun, Lin GuoID (2021). Digital transformation, green innovation and the Solow productivity paradox the input-output efficiency? *Management World*; 37(5): 170–190.

14. Solow, Robert M. (1987). We'd better watch out. *New York Times Book Review*.1987; 7(12):36.

15. Trần Thọ Đạt, Tô Trung Thành (chủ biên) (2020). “Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên - 2019: Cải thiện năng suất lao động trong bối cảnh kinh tế số”, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

16. Trần Thọ Đạt, Trần Thị Lan Hương, Trần Thị Lan Phương (2023), “Kinh tế số và kinh tế xanh: cần sự song hành”, *Tạp chí Cộng sản*, số 2023

VAI TRÒ CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ SÂU RỘNG CỦA VIỆT NAM

PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện chịu tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) và tích cực chủ động hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi hệ cấu trúc đa tầng. Với cấu trúc đa tầng như vậy tất yếu đòi hỏi vai trò khách quan của kinh tế nhà nước. Tuy vậy, để phát huy được vai trò của kinh tế nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng đa tầng như vậy cần tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái thể chế hiện đại, thích ứng với bối cảnh mới để kinh tế nhà nước hoạt động hiệu quả, bền vững.

1. Nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng và yêu cầu khách quan cần có vai trò của kinh tế Nhà nước

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phân công lao động quốc tế ngày nay, mỗi nền kinh tế quốc gia đang chứng kiến sự tự chuyển đổi nhanh về tốc độ, sâu sắc về trình độ lực lượng sản xuất mới. Quá trình như vậy đang định hình những cấu trúc mô hình các nền sản xuất dựa trên những nền

tăng công nghệ cũng như phân công lao động kiểu mới. Từ đó, đặt ra những tiêu thức mới đối với một nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Với cách tiếp cận nền kinh tế theo cấu trúc, cùng với yêu cầu sự độc lập, tự chủ về đường lối, khả năng thích ứng với các cú sốc từ bên trong cũng như từ môi trường quốc tế, nền kinh tế độc lập tự chủ ngày nay tất yếu phải là một nền kinh tế đa tầng về trình độ phát triển phân công lao động xã hội, có khả năng thích ứng cao với sự biến đổi công nghệ.

Thứ nhất, tầng chủ thể dẫn dắt và tạo tác động lan tỏa đối với toàn bộ nền sản xuất và dịch vụ. Đây là bộ phận quan trọng đặc biệt, là xương sống của một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Bộ phận này yêu cầu trình độ công nghệ và quản lý hiện đại. Có năng lực nội sinh mạnh. Có khả năng tạo ra tư liệu và nguồn lực để tái sản xuất mở rộng cho chính nó đồng thời cung cấp tư liệu sản xuất để thúc đẩy tái sản xuất mở rộng cho toàn bộ nền kinh tế. Trong điều kiện hội nhập mạnh mẽ, với sự nổi lên của các chuỗi giá trị toàn cầu, cấu trúc tầng dẫn dắt của nền kinh tế sẽ là lực lượng xung kích cho việc tham gia chuỗi giá trị khu vực và quốc tế. Lịch sử phát triển của các nền kinh tế trên thế giới gần đây cho thấy, để có thể thực hiện được yêu cầu một nền kinh tế độc lập, tự chủ, tất yếu đòi hỏi cấu trúc tầng dẫn dắt và lan tỏa phải mạnh. Từ đó, tạo động lực, nguồn lực để củng cố năng lực nội sinh khi muốn hấp thu xung lực ngoại sinh từ môi trường thể chế bên ngoài.

Biểu hiện thực tế của tầng cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa nêu trên chính là kinh tế Nhà nước với các doanh nghiệp nhà nước là nòng cốt với năng lực nội sinh mạnh về công nghệ cũng như quản trị hiện đại, có khả năng triển khai tham gia chuỗi giá trị và thực hiện lợi ích ở phân khúc cao trong chuỗi giá trị sản xuất hay dịch vụ. Thực tiễn phát triển trên thế giới cho thấy, để có thể lan tỏa động lực phát triển cho toàn bộ nền kinh tế, bộ phận dẫn dắt phải có khả năng tạo động lực đổi mới không ngừng cho bản thân nó. Từ đó, kéo theo hay tạo ra sức hấp dẫn để cuốn hút các chủ thể sản xuất kinh doanh khác tham gia vào chuỗi giá trị do tầng dẫn dắt tạo ra. Nếu không tham gia vào chuỗi của tầng dẫn dắt, các cấu trúc chủ thể khác sẽ hoạt động kém hiệu quả hơn. Từ đó, sự gắn kết về lợi ích là năng lượng kết dính chắc chắn nhất cho sự lan tỏa tác động của tầng cấu trúc dẫn dắt, lan tỏa của nền kinh tế. Khi thực hiện được sự dẫn dắt tự nhiên theo lợi ích và

quan hệ thị trường như vậy, khả năng tạo ra tiền đề mang tính nội lực của một nền kinh tế có tính độc lập, tự chủ là hiện thực cao.

Xét về lĩnh vực hoạt động, tăng dẫn dắt và lan tỏa phải bao hàm cả khu vực sản xuất vật chất cũng như khu vực dịch vụ. Nghĩa là, cấu trúc có chức năng dẫn dắt và lan tỏa của nền kinh tế không nên được xem chỉ khu trú vào bộ phận sản xuất hoặc dịch vụ. Mặc dù vậy, với một nền kinh tế độc lập, tự chủ, để có bộ xương sống của nền kinh tế mạnh, với năng lực nội sinh cao, thì đòi hỏi không thể thiếu và không thể xem nhẹ vai trò của nền tảng sản xuất thực của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất hiện đại. Muốn tái sản xuất mở rộng cho chính mình với trình độ phân công lao động và trình độ công nghệ luôn đổi mới thì đòi hỏi cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa phải thuộc khu vực sản xuất tư liệu sản xuất trong bối cảnh mới.

Khu vực sản xuất tư liệu sản xuất trong thời đại cơ khí là bộ phận công nghiệp nền tảng. Khu vực sản xuất tư liệu sản xuất trong điều kiện kinh tế số hiện nay cần phải được bao gồm bộ phận tạo ra tài nguyên số và tài nguyên trí lực. Vậy là, sự dẫn dắt, lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế trong bối cảnh lực lượng sản xuất mới ngày nay không thể chỉ là khu vực công nghiệp vật chất mà còn bao hàm công nghiệp số. Điều đó cũng hàm nghĩa, sẽ không có cơ sở xác thực nếu muốn xây dựng được nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện ngày nay mà chỉ có bộ phận lực lượng sản xuất số. Về mặt hiện thực, cần có cả lực lượng sản xuất cứng cùng với lực lượng sản xuất số (mềm). Diễn đạt theo cách khác, đó là cấu trúc bao hàm cả khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất vật chất cùng với khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất số. Từ đó tự tạo ra năng lực tái sản xuất mở rộng cho chính bản thân cấu trúc dẫn dắt đồng thời tạo sự lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế. Khi đó, cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa mới có thể góp phần xác lập dần năng lực cho một nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Về chủ thể tham gia, cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa của nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện mới hoàn hảo nhất sẽ là sự tham gia của mọi thành phần kinh tế với kiểu hình doanh nghiệp dựa trên nguồn gốc sở hữu khác nhau. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, để dẫn dắt và lan tỏa ra toàn bộ nền kinh tế, đòi hỏi năng lực nội sinh rất mạnh do đòi hỏi trình độ công nghệ cao; sức cung ứng lớn cho nền kinh tế cũng như đáp ứng khả năng quy mô thị trường lớn, chuyên nghiệp. Theo đó, đối với một nền kinh tế có trình độ xuất phát thấp như Việt Nam, bộ phận doanh nghiệp tư nhân có năng lực nội sinh công nghệ chưa vững chắc; khả

năng lan tỏa và tạo động lực cho nền kinh tế còn thấp thì sẽ khó có thể đảm đương chủ công trong cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa của nền kinh tế độc lập, tự chủ. Tình hình đòi hỏi tất yếu có sự hiện diện của kinh tế Nhà nước với nòng cốt là doanh nghiệp nhà nước trong cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa của nền kinh tế.

Về mặt số lượng trong cấu trúc toàn bộ nền kinh tế, đối với một nền kinh tế hiện đại, bộ phận dẫn dắt, lan tỏa mặc dù quan trọng song, về xu hướng lại chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, tinh túy nhất trong tổng số chủ thể sản xuất kinh doanh của nền kinh tế.

Như vậy, khi quan sát nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng, xét riêng với cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa trong nền kinh tế ở trình độ Việt Nam, xuất hiện vai trò tất yếu, khách quan của kinh tế nhà nước. Vấn đề chính yếu ở chỗ, kinh tế Nhà nước đảm đương vai trò trong cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa ở mức độ thành công cụ thể như thế nào. Khía cạnh này thuộc về lĩnh vực tổ chức thực hiện. Khẳng định điều này để thấy trước tương lai Kinh tế Nhà nước cần và phải là gì, chứ không phải là chỉnh sửa, chấp vá hiện tại.

Về mặt tiềm năng, Kinh tế Nhà nước mà trong đó có doanh nghiệp nhà nước có tiền đề để tạo ra năng lực nội sinh tốt. Doanh nghiệp nhà nước hiện diện trong hầu khắp các nền kinh tế trên thế giới. Thực tế, không thể tìm thấy một nền kinh tế nào trên thế giới hiện nay hoàn toàn không có bóng dáng của doanh nghiệp nhà nước. Sự khác nhau giữa các nền kinh tế có chăng chỉ ở mức độ và số lượng, chất lượng, lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước mà thôi. Với tiềm lực ưu thế của mình, các doanh nghiệp nhà nước của nhiều quốc gia trên thế giới đã làm tốt vai trò dẫn dắt và lan tỏa tạo ra năng lực độc lập, tự chủ của các nền kinh tế của nhiều nước hiện nay. Xét theo logic như vậy, việc cần có doanh nghiệp nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ở Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Dĩ nhiên, như đã được đề cập, không phải số lượng càng nhiều doanh nghiệp nhà nước thì càng đồng nghĩa với tính độc lập tự chủ cao của nền kinh tế. Vấn đề chính yếu quyết định bởi chất lượng dẫn dắt, lan tỏa thể hiện ở hiệu quả hoạt động và khả năng chiếm lĩnh các mũi nhọn công nghệ.

Thứ hai, tăng chủ thể liên kết và giảm thiểu các tác động sốc đối với nền kinh tế.

Do quá trình phân công lao động quốc tế đang trở nên đặc biệt sâu sắc, sự chi phối của các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia ngày càng tinh vi và phức

tạp cộng với sự nổi lên của các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh mới chưa từng có đang làm cho sự dịch chuyển cách thức tổ chức sản xuất vật chất và dịch vụ diễn ra vừa nhanh vừa khốc liệt. Tình hình đó cộng với tác động của các cú sốc bất thường không lường trước được (đầu cơ, lũng đoạn, dịch bệnh...) làm xuất hiện khách quan cấu trúc các chủ thể thực hiện liên kết và giảm thiểu tác động sốc đối với toàn bộ nền kinh tế. Khả năng chống chịu các cú sốc về quy mô và cường độ ngày nay cũng được xem là tiêu thức đo lường năng lực độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Một nền kinh tế muốn trở thành độc lập, tự chủ cần có năng lực hấp thu và giảm sốc, tạo sự liên kết giữa các cấu trúc tầng dẫn dắt với phần còn lại của nền kinh tế.

Biểu hiện của tầng chủ thể thực hiện liên kết và giảm thiểu tác động sốc đối với nền kinh tế chính là hệ thống các bộ phận thuộc kinh tế Nhà nước với doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ đa dạng. Đối với nền kinh tế có sự hiện diện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì tầng chủ thể liên kết và giảm thiểu tác động sốc đối với nền kinh tế còn bao hàm cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp thực hiện liên kết này thực hiện chức năng tạo ra sự gắn kết về chuỗi sản xuất và cung ứng trong nội bộ nền kinh tế cũng như với các phân khúc thuộc chuỗi sản xuất thế giới thông qua tham gia thị trường thế giới về cả yếu tố đầu vào cũng như tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Trên thực tế, tầng chủ thể thực hiện liên kết sản xuất và dịch vụ này đảm nhiệm hai chức năng: một là thực hiện liên kết và tạo thành mạng lưới sản xuất trong chính hệ thống cấu trúc của nó; hai là, thực hiện kết nối sản xuất, dịch vụ, lợi ích với tầng cấu trúc chủ thể dẫn dắt và lan tỏa cũng như với toàn bộ các cấu trúc đa tầng còn lại của nền kinh tế.

Vai trò của cấu trúc tầng chủ thể liên kết là nhóm chủ thể đặc lực thực hiện sự lan tỏa công nghệ, dẫn dắt sản xuất, dịch vụ của tầng cấu trúc dẫn dắt ra toàn bộ nền kinh tế. Nếu như tầng chủ thể dẫn dắt, lan tỏa là xương sống, quyết định các trụ cột hiện đại của nền kinh tế thì tầng cấu trúc chủ thể liên kết, chống sốc đối với nền kinh tế là hệ thống cơ thể đầy đủ, sống động của toàn bộ nền kinh tế. Tầng cấu trúc dẫn dắt quyết định xu hướng phát triển của nền kinh tế, tầng liên kết lại quyết định đến năng suất lao động xã hội của toàn bộ nền kinh tế. Do đó, đây là bộ phận tầng cấu trúc có số lượng cần đông đảo, đa dạng, sống động, linh hoạt, không giới hạn về quy mô, trình độ phân công lao động và biểu hiện nguồn

gốc sở hữu. Bộ phận này có xu hướng chung chiếm đại bộ phận các chủ thể sống động của toàn bộ nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Thông qua hoạt động sản xuất, dịch vụ của tầng cấu trúc chủ thể liên kết, chống sốc của nền kinh tế mà năng lực chống chịu với các cú sốc bên trong, bên ngoài của nền kinh tế được nâng lên. Đây cũng là tầng chủ thể giải quyết việc làm, tạo thu nhập lớn nhất cho toàn xã hội. Do đó, khi đảm nhiệm chức năng liên kết và chống sốc đối với toàn bộ nền kinh tế, tầng cấu trúc chủ thể này đồng thời góp phần gia tăng năng lực duy trì sản xuất liên tục với các khâu của chu chuyển sản xuất trong nước cũng như với thị trường quốc tế. Tầng chủ thể liên kết này, nếu đại đa số do các chủ thể sản xuất trong nước có năng lực thực hiện thì tính chất độc lập, tự chủ của nền kinh tế hiện đại càng cao và ngược lại.

Thứ ba, tầng cơ sở gắn với hệ thống phân công lao động tự do. Cùng với hai cấu trúc phân tầng chủ thể trên đây, trong bất kỳ nền kinh tế nào luôn tồn tại một bộ phận cấu trúc phân tầng cơ sở gắn với phân công lao động tự do. Biểu hiện của cấu trúc phân tầng này chính là các doanh nghiệp siêu nhỏ, các hộ gia đình nhỏ lẻ, các hộ nông nghiệp cá thể truyền thống, các cơ sở dịch vụ nhỏ gắn với địa bàn dân cư tự giải quyết việc làm cho chính mình. Nhìn chung, về xu hướng, trong nền kinh tế hiện đại, bộ phận chủ thể thuộc cấu trúc phân tầng cơ sở này sẽ dần chuyển hóa về quy mô, trình độ tổ chức sản xuất tiến tới cấu trúc tầng liên kết có trình độ tổ chức sản xuất, dịch vụ tốt hơn. Do đó, xét về ngắn hạn, khi xuất phát điểm nền kinh tế còn ở trình độ thấp, cấu trúc tầng cơ sở tự phát này chiếm số lượng lớn. Theo thời gian, cấu trúc này sẽ dần chuyển hóa và thu hẹp dần. Nếu tốc độ chuyển hóa chậm, điều đó có nghĩa là năng suất lao động xã hội còn thấp, và do đó, năng lực độc lập, tự chủ của nền kinh tế không cao.

Xét trong mối quan hệ với cấu trúc tầng chủ thể liên kết và dẫn dắt, tầng chủ thể cơ sở có vai trò quan trọng trong việc hấp thu tác động lan tỏa, liên kết, thụ hưởng tác động dẫn dắt và gắn kết với các chủ thể khác của nền kinh tế. Với tính chất như vậy, tầng cơ sở thường thực hiện phân công lao động một cách tự do, tùy theo tính chất và loại hình sản xuất, dịch vụ. Trong nền kinh tế, cấu trúc tầng cơ sở mặc dù có trình độ lực lượng sản xuất thấp, song lại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt xã hội. Cấu trúc tầng cơ sở góp phần giải quyết việc làm, sinh kế trực tiếp đối với các hộ gia đình, bản thân người lao động nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Do đó, tầng cơ sở có vai trò góp phần tạo sự ổn định xã hội thường xuyên và trực diện. Với nghĩa như thế, tầng cấu trúc chủ thể cơ sở này đối với nền kinh

tế Việt Nam cũng đang góp phần tích cực vào xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh mới.

2. Vai trò của kinh tế Nhà nước xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng

Như đã được chỉ ra, kinh tế nhà nước tất yếu và rất cần được định vị trong cấu trúc tầng dẫn dắt và lan tỏa tác động để thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế cùng phát triển. Chức năng cơ bản của kinh tế nhà nước, như vậy thuộc phân khúc đổi mới, sáng tạo, dẫn dắt, tạo tác động lan tỏa chứ không nên khu trú hoặc tham gia lấn át vào cấu trúc liên kết và chống sốc của nền kinh tế. Với cách quan sát như vậy, trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay, vai trò của kinh tế nhà nước cần đảm nhiệm những khía cạnh bao gồm:

Một là, định vị các khâu then chốt về công nghệ, các lĩnh vực trọng yếu có ảnh hưởng quyết định tới sự ổn định tổng thể và trình độ năng suất lao động xã hội của nền kinh tế.

Khi thực hiện các khâu then chốt về công nghệ, các lĩnh vực trọng yếu, không nhất thiết cần số lượng lớn kinh tế nhà nước mà chính yếu cần những doanh nghiệp có năng lực thực, tham gia dẫn dắt công nghệ, xác lập xu hướng và dẫn dắt xu hướng phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Sở dĩ cần phải xác lập vai trò như vậy là vì, cả lý luận kinh điển cũng như thực tiễn đã cho thấy, công nghệ quyết định đến năng suất lao động xã hội. Trong khi, muốn có công nghệ mới, đòi hỏi phải có nền tảng sản xuất để đến lượt nó, nền tảng sản xuất tiếp tục đòi hỏi sự đổi mới công nghệ. Cách lan tỏa và dẫn dắt của kinh tế nhà nước với toàn bộ nền kinh tế tốt nhất thông qua năng lực tạo ra công nghệ để cung ứng cho các cấu trúc phân tầng khác của nền kinh tế. Theo nghĩa như vậy, kinh tế nhà nước sẽ không phát huy được vai trò đích thực của mình khi chức năng chính là dẫn dắt và lan tỏa không trở thành hiện thực. Việc chạy theo các mục tiêu lợi ích cục bộ, trước mắt lại càng xa rời vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ Việt Nam trước bối cảnh mới. Sự dẫn dắt về công nghệ, lan tỏa thông qua cung tư liệu sản xuất ra toàn bộ nền kinh tế của doanh nghiệp nhà nước góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội thay vì chỉ chú trọng vào năng suất lao động cá biệt.

Cùng với vai trò dẫn dắt công nghệ, cần bộ phận số lượng nhỏ doanh nghiệp nhà nước thuộc kinh tế Nhà nước có sức mạnh để đảm nhiệm một số ít

khâu có ảnh hưởng tới sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế. Các khâu như: đảm bảo năng lượng cho toàn bộ nền kinh tế; các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng đặc biệt luôn đòi hỏi cần có vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù vậy, ngoại trừ một số ít lĩnh vực đặc biệt, không nhất thiết phải duy trì vị thế độc quyền doanh nghiệp đối với một số ít chủ thể trong thời gian dài. Cần có những lộ trình cụ thể dịch chuyển vai trò đảm nhiệm các khâu, các lĩnh vực trọng yếu bắt kịp với xu hướng phát triển của nền kinh tế. Theo thời gian, bản thân các khâu trọng yếu cũng có thể dịch chuyển, do đó cần có sự dịch chuyển chủ thể và vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Nếu thực hiện được như vậy, chính là góp phần xác lập từng bước nền kinh tế độc lập, tự chủ ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, cần chú ý rằng, việc định vị vai trò của kinh tế Nhà nước vào cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa trong nền kinh tế độc lập, tự chủ không có nghĩa là chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới được thực hiện. Trái lại, nếu huy động được đa dạng các chủ thể doanh nghiệp Việt Nam khác tham gia vào cấu trúc dẫn dắt và lan tỏa sẽ làm cho năng lực độc lập, tự chủ sớm trở thành hiện thực rõ hơn. Chỉ có điều, do đặc trưng về mục tiêu trước mắt, yêu cầu về lĩnh vực đặc biệt mà các chủ thể doanh nghiệp ngoài nhà nước khác khó đảm nhiệm thường xuyên, liên tục, lâu dài, ổn định. Do vậy, tất yếu rất cần, chính xác hơn, trách nhiệm chính trị - xã hội đặt lên vai các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhà nước phải đảm đương. Chừng nào chưa đảm đương được yêu cầu đó, doanh nghiệp nhà nước chưa hoàn thành tốt nhiệm vụ đối với nhân dân.

Hai là, góp phần đặc lực vào quá trình xây dựng nền công nghiệp Việt Nam không ngừng đổi mới.

Cũng như mọi nền kinh tế trên thế giới, muốn xác lập được năng lực độc lập, tự chủ cần dựa trên nền tảng công nghiệp, dịch vụ nội địa mạnh, bền vững. Kinh nghiệm thực tế lịch sử phát triển thành công, thất bại của nhiều nền kinh tế trên thế giới cho thấy, nền tảng công nghiệp nội lực mạnh ở những giai đoạn đầu, những bước ngoặt về trình độ lực lượng sản xuất thường cần có và duy trì vai trò đặc lực của kinh tế Nhà nước. Thông qua các lực lượng vật chất sức mạnh tập trung, có năng lực dẫn dắt, lan tỏa mà kéo theo sự cất cánh toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, sự khắc nghiệt của ở chỗ, mặc dù đó là logic mang tính xu hướng, song không phải tất cả các nền kinh tế luôn thành công cho dù nắm được xu hướng. Vấn đề căn bản đưa đến sự thành công hay thất bại trong xác lập nền công nghiệp quốc gia mạnh, thực chất nằm ở khâu tổ chức thực hiện trong khuôn khổ thể chế

liên tục hoàn thiện hơn hay chậm đổi mới. Thành thử, giữa mục tiêu và cách tổ chức thực hiện có khi không bắt nhịp được với nhau. Từ đó mà gây ra không ít hoài nghi về vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong xây dựng nền công nghiệp quốc gia. Mặc dù vậy, không có nghĩa là chỉ vì sự chưa thành công trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước mà phủ nhận vai trò quan trọng của doanh nghiệp nhà nước trong xây dựng nền công nghiệp quốc gia.

Ba là, là chủ thể đi đầu trong chuyển đổi số, tiến tới chiếm lĩnh các có giá trị gia tăng cao thuộc các chuỗi giá trị sản xuất, dịch vụ.

Mặc dù với số lượng không lớn, song, với quy mô và lợi thế sẵn có, doanh nghiệp nhà nước thuộc Kinh tế Nhà nước tất yếu phải trở thành bộ phận chủ thể đi đầu trong xu thế chuyển đổi số sản xuất, dịch vụ. Với năng lực và nguồn lực hiện có, các doanh nghiệp nhà nước thực sự có nhiều lợi thế xuất phát điểm để thực hiện dịch chuyển trình độ lực lượng sản xuất gắn liền với chuyển đổi số. Đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, để tiến dần và xác lập được năng lực độc lập, tự chủ tất yếu phải thực hiện cuộc cách mạng về lực lượng sản xuất và phân công lao động mới. Đó là cuộc chuyển đổi số toàn diện, sâu sắc, cần kíp. Cùng với toàn bộ các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế, chuyển đổi số đối với doanh nghiệp nhà nước là yêu cầu không thể trì hoãn lâu hơn nếu muốn trở thành nhóm chủ thể thuộc cấu trúc dẫn dắt, lan tỏa trong nền kinh tế.

Không những thế, theo yêu cầu của thị trường thế giới hiện nay, doanh nghiệp nhà nước không nên được định vị vào khâu gia công, lắp ráp, sản xuất thô trong chuỗi giá trị sản xuất, dịch vụ. Hơn hết, doanh nghiệp nhà nước cần được định vị vai trò hướng tới tham gia khâu thiết kế, chiếm lĩnh thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm tinh chế trong chuỗi giá trị. Vì đây là những khâu có giá trị gia tăng cao hơn cả so với lắp ráp hoặc sơ chế. Đây là việc khó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa rất khó, thậm chí không thể thực hiện. Nếu doanh nghiệp nhà nước không tích cực, chủ động, vĩnh viễn các khâu có giá trị gia tăng cao sẽ thuộc về các chủ thể nước ngoài. Khi đó, năng lực độc lập, tự chủ của nền kinh tế Việt Nam rất khó có thể trở thành hiện thực.

Như vậy, xét trong bối cảnh mới, vai trò của kinh tế Nhà nước đối với việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng có tính mới về chất so với nền kinh tế cơ khí trước đây. Để phát huy được vai trò,

và cũng là yêu cầu phát triển mới như vậy của kinh tế Nhà nước, đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện hệ sinh thái hiện đại cho kinh tế Nhà nước hoạt động được bền vững.

3. Tiếp tục hoàn thiện thể chế để phát huy vai trò của kinh tế Nhà nước trong xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ

Để kinh tế Nhà nước nước có thể đảm đương được vai trò mới của mình trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ hiện đại, hội nhập ở Việt Nam, các khía cạnh mang tính hệ sinh thái mới cần được tiếp tục hoàn chỉnh bao gồm:

Một là, tiếp tục đổi mới tư duy về chức năng của kinh tế Nhà nước

Để đáp ứng được yêu cầu phát triển mới, quan sát từ tương lai để định hình các doanh nghiệp nhà nước thuộc kinh tế nhà nước hiện đại của nền kinh tế Việt Nam, cần tiếp tục đổi mới tư duy về xác định vai trò và phương thức hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước. Đã đến lúc cần phải chuyển từ tư duy củng cố doanh nghiệp nhà nước sang tư duy chuyên hóa doanh nghiệp nhà nước trở thành bộ phận của cấu trúc dẫn dắt, lan tỏa các cấu trúc khác của nền kinh tế. Đi đôi với quá trình chuyển đổi tư duy đó, cũng cần tránh thái cực phủ nhận vai trò của doanh nghiệp nhà nước. Như đã nhấn mạnh, không vì sự kém hiệu quả thời gian vừa qua mà phủ nhận sạch trơn vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ thích ứng với điều kiện mới.

Hai là, rà soát, bổ sung các thể chế phân định lĩnh vực kinh tế Nhà nước cần hiện diện với trình độ lực lượng sản xuất hiện đại.

Rõ ràng, trong điều kiện những năm tới, nếu kinh tế Nhà nước không tập trung nỗ lực để hiện diện vào cấu trúc dẫn dắt, lan tỏa mà xâm lấn hoạt động sang các cấu trúc khác sẽ chỉ làm phân tán thêm nguồn lực và rất có thể lãng phí lại tiếp tục xảy ra. Cho nên, trong những năm tới, việc định vị và hướng kinh tế Nhà nước mạnh vào lĩnh vực cung ứng tư liệu sản xuất hiện đại, cung ứng năng lực chuyển đổi số cho nội bộ cấu trúc dẫn dắt và cho toàn bộ nền kinh tế là cần thiết. Sẽ không hiệu quả nếu kinh tế Nhà nước tiếp tục chạy theo quy mô và sản xuất theo cách lạc hậu, dựa vào những ưu đãi thay vì dựa vào năng lực nội sinh công nghệ. Muốn cải thiện trình độ lực lượng sản xuất của bộ phận kinh tế Nhà nước, tất yếu phải có thể chế định hướng rõ hơn. Trong đó cần phân định mạch lạc hơn nhiệm vụ chính trị mới và các khía cạnh nhiệm vụ xã hội của doanh nghiệp nhà nước. Với nguồn lực tập trung, năng lực được hình thành bởi những ưu đãi nhất định, nhiệm vụ chính trị mới của kinh tế Nhà nước cần trở thành và phải là cấu

trúc dẫn dắt nền kinh tế chứ không nên dừng lại ở trình độ là công cụ kinh tế để nhà nước điều tiết nền kinh tế. Để có được sự đổi mới đó, cần tiếp tục có những thể chế hiện đại về giải quyết quan hệ lợi ích trong vận hành và giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Ba là, tiếp tục tháo gỡ những điểm nghẽn do lịch sử để lại trong hoạt động của kinh tế Nhà nước.

Do yêu cầu phát triển của từng giai đoạn trước đây, kinh tế Nhà nước đã thực hiện những nhiệm vụ mang tính chỉ định, song lại thiếu cơ sở căn cơ cân nhắc về hiệu quả cộng với thể chế giám sát chưa chuẩn mực. Từ đó làm xuất hiện nhiều đại dự án có quy mô lớn, dở dang, không thể hoặc khả năng phát huy hiệu quả rất thấp. Đây là sản phẩm hệ quả mang tính lịch sử để lại. Cần nhìn nhận thẳng thắn về khía cạnh kinh tế - xã hội - an ninh, quốc phòng và niềm tin của người dân vào những công trình đó. Nếu tiếp tục trì trệ như hiện nay, sẽ chỉ gây khó khăn thêm cho doanh nghiệp nhà nước cũng như nền kinh tế nói chung. Mặc dù là bài toán rất khó, rất lớn, song về mặt hiệu quả toàn thể vẫn cần thiết có lời giải. Với ý nghĩa đó, một lần nữa, Chính phủ, các cơ quan giám sát (kiểm toán, thanh tra, các cơ quan bảo vệ pháp luật...) cần có sự chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ hơn nữa để đánh giá thực chất hơn khả năng có thể thoát khỏi trở ngại của các điểm nghẽn trong bộ phận doanh nghiệp nhà nước hiện nay. Cần thiết phân loại dựa trên tiêu chí và tư duy mới như nêu trên. Trong trường hợp không có triển vọng để thực hiện nhiệm vụ chính trị với tư duy và tiêu thức mới, cần thiết phải thực hiện giải quyết dứt khoát bằng biện pháp chuyển hóa theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận sự thiệt hại ở mức độ để không bị thiệt hại lớn hơn trong tương lai. Đây là nhiệm vụ chắc chắn rất khó do liên quan đến con người, tổ chức bộ máy và các quan hệ lợi ích song không vì thế mà không thể không thực hiện. Nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam sớm trở thành hiện thực khi đã hóa giải xong các điểm nghẽn như vậy.

Tóm lại, muốn xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ, hội nhập quốc tế sâu rộng trong bối cảnh hiện nay, không thể thiếu sự hiện diện của kinh tế Nhà nước. Tuy nhiên, kinh tế Nhà nước cần và phải hiện diện với trình độ mới, năng lực mới, tự thân thay vì chỉ mang tính chất công cụ. Để làm được việc đó, ngoài việc đổi mới tư duy về kinh tế Nhà nước, cần tiếp tục hoàn chỉnh hơn hệ sinh thái cho kinh tế Nhà nước hoạt động. Trong đó, mấu chốt vẫn là bài toán lớn

quan hệ lợi ích giữa kinh tế Nhà nước với các chủ thể quản lý nhà nước nói chung./.

VỀ NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT CÁC MỐI QUAN HỆ MANG TÍNH QUY LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI, XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC: MỐI QUAN HỆ GIỮA ỔN ĐỊNH, ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

PGS. TS. Nguyễn Văn Thọ

PGS. TS. Bùi Thị Lý

1 - Nhận thức về những mối quan hệ lớn cần phải nắm vững và giải quyết tốt trong thực tiễn xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc là một trong những thành tựu quan trọng trong phát triển tư duy lý luận của Đảng lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa gần 50 năm qua. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (2011), trên cơ sở tổng kết 20 năm thực hiện Cương lĩnh 1991, đã thông qua Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), trong đó, lần đầu tiên Đảng đã chỉ ra rằng trong lãnh đạo, chỉ đạo sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần phải nắm vững và giải quyết tốt 8 mối quan hệ lớn: “Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng XHCN; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.”¹

Sau 5 năm thực hiện, Đại hội XII của Đảng (2016) đã có những nhận thức mới, bổ sung, phát triển thêm những mối quan hệ lớn cần phải quán triệt và xử lý tốt: mối quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa” được

¹ Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, H, NXB Chính trị quốc gia, 2011, trang 72-73

bổ sung, phát triển thành mối quan hệ “giữa tuân theo các quy luật của thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”.¹ Đồng thời, Đại hội bổ sung thêm một mối quan hệ lớn nữa vào 8 mối quan hệ mà Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã nêu, là “mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường”.² Mối quan hệ này, tiếp tục được Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa XII, năm 2017) bổ sung, phát triển thành “mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội” (thêm thành tố xã hội). Đến Đại hội XIII của Đảng (2021), nhận thức về những mối quan hệ lớn cần nắm vững và xử lý tốt trong lãnh đạo, chỉ đạo sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc tiếp tục có những bổ sung, phát triển mới. Mối quan hệ “giữa đổi mới, ổn định và phát triển” của Đại hội XI và Đại hội XII, được chuyển thành quan hệ “giữa ổn định, đổi mới và phát triển”³ (ổn định được đưa lên trước đổi mới); mối quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội” của Đại hội XI và Đại hội XII được bổ sung thêm thành tố “bảo vệ môi trường” để trở thành mối quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”.⁴ Đồng thời, Đại hội bổ sung thêm một mối quan hệ lớn mới vào 9 mối quan hệ lớn mà Đại hội XII đã nêu ra, là quan hệ “giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”⁵ để tạo thành 10 mối quan hệ lớn cần phải tiếp tục nắm vững và xử lý tốt trong lãnh đạo, chỉ đạo sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đó là: “Quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo quy luật thị trường và bảo đảm định hướng XHCN; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất XHCN; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”.⁶ Việc nắm vững, quán triệt và giải quyết đúng đắn những mối quan hệ lớn này trong lãnh đạo, chỉ đạo ở các cấp, các ngành, các lĩnh

¹ Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, H, Văn phòng Trung ương, 2016, trang 80

² Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, H, Văn phòng Trung ương, 2016, trang 80

³ Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, H, NXB Chính trị quốc gia, 2021, trang 119

⁴ Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, H, NXB Chính trị quốc gia, 2021, trang 119

⁵ Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, H, NXB Chính trị quốc gia, 2021, trang 119

⁶ Đảng CS VN. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, H, NXB Chính trị quốc gia, 2021, trang 119

vực đã góp phần quan trọng để đất nước đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong 40 năm đổi mới, 50 năm từ ngày đất nước thống nhất đến nay.

Trong 10 mối quan hệ lớn cần phải nắm vững, quán triệt thực hiện đúng đắn, mối quan hệ lớn đầu tiên là quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển. Ổn định của đất nước bao gồm ổn định chính trị, kinh tế, xã hội trong nước và ổn định môi trường, quan hệ với bên ngoài. Ổn định môi trường bên ngoài là giữ vững môi trường hòa bình, quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và trên thế giới. Ở trong nước, ổn định chính trị là giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, vai trò quản lý của Nhà nước đối với mọi tổ chức và công dân, mọi hoạt động của xã hội, hoạt động đối nội, đối ngoại của đất nước; giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển của đất nước, ổn định các quan hệ dân tộc, tôn giáo, v.v., không để xảy ra rối loạn, xung đột, làm mất ổn định chính trị. Ổn định kinh tế là giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường, giá cả hàng hóa, dịch vụ, ổn định tài chính, tiền tệ, ổn định giá trị của đồng tiền, kiềm chế không để xảy ra lạm phát; giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế, như: cân đối cung - cầu các loại hàng hóa, dịch vụ; cân đối vật tư, nguyên liệu, năng lượng, cơ sở hạ tầng với năng lực sản xuất; cân đối sản xuất và tiêu dùng, tích lũy và đầu tư, xuất khẩu và nhập khẩu, thu và chi ngân sách, vay và trả nợ trong và ngoài nước; giữ vững ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút đầu tư, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế; ổn định sản xuất, lưu thông trong các ngành, các lĩnh vực, v.v., không để nền kinh tế rơi vào khủng hoảng, rối loạn hay suy thoái, trì trệ. Ổn định xã hội là giữ vững trật tự, an toàn xã hội, cuộc sống bình yên của nhân dân; luật pháp, kỷ luật, kỷ cương, đạo đức xã hội được tôn trọng, thực hiện nghiêm túc; dân chủ xã hội, quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo, mọi thành viên xã hội đều được hưởng thụ thành quả phát triển đất nước; quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo hài hòa, bình đẳng, đoàn kết, hợp tác, xã hội đồng thuận, các mâu thuẫn xã hội được phát hiện, giải quyết kịp thời, không để trở thành điểm nóng, trở thành xung đột, gây mất trật tự, an ninh, mất ổn định xã hội.

Đổi mới là chuyển cái cũ thành cái mới (trạng thái cũ thành trạng thái mới, kết cấu cũ thành kết cấu mới, v.v.) tốt hơn, cao hơn. Đổi mới luôn gắn với sự thay đổi, phát triển, là thuộc tính vốn có của các cơ thể sống, các hệ thống xã hội. Đổi mới có thể là quá trình diễn ra tự động, tự phát, tuần tự, xuất phát từ bên trong, từ

bản chất nội tại, khách quan của cơ thể sống, của hệ thống xã hội. Đổi mới có thể là một quá trình tự giác, diễn ra do sự tác động chủ quan, có chủ đích, đột biến để phá vỡ, thay thế trạng thái cũ, kết cấu cũ, trì trệ, sai lầm, cản trở sự phát triển, tạo ra kết cấu mới, trạng thái mới, tiến bộ, phù hợp, thúc đẩy sự phát triển. Đổi mới trong mối quan hệ với ổn định và phát triển được xem xét ở đây, là đổi mới đất nước với những chủ trương, đường lối, biện pháp mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo để phát triển đất nước. Đó là quá trình đổi mới mang tính cách mạng, toàn diện, trên mọi lĩnh vực nhưng có bước đi phù hợp với tình hình và yêu cầu của đất nước trong từng thời kỳ. Đổi mới được bắt đầu từ đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thoát khỏi tư duy, nhận thức cũ, lạc hậu, sai lầm¹, đưa đất nước vào trì trệ, khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm sau ngày thống nhất đất nước; hình thành những nhận thức mới, quan điểm mới về bản chất, đặc trưng của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng và con đường mới, những phương hướng mới cần thực hiện để đi đến mục tiêu đó. Quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, với yêu cầu phát triển của đất nước, với lợi ích của nhân dân, được Nhà nước thể chế hóa thành luật pháp, chính sách, đã được nhân dân ủng hộ, tích cực thực hiện. Trong đường lối đổi mới của Đảng, lĩnh vực được đổi mới đầu tiên là lĩnh vực kinh tế để đáp ứng đòi hỏi cấp bách là cải thiện đời sống của nhân dân đang hết sức khó khăn; sau đó, đổi mới từng bước được mở rộng sang các lĩnh vực khác, như văn hóa, xã hội, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị. Đổi mới ngày càng được thực hiện đồng bộ, toàn diện, ngày càng đi vào chiều sâu, là một quá trình liên tục, không ngừng.

Phát triển trong quan hệ với ổn định và đổi mới là sự phát triển của đất nước trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế phát triển là kinh tế có tốc độ tăng trưởng GDP cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, trình độ khoa học công nghệ thường xuyên đổi mới phù hợp với sự phát triển của thời đại; có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao trên thị trường khu vực và thế giới; các tiềm năng, lợi thế, các nguồn lực của đất nước được huy động và sử dụng có hiệu quả; quy

¹ Đó là nhận thức, quan điểm đồng nhất chủ nghĩa xã hội với nhà nước hoá, công hữu hoá, tập thể hoá, phủ nhận kinh tế tư nhân, kinh tế thị trường, dẫn đến những sai lầm trong cải tạo các thành phần kinh tế, trong cơ chế quản lý, trong cơ cấu đầu tư, như đánh giá trong Báo cáo chính trị Đại hội VI của Đảng, Đại hội mở ra đường lối đổi mới.

mô, trình độ, sức mạnh kinh tế của đất nước, thu nhập bình quân đầu người tăng lên, đời sống nhân dân được cải thiện. Xã hội phát triển là xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, quyền con người, quyền làm chủ của nhân dân được bảo đảm, con người có quyền tự do, bình đẳng, có việc làm, được học tập nâng cao trình độ, được chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, an ninh, an toàn, có cuộc sống hạnh phúc, có chất lượng cao cả về vật chất và tinh thần; quan hệ giữa người với người, giữa các giai tầng xã hội, các dân tộc, tôn giáo hài hòa, hữu nghị, hợp tác, tôn trọng lẫn nhau; hệ thống an sinh xã hội, bảo hiểm, hỗ trợ xã hội rộng khắp tới mọi đối tượng; xã hội ổn định, trật tự, an ninh, an toàn; con người sống hòa hợp với thiên nhiên, môi trường sinh thái được bảo vệ, việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên được thực hiện bền vững.

Mối quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển là mối quan hệ biện chứng, có sự tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong mối quan hệ này, ổn định là cơ sở, điều kiện để đổi mới, đổi mới là cơ sở, điều kiện để phát triển; phát triển là mục tiêu. Không có ổn định chính trị, kinh tế, xã hội, thì đất nước không có cơ sở, điều kiện để đổi mới, phát triển. Nhưng ổn định không đồng nghĩa với bảo thủ, trì trệ, không muốn thay đổi hay không dám thay đổi, để đất nước lạc hậu, không bắt kịp những bước tiến của thời đại, tụt hậu ngày càng xa so với các nước, tích tụ những mâu thuẫn trong xã hội ngày càng nhiều, ngày càng gay gắt. Ổn định như vậy không chỉ cản trở sự phát triển mà còn tích tụ, nuôi dưỡng nguy cơ xung đột, khủng hoảng, làm mất ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Đó là sự ổn định tiêu cực, không phải là sự ổn định tích cực, không phù hợp với quy luật vận động, thay đổi không ngừng của các sự vật, hiện tượng. Ổn định tích cực là sự ổn định tương đối, ổn định trong quá trình tích lũy về lượng, chuẩn bị cho sự thay đổi về chất, là ổn định không cản trở, mà tạo cơ sở, điều kiện cho đổi mới, phát triển.

Ở chiều ngược lại, nếu không có đổi mới thì không có phát triển, không có phát triển thì không thể cải thiện được đời sống nhân dân, không ngăn ngừa, giải quyết được các mâu thuẫn, xung đột xã hội, không thể duy trì được ổn định; do đó, đổi mới, phát triển lại là cơ sở, điều kiện cho việc duy trì sự ổn định bền vững của đất nước. Để đổi mới đưa đến phát triển và ổn định của đất nước, đổi mới phải phù hợp với quy luật khách quan, với xu thế của thời đại, với tình hình cụ thể của đất nước. Chủ trương, đường lối đổi mới phải đúng đắn, xác định đúng phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, có các biện pháp và bước đi phù hợp, không nóng vội, chủ quan, duy ý chí. Ở nước ta, đổi mới để phát triển đất nước nhưng không

được xa rời, không được từ bỏ mục tiêu độc lập dân tộc và đi lên xã hội chủ nghĩa mà là nhận thức lại, xác định lại cho đúng đắn bản chất, những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà đất nước sẽ xây dựng và độc lập, tự chủ của đất nước trong thời đại mới; xác định đúng những phương hướng lớn, những cách thức và bước đi, giải pháp mới cần thực hiện để đạt mục tiêu ấy. Bởi vậy, đổi mới phải có nguyên tắc để không rơi vào nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa, đánh mất độc lập, tự chủ, cũng như không để đất nước tụt hậu xa hơn với các nước trên thế giới.

Không nhận thức và giải quyết đúng mối quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển, không giữ đúng nguyên tắc trong quá trình cải tổ nên sự nghiệp cải tổ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây đã mắc nhiều sai lầm nghiêm trọng đưa đến sự sụp đổ của Nhà nước Xô Viết, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này.

2 - Việc giải quyết đúng mối quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển đã góp phần quan trọng để công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo ở nước ta trong gần 40 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Công cuộc đổi mới ở nước ta được bắt đầu khi đất nước còn đang ở trong cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng kéo dài đã nhiều năm, lạm phát cao tới hàng trăm phần trăm mỗi năm; sản xuất đình trệ, thiếu máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu; lương thực, thực phẩm, hàng hoá tiêu dùng khan hiếm, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn, làm ảnh hưởng không nhỏ tới ổn định xã hội và lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước. Trong bối cảnh khó khăn đó và sự chống phá của các thế lực thù địch, Đảng, Nhà nước ta đã hết sức quan tâm tới giữ vững ổn định chính trị - xã hội và kìm chế lạm phát, ổn định kinh tế. Rất nhiều giải pháp đã được thực hiện có kết quả, như: đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục trong cán bộ, đảng viên và nhân dân về sự cần thiết và sự đúng đắn của đường lối đổi mới, tạo được sự đồng thuận xã hội, sự ủng hộ của nhân dân với công cuộc đổi mới; tập trung vào chống lạm phát, ổn định tiền tệ, phục hồi sản xuất, đáp ứng nhu cầu cấp bách của nhân dân về lương thực, thực phẩm, các hàng tiêu dùng thiết yếu cho cuộc sống; phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, mở rộng hợp tác quốc tế, v.v. Kết quả là, đất nước đã giữ vững ổn định chính trị xã hội và đến đầu thập kỷ 90 (của thế kỷ trước), vào giữa nhiệm kỳ Đại hội VII của Đảng, đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế, tạo ra cơ sở, điều kiện để đẩy mạnh đổi mới, phát triển đất nước.

Đổi mới được bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, rồi từ kinh tế, đổi mới được mở rộng sang các lĩnh vực khác, tiến tới đổi mới toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực. Đây là chủ trương, bước đi đúng đắn, đáp ứng được yêu cầu ổn định và phát triển. Đến nay, khi đổi mới đã được thực hiện toàn diện, đồng bộ ở các lĩnh vực thì đổi mới để phát triển kinh tế - xã hội được xác định là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần, bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên. Đổi mới, phát triển trong lĩnh vực này tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới, phát triển ở lĩnh vực khác, củng cố sự ổn định, thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Trong lĩnh vực kinh tế, đổi mới để phát triển được thực hiện theo những phương hướng và nội dung lớn: Chuyển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp sang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Trên từng hướng, từng nội dung, đổi mới cũng được tiến hành từng bước từ hẹp đến rộng, từ nông đến sâu, từ những vấn đề cấp bách trước mắt đến những vấn đề cơ bản, lâu dài.

Đổi mới để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bắt đầu bằng việc xoá bỏ những trói buộc đối với người sản xuất kinh doanh của cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, giao cho họ quyền tự chủ; xoá bỏ những “ngăn sông, cấm chợ”, cho phép tự do lưu thông hàng hoá, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; hình thành và phát triển các thị trường (thị trường hàng hoá, dịch vụ, thị trường tài chính tiền tệ, thị trường chứng khoán); thị trường giữ vai trò chủ yếu trong xác định giá cả, điều tiết lưu thông hàng hoá, điều tiết hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đào thải những doanh nghiệp yếu kém. Vai trò và phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước được đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường. Nhà nước quản lý, điều tiết, định hướng phát triển của nền kinh tế bằng luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức và bằng việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của Nhà nước mà không can thiệp vào thị trường, vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng các biện pháp hành chính. Người dân, các tổ chức xã hội có quyền giám sát hoạt động của doanh nghiệp, của cán bộ, công chức, viên chức, các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện luật pháp, chính sách của Nhà nước; kiến nghị, tác động tới hoạt động của doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước, tới việc

hoàn thiện luật pháp, chính sách kinh tế của Nhà nước. Quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội tạo nên cơ chế điều tiết hoạt động của nền kinh tế thị trường. Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường được thể hiện ở việc phát triển nhanh, bền vững, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao, gắn kết chặt chẽ với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; vừa thực hiện phân phối theo sự đóng góp các yếu tố vào quá trình sản xuất kinh doanh, vừa phát triển hệ thống bảo hiểm, hệ thống an sinh xã hội rộng khắp, khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời quan tâm tới xoá nghèo v.v.

Công nghiệp hoá để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội đã được xác định là nhiệm vụ trung tâm từ Đại hội III của Đảng (1960). Trong thời kỳ đổi mới, khi đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ công nghiệp hoá đất nước lại được đẩy mạnh. Đổi mới đã đưa đến nhiều điểm mới trong nội dung và phương thức công nghiệp hoá. Để phù hợp với đặc điểm mới của thời đại và yêu cầu phát triển của đất nước, công nghiệp hoá được gắn với hiện đại hoá, vừa thực hiện công nghiệp hoá theo nghĩa truyền thống, vừa đi ngay vào hiện đại để rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước đi trước. Khác với trước đây, công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ đổi mới được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, ngoài kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể còn có sự tham gia tích cực, có vai trò rất quan trọng của kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá được triển khai ở tất cả các ngành, lĩnh vực, trên cơ sở ứng dụng những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Một số chủ trương lớn, như: Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp công nghệ cao, những ngành công nghiệp có lợi thế, công nghiệp phục vụ công nghiệp, nông thôn, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh kết hợp phục vụ dân sinh. Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá lớn, ứng dụng công nghệ cao, phát huy tiềm năng, thế mạnh từng vùng, từng địa phương. Gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị nông sản trong chuỗi giá trị. Phát triển mạnh khu vực dịch vụ theo hướng hiện đại; tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có hàm lượng khoa học

công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại; ưu tiên xây dựng các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, viễn thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, v.v.

Phá bỏ bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch và nền kinh tế khép kín, tự cấp, tự túc, chuyển sang mở rộng quan hệ kinh tế thương mại, hợp tác đầu tư, kinh doanh và hội nhập kinh tế quốc tế là một nội dung quan trọng trong đường lối đổi mới kinh tế của Đảng, Nhà nước ta. Đầu tiên là mở rộng quan hệ xuất, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ với các nước trong khu vực và trên thế giới; thu hút các nguồn vốn hợp tác phát triển chính thức (ODA), vay thương mại từ các nước, các tổ chức quốc tế; tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); ký kết các hiệp định thương mại, đầu tư với các nước, trong đó có các hiệp định thương mại, đầu tư song phương, đa phương thế hệ mới, tham gia ngày càng sâu vào các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu; tham gia tích cực và trở thành thành viên của nhiều tổ chức kinh tế khu vực và thế giới (IMF, WB, WTO, AEC, APEC, ASEM, v.v.).

Lĩnh vực phát triển xã hội và quản lý xã hội có nhiều đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước. Từ quan điểm nhân dân là chủ thể, là mục tiêu của đổi mới, phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, Nhà nước xây dựng ngày càng hoàn thiện, đồng bộ luật pháp, chính sách, đổi mới cơ chế huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực xã hội, phát triển xã hội hài hoà, bền vững, tạo cơ sở và điều kiện để bảo đảm mọi người bình đẳng về cơ hội phát triển và hưởng thụ thành quả của đổi mới, phát triển đất nước. Quan tâm huy động các nguồn lực đầu tư phát triển vùng khó khăn, kinh tế kém phát triển, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Đẩy mạnh hoạt động “xoá đói, giảm nghèo”, quan tâm chăm sóc người già, người có hoàn cảnh khó khăn, người có công; phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, an sinh xã hội rộng khắp đến mọi đối tượng, trợ giúp có hiệu quả cho những người yếu thế, dễ bị tổn thương, gặp rủi ro trong cuộc sống. Chú trọng cung cấp các dịch vụ công, bảo đảm những nhu cầu cơ bản, thiết yếu cho nhân dân về nhà ở, việc làm, đi lại, giáo dục, chăm sóc y tế. Nhà nước tăng đầu tư và xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp, người nghèo, công nhân ở khu công nghiệp, sinh viên, người dân ở vùng khó khăn. Khuyến

khích đầu tư phát triển để tạo nhiều việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động; đẩy mạnh hoạt động dạy nghề, giới thiệu, môi giới việc làm, phát triển thị trường lao động, xuất khẩu lao động để tạo điều kiện mọi người có việc làm, thu nhập, cải thiện đời sống; hoàn thiện chính sách, khắc phục những bất hợp lý về tiền lương, tiền công đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Hoàn thiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình. Coi trọng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, thực hiện xã hội hoá, huy động các nguồn lực xây dựng, phát triển bệnh viện, phòng khám chữa bệnh với trang thiết bị công nghệ ngày càng cao, hiện đại; phát triển hệ thống y tế dự phòng, phát triển y học dân tộc, tập trung nguồn lực phát triển y tế ở cơ sở, ở các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng về chăm sóc sức khoẻ cho người dân. Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho toàn dân. Phát triển thể dục thể thao để góp phần nâng cao sức khoẻ toàn dân. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển phẩm chất, năng lực người học. Tăng đầu tư Nhà nước, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển giáo dục đào tạo. Quan tâm phát triển giáo dục đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho sự phát triển đất nước. Đổi mới công tác quản lý giáo dục đào tạo, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đào tạo. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giảm thiểu tai nạn giao thông, bảo đảm an toàn xã hội, an ninh con người.

Cùng với đổi mới trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng đối với sự ổn định và phát triển đất nước. Trong đó, điểm nổi bật là những đổi mới nhận thức và giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đó là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo. Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân cấp, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Phương thức quản lý của Nhà nước được đổi mới, Nhà nước quản lý bằng luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (gọi chung là luật pháp). Nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức, quản lý đất nước bằng pháp luật. Pháp luật vừa là công

cụ để Nhà nước quản lý đất nước, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực Nhà nước. Trong những năm đổi mới vừa qua, việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền đã được tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp, cả về tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động. Tổ chức bộ máy Nhà nước được sắp xếp lại, điều chỉnh, giảm đầu mối, thực hiện tinh giản biên chế; cải cách thủ tục hành chính, cải cách tư pháp được chú trọng; việc xây dựng, hoàn thiện luật pháp và tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện được tăng cường để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, đáp ứng yêu cầu ổn định và phát triển đất nước trong bối cảnh mới.

Thành tựu nổi bật nữa là những đổi mới trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Công tác tư tưởng, nghiên cứu và giáo dục lý luận chính trị, công tác xây dựng Đảng về đạo đức được chú trọng, có nhiều đổi mới. Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được hình thành, phát triển ngày càng hoàn thiện. Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên theo phương châm chức vụ càng cao càng phải gương mẫu; đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch, “diễn biến hoà bình”, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, “lợi ích nhóm”, những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ cán bộ, đảng viên được đẩy mạnh. Nhiều đổi mới về tổ chức bộ máy, công tác cán bộ của Đảng đã được thực hiện như: Đổi mới tổ chức, hoạt động của các Ban tham mưu của Đảng, các Đảng đoàn, Ban Cán sự Đảng trong các cơ quan Nhà nước; hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, xác định rõ quan hệ giữa tập thể lãnh đạo với cá nhân phụ trách, quyền hạn đi đôi với trách nhiệm, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực, ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương; đổi mới các quy định, quy chế về đánh giá, quy hoạch, luân chuyển cán bộ, bầu cử trong Đảng, tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ theo hướng dân chủ, chặt chẽ hơn; thực hiện lấy phiếu tín nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý, v.v. Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng được tăng cường, bố trí lại cán bộ mất uy tín, bị kỷ luật. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng được đẩy mạnh, Ban Chỉ đạo đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được thành lập, do Bí thư cấp uỷ làm trưởng ban, nhiều vụ tham nhũng nghiêm trọng đã được xử lý nghiêm minh. Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội có những đổi

mới quan trọng: Đảng lãnh đạo bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng chính sách và chủ trương lớn, bằng công tác tuyên truyền thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú để bầu vào các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị, lãnh đạo thông qua tổ chức Đảng và đảng viên trong các tổ chức này.

Nhờ thực hiện ngày càng toàn diện, đồng bộ những đổi mới trên các lĩnh vực, ngày càng đi vào chiều sâu, trong gần 40 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, phát triển mạnh mẽ, đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trong những năm 70 - 80 của thế kỷ trước, sau ngày đất nước mới được thống nhất, thoát khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận, khép kín để có quan hệ quốc tế rộng rãi, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, uy tín quốc tế ngày càng tăng lên; từ nước nghèo, kém phát triển trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Những thành tựu phát triển đất nước là to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo ra những tiền đề để đất nước tiếp tục phát triển trong những năm tới. Tuy nhiên, ổn định kinh tế - xã hội chưa vững chắc, còn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định, thành tựu phát triển đạt được còn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước. Trong những năm gần đây, lạm phát vẫn còn diễn ra (2011 - 2012), nợ công tăng cao, tăng trưởng kinh tế không ổn định, nhiều lần suy giảm (1998 - 1999, 2008 - 2009, 2012 - 2013, 2020 - 2021), công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại mà nhiều Đại hội Đảng đề ra, không thực hiện được. Tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn, đẩy lùi; tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, gây bức xúc xã hội, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI KINH TẾ VÀ ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI

GS.TS Trần Văn Phòng

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là một nội dung cốt lõi quan trọng trong các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam trong đổi mới từ 1986 đến nay. Việc nhận thức và giải quyết đúng đắn vấn đề này của Đảng cũng là khâu đột phá trong tư duy và thực tiễn lãnh đạo sự nghiệp đổi mới của Đảng. Không phải ngẫu nhiên mà quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị là một trong mười mối quan hệ lớn mà các Đại hội XI, XII, XIII của Đảng luôn xác định cần nhận thức và giải quyết đúng đắn. Mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị có vị trí quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp đổi mới. Bởi lẽ, kinh tế là nền tảng của đời sống xã hội, xét đến cùng quyết định các mặt còn lại của đời sống xã hội. Còn chính trị liên quan tới vấn đề lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, đến việc sử dụng quyền lực nhà nước, đến phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây là những vấn đề phức tạp và nhạy cảm liên quan tới vận mệnh quốc gia và số phận của đông đảo nhân dân.

Nhận thức và giải quyết mối quan hệ về đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam

Thời kỳ trước đổi mới (1986), có thể nói về *nhận thức*, chúng ta đã nhận mạnh thái quá của chính trị trong mối quan hệ với kinh tế; chưa nhận thức đúng vai trò của kinh tế trong quan hệ với chính trị. Về *cơ chế quan hệ giữa kinh tế và chính trị*, chúng ta cũng nhận thức giản đơn nên chính trị can thiệp quá sâu vào kinh tế bằng hệ thống những mệnh lệnh hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Về *thiết chế chính trị*, bộ máy hành chính nhà nước còn cồng kềnh, quan liêu, hoạt động kém hiệu quả.

Những nhận thức và giải quyết mối quan hệ kinh tế và chính trị này đã dẫn tới hệ lụy là kinh tế-xã hội không phát triển, đời sống nhân dân khó khăn. Do vậy, chúng ta phải đổi mới, tuy nhiên “Đổi mới tư duy không có nghĩa là phủ nhận những thành tựu lý luận đã đạt được, phủ nhận những quy luật phổ biến của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phủ nhận đường lối đúng đắn đã được xác định, trái lại, chính là bổ sung và phát triển những thành tựu ấy”¹.

Từ khi đổi mới đến nay, về quan điểm chung, Đảng ta chủ trương “Kết hợp ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị”². Đây là nhận thức đúng cả về mặt lý luận cả về mặt thực tiễn và Đảng ta đã quán triệt tốt trên thực tế. “Đổi mới kinh tế” ở Việt Nam được hiểu là quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế tập trung, bao cấp, chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và tập thể sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là bước chuyển từ nền kinh tế cơ bản là “khép kín” sang nền kinh tế “mở”, hội nhập, kết hợp tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và từng bước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn với phát triển kinh tế tri thức. “Đổi mới chính trị” theo tinh thần của Đảng ta là đổi mới tư duy chính trị về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội; đổi mới cơ cấu tổ chức và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, trước hết là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa; thực hiện tốt nền dân chủ xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Nguyên tắc của đổi mới là “Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp”³.

Khái lược quá trình nhận thức và giải quyết đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở Việt Nam từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XI (2011) của Đảng Cộng sản Việt nam

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr.125.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Sđd, tr.71.

³ [Nghị quyết số 06-NQ/HNTW ngày 29/3/1989, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng \(khóa VI\) về kiểm điểm hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI và phương hướng, nhiệm vụ ba năm tới | Tư liệu văn kiện Đảng \(dangcongsan.vn\)](#)

Đại hội VI (1986) xác định sự nghiệp đổi mới bắt đầu từ đổi mới kinh tế đến đổi mới chính trị và các lĩnh vực khác. Về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, Hội nghị lần 6 Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VI) đã chỉ rõ: "Chúng ta tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đồng thời từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị. Không thể tiến hành cải cách hệ thống chính trị một cách vội vã khi chưa đủ căn cứ, mở rộng dân chủ không có giới hạn, không có mục tiêu cụ thể và không đi đôi với tập trung thì dẫn đến sự mất ổn định về chính trị, gây thiệt hại cho sự nghiệp đổi mới"¹. Một nhận thức cực kỳ đúng đắn và thể hiện được bản lĩnh chính trị của Đảng ta thể hiện ở Nghị quyết hội nghị lần thứ 7, BCHTW (Khoá VI), tháng 8-1989: "Chúng ta không chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên chính trị, không để cho các tổ chức chống đối chủ nghĩa xã hội ra đời và hoạt động, không coi việc thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần là thực hiện chủ trương đa nguyên về kinh tế"².

Tiếp tục tinh thần Đại hội VI, Đại hội VII xác định: "phải tập trung sức làm tốt đổi mới kinh tế, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của nhân dân về đời sống, việc làm và các nhu cầu xã hội khác, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, coi đó là điều kiện quan trọng để tiến hành thuận lợi đổi mới trong lĩnh vực chính trị. Đồng thời với đổi mới kinh tế, phải từng bước đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy ngày càng tốt quyền làm chủ và năng lực sáng tạo của nhân dân trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Vì chính trị là lĩnh vực phức tạp và nhạy cảm nên việc đổi mới chính trị nhất thiết trên cơ sở nghiên cứu và chuẩn bị rất nghiêm túc, không cho phép gây mất ổn định chính trị, dẫn đến sự rối loạn"³.

Đại hội VIII tiếp tục khẳng định "Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị"⁴. Đó là những quan điểm đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam phù hợp với thực tiễn đất nước cũng như nhu cầu, nguyện vọng của đại đa số nhân dân lao động. Những quan điểm này tiếp tục được khẳng định trong các kỳ đại hội IX, X. Đại hội XI của Đảng tiếp tục tinh thần

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần sáu, Ban Chấp hành Trung ương, khoá VI.*

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương, khoá VI, tr.17.*

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NxbST, H.1991, tr.54.*

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NxbCTQG, H.1996, tr.14.*

các Đại hội trước và đã đưa ra quan điểm về đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị: “Đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương.”¹. Như vậy, về đổi mới kinh tế, Đại hội XI của Đảng tập trung vào đổi mới để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Về đổi mới chính trị, Đại hội XI của Đảng tập trung ba lĩnh vực cơ bản, trọng yếu. Một là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Hai là, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Ba là, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Đây là ba lĩnh vực cơ bản, trọng yếu mang tính đột phá trong đổi mới chính trị mà Đại hội XI của Đảng xác định. Trong đó, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là cấp thiết và hàng đầu.

Đại hội XII (2016) của Đảng Cộng sản Việt Nam về đổi mới đồng bộ thể chế kinh tế với thể chế chính trị

Tổng kết 30 năm đổi mới, nhất là tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XI về đổi mới kinh tế và chính trị, Đại hội XII của Đảng chỉ rõ, “Nhìn tổng thể, qua 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được **những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử**”², trong đó có thành tựu về giải quyết quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Tuy nhiên, Đại hội XII cũng thẳng thắn chỉ ra hạn chế: “Đổi mới chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế, năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị chưa ngang tầm nhiệm vụ”³. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế trong bộ máy nhà nước còn những điểm chưa thực sự hợp lý, hiệu lực, hiệu quả. Chưa khắc phục được sự chồng chéo, vướng mắc về chức năng, nhiệm vụ giữa các thiết chế, làm ảnh hưởng tới sự thống nhất quyền lực nhà nước và hiệu quả hoạt động của nhà nước. Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu⁴,.. Những hạn chế thực tiễn của cả đổi mới thể chế kinh tế của cả đổi mới thể chế chính trị đòi hỏi chúng ta phải đổi mới đồng bộ thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Như vậy là đến Đại hội XII đã có bước

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NxbCTQG, H.2011; tr.99-100.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.65.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.68.

⁴ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.173, 174.

phát triển về nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị - đó là đổi mới *đồng bộ thể chế kinh tế và thể chế chính trị*.

Như chúng ta đã rõ, *thể chế kinh tế* là hệ thống những quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hoạt động kinh tế, các quan hệ kinh tế, bao gồm các yếu tố chủ yếu: các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,..về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành kinh tế,v.v..

Đồng bộ có nghĩa là có sự ăn khớp, nhịp nhàng giữa tất cả các *bộ phận*, các yếu tố, hoặc các *khâu* của sự vật, *tao nên* một sự *hoạt động nhịp nhàng* của sự vật như một *chính thể*. Như vậy, bản thân đổi mới thể chế kinh tế cũng như thể chế chính trị phải đồng bộ. Nghĩa là, cả đổi mới thể chế kinh tế và cả đổi mới thể chế chính trị cũng phải nhịp nhàng, ăn khớp với nhau thúc đẩy nhau cùng phát triển. Nói khác đi, sự đồng bộ trong đổi mới thể chế kinh tế và sự đồng bộ trong đổi mới thể chế chính trị làm điều kiện, tiền đề cho nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển nhịp nhàng, cân đối. Cả kinh tế, cả chính trị đều phát triển lành mạnh. Do đó, trong quá trình đổi mới không tuyệt đối hóa mặt nào, mà phải căn cứ vào tình hình cụ thể, điều kiện cụ thể mà có bước đi, lộ trình đổi mới phù hợp nhưng mục tiêu là đồng bộ, hiệu quả.

Tổng kết việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm trong đổi mới kinh tế mà Đại hội XI đề ra - hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đại hội XII đánh giá về thành tựu: Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện. Vai trò, hiệu quả, sức cạnh tranh của các chủ thể kinh tế được nâng lên, môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện. Các yếu tố thị trường, các loại thị trường hình thành đồng bộ hơn. Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Việc huy động và phân bổ các nguồn lực từng bước phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Hội nhập kinh tế sâu rộng hơn, đa dạng về hình thức, từng bước thích ứng với thị trường toàn cầu¹,v.v.. Tuy nhiên, Đại hội cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế: Hoàn thiện thể chế kinh tế còn chậm, thiếu kiên quyết. Triển khai thực hiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn hạn chế. Chưa tạo đột phá trong huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực phát triển. Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thật sự

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng,H.2016; tr.97-98.*

thông thoáng. Doanh nghiệp nhà nước chưa thể hiện được vai trò là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước¹, v.v.. Xét theo những tiêu chí về đồng bộ trong thể chế kinh tế ở trên cho thấy, thể chế kinh tế rõ ràng là chưa đồng bộ. Nguyên nhân của hạn chế này có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan.

Trên cơ sở đó, Đại hội XII đề ra bốn *phương hướng* hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có một số điểm mới chú ý:

Một là, tiếp tục thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”².

Hai là, Đại hội XII nêu 5 đặc điểm quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam: (1) Có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; (2) Có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; (3) Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; (4) Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu giải phóng sức sản xuất; (5) Các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường³.

Ba là, Đại hội XII nêu khái quát 4 vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: (1) Định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; (2) Sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng*, H.2016; tr.98-99.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng*, H.2016; tr.102.

³ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng*, H.2016; tr.102-103.

trường; (3) Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển; (4) Phát huy vai trò của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội¹.

Bốn là, từ ba điểm trên có thể rút ra năm điểm thể hiện bản chất định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường Việt Nam: (1) Có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (2) Do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; (3) Phát huy vai trò của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội; (4) Có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; (5) Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Những nhận thức mới này cần được cụ thể hóa, thể chế hóa phù hợp từng giai đoạn phát triển trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ phương hướng trên, Đại hội XII đề ra 4 giải pháp hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: *Một là*, tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. *Hai là*, phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường. *Ba là*, đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. *Bốn là*, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tổng kết việc thực hiện đổi mới chính trị theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI, Đại hội XII chỉ rõ tổ chức bộ máy các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được sắp xếp, kiện toàn theo yêu cầu nhiệm vụ mới. Chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các tổ chức trong hệ thống chính trị được phân định, điều chỉnh phù hợp hơn². Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới. Vai trò, tính chủ động tích cực, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị nhất là vai trò của Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc được phát huy³.

Quan điểm và thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được bổ sung, hoàn thiện một bước quan trọng và cơ bản. Vai trò của pháp luật trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, trong quản lý xã hội ngày càng được đề cao.

¹ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, H.2016; tr.103.*

² Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.187.

³ Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.190.

Quốc hội có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động. Hệ thống pháp luật tiếp tục được hoàn thiện. Chính phủ và các bộ tập trung hơn vào quản lý, điều hành vĩ mô. Cải cách hành chính tiếp tục được chú trọng và bước đầu đạt kết quả tích cực¹. Quyền làm chủ của nhân dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, nhất là trong lĩnh vực kinh tế và chính trị được phát huy tốt hơn,²v.v.. Tuy nhiên, Đại hội cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế trong đổi mới thể chế chính trị: Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn chậm, nhất là việc cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong *Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011*, có những nội dung còn lúng túng. Chưa chế định rõ, đồng bộ, hiệu quả cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước ở các cấp. Tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống tư pháp còn những điểm chưa thật hợp lý, hiệu lực, hiệu quả. Chưa khắc phục được sự chùng chéo, vướng mắc về chức năng, nhiệm vụ giữa các thiết chế, làm ảnh hưởng tới sự thống nhất quyền lực nhà nước và hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ, nhiều nội dung chưa đáp ứng nhu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền. Kỷ cương, kỷ luật trong quản lý nhà nước, thực thi công vụ còn nhiều yếu kém. Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu; thủ tục hành chính còn phức tạp, phiền hà, đang là rào cản lớn đối với việc tạo lập môi trường xã hội, môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, hiệu quả cho sự phát triển. Việc triển khai một số nhiệm vụ tư pháp còn chậm; vẫn còn tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực, oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa đạt yêu cầu đề ra; tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng³. Chậm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân các cấp có lúc, có nơi chưa sâu sát các tầng lớp nhân dân và cơ sở, còn có biểu hiện hành chính hóa, chưa thiết thực, hiệu quả. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thể hóa đường lối, chủ trương, quan điểm của Đảng về Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân

¹ Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.171-172.

² Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.167.

³ Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.173-174.

dân còn thiếu và chưa đồng bộ¹. Tình trạng tách rời, thậm chí đối lập giữa dân chủ và kỷ cương, pháp luật còn tồn tại ở nhiều nơi. Quyền làm chủ của nhân dân ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực còn bị vi phạm², v.v.. Xét theo tiêu chí đồng bộ của đổi mới hệ thống chính trị cho thấy thể chế chính trị chưa đồng bộ. Nguyên nhân của hạn chế này có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan nhưng chủ yếu là nguyên nhân chủ quan.

Trên cơ sở đó, Đại hội XII đề ra giải pháp đổi mới thể chế chính trị: *Đối với Nhà nước: Một là*, tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp 2013, đáp ứng đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Hai là*, hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước từ Quốc hội, Chính phủ đến chính quyền địa phương. *Ba là*, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức³.

Đối với xây dựng Đảng: (1) Chú trọng xây dựng Đảng về chính trị; (2) Đổi mới công tác tư tưởng, lý luận; (3) Tăng cường rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng; (4) Tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị; (5) Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đảng viên; (6) Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, coi trọng công tác bảo vệ chính trị nội bộ; (7) Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; (8) Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dân vận, tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân; (9) Đẩy mạnh đấu tranh, phòng chống tham nhũng, lãng phí; (10) Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Đối với phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa: (1) Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện; (2) Thể chế hóa và thực hiện tốt phương châm “Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra”; (3) Phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân để phát huy dân chủ trong xã hội; (4) Đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vai trò chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân. (5) Tổ chức thực

¹ Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.157-158.

² Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.168.

³ Xem; Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương, H.2016, tr.177-181.

hiện tốt Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Quy định về việc Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; (6) Phát huy dân chủ đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội.

Trên cơ sở những thành tựu này, xuất phát từ yêu cầu của bối cảnh mới, Đại hội XIII xác định cần đưa quan hệ giữa đổi mới đồng bộ thể chế kinh tế với thể chế chính trị lên một bước mới. Đó là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”¹. Đây là một điểm mới so với Đại hội XII và các đại hội trước đó, vì Đại hội XIII đã xác định xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trong đó có thể chế phát triển kinh tế và thể chế phát triển chính trị.

Kế thừa tinh thần các đại hội trước về đổi mới kinh tế, Đại hội XIII khẳng định “Tiếp tục phát triển nhanh và bền vững đất nước; gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó, phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt”². Trên cơ sở này, Đại hội XIII định hướng “Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; gắn kết hài hòa, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế; nâng cao năng xuất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”³. So với tinh thần Đại hội XII có những điểm mới: *Một là, xác định nhiệm vụ trung tâm, quan trọng là hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hai là, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG,ST,H.2021, tập 1, tr.114.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG,ST,H.2021, tập 1, tr.110.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam: văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG,ST,H.2021, tập 1, tr.114-115.

gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Ba là, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Về chính trị, Đại hội XIII yêu cầu và định hướng “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy bản chất giai cấp công nhân của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, toàn diện, xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân là nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ tổ quốc”¹. Đồng thời “phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nền văn hóa, con người Việt Nam”². Như vậy là ở Đại hội XIII xây dựng Đảng gắn liền với xây dựng hệ thống chính trị. Đây cũng là điểm nhấn mạnh so với Đại hội XII.

Như vậy là trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta rất chú trọng nhận thức và giải quyết quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị. Trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tổng kết thực tiễn đổi mới, rút kinh nghiệm cải tổ của Liên Xô, Đảng ta đã nhận thức và giải quyết tốt quan hệ này. Từ Đại hội VI (1986) đến Đại hội XI (2001) Đảng ta nhìn chung phát triển kinh tế là trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị. Đến Đại hội XII (2016) mối quan hệ này được Đảng ta nâng lên thành đổi mới đồng bộ thể chế kinh tế và thể chế chính trị, nghĩa là đồng bộ hơn, sâu sắc hơn. Đại hội XIII, trên cơ sở thành tựu của việc giải quyết quan hệ này cũng như xuất phát từ yêu cầu thực tiễn mới, mối quan hệ này được Đảng nâng lên thành quan hệ giữa đổi mới đồng bộ thể chế phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Điều này phản ánh đúng yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước cũng như quốc tế.

VỀ NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG,

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG,ST,H.2021, tập 1, tr.111.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ XIII, NxbCTQG,ST,H.2021, tập 1, tr.110.

HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

GS, TS Lê Văn Lợi

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng, tác động trực tiếp đến sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Do đó, mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là một trong mười mối quan hệ lớn cần tập trung giải quyết trong phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc giai đoạn hiện nay. Việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này đã được từng bước phát triển và ngày càng hoàn thiện, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới.

1. Sự phát triển nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, mỗi thời đại khác nhau gắn liền với mỗi phương thức sản xuất nhất định. Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất có tính độc lập tương đối, có sự tác động trở lại với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này đã từng được C.Mác chỉ rõ như sau: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”¹. Như vậy, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là cội nguồn và động lực của mọi sự vận động, phát triển của lịch sử loài người.

Nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Đảng ta luôn chú trọng đến việc giải quyết mối quan hệ này. Tuy nhiên, nhận thức về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất không phải ngay lúc đầu đã được xác

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. tr. 15

định một cách đúng đắn, đầy đủ mà có cả quá trình bổ sung, hoàn thiện qua từng thời kỳ.

Trước đổi mới (1986), Đảng ta có nhận thức và vận dụng chưa đúng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Sau khi miền Bắc được giải phóng đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã nhấn mạnh vai trò mở đường của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tập trung vào hoàn thiện quan hệ sản xuất trong khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp. Đại hội III (1960) chủ trương “phải lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm, mở đường cho sức sản xuất phát triển”¹.

Sau năm 1975, cả nước thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. Cũng như ở miền Bắc trước đây, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam vẫn chủ yếu tập trung vào vấn đề sở hữu. Điều này đã gây ra sự mất cân đối trong việc giải quyết các mặt của quan hệ sản xuất. Việc nhận thức và vận dụng không đúng quy luật này đã làm cho kinh tế - xã hội khủng hoảng trầm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Đứng trước tình hình đó, Đảng ta đã thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện như một tất yếu khách quan, một đòi hỏi cấp bách từ thực tiễn đặt ra. Với tinh thần: *Nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật và hành động theo quy luật khách quan*, Đảng ta chỉ rõ: “Trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thực sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”². Trên cơ sở đó, từ Đại hội VI, Đảng ta đã có những nhận thức mới về việc vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), Đảng ta đã nêu rõ đặc trưng về kinh tế của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là: *Có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu*. Đến Đại hội IX, Đảng ta chỉ rõ hơn nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và xây dựng quan hệ sản xuất trên cả

¹ Đảng Lao động Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ III, Nxb Sự thật, H.1960; tr.2.

² Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VI, NxbST, H.1987; tr.23.

ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối và nêu rõ hơn tiêu chuẩn để đánh giá sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất: “Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối. Tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả căn bản xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân”¹. Đến Đại hội X, cũng về đặc trưng kinh tế, Đảng ta chỉ rõ: “Có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”². Điều này tiếp tục được nhấn mạnh trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011) khi Đảng ta chỉ rõ đặc trưng về kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là “có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp”³. Tuy nhiên, có thể nhận thấy, điểm mới của Cương lĩnh năm 2011 là ngoài việc xây dựng quan hệ sản xuất *phù hợp* với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, Đảng ta đã bổ sung cụm từ *tiên bộ* vào trước thành *tiên bộ phù hợp* như một thành tố mang tính chính thể về tính chất của quan hệ sản xuất. Điều này vẫn tiếp tục được khẳng định tại Đại hội XII, XIII. Cùng với đó, mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và từng bước xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trở thành một trong mười mối quan hệ lớn cần tập trung giải quyết trong giai đoạn hiện nay.

Sự tiến bộ của quan hệ sản xuất được thể hiện ở mục đích của nền sản xuất xã hội. Mục đích đó là vì con người, vì những người lao động - chủ thể của quá trình sản xuất xã hội, chứ không phải vì một hay một nhóm cá nhân nào đó. Điều này đã được Tổng Bí thư chỉ rõ như sau: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng là xã hội hướng tới các giá trị tiên bộ, nhân văn, dựa trên nền tảng lợi ích chung của toàn xã hội hài hòa với lợi ích chính đáng của con người, khác hẳn về chất so với các xã hội cạnh tranh để chiếm đoạt lợi riêng giữa các cá nhân và phe phái”⁴.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ IX, Nxb CtQG-ST, H.2001; tr.86-87.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 68.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 70

⁴ Nguyễn Phú Trọng, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.28

Có thể nói, sự tiến bộ của quan hệ sản xuất sẽ góp phần thể hiện rõ nét hơn tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang hướng tới. Thực tế đã cho thấy quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện tại về cơ bản là phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản - bằng chứng của nó là sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế giới đương đại nhưng chủ nghĩa tư bản vì đề cao, tuyệt đối hóa lợi nhuận mà đi ngược lại với sự tiến bộ của nhân loại. Điều đó đã từng được C.Mác chỉ rõ trong tác phẩm *Tư bản* như sau: “Sản xuất giá trị thặng dư hay lợi nhuận là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”¹. Để minh chứng cho điều này, C.Mác đã dẫn lại từ Quarterly Reviewer như sau: “Với một lợi nhuận thích đáng thì tư bản trở nên can đảm. Được đảm bảo 10 phần trăm lợi nhuận thì người ta có thể dùng tư bản vào đâu cũng được; được 20 phần trăm thì nó hoạt bát hẳn lên; được 50 phần trăm thì nó trở nên thật sự táo bạo; được 100 phần trăm thì nó chà đạp lên mọi luật lệ của loài người; được 300 phần trăm thì không còn tội ác nào là nó không dám phạm, dù có nguy cơ bị treo cổ. Nếu sự ồn ào và cãi cọ đem lại lợi nhuận thì tư bản khuyến khích cả hai. Chứng cứ là; buôn lậu và buôn nô lệ”².

Có thể nhận thấy, việc nhận thức mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Đảng ta thường xuyên có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, bám sát hơn những yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

2. Thực tiễn giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới

Nhìn tổng thể hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng, phát triển. Đúng như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng khẳng định: “việc thực hiện đường lối đổi mới đã đem lại những chuyển biến rõ rệt, hết sức sâu sắc và tích cực ở Việt Nam: kinh tế phát triển, lực lượng sản xuất được tăng cường; nghèo đói giảm nhanh, liên tục; đời sống nhân dân được cải thiện, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng được mở rộng; thế và lực của quốc gia được

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen, *Sđd*, Hà Nội. 1993, t. 23, tr.872

² C.Mác và Ph. Ăngghen, *Sđd*, Hà Nội. 1993, t. 23, tr.1056.

tăng cường; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng được củng cố”¹. Những thành tựu to lớn đó không phải tự nhiên mà có và cũng không phải dễ dàng có được. Đó chính là kết quả của quá trình nhận thức về tính tất yếu của đổi mới, trong đó có những nhận thức ngày càng đầy đủ hơn, đúng đắn hơn về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất gắn với xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong suốt quá trình đổi mới vừa qua.

Thực tiễn giải quyết mối quan hệ đó được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau. Trước hết, đó là việc xây dựng, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và chủ động hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam “có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”².

Đồng thời, Đảng và Nhà nước ta có nhiều biện pháp, cách thức để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, tạo nền tảng vật chất cho xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất mới. Đó là tiếp tục thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, tiếp thu những thành tựu về khoa học - công nghệ hiện đại; xây dựng, hoàn thiện luật pháp và chính sách kinh tế để kiến tạo sự phát triển bền vững; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài, nhất là trong bộ máy quản lý, quản trị nhà nước; đổi mới thể chế nhằm tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật và chính sách; phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong toàn xã hội...

¹ Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.33

² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tr.129

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật để hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa về sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối, tiêu biểu như Luật Đất đai (năm 2013). Luật đã quy định rõ về sở hữu và đại diện chủ sở hữu, phân định quyền của chủ sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế; xác định vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước thông qua định hướng, điều tiết, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, chính sách, chương trình phát triển và các lực lượng vật chất. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn, trí tuệ và các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chăm lo đời sống của người lao động. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp để tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế, tham gia các quan hệ song phương và tổ chức đa phương, như ASEAN, APEC, ASEM, WTO..., thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài (FDI, ODA...), xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Tính đến cuối năm 2022, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 187 nước, quan hệ kinh tế thương mại và đầu tư với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký trên 90 hiệp định thương mại, đầu tư....

Tuy nhiên, thời gian qua bên cạnh những thành tựu đạt được, cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, xuất hiện những mâu thuẫn mới. Biểu hiện của nó là sự không phù hợp mới giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cản trở đáng kể sự phát triển kinh tế của đất nước: “Về kinh tế, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh còn thấp, thiếu bền vững; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; hiệu quả và năng lực của nhiều doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế; môi trường bị ô nhiễm tại nhiều nơi; công tác quản lý, điều tiết thị trường còn nhiều bất cập”¹.

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp đã tác động tới chất lượng của quan hệ sản xuất. Hiện nay vẫn còn xu hướng nặng về thay đổi quan hệ sở hữu hơn là cải tiến, đổi mới quan hệ quản lý và quan hệ phân phối sản

¹ Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.34-35

phẩm. Cần phải thấy rằng, Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên chưa có lực lượng sản xuất hiện đại theo đúng nghĩa để có thể làm cơ sở cho quan hệ sản xuất mới. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và trong Hiến pháp năm 2013 đều xác định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay kinh tế nhà nước chưa thực sự giữ vai trò chủ đạo vì nhìn chung năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp, chưa thực sự trở thành “đầu tàu” để dẫn dắt toàn bộ nền kinh tế; thậm chí không ít doanh nghiệp nhà nước rơi vào tình trạng sản xuất, kinh doanh thua lỗ, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, làm thất thoát tài sản lớn của nhà nước, gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội. Hơn nữa, doanh nghiệp nhà nước hiện chiếm gần 70% vốn đầu tư toàn xã hội, gần 50% vốn đầu tư nhà nước và 70% vốn ODA,... nhưng khu vực này chỉ đóng góp 26% - 28% tăng trưởng GDP. Khu vực kinh tế tập thể còn nhỏ bé, nhiều hợp tác xã tồn tại mang tính hình thức, chỉ làm khâu dịch vụ đầu vào và đầu ra của sản xuất, trình độ khoa học - công nghệ thấp, trình độ quản lý yếu kém khiến nhiều hợp tác xã hoạt động cầm chừng, kém hiệu quả.

Khu vực kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế, đóng góp nhiều vào tăng trưởng GDP và giải quyết nhiều việc làm cho người lao động song khoảng 90% doanh nghiệp tư nhân ở nước ta có quy mô nhỏ và vừa nên gặp nhiều bất lợi về cạnh tranh, nguồn vốn và thường bị phân biệt đối xử trong thực thi cơ chế, chính sách.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là thành phần kinh tế quan trọng trong đóng góp vào tăng trưởng GDP, thu hút nguồn lao động. Tuy nhiên, khu vực này đang tồn tại những bất cập lớn như đầu tư vào các lĩnh vực có công nghệ cao, công nghệ nguồn còn ít, phần lớn còn là công nghệ trung bình, thậm chí lạc hậu, gia công, lắp ráp, ít đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực có lợi nhuận kém hấp dẫn. Các doanh nghiệp FDI khai thác nguồn tài nguyên, thị trường, nhân lực rẻ tại Việt Nam để phục vụ cho mục tiêu lợi nhuận của họ, thậm chí có cả hiện tượng “chuyển giá”, hạch toán lỗ... nhằm trốn thuế, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (về công ty mẹ) đang xảy ra khá phổ biến ở nhiều công ty.

Những hạn chế, yếu kém trên đây của các thành phần kinh tế đã phản ánh những bất cập trong thực tiễn xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay. Điều đó đòi hỏi cần phải có

những định hướng cụ thể trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ này cho phù hợp hơn nữa với những yêu cầu, đòi hỏi mới của thực tiễn đất nước cũng như những thay đổi nhanh chóng của thế giới.

3. Bối cảnh mới và một số định hướng trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Trong những năm qua, thế giới đã và đang trải qua những biến động rất nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác phát triển đang đứng trước nhiều trở ngại như cạnh tranh nước lớn, chiến tranh cục bộ (nổi lên là cuộc xung đột tại Nga - Ukraine kéo dài suốt một năm qua) đã làm gia tăng nhiều rủi ro đối với môi trường chính trị, kinh tế thế giới. Mặc dù đại dịch covid-19 đã được kiểm soát về cơ bản nhưng hậu quả của nó vẫn còn nặng nề với nhiều nền kinh tế, nhất là với các nước đang phát triển như Việt Nam cần khá nhiều thời gian để phục hồi. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa tạo ra thời cơ song cũng đồng thời gây nên sức ép lớn về trình độ nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ đối với Việt Nam, về quản trị phát triển, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

Ở trong nước, những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới đã tạo thêm thế và lực, vị thế và uy tín cho Việt Nam. Tuy nhiên, để thực hiện được các mục tiêu trước mắt (năm 2025) cũng như trung hạn (năm 2030), dài hạn (năm 2045), Việt Nam cần phải nỗ lực rất lớn, không ngừng hoàn thiện cả về lý luận về đường lối đổi mới cũng như thực tiễn triển khai toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới. Một trong những vấn đề cần tiếp tục được chú trọng là tập trung giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đó, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần lưu ý một số vấn đề sau sau:

Một là, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất ở nước ta trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Cần đẩy mạnh các chương trình tổng kết thực tiễn trên quy mô lớn để cung cấp chất liệu bổ sung,

hoàn thiện, phát triển lý luận về mối quan hệ này cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, tránh tình trạng lý luận lạc hậu, bị thực tiễn vượt quá xa nên không thể phát huy được vai trò dẫn dắt, chỉ đạo hoạt động thực tiễn.

Hai là, tiếp tục đổi mới tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về sở hữu, tổ chức, quản lý và phân phối và các khu vực kinh tế, giải quyết những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ, ý kiến còn khác nhau, nhằm phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại như vấn đề chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu ở nước ta; vấn đề vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; vấn đề sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; vai trò kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta; vai trò kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; vấn đề kinh tế hỗn hợp, kinh tế cổ phần và các mối quan hệ kinh tế giữa các thành phần kinh tế của nền kinh tế nước ta trong quá trình phát triển bền vững đất nước. Sự bổ sung, hoàn thiện này là rất cần thiết, xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đúng như Đảng ta từng nhấn mạnh mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là một trong những mối quan hệ lớn, phản ánh quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới. Do đó, “cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển phù hợp với thay đổi của thực tiễn; đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả. Tuyệt đối không được cực đoan, phiến diện”¹

Ba là, tiếp tục đổi mới tư duy và quan điểm phát triển hài hòa cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất trong chính thể phát triển kinh tế với chính trị, văn hóa, xã hội. Đẩy mạnh cải cách toàn diện thể chế nhằm huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực; thực hiện cơ chế thị trường và giải quyết hài hòa quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và xã hội trong phân phối các tư liệu sản xuất, trong phát triển nguồn nhân lực, nguồn vốn, khoa học - công nghệ để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; bảo đảm bình đẳng thực sự giữa các khu vực kinh tế; đẩy mạnh xã hội hóa các tổ chức trong cung ứng các dịch vụ công (giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ...) và phúc lợi xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tr.39

Bốn là, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; tạo động lực phát triển; từng bước hoàn thiện chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; gắn kết chặt chẽ 3 trụ cột phát triển bền vững: kinh tế - xã hội - môi trường; khơi dậy sức mạnh văn hóa, con người Việt Nam trong hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc

Đúng như đồng chí Tổng Bí thư khẳng định: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ, có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp”¹. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, cạnh tranh giữa các nhân tố phi xã hội chủ nghĩa và các nhân tố xã hội chủ nghĩa, nhất là trong quan hệ sản xuất ngày càng phức tạp và quyết liệt hơn trong bối cảnh kinh tế thị trường phát triển, toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng. Do đó, việc không ngừng hoàn thiện, phát triển lý luận về đường lối đổi mới nói chung và lý luận về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là một đòi hỏi khách quan, có tính cấp thiết do thực tiễn đặt ra. Đó chính là cơ sở để chúng ta tiếp tục hoàn thiện quá trình giải quyết mối quan hệ này trong thực nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong những năm tiếp theo.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CÁC YẾU TỐ THỊ TRƯỜNG, CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

¹ Nguyễn Phú Trọng (2022), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.24

TS. Nguyễn Mạnh Hùng
Hội đồng Lý luận Trung ương
(ĐT: 0903200201)

1. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VỀ PHÁT TRIỂN CÁC YẾU TỐ THỊ TRƯỜNG, CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Quá trình nhận thức lý luận về phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường của Đảng từ đổi mới (Đại hội VI của Đảng năm 1986) đến nay ngày càng hoàn thiện và có bước phát triển. Tại Đại hội VII của Đảng, trong Cương lĩnh 1991 đặt ra yêu cầu phải xây dựng, phát triển đồng bộ các thị trường như “thị trường hàng tiêu dùng, vật tư, dịch vụ tiền vốn, sức lao động...” và các thị trường này đảm bảo thông suốt cả nước, liên thông với thị trường thế giới thông qua giao lưu kinh tế, tiếp đến các kỳ Đại hội VIII, IX, X của Đảng, nhận thức về phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường của Đảng từng bước được bổ sung, phát triển. Đến Cương lĩnh 2011 đã bổ sung thêm yêu cầu tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường bên cạnh yêu cầu “Các loại thị trường từng bước được xây dựng, phát triển, vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đại hội XII đã làm rõ thêm chủ trương phát triển đồng bộ, theo hướng hiện đại, vận hành thông suốt các yếu tố thị trường, các loại thị trường ở Việt Nam trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế. Đại hội XIII tiếp tục khẳng định việc đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường. So với các văn kiện Đại hội trước, Đại hội XIII khẳng định thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường đối với hàng hóa dịch vụ, kể cả các dịch vụ công cơ bản, phân biệt rõ phúc lợi, ưu đãi hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời, Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh phát triển thị trường các yếu tố sản xuất để thị trường đóng vai trò quyết định trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực. Cụ thể là phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo các phương thức tổ chức giao dịch văn minh, hiện đại, thương mại điện tử. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phát triển đồng bộ thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm...trên nền tảng công nghệ số với kết cấu hạ tầng công nghệ và phương thức giao dịch hiện đại. Phát triển và quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản; thị trường sử dụng đất. Phát triển thị trường lao động, cải cách chính

sách tiền lương, bảo hiểm xã hội. Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp tham gia hình thành và điều tiết các quan hệ kinh tế thị trường. Xử lý tốt những bất cập của cơ chế thị trường, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

Như vậy, từ Đại hội VI của Đảng đến nay, quá trình nhận thức về phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường của Đảng ta từng bước được định hình và hoàn thiện phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế đất nước và quá trình hội nhập quốc tế. Cụ thể:

(1) Đã rõ về vị trí, vai trò quan trọng của các yếu tố thị trường, các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây được xác định là điều kiện, cơ sở để xây dựng, hoàn thiện, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đảng ta có nhận thức các yếu tố thị trường, các loại thị trường đầy đủ, đồng bộ, vận hành thông suốt, gắn kết chặt chẽ với các nền kinh tế trên thế giới là một trong những nội dung thể hiện tính hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, là điều kiện để nền kinh tế phát triển lành mạnh, hiệu quả.

(2) Nhận thức rõ hơn về sự liên thông gắn kết, thông suốt giữa thị trường trong cả nước với thị trường khu vực và thế giới. Bên cạnh việc chú trọng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sang thị trường khu vực và thế giới, cần quan tâm đến thị trường trong nước, đặc biệt là thị trường khu vực nông thôn.

(3) Nhận thức rõ hơn, đầy đủ hơn về loại hình, thực trạng, xu hướng phát triển các loại thị trường ở Việt Nam. Từ thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường bất động sản, Đảng chủ trương từng bước hình thành và mở rộng các thị trường đặc thù khác như thừa nhận thị trường lao động; hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ; xây dựng thị trường vốn, từng bước hình thành thị trường chứng khoán. Một số thị trường mới phát sinh như thị trường thông tin, thị trường giáo dục đại học, ... từng bước được hình thành, phát triển.

(4) Về cơ chế vận hành các yếu tố thị trường, các loại thị trường, tư duy và nhận thức của Đảng ngày càng rõ hơn theo hướng ngày càng vận dụng đầy đủ các quy luật, nguyên tắc của thị trường; tư duy, nhận thức được thay đổi từ nặng tính bao cấp, xin cho, ban phát sang tư duy phục vụ, tư duy kiến tạo phát triển ở các cấp, các ngành, nhất là ở cấp cơ sở, địa phương. Về cơ chế giá trên các loại hình thị trường, từ chỗ nhận thức giá các sản phẩm do Nhà nước quyết định đến cơ chế

hai giá và sau đó đến giá theo cơ chế thị trường đối với hầu hết các hàng hóa, dịch vụ, trừ một số hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực đặc thù như độc quyền nhà nước, lĩnh vực xã hội.

(5) Đã nhận thức rõ hơn về các mục tiêu, giải pháp, nhiệm vụ cụ thể phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường phù hợp với từng giai đoạn. Trong bối cảnh hiện nay, Đảng ta đề ra các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể đối các thị trường như sau: (1) *Đối với thị trường hàng hóa, dịch vụ*: Khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng trong nước và phát triển đồng bộ, hiệu quả hệ thống phân phối. (2) *Đối với thị trường lao động*: Phát triển thị trường lao động, bảo đảm đồng bộ, liên thông, minh bạch và tạo thuận lợi cho việc tự do dịch chuyển lao động. Phát triển mạnh thị trường nhân lực chất lượng cao, nhất là lao động kỹ thuật và nhân lực quản trị kinh doanh. Tăng cường quản lý, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. (3) *Đối với thị trường bất động sản, thị trường quyền sử dụng đất*: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản vận hành thông suốt, phù hợp quy luật cung – cầu nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nguồn lực từ đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất; ngăn ngừa đầu cơ, lãng phí. (4) *Đối với thị trường tài chính, tiền tệ*: Phát triển thị trường tài chính, các thị trường mua bán nợ, công cụ tài chính phái sinh, cho thuê tài sản, ... Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tiền tệ; mở cửa thị trường tín dụng và dịch vụ ngân hàng đáp ứng yêu cầu phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế, từng bước giảm phụ thuộc vào ngân hàng. Phát triển thị trường bảo hiểm, mở cửa thị trường theo lộ trình cam kết; đa dạng và nâng cao chất lượng sản phẩm bảo hiểm”. (5) *Đối với thị trường khoa học và công nghệ*: Phát triển đồng bộ thị trường khoa học, công nghệ. Có cơ chế, chính sách phù hợp để đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ và phát triển sàn giao dịch. Tăng cường chuyên giao công nghệ, phát triển các tổ chức chuyển giao công nghệ, kết nối cung – cầu, kết nối thị trường trong nước với khu vực và thế giới gắn với bảo hộ sở hữu trí tuệ. Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ, hình thành hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ.

2. KẾT QUẢ, HẠN CHẾ, BẤT CẬP VÀ NGUYÊN NHÂN TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC YẾU TỐ THỊ TRƯỜNG, CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG

2.1. Những kết quả đạt được

2.1.1. Những kết quả chung

(1) Nhìn tổng quát đến nay, các loại thị trường của Việt Nam đã được hình thành và có bước phát triển. Một số thị trường đã phát triển mạnh, vận hành tương đối thông suốt như thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường chứng khoán. Các yếu tố thị trường về cơ bản đã hình thành, phát triển được thể hiện rõ nét ở các nội dung: Khung khổ luật pháp, chính sách cho việc phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường đã được định hình và ngày càng được hoàn thiện, tạo điều kiện cho các thị trường phát triển. (2) Hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường ngày càng được nâng cao, thủ tục hành chính từng bước hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển các loại thị trường. (3) Quy mô, phạm vi, tự do hóa các loại thị trường ngày càng được mở rộng.

2.1.2. Kết quả phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường cụ thể

Thị trường hàng hóa và dịch vụ được hình thành khá thống nhất trên phạm vi cả nước, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế; liên tục mở rộng về quy mô, phát triển ở nhiều cấp độ khác nhau. Số lượng và chất lượng hàng hóa, dịch vụ ngày càng gia tăng mạnh mẽ, cơ cấu hàng hóa, dịch vụ ngày càng đa dạng, đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường. Quan hệ cung cầu hàng hóa trên thị trường đã thay đổi một cách cơ bản từ chỗ thiếu hụt hàng hóa sang trạng thái đủ và có dư thừa. Thị trường bán lẻ ở các thành phố, đô thị lớn phát triển mạnh với nhiều hình thức tổ chức, giao dịch văn minh, hiện đại; hình thức thương mại điện tử đã bước đầu phát triển mạnh mẽ. Thị trường trong nước đã thông thương với thị trường khu vực và thế giới. Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5,679,9 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm trước.

Thị trường lao động đã được hình thành trên phạm vi cả nước. Nguồn cung lao động khá dồi dào và gia tăng với tốc độ nhanh. Năm 2022, Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên là 51,7 triệu người, cao hơn 1,1 triệu người so với năm trước. Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao. Trình độ chuyên môn kỹ thuật LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên năm 2018

là 12,04 triệu, tăng gần 267 nghìn người so với năm 2017 . Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp/chứng chỉ năm 2018 là 21,85. Xuất khẩu lao động đã góp phần giải quyết việc làm có hiệu quả hơn cho người lao động và tăng nguồn vốn, ngoại tệ chuyển về nước đầu tư, tăng thặng dư cán cân vốn quốc tế . Về cơ bản, hệ thống chính sách, pháp luật về lao động đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành tương đối đầy đủ, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và phù hợp với các tiêu chuẩn của Tổ chức lao động quốc tế và quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các chủ thể tham gia thị trường lao động được mở rộng và hoạt động đúng với vai trò của mình.

Thị trường bất động sản đã được hình thành và bước đầu có những tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Hệ thống pháp luật tạo điều kiện cho sự ra đời và vận hành thị trường bất động sản đã được xây dựng và ngày càng phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Các yếu tố thị trường bất động sản như cung, cầu và chủ thể tham gia thị trường đã có bước phát triển nhất định. Nguồn cung và lượng giao dịch thành công ở các phân khúc thị trường bất động sản, nhất là nhà ở đều có sự tăng trưởng tốt. Các tổ chức trung gian hỗ trợ thị trường đã hình thành và đi vào hoạt động ổn định.

Thị trường tài chính Việt Nam đã phát triển nhanh và trở thành thị trường mới nổi của khu vực. Trình độ phát triển thị trường tài chính của Việt Nam nhìn chung đạt mức trung bình của thế giới và khu vực. Quy mô và cơ cấu thị trường tài chính có sự điều chỉnh hợp lý hơn giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn, thị trường vốn cổ phần và trái phiếu, thị trường trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp... Các thành tố cơ bản của thị trường tài chính như: thị trường tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm cùng nhiều loại công cụ tài chính cũng như giấy tờ có giá đã được hình thành tương đối hoàn chỉnh (xét trên phương diện các thành tố thị trường) và đang được đưa vào vận hành. Sự hình thành các thị trường này góp phần tạo điều kiện thu hút, tận dụng và tạo ra nguồn vốn cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. *Thị trường tiền tệ Việt Nam* phát triển với quy mô giao dịch ngày càng tăng, hàng hóa trên thị trường tiền tệ ngày càng đa dạng, hoạt động của thị trường góp phần thúc đẩy cơ chế điều hoà vốn ngắn hạn một cách linh hoạt, trong phạm vi toàn hệ thống các ngân hàng, từ đó phát huy hiệu quả sử dụng vốn của các ngân hàng thương mại. *Thị trường chứng khoán* phát triển khá, tỷ lệ vốn hóa trên thị trường lớn, góp phần huy động đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn cho các doanh nghiệp. Quy mô vốn hóa

thị trường cổ phiếu đến cuối năm 2022 xấp xỉ đạt hơn 4,02 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 70% GDP. Cấu trúc thị trường chứng khoán cũng không ngừng được hoàn thiện, đã hình thành 03 thị trường: Thị trường giao dịch cổ phiếu niêm yết của công ty lớn; thị trường giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết đăng ký giao dịch; thị trường giao dịch trái phiếu Chính phủ với cấu trúc thị trường, hệ thống giao dịch, thành viên ngày càng hoàn thiện.

Thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam đã có những bước khởi sắc với các hoạt động xúc tiến phát triển thị trường công nghệ được triển khai, tạo môi trường gắn kết nhà khoa học, nhà quản lý với nhà sản xuất, kinh doanh. Số tổ chức nghiên cứu và phát triển tăng từ 1.320 tổ chức năm 2005 lên 1.830 vào năm 2015. Trong đó, số lượng các tổ chức thuộc khu vực nhà nước tăng từ lên 694 tổ chức (năm 2005) lên 935 vào năm 2015; Khu vực tập thể tăng từ 556 tổ chức (năm 2005) lên 790 vào năm 2015; Khu vực tư nhân tăng từ 70 tổ chức (năm 2005) lên 105 tổ chức vào năm 2015. Số lượng giao dịch mua bán công nghệ cũng như tổng giá trị giao dịch đã tăng liên tục qua các giai đoạn. Các tổ chức dịch vụ tư vấn, giám định, thẩm định, đánh giá, ươm tạo, môi giới chuyển giao công nghệ được khuyến khích hình thành và phát triển. Đến nay, cả nước có 20 sàn giao dịch công nghệ tại các địa phương, 30 cơ sở vườn ươm tạo công nghệ, 186 tổ chức cung cấp dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, 50 trung tâm chuyển giao công nghệ thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học. Mạng lưới các trung tâm ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở 63 tỉnh, thành phố cũng được quan tâm đầu tư nâng cấp. Nhiều quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ đã được hình thành và đi vào hoạt động như Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ khởi nghiệp doanh nghiệp khoa học và công nghệ... Hệ thống pháp luật về phát triển thị trường khoa học và công nghệ cơ bản được hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, môi trường khoa học thông thoáng và thuận lợi cho hoạt động sáng tạo đổi mới. Cơ chế, chính sách quản lý khoa học, công nghệ tiếp tục được đổi mới.

2.2. Hạn chế, yếu kém

2.2.1. Những hạn chế, yếu kém chung

(1) Nhà nước can thiệp trực tiếp vào các thị trường với mức độ còn lớn, phạm vi rộng. Hiệu lực quản lý nhà nước đối với các loại thị trường cũng tương

đổi thấp. (2) Hệ thống cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao và chưa theo kịp với yêu cầu phát triển các loại thị trường. (3) Năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật, chính sách phát triển các loại thị trường còn hạn chế. (4) Môi trường kinh doanh đã được cải thiện nhưng vẫn chưa thực sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng, lành mạnh giữa các chủ thể trên thị trường.

2.2.2. Hạn chế, yếu kém trong phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường cụ thể

(1) Thị trường hàng hóa, dịch vụ

Thị trường hàng hóa, dịch vụ phát triển nhanh nhưng chưa bền vững, tăng trưởng không đều, có những năm suy giảm. Cơ cấu thị trường hàng hóa, dịch vụ chưa hợp lý, tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị và đô thị lớn; thị trường ở khu vực nông thôn quy mô nhỏ, hàng hóa ít, trình độ thấp. Thị trường hàng hóa, dịch vụ có sự chia cắt, thiếu liên thông, không đồng đều giữa các vùng, miền. Trong cơ cấu thị trường hàng hóa, dịch vụ, khu vực thương nghiệp, chủ yếu là bán lẻ hàng hóa, chiếm tỷ trọng cao nhất (76,8%); còn khu vực dịch vụ (khách sạn, nhà hàng, du lịch, dịch vụ) chiếm tỷ trọng nhỏ (23,2%). Cung - cầu hàng hóa còn thiếu tính bền vững, thiếu liên kết giữa các bên trong chuỗi cung ứng. Một số thị trường dễ bị biến động cục bộ do tác động của tâm lý người tiêu dùng. Các kênh phân phối hiện đại, các tổ chức kiểm định chất lượng hàng hóa, tổ chức bảo vệ người tiêu dùng... trên thị trường hàng hóa, dịch vụ chưa phát triển. Hệ thống thương mại và các kênh phân phối trong nước có nhiều cấp trung gian, hiệu quả hoạt động thấp. Cơ chế quản lý thị trường hàng hóa, dịch vụ còn có điểm chưa thống nhất giữa các địa phương và giữa các bộ, ngành. Chính sách về giá của một số thị trường dịch vụ như dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục còn nhiều bất cập. Thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cơ chế quản lý chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm... trên thị trường hàng hóa, dịch vụ còn rất hạn chế. Tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng, buôn lậu qua biên giới và các hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh còn diễn biến phức tạp. Sự liên thông giữa thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước và nước ngoài còn hạn chế ở một số phân đoạn thị trường. Ở một số phân đoạn của thị trường hàng hóa, dịch vụ bị chi phối, độc quyền bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước như thị trường bán lẻ hàng hóa, dịch vụ. Một số lĩnh vực mang tính hiện đại và hội nhập

cao, như lĩnh vực thương mại điện tử, các giao dịch số hóa, lĩnh vực mua bán trên mạng in-tơ-nét... còn thiếu cơ chế quản lý hữu hiệu của Nhà nước.

(2) Thị trường lao động

Thị trường lao động phát triển không đồng đều, mất cân đối. Tính ổn định của thị trường không cao. Quy mô của thị trường lao động chính thức thấp, chỉ đạt khoảng 30%, chủ yếu là thị trường lao động phi chính thức và không chính quy. Trong cơ cấu thị trường lao động, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn chiếm tỷ lệ cao hơn so với khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ (Quý I năm 2018, tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 38,56% tổng lao động). Quan hệ cung - cầu trên thị trường lao động bị mất cân đối. Tồn tại nhiều nghịch lý trên thị trường lao động, như thừa lao động trình độ thấp nhưng lại thiếu lao động trình độ cao hay tỷ lệ sinh viên mới tốt nghiệp đại học ra trường chưa tìm được việc làm phù hợp với trình độ đào tạo cao, hoặc phải đi làm công nhân trong các khu công nghiệp. Quý 1/2018, cả nước có khoảng 4,7 triệu người có trình độ đại học đang làm việc, trong đó có 24% làm nghề công việc thấp hơn trình độ của mình, đặc biệt tập trung ở nhóm thuộc các ngành đào tạo: kinh doanh và quản lý (chiếm gần 30% tổng số làm việc thấp hơn trình độ đại học); khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (chiếm 11,4%). Tranh chấp lao động, đình công, bãi công diễn ra phức tạp. Chính sách tiền công, tiền lương trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Hệ thống thông tin, tổ chức trung gian, môi giới về người lao động và người sử dụng lao động đều không đầy đủ và có độ tin cậy thấp.

(3) Thị trường bất động sản, quyền sử dụng đất

Thị trường bất động sản, thị trường quyền sử dụng đất phát triển chưa bền vững, một số phân đoạn thị trường còn phát triển méo mó, tự phát, bị đầu cơ, các nguyên tắc thị trường chưa được vận dụng hiệu quả. Một số thị trường bất động sản ở các đô thị lớn, như thị trường nhà ở, nhà chung cư tăng trưởng nóng. Thừa cung nhà ở giá cao đã tạo nên kho bất động sản tồn đọng gắn với nợ xấu mà không có cầu, trong khi đó thiếu cung đối với nhà ở giá thấp có cầu rất cao. Thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp tồn tại nhiều bất cập, như quy mô đất nông nghiệp của các hộ nông nghiệp ít thay đổi, nhỏ lẻ, manh mún, gây rất nhiều khó khăn cho việc tích tụ và tập trung ruộng đất. Tình trạng giao dịch “ngầm”, lãng phí, thất thu thuế và tổn thất cho ngân sách nhà nước vẫn tồn tại trên thị trường bất động sản.

Thị trường bất động sản chịu sự chi phối và can thiệp thiếu hiệu quả của Nhà nước. Tình trạng thông tin thiếu minh bạch vẫn tồn tại trên thị trường bất động sản, đặc biệt là thông tin về giá đất. Trong thị trường bất động sản, giá đất được coi như là một công cụ để ưu đãi đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài. Trong một số trường hợp, quy hoạch kết cấu hạ tầng, đền bù giải phóng mặt bằng hay việc định giá đất tạo nhiều lợi thế cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước. Trong khi đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp khó khăn trong việc mở rộng mặt bằng để sản xuất, kinh doanh.

(4) Thị trường tài chính, tiền tệ

Thị trường vốn quy mô nhỏ, thanh khoản yếu, thiếu hấp dẫn, chưa đủ khả năng thu hút mạnh các dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các dòng vốn lớn. Có sự mất cân đối giữa thị trường vốn ngắn hạn và dài hạn. Cơ cấu tín dụng mất cân đối về kỳ hạn, tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn chiếm tỷ lệ cao. Cơ chế giám sát, kiểm tra, kiểm soát nội bộ, đặc biệt là hệ thống quản trị rủi ro đối với hệ thống ngân hàng còn chưa theo kịp diễn biến thị trường và còn nhiều bất cập. Thị trường cổ phiếu còn thiếu minh bạch và mang tính đầu cơ hơn là đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Đối với thị trường tài chính, mức độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng còn thấp. Thể chế cho sự phát triển của thị trường tiền tệ chưa hoàn thiện, còn thiếu những tổ chức trung gian, những nhà môi giới tiền tệ chuyên nghiệp trên thị trường. Số lượng thành viên tham gia các nghiệp vụ thị trường tiền tệ vẫn còn hạn hẹp, chủ yếu là các ngân hàng thương mại nhà nước. Một số ngân hàng thương mại có nguy cơ gặp phải rủi ro lớn do tình trạng đầu tư chưa hiệu quả, nợ xấu, nợ khó đòi cao.

(5) Thị trường khoa học - công nghệ

Thị trường khoa học - công nghệ quy mô còn nhỏ, kết nối cung - cầu còn nhiều hạn chế. Các nghiên cứu khoa học và công nghệ có tính ứng dụng thấp, ít gắn kết với thực tiễn, chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Năm 2015, tổng số chỉ có 220 doanh nghiệp khoa học công nghệ hoạt động. Năng lực nghiên cứu của các viện, trung tâm nghiên cứu thấp. Các doanh nghiệp ít có nhu cầu mua bán, chuyển giao công nghệ ở trong nước. Đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu phát triển năm 2013 ở Việt Nam chiếm 41,8% tổng chi quốc gia cho nghiên cứu phát triển (Tỷ lệ này tại Hàn Quốc là 75,7%, Nhật Bản - 75,5%, Trung Quốc - 74,6%, Hoa Kỳ - 60,9%, 28 quốc gia EU - 55%,

Singapo - 52,7%, Thái Lan - 48,7%). Trên thị trường khoa học - công nghệ, các cơ chế, chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao còn ít. Thiếu định chế trung gian (tổ chức trung gian, môi giới; tổ chức thẩm định, đánh giá công nghệ; tổ chức tư vấn pháp lý...) để kết nối cung - cầu trên thị trường khoa học - công nghệ. Cơ chế, chính sách phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư đổi mới công nghệ chưa hoàn thiện, chưa đáp ứng được nhu cầu về vốn cho đầu tư đổi mới công nghệ. Việc gắn kết viện nghiên cứu, trường đại học, trường dạy nghề với doanh nghiệp và tạo động lực (và áp lực) để các doanh nghiệp tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới công nghệ sản xuất kinh doanh chưa hiệu quả.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan, trong đó nổi bật là các nguyên nhân sau:

Một là, nền kinh tế nước ta có xuất phát điểm thấp và đang trong giai đoạn chuyển đổi. Chúng ta xuất phát từ nền kinh tế hàng hóa kém phát triển, chuyển sang nền kinh tế thị trường và hiện nay là phát triển theo hướng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế. Đây là mô hình kinh tế thị trường chưa có tiền lệ, đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết cả về lý luận và thực tiễn. Chúng ta phải từng bước hoàn thiện mô hình kinh tế này từ nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn. Do vậy, những thị trường đã được làm sáng tỏ về lý luận và thực tiễn, không đòi hỏi điều kiện phức tạp (như thị trường hàng hóa và dịch vụ) sẽ phát triển nhanh, trong khi các thị trường khác đòi hỏi trình độ tổ chức ở mức cao, đòi hỏi những thể chế đặc thù, phù hợp (thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ...) sẽ khó khăn hơn.

Hai là, nhận thức và tư duy về phát triển các loại thị trường ở một số nội dung còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Năng lực xây dựng thể chế, chính sách, phân tích, dự báo phát triển thị trường còn có điểm hạn chế. Đặc biệt là các vấn đề về mối quan hệ giữa Nhà nước – thị trường – xã hội trong phát triển các loại thị trường cụ thể; vai trò của Nhà nước trong việc kiến tạo nền tảng cho việc phát triển một số thị trường đặc thù như thị trường khoa học và công nghệ, thị trường lao động; cơ chế phân bổ nguồn lực còn bất cập trên một số thị trường như thị trường bất động sản, thị trường quyền sử dụng đất; cơ chế giá một số hàng

hóa, dịch vụ công thiết yếu; việc áp dụng những nguyên tắc của thị trường trong phát triển một số loại hình thị trường đặc thù còn lúng túng...

Ba là, công tác quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện, thực thi các quan điểm, đường lối, chính sách phát triển các loại thị trường còn nhiều bất cập. Bộ máy quản lý nhà nước hoạt động chưa thực sự hiệu quả, vẫn còn nặng về cơ chế xin cho. Cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý các loại thị trường còn kém hiệu lực, hiệu quả. Cải cách thể chế cho đến nay mới chủ yếu tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, mà chưa chú ý nhiều đến ‘thị trường hóa’ các lĩnh vực, bộ phận chưa thực sự vận hành theo cơ chế thị trường. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của nhà nước về kinh tế chưa thực sự tinh gọn, hiệu quả để quản lý các thị trường; can thiệp hành chính vào phân bổ nguồn lực, vào hoạt động đầu tư kinh doanh còn khá phổ biến, làm méo mó tín hiệu thị trường và sai lệch, lãng phí trong sử dụng nguồn lực xã hội. Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Công tác giám sát, kiểm tra, kiểm toán và xử lý vi phạm trên thị trường hiệu quả còn thấp.

Bốn là, Cải cách thể chế phát triển kinh tế vẫn tập trung vào cải cách thủ tục hành chính, chưa đi sâu vào bản chất của nền kinh tế như chưa mở rộng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh; chưa chú ý nhiều đến hoàn thiện thể chế về tài sản, bảo quyền sở hữu tài sản; chưa chú ý đến thiết lập và hoàn thiện thể chế cho phát triển và vận hành thị trường các yếu tố sản xuất.

3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC YẾU TỐ THỊ TRƯỜNG, CÁC LOẠI THỊ TRƯỜNG

3.1. Những giải pháp chung

(1) Hoàn thiện thể chế hình thành đồng bộ thị trường các yếu tố sản xuất, gồm thị trường quyền sử dụng đất và quyền khai thác, sử dụng tài nguyên (khoáng sản, nước, môi trường sống, v.v.), thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ, v.v; (2) Hoàn thiện quyền sở hữu trên các loại hình thị trường, tiếp tục mở rộng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh, nâng cao mức độ cạnh tranh thị trường và đảm bảo cạnh tranh công bằng, bình đẳng; (3) Tiếp tục hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật, chính sách cho việc phát triển các loại

thị trường; (4) Hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với phát triển các loại thị trường, thiết lập nền quản trị quốc gia tốt, minh bạch, hiệu quả, thực hiện chính phủ liêm chính, kiến tạo và phục vụ phát triển; (5) Nâng cao hiệu lực và hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng; Hoàn thiện hệ thống giải quyết tranh chấp, xét xử trên thị trường.

3.2. Những giải pháp cụ thể đối với từng loại thị trường

(1) *Đối với thị trường hàng hóa, dịch vụ:* Phát triển, hiện đại hóa hạ tầng thương mại. Thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế liên quan đến thị trường hàng hóa, dịch vụ. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại. Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường phù hợp với yêu cầu trong nước và cam kết quốc tế, bảo vệ hợp lý thị trường trong nước, không để bị nước ngoài thâm tóm, thao túng. Đa dạng hóa các kênh phân phối, bảo đảm vận hành tốt các kênh trực tiếp và online và phát triển mạnh thương mại điện tử. Hình thành khung pháp lý cho phát triển những thị trường mới, nhất là về công nghiệp môi trường, công nghiệp văn hóa. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát sự tuân thủ pháp luật đối với hoạt động kinh doanh trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, đẩy mạnh việc chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, hàng độc hại trên thị trường...

(2) *Đối với thị trường lao động:* Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề; có cơ chế, chính sách để định hướng dịch chuyển lao động, phân bổ hợp lý lao động theo vùng. Quản lý hiệu quả thị trường lao động phi chính thức. Đẩy mạnh việc tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội đối với các loại hình lao động.

(3) *Đối với thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất:* Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản nhằm sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất. Đẩy mạnh việc thực hiện các chính sách xã hội về nhà ở. Tập trung xây dựng thể chế, hoàn thiện khung pháp lý phát triển thị trường sơ cấp, thứ cấp về quyền sử dụng đất, kể cả đất nông nghiệp; bảo đảm thị trường quyền sử dụng đất hoạt động công khai, minh bạch và có trật tự. Công khai, minh bạch hóa thông

tin trên thị trường bất động sản. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường cho thuê đất nông nghiệp.

(4) *Đối với thị trường tài chính, tiền tệ:* Phát triển cân bằng, đồng bộ thị trường tài chính. Đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế; xây dựng đầy đủ khung khổ pháp lý để thị trường mua bán nợ được hình thành và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm. Phát triển mạnh các thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, thẩm định giá hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân và góp phần nâng cao tính minh bạch của thị trường.

Điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và thị trường tiền tệ. Điều hành linh hoạt tỷ giá theo tín hiệu của thị trường. Tăng tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước trong việc điều hành chính sách tiền tệ. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu, bảo đảm nguyên tắc thị trường; bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và người cho vay; bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng. Xử lý dứt điểm các tổ chức tín dụng yếu kém và tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong lĩnh vực ngân hàng. Nâng cao năng lực tài chính, quản trị, điều hành với chuẩn mực quốc tế; phát triển nhanh dịch vụ tài chính, ngân hàng.

(5) *Đối với thị trường khoa học và công nghệ:* Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Xác định doanh nghiệp là lực lượng chính trong phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Hoàn thiện chính sách nhập khẩu công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

GẮN KẾT PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VỚI BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC PHÒNG TRONG XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC QUA 50 NĂM THỐNG NHẤT ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

*TS Lê Thị Thúy
Hội đồng Lý luận Trung ương*

1. Bối cảnh tình hình trong nước và thế giới tác động đến Việt Nam trong gắn kết phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng.

1.1. Bối cảnh thế giới:

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn, nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột cục bộ, sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên là những thách thức đe dọa sự ổn định và phát triển ở một số khu vực, quốc gia. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, đi kèm theo đó là sự điều chỉnh chiến lược, chính sách ở nhiều quốc gia, tập hợp lực lượng ngày càng linh hoạt, phức tạp. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là trung tâm phát triển năng động hàng đầu trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn giai đoạn trước; thương mại và đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng.

Tình hình thế giới đang thay đổi nhanh chóng, có thể chia ra các xu thế khách quan và chủ quan, tác động tới các chính sách an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế của các nước trên thế giới.

** Các xu thế khách quan*

- *Cách mạng khoa học công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, đặc biệt là cách mạng số, cách mạng vật liệu và cách mạng sinh học đang làm thay đổi phương thức sản xuất và chừng mực nào đó là quan hệ sản xuất quốc tế. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động nhanh, sâu rộng đến mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường. Tiến bộ công nghệ có thể làm thay đổi bản chất của thương mại, đầu tư và lao động toàn cầu, tạo cơ hội cho các nước đi sau tăng tốc phát triển nhưng cũng có thể khiến cho các khâu sản xuất có thể

chuyển ngược trở lại các quốc gia phát triển, làm hạn chế dòng dịch chuyển vốn toàn cầu.

- *Các thách thức an ninh phi truyền thống* như biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, năng lượng, đói nghèo, dịch bệnh,... điển hình như đại dịch Covid-19 đang tác động mạnh tới an ninh và phát triển của các nước, gây thiệt hại về người và của, làm gia tăng bất ổn chính trị - xã hội bên trong.

- *Các chủ thể phi nhà nước* như các siêu tập đoàn công nghệ, y tế, các siêu đô thị.. đang đóng vai trò ngày càng lớn trong đời sống quốc tế. Các chủ thể phi nhà nước ngày càng có ảnh hưởng, định hình, thậm chí chi phối dư luận trong nước và quốc tế, tác động đến chính sách của các quốc gia; tác động đến quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia.

- *Các liên kết kinh tế quốc tế ngày càng linh hoạt hơn, chú trọng các vấn đề ưu tiên của thế kỷ 21* như kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, chuỗi cung ứng, hạ tầng cơ sở, phi carbon, năng lượng sạch... thay vì các vấn đề thương mại truyền thống như trước đây về mở cửa thị trường, cắt giảm thuế quan.. Đồng thời, xuất hiện các liên kết kinh tế theo lĩnh vực và mang tính linh hoạt cao. Đặc biệt, các vấn đề tăng trưởng bền vững, năng lượng sạch được đề cao, thúc đẩy.

** Các xu thế chủ quan*

- *Nhiều nước có quan điểm mới về an ninh quốc gia, an ninh con người* theo hướng nhận định an ninh quốc gia là một khái niệm rộng, bao trùm. Quan điểm về chủ quyền quốc gia được mở rộng bao gồm cả không gian mạng, dưới mặt biển và trong vũ trụ; an ninh quốc gia gồm cả an ninh kinh tế, an ninh chuỗi cung ứng, an ninh môi trường, sức khỏe cộng đồng.. Khái niệm an ninh con người cũng được mở rộng. Tài sản quốc gia cần bảo vệ bao gồm không chỉ tài sản hữu hình mà cả tài sản “vô hình” như tài nguyên số, dữ liệu, “thương hiệu quốc gia”...

- *Quan điểm về sức mạnh quốc gia có phát triển mới*, cho rằng sức mạnh quốc gia không chỉ được tạo nên bởi sức mạnh truyền thống (như sức mạnh quân đội, quy mô dân số, nền kinh tế, quy mô thương mại, đầu tư ...), mà còn được ra tạo ra bởi nhiều nhân tố mềm khác, điển hình như sức mạnh mềm, sức mạnh thông minh.

1.2. *Bối cảnh trong nước ảnh hưởng tới sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở nước ta sau 50 năm thống nhất đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội*

Thế và lực của Việt Nam sau 50 năm thống nhất đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội và sau 36 năm đổi mới đã lớn mạnh hơn nhiều cả về quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên; tính tự chủ được cải thiện; tích lũy và nâng cao năng lực quản trị nhà nước, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; uy tín, vị thế đất nước ngày càng được củng cố trên trường quốc tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể. Nguồn lao động dồi dào, có khả năng thích nghi tốt với những thay đổi khoa học và công nghệ. Kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, một số hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)... đòi hỏi phải cải cách thể chế kinh tế mạnh mẽ hơn nữa, tạo cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh; vẫn còn cơ hội dân số vàng; thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện.

Cơ hội lớn nhất là Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực kết nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, đang được coi là trung tâm kinh tế, chính trị thế giới. Việt Nam là nước láng giềng của Trung Quốc, một quốc gia đang dần trở thành một trong các cường quốc hàng đầu thế giới. Đây sẽ vừa là cơ hội, vừa là thách thức lớn đối với tiếng nói và vị thế của Việt Nam. Việt Nam cũng sẽ có vị trí khá quan trọng trong chính sách của các nước trong và ngoài khu vực nhờ vai trò là một thành viên chủ chốt, tích cực của ASEAN, dự kiến sẽ thành nền kinh tế lớn thứ tư thế giới với dân số đứng thứ ba thế giới vào năm 2030.

Lần đầu tiên sau hơn 300 năm (kể từ Cách mạng công nghiệp lần nhất), Việt Nam có cơ hội và tiềm lực để tham gia tương đối bình đẳng về vốn, công nghệ, con người, hợp tác quốc tế... vào cuộc Cách mạng 4.0 với quy mô và mức độ tác động

lớn hơn nhiều lần so với các cuộc Cách mạng công nghiệp trước đó. Việt Nam đứng trước cơ hội dựa vào đổi mới sáng tạo và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh, năng suất lao động, để phát triển đột phá và bứt phá, vượt qua bẫy thu nhập trung bình¹.

Là nước có mạng lưới hiệp định tự với hầu hết các trung tâm kinh tế chính trị lớn của thế giới, Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường, thu hút đầu tư và các nguồn lực chất lượng cao kết hợp với đổi mới thể chế trong nước để đổi mới mô hình và chất lượng tăng trưởng, nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

Tuy nhiên ta vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức phát triển mới: Dân số Việt Nam dự kiến đạt đỉnh hơn 100 triệu người trong vài năm tới, nguy cơ lão hoá dân số có khả năng gây ra nhiều vấn đề an sinh xã hội cần giải quyết. Các vấn đề như an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh mạng... tiếp tục đặt ra các nguy cơ lớn đối với an ninh quốc gia và đời sống của người dân. Bốn nguy cơ lớn² mà Đảng đã xác định vẫn hiện hữu.

Nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và khả năng tụt hậu xa hơn về kinh tế là thách thức lớn; độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Khả năng tự chủ của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế và tham gia ở các công đoạn giản đơn. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội rất lớn trong khi đó nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm. Các vấn đề xã hội gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Những thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên, đất đai và xử lý ô nhiễm môi trường sẽ tác động nặng nề đến phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, bảo đảm an ninh quốc gia gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên một số địa bàn còn diễn biến phức tạp.

¹ Theo đó, đến năm 2025, GDP bình quân đầu người đạt 4700 – 5000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt trên 25% GDP; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP.

² Tụt hậu kinh tế, chênh hướng XHCN, tham nhũng và tệ nạn xã hội, và “diễn biến hoà bình”.

Yêu cầu đặt ra không chỉ hoá giải các nguy cơ, thách thức mà còn phải tích cực, chủ động trước thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội thay đổi sau đại dịch để kết hợp chặt chẽ, hiệu quả hơn giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại nhằm vừa thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa tăng cường củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, vừa mở rộng và nâng cao hiệu quả đối ngoại.

2. Vấn đề gắn kết phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc qua 50 năm thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trong 50 năm thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, chủ trương gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc là tất yếu khách quan.

Một là, xuất phát từ quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Kinh tế và quốc phòng, an ninh có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó kinh tế là cơ sở, là cái xét đến cùng quyết định quốc phòng, an ninh; đồng thời quốc phòng, an ninh cũng tác động trở lại đối với kinh tế theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Để phát huy tác động tích cực, hạn chế tác động tiêu cực, thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại cùng phát triển thì cần phải gắn kết các lĩnh vực đó lại trong một chỉnh thể thống nhất và trong mỗi lĩnh vực hoạt động. Sức mạnh phát triển và bảo vệ đất nước của mỗi quốc gia, dân tộc là sức mạnh tổng hợp của các lĩnh vực trong nước kết hợp với sức mạnh của thời đại; là sự kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, khoa học và công nghệ, quốc phòng, an ninh...

Đề cập đến mối quan hệ giữa các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Phải trông ở thực lực, thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi, thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to, tiếng mới lớn”¹. Thực lực của đất nước trước hết và chủ yếu là sức mạnh

¹ Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia, Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 147.

của kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, quốc phòng, an ninh... tạo nền tảng vật chất, tinh thần, thế, lực vững chắc cho đất nước trong thiết lập, duy trì, phát triển quan hệ đối ngoại. Quan điểm của Hồ Chí Minh đã thể hiện tính sáng tạo, tầm nhìn chiến lược trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại để tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng. Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vững chắc thì ngoại giao sẽ luôn giữ được thế độc lập, tự chủ, chủ động, khẳng định vị thế, uy tín, sức mạnh của đất nước, quốc gia trong quan hệ quốc tế. Ngược lại, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh yếu kém thì ngoại giao sẽ rơi vào thế bị động, lép vế, vị thế, uy tín, sức mạnh của đất nước, quốc gia trong quan hệ quốc tế trở nên lệ thuộc và mất độc lập, tự chủ của quốc gia, dân tộc.

Hai là, xuất phát từ truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước, xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ Tổ quốc của dân tộc Việt Nam

Nước ta do ở vào vị trí địa - chiến lược quan trọng của khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho nên trong lịch sử cũng như hiện nay, dựng nước đi đôi với giữ nước, xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ Tổ quốc trở thành quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam. Kể từ sau ngày 30/4/1975 đến nay, mặc dù đất nước đã được thống nhất, cả nước cùng bước vào thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng Việt Nam vẫn luôn bị nhiều nước lớn nhòm ngó, can thiệp, tác động, đe dọa, thậm chí là xâm chiếm lãnh thổ, biển, đảo nhằm phục vụ cho những tham vọng và lợi ích của họ. Điều đó, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Do đó, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh đối ngoại là phương thức tất yếu để thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ đó.

Ba là, thực tiễn kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên thế giới và ở Việt Nam.

Nhìn vào tiến trình phát triển của các quốc gia trên thế giới chúng ta thấy, dù là nước lớn hay nước nhỏ, trình độ phát triển kinh tế có thể khác nhau, chế độ chính trị như thế nào thì hầu như phần lớn các nước cũng đều chăm lo thực hiện gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, kể cả những nước mà hàng mấy trăm năm nay chưa có chiến tranh. Các hình thức gắn

kết chủ yếu, phổ biến trên thế giới hiện nay là: các nước đều thực hiện sự gắn kết chặt chẽ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ngay từ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng giai đoạn; sản xuất vũ khí vừa để đáp ứng nhu cầu của quân đội, vừa xuất khẩu vũ khí để nâng cao hiệu quả của các cơ sở sản xuất quốc phòng và tăng lợi nhuận, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; coi trọng phát triển công nghiệp cả dân sự và quốc phòng.

Thực tiễn cũng cho thấy, từ bao đời, tổ tiên ta đã nhận thức rõ mối quan hệ khăng khít giữa “dân giàu, nước mạnh” để đúc rút ra những tư tưởng: “thực túc, binh cường”, “quốc phú, binh cường”... Việc chú trọng kết hợp xây dựng, phát triển kinh tế, chăm lo đời sống của nhân dân với xây dựng, củng cố, tăng cường quốc phòng, chuẩn bị nguồn lực động viên cho quốc phòng vững mạnh; thực hiện huy động vật lực của toàn dân, của cả nước để đánh giặc đã được Đảng và chính phủ luôn quan tâm qua từng giai đoạn phát triển.

Trong thời kỳ đất nước đã giành được độc lập, sau năm 1945, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại được Đảng và Nhà nước ta nâng lên một tầm cao mới và đặt ra ngay từ đầu của quá trình cách mạng, được xác định là một bộ phận chiến lược của đường lối phát triển đất nước. Theo đó, xuyên suốt qua các kỳ đại hội, Đảng ta luôn nhất quán chủ trương kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại bằng các hình thức linh hoạt, phong phú, hiệu quả trong từng thời kỳ. Nhờ đó, đã thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đi đôi với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, trong nước.

Để kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, trong 50 năm qua Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách lớn. Sau khi đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội (từ năm 1975 đến nay), việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng được triển khai toàn diện hơn. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 24 khóa III xác định: “Các lực lượng vũ trang, kể cả các đơn vị thường trực, phải tích cực tham gia sản xuất, góp phần xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đối với tất cả trai tráng và chế độ quân đội tham gia xây dựng

kinh tế”¹. Tại Đại hội IV (năm 1976), Đảng ta nhấn mạnh: “Trong hoàn cảnh một nước nghèo lại vừa ra khỏi một cuộc chiến tranh ác liệt, kéo dài, thì các lực lượng vũ trang, ngoài nghĩa vụ luôn luôn sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, còn phải tích cực làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội”². Đến Đại hội VI (năm 1986), Đảng ta khẳng định: “Từng bước phát triển công nghiệp quốc phòng đi đôi với tăng cường tiềm lực kinh tế của đất nước. Trên cơ sở bảo đảm nhiệm vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu và sản xuất quốc phòng, huy động một phần lực lượng quân đội, sử dụng một phần năng lực công nghiệp quốc phòng vào việc xây dựng kinh tế”³. Chủ trương kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc tiếp tục được ghi nhận trong văn kiện các đại hội tiếp theo của Đảng ta, đồng thời được cụ thể hóa trong nhiều nghị quyết chuyên đề của Quân ủy Trung ương⁴. Nội dung này cũng được quy định tại Điều 68 Hiến pháp năm 2013 và khoản 4, Điều 3 Luật Quốc phòng năm 2018.

Trong thời gian qua, việc kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng được các cấp, các ngành tích cực triển khai thực hiện trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đã thực sự góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, xây dựng Quân đội nhân dân “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại”, có sức mạnh tổng hợp, sức chiến đấu ngày càng cao. Qua đây có thể khẳng định, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại là chủ trương chiến lược, cơ bản, lâu dài và có hiệu quả nhất để nước ta ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, nhằm thực hiện thành công nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới. Trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN, phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh là hai nhiệm vụ quan trọng bậc nhất.

¹ Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t. 36, tr. 400

² Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t. 37, tr. 587

³ Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t. 47, tr. 372

⁴ Như Nghị quyết số 06/NQ-ĐUQSTW, ngày 10-1-1995, “Về nhiệm vụ lao động sản xuất và làm kinh tế của Quân đội”; Nghị quyết số 150/ĐUQSTW, ngày 1-8-1998, “Về việc Quân đội tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế, phát huy vai trò nòng cốt tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh trên các địa bàn chiến lược”; Nghị quyết số 71/ĐUQSTW, ngày 25-4-2002, “Về nhiệm vụ sản xuất xây dựng kinh tế của Quân đội trong thời kỳ mới - Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội”; Nghị quyết số 520-NQ/QUTW, ngày 25-9-2012, về “Lãnh đạo nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng của Quân đội”

Giữa kinh tế và quốc phòng, an ninh có mối quan hệ tác động biện chứng lẫn nhau. Một mặt, kinh tế tạo nền tảng và cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của quốc gia, mặt khác, quốc phòng, an ninh có thể tạo ra môi trường thuận lợi để thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế. Vì vậy trong thực tiễn cần thiết phải kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

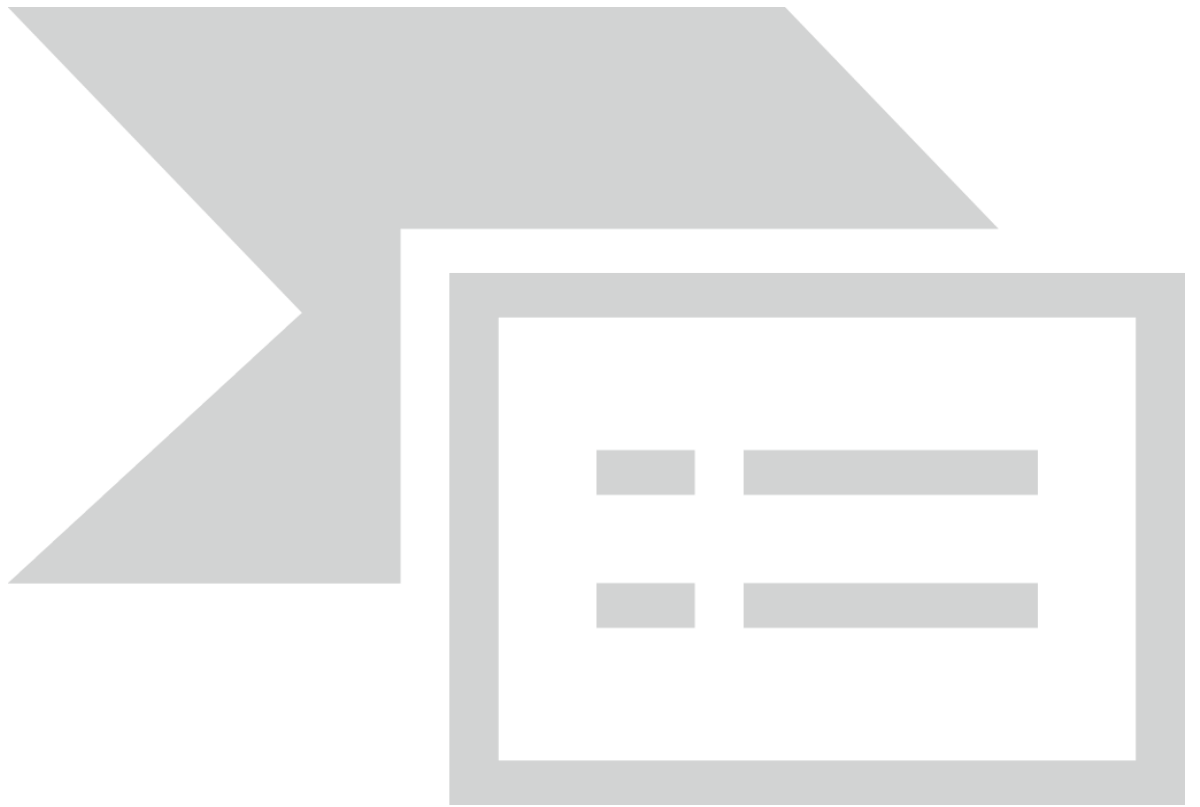
Thực hiện chủ trương của Đảng về thực hiện đổi mới mạnh mẽ và có hiệu quả mô hình tăng trưởng với bảo đảm quốc phòng, an ninh, thời gian qua nền kinh tế của chúng ta đang thực hiện việc chuyển đổi mạnh mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh” đang từng bước được hiện thực hóa. Sau 50 năm thống nhất đất nước, mức tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao cả về quy mô và chất lượng tăng trưởng, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên. Tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian dài đã tạo nền tảng để Việt Nam thực hiện thắng lợi các mục tiêu khác, trong đó có mục tiêu về quốc phòng, an ninh. Mặt khác, chúng ta đã coi trọng củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh, chủ động xử lý thành công các tình huống, không để bị động, bất ngờ. An ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Điều này tạo môi trường thuận lợi để Việt Nam thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua, đóng góp vào sự tăng trưởng cao của nền kinh tế.

Sau 50 năm thống nhất đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội, trong đó có 36 năm đổi mới, từ một đất nước đói nghèo và lạc hậu, đến nay Việt Nam đã vươn lên thành quốc gia đang phát triển có thu nhập trung bình. Từ một nền kinh tế khép kín, tập trung quan liêu bao cấp, Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế năng động, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã và đang là một trong những nước xuất khẩu nông sản hàng đầu, góp phần bảo đảm an ninh lương thực thế giới.

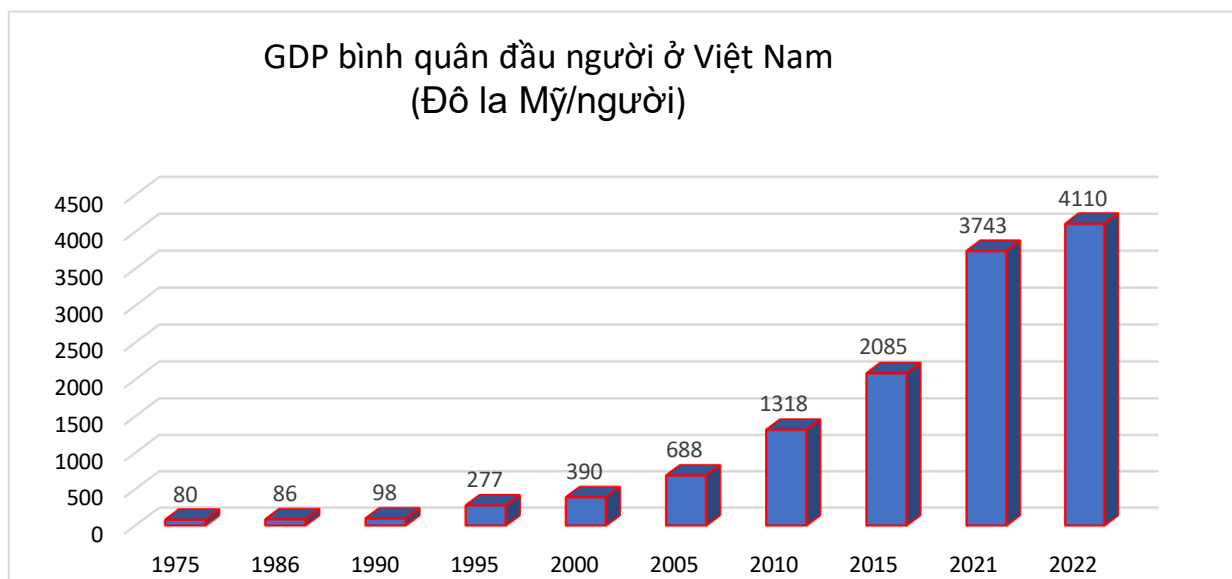
Thời kỳ 1976-1985: Nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Thực hiện hai kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội là Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng: Khắc phục từng bước những hậu quả nặng nề của chiến tranh; Khôi phục phần lớn những cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam bị chiến tranh tàn phá.

Thời kỳ này, Nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh áp đặt từ trên xuống dưới. Nhìn chung, tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ này thấp và kém hiệu quả. Nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, nhưng chủ yếu dựa vào độc canh trồng lúa nước. Công nghiệp được dồn lực đầu tư nên có mức tăng khá hơn nông nghiệp, nhưng tỷ trọng trong toàn nền kinh tế còn thấp, chưa là động lực để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Kinh tế tăng trưởng chậm làm mất cân đối cung – cầu (thiếu hụt nguồn cung), đồng thời do bị tác động bởi việc cải cách tiền lương vào năm 1985, là những nguyên nhân dẫn đến chỉ số giá bán lẻ tăng rất cao, bình quân giai đoạn 1976-1985 chỉ số giá bán lẻ tăng 39,53%/năm.

Về xã hội, Chính phủ chủ trương nhanh chóng xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bỏ túc văn hóa, xem đó là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Đầu năm 1978, tất cả các tỉnh và thành phố miền Nam đã căn bản xóa nạn mù chữ. Trong tổng số 1.405,9 nghìn người được xác định không biết chữ, có 1.323,7 nghìn người thoát nạn mù chữ. Công tác dạy nghề phát triển cũng mạnh mẽ. Năm 1977, trên cả nước chỉ có 260 trường trung học chuyên nghiệp, hơn 117 nghìn sinh viên và 7,8 nghìn giáo viên. Đến năm 1985, số trường trung học chuyên nghiệp là 314 trường, với quy mô 128,5 nghìn sinh viên và 11,4 nghìn giáo viên (tăng 9% về số sinh viên và 44,9% về số giáo viên so với năm 1977). Hệ thống y tế được mở rộng, xây mới và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Số giường bệnh thuộc các cơ sở y tế tăng từ 89,4 nghìn giường năm 1976 lên 114,7 nghìn giường năm 1985. Số nhân viên y tế tăng từ 110,9 nghìn người năm 1976 lên 160,2 nghìn người năm 1985, trong đó số bác sĩ tăng từ 9.104 người lên 19.029 người. Thu nhập bình quân đầu người 1975 cũng chỉ đạt 232 đồng, tương đương 80 USD. Năm 1986 là 86 USD/năm, đến năm 1990, GDP bình quân đầu người cũng chỉ đạt 98 USD, do lạm phát cao, nên đời sống nhân dân hết sức khó khăn, thiếu thốn.



HÌNH 3: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TỪ 1975 ĐẾN 2022



(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tổng hợp của tác giả)

Theo dữ liệu ở bảng trên, từ năm 1995 đến 2022, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng gần gấp 15 lần, mức tăng trưởng vô cùng ấn tượng.

Lĩnh vực thương mại từ chỗ nhỏ bé và phân tán đến nay việc mua bán ở trong nước đã được tự do hoá, hàng nghìn siêu thị, trung tâm thương mại được hình thành. Nếu như năm 1986, Việt Nam mới chỉ có quan hệ buôn bán với 43 nước thì đến nay đã có quan hệ thương mại đầu tư với khoảng 230 quốc gia và vùng lãnh thổ.

50 năm sau chiến tranh, 36 năm sau đổi mới, kinh tế Việt Nam đã tiến một bước dài trên con đường hội nhập và phát triển. Bằng các chính sách đối ngoại nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, được điểm lại bằng những dấu mốc quan trọng: Năm 1991, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc; Nhật Bản nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam từ tháng 11/1992. Năm 1993, Việt Nam khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); Ngân hàng Thế giới (WB); Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB).

Đáng ghi nhớ là từ tháng 7/1995, Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ và tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN. Trong các năm từ 1996 - 1988,

Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu và gia nhập tổ chức Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC).

Tháng 7/2001, Việt Nam ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ và tuyên bố về quan hệ đối tác chiến lược với Nga; Năm 2002, khung khổ quan hệ đối tác tin cậy và ổn định lâu dài với Nhật; Ngày 11/1/2007, Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); Tháng 5/2008 thiết lập quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam -Trung Quốc. Từ năm 2010, là một trong các thành viên tham gia đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Tiến trình hội nhập quốc tế đã có những tác động to lớn, nhiều mặt đến thế và lực của Việt Nam trong phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân; tạo sức ép và điều kiện để hoàn thiện thể chế kinh tế; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái của Việt Nam năm 1988 chỉ đạt 86 USD - mức thấp nhất thế giới, nhưng đã tăng gần như liên tục qua các năm sau đó và đến hết năm 2022 đã đạt 4110 USD. Nếu như tăng trưởng GDP bình quân thời kỳ 1986 - 1990 chỉ đạt 4,4%/năm thì bình quân thời kỳ 1991 - 2011 đạt 7,34%/năm. Đặc biệt, sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trong năm 2007, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 8,46% (mức cao nhất trong vòng 11 năm trước đó). Do ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế thế giới, tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011 - 2013 giảm xuống còn 5,6%.

Từ năm 2006 đến năm 2021, tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam lên đến gần 371%. Thực tế, tăng trưởng ở mức 371% nghĩa là GDP bình quân đầu người Việt Nam tăng gần gấp 5 lần. mức tăng ấn tượng này sẽ có ý nghĩa hơn khi xem xét cả quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này.

Năm 2006, sản phẩm xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là dầu thô, chiếm 16,9% kim ngạch xuất khẩu, tương đương 7,72 tỷ USD. Nhưng đến năm 2020, xuất khẩu dầu thô chỉ còn chiếm 0,54% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tương ứng 1,64 tỷ USD.

Thay vào đó, thiết bị phát thanh truyền hình trở thành sản phẩm xuất khẩu lớn nhất, chiếm 14% tổng kim ngạch, đạt 42 tỷ USD. Xuất khẩu điện thoại đứng thứ 2, chiếm 7,14% tổng kim ngạch xuất khẩu, tương đương 21,4 tỷ USD. Xuất khẩu

linh kiện điện tử đứng thứ 3, chiếm 6,48% tổng kim ngạch, tương đương 19,4 tỷ USD. Cả 3 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu này đều thuộc danh mục máy móc thiết bị và hiện là lĩnh vực xuất khẩu lớn nhất trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

Sự tương phản giữa bức tranh xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 và năm 2006 rất rõ ràng. Nếu như năm 2006, thiết bị phát thanh truyền hình chỉ chiếm 0,09% tổng xuất khẩu, với chỉ vốn vện 41 triệu USD, thì con số này năm 2020 là 42 tỷ USD.

Các thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam cũng đã phát triển rõ rệt kể từ năm 2006. Năm 2006, Mỹ là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam, chiếm 19,8% tổng giá trị xuất khẩu, tương đương 9,02 tỷ USD. Đến năm 2020, Mỹ vẫn nằm trong những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam, nhưng tỷ lệ đã tăng lên chiếm 25,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (tương đương 77 tỷ USD).

Một số thị trường xuất khẩu khác như Trung Quốc cũng đã tăng đáng kể. Nếu như năm 2006, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 5,74% tổng giá trị kim ngạch (tương ứng 2,62 tỷ USD) thì đến năm 2020, Trung Quốc đã vươn lên vị trí thứ 2 trong các thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam với 16,5% tổng giá trị kim ngạch (tương đương 49,4 tỷ USD).

Từ năm 2010-2020, Mỹ là thị trường xuất khẩu tăng trưởng nhanh nhất của Việt Nam, với giá trị xuất khẩu tăng 62,3 tỷ USD, tương đương tăng 424%. Thị trường xuất khẩu tăng nhanh thứ 2 là Trung Quốc khi tăng 42,7 tỷ USD, nhưng xét về mức tăng phần trăm là 631%. Đứng thứ 3 là Hàn Quốc, trong 10 năm qua, xuất khẩu sang thị trường này đã tăng 16,4 tỷ USD, tương đương mức tăng 503%.

tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam phần lớn là do nền kinh tế Việt Nam ngày càng đa dạng. Theo OEC, Việt Nam đã tăng lên vị trí 61 trong bảng xếp hạng Chỉ số Phức hợp Kinh tế (ECI), chỉ số đánh giá sự đa dạng và tinh vi về năng lực sản xuất thể hiện trong hàng hóa xuất khẩu của mỗi quốc gia.

Xếp hạng mức độ phức tạp về kinh tế của Việt Nam tốt hơn nhiều so với các nước láng giềng như Campuchia (xếp thứ 102) hay Lào (104). Năm 2017, mức độ phức tạp về kinh tế của Việt Nam cũng đã vượt qua Indonesia và duy trì ở trên kể từ đó.

Việt Nam hiện nay đã trở thành một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu với tổng kim ngạch xuất khẩu gần 300 tỷ USD, gấp khoảng 1,5 lần GDP. Việt Nam có quan hệ kinh tế thương mại với hầu hết nền kinh tế trên thế giới, là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư từ hơn 100 quốc gia, vùng lãnh thổ với gần 20.000 dự án và số vốn gần 300 tỷ USD.

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên thị trường 220 nước và vùng lãnh thổ, hầu hết các châu lục. Nước ta có vị thế ngày càng lớn trong xuất khẩu hàng hóa toàn cầu và được xếp vào nhóm 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa hàng đầu thế giới. Từ chỗ thường xuyên nhập siêu, Việt Nam đã chuyển sang cân bằng xuất, nhập khẩu, thậm chí là có xuất siêu.

Thực hiện các cam kết từ khi gia nhập WTO như tự do hóa quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu, xóa bỏ các hạn chế xuất, nhập khẩu, xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu gây bóp méo cạnh tranh, giảm thiểu sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp, các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, minh bạch hóa chính sách... hệ thống pháp luật của Việt Nam đã và đang tiếp tục được hoàn thiện theo hướng ngày càng trở nên rõ ràng, minh bạch hơn, tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng.

Sau 50 năm, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nước ta đã xây dựng được kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản cho thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng hiện đại, vai trò của công nghiệp được nâng lên, khu vực thương mại, dịch vụ trở nên quan trọng và luôn tăng trưởng khá. Kim ngạch ngoại thương tăng mạnh; một số sản phẩm xuất khẩu của nước ta đã khẳng định được chỗ đứng trên thị trường quốc tế. Nền kinh tế đã thu hút được một lượng lớn nguồn vốn đầu tư nước ngoài, bước đầu tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Quá trình phát triển kinh tế xã hội của nền kinh tế sau 50 năm thống nhất đất nước, có tác động to lớn đến việc củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh.

Thứ nhất, tiềm lực quốc phòng, an ninh của một quốc gia phụ thuộc rất lớn vào trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đó. Kinh tế phát triển tạo nền tảng vật chất, kỹ thuật, công nghệ và nhân lực cho quốc phòng, an ninh. Khi kinh tế phát triển, nguồn vốn tích lũy, nguồn thu ngân sách không ngừng được tăng lên chính là điều kiện để phát triển đất nước về mọi mặt. Từ đó, góp phần củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Kinh tế phát triển gắn với đổi mới kỹ thuật, công

nghệ là cơ sở để đổi mới kỹ thuật, công nghệ trong công nghiệp quốc phòng, sản xuất ra các loại vũ khí, phương tiện kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh. Kinh tế phát triển cũng là cơ sở để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tăng cường cho các lực lượng vũ trang.

Thứ hai, sự tăng trưởng cao của nền kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, từ đó củng cố và tăng cường lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường ổn định xã hội và tiềm lực quốc phòng, an ninh. Khi cuộc sống về mọi mặt của người dân được nâng cao, tiến bộ, công bằng, dân chủ được tăng cường thì người dân, các lực lượng xã hội yên tâm, tin tưởng vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vững vàng trước sự lôi kéo, xúi bẩy, kích động của các thế lực thù địch. Cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có cơ hội phát triển toàn diện của nhân dân là nền tảng chính trị vững chắc để tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh.

Thứ ba, phát triển kinh tế xã hội góp phần khơi thông các tiềm lực kinh tế, tác động đến việc tăng cường sức mạnh của lực lượng quân đội và công an cả về vật chất và tinh thần. Về vật chất, kinh tế phát triển, đời sống của cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và gia đình họ sẽ được cải thiện và nâng cao, là cơ sở để nâng cao năng lực thể chất và trí tuệ mọi mặt của cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang. Về tinh thần, kinh tế phát triển, đời sống của nhân dân, trong đó có gia đình cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang được cải thiện, giúp cán bộ, chiến sĩ yên tâm phục vụ quân đội, công an; đồng thời, tạo cơ hội để họ tập trung vào công tác huấn luyện, rèn luyện, học tập nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật, đủ kiến thức và kỹ năng làm chủ các phương tiện, vũ khí, khí tài hiện đại, nâng cao sự sẵn sàng, khả năng chiến đấu và chiến thắng.

Thứ tư, phát triển kinh tế xã hội gắn với việc mở cửa, hội nhập quốc tế thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước thông qua phát huy các lợi thế, tạo tiền đề vật chất cho tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Đồng thời, mở cửa, hội nhập quốc tế tạo sự hiểu biết, sự gắn kết và ràng buộc lẫn nhau về lợi ích kinh tế, đầu tư, thương mại, hạn chế nguy cơ chiến tranh. Bên cạnh đó, xu hướng hội nhập quốc tế đặt ra khả năng và yêu cầu khách quan liên kết các quốc gia trong các thể chế khu vực và toàn cầu. Chủ động hội nhập quốc tế theo yêu cầu phát triển của KTTT, sự tham gia có trách nhiệm vào hoạt động của các tổ chức quốc tế, bên cạnh mở

rộng quan hệ kinh tế và ngoại giao song phương, còn góp phần củng cố thể và lực của đất nước trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Vấn đề gắn kết phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc qua 50 năm thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Trong xây dựng và BVTQ thì kinh tế và QPAN là hai lĩnh vực quan trọng bậc nhất. Giữa kinh tế và QPAN có mối quan hệ tác động biện chứng lẫn nhau. Kinh tế tạo nền tảng và cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ QPAN của một quốc gia. QPAN có thể tạo ra môi trường thuận lợi để thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế. Vì vậy trong thực tiễn cần thiết phải kết hợp giữa kinh tế với QPAN để xây dựng và BVTQ. Chủ trương kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm QPAN đã được Đảng nêu ra để lãnh đạo đất nước, Đảng chỉ rõ “*Gắn kết hài hòa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo vệ cải thiện môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh*”¹. Bên cạnh đó, Đảng nhận mạnh để thực hiện tăng trưởng, phát triển kinh tế tốt nhất thì cần tạo ra môi trường hòa bình, ổn định. Đây là điều kiện cần để các chủ thể kinh tế, nhất là hệ thống doanh nghiệp trong nền kinh tế yên tâm sản xuất kinh doanh, người lao động có cơ hội để kiếm việc làm, tham gia vào nền kinh tế, Nghị quyết của Đảng đã nêu rõ: “*Bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và môi trường hòa bình để xây dựng, bảo vệ đất nước*”².

Thực hiện chủ trương của Đảng về gắn kết phát triển kinh tế xã hội với bảo đảm an ninh quốc phòng trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc qua 50 năm thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh” đang từng bước được hiện thực hóa. Sau 36 năm đổi mới đất nước, mức tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam ngày càng cao cả về quy mô và chất lượng tăng trưởng, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên. Tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian dài đã tạo nền tảng để Việt Nam thực hiện thắng lợi các mục tiêu khác, trong đó có mục tiêu về QPAN. Mặt khác “*chúng ta đã coi trọng củng cố, tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh, chủ động xử lý thành công các tình huống,*

¹Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. CTQG, H. 2016, tr. 280 – 281.

²Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. CTQG, H. 2016, tr. 312.

*không để bị động, bất ngờ. An ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững*¹. Điều này tạo môi trường thuận lợi để Việt Nam thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua, đóng góp vào sự tăng trưởng cao của nền kinh tế trong hơn ba thập kỷ vừa qua.

Tuy nhiên trong thời gian tới “*dự báo tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có nhiều thay đổi rất nhanh, phức tạp, khó lường*”², tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội.. “*Công tác lãnh đạo, quản lý, bảo đảm an ninh con người, trật tự, an toàn xã hội; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập, gây bức xúc xã hội. Các thế lực thù địch chống phá ngày càng quyết liệt. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ còn nhiều thách thức*”³. Nhận thức rõ những thuận lợi và khó khăn trên, Đảng đã chủ trương đưa ra nhiều phương hướng, nhiệm vụ để lãnh đạo đất nước nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội với mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển. Đảng tiếp tục khẳng định cần thiết phải vừa thực hiện tăng trưởng kinh tế nhanh để đưa Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030, thu nhập cao vào năm 2045. Mặt khác cần tăng cường củng cố QPAN, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và các hoạt động kinh tế. Đảng nhận mạnh cần tiếp tục “*kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, khu kinh tế trọng điểm*”⁴. Kinh tế tại các vùng địa bàn chiến lược tiếp tục được Đảng quan tâm phát triển, đặc biệt trong thời gian qua các khu kinh tế - quốc phòng tại vùng biên giới đã phát huy được vai trò trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đời sống kinh tế của người dân tại các vùng biên giới được cải thiện, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại vùng biên được bảo đảm. Hiện nay, để phát huy hơn nữa vai trò của mô hình “kinh tế - quốc phòng”, Đảng chủ trương “*điều chỉnh, bổ sung và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế - quốc phòng ở các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo. Thực hiện chương trình, kế hoạch*

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG Sự thật, H. 2021, tập I, tr. 22.

² Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG Sự thật, H. 2021, tập I, tr. 30.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG Sự thật, H. 2021, tập I, tr. 32.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG Sự thật, H. 2021, tập II, tr. 151.

*phát triển kinh tế biển và vùng ven biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tăng cường bảo vệ, hỗ trợ ngư dân bám biển, khai thác thủy sản hiệu quả, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo*¹. Chủ trương nâng cao hiệu quả của các khu kinh tế - quốc phòng tại vùng biển, đảo, góp phần bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, nhất là trong bối cảnh hiện nay những xung đột, tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông đang diễn ra rất phức tạp, đe dọa chủ quyền biển, đảo và các lợi ích kinh tế của Việt Nam cả trên đất liền và không gian biển. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Đảng “Về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” cũng đã chỉ rõ cần bảo đảm quốc phòng, an ninh trong phát triển bền vững kinh tế biển, đưa Việt Nam trở thành quốc gia “giàu từ biển, mạnh về biển”. Bên cạnh đó Nghị quyết số 36 nêu rõ mục tiêu đến năm 2045 đưa “Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn”. Để đạt mục tiêu trên, Nghị quyết 36 chỉ rõ: Cần “tăng cường năng lực quốc phòng, an ninh, thực thi luật pháp trên biển” để phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của cả nước.

Đối với công nghiệp quốc phòng, an ninh, một mặt bảo đảm mục tiêu phục vụ công tác QPAN, mặt khác cần phát triển trong chiến lược chung của công nghiệp quốc gia, đóng góp vào tỷ trọng ngành công nghiệp chung của cả nước trong cơ cấu của nền kinh tế, phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, nâng cao tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Mặt khác, bối cảnh của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt các quốc gia trước tình thế phải ứng dụng công nghệ hiện đại vào thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ đất nước. Vì vậy, chủ trương của Đảng là “*phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành một mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; nghiên cứu sản xuất vũ khí công nghệ cao; tăng cường tiềm lực, tận dụng và đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh*”². Hiện nay công nghiệp quốc phòng và công nghiệp an ninh của Việt Nam bên cạnh sản xuất để phục vụ thực hiện nhiệm vụ QPAN, các sản phẩm của công nghiệp quốc phòng và an ninh đã hướng tới phục vụ sản

¹Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG, H. 2021, tập II, tr. 151.

²Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG Sự thật, H. 2021, tập I, tr. 254.

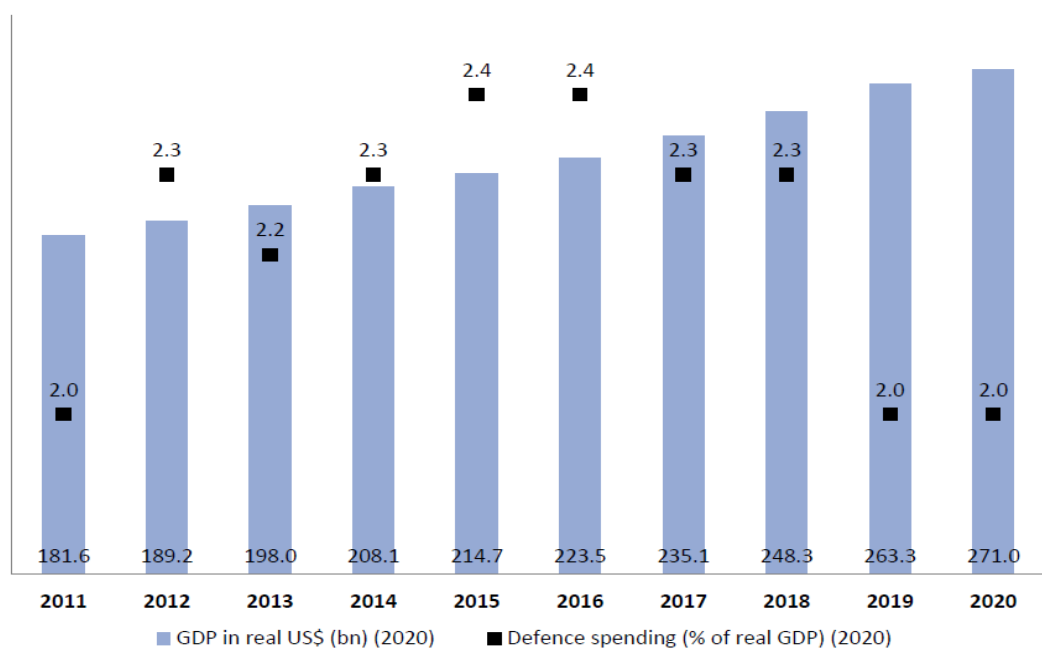
xuất và đời sống trong nền kinh tế. Một số doanh nghiệp QPAN đã đưa sản phẩm ra thị trường quốc tế, thương hiệu của một số doanh nghiệp QPAN đã có chỗ đứng và sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Theo Viện SIPRI, Việt Nam là một trong những quốc gia có mức tăng chi tiêu quân sự lớn nhất ở Đông Nam Á từ năm 2003 đến nay. Từ năm 2003 đến 2018, chi tiêu quân sự của Việt Nam đã tăng gần 700%, từ 841 triệu USD năm 2003 lên 5,5 tỷ USD năm 2018. Việt Nam đứng thứ 12 trong danh sách các nước nhập khẩu vũ khí hàng đầu thế giới từ năm 2010 đến năm 2016. Cùng với Ấn Độ, Úc, Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam nằm trong top 5 nước nhập khẩu vũ khí hàng đầu khu vực trong giai đoạn 2014-2018. Khoảng 81,6% (khoảng 7,4 tỷ USD) vũ khí nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1995 - 2021 là từ Nga.

Trước đại dịch COVID-19, Việt Nam phân bổ khoảng 2% GDP cho ngân sách quốc phòng hàng năm (Xem Hình 4). Từ năm 1995 đến năm 2021, Việt Nam đã mua vũ khí và công nghệ quân sự từ 27 quốc gia. Sáu quốc gia hàng đầu, tính bằng triệu USD, là: Nga (\$7,402 triệu), Israel (\$550 triệu), Ukraine (\$273), Belarus (\$263), Hàn Quốc (\$120 triệu) và Hoa Kỳ (\$108 triệu).

HÌNH 4. CHI TIÊU QUỐC PHÒNG CỦA VIỆT NAM TÍNH THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM GDP GIAI ĐOẠN 2011-2020

GDP in real US\$ and defence spending as a percentage of real GDP



*Nguồn: Báo cáo Xu hướng Kinh tế Quốc phòng 2021,
Tổ chức Tình báo Quốc phòng, Khối thịnh vượng chung Úc*

Theo Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế - IISS (Anh), chi tiêu quân sự của Việt Nam ước tính tăng trung bình hàng năm 8,78%. Tổ chức GlobalData đánh giá chi tiêu quân sự của Việt Nam cho mua sắm vũ khí vào khoảng 1,1 tỷ USD vào năm 2021 và dự kiến sẽ tăng trưởng 8,1% hằng năm, đạt 1,8 tỷ USD trong giai đoạn 2023 - 2027. Về tổng chi tiêu quốc phòng, báo cáo dự báo con số này sẽ tiếp tục tăng 8,5% hàng năm, đạt 8,5 tỷ USD vào năm 2027¹.

Trong những năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương “Giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ” vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rõ chủ trương: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội; ***bảo đảm quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên***. Đề quốc phòng, an ninh được vững mạnh, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trọng tâm “*tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu năm 2030 xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước*”².

Qua 50 năm thống nhất đất nước, 36 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta đã đạt được “*những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử*” trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế tăng trưởng khá cao liên tục trong nhiều năm. Đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị, khối đại đoàn kết toàn dân tộc và sức mạnh quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc được củng cố, tăng cường. Độc lập, chủ

¹ Xem Department of Commerce of the United States of America, Vietnam – Country Commercial Guide, ngày 15/12/2022, <https://www.trade.gov/country-commercial-guides/vietnam-defense-and-security-sector#:~:text=Report%20by%20GlobalData%20in%20early,%241.8%20billion%20between%202023%20E2%80%93%202027.>

²Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQGST, tập II, trang 336.

quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Đối ngoại và hội nhập quốc tế được mở rộng; uy tín và vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Như Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”.¹ Đây là tiền đề quan trọng để củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao khả năng tự vệ và bảo vệ đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ MANG TÍNH

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb CTQGST, tập I, trang 25.

QUY LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

Thiếu tướng NGUYỄN BÁ DƯƠNG

**Phụ trách Nhóm Chuyên gia Ban Chỉ đạo 35 Quân ủy Trung ương,
Nguyên Viện trưởng Viện KHXHNVQS Bộ Quốc phòng**

Dựng nước đi đôi với giữ nước là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam. Điều đó được khẳng định và phản ánh sâu sắc trong tư duy lý luận chính trị - quân sự về cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh; sự kế thừa và vận dụng sáng tạo bài học kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của ông cha ta được đúc kết, chắt lọc qua chiều dài lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Và chính nó cần được kế thừa, vận dụng sáng tạo và phát triển trong điều kiện lịch sử mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là nhận diện nhanh với tính chính xác cao trong giải quyết mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Chúng ta đều biết rằng, xây dựng chủ nghĩa xã hội là phát triển bền vững, đồng bộ, toàn diện tất cả các yếu tố cấu thành hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa để thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Còn bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sử dụng hiệu quả các chủ thể, lực lượng, phương tiện và tổng thể các điều kiện, biện pháp nhằm chống lại sự xâm phạm lãnh thổ, phá hoại độc lập, chủ quyền quốc gia dưới mọi hình thức để giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1982, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, bao gồm sự thống nhất giữa bảo vệ mặt tự nhiên - lịch sử và bảo vệ mặt chính trị - xã hội, là đảm bảo cả an ninh sinh tồn và an ninh phát triển của đất nước và lợi ích quốc gia - dân tộc trong một chỉnh thể thống nhất, có mối quan hệ chặt chẽ với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là mối quan hệ biện chứng khách quan, tất yếu, thống nhất, gắn bó chặt chẽ hai lĩnh vực, hai nhiệm vụ với nhau, tạo tiền đề, điều kiện cho nhau, cùng hướng tới một mục tiêu chung là bảo đảm độc lập, tự do, hạnh phúc và phát triển vĩ tiến bộ xã hội. Vì vậy, xây dựng và bảo vệ là hai thành tố, hai mặt thống nhất của một quá trình phát triển; hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, một trong các mối quan hệ lớn được Đại hội XII và XIII của Đảng khẳng định. Việc đối lập, tách rời hoặc tuyệt đối hóa một mặt nào đó trong mối quan hệ này để xem nhẹ mặt kia là dẫn đến sai lầm về nhận thức và hoạt động thực tiễn, đều phải trả giá đắt. Sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình Xô viết ở Liên Xô và các nước Đông Âu từ những năm 90 của thế kỷ XX đã chứng minh điều đó.

Ở Việt Nam, từ sau năm 1975 đến nay, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại, quy định và ràng buộc lẫn nhau. Tuy nhiên, tùy theo bối cảnh lịch sử cụ thể và diễn biến tình hình, của thời cuộc mà Đảng ta nhấn mạnh sự ưu tiên mặt này hoặc nhấn mạnh mặt kia, đặt mặt này lên trước so với mặt kia nhưng không bao giờ lơ lửng, coi thường mặt còn lại. Trong những năm phục hồi và phát triển kinh tế sau chiến tranh, bên cạnh nhiệm vụ to lớn, mang ý nghĩa quyết định đưa nước ta vượt qua đói nghèo, lạc hậu, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội, là việc Đảng ta nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy mạnh phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, làm cho nhân dân và bộ đội có đủ cái ăn, cái mặc, nơi ở, làm việc để vừa vững tâm kiến thiết đất nước, vừa nâng cao tầm vóc, giá trị và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Và nó chỉ có được thực hiện thắng lợi khi nào nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc được coi trọng, đề cao và thực hiện song hành. Vì lẽ đó, Đảng ta xác định quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước, Quân đội và hệ thống chính trị ở nước ta. Điều đó phản ánh đúng quy luật sinh tồn, vận động, phát triển khách quan của đời sống xã hội hiện thực Việt Nam hiện đại và là bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu, được đúc kết, khái quát từ lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước đi đôi với giữ nước của dân tộc và thực tiễn cách mạng Việt Nam. Trên tinh thần vận dụng sáng tạo phép biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tiếp thu và vận dụng sáng tạo bài học kinh nghiệm của cha ông vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng ta đã đúc kết, khái quát thành mối quan hệ cơ bản, một quan điểm lớn và khẳng định rõ đây

hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam - một trong những mối quan hệ phổ cập, phổ quát, phổ biến của cách mạng cần tiếp tục kế thừa, bổ sung, làm phong phú, sâu sắc thêm nội dung và tiếp tục phát triển, đưa nó lên tầm cao mới cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại.

Nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả mối quan hệ mang tính quy luật trong quá trình xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc thể hiện sinh động trong các văn kiện, tài liệu của Đảng, của Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng; các bộ luật, pháp lệnh, nghị định có liên quan đến vấn đề xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc và hiện thực đất nước hiện nay.

Dấu mốc quan trọng của sự xuất hiện mối quan hệ này là lần đầu tiên, tại Đại hội lần thứ IV của Đảng, Đại hội đã xác định tính phổ quát và sự cần thiết phải bảo vệ thành quả cách mạng; khôi phục và phát triển kinh tế, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng chủ nghĩa xã hội và nó phải gắn với xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Điều này được rút ra từ thực tiễn phát triển đất nước sau chiến tranh, trước sự bao vây, cấm vận, phong tỏa của các thế lực thù địch đã bị cách mạng đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt hẳn, vẫn còn âm mưu, thủ đoạn và lực lượng chống phá cách mạng Việt Nam với hy vọng phục thù; khôi phục lại những gì chúng đã có nhưng bị cách mạng tước đoạt. Tiếp đó, tại Đại hội lần thứ V, Đảng ta xác định: Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức phấn đấu thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Với quan điểm này, từ Đại hội V, năm 1982, Đảng chính thức khẳng định chủ trương, đường lối về thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đây là một trong những bước tiến quan trọng trong phát triển tư duy lý luận chính trị - quân sự của Đảng, được các chuyên gia gọi là Đại hội V là đại hội của hai nhiệm vụ chiến lược “xây” và “chống”, thống nhất biện chứng của quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới tư duy, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, trên cơ sở giữ vững ổn định chính trị, từng bước thận trọng đổi mới chính trị đã tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh lịch sử mới. Nhất quán với chủ trương, đường lối của Đảng mà Đại hội V đã vạch

ra, quân và dân ta luôn coi trọng cả hai nhiệm vụ chiến lược nhưng bắt đầu có sự phân cấp, xác định rõ hơn mức độ ưu tiên cho từng nhiệm vụ chiến lược. Theo đó, Đảng đã đã có sự điều chỉnh nhất định việc triển khai thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược để phù hợp với bối cảnh tình hình mới. Điều này được thể hiện rõ nhất và hoàn toàn phù hợp, nhất quán với quan điểm của Đảng đã xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991), đó là: Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, làm cho dân no, dân yên, dân tin vào Đảng, quân và dân ta không lúc nào lơ là nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, xác định rõ bạn, thù; sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và thành quả cách mạng; từng bước phá bỏ bao vây, cấm vận, phong tỏa của chủ nghĩa đế quốc; phát huy mạnh mẽ tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực tự cường; lấy sức ta để tự thân phát triển. Cùng với đó, quân đội được huy động tham gia sản xuất, phát triển kinh tế trong khuôn khổ, điều kiện cho phép, đúng pháp luật để tận dụng sức mạnh vốn có của bộ đội, góp phần tạo ra các sản phẩm hàng hóa cần thiết cho đơn vị; giảm bớt sự đóng góp của nhân dân; không ngừng cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và quân đội, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện; nâng cao sức mạnh chiến đấu.

Nắm chắc xu thế vận động, phát triển của thời cuộc và điều kiện đất nước có hòa bình, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta kịp thời có sự chuyển hướng chiến lược để thích ứng với điều kiện mới. Tại Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta xác định nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng đất nước, ra sức phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội và nhân dân nhưng tuyệt đối không lơ là, coi thường nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc. Quyết định chuyển hướng này là hoàn toàn đúng đắn vì nó dựa chắc vào sự phân tích, đánh giá khách quan tình hình thế giới, khu vực, trong nước và yêu cầu đầy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Vì thế, Đảng ta xác định sự cần thiết phải đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế, kiên quyết phá bỏ mọi xiềng xích, các lực cản kìm hãm sản xuất, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, làm cho các tiềm lực quốc gia mạnh dần lên; sớm đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu; khắc phục nạn đói “kinh niên” và lối làm ăn nhỏ, manh mún.

Vì vậy, yêu cầu bức thiết, khách quan là phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, đặt sự ưu tiên giải quyết từng nhiệm vụ và cả hai nhiệm vụ như thế nào cho hiệu quả, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn cụ thể. Với tầm nhìn xa, trông rộng, Đảng ta đã xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước giữ vai trò nền tảng, quyết định đối với nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, sự ổn định về chính trị, phát triển bền vững mọi mặt của đời sống kinh tế, xã hội, nhất là sự tăng trưởng bền vững, kiềm chế lạm phát có ý nghĩa quyết định đối với nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Việc xác định này có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng, đã góp phần “cởi trói”, mở đường cho lĩnh vực kinh tế phát triển nhanh hơn, nhất là việc tạo ra động lực mới để kích thích, thúc đẩy công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ phát triển, đem lại luồng sinh khí và sức sống mới cho tăng trưởng kinh tế, sự hồi sinh các doanh nghiệp và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, chế độ sở hữu.

Tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta khẳng định: Phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội; bảo đảm quốc phòng và an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Đồng thời, gắn kết chặt chẽ phát triển văn hoá với kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hoá, xã hội, tạo ra luồng sinh khí mới đầy sức sống, lành mạnh hơn, đưa đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. **Đây là cơ sở khách quan để** Đảng ta khẳng định: Trong bối cảnh tình hình mới, có nhận thức đúng và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng, hợp tác và đấu tranh, chúng ta mới giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đưa đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời cuộc; tránh nguy cơ tụt hậu về kinh tế và chệch hướng xã hội chủ nghĩa. Ý nghĩa của luận điểm kinh tế quyết định chính trị và “tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội” thể hiện khá rõ ở chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn này. Rõ ràng, phát triển kinh tế, đẩy mạnh xây dựng đất nước là điều kiện tiên quyết để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tầm quan trọng và ý nghĩa hiện thời của việc giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới luôn đặt ra yêu cầu cấp bách, đòi hỏi chúng ta phải có tư duy mới, sáng tạo. Bởi lẽ, đất nước dù có hòa bình, độc lập, tự do; mục tiêu, phương hướng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã được xác định rõ ràng; mục tiêu, phương hướng, giải pháp xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa đã xác định phù hợp với điều kiện phát triển của đất nước và bước đầu đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử nhưng nguy cơ đe dọa độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc vẫn còn tiềm ẩn, nhất là vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông, Biển Tây, biên giới đất liền; đặc biệt là sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị cùng với âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, khủng bố từ bên ngoài, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang luôn đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ cấp bách, không thể xem thường.

Vì vậy, để thích ứng với yêu cầu, nhiệm vụ chuyển hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam sang giai đoạn mới, đòi hỏi Đảng, Nhà nước ta phải xác định lại cách tiếp cận, nhận thức; xây dựng, bổ sung, phát triển hệ quan điểm, làm rõ nội dung, nội hàm các khái niệm, xác định rõ hơn các phạm trù, quy luật, nguyên lý, nguyên tắc, phương châm, phương hướng giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cho phù hợp với tình hình mới. Nghĩa là, khi bài toán đã đặt lại đề thì cách giải bài toán phải khác trước đó; không thể bê nguyên xi công thức và cách giải bài toán mới như cũ, không được rập khuôn máy móc hoặc chuyển tư duy chính trị, lãnh đạo, chỉ huy về chiến tranh và bộ máy chống quân xâm lược sang phát triển kinh tế, xây dựng đất nước nếu không có sự làm mới, thay đổi căn bản. Cho nên, vấn đề nhận thức đúng quy luật xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; càng không thể xem thường, tuyệt đối không được để “sai một ly, đi một dặm”. Vì lẽ đó, Đảng ta xác định bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, lãnh thổ toàn vẹn của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn và hành động chống phá của các thế lực đế quốc, phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta có ý nghĩa quyết định đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đó là lý do đầy thuyết phục đối với việc cần thiết phải phát triển nhận thức, tư duy lý luận về quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc; đặc biệt là tư duy về đối tác, đối tượng; nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa xét về mặt tự nhiên - lịch sử; tức là bảo vệ vững chắc vùng trời, vùng biển, biên giới, hải đảo, thềm lục địa, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên, lịch sử quốc gia, dân tộc, mà còn phải bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xét về mặt chính trị - xã hội; tức là bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ thành quả cách mạng; các giá trị của nền văn hóa, phẩm giá con người Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, v.v..

Điều này đã được Đảng ta xác định ngày càng đầy đủ, sâu sắc hơn trong các văn kiện, tài liệu của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đặc biệt là trong Nghị quyết Trung ương 8 khóa IX “về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” với 6 nội dung cụ thể, đó là: (1). Bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; (2). Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; (3). Bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; (4). Bảo vệ lợi ích của quốc gia, dân tộc; (5). Bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá; (6). Giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điểm mới về nhận thức lý luận ở đây là Đảng đã gắn kết chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc một cách nhuần nhuyễn trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Trong đó, các nội dung xây dựng đã bao hàm các nội dung bảo vệ; xây dựng cũng là bảo vệ và ngược lại; các nội dung bảo vệ đồng thời bao hàm các nội dung của xây dựng. Việc gắn kết chặt chẽ, nhuần nhuyễn hai nội dung nhiệm vụ trong một và lấy mục tiêu phát triển kinh tế, xây dựng đất nước làm căn cứ để xây dựng nội dung, nội hàm các khái niệm, phương châm, phương hướng, giải pháp thực hiện hóa cả hai nhiệm vụ chiến lược là bước phát triển mới, mang tính đột phá của tư duy lý luận chính trị - quân sự, nhận thức mới của Đảng ta về mối quan hệ nêu trên.

Xuất phát từ luận điểm nền tảng này, các văn kiện của các kỳ đại hội Đảng lần thứ X và XI, đặc biệt là Đại hội lần thứ XII của Đảng đã nâng cao tầm nhận thức, phát triển tư duy lý luận về giải quyết mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam theo quan điểm cơ bản nêu trên. Luận điểm: Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn

ven lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ nền văn hoá dân tộc; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội là sự cụ thể hóa quan điểm Đại hội lần thứ IX của Đảng. Đây là cơ sở lý luận, thực tiễn sinh động để Đại hội lần thứ XII của Đảng bổ sung, cập nhật thêm yếu tố văn hoá trong sự kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội. Kết quả nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã dựa chắc vào quá trình tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển lý luận, hình thành hệ thống quan điểm đồng bộ, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam; đặc biệt là qua thực tiễn Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước. Nhờ đó, nhân dân ta đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử qua 37 năm thực hiện hóa đường lối đổi mới đất nước của Đảng, là tiền đề rất quan trọng để xây dựng quốc gia hùng cường, thịnh vượng; phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc vào năm 2045, khi nhân dân ta chào mừng kỷ niệm 100 năm thành lập Nước (1945-2045).

Từ sự phân tích trên có thể thấy rằng nội dung và phương pháp giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa không phải là nhất thành bất biến, mà có tính lịch sử, cụ thể và được xác định một cách khách quan, phù hợp với từng giai đoạn phát triển cụ thể của cách mạng, gắn với từng nhiệm vụ cụ thể mà Đảng đã xác định. Cùng với đó, giải quyết mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nhất thiết phải đặt trong tổng thể và không tách rời các mối quan hệ lớn khác: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Cùng với đó, cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sát với diễn biến của tình hình thế giới, khu vực và trong nước với các sự kiện chính trị, quân sự phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ khó dự báo, có thể tác động, ảnh hưởng đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhất là cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina và sự chi phối của nó đối với các nước trong khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam; gắn với yêu cầu, nhiệm vụ giải quyết kịp thời, hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa phát triển bền vững trong xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa và giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ về quốc phòng, an ninh với chủ động tham gia toàn cầu hóa,

hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập về quốc phòng, an ninh; gắn liền với việc nhận thức đúng và xử lý hiệu quả mối quan hệ biện chứng giữa đối tác và đối tượng, giữa hợp tác và đấu tranh, giữa chiến tranh và hòa bình trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina đang đặt ra cho Việt Nam hiện nay.

Rõ ràng là, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là một trong những mối quan hệ cơ bản, lớn nhất và có tính chất bao trùm, xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước. Đồng thời, là sự biểu hiện sâu sắc tư duy mới của Đảng ta về quy luật dựng nước đi đôi với giữ nước, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Đó là mối quan hệ chiến lược, chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội cần nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả trong tình hình mới; là cơ sở lý luận và thực tiễn phong phú, sinh động để khẳng định con đường tất yếu đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; lấy phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên.

Vì lẽ đó, trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội thì đồng thời, phải tiến hành đồng bộ, nhịp nhàng, hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Điều đó hoàn toàn phù hợp với lý luận và thực tiễn của cách mạng Việt Nam và phù hợp với xu thế phát triển của thời cuộc hiện nay. Có thể khẳng định rằng, bất kỳ ở đâu và lĩnh vực nào của đời sống xã hội nếu có hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội thì ở đó có hoạt động bảo vệ và ngược lại, nếu ở đâu và lĩnh vực nào có hoạt động bảo vệ thì ở đó có hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội. Đây là vấn đề có tính quy luật, cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc và vận dụng sao cho hiệu quả, hợp lý, nhất là trong bối cảnh tình hình nước ta và thế giới đa dạng, phức tạp hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Học viện Chính trị: Mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới, Đề tài khoa học cấp nhà nước, GS Trần Xuân Trường làm Chủ nhiệm đề tài; Lưu trữ TV/HVCT-1992.

- Bé Xuân Trường, Nguyễn Bá Dương: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nxb CTQG, Hà Nội, 2013.

- Nguyễn Bá Dương, Nguyễn Văn Quang: Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Nxb CTQGST, Hà Nội, 2014.

- Nguyễn Bá Dương (Chủ biên): Môi quan hệ biện chứng giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: Từ lý luận đến thực tiễn, Nxb QĐND, Hà Nội, 2017.